ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 324/BC-UBND	*Kiên Giang, ngày 26 tháng 8 năm 2022*

BÁO CÁO
Về thực hiện chính sách pháp luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng nguồn lực giai đoạn 2016-2021

Kính gửi: Đoàn giám sát của Quốc hội

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/QH15 ngày 25/7/2021 của Quốc hội về chương trình giám sát của Quốc hội năm 2022; căn cứ Nghị quyết số 18/NQ/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về thành lập Đoàn giám sát chuyên đề "Thực hiện chính sách pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021"; căn cứ Kế hoạch số 06/KH-ĐGS ngày 30/9/2021 của Đoàn giám sát của Quốc hội;

Thực hiện Công văn số 07/ĐGS-TCNS ngày 01/10/2021 của Đoàn giám sát của Quốc hội về việc báo cáo Đoàn giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021.

Trên cơ sở buổi làm việc với Đoàn giám sát của Quốc hội ngày 05/8/2022 tại UBND tỉnh Kiên Giang, UBND tỉnh Kiên Giang xin báo cáo việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 như sau:

Phần I
VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ (THTK, CLP) GIAI ĐOẠN 2016-2021

A) BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH CHUNG

I. BỐI CẢNH

Trong những năm gần đây, nền kinh tế phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn do thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19; căn cứ quy định của pháp luật và chỉ đạo của Trung ương, hàng năm UBND tỉnh đã chủ động xây dựng và cập nhật các kịch bản tăng trưởng kinh tế để có phương án điều hành ngân sách Nhà nước (NSNN) phù hợp với tình hình thực tế; triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, điều hành, sử dụng ngân sách Nhà nước với quyết tâm chỉ đạo điều hành, công tác THTK, CLP đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong việc triển khai, thực hiện quyết liệt, hiệu quả các quy định của Luật THTK, CLP; các nhiệm vụ, giải pháp THTK, CLP đề

ra trong Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CPL và các Nghị quyết của Chính phủ đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; kiểm soát và hạn chế được tác động của dịch bệnh.

Công tác chỉ đạo, điều hành, ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm đều được triển khai, chủ động, kịp thời, tạo tiền đề thuận lợi cho quá trình triển khai thực hiện việc xây dựng tiêu chuẩn, định mức, chế độ được triển khai tích cực, góp phần xác lập cơ sở pháp lý hoàn thiện hơn cho công tác THTK, CPL. Hiệu quả sử dụng NSNN được chú trọng; quản lý chặt chẽ nguồn thu, giảm nhiều nội dung chi không phù hợp, ưu tiên nguồn lực cho các nhiệm vụ quan trọng. Việc mua sắm, sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan; quản lý sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ và công trình phúc lợi công cộng tiếp tục được cải thiện.

II. THÔNG TIN CHUNG

Kiên Giang là tỉnh nằm ở phía Tây Nam của tổ quốc, thuộc vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long, có vị trí chiến lược quan trọng, nằm trong vịnh Thái Lan, gồm các nước Đông Nam Á (Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Singapore), đóng vai trò cầu nối của các tỉnh miền Tây Nam bộ với các nước trong khu vực và trên thế giới; diện tích tự nhiên khoảng 6.364,78 km^2, dân số trên 1,7 triệu người, với 15 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm 12 huyện và 03 thành phố) với 144 xã, phường, thị trấn. Tỉnh có đường biên giới trên bộ giáp với Campuchia dài 49,667 km, có Cửa khẩu quốc tế Hà Tiên và Cửa khẩu quốc gia Giang Thành; có 02 sân bay (Cảng hàng không Rạch Giá, Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc); bờ biển dài hơn 200 km; vùng biển rộng trên 63.000 km^2; có 05 quần đảo với hơn 143 đảo nổi lớn nhỏ, trong đó có 43 đảo có dân sinh sống, đảo lớn nhất là Phú Quốc diện tích 567 km^2, đảo xa nhất là Thổ Chu cách đất liền 200 km.

Với vị trí và điều kiện tự nhiên đã tạo cho Kiên Giang nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển kinh tế nông - lâm - thủy sản, kinh tế biển, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến, phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch... đồng thời là cửa ngõ phía Tây Nam thông ra Vịnh Thái Lan, tiếp giáp với nhiều nước trong khu vực, đã tạo ra tiềm năng lớn cho tỉnh về kinh tế đối ngoại và là địa bàn trọng yếu về quốc phòng an ninh.

B) VIỆC THAM MƯU, BAN HÀNH CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC THTK, CLP

I. CÔNG TÁC THAM MƯU CÁC CẤP CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC THTK, CLP *(không có).*

II. VIỆC BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ CÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THEO THẨM QUYỀN

1. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, trên cơ sở các văn bản của Trung ương ban hành mới, sửa đổi bổ sung về chế độ, định mức sử dụng tài chính, ngân sách, giai đoạn 2016-2021, UBND tỉnh xây dựng kế hoạch trình HĐND tỉnh ban hành nghị quyết và UBND tỉnh ban hành quyết định theo thẩm quyền; kết quả đã ban hành 127 nghị quyết, 101 quyết định về các định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi ngân sách, đầu tư phát triển, định mức kinh tế - kỹ thuật các ngành, lĩnh vực... ***(kèm theo Phụ lục A và Phụ lục A.1).***

Hàng năm các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành kịp thời, tất cả các văn bản được xây dựng đạt 100% so với kế hoạch, đúng thẩm quyền, thể thức, trình tự, thủ tục được quy định, nội dung văn bản rõ ràng thống nhất, phù hợp, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và nhu cầu quản lý Nhà nước của địa phương trong nhiều lĩnh vực như: ngân sách, thuế, hải quan, quản lý giá, tài sản công, các chế độ chính sách về thu hút nguồn nhân lực, chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao, kinh tế kỹ thuật các ngành, các lĩnh vực khác.... Từ đó, góp phần cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế-xã hội và tăng cường công tác quản lý tại địa phương.

2. Việc ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành theo thẩm quyền

Thực hiện Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP hàng năm và giai đoạn 2016-2020; trên cơ sở đó UBND tỉnh đã ban hành 06 Chương trình tổng thể THTK, CLP[1], chỉ đạo Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, người đứng đầu các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước xây dựng chương trình THTK, CLP của các cấp, các cơ quan, đơn vị trực thuộc, cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, và yêu cầu chống lãng phí của cấp mình, ngành mình; xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm cũng như những giải pháp, biện pháp cần thực hiện, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, công khai, báo cáo để đạt mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm đặt ra.

---

[1] Chương trình số 139/CTr-UBND, ngày 01/4/2016 của UBND tỉnh Chương trình thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2016; Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 của UBND về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016 – 2021; Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018; Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019; Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 21/02/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020; Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021...

C) TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ THTK, CLP

Giai đoạn 2016-2021, đã chỉ đạo thực hiện cơ bản tốt công tác tuyên truyền, triển khai chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác THTK, CLP[2].

I. Quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước (NSNN)

1. Lập, thẩm định, chấp hành dự toán, quyết toán NSNN, bao gồm kế hoạch đầu tư công hàng năm

a) Công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự toán NSNN hàng năm

Hàng năm, căn cứ quy định của Luật NSNN, Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán của Bộ Tài chính, dự toán Trung ương giao cho địa phương, UBND tỉnh giao Sở Tài chính thẩm định rà soát dự toán thu, chi của các đơn vị sử dụng ngân sách, phối hợp với các cơ quan có liên quan, tổ chức thảo luận với Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, huyện, thành phố, điều chỉnh tăng giảm, bổ sung dự toán thu chi hợp lý, thực hiện tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi không cần thiết, đáp ứng hoàn thành nhiệm vụ kinh tế - xã hội ở địa phương. Qua đó, tham mưu UBND tỉnh dự kiến phương án phân bổ dự toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương và kế hoạch đầu tư công trình HĐND tỉnh phê duyệt.

Công tác lập dự toán, thẩm định phương án phân bổ dự toán, bám sát tình hình thực hiện thu, nhu cầu chi hoạt động thực tế tại địa phương, thực hiện đúng theo các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán, các quy định về tiêu chuẩn định mức chi thường xuyên, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ điều tiết giữa các cấp ngân sách địa phương trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn năm 2017-2021 đã được HĐND tỉnh ban hành các nghị quyết để thực hiện[3].

---

[2] Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, Luật Phòng chống tham nhũng năm 2018, Luật THTK, CLP năm 2013, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, Luật Đấu thầu năm 2013... và các các văn bản chỉ đạo của Bộ Chính trị, Chính phủ và các Bộ, ngành như: Kết luận số 10-KL/TW ngày 26/12/2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về đẩy mạnh THTK, CLP; Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 về việc ban hành Chương trình tổng thể về THTK, CLP giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP năm 2019; Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 23/01/2020 về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP năm 2020; Quyết định số 2276/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP năm 2021; Quyết định số 1845/QĐ-TTg ngày 02/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản công theo phương châm tập trung.

[3] nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số

b) Việc giao dự toán NSNN, kế hoạch đầu tư công hàng năm

Căn cứ vào dự toán ngân sách được Trung ương giao, hàng năm UBND tỉnh đã xây dựng và phân bổ dự toán thu - chi ngân sách, kế hoạch đầu tư công năm đúng theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công đảm bảo đúng thời gian quy định. Việc giao, phân bổ dự toán ngân sách bảo đảm kiểm soát chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả, cơ chế tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương tiếp tục được thực hiện nghiêm.

Công tác thẩm định bổ sung kinh phí chương trình mục tiêu và chi các nhiệm vụ phát sinh cho các đơn vị được thực hiện trình tự đúng quy định. Giai đoạn 2016-2021, các đơn vị trình đề nghị bổ sung 2.801,255 tỷ đồng, sau khi rà soát về chế độ, định mức thẩm định lại 2.330,084 tỷ đồng, số không chấp nhận bổ sung 471,171 tỷ đồng. Việc phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị từ nguồn ngân sách địa phương, nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương, đã được UBND tỉnh thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình, chính sách chế độ, đồng thời thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án mục tiêu trên địa bàn nhằm bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả theo quy chế trong việc phân bổ, bổ sung kinh phí đáp ứng nhu cầu, nhiệm vụ phát sinh của các đơn vị.

Đối với kế hoạch đầu tư công, UBND tỉnh đã phân cấp Sở Kế hoạch và đầu tư phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng dự toán và phương án phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển hàng năm; chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan bố trí các nguồn vốn khác có tính chất đầu tư trình UBND tỉnh quyết định. UBND tỉnh quyết định phân bổ vốn đầu tư, danh mục dự án đầu tư có sử dụng vốn ngân sách; kế hoạch điều chỉnh phân bổ vốn đầu tư trong trường hợp cần thiết; xây dựng kế hoạch điều chỉnh, điều hòa vốn đầu tư đối với các dự án đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương.

c) Tình hình thực hiện dự toán NSNN, kế hoạch đầu tư công hàng năm *(kèm theo phụ lục: B.04(I); B.04(II); B.06(I), B.06(II); B.07; B.07(I))*

Kết quả thực hiện dự toán NSNN từ năm 2016 đến năm 2021 như sau:

Từ năm 2016 đến năm 2021, tổng thu NSNN trên địa bàn 63.255,860 tỷ đồng/55.578,700 tỷ đồng, đạt 113,8% so với dự toán Chính phủ giao. Tổng chi ngân sách địa phương 142.031,528/81.222,261 tỷ đồng, đạt 174,9% so dự toán,

---

52/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2017 và giai đoạn ổn định ngân sách 2017-2020; Nghị quyết số 53/2016/NQ-HĐND 13/12/2016 về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 186/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 bổ sung nội dung của phần ghi chú tại Bảng quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 504/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 kéo dài thời gian thực hiện thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017-2020 đến hết năm 2021 trên địa bàn tỉnh.

trong đó: chi thường xuyên 51.615,570/49.577,934 tỷ đồng, đạt 106,2% so dự toán.

Năm 2016, tổng thu NSNN trên địa bàn 7.936,875/4.880 tỷ đồng, đạt 162,6% so với dự toán Chính phủ giao. Tổng chi ngân sách địa phương: 20.893,983/9.114,950 tỷ đồng, đạt 229,2% so dự toán, trong đó: chi thường xuyên 7.040,134/6.051,348 tỷ đồng, đạt 109,9% so dự toán.

Năm 2017, tổng thu NSNN trên địa bàn 9.341,584/8.568 tỷ đồng, đạt 109% so với dự toán Chính phủ giao. Tổng chi ngân sách địa phương 17.504,185/11.586,498 tỷ đồng, đạt 151,1% so dự toán, trong đó: chi thường xuyên 8.155,558/7.417,438 tỷ đồng, đạt 125,5% so dự toán.

Năm 2018, tổng thu NSNN trên địa bàn 10.200,077/9.126 tỷ đồng, đạt 111,8% so với dự toán Chính phủ giao. Tổng chi ngân sách địa phương 26.388,736/14.227,430 tỷ đồng, đạt 185,5% so dự toán, trong đó chi thường xuyên 8.248,028/8.146,446 tỷ đồng, đạt 84,6% so dự toán.

Năm 2019, tổng thu NSNN trên địa bàn 12.076,772/10.240 tỷ đồng, đạt 117,9% so với dự toán Chính phủ giao. Tổng chi ngân sách địa phương 30.874,602/14.681,052 tỷ đồng, đạt 210,3% so dự toán, trong đó chi thường xuyên 9.294,318 /8.853,433 tỷ đồng, đạt 126,5% so dự toán.

Năm 2020, tổng thu NSNN trên địa bàn 12.155,552/11.540 tỷ đồng, đạt 105,3% so với dự toán Chính phủ giao. Tổng chi ngân sách địa phương 32.279,758/16.486,061 tỷ đồng, đạt 195,8% so dự toán, trong đó chi thường xuyên 9.385,894/9.512,848 tỷ đồng, đạt 114,6% so dự toán.

Năm 2021, tổng thu NSNN trên địa bàn 11.545/11.224,700 tỷ đồng, đạt 102,9% so với dự toán HĐND giao. Tổng chi ngân sách địa phương 14.090,264/15.126,270 tỷ đồng, đạt 93,2% so dự toán, trong đó chi thường xuyên 9.491,638/9.596,421 tỷ đồng, đạt 83,1% so dự toán.

Nguyên nhân chi thường xuyên tăng so với dự toán là do trong năm thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh như: chi trả tiền lương tăng thêm theo quy định, các khoản phát sinh tăng chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp được Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện một số nhiệm vụ mới phát sinh ngoài dự toán (kinh phí mua lúa giống hỗ trợ nông dân sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông; kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân...), các khoản chi thực hiện điều chỉnh tăng tiền lương cơ sở, thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, chi hỗ trợ kinh phí nghỉ việc theo nghị quyết của HĐND tỉnh và tổ chức đại hội các cấp. Đồng thời tăng chi từ nguồn dự phòng ngân sách địa phương để thực hiện một số nhiệm vụ cấp bách phát sinh ngoài dự toán.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, hàng năm thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương từ năm 2016 đến năm 2021 là 1.424,221 tỷ đồng, cụ thể: năm 2016 là 70,68 tỷ đồng; năm 2017 là 171,988 tỷ đồng; năm 2018 là 190,188 tỷ đồng; năm 2019 là 219,178 tỷ đồng; năm 2020 là 402,321 tỷ đồng; năm 2021 là 369,866 tỷ đồng.

Tổng số kinh phí chuyển nguồn từ năm 2015 sang năm 2016 là 3.018,5 tỷ đồng; số kinh phí chuyển nguồn từ năm 2016 sang năm 2017 là 3.610,7 tỷ đồng; số kinh phí chuyển nguồn từ năm 2017 sang năm 2018 là 4.272 tỷ đồng; số kinh phí chuyển nguồn từ năm 2018 sang năm 2019 là 6.481 tỷ đồng; số kinh phí chuyển nguồn từ năm 2019 sang năm 2020 là 6.955 tỷ đồng; số kinh phí chuyển nguồn từ năm 2020 sang năm 2021 là 2.822 tỷ đồng.

Nội dung chuyển nguồn chủ yếu: chi đầu tư phát triển; chi không thường xuyên (bao gồm chi mua sắm trong thiết bị đã có đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12 năm dự toán; nguồn vốn ngân sách cấp trên bổ sung sau ngày 30/9; vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia,...); nguồn cải cách tiền lương; nguồn được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan Nhà nước; nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học; các khoản tăng thu, tiết kiệm chi.

Hàng năm, thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN, UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp với cơ quan tài chính thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện chế độ, chính sách ở các đơn vị cấp dưới, thực hiện dự toán chi NSNN phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi ngân sách hiện hành, trong đó sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chi ưu tiên theo mức độ cấp thiết, khả năng triển khai trong năm để hoàn thành nhiệm vụ chính trị, các chương trình, đề án, dự án được duyệt trên cơ sở nguồn lực NSNN được phân bổ. Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương tăng cường thực hiện các biện pháp THTK, CLP trong quản lý, sử dụng NSNN, tăng cường chống thất thu, phấn đấu hoàn thành và vượt chỉ tiêu thu ngân sách được HĐND tỉnh giao.

**** Tình hình các tổ chức, doanh nghiệp còn nợ thuế từ 500 triệu đồng trở lên tính đến hết ngày 31/12/2021*** *(bao gồm cả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất).* Tổng số tiền nợ thuế là: **1.856.659 triệu đồng** của 179 tổ chức, doanh nghiệp. Trong đó: (1) số tiền nợ có khả năng thu là: 1.752.280 triệu đồng; (2) số tiền nợ ảo là: 317.490 triệu đồng (của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Phú Quốc đã nộp đủ, Công ty TNHH Bá Hải Hà Tiên đã được Tổng cục Thuế xóa nợ, nhưng do ứng dụng (TMS) chưa trừ kịp thời); (3) số tiền nợ không có khả năng thu là: 90.819 triệu đồng (do doanh nghiệp giải thể, ngưng nghỉ, phá sản không còn hoạt động nhưng chưa đủ điều kiện để khoanh nợ theo quy *định (kèm theo*

Phụ lục B.07(I)). Trong tổng số nợ thuế là: **1.856.659 triệu đồng**, Trong tổng số nợ thuế là: **1.856.659 triệu đồng**, trong đó: nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất là: **789.097 triệu đồng** (Số nợ tiền sử dụng đất là: 81.544 triệu đồng, số nợ tiền thuê đất là: 707.553 triệu đồng).

d) Quyết toán NSNN

Căn cứ Luật NSNN, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách. UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính thực hiện thẩm định, xét duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị sử dụng NSNN, thực hiện đầy đủ các thủ tục khóa sổ kế toán, chuyển nguồn ngân sách, báo cáo quyết toán đúng mẫu biểu, trình HĐND tỉnh phê duyệt đúng thời gian quy định.

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 và Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính, quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn Nhà nước, Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang giao nhiệm vụ và ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài chính và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tổ chức thẩm tra và quyết định phê duyệt quyết toán đối với các dự án, hạng mục công trình hoàn thành có giá trị dưới 15 tỷ đồng. Sở Tài chính và UBND các huyện, thành phố đã tổ chức thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, thẩm tra quyết toán các dự án đầu tư bằng nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng cơ bản của địa phương theo đúng chế độ, thời gian quy định, giảm trừ các khoản chi không hợp lý. Trong giai đoạn 2016-2021 tổng số dự án được bố trí vốn là 10.679 dự án với tổng số vốn được bố trí là 26.416,392 tỷ đồng, trong đó: có 10.677 dự án quyết toán đúng thời gian quy định (dự án nhóm A: 44 dự án; nhóm B: 294 dự án; nhóm C 10.341 dự án) với giá trị phê duyệt quyết toán 26.261,203 tỷ đồng, còn 02 dự án quyết toán chưa đúng thời gian quy định thuộc UBND cấp huyện (***kèm theo phụ lục B.04(I), B.04(II)).***

2. Lập, thẩm định kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025

Thực hiện theo quy định của Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2018, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018-2020; Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2019, kế hoạch tài chính - NSNN nước 03 năm 2019-2021; Thông tư số 38/2019/TT-BTC

ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2020, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020-2021; Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2021, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023. Năm 2018 UBND tỉnh lập kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm giai đoạn 2018-2020; cuối năm 2018 UBND tỉnh lập kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm giai đoạn 2019-2021; năm 2019 UBND tỉnh lập kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm giai đoạn 2020-2022; năm 2020 UBND tỉnh lập kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm giai đoạn 2021-2023.

Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm được lập hàng năm để thể hiện những nội dung lớn về khung cân đối NSNN và trần chi ngân sách cho các sở, cơ quan, đơn vị, địa phương trong thời gian 03 năm, có tính đến diễn biến tình hình kinh tế - xã hội và tài chính - ngân hàng hiện tại và cập nhật dự báo trong thời gian 03 năm kế hoạch, làm cơ sở cho việc lập, xem xét, quyết định dự toán NSNN hàng năm.

Trên cơ sở dự kiến nguồn thu trên địa bàn, nguồn thu của địa phương được hưởng theo phân cấp, dự kiến số bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương; kế hoạch chi ngân sách địa phương theo từng giai đoạn đảm bảo ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được HĐND tỉnh ban hành.

a) Kế hoạch thu tài chính - NSNN 03 năm 2018-2020: lập trên cơ sở dự toán thu NSNN năm 2018 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2019, năm 2020 đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN. Xác định số thu ngân sách địa phương 03 năm 2018-2020 được hưởng theo phân cấp trên cơ sở quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn.

Trên cơ sở tốc độ tăng thu ngân sách hàng năm (giai đoạn 2013-2017, trừ các khoản thu đột biến tăng 11,8%); số liệu xây dựng dự toán năm 2018; rà soát nguồn thu trên địa bàn và dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh; ảnh hưởng thu ngân sách do cơ chế chính sách trong thời gian tới, từ đó UBND tỉnh dự toán thu giai đoạn năm 2018-2020 là 29.561 tỷ đồng, và dự toán cụ thể số thu từng năm: năm 2018 thu 9.100 tỷ đồng; năm 2020 thu 9.540 tỷ đồng; năm 2021 thu 10.480 tỷ đồng.

b) Kế hoạch thu tài chính - NSNN 03 năm 2019-2021: lập trên cơ sở dự toán thu NSNN năm 2019 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2020, năm 2021. Đối với nguồn thu phí, lệ phí năm 2020, năm 2021, việc lập dự toán thực hiện theo quy định hiện hành, gắn với lộ trình tăng phí theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; lập kế hoạch riêng nguồn thu

học phí, giá dịch vụ y tế, giá dịch vụ sự nghiệp công lập và các khoản thu khác (không có trong danh mục phí, lệ phí) để quản lý, giám sát và yêu cầu tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đối tượng này. Việc phân cấp nguồn thu thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, trên cơ sở tốc độ tăng thu ngân sách hàng năm, số liệu xây dựng dự toán năm 2019; rà soát nguồn thu trên địa bàn và dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh; ảnh hưởng thu ngân sách do cơ chế chính sách trong thời gian tới, UBND tỉnh dự toán thu giai đoạn năm 2019-2021 khoảng 34.352,5 tỷ đồng.

c) Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020-2022: lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2019-2021; dự toán thu NSNN năm 2020 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2021, năm 2022; đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN. Đối với nguồn thu phí, lệ phí năm 2021-2022, việc lập dự toán thực hiện theo quy định hiện hành, gắn với lộ trình tăng phí theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; lập kế hoạch riêng nguồn thu học phí, giá dịch vụ y tế, giá dịch vụ sự nghiệp công lập và các khoản thu khác (không có trong danh mục phí, lệ phí) để quản lý, giám sát và yêu cầu tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đối tượng này. Ngoài ra, trên cơ sở tốc độ tăng thu ngân sách hàng năm, số liệu xây dựng dự toán năm 2020; rà soát nguồn thu trên địa bàn và dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh; ảnh hưởng thu ngân sách do cơ chế chính sách trong thời gian tới, UBND tỉnh dự kiến kế hoạch thu giai đoạn năm 2020-2022 khoảng 37.780 tỷ đồng.

d) Kế hoạch thu tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023: lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2020-2022; dự toán thu NSNN năm 2021 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2022, năm 2023; đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN. Đối với nguồn thu phí, lệ phí năm 2021-2023, việc lập dự toán thực hiện theo quy định hiện hành, gắn với lộ trình tăng phí theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; lập kế hoạch riêng nguồn thu học phí, giá dịch vụ y tế, giá dịch vụ sự nghiệp công lập và các khoản thu khác (không có trong danh mục phí, lệ phí) để quản lý, giám sát và yêu cầu tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đối tượng này. Ngoài ra, trên cơ sở tốc độ tăng thu ngân sách hàng năm, số liệu xây dựng dự toán năm 2021; rà soát nguồn thu trên địa bàn và dự báo tình hình phát triển kinh tế- xã hội, dự kiến những khó khăn trong tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh; ảnh hưởng thu ngân sách do tác động của thiên tai, dịch

bệnh và việc điều chỉnh các cơ chế chính sách để hỗ trợ nền kinh tế, UBND tỉnh dự kiến kế hoạch thu giai đoạn năm 2021-2023 khoảng 35.660 tỷ đồng.

đ) Kế hoạch chi thu tài chính - NSNN 03 năm 2018-2020, 2019-2021, 2020-2022, 2021-2023: tổng chi cân đối ngân sách địa phương các năm 2018-2020, 2019-2021, 2020-2022, 2021-2023 được xác định trên cơ sở kế hoạch thu NSNN, mức bội thu/chi từng năm (không bao gồm chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu và chương trình mục tiêu quốc gia, chỉ tỉnh phần cân đối ngân sách địa phương) và theo định hướng như sau:

- Bố trí chi đầu tư phát triển đảm bảo các nguyên tắc cân đối ngân sách, các quy định hiện hành về quản lý ngân sách cho chi đầu tư phát triển.

- Bố trí chi trả lãi đầy đủ, đúng hạn. Quản lý chặt chẽ các khoản vay, đảm bảo an ninh tài chính.

- Bố trí chi thường xuyên triệt để tiết kiệm, rà soát các lĩnh vực, nhiệm vụ chi để bố trí có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên bố trí chi thực hiện cải cách tiền lương, các nhiệm vụ quan trọng của quốc phòng - an ninh và các chính sách an sinh xã hội đã ban hành, kết hợp với việc triển khai cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp gắn với lộ trình thực hiện tính giá dịch vụ sự nghiệp công.

- Bố trí chi dự phòng hợp lý để đảm bảo cho khắc phục thiên tai, dịch bệnh, nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cấp bách.

Mặt khác, dự toán chi ngân sách địa phương giai đoạn 2018-2020, 2019-2021, 2020-2022, 2021-2023 được xác định trên cơ sở số tăng thu của năm sau so với năm trước để tạo nguồn điều chỉnh tiền lương và tăng nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương. Dự toán chi ngân sách địa phương đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí cho các nhiệm vụ sau: bố trí tăng chi an sinh xã hội (phần còn thiếu so với cân đối đầu kỳ ổn định theo tiêu chuẩn nghèo cũ và do tăng lương cơ sở); chi lĩnh vực an ninh - quốc phòng đối với các nhiệm vụ cấp thiết; chi các lĩnh vực cần đảm bảo tỷ lệ phấn đấu như lĩnh vực giáo dục - đào tạo, chi lĩnh vực y tế, chi sự nghiệp môi trường; chi sự nghiệp kinh tế đáp ứng nhu cầu bảo dưỡng, bảo trì hạ tầng kinh tế - kỹ thuật,...

Đồng thời, từng năm đều chủ động bố trí các nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương); 50% tăng thu ngân sách địa phương hàng năm theo chế độ, số thu được để lại theo chế độ phù hợp với lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

Hàng năm việc xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm giúp tăng cường quản lý thu, cải cách hiện đại hóa thủ tục hành chính thuế; quản lý, phân

bổ, sử dụng chặt chẽ, hiệu quả chi NSNN phù hợp với khả năng cân đối nguồn thu, tiết kiệm, chống lãng phí, thúc đẩy tăng trưởng bền vững, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong tình hình mới; đảm bảo bố trí theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm của địa phương và trong phạm vi khả năng nguồn lực của địa phương.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt, giao, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025 *(kèm theo phụ lục: B.03, B.03a(I), B.03a(II), B.03a(III), B.03b(I), B.03b(II), B.03b(III), B.03c(ODA))*

a) Lập, thẩm định, phê duyệt giao, thực hiện kế hoạch

a.1) Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025

** Cơ sở của việc lập, thẩm định, phê duyệt giao kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020*

- Thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016-2020; Công văn số 5318/BKHĐT-TH ngày 15/8/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020. UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính dự kiến kế hoạch giai đoạn 2016-2020. Trên cơ sở đề nghị của các sở, ngành và các huyện, thành phố, UBND tỉnh đã dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2020 tại Báo cáo số 319/BC-UBND ngày 31/12/2014 (*tổng dự kiến nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 232.568,610 tỷ đồng, trong đó: nguồn NSNN 17.738 tỷ đồng; vốn trái phiếu Chính phủ 1.196 tỷ đồng; vốn tín dụng đầu tư phát triển 3.000 tỷ đồng; vốn từ nguồn thu để lại đầu tư 7.500 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp Nhà nước 13.915,320 tỷ đồng; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 15.996 tỷ đồng; vốn tư nhân và dân cư 172.823,290 tỷ đồng và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương 400 tỷ đồng*).

- Sau 03 lần Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra và tham gia ý kiến, căn cứ Công văn số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020, Công văn số 9736/BKHĐT-TH ngày 21/11/2016 về rà soát danh mục dự án, dự kiến vốn và hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án sử dụng vốn trái phiếu chính phủ giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 60/2016/NQ-HĐND ngày 22/11/2016 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh, trong đó: tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 22.143,208 tỷ đồng, trong đó: nguồn ngân sách địa phương 13.387,817 tỷ đồng; vốn ngân sách trung ương 6.820,391 tỷ đồng và vốn trái phiếu chính phủ 1.935 tỷ đồng.

- Ngày 20/04/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 547/QĐ-TTg giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020; Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 tại Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017. Ngày 29/8/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1291/QĐ-TTg giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 02); Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 02), trên cơ sở đó UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh.

** Cơ sở của việc lập, thẩm định, phê duyệt giao kế hoạch đầu tư giai đoạn 2021-2025*

- Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Công văn số 5743/BKHĐT-TH ngày 14/8/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025. UBND tỉnh đã trình thông qua HĐND tỉnh thống nhất dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh tại Nghị quyết số 275/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 của HĐND tỉnh và đã báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xem xét có ý kiến tại Báo cáo số 429/BC-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (*tổng dự kiến nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 82.285,633 tỷ đồng, trong đó: nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương 57.464,544 tỷ đồng và nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư 24.821,088 tỷ đồng*).

- Căn cứ Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02/04/2021 của Thủ tướng Chính phủ thông báo dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh đã có báo cáo số 124/BC-UBND ngày 29/4/2021 dự kiến danh mục và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 với tổng dự kiến nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 27.850,3 tỷ đồng, trong đó: nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương 21.440,3 tỷ đồng, nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư 6.410 tỷ đồng.

- Ngày 10/5/2021 Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có ý kiến thẩm định tại Công văn số 2665/BKHĐT-KTĐPLT về việc thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 của tỉnh. Ngày 02/6/2021 UBND tỉnh có Báo cáo số 168/BC-UBND với tổng dự kiến nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là

27.850,3 tỷ đồng, trong đó: nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương 21.440,3 tỷ đồng và nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư 6.410 tỷ đồng.

- Ngày 22/6/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Công văn số 3942/BKHĐT-KTĐPLT về việc ý kiến về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 tỉnh (lần 2). Ngày 09/7/2021 UBND tỉnh có Báo cáo số 245/BC-UBND về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020, dự kiến danh mục và phương án phân bổ theo dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh trình HĐND tỉnh và được HĐND tỉnh thống nhất tại Thông báo số 93/TB-HĐND ngày 07/10/2021.

- Ngày 15/9/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025, tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 27.899,188 tỷ đồng, trong đó: nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương 21.440,3 tỷ đồng và nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư 6.458,888 tỷ đồng, trên cơ sở đó UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 giao kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các đơn vị thực hiện và trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 41/2021/NQ-HDND ngày 14/11/2021 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSNN trên địa bàn tỉnh.

Công tác lập, thẩm định, phê duyệt giao, thực hiện kế hoạch đầu tư công được thực hiện theo đúng các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật NSNN, ... và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện, đảm bảo đúng trình tự và thời gian quy định. Tuy nhiên, còn một số khó khăn, vướng mắc như:

+ Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo thông báo cho tỉnh hiện nay chưa đảm bảo được việc triển khai đầu tư theo các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh đã được đề ra. Hiện tỉnh đang triển khai các giải pháp thu hút nguồn lực, kêu gọi đầu tư cho giai đoạn tiếp theo. Tuy nhiên, việc phân bổ vốn để hoàn thành các dự án chuyển tiếp do chưa bố trí đủ vốn trong giai đoạn 2016-2020 từ nguồn vốn Trung ương (khoảng 1.296,412 tỷ đồng) đã hạn chế việc bố trí các dự án mới, trọng điểm trong giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.

+ Một số dự án lớn tỉnh đang tiếp cận từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới, từ Chương trình hỗ trợ ngân sách có mục tiêu phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu cũng chưa có được ý kiến từ các Bộ, ngành, tỉnh nên chưa đủ điều kiện đưa vào danh mục trung hạn đầu tư.

+ Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia còn chậm thông báo, giao kế hoạch thực hiện.

+ Theo quy định của Luật Đầu tư công, quá trình xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm đều phải thực hiện bước lấy ý kiến của HĐND tỉnh. Tuy nhiên, HĐND tỉnh thường chỉ tổ chức họp theo định kỳ 06 tháng đầu năm và cuối năm hoặc tổ chức họp đột xuất theo chuyên đề và phải theo đúng trình tự quy định tổ chức cuộc họp của HĐND tỉnh. Do đó, việc lấy ý kiến của HĐND tỉnh thường chậm trễ, mất nhiều thời gian, ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng kế hoạch theo thời gian được ấn định.

a.2) Giao và thực hiện kế hoạch giai đoạn 2016-2020 và năm 2021

** Giao và thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020*

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 được phân bổ là 26.080,102 tỷ đồng. Trong đó: năm 2016 là 5.201,451 tỷ đồng; năm 2017 là 4.533,440 tỷ đồng; năm 2018 là 5.656,180 tỷ đồng; năm 2019 là 5.622,511 tỷ đồng, năm 2020 là 6.066,520 tỷ đồng.

Tổng giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 23.698,256 triệu đồng, đạt 87,51% kế hoạch

** Giao và thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021*

Tổng kế hoạch đầu tư công năm 2021 là 5.218,235 tỷ đồng theo thực hiện Nghị quyết số 506/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh.

Giá trị khối lượng hoàn thành, giải ngân đến ngày 31/01/2022 là 4.404,516/5.218,235 tỷ đồng, đạt 84,41% kế hoạch.

** Nhận xét:* việc giao, điều chỉnh và thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 cơ bản chấp hành theo Luật Đầu tư công, Luật xây dựng, Luật NSNN,... Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9//20215 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị quyết số 26/2016/QHH14 ngày 10/11/2016 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn; đồng thời, địa phương đã xây dựng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo Luật Đầu tư công năm 2019, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ, Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và các văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Lập, thẩm định, triển khai thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư công *(Phụ lục B.03 và B.03(1))*

- Việc ban hành, thực hiện các văn bản phân cấp thẩm quyền trong đấu thầu, đầu tư dự án, quản lý dự án luôn kịp thời, đầy đủ, rõ ràng, đúng thẩm quyền. Cụ

thể, để tạo điều kiện thuận lợi trong triển khai thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định[4]:

- Các chủ đầu tư chấp hành nghiêm túc việc thực hiện THTK, CLP trong tổ chức lễ động thổ, khởi công, khánh thành công trình xây dựng, triệt để tiết kiệm trong quản lý, kiểm soát chặt chẽ hơn các định mức, đơn giá, chủng loại vật tư, vật liệu đưa vào sử dụng, đảm bảo chất lượng công trình. Đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật, kịp thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh các chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, quá trình triển khai thực hiện. Việc chấp hành điều chỉnh dự toán, quyết toán, quản lý các dự án sử dụng vốn NSNN có phần chặt chẽ hơn.

- Công tác điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý các dự án sử dụng vốn NSNN được thực hiện cơ bản theo theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2014, Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Xây dựng, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện, đảm bảo đúng trình tự và quy định hiện hành.

- Tổng hợp kết quả tình hình thực hiện các dự án giai đoạn 2016-2021:

+ Tổng số các dự án được triển khai thực hiện giai đoạn 2016-2021 là 3.027 dự án/32.298,337 tỷ đồng, trong đó: dự án bố trí chuyển tiếp từ giai đoạn trước năm 2015 sang là 436 dự án/4.133,434 tỷ đồng, dự án bố trí mới giai đoạn 2016-2021 là 2.591 dự án/28.164,903 tỷ đồng.

+ Tổng số dự án hoàn thành, đã đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2021 là 2.987 dự án/30.259,931 tỷ đồng; dự án dỡ dang, chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 là 40 dự án/2.038,406 tỷ đồng.

+ Tổng giá trị giải ngân giai đoạn 2016-2021 là 28.102,772/32.298,337 tỷ đồng, đạt 87,01% kế hoạch.

---

[4] + Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của Chủ tịch của UBND tỉnh giao nhiệm vụ và ủy quyền thẩm định, quyết định đầu tư, đấu thầu các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh;

+ Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 16/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quy chế phối hợp trong việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh;

+ Quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh với các chủ đầu tư dự án trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng;

+ Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 04/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng;

+ Quyết định số 2312/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quy chế phối hợp giữa Sở Giao thông vận tải với Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

Nhìn chung, các dự án đầu tư đưa vào sử dụng, đều phát huy hiệu quả góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Tuy nhiên, vẫn còn 40 dự án/2.038,406 tỷ đồng phải chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 để tiếp tục thực hiện ***(kèm theo phụ lục B.03 và B.03(I))***

- Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2016-2021: tổng kế hoạch vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh là 1.687,680 tỷ đồng (trong đó giai đoạn 2016-2020 là 1.423,503 tỷ đồng và kế hoạch năm 2021 là 264,177 tỷ đồng), bố trí triển khai thực hiện 14 danh mục công trình dự án. Trong đó:

+ 01 dự án thuộc lĩnh vực công cộng do Ngân hàng Thế giới tài trợ, bố trí 423,949 tỷ đồng (dự án Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Rạch Giá).

+ 08 dự án thuộc Chương trình Chống biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, bố trí 1.009,267 tỷ đồng (xây dựng công trình cống Sông Kiên, TP. Rạch Giá; gây bồi, tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển từ Bình Sơn đến Bình Giang; gây bồi, tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Nam Thái; dự án Khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020; dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long; bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà giai đoạn 2016-2020; công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương; dự án Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tại Kiên Giang và Cà Mau).

+ 01 dự án thuộc Chương trình phát triển cơ sở hạ tầng du lịch, bố trí 48,888 tỷ đồng (dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng).

+ 01 dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, bố trí 160,929 tỷ đồng (dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat).

+ 01 dự án thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường, bố trí 7,392 tỷ đồng (dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai).

+ 01 dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, bố trí 15,670 tỷ đồng (Dự án giáo dục Trung học cơ sở khó khăn nhất - giai đoạn 2).

+ 01 dự án thuộc lĩnh vực Y tế, bố trí 21,585 tỷ đồng (dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện - Bệnh viện Lao tỉnh).

Tổng giải ngân kế hoạch là 1.402,643 tỷ đồng, đạt 83,11% kế hoạch (trong đó giai đoạn 2016-2020 giải ngân là 1.165,666 tỷ đồng đạt 81,89% kế hoạch và kế hoạch năm 2021 ước giải là 236,977/264,177 tỷ đồng, đạt 89,7% kế hoạch).

Nhìn chung, các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài được triển khai đã giải quyết được một phần khó khăn của tỉnh trong bố trí nguồn vốn thực hiện, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2016-2021 ***(kèm theo phụ lục B.03c(ODA)).***

** Việc triển khai thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư công tác động tới phát triển kinh tế, anh sinh xã hội tại địa phương:*

Việc thực hiện đầu tư từ vốn đầu tư công đã trực tiếp góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số tồn tại, hạn chế gián tiếp có thể gây lãng phí trong đầu tư công như:

- Do vướng mắc trong quá trình thực hiện (mất nhiều thời gian trong quá trình lập các thủ tục đầu tư; điều chỉnh...; vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng) nên một số dự án phải kéo dài thời gian thực hiện.

- Nhằm đảm bảo các tiêu chí đạt tiêu chuẩn nông thôn mới, việc bố trí các dự án trung tâm văn hóa xã, chợ nông thôn... chưa phát huy hiệu quả đầu tư (do chưa phù hợp với tập quán sinh hoạt của người dân).

- Trong thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp học, việc đầu tư xây dựng các điểm trường nhỏ, lẻ nhằm giải quyết nhu cầu cấp thiết về phòng học tại thời điểm thực hiện (khi hạ tầng giao thông chưa đáp ứng). Đến nay, một số điểm trường lẻ không còn được sử dụng.

**** Đánh giá các dự án mang lại hiệu quả và những dự án không mang lại hiệu quả, các mặt tồn tại trong giai đoạn 2016 – 2021.***

- Kết quả thực hiện đầu tư công giai đoạn 2016-2021

Trong giai đoạn 2016-2021, từ các nguồn vốn Trung ương và ngân sách địa phương, tỉnh đã triển khai từng phần các công trình trong danh mục đầu tư công trên địa bàn tỉnh như: dự án đường Lộ Tẻ - Rạch Sỏi[5]; đường ven biển Rạch Giá – Hòn Đất, Rạch Giá - Châu Thành, Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc Đảo; đường tỉnh ĐT.963B *(Bến Nhứt - Giồng Riềng)*; cảng hành khách Quốc tế Phú Quốc; cảng hành khách Rạch Giá và hoàn thành đưa vào khai thác 120/286 km đường tỉnh, đạt 41,96% kế hoạch; 87/187 km hệ thống đường huyện, thành phố và hạ tầng du lịch, đạt 46,52% kế

[5] Dự án đường Lộ Tẻ - Rạch Sỏi với tổng vốn là 2.690 tỷ đồng (trong đó, vốn ngân sách Trung ương là 300 tỷ đồng, vốn vay ODA là 2.390 tỷ đồng).

hoạch. Các tuyến đường huyện và giao thông nông thôn được quan tâm đầu tư đồng bộ gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới là 6.359/7.084 km đạt 89,77% kế hoạch[6].

Triển khai đầu tư hoàn thành phát triển lưới điện vùng lõm cho các huyện tiếp giáp biển, một phần của dự án cấp điện cho đồng bào dân tộc Khmer[7]. Đã triển khai hoàn thành các dự án cấp điện cho các xã đảo như: Dự án đường dây 22kV cấp điện cho xã đảo Lại Sơn, huyện Kiên Hải, dự án cấp điện lưới Quốc gia cho xã đảo Hòn nghệ và xã đảo Sơn Hải, huyện Kiên Lương, dự án cấp điện lưới Quốc gia cho xã đảo Tiên Hải, thành phố Hà Tiên, xã đảo Hòn Thơm, huyện Phú Quốc,... Triển khai đầu tư 43,92 km đường dây 110kV, 647,6 km đường dây trung thế, 682,47 km đường dây hạ thế, tổng dung lượng trạm biến áp lắp đặt 78.468 KVA; đường dây 220 KV mạch kép Kiên Bình - Phú Quốc, dự án trạm biến áp 220 KV Phú Quốc.

Xây dựng khoảng 117 hệ thống cống trên đê, 2.704 km kênh mương được kiên cố hóa, 609 công trình thủy lợi được cải tạo, nâng cấp và 1.252 trạm bơm được xây dựng. Hệ thống thủy lợi cơ bản hoàn thành, hệ thống kênh thoát lũ dẫn ngọt vùng tứ giác Long Xuyên và Tây Sông Hậu đáp ứng tưới tiêu, ngăn mặn để sản xuất 2 vụ lúa ổn định. Đã hoàn thành đưa vào sử dụng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Hòn Tre, huyện Kiên Hải, khu neo đậu và tránh trú bão cho tàu cá Lình Huỳnh, cảng cá Xẻo Nhàu; nâng cấp cảng cá An Thới. Đang triển khai thi công nâng cấp cảng cá Tắc Cậu, khu neo đậu tránh trú bão Gành Dầu, khu neo đậu tránh trú bão cửa sông Cái Lớn, Cái Bé, khu neo đậu tránh trú bão kết hợp nâng cấp cảng cá Thổ Châu giai đoạn 1[8]. Về cơ bản dịch vụ hậu cần nghề cá đã đáp ứng được nhu cầu trong giai đoạn hiện nay.

Công tác cấp và quản lý nước sạch được đầu tư nâng cấp về mạng lưới bao phủ và chất lượng nước bảo đảm đồng bộ theo tốc độ mở rộng đô thị, tỷ lệ dân cư thành thị sử dụng nước sạch đến cuối năm 2020 ước đạt 88% và 92% chất thải rắn ở đô thị được thu gom, chất lượng cuộc sống khu vực thành thị ngày càng được nâng cao; tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98,9% (*trong đó, tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch là 60,73%)*[9].

Nhiều tuyến đường giao thông trọng điểm, kết nối với các địa phương trong tỉnh được đầu tư xây dựng, hạ tầng giao thông đường bộ chuyển biến tích cực, từng bước kết nối với hệ thống giao thông quốc gia. Hệ thống đường huyện, thành phố đã triển khai đầu tư xây dựng đạt 69,26% kế hoạch; 100% xã trong đất liền

---

[6] Kế hoạch giao thông 80% .
[7] Giồng Riềng, Hòn Đất, Gò Quao, An Biên, An Minh, Kiên Hải
[8] các dự các này dự kiến hoàn thành năm 2021.
[9] Báo cáo số 475/BC-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh về tình hình phát triển KT-XH giai đoạn 2016-2020 và phương hướng nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025 tỉnh;

có đường ô tô đến trung tâm; 80,4% đường liên xã và 84,38% đường ấp, liên ấp được bê tông hóa hoặc nhựa hóa. Cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương hàng hóa của nhân dân, thúc đẩy kinh tế-xã hội không ngừng phát triển.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học được đầu tư theo hướng chuẩn hoá. Quy mô, mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn từng bước được sắp xếp phù hợp với thực tế các địa phương[10]. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các ngành học, cấp học đều tăng năm sau cao hơn năm trước[11].

Hệ thống y tế tiếp tục được củng cố từ tỉnh đến cơ sở; nhiều trang thiết bị, kỹ thuật mới được đầu tư. Xây dựng Bệnh viện Đa khoa quy mô 1.020 giường, Trung tâm Y học hạt nhân, Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng, Trung tâm Y tế huyện Giang Thành và Trang thiết bị Y tế huyện; đã đưa vào hoạt động Bệnh viện Lao, Bệnh viện Sản Nhi, Bệnh viện Tâm Thần, Bệnh viện Ung Bướu; Bệnh viện Quân - Dân y tỉnh.

Hạ tầng khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu được quan tâm đầu tư hoàn chỉnh. Hiện nay, đang khai thác cửa khẩu quốc tế Hà Tiên và cửa khẩu quốc gia Giang Thành; khu công nghiệp Thuận Yên (Hà Tiên) tỷ lệ lấp đầy đạt 25,84%, khu công nghiệp Thạnh Lộc (Châu Thành) tỷ lệ lấp đầy (giai đoạn 1) đạt 67,43%;

- Tồn tại hạn chế

Nhìn chung, việc thực hiện đầu tư từ vốn đầu tư công đã trực tiếp góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số tồn tại, hạn chế gián tiếp gây lãng phí trong đầu tư công như:

+ Do vướng mắc trong quá trình thực hiện (*mất nhiều thời gian trong quá trình lập các thủ tục đầu tư; điều chỉnh,...; vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng*) nên một số dự án phải kéo dài thời gian thực hiện;

+ Nhằm đảm bảo các tiêu chí đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới, việc bố trí các dự án trung tâm văn hóa xã, chợ nông thôn,...., chưa phát huy hiệu quả đầu tư (*do chưa phù hợp với tập quán sinh hoạt của người dân*);

+ Trong thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp học, việc đầu tư xây dựng các điểm trường nhỏ, lẻ nhằm giải quyết nhu cầu cấp thiết về phòng học tại thời điểm thực hiện (*khi hạ tầng giao thông chưa đáp ứng*). Đến nay, một số điểm trường lẻ không còn được sử dụng.

---

[10] Năm học 2020-2021, toàn ngành có 646 đơn vị, trường học (MN 159, TH 268, PTCS 56, THCS 110, THCS và THPT 29, THPT 23, TT.GDTX 01); với 10.841 lớp.

[11] Ước tính đến năm 2020, toàn tỉnh hiện có 297 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 46,47%. Có 145/145 xã phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục tiểu học (11/145 xã đạt mức độ 2, 134/145 xã đạt mức độ 3). Năm 2016 đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

*** Các dự án kém hiệu quả gây lãng phí chậm giải ngân, đánh giá thực trạng, giải pháp, hướng khắc phục giai đoạn 2016 – 2021.**

- Một số dự án chậm tiến độ, giảm hiệu quả đầu tư:

Qua rà soát các dự án thực hiện giai đoạn 2016-2020, hiện có 07 dự án chậm tiến độ phải chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 để tiếp tục thực hiện, chậm hoàn thành dự án đưa vào sử dụng, đã ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Cụ thể:

(1). Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh (VnSAT): Quyết định phê duyệt kế hoạch tổng thể: số 2731/QĐ-UBND ngày 10/11/2015, số 1100/QĐ-UBND ngày 15/5/2019, số 462/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh; Tổng mức đầu tư 338.551 triệu đồng; thời gian thực hiện: 2015-2022; lũy kế vốn đã bố trí đến nay là 148.550 triệu đồng. Nguyên nhân chậm tiến độ do đại dịch covid-19 ảnh hưởng đến quá trình vận động các thành viên hợp tác xã tham gia đóng góp phần đối ứng của Hợp tác xã để thực hiện dự án.

(2). Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai: Quyết định đầu tư: số 2328/QĐ-UBND ngày 01/10/2013, số 2212/QĐ-UBND, ngày 23/10/2017 của UBND tỉnh; Tổng mức đầu tư 755.022 triệu đồng; thời gian thực hiện: 2017-2022; lũy kế vốn đã bố trí đến nay là 477.288 triệu đồng. Nguyên nhân chậm tiến độ do thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật một số hạng mục, công đoạn kê khai cấp mới và đổi giấy đăng ký đất đai cũng như thẩm định, xét duyệt mất nhiều thời gian, Chủ đầu tư chưa quyết liệt trong triển khai thực hiện.

(3). Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai: Quyết định đầu tư: số 2108/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh; Tổng mức đầu tư 53.829 triệu đồng; thời gian thực hiện: 2015-2022; lũy kế vốn đã bố trí đến nay là 18.783 triệu đồng; Nguyên nhân chậm tiến độ do phải chờ Trung ương điều chỉnh dự án tổng thể và ban hành sổ tay hướng dẫn thì địa phương mới có cơ sở thực hiện dự án.

(4). Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh – Quy mô 1020 giường: Quyết định đầu tư: số 2236/QĐ-UBND ngày 29/10/2014, số 2010/QĐ-UBND ngày 25/9/2017, số 2382/QĐ-UBND ngày 26/10/2018, số 2247/QĐ-UBND ngày 01/10/2019, số 2664/QĐ-UBND ngày 21/11/2019, số 1319/QĐ-UBND ngày 08/6/2020, số 2958/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của UBND tỉnh; Tổng mức đầu tư 4.113.078 triệu đồng, trong đó: vốn ngân sách địa phương là 1.933.408 triệu đồng, vốn ngân sách Trung ương là 1.911.200 triệu đồng, vốn hợp pháp khác là 267.470 triệu đồng; thời gian thực hiện dự án: 2016-2022; lũy kế vốn đã bố trí đến nay là 3.366.756 triệu đồng. Nguyên nhân chậm tiến độ do vướng xử lý kỹ thuật phần móng công trình, do lấn biển nên nền đất yếu. Đây là dự án có quy mô lớn, chủ

trương đầu tư do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; ban quản lý dự án chưa có kinh nghiệm điều hành dự án có quy mô tương tự, nên còn lúng túng trong triển khai thực hiện.

(5). Dự án Bệnh viện Ung bướu: Quyết định đầu tư: số 2085/QĐ-UBND ngày 22/9/2011, số 212/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh; Tổng mức đầu tư 822.369 triệu đồng, thời gian thực hiện: 2011-2017; lũy kế vốn đã bố trí đến nay là 499.962 triệu đồng. Nguyên nhân chậm tiến độ do vướng giải phóng mặt bằng.

(6). Dự án Bệnh viện Tâm thần: Quyết định đầu tư: số 67/QĐ-UBND ngày 10/01/2011, số 1116/QĐ-UBND ngày 12/5/2016, số 2629/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh; Tổng mức đầu tư 166.192 triệu đồng, trong đó: vốn trái phiếu Chính phủ là 61.896 triệu đồng, vốn ngân sách địa phương là 104.296 triệu đồng; thời gian thực hiện: 2010-2020; lũy kế vốn đã bố trí đến nay là 145.100 triệu đồng. Nguyên nhân chậm tiến độ do vướng giải phóng mặt bằng.

(7). Dự án Đường Trung tâm Bãi Trường đoạn 3 và các đường nhánh: Quyết định đầu tư: số 07/QĐ-BQLKKTPQ ngày 29/10/2015, số 37/QĐ-BQLKKTPQ ngày 28/3/2016, số 97/QĐ-BQLKKTPQ ngày 13/05/2020 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc; Tổng mức đầu tư là 1.312.000 triệu đồng, trong đó: vốn ngân sách Trung ương là 830.000 triệu đồng, ngân sách tỉnh là 275.000 triệu đồng, ngân sách thành phố Phú Quốc là 207.000 triệu đồng; thời gian thực hiện: 2016-2023; lũy kế vốn đã bố trí đến nay là 761.227 triệu đồng. Nguyên nhân chậm tiến độ do vướng giải phóng mặt bằng.

- Giải pháp khắc phục thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

+ Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại đơn vị sử dụng ngân sách; xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm cho từng lĩnh vực gắn với công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên.

+ Quá trình xem xét thẩm định đề xuất chủ trương đầu tư cần chú trọng xác định sự cần thiết đầu tư, khái toán quy mô, tiến độ thực hiện khả thi, nhất là đối với các dự án có phương án bồi thường giải phóng mặt bằng.

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức trong công tác quản lý, thực hiện đầu tư công về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong tất cả các hoạt động của cơ quan, đơn vị.

+ Kịp thời biểu dương, khen thưởng những gương điển hình trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; bảo vệ người cung cấp thông tin phát hiện vi phạm quy định tiết kiệm, chống lãng phí.

+ Đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý nghiêm các vi phạm quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí,...

c) Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công *(phụ lục B.03a(I), B.03a(II), B.03a(III), B.03b(I), B.03b(II), B.03b(III)).*

Công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, bố trí kế hoạch đầu tư công; lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; khảo sát, thiết kế xây dựng công trình; phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình; lựa chọn nhà thầu tư vấn, tư vấn giám sát thực hiện dự án đầu tư,... được thực hiện theo đúng các quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu,... và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện, đảm bảo đúng trình tự và quy định hiện hành. Quá trình thẩm định và phê duyệt các dự án được tuân thủ và thực hiện theo đúng qui định hiện hành.

- Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật; đồng thời, trong thẩm quyền của UBND tỉnh thì cũng đã ủy quyền cho Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh nhằm rút ngắn thủ tục đẩy nhanh việc thực hiện. Đối với các dự án/báo cáo kinh tế kỹ thuật (BCKTKT) có cấu phần xây dựng: Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình (Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở kế hoạch và Đầu tư) phê duyệt dự án/BCKTKT (theo phân cấp ủy quyền xét về tổng mức đầu tư) sau khi các dự án đã được các sở chuyên ngành thẩm định (bao gồm các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải; Xây dựng; Công Thương). Riêng đối với các dự án/BCKTKT không có cấu phần xây dựng thì Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ tổ chức chủ trì thẩm định và trình (Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư) phê duyệt dự án/BCKTKT (theo phân cấp ủy quyền xét về tổng mức đầu tư).

- Quá trình thẩm định các dự án/BCKTKT nhìn chung phù hợp với nhu cầu cấp bách, chủ trương, quy hoạch, cơ chế chính sách và tính khả thi cao. Công tác chuẩn bị đầu tư của các ngành, các địa phương triển khai cơ bản đảm bảo tiến độ và thực hiện theo đúng kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chất lượng hồ sơ dự án năm sau được cải thiện hơn năm trước. Tuy nhiên, công tác lập, thẩm định dự án vẫn còn tồn tại ở một số chủ thể tham gia như sau: quá trình chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện đầu tư tại một số dự án chủ đầu tư thực hiện còn chậm, quy mô đầu tư chưa bám sát theo quyết định chủ trương đầu tư dẫn đến khi thẩm định phải điều chỉnh giảm hoặc tăng quy mô và tổng mức đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án và phải điều chỉnh lại chủ trương đầu tư dự án, làm kéo dài quá trình tổ chức triển khai thực hiện. Một phần do chế độ chính sách và cơ chế quản lý có thay đổi, các ngành, các cấp triển khai vẫn còn

lúng túng, thiếu chủ động nhưng nguyên nhân chính vẫn là năng lực của một số chủ đầu tư chưa đáp ứng, chưa thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ theo quy định như: năng lực thật sự của một số đơn vị tư vấn còn yếu kém nhưng chủ đầu tư vẫn giao lập dự án và thiết kế, khi khảo sát thiết kế tính toán chưa đầy đủ, chưa lường trước các rủi ro dẫn đến chất lượng dự án chưa cao, khi thẩm định phải chỉnh sửa nhiều gây mất thời gian dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện. Công tác thẩm định các dự án không có cấu phần xây dựng còn nhiều bất cập về chuyên môn kỹ thuật và công nghệ (các cán bộ chủ yếu được đào tạo về chuyên ngành xây dựng và hầu như không hiểu biết về chuyên môn kỹ thuật - công nghệ) nên cơ bản phải dựa vào nội dung đã trình bày trong dự án và chứng thư thẩm định giá hoặc bảng báo giá, hầu hết các trường hợp chưa xác định được chính xác tính tiên tiến, tính phù hợp của thiết bị - công nghệ và các thông số kỹ thuật.... ít nhiều ảnh hưởng đến tính hiệu quả của dự án.

Việc ban hành, thực hiện các văn bản phân cấp thẩm quyền trong đấu thầu, đầu tư dự án, quản lý dự án luôn kịp thời, đầy đủ, rõ ràng, đúng thẩm quyền. Để tạo điều kiện thuận lợi trong triển khai thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định để thực hiện[12].

Công tác điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước (NSNN) được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện, đảm bảo đúng trình tự và quy định hiện hành.

Tình hình thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2021: trong giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện 03 danh mục dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công: (1) dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh - quy mô 1020 giường, với tổng vốn đầu tư 4.113 tỷ đồng; (2) dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản nhi tỉnh, quy mô

---

[12] - Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2016 về việc giao nhiệm vụ và ủy quyền thẩm định, quyết định đầu tư, đấu thầu các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 ban hành quy chế phối hợp trong việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2018 ban hành quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh với các chủ đầu tư dự án trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2019 ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 2312/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2019 ban hành quy chế phối hợp giữa Sở Giao thông vận tải với Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

400 giường, với tổng vốn đầu tư 916 tỷ đồng; (3) dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện Ung bướu tỉnh, với tổng vốn đầu tư 833 tỷ đồng ***(phụ lục B.03a(I)).***

Tổng giá trị khối lượng công việc hoàn thành đến nay khoản 5.100 tỷ đồng; giá trị giải ngân 4.552 tỷ đồng, đạt 89,3% theo giá trị hoàn thành ***(phụ lục B.03a(II), B.03a(III)).*** Hiện các dự án đều đã được đưa vào khai thác sử dụng, đang lập các hồ sơ thủ tục để thanh toán, tất toán dự án.

Việc đầu tư các dự án nhóm A (3 dự án) số điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư là khá lớn (5.851.305 triệu đồng so với 4.677.650 triệu đồng tổng mức đầu tư ban đầu, tăng 25%); Nguyên nhân tăng tổng mức đầu tư như sau:

+ Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường, được UBND tỉnh phê duyệt ban đầu tại Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 với tổng mức đầu tư là 2.929.194 triệu đồng, trong đó vốn ngân sách trung ương hỗ trợ là 1.464.597 triệu đồng (tương đương 50% tổng mức đầu tư) và vốn ngân sách địa phương đối ứng là 1.464.597 triệu đồng (tương đương 50% tổng mức đầu tư);

+ Ngày 14 tháng 4 năm 2017 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 490/QĐ-TTg Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang với tổng mức đầu tư là 4.205.070 triệu đồng, trong đó vốn ngân sách trung ương hỗ trợ 1.890.000 triệu đồng, vốn ngân sách địa phương đối ứng 1.890.000 triệu đồng và vốn hợp pháp khác 425.070 (trong đó: vốn quỹ đất 268.470 triệu đồng và vốn huy động 156.600 triệu đồng);

+ Trên cơ sở quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 phê duyệt điều chỉnh Dự án Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường với tổng mức đầu tư 4.113.078 triệu đồng, tăng 1.183.884 triệu đồng so với tổng mức đầu tư ban đầu và giảm 91.992 triệu đồng so với tổng mức đầu tư theo chủ trương được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

Dự án Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường được đưa vào sử dụng ngày 08/5/2020 đã góp phần giải quyết vấn đề quá tải bệnh nhân, phục vụ hiệu quả trong quá trình thực hiện giản cách xã hội do dịch bệnh và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh.

Về nguồn vốn có phát sinh thêm vốn khác 268.470 triệu đồng là nguồn vốn quỹ đất của tỉnh bố trí cho dự án theo Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang.

- Tình hình thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP) giai đoạn 2016-2021: trong giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh triển khai thực

hiện 01 danh mục dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP): dự án Đầu tư xây dựng công trình cảng hành khách quốc tế Phú Quốc, với tổng vốn đầu tư 1.644 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ 477 tỷ đồng, vốn ngân sách địa phương 674 tỷ đồng và vốn huy động khu vực tư là 493 tỷ đồng (***phụ lục B.03b(I)).***

Tổng giá trị khối lượng công việc hoàn thành đến nay khoản 1.016 tỷ đồng; giá trị giải ngân 1.004 tỷ đồng, đạt 62% kế hoạch (*trong đó vốn ngân sách địa phương 624 tỷ đồng và vốn huy động khu vực tư 380 tỷ đồng*) ***(phụ lục B.03b(II), B.03b(III)).*** Hiện còn hạng mục: nhà ga, sân bãi và lập các thủ tục mở cảng là kết thúc dự án. Tuy nhiên, do khó khăn về vốn giai đoạn 2016-2020 nên phần vốn Trung ương hỗ trợ (*477 tỷ đồng*) chưa được bố trí nên ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án. Hiện đang lập thủ tục xin chủ trương điều chỉnh nguồn vốn thực hiện và gia hạn thời gian hoàn thành dự án.

** Hiệu quả đầu tư, hiệu quả kinh tế xã hội mà dự án đã mang lại:*

Nhìn chung, các dự án đầu tư trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2021 thực hiện triển khai đều bám theo Nghị quyết đại hội tỉnh đảng bộ và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của tỉnh với mục tiêu từng bước đồng bộ kết cấu hạ tầng trong các lĩnh vực Giao thông, Thủy lợi, Giáo dục, y tế, ... nhằm góp phần mục tiêu tăng trưởng kinh tế, an sinh xã hội, đạt tiêu chí các xã/huyện đạt tiêu chí Nông thôn mới; ... Các dự án được đưa vào khai thác sử dụng đều phát huy được mục tiêu đầu tư, đảm bảo phù hợp với quy mô được phê duyệt và phù hợp với nhu cầu sử dụng.

Tính đến năm 2021, các công trình thủy lợi lớn nhỏ, kênh mương đã cơ bản được kiên cố hóa phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng khả năng tưới tiêu, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt tỷ lệ cao; hệ thống cống ngăn mặn đã được đầu tư cơ bản khép kín, đảm bảo kiểm soát ngăn mặn, giữ ngọt để phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của người dân trong khu vực dự án. Hạ tầng giao thông nông thôn được củng cố từ tuyến đường tỉnh đến giao thông nông thôn. Nhiều tuyến đường tỉnh huyện, liên huyện được đầu tư để phục vụ giao thông của người dân và giao thương hàng hóa trong khu vực; khoảng 6.365 km đường giao thông nông thôn được làm mới.

Tỉnh đã hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng 4 bệnh viện tỉnh, đầu tư bổ sung thiết bị cho các trung tâm y tế tuyến huyện, thành phố và hoàn thành đưa vào sử dụng Bệnh viện Quân dân y với quy mô 50 giường bệnh và hoàn thiện cơ bản mạng lưới trạm y tế xã cơ bản đạt chuẩn theo quy định; mạng lưới giáo dục phát triển đến xã, hầu hết các xã có trường mầm non, trường tiểu học, hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú và trường cao đẳng được củng cố và phát triển; hệ thống thông tin truyền thông cơ bản đã đáp ứng hiện nay; đầu tư mới khoảng

180 km đường dây trung thế, 340 km đường dây hạ thế và 38 trạm biến các loại; đầu tư mới, cải tạo một số dự án văn hóa tuyến tỉnh, trung tâm văn hóa các huyện và khoảng 77 trung tâm văn hóa xã, đầu tư nâng cấp hạ tầng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh, và một số nghĩa trang liệt sĩ tuyến huyện; hạ tầng đô thị ngày càng được nâng cao.

4. Việc THTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn NSNN các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và một số nhiệm vụ, lĩnh vực cụ thể.

a) Quản lý, sử dụng kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu

Trong giai đoạn 2016-2021, Trung ương bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu nhiệm vụ, cụ thể như sau:

a.1) Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2021 (Phụ lục B.08)

Chương trình đã cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chí và triển khai đồng bộ từ tỉnh đến huyện, xã; các cơ chế chính sách, dự án được phối hợp lồng ghép nhằm triển khai thực hiện mục tiêu giảm nghèo đạt kết quả; các xã đặc biệt khó khăn được đầu tư xây dựng nhiều công trình; hỗ trợ vốn phát triển sản xuất, chuyển giao khoa học kỹ thuật; đội ngũ cán bộ cơ sở được đào tạo, bồi dưỡng, năng lực quản lý, điều hành góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập cho người dân đặc biệt là ở các địa bàn khó khăn, tạo điều kiện cho hộ nghèo, cận nghèo tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản như: y tế, giáo dục, việc làm, nhà ở, nước sạch, thông tin ...; giảm tỷ lệ hộ nghèo theo mục tiêu đề ra. Hàng năm, Tỉnh chỉ đạo ngành chuyên môn xây dựng kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020; Sau khi kết thúc rà soát, tổng kết kết quả, UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm. Kết quả hộ nghèo năm 2016: 8,32%, năm 2017: 6,2%, năm 2018: 4,14%, năm 2019: 2,69%, năm 2020: 1,91%, năm 2021: 1,65%.

*** Về đối tượng thụ hưởng**:

Cơ bản người dân, trong đó có hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều được tham gia và hưởng lợi từ trong các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình (thực hiện theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020). Các đối tượng được thụ hưởng chính sách giảm nghèo đầy đủ và kịp thời theo quy định. Từ đầu giai đoạn đến nay có trên 1.000.000 lượt người dân được hưởng lợi (trong đó: có 484.061

lượt người nghèo, 305.061 lượt người cận nghèo, 265.157 lượt người dân tộc thiểu số được thụ hưởng).

*** Về công tác chỉ đạo, điều hành:**

- Cấp tỉnh: thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2272/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia của tỉnh, trong đó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban; Phó Chủ tịch UBND tỉnh và Giám đốc các Sở: Lao động-Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Trưởng ban; lãnh đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể và Chủ tịch UBND của 15 huyện, thành phố làm thành viên và phân công trách nhiệm cho Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tổng hợp hai Chương trình; Văn phòng Điều phối nông thôn mới là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới; Sở Lao động-Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và các sở, ngành có liên quan là thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Cấp huyện, xã: thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia với thành phần tương tự như Ban Chỉ đạo cấp tỉnh.

Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu các cấp đã quan tâm chỉ đạo, phối hợp với các ngành trong tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện có hiệu quả mục tiêu của chương trình.

*** Về cơ chế tổ chức thực hiện:**

- Trung ương: hệ thống văn bản chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững đã được Chính phủ, các Bộ, ngành ban hành đầy đủ nhằm tạo điều kiện cho các địa phương triển khai thực hiện chương trình hiệu quả giai đoạn 2016- 2020.

- Cấp tỉnh: trên cơ sở tiếp thu các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo tỉnh đã chỉ đạo, ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, xây dựng kế hoạch, hướng dẫn triển khai thực hiện các dự án; phân công trách nhiệm cụ thể, phối hợp giữa các đơn vị, ngành đoàn thể, các cơ quan đơn vị thực hiện chương trình theo yêu cầu và thời gian quy định.

*** Nguồn lực thực hiện các chương trình**

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Ngân sách Trung ương đã phân bổ: 186.024 triệu đồng (đầu tư phát triển: 120.031 triệu đồng; sự nghiệp: 65.993 triệu đồng); ngân sách địa phương bố trí:

13.537 triệu đồng, trong đó (đầu tư phát triển: 6.263 triệu đồng; sự nghiệp: 7.274 triệu đồng); huy động khác: 3.070 triệu đồng (bao gồm cả hiện vật, sức lao động của người dân tham gia được quy đổi ra tiền). Trên cơ sở thông báo vốn của Trung ương, các sở, ngành tỉnh chủ động tham mưu UBND tỉnh phân khai vốn về cho các huyện, xã thuộc diện đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Các huyện, xã đã thực hiện tốt việc phân bổ và giao vốn và tiến hành triển khai các hoạt động của chương trình đạt hiệu quả.

+ Mức huy động từ các nguồn vốn khác: Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên tích cực vận động các công ty, doanh nhiệp, các tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ người nghèo; tập trung hỗ trợ người nghèo trên địa bàn các xã vùng khó khăn thông qua các cuộc vận động. Qua đó, đã vận động trên 130 tỷ đồng, hỗ trợ cho trên 47.000 người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, đoàn viên, hội viên có hoàn cảnh khó khăn nhân các dịp lễ, tết, cứu trợ thiên tai, hỏa hoạn, ... ; hỗ trợ xây dựng 2.607 nhà đại đoàn kết và nhà ở người nghèo, sửa chữa 106 căn; xây dựng 55 cầu giao thông nông thôn.

Các vướng mắc, bất cập trong bố trí vốn: việc bố trí vốn cho từng hoạt động dự án chưa phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương, khó mang lại hiệu quả cao như: kinh phí hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; kinh phí thực hiện dự án truyền thông giảm nghèo về thông tin bố trí vốn còn ít chưa đáp ứng yêu cầu.

*** Kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu**

Dự án 1: Chương trình 30a

Ngân sách trung ương đã bố trí: 85.188 triệu đồng (đầu tư phát triển: 59.137 triệu đồng; sự nghiệp: 26.051 triệu đồng); ngân sách địa phương bố trí: 4.513 triệu đồng (đầu tư phát triển); huy động khác: 350 triệu đồng (nhân dân đóng góp).

(a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các huyện nghèo. Tỉnh không thực hiện do không có huyện nghèo.

(b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển. Ngân sách trung ương đã bố trí: 62.754 triệu đồng (đầu tư phát triển: 59.137 triệu đồng; sự nghiệp: 3.617 triệu đồng); ngân sách địa phương bố trí: 4.513 triệu đồng (đầu tư phát triển); huy động khác: 350 triệu đồng (như hiến đất làm lộ, hiến đất làm trường học, vận động cộng đồng và các doanh nghiệp, các nhà từ thiện để xây dựng cầu lộ giao thông nông thôn, xây dựng nhà ở cho người nghèo...). Số lượng công trình được đầu tư: 175 công trình, trong đó: 53 công trình đầu tư mới; 24 công trình chuyển tiếp; 28 công trình duy tu bão dưỡng.

(c) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang

ven biển. Ngân sách trung ương đã bố trí: 13.800 triệu đồng. Trên địa bàn 12 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển: dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo đã triển khai thực hiện 79 mô hình (trong đó: 43 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; 36 mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo).

Dự án đã mang lại hiệu quả, góp phần tích cực trong công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho 1.109 hộ gia đình tham gia (trong đó: 892 hộ nghèo, 217 hộ cận nghèo) có 100 hộ mới thoát nghèo vươn lên ổn định cuộc sống). Số hộ nghèo, cận nghèo tham gia mô hình được thoát nghèo: 120 hộ nghèo và trên 100 hộ cận nghèo. Thu nhập tăng thêm của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khi tham gia mô hình là 7 triệu đồng/năm.

(d) Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Trong giai đoạn 2016 – 2021, Ngân sách trung ương đã bố trí 8.634 triệu đồng. Hỗ trợ 35 lao động học ngoại ngữ và kiến thức cần thiết, trong đó: Huyện An Minh có 26 lao động, sau khi hoàn thành khóa học người lao động tham gia thi tuyển nhưng chỉ có 14 lao động được trúng tuyển xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài. Chí phí là của người lao động tự vay vốn của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội huyện, không sử dụng nguồn vốn của Trung ương. Huyện An Biên có 09 lao động học ngoại ngữ và kiến thức cần thiết, tham gia thi kết quả không trúng tuyển. Có 320 người là cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn nâng cao năng lực, và không có người lao động /gia đình người lao động được tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước. Đối với vấn đề này là do người lao động không có nhu cầu làm việc có thời hạn ở nước ngoài, mặc dù đã được tuyên truyền, tư vấn cho người lao động.

Dự án 2: Chương trình 135

Ngân sách Trung ương đã bố trí: 83.666 triệu đồng (đầu tư phát triển: 60.894 triệu đồng; sự nghiệp: 22.772 triệu đồng); ngân sách địa phương bố trí: 3.941 triệu đồng (đầu tư phát triển: 1.750 triệu đồng; sự nghiệp: 2.191 triệu đồng); vốn huy động khác 885 triệu đồng.

(a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn. Ngân sách trung ương đã bố trí: 64.523 triệu đồng (đầu tư phát triển: 60.894 triệu đồng; sự nghiệp: 3.629 triệu đồng); ngân sách địa phương bố trí 1.750 triệu đồng (đầu tư phát triển). Số lượng công trình được đầu tư: 174 công trình đầu tư mới và 44 công trình duy tu bảo dưỡng. Trong đó: 58 cây cầu, 95 tuyến đường, 09 nhà văn hóa, san lấp mặt bằng 02 điểm chợ, mở rộng 02 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, 06 điểm trường học, 02 nhà vệ sinh.

(b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân

rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn. Ngân sách trung ương đã bố trí 16.705 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí 2.191 triệu đồng. Có 142 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và 17 dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo. Số hộ tham gia mô hình: 665 hộ nghèo, 170 hộ cận nghèo. Nhưng hiện nay chưa có hộ thoát nghèo và thoát cận nghèo.

(c) Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn bản đặc biệt khó khăn. Ngân sách trung ương đã bố trí: 2.438 triệu đồng. Tổ chức 19 lớp tập huấn cho trên 1.700 lượt người, trong đó: Cán bộ xã là 200 lượt, cán bộ ấp/khu phố là 700 lượt người, người dân là 400 lượt người, (trong đó cán bộ nữ tham gia là 500 lượt người); đồng thời, tổ chức đưa 75 cán bộ cơ sở đi giao lưu, học tập kinh nghiệm, tham quan mô hình phát triển sản xuất, xây dựng công trình hạ tầng ... tại các tỉnh bạn.

+ Mục tiêu và sự cần thiết: phấn đấu 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng, chỉ tiêu đạt. Phấn đấu từ 80% - 90% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải, chỉ tiêu này đạt 100%. Từ 60% - 70% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, từ 80% - 90% trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, chỉ tiêu này đạt 100% . 100% xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân; 80% số xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới. Từ 75% hộ gia đình được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, vì hiện nay chỉ tiêu này đạt 88,3%. Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng 75% - 80% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hằng năm, chỉ tiêu này đạt trên 85%. Thu nhập của hộ gia đình tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tăng 20% - 25%/năm; bình quân mỗi năm có ít nhất 15% hộ gia đình tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo.

+ Nội dung tập huấn: Kỹ năng thực hiện gói thầu giao cho cộng đồng thi công theo cơ chế đặc thù; duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng; Các kỹ năng về phát triển cộng đồng, tăng cường sự tham gia của cộng đồng, người nghèo, phụ nữ trong lập kế hoạch, tổ chức thực hiện; giám sát cộng đồng với các hoạt động của Chương trình; xây dựng và vận hành tổ nhóm, tiếp cận thị trường, liên kết sản xuất và các nội dung liên quan khác trong giảm nghèo.

+ Hình thức tập huấn: Đối với cộng đồng: sử dụng hình thức học tập đi đôi với thực hành, hạn chế giảng lý thuyết thuần túy. Đối với cán bộ cơ sở: sử dụng hình thức tập huấn ngắn hạn theo phương pháp lấy người học làm trung tâm, khuyến khích chia sẻ và thảo luận. Các lớp tập huấn phải gắn với từng công trình, dự án, tổ, nhóm cụ thể, thời gian thực hiện phải phù hợp với thời gian xây dựng công trình, chu kỳ dự án, lịch hoạt động tổ, nhóm.

+ Thời gian và địa điểm tập huấn: Mỗi đợt tập huấn không quá 04 ngày với đối tượng là cộng đồng, không quá 05 ngày với đối tượng là cán bộ cơ sở. Địa điểm tổ chức tập huấn: tại từng từng xã, tập huấn tập trung tại huyện. Việc chọn địa điểm tổ chức tập huấn phải đảm bảo điều kiện đi lại thuận lợi và giảm tối đa chi phí.

+ Kinh phí chi cho các hoạt động trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh, thăm quan học tập mô hình tối đa 10% tổng kinh phí tiểu dự án nâng cao năng lực hằng năm.

Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135.

Ngân sách trung ương đã bố trí 8.022 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí: 2.257 triệu đồng. Có 46 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; 29 mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo và có 959 hộ tham gia mô hình (trong đó: 275 hộ nghèo, 184 hộ cận nghèo), số hộ sau khi tham gia mô hình có 336 hộ thoát nghèo, cận nghèo.

Về cách thức, hình thức tổ chức thực hiện, thời gian, chi phí, số hộ tham gia của các mô hình này. *(Phụ lục B.08a)*

Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

Ngân sách trung ương đã bố trí: 5.569 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí 1.683 triệu đồng.

(a) Hoạt động truyền thông: ngân sách Trung ương đã bố trí 3.660 triệu đồng, ngân sách địa phương bố trí 1.683 triệu đồng.

- Tổ chức xây dựng và thực hiện các sản phẩm tuyên truyền về giảm nghèo (xây dựng 20 panô tuyên truyền tại các xã; xây dựng chương trình tuyên truyền trên hệ thống 15 đài truyền thanh cấp huyện, đài truyền thanh các huyện đã xây dựng tiết mục tuyên truyền giảm nghèo thông tin 02 buổi/tuần, phát lồng ghép trong các chuyên đề An sinh xã hội và chương trình thời sự địa phương; biên soạn 4.000 tài liệu tuyên truyền về lĩnh vực thông tin và truyền thông).

- Xây dựng trang tin điện tử về giảm nghèo trên trang website địa phương.

- Tổ chức đối thoại chính sách: tỉnh đã tổ chức 07 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo trực tiếp với các hộ nghèo trên địa bàn xã khó khăn có 1.225 người tham dự là cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã, ấp, khu phố và người dân (trong đó: có trên 650 người nghèo, 150 người cận nghèo, 350 phụ nữ, 80 người dân tộc thiểu số); huyện tổ chức trên 50 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo tại xã có khoảng 2.000 người tham dự là cán bộ cấp huyện, xã, ấp, khu phố và người dân; 04 cuộc đối thoại trực trên Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang.

Dự án 5: Năng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

Ngân sách Trung ương đã bố trí: 3.579 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí: 1.143 triệu đồng.

(a) Hoạt động nâng cao năng lực: tổ chức 07 hội nghị, tập huấn cho 990 lượt người tham dự (bao gồm: lãnh đạo UBND, phòng chuyên môn có liên quan, cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện và cấp xã).

(b) Hoạt động kiểm tra và giám sát; đánh giá: tổ chức 06 cuộc giám sát dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tại các xã trên địa bàn tỉnh, 30 cuộc (kiểm tra 17 cuộc, giám sát 13 cuộc) giám sát đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo tại các xã; cấp xã tổ chức 78 cuộc giám sát tại các ấp; việc triển khai các hướng dẫn về giám sát và đánh giá được lồng ghép vào các hội nghị, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo; thực hiện xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu giảm nghèo: sau khi có kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cán bộ phụ trách cấp huyện tiến hành thực hiện các thao tác cập nhật dữ liệu vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia trên phần mềm Micposasoft.

*** Đánh giá chung**

Thuận lợi:

- Được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia, sự nỗ lực, trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương cũng như sự hưởng ứng tích cực thực hiện của cộng đồng, người dân, công tác giảm nghèo qua các năm đã đạt được những kết quả tích cực.

- Tỉnh đã tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, vùng đồng bào dân tộc, xã biên giới, ấp đặc biệt khó khăn; đồng thời ban hành nhiều chính sách hỗ trợ người nghèo, cận nghèo (cấp bảo hiểm y tế, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, đầu tư hệ thống thông tin cơ sở...) giúp nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ xã hội cơ bản theo hướng tiếp cận đa chiều.

- Các chính sách, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo, đặc biệt là cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các xã, ấp đặc biệt khó khăn Chương trình 135 và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển được Trung ương và các đoàn thể chính trị xã hội, các tổ chức xã hội vận động hỗ trợ đầu tư xây dựng phục vụ sản xuất và dân sinh; tạo được sự chuyển biến về nhiều mặt tại các xã đặc biệt khó khăn, góp phần giúp đời sống người nghèo từng bước được nâng lên.

- Nhận thức của một bộ phận người nghèo từng bước được nâng lên, tự giác chấp hành các chủ trương của Đảng, chính sách Nhà nước về công tác giảm nghèo, thay đổi tập quán, tư duy trong sản xuất và trong đời sống, tích cực tham gia học tập và áp dụng các biện pháp khoa học kỷ thuật, tích lũy kinh nghiệm trong sản xuất, cần cù chịu khó trong lao động sản xuất, cần kiệm trong chi tiêu vươn lên thoát nghèo.

*** Những tồn tại, hạn chế:**

- Kết quả giảm nghèo đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, tuy nhiên kết quả giảm nghèo chưa mang tính bền vững, tỷ lệ hộ nghèo phát sinh còn cao.

- Công tác tổ chức triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo còn chậm, chưa đạt kế hoạch đề ra. Riêng chính sách hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo đi xuất khẩu lao động đạt hiệu quả thấp, nhiều nơi không thực hiện hoặc thực hiện không có hiệu quả.

- Các Bộ, ngành Trung ương phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và ban hành các văn bản hướng dẫn quy trình xây dựng, triển khai còn chậm và chưa đồng bộ, từ đó việc triển khai thực hiện đến các địa phương chưa kịp thời, có năm còn chậm so với yêu cầu.

- Một số thành viên Ban Chỉ đạo các cấp hoạt động chưa hiệu quả, công tác phối hợp giữa các sở, ban, ngành và địa phương chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ; một số nơi xem công tác giảm nghèo là thuộc trách nhiệm của ngành lao động-thương binh và xã hội.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật một số nơi chưa được thường xuyên, liên tục.

- Việc giảm tỷ lệ hộ nghèo ở những năm cuối giai đoạn gặp khó khăn do đối tượng hộ nghèo còn lại có nhóm hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội không có điều kiện, khả năng thoát nghèo.

- Công tác giám sát, đánh giá thực hiện các chính sách, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc Gia giảm nghèo chưa được thường xuyên.

- Công tác tổng hợp báo cáo của một số huyện, thành phố chưa thực hiện kịp thời và đầy đủ. Từ đó hạn chế trong việc tổng hợp báo cáo cho Ban Chỉ đạo

tỉnh theo dõi và chỉ đạo.

- Một bộ phận hộ nghèo vẫn còn trông chờ vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước, chưa thật sự chủ động nỗ lực vươn lên thoát nghèo.

*** Về biện pháp đã thực hiện để tiết kiệm, chống lãng phí**

- Xây dựng Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; nghị quyết của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 để làm cơ sở triển khai thực hiện.

- Hàng năm căn cứ vào Kế hoạch vốn phân bổ của Trung ương, tỷ lệ đối ứng của địa phương, cơ quan quản lý chương trình chủ động phối hợp với các cơ quan chuyên môn tham mưu UBND tỉnh phân khai vốn thực hiện chương trình theo đúng tiêu chí, định mức quy định.

- Các địa phương, đơn vị được phân bổ vốn triển khai thực hiện các chương trình, dự án đảm bảo công khai, minh bạch, trách nhiệm trong nội dung hoạt động của từng dự án.

- Chú trọng công tác tuyên truyền sâu rộng đến các cấp, các ngành và người dân về mục đích, ý nghĩa của chương trình; đối thoại với người dân về thực hiện các chính sách giảm nghèo, mục tiêu giảm nghèo gắn với thực hiện tiết kiệm và chống lãng phí.

- Ban chỉ đạo thực hiện chương trình các cấp thường xuyên kiểm tra, giám sát về về hiệu quả sử dụng vốn, chất lượng các công trình, dự án được đầu tư từ chương trình MTQG giảm nghèo bền vững. Hàng năm tổ chức sơ kết, tổng kết để đánh giá kết quả triển khai thực hiện chương trình.

*** Sự cần thiết tiếp tục triển khai chương trình**

Giảm nghèo bền vững là mục tiêu xuyên suốt, quan trọng trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước. Quan điểm, chủ trương của Đảng về giảm nghèo bền vững đã được thể hiện Văn kiện Đại hội Đảng qua nhiều thời kỳ, ngày càng sâu rộng, toàn diện hơn.

Trong thời gian qua, để triển khai các quan điểm, chủ trương của Đảng về giảm nghèo bền vững. Tỉnh cần tiếp tục cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ giảm nghèo bền vững trong Nghị quyết; xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và chỉ đạo triển khai thực hiện. Việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 là giải pháp quan trọng, quyết định thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ giảm nghèo bền vững đã được đề ra trong Nghị quyết của tỉnh.

a.2) Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh

Mục tiêu tổng quát: tạo sự chuyển biến thực sự về nhận thức, trách nhiệm, nghĩa vụ và hành động cụ thể của các cấp ủy, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể, địa phương và các tầng lớp nhân dân trong xây dựng nông thôn mới gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hoá, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn. Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2021: phấn đấu đến năm 2021 lũy kế toàn tỉnh có 88/116 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 02/116 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; có 06/15 huyện, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Cơ chế hoạt động, cơ chế huy động, sử dụng vốn.

- Quy định về huy động nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) Xây dựng nông thôn mới: để triển khai thực hiện tốt việc huy động nguồn lực trong xây dựng nông thôn mới cũng như đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình, trong thời gian qua Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều quy định, chính sách huy động đa dạng các nguồn lực đầu tư cho Chương trình, trong đó: ưu tiên triển khai công tác lồng ghép tốt các nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác trên địa bàn với nguồn vốn thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới để phát huy hiệu quả đầu tư; tập trung phát huy nội lực của cộng đồng dân cư, vận động nhân dân đóng góp sức người, sức của, hiến đất, hoa màu, vật kiến trúc,... để góp phần cùng với ngân sách Nhà nước thực hiện có hiệu quả các nội dung Chương trình; thực hiện tốt chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tiếp tục hướng dẫn khuyến khích và tạo điều kiện tối đa cho người dân và các tổ chức kinh tế vay vốn tín dụng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; huy động có hiệu quả nguồn lực từ đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất trên địa bàn để lại cho xã đầu tư thực hiện nông thôn mới,... Qua đó, đã nhận được sự đồng thuận cao trong nhân dân, từ đó người dân tự nguyện góp công, góp sức, tiền mặt để cùng chung tay xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh nhà; tổng nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 – 2021 là 817.856 triệu đồng. Trong đó vốn đầu tư phát triển 554.400 triệu đồng, vốn sự nghiệp 196.456 triệu đồng, vốn trái phiếu chính phủ 67.000 triệu đồng.

- Quy định về phân bổ chi tiết kế hoạch, dự toán chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới hằng năm: cơ chế phân bổ nguồn vốn: hàng năm, trên cơ sở thông báo vốn của Trung ương, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ các nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới về cho các đơn vị chủ đầu tư để thực hiện; việc phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các xã nông thôn mới đều tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 và Thông tư 08/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 157/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Bên cạnh đó, thực hiện huy động các nguồn lực dựa trên Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh, huyện, xã; huy động nhân dân đóng góp trên tinh thần tự nguyện, không quá sức dân.

Đối với các công trình thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới đều giao về cho cấp huyện và cấp xã làm chủ đầu tư thực hiện (tùy theo quy mô công trình). Cụ thể, đối với những công trình thuộc dự án nhóm C quy mô nhỏ, có tổng mức đầu tư từ dưới 05 tỷ đồng được giao về cho Ủy ban nhân dân xã làm chủ đầu tư và triển khai theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

Hàng năm, ngoài nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ Ngân sách Trung ương cho Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới, Ủy ban nhân dân tỉnh cũng chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh tùy theo chức năng nhiệm vụ, lồng ghép nguồn kinh phí của đơn vị để hỗ trợ các xã trong xây dựng nông thôn mới như: nguồn vốn của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững; nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh,...

Chế độ báo cáo kết quả phân bổ: hàng năm sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh có quyết định phân bổ kinh phí chi tiết về cho các đơn vị, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư đều có báo cáo kết quả thực hiện gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương. Ngoài ra, hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm đều có báo cáo kết quả thực hiện gửi về Trung ương thông qua các Bộ nêu trên.

*** Đánh giá về khối lượng hoàn thành, kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra:**

Kết quả xã đạt chuẩn nông thôn mới: lũy kế cuối năm 2021 có 90/116 xã đạt chuẩn, chiếm 77,6% (kế hoạch được giao là 88/116 xã), các xã còn lại đạt từ 12 tiêu chí trở lên. Toàn tỉnh bình quân đạt 18,2 tiêu chí/xã. Riêng mục tiêu phấn đấu có 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao chưa thực hiện được theo kế

hoạch (kế hoạch được giao là 02/116 xã).

Kết quả về 19 tiêu chí trong 116 xã, cụ thể như sau: số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 90 xã, chiếm 77,6 %; số xã đạt 15 tiêu chí trở lên: 19 xã, chiếm 16,4 %; số xã đạt 12-14 tiêu chí: 07 xã, chiếm 6%; không có xã đạt dưới 12 tiêu chí.

Các huyện, thành phố cơ bản đạt từ 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới trở lên như: Tân Hiệp (10/10 xã), Giồng Riềng (18/18 xã), Gò Quao (10/10 xã), Vĩnh Thuận (7/7 xã), Hà Tiên (2/2 xã), Rạch Giá (1/1 xã), Châu Thành (7/9 xã), Kiên Lương (5/7 xã), U Minh Thượng (4/6 xã), An Biên (5/8 xã), An Minh (6/10), Hòn Đất (7/12 xã), Phú Quốc (4/7 xã), Kiên Hải (2/4 xã). Riêng huyện Giang Thành đạt 40% số xã đạt chuẩn NTM (2/5 xã).

Kết quả huyện đạt chuẩn nông thôn mới: đến nay, lũy kế toàn tỉnh có 05 huyện, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới / hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (gồm huyện Tân Hiệp, Giồng Riềng, Gò Quao, Vĩnh Thuận và thành phố Hà Tiên) chiếm 33,3% (kế hoạch được giao là 06/115 huyện, thành phố). Nhìn chung trong giai đoạn 2016-2021 đã đầu tư, nâng cấp cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở các xã nông thôn mới, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở địa phương, tạo nền tảng thu hút đầu tư, đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân.

*** Kết quả đạt được trong thực hiện Chương trình**

- Được sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ, ngành Trung ương, sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh ủy và sự tham gia phối hợp tích cực của các cơ quan ban ngành, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể tỉnh/huyện, địa phương và sự chung tay góp sức của người dân, tiêu chí nông thôn mới của các xã trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng, lũy kế đến cuối năm 2021 các xã đều đạt từ 12 tiêu chí trở lên, cơ bản các tiêu chí đều đạt so với kế hoạch của tỉnh.

- Công tác tuyên truyền, vận động đã được Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể các cấp phát động bằng nhiều phong trào thiết thực, phong trào thi đua đã phát huy được hiệu quả. Nhiều địa phương đã quyết tâm nỗ lực trong phấn đấu đạt chuẩn xã/huyện nông thôn mới.

- Xây dựng nông thôn mới góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn trên địa bàn tỉnh, kết cấu hạ tầng kỹ thuật - kinh tế xã hội, nhất là hệ thống điện, đường, trường, trạm, cơ sở vật chất văn hóa, công trình thủy lợi... ngày càng được đầu tư cơ bản, đồng bộ và hoàn thiện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân, cùng với những chính sách về đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, ưu đãi cho phát triển kinh tế tập thể,... góp phần nâng cao hiệu quả phát triển sản xuất, nâng cao giá trị lao động cho lao động nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân.Cụ thể:

- Hệ thống giao thông nông thôn được tỉnh ưu tiên đầu tư xây dựng góp phần đáp ứng nhu cầu đi lại thuận lợi, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, thúc đẩy tiêu thụ nông sản.

- Hệ thống thủy lợi tiếp tục được quan tâm, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển sản xuất và sinh hoạt của dân cư, tổ chức thực hiện tốt, có hiệu quả trong công tác quản lý Nhà nước về thủy lợi và nước sạch nông thôn; phối hợp chặt chẽ các địa phương vận hành đóng mở hệ thống cống ven biển Tây, hệ thống thủy lợi Ô Môn – Xà No theo yêu cầu từng thời điểm để phục vụ tốt cho sản xuất lúa, nuôi trồng thủy sản, nước sinh hoạt của Nhân dân.

- Hệ thống giáo dục - đào tạo tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, hệ thống trường, lớp học, trang thiết bị được đầu tư; phương pháp dạy học, kiểm tra, kiểm định đánh giá chất lượng giáo dục được đổi mới; chuẩn hoá đội ngũ nhà giáo các cấp. Năm học 2020-2021, toàn ngành có 643 đơn vị, trường học, trong đó có có 293/619 cơ sở giáo dục công lập đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 47,33% (vượt 0,33% so với chỉ tiêu).

- Về lĩnh vực y tế, chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân từng bước được cải thiện; tiếp tục nâng cao năng lực, chất lượng khám và chữa bệnh, duy trì các kỹ thuật y tế chất lượng cao và tăng cường chuyển giao công nghệ cho tuyến dưới. Tăng cường công tác y tế dự phòng; chủ động triển khai các biện pháp kiểm soát, phòng chống dịch bệnh. Tiếp tục thực hiện các giải pháp phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, tuyên truyền vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế. Cải thiện chất lượng các bệnh viện tuyến huyện và trạm y tế xã. Đến năm 2021, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 83,57%, toàn tỉnh có 116/116 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế (đạt 100%).

- Hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn cũng được quan tâm phát triển và kết nối với các chợ cấp huyện.

- Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: đến cuối năm 2021, tổng số trạm cấp nước, hồ nước đang quản lý là 54 trạm và 04 hồ chứa nước; tổng số khách hàng đang quản lý là 73.225 hộ thuộc 81 xã/14 huyện, thành phố, góp phần nâng tỷ lệ hộ dân khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh ước đạt 98,28%, trong đó tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch là 63,17% (kế hoạch được giao 62%).

- Về phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập:

+ Sản xuất nông nghiệp phát triển gắn với nhiều thành quả đạt được từ thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp, công tác ứng dụng, chuyển giao giống mới, kỹ thuật canh tác, quy trình sản xuất thích ứng hơn với biến đổi khí hậu được đẩy mạnh; các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, được tăng cường áp dụng. Hình

thành nhiều cánh đồng lớn trên lúa, vùng nuôi tôm tập trung với quy mô lớn theo phương pháp thâm canh và từng bước bền vững về môi trường sinh thái. Phát triển hình thức nuôi tôm bán thâm canh, thâm canh, công nghiệp, nuôi cá lồng bè, nuôi tôm công nghiệp- bán công nghiệp vùng tứ giác Long Xuyên và tôm - lúa vùng U Minh Thượng. Từng bước ứng dụng các quy trình thực hành sản xuất tốt theo tiêu chuẩn quốc tế và quốc gia trong nuôi tôm như: Viet-GAP, Global GAP... cây tiêu ổn định sản xuất ở huyện Gò Quao, Giồng Riềng; cây khóm ổn định sản xuất ở Châu Thành, Gò Quao và Vĩnh Thuận.

+ Kinh tế tập thể tiếp tục được quan tâm, lũy kế đến cuối năm 2021, toàn tỉnh có 442 hợp tác xã (354 hợp tác xã trồng trọt, 86 hợp tác xã thủy sản, 02 hợp tác xã chăn nuôi).

+ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP): lũy kế đến cuối năm 2021, toàn tỉnh có 107 sản phẩm OCOP hạng 3 sao trở lên.

Những kết quả nêu trên đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân. Nhìn chung, việc sử dụng kinh phí chưa phát hiện sai phạm hay lãng phí trong quá trình sử dụng nguồn lực.

*** Những khó khăn, hạn chế:**

- Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2021 với nhiều tiêu chí được bổ sung nội dung, điều chỉnh nâng cao, đòi hỏi mức độ hoàn thành phải cao hơn. Đây là nhu cầu khách quan phục vụ nhu cầu phát triển của xã hội nhưng cũng là thách thức lớn đối với nhiều địa phương, đặc biệt trong thực hiện các tiêu chí: hộ nghèo, tổ chức sản xuất, y tế, môi trường và an toàn thực phẩm...

- Tuy công tác lập quy hoạch xã nông thôn mới được quan tâm chỉ đạo thực hiện, toàn tỉnh đạt 100% số xã đã hoàn thành, nhưng chất lượng quy hoạch có nơi chất lượng chưa cao, phải rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch mới phù hợp với tình hình thực tế.

- Công tác tuyên tuyền còn thiếu chiều sâu, chưa rộng khắp nên cách tiếp cận của một bộ phận người dân còn hạn chế, chưa có sức lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng. Một số lĩnh vực chưa thực sự tập trung quan tâm đến công tác tuyên truyền.

- Kết quả giữa các huyện trong tỉnh có sự chênh lệch khá lớn về số xã đạt chuẩn, số tiêu chí hoàn thành.

- Xây dựng nông thôn mới thì vai trò địa phương cơ sở là quyết định, nhưng hiện tại vẫn còn một số địa phương chưa quyết liệt trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình. Một số địa phương, nhất ở cơ sở còn lúng túng; một bộ phận cán bộ lãnh đạo địa phương chưa thật sự vào cuộc, thiếu sự năng động, sáng

tạo, còn tâm lý trông chờ cấp trên.

- Hướng dẫn của một số sở, ngành chưa thật cụ thể, rõ ràng, một mặt do Trung ương chưa có hoặc hướng dẫn còn chung chung, một mặt chưa đầu tư nghiên cứu gắn với điều kiện thực tế của địa phương. Dẫn đến trong triển khai thực hiện ở một số địa phương còn lúng túng, đề ra kế hoạch chưa sát với từng nội dung tiêu chí.

- Việc xã hội hóa nguồn lực xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương còn khó khăn do thu nhập người dân nông thôn còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, vốn huy động từ các doanh nghiệp hạn chế, đặc biệt khó khăn ở các huyện vùng sâu.

- Mặc dù hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhất là về giao thông và cơ sở vật chất văn hóa đã được đầu tư xây dựng nhưng trong quản lý và khai thác sử dụng còn nhiều bất cập, một số công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn các xã xuống cấp.

- Bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp thiếu cán bộ chuyên trách nên công tác tham mưu chưa được phát huy tốt nhất, chế độ thông tin, báo cáo định kỳ của các các sở, ngành và Ban Chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố thiếu tính thường xuyên, thiếu tính kịp thời và chưa đầy đủ, chưa phản ánh được tình hình triển khai thực hiện của địa phương.

- Việc phân bổ vốn giai đoạn của Trung ương còn ít, chậm so tổng vốn giai đoạn, trong khi chỉ tiêu hoàn thành lại đẩy nhanh hơn, dẫn đến khó khăn cho địa phương trong việc bố trí vốn để thực hiện đạt được các chỉ tiêu theo kế hoạch.

*** Sự cần thiết để tiếp tục triển khai chương trình**

Việc tiếp tục triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới nhằm tạo sự chuyển biến thực sự về nhận thức, trách nhiệm, nghĩa vụ và hành động cụ thể của các cấp ủy, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể, địa phương và các tầng lớp nhân dân trong xây dựng nông thôn mới (NTM) gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hoá, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn. Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới với mục tiêu phấn đấu toàn tỉnh đến năm 2025 với cấp xã phấn đấu có 116/116 xã đạt chuẩn nông thôn mới (100%), trong đó, có khoảng 40 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 15 số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; Cấp huyện, phấn đấu có ít nhất 09/15 huyện, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó, có ít nhất 02 huyện đạt chuẩn được công nhận là huyện NTM nâng

cao và huyện NTM kiểu mẫu. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất 2 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM.

Tuy nhiên, khu vực nông thôn còn đứng trước nhiều thách thức đòi hỏi tiếp tục có sự quan tâm đầu tư, vừa duy trì, phát huy các thành quả đã đạt được, vừa hỗ trợ các xã còn lại đạt chuẩn nông thôn mới. Vì vậy, việc tiếp tục thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới là cần thiết, phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, sự ủng hộ của Nhân dân.

Nhìn chung, chương trình nông thôn mới và chương trình giảm nghèo bền vững trong thời gian qua tỉnh chưa phát hiện việc sử dụng nguồn kinh phí gây lãng phí trong quá trình sử dung.

b) Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế

**** Khoa học và công nghệ:*** giai đoạn năm 2016-2020 kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ là 105,907 tỷ đồng. Trong đó: kinh phí ngân sách Nhà nước phê duyệt cho các đề tài, dự án nghiên cứu KH&CN giai đoạn 2016-2021 là 56,169 tỷ đồng (ngân sách TW là 16,880 tỷ đồng, ngân sách địa phương là 39,289 tỷ đồng), chiếm 53%, vốn đối ứng của người dân, doanh nghiệp và nguồn khác là 49,738 tỷ đồng, chiếm 47%.

Tổng số đề tài, dự án phê duyệt bắt đầu triển khai thực hiện từ năm 2016 đến năm 2021 là 170 đề tài, dự án; trong đó có 03 đề tài, dự án cấp quốc gia; 48 đề tài, dự án cấp tỉnh và 119 đề tài, dự án cấp cơ sở. Trong đó:

- Đối với 108 đề tài, dự án đã nghiệm thu: Ngân sách Nhà nước phê duyệt là 22,706 tỷ đồng, chiếm 47% , vốn đối ứng của người dân, doanh nghiệp và nguồn khác là 25,424 tỷ đồng, chiếm 53%. Tất cả các đề tài, dự án này tập trung phục vụ phát triển ngành, kinh tế- xã hội tỉnh và đều gắn liền với ứng dụng thực tiễn (không có các đề tài, dự án nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu lý thuyết,...) ***(kèm theo Phụ lục B.08b(I)).***

- Đối với 16 đề tài, dự án đang thực hiện: Ngân sách Nhà nước phê duyệt là 27,105 tỷ đồng (TW là 16,880 tỷ đồng và địa phương là 10,225 tỷ đồng), chiếm 56%, vốn đối ứng của người dân, doanh nghiệp và nguồn khác là 21,447 tỷ đồng, chiếm 44%) *(kèm theo Phụ lục B.08b(II)).*

- Đối với 22 đề tài, dự án ngưng thực hiện (xử lý chấm dứt hợp đồng): Ngân sách Nhà nước phê duyệt là 6,358 tỷ đồng, chiếm 69%, vốn đối ứng của người dân, doanh nghiệp và nguồn khác là 2,867 tỷ đồng, chiếm 31%. Kinh phí ngân sách Nhà nước đã cấp là 3,264 tỷ đồng, đã thực hiện thanh quyết toán là 2,258 tỷ đồng, kinh phí đã thu hồi là 174 triệu đồng, kinh phí đang xử lý thu hồi là 906 triệu đồng. Sở KH&CN đã chủ động, tích cực trong công tác xử lý các đề tài, dự

án, phối hợp Sở Tài chính thành lập Tổ xử lý hàng năm. Tổ đã kiểm tra xác định khối lượng công việc đã hoàn thành; xác định nguyên nhân chủ quan, khách quan dẫn đến ngưng thực hiện; trách nhiệm các bên liên quan (tổ chức chủ trì, chủ nhiệm,...); xử lý và thu hồi kinh phí (nếu có) theo quy định. Qua đó, tổ chức chủ trì, chủ nhiệm, cơ quan chủ quản có trách nhiệm phối hợp trong xử lý, hoàn trả, thu hồi kinh phí. Tuy nhiên, một số trường hợp khó khăn (chủ nhiệm đề tài bệnh, nghỉ hưu, chuyển công tác, chết,...) nên xử lý, thu hồi kinh phí còn chậm, UBND tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo xử lý thu hồi trong thời gian tới *(kèm theo Phụ lục B.08b(III))*.

- Đối với 24 đề tài, dự án được phê duyệt đưa vào danh mục nhưng không thực hiện: Do nhiều nguyên nhân khách quan như không có hồ sơ đăng ký tham gia thực hiện, hoặc không tuyển chọn được tổ chức chủ trì, hoặc không chọn được hộ dân tham gia mô hình, hoặc chưa đủ các điều kiện để triển khai,... các đề tài, dự án này là chưa đến bước ký hợp đồng, nên chưa bố trí kinh phí ngân sách Nhà nước, chưa cấp và sử dụng kinh phí, nên không lãng phí ngân sách Nhà nước *(kèm theo Phụ lục B.08b(IV))*.

Về việc khoán chi đến sản phẩm cuối cùng: Theo Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ KH&CN và Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách Nhà nước và Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính và Bộ KH&CN hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách Nhà nước thì việc khoán chi có thể thực hiện theo một trong hai phương thức khoán chi tới sản phẩm cuối cùng hoặc khoán chi từng phần. Mặc dù tỉnh chưa thực hiện cơ chế khoán chi đến sản phẩm cuối cùng nhưng đã thực hiện khoán chi từng phần đối với một số nội dung thực hiện (công lao động khoa học, điều tra, khảo sát,...). Việc tẩm định tài chính các đề tài, dự án KH&CN trên tinh thần tiết giảm vì đang thực hiện theo Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND cụ thể hóa và giảm định mức (chỉ bằng 85%) so với Thông tư liên tịch 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

Do các đề tài, dự án KH&CN của tỉnh chủ yếu thuộc lĩnh vực khoa học nông - lâm - ngư nghiệp, khoa học xã hội và nhân văn,... có quy mô nhỏ, nội dung nghiên cứu khoa học chưa chuyên sâu, nên chưa có các đề tài, dự án tạo ra sản phẩm chưa đáp ứng sàn giao dịch để thương mại hóa. Thời gian tới nếu có các đề tài, dự án tạo ra sản phẩm để thương mại hóa thì tỉnh sẽ triển khai thực hiện theo quy định.

Về công tác quản lý việc hình thành tài sản từ kết quả nghiên cứu theo quy định tại Nghị định số 70/2018/NĐ-CP: Tất cả các đề tài, dự án đang bám sát việc

quản lý tài sản theo quy định. Hiện nay rất ít đề tài, dự án có loại tài sản hình thành từ kết quả nghiên cứu, hoặc tài sản hình thành từ mua sắm có giá trị.

Nhìn chung, việc triển khai thực hiện các đề tài, dự án trên địa bàn tỉnh triển khai theo đúng các quy định tại Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện các đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện các đề tài, dự án KH&CN cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Theo đó, các đề tài, dự án đều xuất phát từ yêu cầu thực tiễn và đề xuất, đặt hàng của các ngành, địa phương; được Hội đồng xác định danh mục đề tài, dự án chọn đưa vào danh mục để phê duyệt thực hiện (Hội đồng này do lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì và lãnh đạo các sở, ngành là thành viên); từng đề tài, dự án tiếp tục được thông qua Hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp (mỗi đề tài, dự án có Hội đồng chuyên ngành riêng), trong đó có đánh giá tính cấp thiết, tính khoa học, tính khả thi,... Vì vậy, tất cả các đề tài, dự án sau khi thông qua 02 Hội đồng nêu trên đều đảm bảo được tính thuyết phục và sự cần thiết thực hiện.

** **Giáo dục và đào tạo:*** giai đoạn năm 2016-2020 kinh phí thực hiện nhiệm vụ giáo dục và đào tạo là 19.313,718 tỷ đồng. Trong đó: năm 2016 là 2.614,611 tỷ đồng; năm 2017 là 2.951,360 tỷ đồng; năm 2018 là 3.217,702 tỷ đồng; năm 2019 là 3.454,961 tỷ đồng; năm 2020 là 3.489,071 tỷ đồng; năm 2021 là 3.586,013 tỷ đồng.

** **Sự nghiệp y tế:*** giai đoạn năm 2016-2020 kinh phí thực hiện nhiệm vụ y tế là 6.556,500 tỷ đồng. Trong đó: năm 2016 là 914,919 tỷ đồng; năm 2017 là 1.053,235 tỷ đồng; năm 2018 là 1.107,749 tỷ đồng; năm 2019 là 1.186,737 tỷ đồng; năm 2020 là 1.156,163 tỷ đồng; năm 2021 là 1.137,727 tỷ đồng.

c) Thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ NSNN

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 09 quỹ có nguồn từ NSNN gồm: Quỹ vì người nghèo; Quỹ cứu trợ; Quỹ đầu tư phát triển tỉnh; Quỹ phát triển đất tỉnh; Quỹ hỗ trợ nông dân; Quỹ bảo vệ môi trường; Quỹ bảo vệ và phát triển rừng; Quỹ phòng chống thiên tai; Quỹ phòng chống tội phạm tỉnh. Cụ thể từng quỹ như sau:

c.1. Quỹ Vì người nghèo

Quỹ được hình thành trên cơ sở vận động tự nguyện ủng hộ của cá nhân, hộ gia đình, các đơn vị tổ chức trong và ngoài nước (gọi chung là tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước). Quỹ nhằm hỗ trợ người nghèo thoát nghèo, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững. Hoạt động của quỹ không vì mục đích lợi nhuận mà áp dụng hình thức hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và cộng đồng

nghèo theo quy định của Nhà nước.

Đơn vị được giao quản lý quỹ: Uỷ ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Kiên Giang.

Đối tượng thụ hưởng Quỹ "Vì người nghèo": Hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ cận nghèo; Hỗ trợ người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đột xuất; Hỗ trợ cộng đồng nghèo.

Quy chế hoạt động và cơ chế tài chính của Quỹ: Công tác xây dựng, quản lý và sử dụng Quỹ, thực hiện đúng nguyên tắc tài chính, dân chủ, công khai, minh bạch, công tác xét chọn đối tượng hỗ trợ được thực hiện theo đúng quy trình, quy định, đảm bảo đầy đủ thủ tục. Ban Vận động Quỹ "Vì người nghèo" tỉnh Kiên Giang có Quyết định ban hành Quy chế vận động, quản lý và sử dụng Quỹ "Vì người nghèo" sửa đổi năm 2020.

Kế hoạch tài chính năm:

+ Việc vận động xây dựng quỹ được tổ chức trong cả năm, trong đó tập trung tháng cao điểm "Vì người nghèo" (từ ngày 17/10 đến ngày 18/11 hàng năm).

+ Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Kiên Giang chủ trì việc vận động xây dựng Quỹ; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp xã phát động hưởng ứng vận động xây dựng Quỹ.

+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì việc vận động xây dựng Quỹ, các tổ chức, cá nhân ủng hộ, đóng góp.

Nguồn kinh phí hoạt động, chức năng cho vay và bảo lãnh: vận động từ tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và không sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước cấp. Đồng thời Quỹ không có chức năng cho vay và bảo lãnh.

Đvt: triệu đồng

STT	NĂM	DƯ NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	THỰC HIỆN		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN (SỐ CHI)	DƯ NGUỒN CUỐI NĂM
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH (SỐ THU)			
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NS (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	6=1+2-4
1	Năm 2016		70.606			

2	Năm 2017		12.785			
3	Năm 2018		8.190			
4	Năm 2019	5.999	11.199			
5	Năm 2020		3.500			
6	Năm 2021		3.543			
7	**TỔNG 2016 -**	**6.361**	**109.823**		**114.716**	**1.468**

c.2. Quỹ Cứu trợ (còn gọi là Ban Cứu trợ cấp tỉnh Kiên Giang)

Ban Cứu trợ cấp tỉnh được hình thành trên cơ sở vận động tự nguyện ủng hộ của cá nhân, hộ gia đình, các đơn vị tổ chức trong và ngoài nước; ban Cứu trợ có trách nhiệm phối hợp tổ chức tốt công tác vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng tiền, hàng cứu trợ khắc phục hậu quả do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng gây ra đảm bảo tính kịp thời, công khai dân chủ, đúng mục đích, đúng đối tượng theo tinh thần Nghị định 64/2008/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ.

Đơn vị được giao quản lý quỹ: Uỷ ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Kiên Giang.

Đối tượng thụ hưởng Quỹ "Cứu trợ": Hỗ trợ gia đình có người bị nạn; Hỗ trợ gia đình có nhà bị sập, đổ, trôi, cháy hoàn toàn, nhà bị cháy một phần, nhà bị tốc mái; Hỗ trợ gia đình có người bị bệnh hiểm nghèo, nan y; Hỗ trợ gia đình bị đói do thiên tai, hỏa hoạn.

Quy chế hoạt động và cơ chế tài chính của Quỹ: Công tác xây dựng, quản lý và sử dụng Quỹ, thực hiện đúng nguyên tắc tài chính, dân chủ, công khai, minh bạch, công tác xét chọn đối tượng hỗ trợ được thực hiện theo đúng quy trình, quy định, đảm bảo đầy đủ thủ tục. Ban Cứu trợ cấp tỉnh Kiên Giang có Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban cứu trợ cấp tỉnh.

Kế hoạch tài chính năm:

+ Khi thiên tai hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng xảy ra gây thiệt hại lớn về người, tài sản của nhân dân và các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trong tỉnh, tùy theo mức độ phạm vi thiệt hại,...., Ban Cứu trợ cấp tỉnh có trách nhiệm đề xuất Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh xin ý kiến cấp có thẩm quyền ra lời kêu gọi ủng hộ quyên góp.

+ Trường hợp không có lời kêu gọi nhưng có các tổ chức, cá nhân tự nguyện đóng góp thì Ban Cứu trợ cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, tiếp nhận, quản lý, phân phối tiền hàng cứu trợ.

Về nguồn kinh phí hoạt động, chức năng cho vay và bảo lãnh: hàng năm

được vận động từ tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và không sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước cấp. Đồng thời Quỹ không có chức năng cho vay và bảo lãnh.

Đvt: triệu đồng

STT	NĂM	DƯ NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	THỰC HIỆN			DƯ NGUỒN CUỐI NĂM
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH (SỐ THU)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN (SỐ CHI)	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NS (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	6=1+2-
1	Năm 2016					
2	Năm 2017					
3	Năm 2018					
4	Năm 2019					
5	Năm 2020					
6	Năm 2021					
7	**TỔNG 2016 -**	**2.921**	**49.091**		**40.347**	**11.665**

** Quyết toán năm, tình hình thanh tra, kiểm tra đối với Quỹ Vì người nghèo và Quỹ cứu trợ:*

- Đối với Quỹ "Vì người nghèo": Ban Vận động Quỹ "Vì người nghèo" tỉnh Kiên Giang thực hiện đúng theo chế độ Thông tư 103/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng cho Quỹ "Vì người nghèo"; Lập báo cáo Quỹ tài chính công ngoài ngân sách theo mẫu biểu thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính.

- Đối với Quỹ "Cứu trợ": Lập báo cáo Quỹ tài chính công ngoài ngân sách theo mẫu biểu thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính.

- Năm 2022, Uỷ ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Kiên Giang được Tổ kiểm toán khu vực V, làm việc theo các nội dung trong phạm vi năm 2020, 2021 và các thời kỳ trước, sau có liên quan gồm:

+ Kiểm toán tổng hợp việc huy động các nguồn lực trong nước, ngoài nước bằng tiền và hiện vật; việc quản lý, phân bổ các nguồn lực bằng tiền huy động đến

các địa điểm, khu vực tổ chức, địa phương, nhân dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

+ Kiểm toán việc phối hợp với các cơ quan chức năng để tiếp nhận công khai minh bạch trên báo, đài; việc phân bổ các nguồn lực hỗ trợ bằng hiện vật có kịp thời cho công tác phòng, chống dịch Covid-19.

+ Kiểm toán việc tiếp nhận hỗ trợ do các tổ chức, cá nhân ủng hộ kèm theo nguyện vọng tài trợ cho các địa điểm, khu vực địa phương và các cá nhân cụ thể.

+ Những bất cập, vướng mắc khó khăn trong việc thực hiện các chính sách tại đơn vị.

** Kết quả đạt được của Quỹ Vì người nghèo và Quỹ cứu trợ*

Công tác vận động, huy động đóng góp đối với Quỹ "Vì người nghèo" và Quỹ cứu trợ cấp tỉnh luôn được sự quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam, của Tỉnh ủy và sự phối hợp tạo điều kiện của các ngành cùng với sự tự nguyện đóng góp của các tổ chức cá nhân nên đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Thông qua Quỹ "Vì người nghèo" và Quỹ cứu trợ cấp tỉnh đã giúp người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn vượt qua khó khăn, nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần cùng Đảng và chính quyền chăm lo tốt chính sách an sinh xã hội. Thời gian qua đã giúp cho hàng chục ngàn hộ thoát nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn thoát nghèo.

** Tồn tại, hạn chế*

Việc triển khai huy động các nguồn ủng hộ đóng góp vào Quỹ "Vì người nghèo" và Quỹ Cứu trợ còn thiếu thường xuyên, liên tục; mức huy động Quỹ còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng.

Một số nơi việc huy động, đóng góp chưa được quan tâm triển khai kịp thời, từ đó kết quả mang lại chưa cao. Một bộ phận người dân còn trông chờ vào sự hỗ trợ của chính quyền, Mặt trận các cấp, chưa có ý thức tự vươn lên thoát nghèo nên cũng ảnh hưởng không nhỏ đến việc hỗ trợ.

c.3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kiên Giang

Mục tiêu: Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng được thành lập với mục đích huy động các nguồn lực của xã hội để bảo vệ rừng, góp phần thực hiện các chủ trương xã hội hóa nghề rừng, đồng thời nâng cao nhận thức, trách nhiệm đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng của những người được hưởng lợi từ rừng.

Quỹ có chức năng vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn tài chính cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp

năm 2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy khác của pháp luật; tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học-kỹ thuật và công nghệ; xây dựng cở sở dữ liệu, hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ được giao; triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính của đơn vị theo mục tiêu chương trình cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang; thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam. Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

Đơn vị được giao quản lý quỹ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang.

Nội dung thu – chi Quỹ:

- Về thu và chi tiền dịch vụ môi trường rừng: Từ khi thành lập đến nay Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chưa thu và chi tiền dịch vụ môi trường rừng, nguyên nhân là do UBND tỉnh mới phê duyệt Đề án thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 14/01/2021. Đồng thời, các chủ rừng đang thương thảo, làm việc với các doanh nghiệp có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng để kê khai và ký hợp đồng chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định của pháp luật; hiện nay trên địa bàn thành phố Phú Quốc thì Vườn quốc gia Phú Quốc đã làm việc với các nhà doanh nghiệp đang kinh doanh có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng để yêu cầu kê khai. Bên cạnh đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ban hành các văn bản đề nghị Tổng cục Lâm nghiệp hướng dẫn một số nội dung về triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; đôn đốc các đơn vị chủ rừng triển khai thực hiện Đề án thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, hướng dẫn một số nội dung về triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và việc triển khai Đề án thực hiện thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Nguồn thu, chi của Quỹ hiện tại là từ các tổ chức, cá nhân nộp tiền trồng rừng thay thế để thực hiện các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo phương án được UBND tỉnh phê duyệt, cụ thể trong bảng sau:

Đvt: triệu đồng

STT	NĂM	DƯ NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	THỰC HIỆN			DƯ NGUỒN CUỐI NĂM
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH (SỐ THU)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN (SỐ CHI)	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NS (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	6=1+2-4
1	Năm 2016	277			704	361
2	Năm 2017	361			4.035	5.856
3	Năm 2018	5.856			9.726	12.263
4	Năm 2019	12.263			13.545	40.837
5	Năm 2020	40.837			2.072	39.170
6	Năm 2021	39.170			-	
7	**Tổng 2016-**	**277**	**76.194**		**30.082**	**46.389**

- Về diện tích, địa điểm rừng được chuyển đổi, sử dụng vào mục đích khác, mục đích chuyển đổi, số tiền thu, đơn vị chi tiền trồng rừng thay thế; đơn vị được giao trồng rừng thay thế, diện tích, địa điểm rừng đã được trồng thay thế:

Tính từ năm 2006 đến nay, trên địa bàn tỉnh có tất cả 36 dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, với tổng diện tích chuyển đổi là: 1.588,16 ha, chủ yếu tập trung tại thành phố Phú Quốc *(hầu hết chuyển đổi theo Quyết định 633/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ)*, huyện Kiên Lương, huyện Hòn Đất. Đã có 36 đơn vị xây dựng phương án trồng rừng thay thế với diện tích được xác định là 1.588,16 ha; số tiền trồng rừng thay thế các đơn vị phải thực hiện là 98,372 tỷ đồng. Tính đến nay đã có 28/36 đơn vị nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh với tổng số tiền là 68,848 tỷ đồng, đạt 69,99% so với tổng số tiền phải nộp, diện tích rừng tương ứng là 505,84 ha. Đơn giá bình quân trồng rừng thay thế cho 01 ha bao gồm chi phí trồng rừng và chi phí cho 3 năm chăm sóc (trồng rừng ven biển là: 170 triệu đồng; trồng rừng gỗ lớn là: 122,734 triệu đồng; trồng rừng cây con rễ trần là: 43,027 triệu đồng). Đến hết năm 2020, đã triển khai thực hiện trồng rừng thay thế được 217,28 ha, số tiền đã giải ngân là 33,34 tỷ đồng; địa bàn trồng rừng thay thế chủ yếu được triển khai ở khu

vực rừng phòng hộ ven biển là 205,08 ha, rừng sản xuất của huyện U Minh Thượng là 12,2 ha; đơn vị tiếp nhận và triển khai trồng rừng là Vườn quốc gia U Minh Thượng và Ban quản lý rừng Kiên Giang. Diện tích còn lại chưa triển khai trồng rừng là 1.370,88 ha, diện tích này đã được xác định trong phương án trồng rừng thay thế là trồng ở khu vực rừng sản xuất của huyện U Minh Thượng, rừng phòng hộ và đặc dụng Phú Quốc; tuy nhiên, đến nay chưa triển khai được là do không còn quỹ đất tại Phú Quốc và một số đơn vị chưa nộp tiền trồng rừng thay thế với số tiền là 29,523 tỷ đồng.

c.4. Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang

Mục tiêu hoạt động của Quỹ: Quỹ Phòng, chống thiên tai được thành lập với mục đích huy động các nguồn lực của xã hội để hỗ trợ các hoạt động phòng, chống thiên tai; khắc phục hậu quả thiệt hại do thiên tai; tập huấn nâng cao nhận thực cộng đồng và quản lý rủi ro dựa vào cộng đồng.

Chức năng, nhiệm vụ: Hỗ trợ các hoạt động phòng, chống thiên tai mà ngân sách Nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn tài chính; thực hiện chế độ báo cáo, kế toán theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật liên quan; Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; Công bố công khai về quy chế hoạt động, kết quả hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai, báo cáo tình hình thực hiện quỹ theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan; Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

Đơn vị được giao quản lý quỹ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang.

Nội dung thu – chi của Quỹ:

Nội dung thu: Mức đóng góp bắt buộc từ các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn một năm là 0,02% trên tổng giá trị tài sản hiện có theo báo cáo tài chính lập ngày 31 tháng 12 hàng năm của tổ chức báo cáo cơ quan Thuế nhưng tối thiểu 500 nghìn đồng, tối đa 100 triệu đồng và được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức; Đóng góp, tài trợ, hỗ trợ tự nguyện của các tổ chức, doanh nghiệp cho Quỹ phòng, chống thiên tai cấp tỉnh được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi đến tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường theo quy định của pháp luật về lao động đóng góp hàng năm như sau:

+ Cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước,

tổ chức chính trị - xã hội và hội được ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động ở Trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (cấp huyện), ở xã, phường, thị trấn (cấp xã), ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và lực lượng vũ trang đóng một phần hai của mức lương cơ sở chia cho số ngày làm việc trong tháng.

+ Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động trong các doanh nghiệp đóng một phần hai của mức lương tối thiểu vùng chia cho số ngày làm việc trong tháng theo hợp đồng lao động. Người lao động giao kết nhiều hợp đồng với nhiều doanh nghiệp chỉ phải đóng 01 lần theo 01 hợp đồng lao động có thời gian dài nhất.

+ Người lao động khác, ngoài các đối tượng đã được quy định tại điểm a, b khoản này, đóng góp 10.000 đồng/người/năm.

- Hỗ trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; điều tiết từ Quỹ Trung ương và giữa các Quỹ cấp tỉnh; thu lãi từ tài khoản tiền gửi; các nguồn hợp pháp khác (nếu có); tồn dư Quỹ cấp tỉnh cuối năm trước được chuyển sang năm sau.

Nội dung chi: chi khắc phục hậu quả thiệt hại do thiên tai; chi tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; chi diễn tập phòng chống thiên tai; kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; chi đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống thiên tai.

Đvt: triệu đồng

STT	NĂM	DƯ NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	THỰC HIỆN			DƯ NGUỒN CUỐI NĂM
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH (SỐ THU)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN (SỐ CHI)	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NS (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	6=1+2-4

STT	NĂM	DƯ NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	THỰC HIỆN			DƯ NGUỒN CUỐI NĂM
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH (SỐ THU)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN (SỐ CHI)	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NS (nếu có)		
1	Năm 2016	3.101	4.982		2.018	6.065
2	Năm 2017	6.065	5.335		2.823	8.577
3	Năm 2018	8.577	5.910		5.455	9.032
4	Năm 2019	9.032	9.103		4.642	13.493
5	Năm 2020	13.493	9.496		2.910	20.079
6	Năm 2021	20.079	8.120		3.136	25.063
7	Tổng 2016-2021	3101	42.946		20.984	25.063

* Quỹ bảo vệ và phát triển rừng và Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Kiên Giang không thực hiện chức năng cho vay, bảo lãnh, vay vốn.

* Kinh phí hoạt động hàng năm trong quản lý Quỹ bảo vệ và phát triển rừng và Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Kiên Giang: Quỹ bảo vệ và phát triển rừng và Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Kiên Giang hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm nên không có kinh phí hoạt động quản lý Quỹ.

* Công tác báo cáo, quyết toán, thanh kiểm tra:

Hàng tháng, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng và Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Kiên Giang đều gửi báo cáo đầy đủ, kịp thời, đúng thời gian quy định. Cuối năm tổng hợp báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định.

c.5. Quỹ Phát triển đất Kiên Giang

Quỹ Phát triển đất Kiên Giang thành lập theo Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 19/9/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang, thực hiện chức năng nhận vốn từ nguồn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất và huy động các nguồn khác theo quy định để ứng vốn và chi hỗ trợ trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; tạo quỹ đất và phát triển quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. UBND tỉnh Kiên Giang giao cho Quỹ ĐTPT Kiên Giang nhận ủy thác hoạt động của Quỹ Phát triển đất Kiên Giang;

Quỹ Phát triển đất Kiên Giang (Quỹ PTĐ) là một tổ chức tài chính Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Kiên Giang, có chức năng nhận vốn từ nguồn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất và chi hỗ trợ trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; tạo quỹ đất và phát triển quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế-xã hội địa phương. Quỹ PTĐ có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, có con dấu riêng, có điều lệ tổ chức và hoạt động; được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng để hoạt động theo phát luật. Quỹ PTĐ hoạt động theo nguyên tắc bảo toàn vốn, bù bắp chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động và không vì mục đích lợi nhuận. Phương thức hoạt động, Quỹ PTĐ được ủy thác cho Quỹ Đầu tư phát triển Kiên Giang (Quỹ ĐTPT) quản lý, điều hành (bộ máy điều hành nghiệp vụ Quỹ PTĐ là do bộ máy quản lý điều hành Quỹ ĐTPT kiêm nhiệm và phân công giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định) trên cơ sở các Quyết định như: Quyết định số 40/2010/NĐ-TTg ngày 12/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất; Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 19/9/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thành lập Quỹ Phát triển đất Kiên Giang; Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 01/3/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ Phát triển đất Kiên Giang; Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 01/3/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng Quỹ Phát triển đất Kiên Giang và thực hiện Hợp đồng ủy thác số 01/HĐUT-QPTĐ của Quỹ Phát triển đất Kiên Giang với Quỹ ĐTPT vào tháng 5 năm 2014.

* Kết quả thu chi quỹ ĐTPT giai đoạn 2016 – 2021:

Đvt: Triệu đồng

TT	Năm	Số dư chuyển sang	Tổng thu				Tổng chi					Tồn
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
				Ngân sách cấp	Thu hồi tạm ứng ứng vốn	Thu lãi tiền gửi		Chi bộ máy HĐ quỹ	Chi thuế	Chi thanh toán cho các đơn vị	Chi tạm ứng cho các đơn vị	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	2016	57.676	227.521	223.984	-	3.537	69.386	3.045	177	26.164	40.000	215.811
2	2017	215.811	257.990	228.584	21.750	7.656	192.478	5.624	383	44.051	142.420	281.323
3	2018	281.323	74.479	-	56.370	18.109	31.161	9.744	905	2.138	18.374	324.641
4	2019	324.641	61.895	-	37.776	24.119	132.401	9.725	1.206	299	121.171	254.135
5	2020	254.135	17.699	-	4.563	13.136	199.420	9.763	460	29.197	160.000	72.414
6	2021	72.414	338.038	249.926	85.345	2.767	124.359	2.629	97	6	121.627	286.093
Tổng 2016-2021				702.494	205.804	69.324	749.205	40.530	3.228	101.855	603.592	

c.6. Quỹ Đầu tư phát triển

c.6.1. Mục tiêu hoạt động, chức năng, nhiệm vụ, các nội dung thu, chi của quỹ, việc tiết kiệm các khoản chi cho mục tiêu (chính) của quỹ, chi quản lý vận hành quỹ, việc sử dụng số dư của quỹ.

Quỹ Đầu tư phát triển Kiên Giang thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 22/01/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang, thực hiện chức năng huy động vốn, đầu tư trực tiếp, cho vay, góp vốn; Ngoài ra, được UBND tỉnh giao thêm một số nhiệm vụ: Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn vay vốn tại các tổ chức tín dụng; Phát triển các chương trình, dự án đầu tư nhà ở xã hội (Quỹ phát triển nhà); Nhận ủy thác hoạt động của Quỹ Phát triển đất. Quỹ ĐTPT Kiên Giang chính thức hoạt động từ ngày 01/02/2010.

Hiện nay, các nguồn vốn của các Quỹ đã sáp nhập vào nguồn vốn Quỹ ĐTPT Kiên Giang gồm:

- Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Kiên Giang sáp nhập vào Quỹ ĐTPT Kiên Giang theo Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 22/01/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang;

- Quỹ ĐTPT Kiên Giang được UBND tỉnh giao nhiệm vụ phát triển các chương trình, dự án đầu tư nhà ở xã hội theo Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang và Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 05/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc giải thể Trung tâm Phát triển quỹ đất và nhà ở Kiên Giang, để sáp nhập vào Quỹ ĐTPT

Kiên Giang từ tháng 10/2011 (thực hiện Công văn số 11610/BTC-TCNH ngày 29/8/2011 của Bộ Tài chính v/v ý kiến về tổ chức, hoạt động Quỹ phát triển nhà ở tỉnh, UBND tỉnh Kiên Giang không thành lập quỹ phát triển nhà ở).

Nguồn vốn điều lệ khi thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 22/01/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang là:130.225 triệu đồng; đến ngày 11/8/2011 UBND tỉnh có Quyết định số1788/QĐ-UBND về việc xác định lại vốn hoạt động của Quỹ ĐTPT tổng số vốn điều lệ là 280.275 triệu đồng, đến ngày 28/8/2012 UBND tỉnh có Quyết định số1830/QĐ-UBND. V/v tăng và bổ sung vốn điều lệ đối với Quỹ ĐTPT tăng từ 280.275 triệu đồng lên 350.659 triệu đồng.

Đến thời điểm có Quyết định sắp xếp lại Quỹ ĐTPT ngày 20/11/2018 của UBDN tỉnh. Tổng số vốn chủ sở hữu là: 445.089 triệu đồng. Vốn chủ sở hữu đến ngày 31/12/2021 tổng số là: 466.350 triệu đồng; từ năm 2018 đến năm 2020 chuyển cho Ngân hàng Chính sách tỉnh Kiên Giang để cho vay hộ nghèo theo quyết định của UBND tỉnh là 100.000 triệu đồng. Số còn lại theo báo cáo năm và được kiểm toán độc lập kiểm toán theo quy định của Bộ tài chính (Theo sổ sách) là: 366.350 triệu đồng;

Đvt: triệu đồng

Nội dung	Tổng 2016-2021	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
Tổng nguồn vốn hoạt động	**2.349.073**	**434.620**	**445.089**	**393.263**	**354.164**	**355.587**	**366.350**
1. Vốn chủ sở hữu. *Trong đó:*	2.085.116	409.965	413.591	352.890	302.890	302.890	302.890
- Vốn Quỹ BLTD	210.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
- Vốn Quỹ phát triển nhà	316.892	62.665	62.665	63.854	63.854	63.854	63.854
2. Vốn khác của chủ sở hữu	33.559	8.614	4.989	4.989	4.989	4.989	4.989
3. Quỹ đầu tư phát triển	133.573	17.663	17.663	17.663	23.393	27.125	30.066
4. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	106.933	8.846	8.846	17.721	22.892	20.583	28.405

Ngày 20/11/2018 Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang ra Quyết định số 2610/QĐ-UBND V/v sắp xếp lại Quỹ Đầu tư phát triển Kiên Giang, theo đó: Sắp xếp lại Quỹ ĐTPT Kiên Giang, bộ máy tinh gọn, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, tập trung thu hồi nợ, xử lý nợ xấu với biện pháp phù hợp, hạn chế thất thoát vốn ở mức thấp nhất có thể, với mục tiêu cao nhất là bảo toàn vốn cho

ngân sách Nhà nước. Thực hiện chế độ kế toán, tài chính, thống kê báo cáo đầy đủ đúng thời gian theo quy định của pháp luật. Cơ cấu tổ chức, bộ máy, nhân sự: Hội đồng quản lý Quỹ; Ban Kiểm soát; bộ máy điều hành; bộ phận chuyên môn nghiệp vụ.

Công tác quản lý vốn đều tuân thủ các quy định của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 của Chính phủ; Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ; Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và điều lệ Quỹ. Kết quả kinh doanh hàng năm đều có lãi; hoạt động của Quỹ có chiều hướng phát triển, bước đầu thể hiện được vai trò của một tổ chức tài chính Nhà nước của tỉnh trong việc thực hiện chức năng đầu tư tài chính và đầu tư phát triển, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế- xã hội của địa phương.

**** Về kết quả hoạt động doanh thu tài chính từ năm 2016 đến 2021***

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng 2016-2021	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng doanh thu	156.625	19.270	31.570	30.475	28.336	26.561	20.413
Tổng chi phí	77.945	7.277	20.154	18.399	13.884	10.484	7.747
C/L thu chi trước thuế	78.679	11.993	11.416	12.076	14.452	16.077	12.665
Thuế TNDN	9.623	-	290	2.415	2.892	2.253	1.773

c.6.2 Kết quả cho vay và bảo lãnh (dư nợ cho vay, số. Tiền bảo lãnh, chất lượng dư nợ cho vay, nợ quá hạn, lãi phát sinh chưa trả, phí chưa thu, chưa trả, dư nợ tại các đơn vị được bảo lãnh vay vốn, kết quả thu hồi nợ...).

c.6.2.1. Về cho vay đầu tư

* Đầu tư trực tiếp: Dự án đầu tư trực tiếp nhà ở xã hội 460 Ngô Quyền: Tổng đầu tư là 21.195 triệu đồng. Hiện nay đã bán được 79/80 căn thuê mua (Theo hợp đồng bán trả chậm 10 năm, từ 2013-2014 và thời gian kết thúc là 2023-2024). Tổng số tiền thu được theo hợp đồng bán nhà thuê mua đến 31/12/2020 là 15.939 triệu đồng/29.257 triệu đồng (số dư theo hợp đồng là 29.257 triệu đồng là giá bán được duyệt), còn lại phải thu tiếp theo hợp đồng là 13.318 triệu đồng. Đã thanh lý, tất toán 02 căn hộ nộp đủ tiền mua nhà trước hạn hợp đồng.

- Dự án nhà ở thu nhập thấp Tú Xương: Tổng đầu tư là 11.229 triệu đồng. Bán theo diện chính sách cho cán bộ 02 căn, thời gian thanh toán trả dần 10 năm; người mua đã thanh lý xong 01 căn theo hợp đồng là: 2.707 triệu đồng. Quỹ Đầu tư phát triển đã sử dụng 02 căn làm trụ sở; còn lại 06 căn đã có chủ trương của

UBND tỉnh thống nhất cho bán thương mại thông qua đấu giá; Quỹ ĐTPT đã phối hợp với Sở Tài chính xây dựng giá sàn để đưa ra bán đấu giá theo quy định, bảo toàn vốn của Quỹ. Quỹ ĐTPT đã có công văn gửi Sở Tài nguyên & Môi trường để thống nhất chủ trương về cấp quyền sở hữu nhà sau khi bán đấu giá và giao nhà người mua. Quỹ ĐTPT đã thuê cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục thực hiện bán đấu giá theo quy định. Nguồn thu bán nhà qua đấu giá của 06 căn và 02 căn bán chính sách số tiền thu được đảm bảo có lợi nhuận và bảo toàn vốn.

- Về Dự án nhà xã hội ở Tà Niên huyện Châu Thành: UBND tỉnh đã có văn bản chỉ đạo giao Sở TN-MT và Quỹ ĐTPT làm thủ tục để Quỹ ĐTPT giao trả lại đất cho Huyện Châu Thành để xây dựng trường học theo đề nghị của huyện và đã có chủ trương thống nhất của UBND tỉnh. Quỹ Đầu tư phát triển và Trung tâm Phát triển Quỹ đất đã tiến hành các thủ tục kiểm tra thực địa, định vị cắm mốc để bàn giao đất lại trực tiếp cho UBND huyện Châu Thành; hiện nay đang chờ hoàn thiện hồ sơ để bàn giao.

* Đầu tư góp vốn vào DN

ĐVT: Triệu đồng

Diễn giải	Vốn CSH	Thời gian góp vốn	Hình thức góp vốn	Tổng vốn góp, Đtư	Đã thoái vốn	Số dư cuối kỳ
Tổng số	**727.581**			**93.979**	**3.330**	**90.649**
1- Cty CP thủy sản KG	301.000	2010	Góp vốn đầu tư	46.129		46.129
2- Cty TNHH Quốc Lâm	8.870	2012	Góp vốn đầu tư	4.000	3.030	970
3- Cty CP Thuỷ sản Hiệp Phát	15.000	2010	Mua cổ phần	3.000	300	2.700
4- Cty CP Thương mại KG	402.711	2017	Góp vốn đầu tư	40.850		40.850

Công ty CP Thủy sản Kiên Giang:

Để bảo toàn vốn Nhà nước, Quỹ ĐTPT đã thực hiện việc trích dự phòng rủi ro đối với phần vốn góp tại Công ty, lũy kế số tiền phải trích đến cuối năm 2020 là 30.517 trđ (trong tổng số vốn góp 46.129 trđ).

Công ty TNHH Quốc Lâm:

Dự án Trung tâm châm cứu an dưỡng của Công ty TNHH Quốc Lâm được cấp thẩm quyền chấp nhận chủ trương cho Quỹ ĐTPT góp vốn với số tiền 5.500 trđ (đã góp 4.000 trđ /5.500 trđ, chiếm 41,96% vốn điều lệ). Mục đích góp vốn "Đầu tư mở rộng nâng cấp trung tâm châm cứu an dưỡng tại TP.

Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang" (Công văn số 01/CV-ĐTPT ngày 29/02/2012 của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Kiên Giang v/v tham gia góp vốn đầu tư dự án mở rộng Khu khám chữa bệnh đông y; năm), nhằm thực hiện chính sách xã hội hóa về Y tế của địa phương, giảm tải bệnh nhân cho Bệnh viện Y Học Dân Tộc Cổ Truyền Kiên Giang.

Do hoạt động kinh doanh hiệu quả không cao, HĐQL Quỹ có ý kiến chỉ đạo thỏa thuận với Cty thoái vốn lại phần vốn góp của Qũy, Cty TNHH Quốc Lâm thống nhất thoái vốn theo lộ trình thỏa thuận. Cty đã thoái được 3.030 trđ/4.000 trđ, còn lại 970 tiếp tục thực hiện trong năm 2022.

Công ty CP Thuỷ sản Hiệp Phát:

Hiện Ngân hàng Ngoại Thương chi nhánh Kiên Giang đã kiện công ty ra tòa án, đã thi hành án bán hết tài sản của Cty. Hiện nay Cty CP Thủy Sản Hiệp Phát không còn tài sản để hoạt động, nên việc thoái vốn không thực hiện được theo thỏa thuận với số vốn còn lại. Để bảo toàn vốn Quỹ ĐTPT đã trích dự phòng rủi ro là 2.700 trđ.

Công ty CP Thương Mại Kiên Giang:

Vốn cổ phần của Quỹ ĐTPT Kiên Giang tại Công ty: 3.647.383 cổ phần, theo giá thỏa thuận mua bán mỗi cổ phần theo đấu trúng giá là 11.200 đồng/cổ phần tương đương với số tiền 40.850 trđ, chiếm tỷ lệ 10% vốn điều lệ. Từ năm 2017 đến nay, tổng số cổ tức Quỹ ĐTPT được nhận thông qua việc đầu tư tài chính tại Công ty cổ phần Thương Mại Kiên Giang KTC là tương đương 6%/năm của vốn chủ sở hữu.

* Cho vay đầu tư: tổng số dư nợ đến ngày 31/12/2016 là 192.342 triệu đồng. Quỹ ĐTPT đã thu và xử lý đến 31/12/2021 là 158.628 triệu đồng, trong đó: số thu từ doanh nghiệp là 129.963 triệu đồng, xử lý trích lập dự phòng rủi ro là 28.665 triệu đồng, số dư nợ còn lại đến 31/12/2021 là 33.714 triệu đồng, trong đó số dư nợ cho vay du học sinh sau đại học theo nhiệm vụ của UBND tỉnh giao là 14.679 triệu đồng. Tổng số thu được từ nợ theo dõi ngoại bảng là: 3.059 triệu đồng.

Đvt: đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dư nợ gốc (A)
1	*2*	*3*
I	**Cho vay trực tiếp**	**19.035.000.000**
	Nhóm 1	**0**
1	Trường CĐ Kinh tế kỹ thuật 2	0
	Nhóm 2	**13.600.000.000**

1	Công ty TNHH Minh Thiện KG	13.600.000.000
	Nhóm 3	**835.000.000**
1	Công viên VH An Hòa	320.000.000
2	DNTN Lý Văn Theo	515.000.000
3	Công ty TNHH MTV Nông Lâm nghiệp	0
	Nhóm 5	**4.600.000.000**
1	Công ty TMT Kiên Giang	4.600.000.000
II	**Cho vay du học sinh**	**14.678.636.686**
	Tổng cộng (I + II)	**33.713.636.686**

* Cho vay du học sinh: Quỹ ĐTPT Kiên Giang được UBND tỉnh Kiên Giang giao nhiệm vụ cho vay du học sinh (Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 09/12/2011 của UBND tỉnh Kiên Giang) đến nay đã cho vay 19 hồ sơ; với số tiền 14.679 triệu đồng, lãi suất 0%/năm, thời gian cho vay 10 năm, cụ thể như sau:

- Có 12 du học sinh đã hoàn thành khóa học về công tác tại các Sở ban ngành địa phương, dư nợ 9.230 trđ.

- Có 02 du học sinh đã hoàn thành khóa học, đi học tiếp Nghiên cứu sinh mà chưa được phép của các cơ quan có thẩm quyền, dư nợ: 1.720 trđ.

- Có 05 du học sinh đã hoàn thành khóa học nhưng chưa được bố trí công việc, dư nợ 3.729 trđ.

- Tổng số dư nợ cho vay: 14.679 triệu đồng trong đó có 12 hồ sơ đã hoàn thành khóa học và về công tác tại các sở, ngành của tỉnh chiếm 68,5%. Quỹ ĐTPT đề nghị Sở Tài chính, Sở Nội vụ và ban điều hành Đề án tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp ngân sách hỗ trợ cho 02 trường hợp đã công tác 5 năm để hoàn trả vốn vay của Du học sinh tại Quỹ ĐTPT theo quy định là 752triệu đồng (Quyết định số 107/QĐ-UBND). Lãi cho vay du học sinh đến nay là 03 năm số tiền là 3.921triệu đồng; Quỹ ĐTPT đã có văn bản đề nghị Sở Tài chính xem xét cấp bù lãi suất cho vay theo quy định (lãi tính từ 01/7/2017 đến 30/6/2020), đến nay Sở Tài chính chưa trình UBND tỉnh xem xét.

Hoạt động cho vay du học sinh góp phần nhất định vào công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh thời gian qua. Tuy nhiên, việc cho vay du học sinh là không đúng đối tượng, lĩnh vực theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ; Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục các lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của Quỹ ĐTPT Kiên Giang thực hiện đầu tư trực tiếp và cho vay, cần phải chấn chỉnh theo yêu cầu tại Công văn số 8553/BTC-TCNH và số 8554/BTC-TCNH ngày 26/6/2014 của Bộ Tài chính về

việc chấn chỉnh, tăng cường quản lý nhằm đảm bảo hoạt động của các Quỹ được an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững theo đúng quy định hiện hành.

c.6.2.2. Về bảo lãnh tín dụng

*** Định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ của quỹ bảo lãnh tín dụng**

- Thực hiện Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ, tháng 6 năm 2008, Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Kiên Giang. Đến tháng 02 năm 2010, Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Kiên Giang được chuyển thành Quỹ Đầu tư phát triển Kiên Giang theo Nghị định số 138/2007/NĐ-CP của Chính phủ.

- Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Kiên Giang thực hiện bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại các tổ chức tín dụng để đầu tư phát triển, sản xuất kinh doanh, giải quyết lao động, tạo việc làm cho hàng ngàn lao động, góp phần ổn định an ninh trật tự của địa phương.

*** Tình hình trả nợ bảo lãnh cho DN nhỏ và vừa vay tại Ngân hàng thương mại đến ngày 31/12/2021 có chứng thư bảo lãnh của Quỹ ĐTPT như sau**

ĐVT: triệu đồng

Năm	Số đơn vị	NH cho vay	Số bảo lãnh	Dư nợ NH	Dư nợ Quỹ
Năm 2016	20			40.374	25.599
Năm 2017	20			31.855	38.973
Năm 2018	20			16.141	40.019
Năm 2019	6			4.592	49.067
Năm 2020	3			4.325	41.494
Năm 2021	3			4.325	48.494

Bảo lãnh tín dụng là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển, đặc biệt là quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có khó khăn về năng lực vốn, tài sản để vươn lên, phát triển. Tuy nhiên, các cơ chế cho hoạt động bảo lãnh còn nhiều bất cập không đầy đủ, nhân sự hệ vừa làm, vừa học nhất là trong thời gian đầu mới thành lập. Một số doanh nghiệp lợi dụng chính sách của Nhà nước, cố tình sử dụng vốn không đúng mục đích, không trả nợ làm mất vốn Nhà nước.

- Luỹ kế bảo lãnh đến cuối năm 2012 Quỹ ĐTPT thực hiện bảo lãnh 244 chứng thư; tuy nhiên đến năm 2013 Quỹ ĐTPT không thực hiện bảo lãnh; tập trung xử lý các khoản bảo lãnh trước đó.

- Từ năm 2016 đến 31/12/2021 các ngân hàng thương mại đã khởi kiện doanh nghiệp ra tòa án xét xử buộc doanh nghiệp phải trả nợ vay cho ngân hàng, trường hợp doanh nghiệp không trả được nợ cho ngân hàng thì Quỹ ĐTPT phải trả nợ thay cho doanh nghiệp như chứng thư đã bảo lãnh (gồm gốc và các khoản lãi), theo quyết định của tòa án đã có hiệu lực; trường hợp Quỹ ĐTPT không thực hiện theo quyết định của tòa án thì cơ quan thi hành án tiến hành cưỡng chế tài khoản của Quỹ ĐTPT tại các ngân hàng.

*** Số dư nợ vay có chứng thư bảo lãnh của Quỹ ĐTPT còn tại Ngân hàng thương mại đến ngày 31/12/2021**

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Số dư nợ gốc bảo lãnh	Số dư nợ lãi bảo lãnh	Tổng dư nợ
01	DNTN Anh Các (NH BIDV)	2.553	4.356	6.909
02	Cty TNHH Nhật Quang (NH BIDV)	1.772	8.845	10.617
03	Cty CP Hiệp Phát		5.200	5.200
	Tổng cộng	**4.325**	**18.401**	**22.726**

* Số dư nợ trả nợ thay cho DN sau khi Quỹ ĐTPT thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quyết định của Tòa án:

- Số dư nợ Quỹ ĐTPT trả thay cho DN nhỏ và vừa theo bản án của tòa án từ 2016 đến 31/12/2021 là: 48.494 triệu đồng, đã xử lý thu hồi được là 3.141 triệu đồng; để bảo toàn vốn theo mục đích hạn chế thất thoát vốn ở mức thấp nhất có thể, với mục tiêu cao nhất là bảo toàn vốn đối với lĩnh vực trả thay nợ bảo lãnh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ ĐTPT đã trích lập dự phòng rủi ro từ nguồn lợi nhuận sau phân phối còn lại của năm 2018 và 2019 là 11.863 triệu đồng. Số dư nợ lãi của doanh nghiệp Quỹ ĐTPT đã trả thay tính đến 31/12/2021 là: 25.324 triệu đồng. ***(Kèm theo Phụ lục B.08c(I))***

*** Dư nợ ngân hàng trích tài khoản tiền gửi của Quỹ ĐTPT tại ngân hàng, do DN vay có chứng thư bảo lãnh của Quỹ đến hạn DN không trả được nợ**

- Số dư nợ luỹ kế các ngân hàng trích tài khoản tiền gửi của Quỹ ĐTPT thời gian đến ngày 31/12/2021 là 7.298 triệu đồng; số đã thu được 8.337 triệu đồng;

nợ lãi luỹ kế chưa thu 5.894 triệu đồng; số còn lại phải xử lý tiếp giữa ngân hàng và Quỹ ĐTPT là: 7.298 triệu đồng (còn 06 doanh nghiệp, đã khởi kiện ra tòa 01 đơn vị có bản án và thi hành án 01 phần; phần còn lại chưa có điều kiện để thi hành án).

c.6.3. Kết quả mà các hoạt động tài trợ của Quỹ mang lại cho tổ chức doanh nghiệp

- Về cơ chế chính sách: trên cơ sở pháp lý quan trọng cho tổ chức và hoạt động của Quỹ là Nghị định số 138/2007/NĐ-CP, Nghị định số 37/2013/NĐ-CP, các Thông tư hướng dẫn về cơ chế quản lý tài chính và điều lệ mẫu áp dụng cho Quỹ của Bộ Tài chính. Đến nay Quỹ đã xây dựng và trình UBND tỉnh, Hội đồng quản lý Quỹ ban hành cơ bản đầy đủ về điều lệ hoạt động; các quy chế, quy trình nghiệp vụ hoạt động của Quỹ. Đây là khung pháp lý cơ bản, tạo điều kiện cho Quỹ hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ.

- Về Bảo lãnh tín dụng: trong thời gian qua, việc bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại các tổ chức tín dụng để đầu tư phát triển, sản xuất kinh doanh, giải quyết lao động, tạo việc làm cho hàng ngàn lao động, góp phần ổn định an ninh trật tự của địa phương; nhìn chung các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, trả được nợ gốc và lãi vay cho ngân hàng. Một số doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả hoặc sử dụng vốn không đúng mục đích, không có khả năng trả nợ, bên bảo lãnh phải trả nợ thay và ngân hàng trích tài khoản của Quỹ ĐTPT để thu nợ làm cho hoạt động Bảo lãnh tín dụng kém hiệu quả.

Nhìn chung các quỹ tài chính ngoài ngân sách hoạt động được quản lý, hoạt động đúng mục đích, đúng đối tượng. Các quỹ bước đầu đã phát huy tác dụng theo đúng mục tiêu khi thành lập; Quỹ đã thực hiện cho vay, đầu tư, bảo lãnh, góp vốn thành lập doanh nghiệp với vai trò "vốn mồi" để huy động các nguồn lực tài chính từ mọi thành phần kinh tế trong xã hội, nhất là thu hút vốn đầu tư từ khu vực tư nhân tham gia đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội ưu tiên của địa phương.

Hiệu quả đối của cơ chế, chính sách: Các Quỹ NNS được thành lập tại Kiên Giang với quy mô, tính chất và phạm vị hoạt động khá đa dạng, cơ bản phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật hiện hành về mục tiêu, phạm vi và các lĩnh vực hoạt động, đảm bảo bảo toàn được nguồn vốn của Nhà nước, tạo doanh thu từ hoạt động để duy trì và bổ sung nguồn vốn; góp phần tích cực trong huy động tập trung nguồn lực tài chính của xã hội, giảm gánh nặng cho ngân sách Nhà nước và cùng với ngân sách Nhà nước giải quyết tốt hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an sinh xã hội.

Hiệu quả về kinh tế - xã hội:

- Nguồn vốn quỹ đã giữ vai trò quan trọng đối với tăng trưởng của tỉnh Kiên Giang trong thời gian qua. Thông qua hoạt động cho vay đầu tư, Quỹ ĐTPT đã tài trợ cho các dự án, qua đó đã góp phần quan trọng trong việc thu hút các nguồn tín dụng trung và dài hạn của các NHTM vào doanh nghiệp. Thông qua hình thức bảo lãnh tín dụng, đã tạo "vốn mồi" huy động hàng trăm tỷ đồng của các NHTM, các doanh nghiệp vào các dự án, qua đó đã góp phần nâng cao năng lực hoạt động của doanh nghiệp, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, tăng quy mô dịch vụ tài chính của các NHTM.

- Với nguyên tắc hoạt động tự chủ về tài chính, Quỹ Đầu tư phát triển đã chủ động trong việc sử dụng nguồn vốn Nhà nước thực hiện chức năng đầu tư phát triển với nguyên tắc đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật và chịu sự giám sát chặt chẽ của cấp có thẩm quyền. Thông qua việc quản lý tài chính linh hoạt, hạch toán doanh thu và chi phí theo chế độ kế toán doanh nghiệp đã giúp Quỹ đề ra nhiều giải pháp tăng doanh thu và sử dụng chi phí tiết kiệm, hiệu quả.

- Về bảo lãnh tín dụng: Trong thời gian qua, việc bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại các tổ chức tín dụng để đầu tư phát triển, sản xuất kinh doanh, giải quyết lao động, tạo việc làm cho hàng ngàn lao động, góp phần ổn định an ninh trật tự của địa phương; nhìn chung các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, trả được nợ gốc và lãi vay cho ngân hàng. Một số doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả hoặc sử dụng vốn không đúng mục đích, không có khả năng trả nợ, bên bảo lãnh phải trả nợ thay và ngân hàng trích tài khoản của Quỹ ĐTPT để thu nợ làm cho hoạt động Bảo lãnh tín dụng kém hiệu quả.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình xử lý, thu hồi nợ không đạt kế hoạch theo phương án đề ra; do dịch bệnh Covid -19 kéo dài, giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15, 16 của Chính phủ; các hồ sơ đã khởi kiện ra tòa án không xét xử được kịp thời kéo dài nhiều năm khó khăn cho công tác xử lý thu nợ. Thu hồi nợ trả thay bảo lãnh của các doanh nghiệp đa số không còn hoạt động và không còn tài sản để xử lý thu nợ, chủ yếu là xử lý trích lập dự phòng rủi ro theo khả năng tài chính của Quỹ ĐTPT hàng năm theo phương án đề ra.

- Về phương diện pháp luật các đơn vị tìm các kẽ hở của Luật dân sự để giải quyết tranh chấp; ngoài ra sự phối hợp của giữa các cơ quan pháp luật chưa đồng bộ đơn cử toà án nhận đơn và giải quyết hồ sơ chậm đến khi có bản án chuyển sang cơ quan thi hành án thì việc truy tìm tài sản của đơn vị hoặc cá nhân có liên quan không còn hoặc chỉ phần nhỏ không đủ thanh toán nợ cho ngân hàng và quỹ.

- Quy chế bảo lãnh ban hành không có hiệu lực pháp luật khi xảy ra tranh chấp với ngân hàng khi tiến hành khởi kiện; toà án dựa trên luật sư dân sự dẫn

đến bất lợi khi xét xử cho Quỹ ĐTPT.

* Công tác báo cáo, quyết toán, thanh kiểm tra của Quỹ Phát triển đất và Quỹ Đầu tư phát triển:

- Cơ chế quản lý đều tuân thủ các quy định của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 của Chính phủ; Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ; Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và Điều lệ Quỹ. Để tạo hành lang pháp lý thống nhất cho các Quỹ ĐTPTĐP hoạt động, ngày 18/12/2020 Chính phủ ban hành Nghị định số 147/2020/NĐ-CP, quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ ĐTPTĐP.

- Cơ chế tài chính của quỹ theo Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25/02/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý cơ chế tài chính của Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Nay đã được thay thế bằng Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 147/2020/NĐ-CP của Chính Phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương

- Hàng năm có thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán tài chính theo quy định và Ban kiểm soát cũng có báo cáo thẩm định để làm cơ sở trình chủ tịch Hội đồng ký đề nghị UBND tỉnh ra quyết định phê duyệt: kế hoạch tài chính; báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo chênh lệch thu chi, hàng năm đúng theo quy định. Với nguyên tắc hoạt động tự chủ về tài chính, Quỹ Đầu tư phát triển đã chủ động trong việc sử dụng nguồn vốn Nhà nước thực hiện chức năng đầu tư phát triển với nguyên tắc đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật và chịu sự giám sát chặt chẽ của cấp có thẩm quyền. Thông qua việc quản lý tài chính linh hoạt, hạch toán doanh thu và chi phí theo chế độ kế toán doanh nghiệp đã giúp Quỹ đề ra nhiều giải pháp tăng doanh thu và sử dụng chi phí tiết kiệm, hiệu quả.

- Trong giai đoạn 2016 đến 2021, Quỹ Đầu tư phát triển Kiên Giang đã được Ủy Ban kiểm tra Tỉnh ủy, kiểm tra theo Quyết định số 114/QĐ/UBKTTU ngày 14/3/2017.

c.7. Quỹ hỗ trợ nông dân

Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Kiên Giang được thành lập theo Quyết định số 2608/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Đơn vị quản lý quỹ: Hội nông dân tỉnh Kiên Giang.

Mục đích hoạt động: Hỗ trợ, giúp đỡ hội viên nông dân xây dựng và nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế nhằm xóa đói giảm nghèo; nâng cao quy mô sản xuất và sản xuất hàng hóa, phát triển ngành nghề; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển các hình thức kinh tế tập thể ở nông thôn; tạo việc làm,

thúc đẩy việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp, khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng vùng để tạo ra các loại nông sản hàng hóa, dịch vụ đạt chất lượng, hiệu quả cao. Tạo điều kiện để Hội Nông dân Việt Nam đẩy mạnh hoạt động, tuyên truyền, tập hợp nông dân, thực hiện thắng lợi các chương trình phát triển kinh tế của Đảng, Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân và xây dựng Hội vững mạnh.

Chức năng: hỗ trợ, giúp đỡ hội viên nông dân xây dựng và nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế; nâng cao quy mô sản xuất, phát triển ngành nghề; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển các hình thức kinh tế tập thể ở nông thôn; tạo việc làm, thúc đẩy việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp. Tạo điều kiện để Hội Nông dân Việt Nam đẩy mạnh hoạt động, tuyên truyền, tập hợp nông dân.

Nhiệm vụ: tiếp nhận nguồn vốn ngân sách Nhà nước, ngân sách địa phương giao; tiếp nhận và quản lý nguồn vốn tài trợ, viện trợ, vốn ủy thác; tổ chức thẩm định, tái thẩm định hồ sơ đề nghị vay vốn của người vay và thực hiện cho vay, thu nợ theo quy định; quản lý vốn và tài sản của Quỹ theo quy định của pháp luật; thực hiện các dịch vụ chuyển tải vốn do Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh giao; phối hợp tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, tham quan trao đổi kinh nghiệm.

Lĩnh vực hoạt động: việc cho vay vốn của Quỹ HTND được thực hiện theo phương thức cho vay có hoàn trả; Cơ chế đảm bảo tiền vay: Quỹ HTND được cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với người vay khi được Hội Nông dân xã bảo lãnh bằng tín chấp. Lĩnh vực cho vay vốn bao gồm: Sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp. Phát triển ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp. Chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản và muối. Kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ phục vụ sản xuất nông, lâm, thủy sản, diêm nghiệp, ngành nghề và đời sống nông dân.

* Tổng hợp nguồn vốn và Kết quả cho vay của Quỹ HTND giai đoạn 2016 – 2021 như sau:

Đvt: triệu đồng

Năm	Dư nợ đầu kỳ	Chi vay trong kỳ	Thu trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ	Tồn chưa cho vay
			Tổng thu	Trong đó				
				Ngân sách cấp	Thu hồi vốn	Bổ sung từ hoạt động		
2016	12.625,000	5.750	8.386,400	2.000	6.350,400	36,000	12.024,600	2.954,348

2017	12.024,600	6.000	7.012,766	2.000	4.981,093	31,673	13.043,507	3.967,115
2018	13.043,507	7.650	6.994,444	0	6.945,507	48,937	13.748,000	3.311,559
2019	13.748,000	6.750	6.257,767	0	6.236,000	21,767	14.262,000	2.819,327
2020	14.262,000	9.250	7.774,792	0	7.663,500	111,292	15.848,500	1.344,120
2021	15.848,500	6.350	5.738,939	0	5.656,500	82,439	16.542,000	733,060

Ghi chú: Vốn tồn chưa cho vay do thu hồi vốn một số dự án vào tháng 12, không kịp thời xét cho vay quay vòng trong năm

Trong đó dư nợ quá hạn đến 31/12/2021:

+ Số tiền: 313 triệu đồng

+ Số hộ: 13 hộ

+ Số dự án: 02

- Quy trình thủ tục cho vay của Quỹ HTND thực hiện theo Hướng dẫn 82-HD/QHTTW ngày 22/12/2014 của Ban điều hành Quỹ HTND Trung ương.

- Mức phí thu cho vay: 0,7%/tháng, (8,4 %/năm) (theo Quyết định 1201-QĐ/HNDTW, ngày 31/12/2013 của Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam về mức thu phí cho vay và tỷ lệ phân bổ phí thu cho vay Quỹ HTND).

* Về quy chế hoạt động: Ban Thường vụ ban hành Quyết định số 06-QĐ/QHT ngày 08/11/2016 về việc ban hành quy chế làm việc của Ban điều hành Quỹ HTND, Quyết định số 414-QĐ/HNDT ngày 05/12/2016 của Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy chế quản lý Tài chính Quỹ Hỗ trợ Nông dân và Quyết định số 379-QĐ/HNDT ngày 27/10/2021 thay thế Quy chế số 414-QĐ/HNDT ngày 05/12/2016.

* Về cơ chế ban hành: Thực hiện theo Quyết định 908-QĐ/HNDTW ngày 15/11/2011 của Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam về ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ Nông dân; Thông tư 69/2013/TT – BTC, ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính; Quyết định 1201- QĐ/HNDTW ngày 31/12/2013 của Ban Thường vụ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam; Hướng daa64n 1079-HD/HNDTW ngày 18/11/2013 của Ban Thường vụ Trung ương Hội nông dân Việt Nam; Quyết định 2608/QĐ – UBND, ngàyb 01/11/20213 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

* Việc ban hành kế hoạch tài chính hàng năm, việc quyết toán hàng năm: hàng năm Ban điều hành Quỹ Hỗ trợ Nông dân đều xây dựng Kế hoạch thu – chi Tài chính Quỹ Hỗ trợ Nông dân trình Ban Thường vụ phê duyệt gửi Sở Tài chính theo dõi. Quỹ Hỗ trợ Nông dân hoạt động đặt dưới sự chỉ đạo của Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh, hàng năm công tác báo cáo thu chi tài chính hoạt động Quỹ

Hỗ trợ Nông dân thực hiện hiện theo mẫu biểu Thông tư 69/2013/TT- BTC. Từ năm 2020 đến nay ngoài báo cáo theo mẫu biểu quy định Thông tư 69/2013/TT – BTC đơn vị còn báo cáo thêm các mẫu biểu Thông tư 137/2017/TT – BTC gửi về Hội để Hội thẩm tra phê duyệt quyết toán và tổng hợp chung báo cáo của Hội gửi về Sở Tài chính quyết toán.

* Về tình hình thanh tra, kiểm tra đối với Quỹ hỗ trợ nông dân: từ năm 2016 – 2021 chỉ mới thực hiện công tác kiểm soát nội bộ, chưa được cơ quan chức năng nào thành tra, kiểm tra.

* Kết quả đạt được của Quỹ HTND:

Công tác huy động xây dựng, quản lý, sử dụng vốn Quỹ HTND được thực hiện đúng quy trình như: chọn hội viên tham gia thực hiện mô hình, thẩm định hồ sơ, giải ngân, theo dõi, thu phí, lưu trữ hồ sơ đều được tiến hành đúng quy định. Công tác kiểm tra, giám sát nguồn vốn được thực hiện thường xuyên ở các cấp Hội. Nhờ đó, các hộ vay đều sử dụng đúng mục đích, đạt được hiệu quả kinh tế khá cao, tạo việc làm, tạo thêm nguồn nhân lực để phát triển kinh tế.

Thông qua việc triển khai các dự án vay vốn Quỹ HTND đã góp phần tích cực vào phát triển kinh tế địa phương, xây dựng nông thôn mới, xây dựng các mô hình kinh tế tập thể. Nhiều mô hình dự án đạt hiệu quả như: Hợp tác xã "Trồng lúa chất lượng cao" xã Tân Khánh Hòa – Giang Thành; Hợp tác xã "Trồng tiêu" xã Cửa Cạn –Phú Quốc; Tổ hợp tác "Nuôi tôm – cua" xã Bình An – Kiên Lương; Dự án "Nuôi tôm càng xanh trong ruộng lúa" xã Vân Khánh – An Minh; Hợp tác xã "Nuôi cá bớp lồng bè" xã Lại Sơn – Kiên Hải; Tổ hợp tác "Nuôi bò vỗ béo" xã Mỹ Thái – Hòn Đất; Tổ hội nghề nghiệp "Nuôi lươn thương phẩm" xã Ngọc Chúc – Giồng Riềng…

Từ nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân các cấp, giai đoạn 2017-2021 đã giúp đỡ, hỗ trợ cho 7.777 lượt hộ hội viên vay vốn phát triển kinh tế thông qua 570 mô hình dự án. Hội Nông dân các cấp đã giúp nông dân liên kết, hợp tác, xây dựng 50 dự án Hợp tác xã, 89 dự án Tổ hợp tác, 16 dự án Chi Hội nông dân nghề nghiệp, 15 dự án Tổ Hội nông dân nghề nghiệp và 396 dự án nhóm hộ liên kết sản xuất. Qua đó đã góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho hội viên nông dân. Có thể nói đây là một trong các nội dung hoạt động công tác Hội rất thiết thực, hiệu quả để thu hút nhiều nông dân vào tổ chức Hội. Đồng thời góp phần tích cực vào phát triển kinh tế địa phương, xây dựng nông thôn mới

Với nguồn vốn Quỹ HTND đã hỗ trợ kịp thời cho hội viên nông dân phát triển sản xuất, nâng cao đời sống, hình thành các mô hình tổ hợp tác, Hợp tác xã, chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp, tham gia chuỗi giá trị trong quá trình sản xuất kinh doanh, xây dựng các nhãn hiệu nông sản tập thể với các mô hình do Quỹ HTND đầu tư.

Quỹ HTND đã khẳng định ý nghĩa to lớn về kinh tế, chính trị và xã hội: là nơi chuyển tải các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến với nông dân; làm tăng thu nhập, giai đoạn 2016-2021 đã giải quyết việc làm cho trên 1.696 hộ hội viên, giúp nông dân vươn lên làm giàu; góp phần giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn, hạn chế tệ nạn xã hội, tín dụng đen. Quỹ Hỗ trợ nông dân là công cụ, điều kiện quan trọng để Hội Nông dân thu hút, tập hợp vận động hội viên, nông dân, tiếp thêm nguồn lực nâng cao chất lượng công tác Hội, thực sự là trung tâm và nồng cốt cho phong trào nông dân và công cuộc xây dựng nông thôn mới.

c.8. Quỹ bảo vệ môi trường

Đơn vị quản lý quỹ: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang.

Đối tượng được thụ hưởng từ nguồn chi của Quỹ là những tổ chức, cá nhân có dự án/phương án hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Như: Xử lý nước thải; thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải; sản xuất năng lượng sạch; năng lượng tái tạo; thiết bị quan trắc môi trường.

Mục tiêu hoạt động: Quỹ Bảo vệ môi trường hoạt động không vì mục đích lợi nhuận nhưng phải bảo toàn vốn điều lệ và tự bù đắp chi phí quản lý.

Chức năng, nhiệm vụ:

- Tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, các nguồn tài trợ, đóng góp, ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Cho vay vốn với lãi suất ưu đãi đối với dự án bảo vệ môi trường.

- Hỗ trợ lãi suất vay vốn cho dự án bảo vệ môi trường vay vốn từ tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

- Tài trợ, đồng tài trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường: Xử lý khắc phục ô nhiễm môi trường, ứng phó, khắc phục hậu quả do sự cố môi trường, thiên tai gây ra, các hoạt động phổ biến, tuyên truyền về quản lý, khai thác tài nguyên và môi trường biển và hải đảo; Thực hiện các chương trình, dự án, kế hoạch, nhiệm vụ theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh; hỗ trợ trao các giải thưởng về môi trường, các hình thức khen thưởng nhằm tôn vinh tổ chức, cá nhân điển hình tiên tiến về bảo vệ môi trường; Thực hiện các dự án, nhiệm vụ bảo vệ môi trường được quy định tại điều lệ này.

- Nhận ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản.

- Tổ chức thẩm định, phê duyệt mức, thời gian và hình thức hỗ trợ tài chính đối với các dự án, nhiệm vụ bảo vệ môi trường sử dụng vốn hỗ trợ từ Quỹ.

- Trình Hội đồng quản lý xem xét, quyết định các nội dung và hình thức hỗ trợ phát sinh trong quá trình hoạt động.

- Thực hiện các chương trình, đề án, dự án và nhiệm vụ khác do Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh giao.

Các nội dung thu:

- Thu từ hoạt động nghiệp vụ: thu lãi cho vay từ các dự án cho vay vốn của Quỹ BVMTKG; Thu phí dịch vụ nhận ủy thác cho vay, tài trợ của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước theo hợp đồng ủy thác; Thu hoạt động nghiệp vụ khác.

- Thu từ hoạt động tài chính: thu lãi tiền gửi; các khoản thu khác từ hoạt động tài chính.

- Các khoản thu khác: thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định của Quỹ BVMTKG, thu bảo hiểm đền bù tổn thất tài sản; Thu nợ đã xóa nay thu hồi được; các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

Các nội dung chi:

- Chi phí hoạt động nghiệp vụ: chi phí liên quan đến hoạt động cho vay và nhận ủy thác; chi trích lập dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay theo điều lệ Tổ chức hoạt động và theo quy định pháp luật; chi trả tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản; chi cho hoạt động nghiệp vụ khác.

- Chi phí hoạt động tài chính: bao gồm các khoản chi liên quan đến hoạt động gửi tiền tại các ngân hàng thương mại và các chi phí khác.

- Chi cho cán bộ, viên chức, người lao động: chi phí tiền lương, phụ cấp lương, tiền công, tiền ăn ca và chi phí có tính chất lương phải trả cho cán bộ, viên chức, người lao động của Quỹ BVMTKG theo quy định của pháp luật; chi phụ cấp kiêm nhiệm cho Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát của Quỹ BVMTKG; Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp; chi cho công tác y tế; các chi phí cho lao động nữ theo quy định hiện hành; chi bảo hộ lao động, chi trang phục cán bộ, viên chức, người lao động; chi cho công tác bảo vệ cơ quan; các khoản chi khác cho cán bộ, viên chức, người lao động theo quy định của pháp luật.

- Chi phí quản lý: chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật; Thuê tài sản cố định; chi mua bảo hiểm tài sản; chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản; chi thuê, mua công cụ, dụng cụ lao động, tài sản, thiết bị, văn phòng phẩm phục vụ hoạt động của Quỹ BVMTKG; chi bù đắp tổn thất tài sản theo quy định;

chi phí dịch vụ mua ngoài: Tiền điện, nước, điện thoại, bưu chính viễn thông; kiểm toán, dịch vụ pháp lý; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, các dịch vụ kỹ thuật; chi phí vận chuyển; phòng cháy chữa cháy; chi công tác phí, chi phụ cấp tàu xe cho cán bộ, viên chức, người lao động của Quỹ BVMTKG đi công tác trong và ngoài nước; chi phí giao dịch, đối ngoại, chi phí hội nghị, lễ lân, khánh tiết theo quy định của pháp luật; các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật;

- Các khoản chi phí khác: chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa; chi phí để thu các khoản phạt theo quy định; chi hỗ trợ cho các hoạt động của Đảng, đoàn thể của Quỹ BVMTKG theo quy định của Nhà nước (không bao gồm các khoản chi ủng hộ công đoàn ngành, địa phương, các tổ chức xã hội và cơ quan khác); chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản (nếu có) bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý nhượng bán; các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật.

- Việc tiết kiệm chi trong các khoản chi cho mục tiêu chính: chi phí giao dịch, đối ngoại, chi phí hội nghị, lễ lân, khánh tiết theo quy định của pháp luật; chi công tác phí; chi phí tiền điện, nước, điện thoại, bưu chính viễn thông.

Danh mục bảo toàn vốn: Những dự án bảo vệ môi trường được Quỹ Bảo vệ môi trường cho vay đều có tài sản thế chấp là bất động sản. Nên việc bảo toàn vốn là an toàn.

Kết quả cho vay: cho vay 7 dự án với số tiền 13.955.231.186 đồng, dư nợ cho vay 6.422.431.550 đồng, chất lượng dư nợ cho vay là tốt và an toàn, cụ thể như sau: (1) Dự án đầu tư xây dựng cải tạo hệ thống xử lý nước thải thủy sản công suất 150m^3/ngày đêm; (2) Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải thủy sản, công suất 100m^3/ngày đêm; (3) Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, công suất 450m^3/ngày/đêm; (4) Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 30m^3/ngày/đêm; (5) Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 30m^3/ngày/đêm; (6) dự án sử dụng năng lượng tái tạo 70KW; (7) dự án sử dụng năng lượng tái tạo 15KW. Không có nợ xấu ***(kèm thèo Phụ lục B.08c(II)).***

Kết quả cho thu chi Quỹ bảo vệ môi trường giai đoạn 2016 – 2021 như sau:

Đvt: Triệu đồng

Nội dung	Tổng 2016-2021	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Thu	13.470	1.989	1.979	2.258	2.361	2.427	2.456

Chi	6.908	1.239	1.093	1.126	1.049	1.248	1.153
Tồn		750	886	1.132	1.312	1.179	1.303

* Cơ chế hoạt động và cơ chế tài chính của quỹ, kế hoạch tài chính hằng năm của Quỹ bảo vệ môi trường :

+ Cơ chế hoạt động được công khai minh bạch theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính; công khai trên phương tiện thông tin đại chúng và lồng ghép vào các lần Hội nghị về môi trường để giới thiệu cơ chế hoạt động của Quỹ. Hàng năm Quỹ Bảo vệ môi trường lập Thông báo gửi đến Phòng Tài nguyên và Môi trường 15 huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có dự án/phương án hoặc đang xúc tiến đầu tư dự án/phương án hoạt động bảo vệ môi trường để biết về hoạt động hỗ trợ từ Quỹ Bảo vệ môi trường.

+ Hằng năm, Quỹ Bảo vệ môi trường xây dựng Kế hoạch tài chính lấy ý kiến Ban Kiểm soát, trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt. Báo cáo quyết toán năm của Quỹ gửi Sở Tài nguyên và Môi trương thẩm tra, tổng hợp chung toàn Sở Tài nguyên và Môi trường gửi Sở Tài chính thẩm tra, phê duyệt Báo cáo quyết toán.

* Tình hình thanh tra, kiểm tra:

+ Trong giai đoạn báo cáo Quỹ Bảo vệ môi trường được tiếp 02 Đoàn Thanh tra, 01 Đoàn Kiểm tra, 01 Đoàn Kiểm toán, cụ thể: Năm 2016 Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang tiến hành thanh tra trách nhiệm; năm 2017 Sở Tài chính tiến hành kiểm tra chuyên đề "kiểm tra sổ sách, số liệu quyết toán"; năm 2020 Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV tiến hành Kiểm toán; năm 2021 Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh tiến hành thanh tra trách nhiệm.

* Kết quả đạt được: Quỹ Bảo vệ môi trường là công cụ tài chính ngoài ngân sách đã thực hiện việc hỗ trợ tài chính kịp thời cho tổ chức cá nhân có phương án, dự án bảo vệ môi trường thông qua hình thức cho vay ưu đãi, góp phần giảm nhẹ áp lực cho chủ đầu tư tìm nguồn vốn để đầu tư dự án bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội gắn với việc bảo vệ môi trường.

c.9. Quỹ phòng chống tội phạm

Nguyên tắc quản lý, điều hành, sử dụng Quỹ phòng, chống tội phạm

- Quỹ Phòng, chống tội phạm là quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách, được thành lập để hỗ trợ cho công tác phòng, chống tội phạm trên địa bàn tỉnh.

- Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Kiên Giang.

- Việc lập dự toán, thanh toán, quyết toán, kiểm toán đối với Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh được thực hiện theo các quy định của Luật ngân sách Nhà nước, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước.

Nguồn hình thành Quỹ phòng, chống tội phạm

- Số dư từ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Kiên Giang đã được hình thành theo Quyết định số 47/2012/QĐ-TTg ngày 01/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Ngân sách địa phương hỗ trợ vốn điều lệ khi thành lập Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh.

- Các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện từ nguồn hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho công tác phòng, chống tội phạm.

Nội dung chi và định mức chi từ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh

- Thưởng đột xuất bằng tiền cho các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong công tác phòng, chống tội phạm và ma túy. Mức tiền thưởng cụ thể cho từng trường hợp cá nhân, tập thể do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định tối đa đối với cá nhân là 5.000.000 đồng/người/lần khen thưởng và tối đa đối với tập thể là 20.000.000 đồng/tập thể/lần khen thưởng.

- Hỗ trợ tiền đền bù, trợ cấp khó khăn đột xuất đối với gia đình và người trực tiếp tham gia phòng, chống tội phạm và ma túy bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và tài sản. Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 103/2002/NĐ-CP ngày 17/12/2002 của Chính phủ quy định chế độ đền bù, trợ cấp đối với cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức tham gia phòng, chống ma túy bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản.

Trách nhiệm thực hiện quản lý, điều hành Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh

Công an tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, quản lý, cấp và thanh toán, quyết toán Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh; được ủy quyền mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để quản lý và mở sổ kế toán theo dõi các khoản thu, chi, lập báo cáo quyết toán Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh theo quy định của pháp luật; tổ chức huy động tài trợ, viện trợ và tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài tỉnh đóng góp cho Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh; tổng hợp tình hình quản lý và sử dụng Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh theo định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Bộ Công an, Bộ Tài chính để theo dõi, chỉ đạo.

Kết quả cho thu chi giai đoạn 2016 – 2021 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	Tồn đầu kỳ	Thu	chi	Tồn cuối kỳ
2016	-	-	-	
2017	-	285,837	18,344	
2018	267,493	-	20,000	
2019	247,493	162,418		
2020	409,911	-	-	
2021	409,911	-	-	

Nhìn chung, các quỹ được thành lập với quy mô, tính chất và phạm vi hoạt động phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về mục tiêu, phạm vi và các lĩnh vực hoạt động; trong quá trình hoạt động hầu hết các quỹ bảo tồn được nguồn vốn do NSNN cấp, có nguồn thu từ hoạt động để bổ sung và phát triển nguồn vốn thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, đảm bảo an ninh trật tự, hỗ trợ an sinh xã hội, tăng cường thu hút vốn đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân, huy động thêm các nguồn tài chính hỗ trợ NSNN thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại hạn chế trong quản lý thu chi các quỹ:

- Công tác quản lý nguồn thu của các quỹ:

+ Một số quỹ mở tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng cổ phần có lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thấp hơn một số ngân hàng thương mại cổ phần thuộc hệ thống Ngân hàng Nhà nước, làm giảm thu nhập của quỹ; chưa thực hiện việc đối chiếu xác nhận các khoản phải nộp của các doanh nghiệp có nghĩa vụ đóng góp với quỹ;

+ Hạch toán khoản hỗ trợ từ quỹ chưa có sự thống nhất với Bộ Tài chính; cơ cấu nguồn thu không được đảm bảo, chủ yếu là nguồn thu từ ngân sách;

+ Việc ghi chép sổ theo dõi tiền gửi tại Kho bạc không đầy đủ, tài khoản sử dụng chung nhiều nguồn nhưng không tách thu, chi từng nguồn tiền gửi hàng tháng, năm.

- Công tác quản lý các khoản chi: còn có tình trạng một số quỹ chi chưa đúng quy định, chưa đôn đốc thu hồi tạm ứng đối với các khoản nợ tồn đọng; chưa hoàn thiện thủ tục, chế độ quy định về việc sử dụng quỹ để khen thưởng phúc lợi.

Nhìn chung, 09 loại quỹ nêu trên qua rà soát tỉnh chưa phát hiện tình trạng sử dụng quỹ gây lãng phí trong thời gian vừa qua.

d) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; tổ chức đoàn đi nước ngoài; đào tạo, bồi dưỡng; sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm; tiếp khách, tổ chức lễ hội (kèm theo phụ lục B.01)

Trong giai đoạn 2016-2021 các đơn vị đã thực hiện tiết kiệm trong việc sử dụng kinh phí NSNN số tiền 927,245 tỷ đồng trong đó: văn phòng phẩm 21,521 tỷ đồng; cước phí thông tin liên lạc 9,705 tỷ đồng; sử dụng điện 11,455 tỷ đồng; xăng, dầu 7,761 tỷ đồng; nước sạch 3,253 tỷ đồng; công tác phí 26,328 tỷ đồng; tổ chức hội nghị hội thảo 6,792 tỷ đồng; tiếp khách, lễ hội, kỷ niệm 31,576 tỷ đồng; mua sắm, sữa chữa tài sản trang thiết bị làm việc, thông tin liên lạc 808,854 tỷ đồng. Trong đó, việc cắt giảm, tiết kiệm chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, lễ tân, đi công tác nước ngoài cụ thể như sau: Năm 2016: 64,679 tỷ đồng, năm 2017: 43,602 tỷ đồng, năm 2018: 57,625 tỷ đồng, năm 2019: 53,253 tỷ đồng, năm 2020: 262,566 tỷ đồng, năm 2021: 239,886 tỷ đồng.

* Đoàn ra, đoàn vào trong giai đoạn 2016 - 2021: Tổng kinh phí đã chi trong giai đoạn 38,838 tỷ đồng (năm 2016: 5,223 tỷ đồng, năm 2017: 7,168 tỷ đồng, năm 2018: 11,705 tỷ đồng, năm 2019: 10,105 tỷ đồng, năm 2020: 0,887 tỷ đồng, nam 2021: 0,750 tỷ đồng). Qua đó tiết kiệm cho đoàn ra, đoàn vào số tiền 3,495 tỷ đồng.

đ) Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các cơ quan, tổ chức (phụ lục B.10, B.10(I))

Đối với cơ quan hành chính, việc thực hiện cơ chế tự chủ quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan Nhà nước, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước.

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, theo hướng dẫn tại Công văn số 2636/BTC-HCSN ngày 28/02/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 4842/BTC-HCSN ngày 27/4/2018 của Bộ Tài chính (đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế; văn hóa thể thao và dụ lịch; thông tin truyền thông: căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định 16/2015/NĐ-CP, các đơn vị sự nghiệp tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2016 của Chính phủ cho đến khi Chính phủ ban hành quy định cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập từng lĩnh vực và có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Nghị định mới. Do đó, đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp được tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP). Đặc biệt đối với các đơn vị

có thu, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính thẩm định đầy đủ, chính xác các nguồn thu sự nghiệp, cân đối chi thường xuyên của đơn vị, tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định loại hình đơn vị sự nghiệp đúng theo quy định.

Đến năm 2021, toàn tỉnh đã có 474/474 cơ quan hành chính, 769/769 đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ quản lý tài chính (danh sách các đơn vị sự nghiệp cụ thể tại *phụ lục B.10(I)*). Các cơ quan, đơn vị được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính thực hiện xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công. Hàng năm, một số đơn vị kiểm soát tốt các khoản chi, tăng thu nhập cho công chức, viên chức, người lao động trong đơn vị. Cụ thể:

- Thực hiện theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP: tổng số tiết kiện trong giai đoạn 106,864 tỷ đồng. Trong đó: năm 2016 có 143 cơ quan, tiết kiệm được 15,410 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh có 30 đơn vị, số kinh phí tiết kiệm 4,632 tỷ đồng; cấp huyện, thành phố có 113 đơn vị, số kinh phí tiết kiệm 10,778 tỷ đồng. Năm 2017 có 183 cơ quan, tổng số tiền tiết kiệm là 25,192 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh có 28 đơn vị với số tiền là 10,021 tỷ đồng, cấp huyện 155 cơ quan với tổng số tiền là 15,171 tỷ đồng. Năm 2018 có 89 cơ quan với tổng số tiền tiết kiệm được là 5,945 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh có 8 cơ quan, số kinh phí tiết kiệm 1,778 tỷ đồng (bình quân 770.000 đồng/người/tháng); cấp huyện, thành phố có 81 đơn vị tiết kiệm tăng thu nhập với số tiền là 4,167 tỷ đồng (bình quân 659.699 đồng/người/tháng). Năm 2019 có 126 cơ quan với tổng số tiền tiết kiệm được 14,582 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh có 21 cơ quan tiết kiệm được tăng thu nhập là 7,073 tỷ đồng (bình quân 745.000đ/người/tháng); cấp huyện, thành phố có 105 đơn vị tiết kiệm tăng thu nhập là 7,509 tỷ đồng (bình quân 624.508 đồng/người/tháng). Năm 2020 có 149 cơ quan với tổng số tiền tiết kiệm được 25,965 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh có 15 cơ quan tiết kiệm được tăng thu nhập là 3,376 tỷ đồng (bình quân 1,067 trđ/người/tháng); cấp huyện, thành phố có 134 đơn vị tiết kiệm tăng thu nhập là 22,589 tỷ đồng (bình quân 445.524 đồng/người/tháng). Năm 2021 có 154 cơ quan với tổng số tiền tiết kiệm được 19,770 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh có 21 cơ quan tiết kiệm được tăng thu nhập với số tiền là 7,073 tỷ đồng (bình quân 745.000 đồng/người/tháng); cấp huyện, thành phố có 133 đơn vị tiết kiệm tăng thu nhập là 12,697 tỷ đồng (bình quân 495.000 đồng/người/tháng).

- Thực hiện theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP: Tổng tiết kiệm giai đoạn 197,565 tỷ đồng, Trong đó: năm 2016 có 39 đơn vị, số kinh phí tiết kiệm được 15 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh có 20 đơn vị tiết kiệm tăng thu nhập 5,847 tỷ đồng; cấp huyện, thành phố có 19 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập 9,153 tỷ đồng. Năm 2017 có 232 đơn vị với tổng số tiền tiết kiệm là 47,949 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh có 57 đơn vị tiết kiệm chi tăng thu nhập 20,032 tỷ đồng (thu nhập tăng thêm bình quân từ 200.000 đồng/người/tháng đến 3.100.000 đồng/người/tháng);

cấp huyện có 175 đơn vị tiết kiệm chi tăng thu nhập với tổng số tiền là 27,917 tỷ đồng (thu nhập tăng thêm bình quân từ 69.444 đồng/người/tháng đến 6.166.000 đồng/người/tháng). Năm 2018 tiết kiệm được tăng thu nhập là 43 đơn vị, với tổng số tiền tiết kiệm là 15,791 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh có 08 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập là 1,233 tỷ đồng (bình quân 1,295 triệu đồng/người/tháng); các huyện, thành phố có 35 đơn vị tiết kiệm kinh phí để chi tăng thu nhập là 14,558 tỷ đồng (bình quân là 1,724 triệu đồng/người/tháng). Năm 2019 toàn tỉnh có 101 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập, với số tiền tiết kiệm là 37,616 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh 17 đơn vị tiết kiệm tăng thu nhập 16,55 tỷ đồng (bình quân 1,691 triệu đồng/người/tháng), cấp huyện có 84 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập lần lượt là 21,066 tỷ đồng (bình quân 1,266 triệu đồng/người/tháng). Năm 2020 có 110 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập, với tổng số tiền tiết kiệm là 36,270 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh 04 đơn vị tiết kiệm tăng thu nhập với số tiền là 1,759 tỷ đồng (bình quân 2,322 triệu đồng/người/tháng), cấp huyện có 106 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập 34,511 tỷ đồng (bình quân 2,858 triệu đồng/người/tháng). Năm 2021 có 543 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập, với tổng số tiền tiết kiệm là 44,939 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh 17 đơn vị tiết kiệm tăng thu nhập với tổng số tiền 16,55 tỷ đồng (bình quân 1,691 triệu đồng/người/tháng), cấp huyện có 526 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập lần lượt là 28,389 tỷ đồng (bình quân 597.000 đồng/người/tháng).

5. Việc huy động, quản lý các khoản vay, trả nợ công, bù đắp bội chi NSNN

TÌNH TÌNH NỢ VAY NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2016-2021

Đơn vị: triệu đồng

Năm	Dư nợ đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả nợ			Dư nợ cuối kỳ	Ghi chú
			Tổng	Gốc	Lãi/ phí		
Năm 2016	**351.435**	**60.000**	**81.240**	**81.240**		**330.195**	
- Kiên cố hóa kênh mương	281.560	60.000	81.240	81.240		260.320	
- Tôn nền vượt lũ	69.875		-			69.875	
Năm 2017	**330.195**	-	**91.930**	**91.930**		**238.265**	

- Kiên cố hóa kênh mương	260.320		91.930	91.930		168.390	
- Tôn nền vượt lũ	69.875		-			69.875	
Năm 2018	**238.265**	-	**95.000**	**95.000**		**143.265**	
- Kiên cố hóa kênh mương	168.390		86.760	86.760		81.630	
- Tôn nền vượt lũ	69.875		8.240	8.240		61.635	
Năm 2019	**143.265**	**42.871**	**62.564**	**62.564**		**123.572**	
- Kiên cố hóa kênh mương	81.630		47.260	47.260		34.370	
- Tôn nền vượt lũ	61.635		15.304	15.304		46.331	
- Tiểu dự án số 9 của DA Chống chịu biến đổi khí hậu	-	42.871	-			42.871	
Năm 2020	**123.572**	**25.329**	**73.325**	**72.021**	**1.304**	**76.880**	
- Kiên cố hóa kênh mương	34.370		27.730	27.730		6.640	
- Tôn nền vượt lũ	46.331		44.291	44.291		2.040	
- Tiểu dự án số 9 của DA Chống chịu biến đổi khí hậu	42.871	25.329	1.304		1.304	68.200	
Năm 2021	**76.880**	**59.347**	**19.354**	**14.537**	**4.817**	**121.690**	
- Kiên cố hóa kênh mương	6.640		6.640	6.640		-	
- Tôn nền vượt lũ	2.040		1.774	1.774		266	

- Tiểu dự án số 9 của DA Chống chịu biến đổi khí hậu	68.200	59.347	10.940	6.123	4.817	121.424	

Mục đích của việc vay, huy động vốn, hiệu quả: để trả nợ gốc theo đúng lịch và thời gian quy định; bù đắp được bội chi ngân sách, tránh tình trạng hụt thu.

II. THTK, CLP TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC KHÁC

1. Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện, quyết toán các chương trình, dự án trọng điểm các ngành giao thông, dầu khí, điện, than sử dụng vốn Nhà nước khác ngoài NSNN *(không phát sinh).*

2. Quản lý, sử dụng các quỹ tài chính công ngoài NSNN của cơ quan, đơn vị được giao quản lý *(không có)*

Trên địa bàn tỉnh chỉ phát sinh các quỹ tài chính có nguồn vốn từ NSNN.

III. THTK, CLP TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG (kèm theo phụ lục B.05, B.05(I), B.05(II), B.05(III), B.05(IV))

1. Việc triển khai thực hiện Luật THTK, CLP, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành

Thực hiện triển khai Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2018), UBND tỉnh triển khai cho các cơ quan, đơn vị theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 14735/BTC-QLCS ngày 31/10/2017 và Công văn số 2030/BTC-QLCS ngày 13/02/2018 về việc triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; đồng thời phối hợp với Cục Quản lý công sản tổ chức các hội nghị triển khai Luật Quản lý, sử dụng tài sản đến các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh ban hành các văn bản quy định chi tiết thực hiện theo các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đã tạo cơ sở pháp lý đầy đủ và đồng bộ để thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh, thực hiện rà soát để sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công, quy định về phân cấp trong quản lý tài sản công; ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công chuyên dùng; hướng dẫn việc mua sắm tập trung; sắp xếp các cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Cụ thể: UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 172/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của

Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô và Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 ban hành về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác; Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 16/09/2021 điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 01/6/2020; Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 điều chỉnh Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của UBND tỉnh ban hành về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác; Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp khác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị để làm cơ sở đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc trên địa bàn tỉnh.

2. Mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực Nhà nước

UBND tỉnh đã tăng cường chỉ đạo các cơ quan, đơn vị xây dựng, bổ sung quy chế làm việc, quy chế chi tiêu nội bộ, các nội quy, quy định của cơ quan theo Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan Nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập. Theo đó, bảo quản các trang thiết bị làm việc, đảm bảo tiết kiệm, đúng tiêu chuẩn, định mức theo quy định không xảy ra tình trạng sử dụng sai mục đích, lãng phí.

Đối với việc trang bị xe ô tô, địa phương thực hiện trang bị đúng tiêu chuẩn, định mức theo các quy định tại Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg ngày 04/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô trong cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của UBND tỉnh ban hanh quy định chủng loại, số lượng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Tài chính tổ chức thẩm định, quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh, việc thẩm định và phê duyệt theo đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định, chủ trì và phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức việc thực hiện mua sắm tài sản tập trung theo quy

định của pháp luật. Từ năm 2016-2021 đã tổ chức mua sắm tập trung 67 xe ô tô (49 xe ô tô phục vụ công tác, 08 chiếc xe ô tô chở rác, 10 xe ô tô bán tải) với tổng giá trị dự toán mua sắm được duyệt 63,221 tỷ đồng, giá trị trúng thầu 61,352 tỷ đồng, tiết kiệm được 1,869 tỷ đồng, tỷ lệ giảm thầu 3,01%.

Việc trang bị mua sắm tài sản công tại địa phương đều được thực hiện đúng quy định theo Công văn số 2304/BTC-QLCS ngày 19/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn mua sắm từ nguồn NSNN; Công văn số 2676/BTC-QLCS ngày 28/02/2017 về việc hướng dẫn mua sắm tài sản từ nguồn NSNN năm 2017 và nâng cao hiệu quả khai thác nguồn lực tài chính trong việc quản lý, sử dụng tài sản công; Công văn số 2850/BTC-QLCS ngày 18/4/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn mua sắm tài sản công từ nguồn NSNN năm 2018. UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp trong tỉnh tiếp tục thực hiện mua sắm theo đúng tinh thần Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn Nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan Nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang Nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Nghị quyết số 172/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh. Việc mua sắm tuân thủ các quy định của pháp luật về thẩm quyền, quy trình, thủ tục, đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, chế độ.

Nhìn chung, việc thực hiện mua sắm tài sản, thiết bị làm việc của cơ quan đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả đều công khai theo đúng quy định; việc quản lý, sử dụng tài sản, thiết bị làm việc đều phục vụ cho công việc chung. Trong việc mua sắm trang thiết bị làm việc, sửa chữa xe, in ấn tài liệu... đều thực hiện hình thức báo giá cạnh tranh: tăng cường việc tận dụng, sửa chữa, bảo trì và sử dụng lại các thiết bị cũ nhằm tránh lãng phí các thiết bị còn sử dụng được, hạn chế việc mua mới tài sản.

Từ năm 2016-2021, đã tổ chức bán, thanh lý một số tài sản, thiết bị làm việc hư hỏng và xe ô tô: năm 2016 đã thanh lý 49 chiếc ô tô của 21 đơn vị theo hình thức giao cho từng đơn vị tổ chức đấu giá công khai theo quy định; năm 2017 thực hiện bán 02 xe ô tô; 01 tài sản khác có nguyên giá trên 500 triệu đồng, thanh lý 20 chiếc xe ô tô theo hình thức giao cho từng đơn vị tổ chức đấu giá công khai theo quy định; năm 2018 thanh lý 10 chiếc xe ô tô, 01 tài sản khác có nguyên giá trên 500 triệu đồng; năm 2019 thanh lý 9 xe ô tô; năm 2021 tổ chức thực hiện phương án xử lý bán thanh lý xe ô tô dôi dư trên địa bàn tỉnh theo phương án được phê duyệt, đã thẩm định giá và bán đấu giá thành công 67 xe ô tô với số tiền là 10,089 tỷ đồng (chênh lệch tăng so với giá khởi điểm là 2,239 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 28,5%). Còn lại 29 chiếc đang tiếp tục xử lý.

Việc tổ chức thanh lý, tài sản đã được quy định cụ thể theo phân cấp thẩm quyền và hầu hết các đơn vị đều chấp hành nghiêm túc theo quy định, trình tự, thủ tục, nộp tiền thu được vào NSNN đầy đủ, đúng quy định.

3. Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà, đất công vụ; công trình phúc lợi công cộng.

Năm 2016 đã xây mới 02 nhà làm việc với nguyên giá 2,403 tỷ đồng; năm 2017 đã xây mới 09 nhà làm việc với nguyên giá 24,449 tỷ đồng.

UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính tham mưu quản lý cơ sở dữ liệu tài sản Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương; tham mưu UBND tỉnh thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương; đồng thời phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; phối hợp với Sở Giao thông vận tải về quản lý, sử dụng và khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và tổ chức quản lý và khai thác tài sản công chưa được cấp có thẩm quyền giao cho tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng.

Đối với trụ sở làm việc tại các sở, ban, ngành thực hiện đúng quy định, đảm bảo tuân thủ các quy định về đối tượng, định mức, tiêu chuẩn, chế độ; diện tích phòng làm việc của cơ quan được bố trí, sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng. Tất cả các cơ sở nhà, đất đều được sử dụng đúng mục đích, phát huy công năng sử dụng, không có trình trạng lãng phí, sử dụng sai mục đích.

Về THTK, CLP trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc: triển khai thực hiện nghiêm các quy định về quản lý tài sản công theo quy định. Diện tích phòng làm việc của các sở, ban, ngành được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, phát huy được công năng sử dụng, phục vụ có hiệu quả công việc chuyên môn.

Định kỳ hàng năm có tổ chức rà soát, sắp xếp lại nhà đất công vụ, trụ sở làm việc và báo cáo theo quy định. Kết quả thực hiện trong quản lý, sử dụng, sắp xếp trụ sở làm việc giai đoạn 2016-2021:

** Tổng số các cơ sở phải sắp xếp, trong đó:*

Theo số liệu hàng năm thì tổng cơ sở nhà đất giai đoạn 2016 – 2021 cơ bản ổn định, ít biến động. Cụ thể: năm 2019 tăng 01 cơ sở do đưa vào sử dụng mới trụ sở Bệnh viện Tâm thần; năm 2020 tăng 04 cơ sở do đưa vào sử dụng Bệnh viện Sản nhi, Bệnh viện Đa khoa mới, Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, trụ sở Sở NNPTNT. Năm 2020 giảm 01 cơ sở do bán đấu giá trụ sở 205 Trần Phú (do không có nhu cầu sử dụng, là trụ sở HLHPN tỉnh đã được xây dựng trụ sở mới). Cụ thể: Năm 2016: : 3.397 cơ sở. Trong đó, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh là 463/3.397 cơ sở (13,62%), cấp huyện là 2.916/3.397 cơ sở (85,84%), doanh nghiệp là 18/3.397 cơ sở (0,53%). Tổng diện tích đất: 19.314.661,98 m^2 (1.931,46 ha). Tổng

diện tích nhà (DTXD) 4.297.813,21 m². đến năm 2021: 3.401 cơ sở. Trong đó, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh là 467/3.401 cơ sở (13,73%), cấp huyện là 2.916/3.401 cơ sở (85,74%), doanh nghiệp là 18/3.401 cơ sở (0,53%). Tổng diện tích đất: 19.352.916,70 m² (1.935,29 ha). Tổng diện tích nhà (DTXD) 4.447.059,97 m².

- Số cơ sở nhà đất công và diện tích nhà, đất công đã thu hồi để bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 01 cơ sở tại số 205 Trần Phú, thông qua đấu giá. Diện tích đất 431,7 m2, diện tích xây dựng 905,72 m2, số tiền thu được 16.040.000.000 đồng.

- Số cơ sở nhà đất công và diện tích nhà, đất công đã chuyển giao về địa phương để quản lý, sử dụng gồm 6 cơ sở. Trong đó:

+ Cơ sở nhà, đất tại đường Mạc Công Du, khu phố 1, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang giao UBND thành phố Hà Tiên, diện tích đất 187,60 m², diện tích nhà 913m².

+ Cơ sở nhà, đất tại số 273, ấp 1, xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, giao UBND huyện Kiên Hải, diện tích đất 144,20 m², diện tích nhà 219,60 m².

+ Cơ sở nhà, đất tại số 647, Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, giao BQL Chuyên ngành dân dụng, diện tích đất 1.723,50 m², diện tích nhà 1.414,00 m².

+ Cơ sở nhà, đất tại số 76, Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, giao UBND thành phố Rạch Giá, diện tích đất 140,20 m², diện tích nhà 320,34 m².

+ Cơ sở nhà, đất tại ấp 1, xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, giao UBND huyện, diện tích đất 166,00 m², diện tích nhà 137,34 m².

+ Cơ sở nhà, đất tại số 621, khu phố Minh Phú, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang diện tích đất 135,70 m²; diện tích nhà 359,20m² (đang lập phương án bán đấu giá để hoàn nguồn tạm ứng để bồi hoàn san lấp mặt bằng xây dựng trụ sở mới).

Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp có tỷ lệ % vốn Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ phải lập, đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất do đơn vị quản lý là 68 đơn vị. Hiện tại đã có 68/68 cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp có báo cáo, đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất do đơn vị quản lý. Trong đó, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh là 50/50 đơn vị, cấp huyện là 15/15 đơn vị và doanh nghiệp có tỷ lệ % vốn Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều

lệ (doanh nghiệp) là 03/03 đơn vị (đã phê duyệt được 01 đơn vị là Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang)

Tổng số cơ sở nhà, đất được báo cáo, rà soát đưa vào phương án: 3.401 cơ sở. Trong đó, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh là 467/3.401 cơ sở (13,73%), cấp huyện là 2.916/3.401 cơ sở (85,74%), doanh nghiệp là 18/3.401 cơ sở (0,53%). Tổng diện tích đất: 19.352.916,70 m2 (1.935,29 ha). Tổng diện tích nhà (DTXD) 4.447.059,97 m2.

Hiện nay, UBND tỉnh chưa ban hành Quyết định phê duyệt phương án, các phương án sắp xếp, xử lý nhà đất được tổng hợp dựa trên đề xuất của các địa phương. Nguyên nhân: Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ, trong năm 2020, Chính phủ đã gửi văn bản lấy ý kiến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, trong đó, có nhiều nội dung cần điều chỉnh, bổ sung, đặc biệt là bổ sung phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng. Năm 2021, Chính phủ ban hành nghị định 67/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 167/2017/NĐ-CP dẫn đến việc các cơ quan, đơn vị, địa phương phải rà soát lại các số liệu cho phù hợp với quy định mới, làm kéo dài thời gian, tiến độ thực hiện.

** Danh mục trụ sở làm việc của các đơn vị thuộc và trực thuộc, diện tích sử dụng*

Chi tiết danh mục trụ sở làm việc của các đơn vị thuộc và trực thuộc, kèm theo diện tích sử dụng tại **Phụ lục B.05(I)** kèm theo. Việc thực hiện các tiêu chuẩn định mức đảm bảo theo quy định hiện hành.

** Tổng số cơ sở nhà đất là tài sản công thuộc diện xử lý sau khi sắp xếp*

UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp các ngành rà soát, đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và Nghị định 67/2021/NĐ-CP; Sở Tài chính đã có báo cáo số 142/BC-STC ngày 10/6/2022 về tình hình thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và Nghị định 67/2021/NĐ-CP và trình dự thảo phương án đề xuất trên cơ sở báo cáo của các địa phương, đơn vị để trình Ban Chỉ đạo tỉnh xem xét tiếp tục chỉ đạo thực hiện trước khi Quyết định phê duyệt phương án sắp xếp, trong đó:

Tổng số cơ sở nhà, đất được báo cáo, rà soát đưa vào phương án: 3.401 cơ sở. Trong đó, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh là 467/3.401 cơ sở (13,73%) , cấp huyện là 2.916/3.401 cơ sở (85,74%), doanh nghiệp là 18/3.401 cơ sở (0,53%). Các phương án đề xuất:

- Giữ lại tiếp tục sử dụng: 3.070/3.401 cơ sở (90,26%), diện tích đất: 18.874.563 m+ (1.887,45 ha), diện tích nhà (DTXD) 4.399.196 m^2.

- Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng QSD đất: 166/3.401 cơ sở (4,88%), diện tích đất: 263.724 m2 (26,37 ha), diện tích nhà (DTXD) 43.854 m^2. Chủ yếu do dôi dư, do sắp xếp lại mạng lưới trường lớp học xóa các điểm lẻ, không có nhu cầu sử dụng hoặc do quy hoạch giải tỏa di dời khu hành chính tập trung của huyện (Giồng Riềng)...

- Tạm giữ lại tiếp tục sử dụng: 23/3.401 cơ sở (0,68%), diện tích đất: 47.411 m2 (4,74 ha), diện tích nhà (DTXD) 6.486 m^2. Đất do dân hiến, đang kiểm tra lại nguồn gốc hoặc nằm trong dự án chưa thực hiện thu hồi, bồi hoàn, đất nằm trong quy hoạch...

- Điều chuyển: 81/3.401 cơ sở (2,38%), diện tích đất: 109.036 m^2 (10,9 ha), diện tích nhà (DTXD) 8.316 m^2. Do rà soát, sắp xếp lại, dôi dư, không có nhu cầu sử dụng, điều chuyển trong các đơn vị thuộc huyện, thành phố.

- Thu hồi: 61/3.401 cơ sở (1,79%), diện tích đất: 58.182 m^2 (5,81 ha), diện tích nhà (DTXD) 8.696 m^2. Do rà soát, sắp xếp lại, dôi dư không có nhu cầu sử dụng (chủ yếu là các điểm lẻ trường học).

** Tổng số cơ sở nhà đất đã chuyển giao về địa phương quản lý, sử dụng; kết quả địa phương đã xử lý tính đến ngày 31/12/2021*

Tổng số cơ sở nhà đất đã chuyển giao về địa phương quản lý, sử dụng; kết quả địa phương đã xử lý tính đến 31/12/2021 là 06 cơ sở nhà đất (kèm theo Phụ lục B.05(II)).

4. Việc rà soát, sắp xếp lại tài sản công.

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017; Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công, UBND chỉ đạo Sở Tài chính thực hiện tham mưu cho UBND tỉnh có ý kiến với các Bộ, ngành và Bộ Tài chính về việc sắp xếp nhà, đất của các cơ quan Trung ương quản lý trên địa bàn; UBND tỉnh phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất và tài sản khác thuộc sở hữu Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định. Tuy nhiên, trong năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017, điều chỉnh bổ sung nhiều nhóm đối tượng không thuộc phạm vi điều chỉnh, nên đã chỉ đạo các đơn vị kiểm tra, rà soát báo cáo lại cho phù hợp quy định, từ đó kết quả thực hiện còn chậm so với yêu cầu.

Việc sắp xếp lại tài sản công bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định. Tất cả tài sản công của ngành đều được quản lý, ghi chép sổ sách, phân loại theo nguồn gốc hình thành và tính hao mòn, khấu hao

theo quy định, cuối năm tổ chức kiểm kê tài sản, tiến hành thanh lý các tài sản hư hỏng, không còn sử dụng được theo quy định. Việc tổ chức xử lý, thanh lý tài sản bảo đảm công khai, minh bạch đúng quy định của pháp luật.

Tổng số tài sản thanh lý giai đoạn 2016 – 2021 là 263 tài sản, việc thanh lý tài sản được thực hiện đảm bảo quy định của Luật Quản lý và sử dụng tài sản công, Nghị định 151/2017/NĐ-CP và các văn bản liên quan. Việc thanh lý tài sản đảm bảo được thực hiện đúng quy định, đúng tiêu chuẩn định mức, không làm thất thoát, lãng phí tài sản công (kèm theo Phụ lục B.05(III)).

Tổng số tài sản đã được điều chuyển giai đoạn 2016 – 2021 là 118 tài sản, việc điều chuyển tài sản được thực hiện đảm bảo quy định của Luật Quản lý và sử dụng tài sản công, Nghị định 151/2017/NĐ-CP và các văn bản liên quan. Sở Tài chính tiến hành rà soát, thẩm định các tài sản, đơn vị điều chuyển tài sản, đơn vị tiếp nhận tài sản đảm bảo đúng quy định, đúng tiêu chuẩn định mức trước khi trình cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định điều chuyển tài sản (kèm theo Phụ lục B.05(IV)).

Thời gian qua chưa xảy ra tình trạng sử dụng tài sản công sai mục đích, sai đối tượng, vượt định mức, tiêu chuẩn, lãng phí, thất thoát tài sản công.

5. Việc quản lý, khai thác, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia

Việc đầu tư, bảo trì, quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn. Tuy nhiên, một số địa phương chưa khai thác hết nguồn lực tài chính từ kết cấu hạ tầng quốc gia (chưa rà soát, tổng hợp tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia để đấu giá giao, chuyển nhượng quyền khai thác; chưa tổng hợp, cập nhật tài sản kết cấu hạ tầng và cơ sở dữ liệu kết cấu hạ tầng quốc gia). Hiện tại, địa phương đang rà soát, tổng hợp tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa để đấu giá cho thuê quyền khai thác.

6. Việc cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết tài sản công

Thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, trong đó có hướng dẫn việc sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, ban, ngành và địa phương về việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết như Công văn 1603/STC-QLGCS ngày 26/10/2020 về việc sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, Công văn 1344/STC-QLGCS ngày 28/8/2020 về việc hướng dẫn quy trình lập, thẩm định, phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục

đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại đơn vị sự nghiệp công lập.

Theo đó, khi có nhu cầu sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, đơn vị sự nghiệp công lập phải lập Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo Mẫu số 02/TSC-ĐA ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ để gửi Sở Tài chính thẩm định, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định. Trình tự thủ tục thực hiện quy định cụ thể tại Điều 55 đến Điều 58 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Điều 42 đến Điều 47 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

Tính từ năm 2016 đến 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt 5 Đề án cho các cơ quan, đơn vị thực hiện (01 đề án kinh doanh, 04 đề án cho thuê).

Do các đề án được phê duyệt năm 2021 nên chưa đủ thông tin để đánh giá hiệu quả của hoạt động này. Tuy nhiên, quá trình thực hiện xét thấy các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh đã chủ động trong nghiên cứu, lập đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, góp phần tạo nguồn thu cho đơn vị, khai thác hiệu quả tài sản công, sử dụng tài sản cho thuê đúng mục đích được giao, thực hiện nộp thuế và trích lập quỹ theo quy định. Qua rà soát, kiểm tra chưa phát hiện trường hợp sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định phải chấm dứt, thu hồi tài sản. Trong thời gian tới, sẽ tăng cường việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm, có biện pháp chấn chỉnh, xử lý nghiêm theo quy định.

7. Việc xử lý tài sản các dự án sử dụng vốn Nhà nước sau khi dự án kết thúc theo đúng quy định của pháp luật, tránh làm thất thoát, lãng phí tài sản.

Đối với tài sản các dự án sử dụng vốn Nhà nước sau khi dự án kết thúc, thực hiện điều chuyển, thanh lý đúng quy định, đảm bảo tiêu chuẩn định mức, không làm thất thoát, lãng phí tài sản công.

Trong quản lý, sử dụng tài sản công các ngành, các cấp đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao trách nhiệm, hiệu quả quản lý Nhà nước đối với công tác THTK, CLP gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tăng cường kiểm soát việc thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công, trang thiết bị làm việc, phương tiện đi lại theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định, hạn chế tình trạng đầu tư, mua sắm vượt tiêu chuẩn, định mức, sử dụng không hiệu quả, lãng phí tài sản công. Kiểm soát chặt chẽ công tác thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán, hồ sơ thẩm định quyết toán, công tác đấu thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, chào hàng cạnh tranh đối với các dự án xây dựng, sửa chữa trụ sở làm việc; thực hiện nghiêm túc quy trình thẩm

tra hồ sơ quyết toán các dự án hoàn thành. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Công tác xây dựng chương trình, kế hoạch THTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước ở một số các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, doanh nghiệp còn chung chung mang tính hình thức, chưa và không xây dựng chỉ tiêu kế hoạch tiết kiệm cụ thể trong quản lý, sử dụng tài sản công; vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố và doanh nghiệp trong công tác tự kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng tài sản công chưa được phát huy hiệu quả.

- Chế độ thực hiện thông tin, báo cáo của một số các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố và doanh nghiệp chưa kịp thời, chất lượng báo cáo chưa đáp ứng được yêu cầu, số liệu báo cáo không đầy đủ, rõ ràng, nên việc tổng hợp báo cáo tình hình THTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước giai đoạn 2016-2021 của tỉnh gặp nhiều khó khăn.

- Công tác tuyên truyền, tập huấn, phổ biến, quán triệt các quy định pháp lụật về trong quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước còn có mặt hạn chế, ít tổ chức được nhiều lớp tập huấn, phổ biến theo chuyên đề.

- Đa số các cơ quan, đơn vị không chú trọng đến việc quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng; không báo cáo, cập nhật số liệu tài sản kết cấu hạ tầng vào cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia.

- Tình trạng vi phạm quy định pháp luật về tiêu chuẩn, định mức trong quản lý quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây lãng phí vẫn còn xảy ra. Tiến độ đầu tư, xây dựng trụ sở làm việc một số dự án còn chậm, chất lượng chưa đảm bảo gây lãng phí vốn, tài sản Nhà nước.

- Việc mua sắm, sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc của một số cơ quan, đơn vị còn chưa tuân thủ nghiêm các quy định hiện hành; việc quản lý, sử dụng trang thiết bị làm việc, nhà đất công còn lãng phí.

IV. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, THỜI GIAN LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC *(kèm theo phụ lục B.11)*

1. Sắp xếp, tinh giảm biên chế, tinh gọn bộ máy hành chính Nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ; Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế. Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch số 02-KH/TU ngày 27/10/2015; UBND tỉnh có Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 11/6/2015. UBND tỉnh ban hành Đề án số 795/ĐA-UBND ngày 05/4/2018 về tinh giản biên chế hành chính, sự nghiệp và hợp đồng lao động giai đoạn 2015-2021, theo đó lộ trình tinh giảm của tỉnh tối thiểu 10% so với biên chế năm 2015 (không bao gồm số lượng tỉnh thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2024/NĐ-CP). Trên cơ sở đó, các sở, ban, ngành tỉnh và UBND huyện, thành phố hoàn chỉnh kế hoạch thực hiện lộ trình tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị để làm cơ sở tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức hàng năm. Đến nay tỉnh đã thực hiện đúng với tinh thần Nghị quyết của Trung ương, cụ thể: Số lượng người làm việc giảm **3.318/3.318** đạt 10% (Năm 2017 giảm 638; năm 2018 giảm 670; năm 2019 giảm 613, năm 2020 giảm 699; năm 2021 giảm 698).

a) Việc thu gọn đầu mối, giảm biên chế, tuyển dụng công chức theo chỉ tiêu biên chế

* Kết quả giảm biên chế thực hiện giai đoạn 2015-2021:

- Biên chế công chức: đến nay giảm 284/284 biên chế (giảm 10% so với biên chế giao năm 2015, đạt 100% theo kế hoạch).[13] Riêng đối với số lượng đối tượng công chức thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ, là 170 trường hợp; nghỉ hưu đúng tuổi là 178 trường hợp, từ đó làm cơ sở để xem xét cắt giảm và tuyển dụng mới thay thế phù hợp biên chế hàng năm.

- Biên chế viên chức sự nghiệp: giảm 3.318/3.318 (giảm 10% so với biên chế giao năm 2015, đạt 100% theo kế hoạch).[14] Riêng đối với số lượng đối tượng viên chức thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ, là 1.261 trường hợp; nghỉ hưu đúng tuổi là 906 trường hợp, từ đó làm cơ sở để xem xét cắt giảm, tuyển dụng mới phù hợp biên chế hàng năm theo quy định.

* Về tuyển dụng công chức: hàng năm, UBND tỉnh đều ban hành kế hoạch tuyển dụng công chức trên địa bàn tỉnh, tổ chức thực hiện theo đúng Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành, đảm bảo điều kiện, nguyên tắc và quy trình tuyển dụng. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thi

---

[13] Năm 2016 giảm 47; năm 2017 giảm 43; năm 2018 giảm 43; năm 2019 giảm 57; năm 2020 giảm 55; năm 2021 giảm 39 biên chế

[14] Năm 2015-2017 giảm 638 người; năm 2018 giảm 670; năm 2019 giảm 613;năm 2020 giảm 699;năm 2021 giảm 698 (trình Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp tới).

tuyển công chức và tổ chức tuyển dụng theo quy trình, quy định. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng của UBND tỉnh, Sở Nội vụ ban hành quyết định tuyển dụng theo phân cấp của UBND tỉnh. Việc tổ chức thi và chấm thi trên máy tính đảm bảo được sự công bằng, công khai, minh bạch trong tuyển dụng công chức (tỉnh đã tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác thi tuyển công chức, áp dụng phương pháp thi tuyển bằng phần mềm máy vi tính đối với 02 môn: ngoại ngữ và chuyên môn nghiệp vụ). Việc tiếp nhận không qua thi tuyển và chuyển cán bộ, công chức cấp xã thành công chức từ cấp huyện trở lên được thực hiện đúng quy trình, các trường hợp tiếp nhận đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

Kết quả tuyển dụng giai đoạn 2016 - 2021:

- Tuyển dụng công chức: trong giai đoạn đã tổ chức 02 kỳ tuyển dụng công chức, kết quả tỉnh đã tuyển dụng được 96 công chức (ngạch chuyên viên là 95 người và ngạch cán sự là 01 người).

- Về tiếp nhận vào làm công chức: trong giai đoạn đã quyết định 104 trường hợp trong đó: bao gồm trình Bộ Nội vụ cho ý kiến là 03 trường hợp; chuyển cán bộ, công chức xã thành công chức cấp huyện trở lên 10 trường hợp.

b) Số lượng đơn vị hành chính các cấp giai đoạn 2016-2021 so với giai đoạn trước. Việc hợp nhất, sắp xếp tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25-10-2017 của Ban Chấp hành Trung ương, tỉnh cơ bản đảm bảo theo tiến độ, rà soát điều chỉnh, sắp xếp tổ chức bên trong của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, cấp huyện, giảm được 68/364 đơn vị, trong đó giảm 44/175 phòng chuyên môn cấp tỉnh và 24/189 phòng chuyên môn cấp huyện, cơ cấu tổ chức chức năng nhiệm vụ của từng ngành phù hợp theo quy định. Cơ bản tinh gọn đầu mối tổ chức gắn với chức năng nhiệm vụ cơ quan, đơn vị, gắn liền với đề án vị trí việc làm, cơ cấu công chức.

Hiện tại, toàn tỉnh có là 25 cơ quan, đơn vị hành chính[15] cấp tỉnh (cơ cấu 131 phòng và tương đương) và 15 đơn vị hành chính cấp huyện (03 thành phố và 12 huyện, cơ cấu 165 phòng, tương đương). Tăng 01 sở (Sở Du lịch) so với năm 2015.

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương. Tỉnh đã quán triệt, chỉ đạo các ngành, các cấp tiếp tục rà soát sắp xếp đơn vị sự nghiệp, tinh gọn tổ chức bộ máy, đảm bảo sử dụng hiệu quả, tiết kiệm biên chế sự nghiệp, trên tinh thần phù hợp thực tế địa phương cơ bản đến nay tỉnh

[15] Gồm 05 tổ chức hành chính: Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh, Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc, Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh và Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh.

đã sắp xếp giảm được 107/1.000 đơn vị sự nghiệp, giảm 10,07% (vượt 0,07% so với kế hoạch), tinh gọn đầu mối, gắn liền với cơ cấu lại chất lượng viên chức, thực hiện tinh giản biên chế, cụ thể đối với các khối sự nghiệp:

+ Đối với sự nghiệp giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp (giảm 36): tỉnh đã thực hiện rà soát đối với các trường phổ thông, sắp xếp, điều chỉnh hợp lý quy mô lớp học, thu gọn các điểm trường phù hợp với thực tế của địa phương, kết quả đến nay đã sáp nhập, giảm 33 trường phổ thông và 348 điểm trường lẻ; sáp nhập giảm 01 trường cao đẳng; hợp nhất Trường Năng khiếu thể dục thể thao và Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao thuộc Sở Văn hóa và Thể thao, giải thể Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

+ Đối với lĩnh vực y tế (giảm 31): thực hiện sáp nhập giảm 05 trung y tế tuyến tỉnh; sáp nhập 26 trung tâm y tế tuyến huyện. Đẩy mạnh, giao tự chủ chi thường xuyên đối với 02 bệnh viện: Bệnh viện Sản - Nhi và Bệnh viện Y dược cổ truyền.

+ Đối với sự nghiệp khác (giảm 40): đã giảm 05 ban quản lý dự án đầu tư xây dựng của các sở, ngành, sáp nhập hợp nhất giảm hơn 10 đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ngành cấp tỉnh và giảm 25 đơn vị cấp huyện; giao thực hiện tự bảo đảm chi thường xuyên đối với Phòng Công chứng thuộc Sở Tư pháp.

- Tiếp tục thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 7/10/2020 của Chính phủ. UBND tỉnh có Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 04/01/2021 triển khai thực hiện chủ trương của Chính phủ; ban hành Quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 21/10/2021, quy định số lượng cấp phó các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

Trên cơ sở hướng dẫn của các Bộ quản lý ngành, đến nay UBND tỉnh hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đối với 06/12 phòng chuyên môn cấp huyện. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn cơ bản được tổ chức phù hợp về cơ cấu phòng, ban trực thuộc, số lượng cấp phó và bố trí số lượng viên chức phù hợp theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 7/10/2020 của Chính phủ.

c) Về lộ trình cắt giảm kinh phí NSNN cấp cho các đơn vị sự nghiệp công lập và thực tế hằng năm tăng mức độ tự chủ của các đơn vị để giảm mức NSNN cấp:

- Thời gian qua, tỉnh đã tập trung từng bước triển khai các Nghị định của Chính phủ về công tác tài chính với các đơn vị sự nghiệp với mục tiêu mở rộng

quyền tự chủ tài chính, tăng cường công tác xã hội hóa nguồn lực tài chính, giảm bớt phần bao cấp của Ngân sách Nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Việc thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập, đã tạo điều kiện cho đơn vị sự nghiệp của tỉnh chủ động trong việc quản lý chi tiêu tài chính, kiểm soát chi tiêu nội bộ, phát huy tính dân chủ, sáng tạo của người lao động, từng bước giảm bớt sự can thiệp của cơ quan quản lý, thu nhập của người lao động từng bước được cải thiện, phân phối tiền lương của đơn vị sự nghiệp đã gắn với hiệu quả chất lượng công việc thông qua quy chế chi tiêu nội bộ, tích cực khai thác nguồn thu, đổi mới cơ chế quản lý tài chính hiệu quả trong đơn vị, tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận nhiều hơn các dịch vụ công có chất lượng cao, góp phần cải thiện từng bước thu nhập của người lao động.

- Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện:

+ Về quản lý tài chính, vẫn còn phần lớn đơn vị do ngân sách Nhà nước cấp toàn bộ; Trong quá trình thực hiện giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp vẫn còn những hạn chế, tỷ lệ giao tự chủ về tài chính cho các đơn vị chưa phù hợp với khả năng nguồn thu, chưa khuyến khích được đơn vị sự nghiệp vượt lên tự chủ tài chính ở mức độ cao hơn. Một số đơn vị vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào ngân sách, chưa chủ động trong việc đổi mới cơ chế hoạt động của đơn vị mình, chưa chủ động sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự... dẫn đến chưa cân đối được thu chi, chưa tăng được thu nhập cho người lao động.

+ Kinh phí ngân sách Nhà nước bảo đảm cho hoạt động thường xuyên của đơn vị sự nghiệp được xác định trên cơ sở cân đối dự toán chi thường xuyên với nguồn thu sự nghiệp tại đơn vị, giai đoạn ổn định nguồn thu sự nghiệp đóng vai trò quan trọng tạo nguồn thu cho đơn vị; Tuy nhiên, do điều kiện hạn hẹp ngân sách địa phương nên định mức trên đầu biên chế sự nghiệp còn thấp chưa theo kịp tốc độ trượt giá, chế độ chính sách thay đổi, ngân sách không đủ nguồn để bố trí bù đắp thì một số địa phương, đơn vị khi xây dựng dự toán cho thời kỳ ổn định chưa đánh giá đúng thực chất tình hình thu, khả năng chi, từ đó, làm cho việc phân bổ kinh phí chưa sát thực tế, ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của đơn vị.

d) Hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị sau khi thực hiện tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII "một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả" và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, tích cực tổ chức triển khai quán triệt, kiên trì thực hiện tinh giản biên

chế, tinh gọn tổ chức bộ máy, cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, tạo hiệu lực hiệu quả trong hoạt động công vụ; dần tạo được sự đồng thuận, thông suốt thực hiện trong hệ thống chính trị của tỉnh nên việc cụ thể hóa chủ trương của Trung ương thực hiện hiệu quả hơn, qua đó đã đạt nhiều kết quả quan trọng. Với kết quả đã đạt được, ngoài việc thực hiện hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức và đầu mối bên trong của từng tổ chức theo hướng giảm đầu mối, giảm tối đa cấp trung gian, cấp phó, còn góp phần nâng lên hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức hành chính Nhà nước và đơn vị sự nghiệp sau sắp xếp, như: Thực hiện sắp xếp bộ máy gắn với quy định số lượng cấp phó, rà soát quy định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, đã kịp thời khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý, giảm bộ máy lãnh đạo, quản lý, tăng số lượng công chức, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, góp phần nâng lên hiệu quả thực hiện nhiệm vụ; việc thí điểm một số mô hình đổi mới về tổ chức bộ máy và kiêm nhiệm chức danh để tinh gọn đầu mối như: Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch HĐND, Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Tổ chức kiêm Trưởng Phòng nội vụ, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra kiêm Chánh Thanh tra,... bước đầu tạo được sự thống nhất trong cơ chế kiểm soát quyền lực, tạo sự gắn kết giữ lý luận và thực tiễn, giảm quy trình. Bên cạnh đó, việc cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh đã nâng cao chất lượng công chức, viên chức, làm cơ sở loại ra khỏi bộ máy Nhà nước những người không đủ tiêu chuẩn và tuyển dụng vào hệ thống chính trị Nhà nước những người đủ tiêu chuẩn trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng tiêu chuẩn, yêu cầu nhiệm vụ được giao; đồng thời tạo điều kiện cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, chất lượng, hiệu quả hoạt động công vụ, hoạt động nghề nghiệp.

Ngoài ra, việc nâng cao mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp cũng đã tạo cơ hội cho các đơn vị phát huy tính chủ động trong việc quản lý biên chế và kinh phí, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy khả năng sáng tạo, tính cạnh tranh của các đơn vị, tạo động lực cho công chức, viên chức thực thi công vụ có chất lượng và hiệu quả cao. Qua đó, một phần giảm áp lực cho ngân sách Nhà nước, để tỉnh tập trung nguồn lực vào các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ và các hoạt động an sinh xã hội.

Ngoài kết quả đạt được trong thời gian tới tỉnh còn một số khó khăn như: Hiện tại, hệ thống đơn vị sự nghiệp của tỉnh đã cơ bản tinh gọn vào nề nếp, nguồn để tiếp tục sắp xếp tinh gọn đầu mối thời gian tới còn rất hạn chế; đồng thời nguồn đơn vị có khả năng để thực hiện chuyển sang tự chủ, tự chủ một phần trong thời gian tới là rất ít. Riêng sự nghiệp giáo dục tình hình thiếu giáo viên rất nhiều theo

định mức quy định, đối với ngành y tế năm 2019 – 2021 đã thành lập mới 04 bệnh viện trong đó giao cơ chế giao tự chủ chi thường xuyên cho Bệnh viên Sản – Nhi, còn lại 03 bệnh viên chưa đảm bảo nguồn lực thực hiện tự chủ gồm: Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Bệnh viện Tâm thần và Bệnh viện Ung- Bướu, chưa được bổ sung biên chế kịp thời theo định mức; Do đó năm 2022 và những năm tiếp theo, nếu tiếp tục thực hiện cắt giảm 2% biên chế sự nghiệp đối với Kiên Giang là hết sức khó khăn, không còn nguồn biên chế để giảm. Đối với biên chế hành chính năm 2022 cũng không còn nguồn biên chế để tiếp tục cắt giảm.

Về chênh lệch và biện pháp khắc phục chênh lệch giữa số biên chế cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp hiện nay với số liệu chỉ tiêu biên chế do Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ giao.

Tỉnh đã xây dựng Đề án tinh giản biên chế giai đoạn năm 2015-2021 theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị (Đề án 795/ĐA-UBND ngày ngày 05/4/2018 của UBND tỉnh). Công tác quản lý, sử dụng biên chế của tỉnh đảm bảo thực hiện đúng quy định, thống nhất, đồng bộ theo chủ trương chung của Đảng và Nhà nước. Đội ngũ viên chức của tỉnh cơ bản được cơ cấu bố trí theo vị trí việc làm, từng bước đã nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu công viêc được giao.

Hằng năm tỉnh thực hiện rà soát xây dựng kế hoạch biên chế của năm tiếp theo, trên cơ sở kết quả phê duyệt của Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao biên chế công chức hành chính và phê duyệt số lượng người làm việc cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện đúng theo số lượng biên chế được giao. Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, theo thẩm quyền thực hiện quản lý, sử dụng, tuyển dụng và tinh giản biên chế không vượt số lượng biên chế của cơ quan có thẩm quyền giao hằng năm. Hiện nay, tỉnh không có số lượng biên chế công chức, số lượng người làm việc giao cho các sở, ngành và UBND cấp huyện nhiều hơn số được giao.

2. Quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động

a) Quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động trong cơ quan Nhà nước, trong đơn vị sự nghiệp công lập, trong cơ quan, tổ chức khác.

UBND tỉnh đã phê duyệt được 38/38 đề án vị trí việc làm công chức trong cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và 15 huyện, thành phố[16] và 07/10 đề án vị trí việc

---

([16]) Các Sở : Nội vụ; Tư pháp; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Công Thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải; Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường; Thông tin và Truyền thông; Lao động – Thương binh và Xã hội; Văn hóa và Thể thao; Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Ngoại vụ; Thanh tra tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Dân tộc tỉnh; BQL Khu kinh tế tỉnh; BQL Khu kinh tế Phú Quốc; Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và 15 đơn vị hành chính cấp huyện.

làm viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh[17]. Đồng thời, sau khi sắp xếp, kiện toàn, tổ chức bộ máy trong cơ quan, đơn vị đã trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh 23 đề án vị trí việc làm công chức để bảo đảm công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức phù hợp quy định pháp luật, vị trí việc làm.

b) Giao và sử dụng biên chế, số lượng người làm việc: tổng số công chức có mặt là 2.396/2.494 biên chế được giao (do tình hình dịch bệnh nên chưa kịp thời tổ chức tuyển dụng số biên chế thay thế số đã nghỉ hưu, chuyển công tác). Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP có mặt là 293/293 người. Tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách Nhà nước có mặt là 29.106/29.860 biên chế được giao. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP có mặt là 1.130 người/1.318 người.

c) Sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và giải quyết chế độ, chính sách đối với những người dôi dư: từ việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã giai đoạn 2015-2021 vừa qua dẫn đến tỉnh tin giảm 284 công chức, 3.318 viên chức. Về chính sách chung, số công chức, viên chức dôi dư này có thể được giải quyết theo cách cho nghỉ hưu đúng tuổi hoặc nghỉ hưu non, thôi việc theo diện tinh giảm biên chế. Ngoài ra với các trường hợp đủ điều kiện và có nhu cầu thì có thể xem xét tuyển dụng làm công chức cấp huyện, cấp tỉnh; hoặc bố trí sang các xã, huyện khác còn chỉ tiêu biên chế....

d) Chấp hành thời gian lao động: giai đoạn 2015-2021, UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn đã thành lập 44 đoàn thanh tra về việc chấp hành quy định của pháp luật trong công tác quản lý, sử dụng công chức, viên chức tại các sở, ban ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố. Qua thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức, viên chức nhìn chung thực hiện đúng Bộ Luật Lao động cũng như Luật Công chức, Luật Viên chức về chấp hành nghiêm kỷ luật giờ giấc lao động, bảo đảm về chất lượng công việc, không vi phạm các quy định của Nhà nước.

V. QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN (Phụ lục C.01; C.01(I); C.02; C.03; C.03(I); C.04; C.05; C.05(I); C.05(II); C.05(III); C.05(IV); C.05(V); C.05(VI); C.05(VII); C.05(VIII); C.06, C.07, C.08, C.09; C.10; C.11)

1. Quản lý, sử dụng đất đai

Thực hiện các quy định của pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn tham mưu chỉnh sửa quyết định quy định hạn

---

([17]) BQL dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp; BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông; BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Trường Cao đẳng Kiên Giang; Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh.

mức giao đất, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh và quyết định quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở trên địa bàn tỉnh[18]; giai đoạn 2010-2020 điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có 14/15 huyện, thành phố, trong đó: còn 01 huyện Kiên Hải không phê duyệt; kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2016-2021 điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 15/15 huyện, thành phố; năm 2020 tỉnh và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2021) được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết 79/NP-CP ngày 19/6/2018 ***(kèm theo phụ lục C.01).*** Nhìn chung tỉnh đã tuân thủ các quy định của pháp luật trong quản lý, sử dụng đất.

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 quy định bảng giá đất giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND, ngày 16/7/2019 của UBND tỉnh về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND, ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh đã ban hành quyết định quy định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản; quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh[19]. Tiếp tục chỉ đạo xử lý các hồ sơ về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho các tổ chức, doanh nghiệp. Đồng thời chỉ đạo cơ quan chuyên môn tham mưu chỉnh sửa, bổ sung quyết định quy định diện tích tối thiểu tách thửa đất ở, đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh và quyết định quy định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Mặt khác, tiếp tục xử lý hồ sơ về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho các tổ chức, doanh nghiệp với tổng diện tích 47,24804 ha ***(kèm theo phụ lục C.03***). Ban hành Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 quy định về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh chỉ đạo ngành chuyên môn rà soát các hợp đồng thuê đất của các tổ chức hết thời hạn ổn định 5 năm và ký lại hợp đồng thuê đất và tiếp tục rà soát và ký phụ lục hợp đồng thuê đất điều chỉnh đơn giá theo quyết định của

---

[18] Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND, ngày 16/7/2019 của UBND tỉnh về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh.

[19] Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND, ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh, làm tăng thu NSNN và nhằm quản lý chặt chẽ đất đai, tránh lãng phí trong sử dụng, khai thác tiềm năng của đất đai. Đồng thời tiếp tục xử lý hồ sơ về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho các tổ chức, doanh nghiệp.

Trong giai đoạn 2016-2021 UBND tỉnh đã phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 30.000 m^2 ở huyện Giồng Riềng và Phú Quốc.

Thực hiện các dự án về lĩnh vực đất đai như: dự án Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh; dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai của thành phố Hà Tiên, Giang Thành, Châu Thành, Rạch Giá; các dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đa và Điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh giai đoạn 2015-2020; dự án Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận đối với công ty nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Thực hiện có hiệu quả công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các dự án trên địa bàn tỉnh; quản lý và phát triển quỹ đất sạch thu hút đầu tư tạo nguồn thu cho NSNN.

Về công tác thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

(1) Tình hình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Tỉnh đã tập trung chỉ đạo lập và trình duyệt quy hoạch sử dụng đất các cấp được kịp thời, tạo cơ sở pháp lý quan trọng để địa phương chủ động triển khai các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai có hiệu quả. Việc lập quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, huyện đã bám sát quy định của Luật Đất đai; chất lượng quy hoạch được nâng lên một bước đáng kể so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn trước. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo, tổ chức lập, trình phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện đến năm 2020 và triển khai thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt

Việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện đã bám sát quy định của Luật Đất đai đảm bảo trình tự thủ tục thực hiện, việc lấy ý kiến nhân dân, tiếp thu giải trình ý kiến của nhân dân được thực hiện đúng theo quy định (như: đăng cổng thông tin điện tử tỉnh, huyện, tổ chức lấy ý kiến tại cộng đồng dân cư (cấp xã, ấp,...); sau khi quy hoạch kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt đề thực hiện công khai trong suốt kỳ quy hoạch, kế hoạch theo đúng quy định từ đó chất lượng quy hoạch được nâng lên một bước đáng kể so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn trước.

(2) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ quyết nghị:

Việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đã đạt được những kết quả nhất định như: Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ tỉnh đến huyện, xã; là cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất; chủ động giành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu dịch vụ và các dự án phát triển nhà ở góp phần thúc đẩy quá trình phát triển, ổn định tình hình kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng; đảm bảo sử dụng tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả đất đai và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; từng bước di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm vào các khu công nghiệp tập trung. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch tại ***phụ lục C.01(I)***.

Diện tích tự nhiên: Diện tích được duyệt theo Nghị quyết số 79/NQ-CP là 635.250ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 635.202ha, thấp hơn 48ha. Nguyên nhân là một số các dự án lấn biển được phê duyệt ở Tp. Rạch Giá đang triển khai. Cụ thể về các loại đất như sau:

- *Đất nông nghiệp:* theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 trên địa bàn Tỉnh có 559.278ha đất nông nghiệp, kết quả thực hiện đến hết năm 2020 là 566.715ha, cao hơn 7.437ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp còn chậm, nhất là trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh nên dẫn tới chỉ tiêu đất nông nghiệp cao hơn so với quy hoạch. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất trồng lúa ở Kiên Giang đã giảm theo định hướng quy hoạch được duyệt để chuyển sang đất NTTS, trồng rau màu và sang đất trồng cây ăn quả ở những vùng thích hợp.Theo đó, kết quả thực hiện năm 2020 là 382.387ha, cơ bản phù hợp với quy hoạch được duyệt (đạt 99,88%). Trong đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa đã chuyển sang đất tôm – lúa ở khu vực bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn như An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận,... theo định hướng quy hoạch được duyệt.

+ Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch được duyệt là 54.163ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 có diện tích 62.954ha, cao hơn 8.791ha so với quy hoạch. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch có một số công trình phi nông nghiệp chuyển mục đích từ cây lâu năm nhưng chưa được đưa vào triển khai thực hiện.

+ Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo quy hoạch được duyệt là 30.121ha, thực hiện đến năm 2020 là 26.481ha, thấp hơn 3.641ha và đạt 87,91% so với quy hoạch. Nguyên nhân là do tiến độ thực hiện các dự án trồng rừng phòng hộ ven biển ở An Biên, An Minh, Kiên Lương, Hòn Đất còn chậm đồng thời diện tích Khu bảo tồn Loài - Sinh cảnh Phú Mỹ đã được thống kê vào

đất rừng đặc dụng theo tiêu chí thống kê (theo quy hoạch, khu bảo tồn này được đưa vào đất rừng phòng hộ).

+ Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu đất rừng đặc dụng theo quy hoạch được duyệt là 38.138ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 đạt 39.297ha, cao hơn 1.159ha và vượt 3,04% quy hoạch. Nguyên nhân là do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, khu bảo tồn Loài - Sinh cảnh Phú Mỹ được quy hoạch vào diện tích đất rừng phòng hộ nay được thống kê vào đất rừng đặc dụng theo quy định của công tác kiểm kê, thống kê đất đai.

+ Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 10.959ha, kết quả thực hiện là 5.907ha, thấp hơn 5.052ha và chỉ đạt 53,9% kế hoạch. Nguyên nhân là do dự án rừng trên vùng đệm vườn quốc gia U Minh Thượng chưa được triển khai thực hiện như quy hoạch.

- *Đất phi nông nghiệp:* diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 75.808ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 65.732ha đạt 86,71% so với chỉ tiêu Chính phủ giao; trong 25 chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp được giao thì có tới 24 chỉ tiêu không đạt mức giao với tổng diện tích âm (-) là 10.076 ha: Phần diện tích này được tính toán dựa trên số liệu được Chính phủ phê duyệt và kết quả thực hiện đến năm 2020. Theo đó, theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt thì chỉ tiêu đất quốc phòng và an ninh Chính phủ giao bao gồm cả không gian quốc phòng và an ninh (bao gồm cả đất xây dựng các công trình quốc phòng an ninh, đất nông nghiệp do các đơn vị quốc phòng và an ninh quản lý và không gian dự kiến bố trí các khu vực phòng thủ), trong khi kết quả thực hiện chỉ kiểm kê đất xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh (không tính không gian của đất quốc phòng, an ninh). Cụ thể tình hình thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong đất phi nông nghiệp như sau:

+ Đất quốc phòng: Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt, diện tích đất quốc phòng đến năm 2020 là 10.607ha, tăng 9.024ha so với năm 2015. Tuy nhiên, kết quả thực hiện đến năm 2020 chỉ đạt 1.711ha, tăng 128ha so với năm 2015 nhưng thấp hơn 8.896ha và chỉ đạt 16,13% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là dodiện tích đất quốc phòng được duyệt theo Nghị quyết 79/NQ-CP và Nghị quyết số 161/NQ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ bao trùm cả không gian quốc phòng (bao gồm cả đất xây dựng các công trình quốc phòng, đất nông nghiệp do các đơn vị quốc phòng quản lý và không gian dự kiến bố trí các khu vực phòng thủ), trong khi kết quả kiểm kê đất đai chỉ kiểm kê đất xây dựng các công trình quốc phòng;theo đó, chỉ tiêu đất quốc phòng đạt được rất thấp và cũng là nguyên nhân chính của việc đất phi nông nghiệp đạt thấp so với kế hoạch.

+ Đất an ninh: Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt,diện tích đất an ninh đến năm 2020 là 2.644ha, tăng thêm 2.553 ha so với năm 2015. Tuy nhiên,

kết quả thực hiện đến năm 2020 toàn tỉnh chỉ có 87ha đất xây dựng các công trình phục vụ an ninh, thấp hơn đến 2.558ha và chỉ đạt 3,28% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chỉ tiêu đất an ninh được duyệt theo Nghị quyết số 79/NQ-CP và Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 5/12/2014 của Chính phủ bao gồm cả đất sản xuất nông, lâm nghiệp do công an tỉnh, công an các huyện và trại giam kênh 7 thuộc Bộ Công an quản lý, trong khi kết quả kiểm kê đất đai chỉ kiểm kê đất xây dựng các công trình an ninh; theo đó, chỉ tiêu đất an ninh đạt được rất thấp và cũng là nguyên nhân chính dẫn tới đất phi nông nghiệp đạt thấp so với kế hoạch.

+ Đất khu công nghiệp: Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt, diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2020 là 842ha, bao gồm diện tích của 05 khu công nghiệp là Thuận Yên, Kiên Lương II, Thạnh Lộc, Tắc Cậu, Xẻo Rô và đất công nghiệp trong khu kinh tế ở Phú Quốc. Kết quả thực hiện đến năm 2020 chỉ có 02 khu công nghiệp là Thuận Yên và Thạnh Lộc đi vào hoạt động và tỷ lệ lấp đầy còn thấp với diện tích đất khu công nghiệp chỉ đạt 177ha, thấp hơn 664ha và chỉ đạt 21,08% quy hoạch được duyệt. Các chỉ tiêu thực hiện còn thấp như đất khu công nghiệp đạt thấp một phần do vướng mắc trong công tác thu hồi đất bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Bên cạnh đó, nguồn vốn để đầu tư vẫn còn hạn chế. Song, cũng cần nhìn nhận về quy hoạch sử dụng đất định hướng cho giai đoạn 10 năm (điều chỉnh 05 năm nếu có thay đổi theo quy định) sẽ làm hạn chế quyền của người sử dụng đất.

+ Đất cụm công nghiệp: Theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2020 là 235ha với 6 cụm công nghiệp: Đông Bắc Vĩnh Hiệp, Hà Giang, Đông Hưng B, Vĩnh Hòa Hưng Nam, Bình An và Bình Sơn. Kết quả thực hiện đến năm 2020 chỉ có 34ha, thấp hơn 201ha và chỉ đạt 14,27% quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do hiện nay chỉ đưa vào triển khai thực hiện 2 cụm công nghiệp là cụm công nghiệp Vĩnh Hòa Hưng Nam thuộc huyện Gò Quao khoảng 30 ha và 03 ha cụm công nghiệp xã Bình An - huyện Châu Thành, các cụm công nghiệp đã được quy hoạch còn lại chưa thu hút được nhà đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng cũng như thuê đất để đầu tư sản xuất.

+ Đất thương mại dịch vụ: Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt, diện tích đất thương mại dịch vụ đến năm 2020 là 4.214ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 3.455ha, thấp hơn 758ha và chỉ đạt 82,0% so với quy hoạch. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch, các công trình dự án đất thương mại dịch vụ, đặc biệt là trên địa bàn thành phố Phú Quốc chưa được chủ đầu tư triển khai thực hiện.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 1.612ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 992ha, thấp hơn 620ha và chỉ đạt 61,52% so

với quy hoạch. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch, các công trình dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa được chủ đầu tư triển khai thực hiện.

+ Đất cho hoạt động khoáng sản: Theo chỉ tiêu điều chỉnh được duyệt, đến năm 2020 là 1.404ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 chỉ đạt 203ha, thấp hơn 1.202ha và chỉ đạt 14,43% quy hoạch. Nguyên nhân là một số doanh nghiệp đã được cấp phép khai thác than bùn trên địa bàn các huyện Kiên Lương, Hòn Đất, Giang Thành và Gò Quao nhưng chưa được đưa vào khai thác.

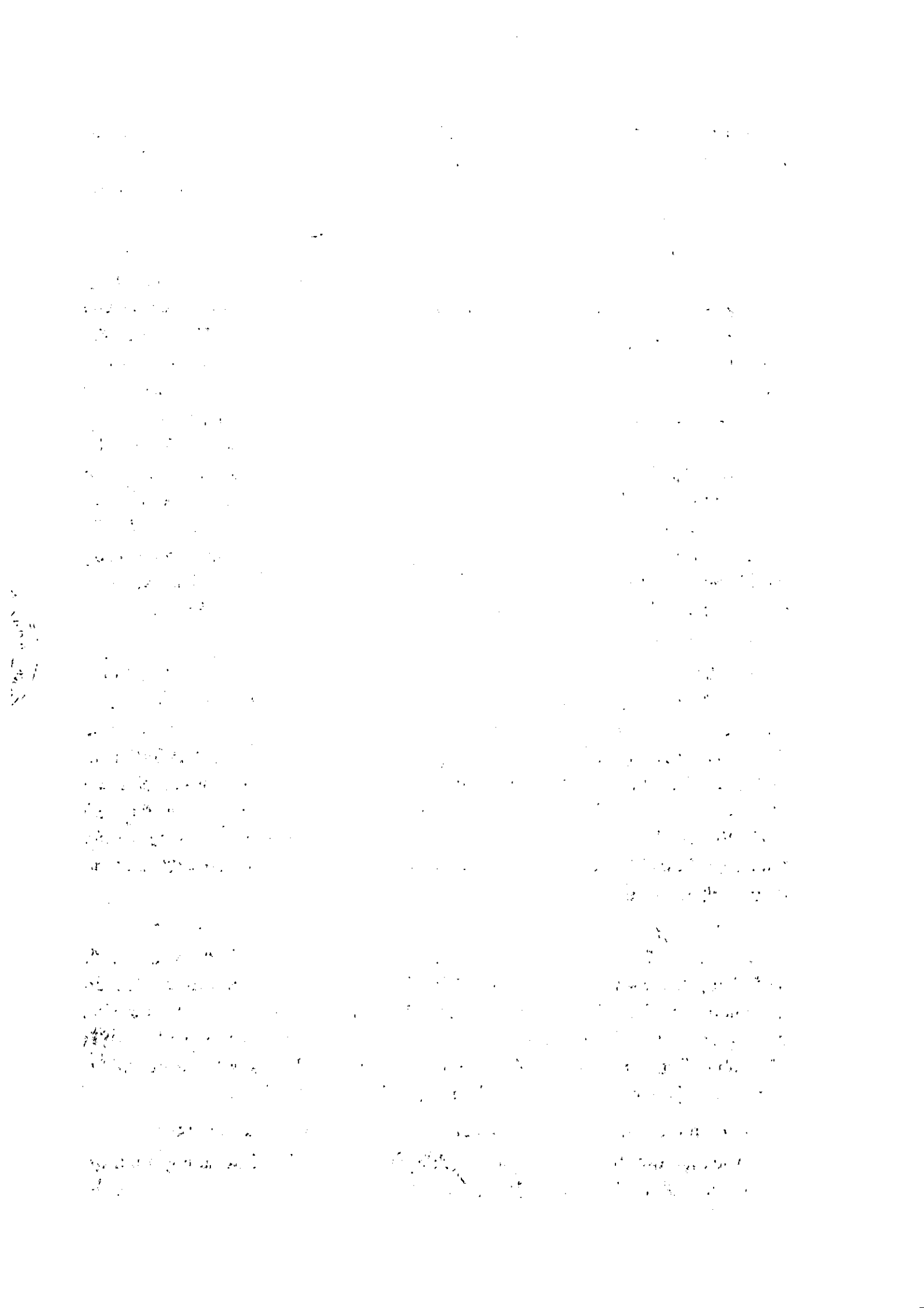
+ Đất phát triển hạ tầng: Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đất phát triển hạ tầng (tổng hợp theo quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT) có diện tích là 27.611ha, thực hiện đến năm 2020 là 25.387ha, thấp hơn 2.224ha và đạt 91,94% so với quy hoạch được duyệt. Trong đó một số chỉ tiêu đạt thấp như: đất thể dục thể thao chỉ đạt 7,2% và thấp hơn 1.028ha so với quy hoạch, chủ yếu do chưa đưa vào thực hiện các công trình sân golf trên địa bàn thành phố Phú Quốc; đất xây dựng cơ sở văn hóa chỉ đạt 12,95% và thấp hơn 623ha do chưa triển khai thực hiện các trung tâm văn hóa ở một số xã, các công viên cây xanh trong các dự án thương mại dịch vụ, khu dân cư khi các dự án này cũng chưa được triển khai.

+ Đất ở nông thôn: Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đến năm 2020 đất ở nông thôn có diện tích là 11.763ha, kết quả thực hiện đạt 10.846ha, thấp hơn 917ha và đạt 92,20% kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, một số khu cụm dân cư trên địa bàn các huyện chưa được đưa vào triển khai thực hiện.

+ Đất ở đô thị: Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đến năm 2020 đất ở đô thị có diện tích là 4.360ha, kết quả thực hiện đạt 3.431ha, thấp hơn 928ha và đạt 78,71% so với quy hoạch. Nguyên nhân là trong kỳ kế hoạch dự kiến sẽ hình thành một số thị trấn như: Giang Thành, U Minh Thượng,... nhưng do những yếu tố khách quan nên đến nay chưa thực hiện được mà phải chuyển sang thời kỳ sau.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đến năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 468ha, kết quả thực hiện đạt 214ha, thấp hơn 255ha và đạt 45,64% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình trụ sở cơ quan quy hoạch cho giai đoạn 2016-2020 chưa được đưa vào triển khai thực hiện như các khu trung tâm hành các xã dự kiến tách mới, khu trung tâm hành chính đô thị Dương Đông, khu trung tâm hành chính An Thới,...

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đến năm 2020 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích là 71ha, kết quả thực hiện đạt 25ha, thấp hơn 46ha và đạt 34,73% so



với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa đưa vào triển khai thực hiện các công trình, dự án thuộc chỉ tiêu sử dụng đất này như Trung tâm giống Lâm ngư nghiệp Kiên Giang ở Tân Hiệp, các công trình trên địa bàn các huyện U Minh Thượng, Châu Thành, Giồng Riềng và Tân Hiệp.

- *Đất chưa sử dụng:* Theo số liệu kiểm kê đất đai thì đến năm 2015 toàn tỉnh còn 2.375ha đất chưa sử dụng (Đất chưa sử dụng bao gồm: đất bằng chưa sử dụng khu vực bãi bồi, ven biển tính từ mép nước ra đến ranh địa giới hành chính của các địa phương như: Hòn Đất, Kiên Lương, Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc; đất đồi núi đá không có rừng cây (gành đá, gộp đá) chưa sử dụng ở huyện Kiên Hải). Trong kỳ quy hoạch, dự kiến đưa vào khai thác, sử dụng 2.210 ha. Trong đó, sẽ khai thác 245 ha đất chưa sử dụng khu vực ven biển vào trồng rừng phòng hộ, 410 ha đất đồi núi chưa sử dụng ở huyện Kiên Hái vào trồng cây lâu năm, 481 ha đất chưa sử dụng khu vực ven biển vào nuôi trồng thủy sản và 1.074 ha đất chưa sử dụng trên địa bàn Phú Quốc, Hà Tiên để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển du lịch. Đến hết năm 2020, đã đưa vào khai thác, sử dụng được 387 ha, đạt 17,51% (theo đó đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích như: 229 ha trồng cây lâu năm, 57ha trồng rừng phòng hộ và 3ha vào mục đích nuôi trồng thủy sản; 98ha đất chưa sử dụng để xây dựng các công trình phi nông nghiệp chủ yếu để xây dựng các công trình công cộng (công viên cây xanh).

- *Đất khu kinh tế:* theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, trong kỳ điều chỉnh có 2 khu kinh tế với tổng diện tích 65.581ha, trong đó Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên có diện tích là 6.658ha và khu kinh tế Phú Quốc có diện tích là 58.923ha. Thực hiện đến năm 2020, tổng diện tích khu kinh tế trên địa bàn tỉnh là 60.527ha, thấp hơn 5.054ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do diện tích Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên theo Quyết định số 21/2020/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên chỉ có tổng diện tích là 1.600ha so với 6.658ha theo điều chỉnh được duyệt.

- *Đất đô thị:* theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đất đô thị đến năm 2020 có diện tích 47.232ha. Thực hiện đến năm 2020, diện tích đất đô thị có diện tích 41.571ha, thấp hơn 5.661ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là tiến độ thành lập các thị trấn trung tâm huyện lỵ, như TT. Tân Khánh Hòa của huyện Giang Thành, TT. U Minh Thượng, TT. Hòn Tre của huyện Kiên Hải cũng như nâng cấp, mở rộng đô thị thứ 7 để thành lập TT. Thứ 7 của huyện An Biên còn chậm và chưa được triển khai thực hiện trong kỳ điều chỉnh.

(3) Tình tình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện:

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về nội dung, trình tự, thủ tục được thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai về đất đai và Quy hoạch;

sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện công khai trong suốt kỳ quy hoạch, kế hoạch theo đúng quy định từ đó chất lượng quy hoạch được nâng lên một bước đáng kể so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn trước.

(4) Số công trình, dự án và diện tích (ha) đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trong kỳ kế hoạch 2016-2020 mà sau 03 năm chưa triển khai:

Tổng số công trình, dự án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương mà phải thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất cuối kỳ giai đoạn 2016-2020 theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật đất đai mà sau 3 năm chưa triển khai, dự án treo là 206 dự án với diện tích 2.075,337ha *(có danh mục dự án tại **phụ lục C.03(I) kèm theo**)*. Các dự án nêu trên UBND tỉnh đã chấp thuận chủ trương cho thực hiện dự án có sử dụng và được đưa vào kế hoạch sử dụng đất (đã được Hội đồng nhân dân tỉnh có Nghị quyết thông qua danh mục dự án công trình có thu hồi đất), nhưng qua 03 năm không triển khai thực hiện (chậm tiến độ theo chủ trương đầu tư được cấp) nên UBND tỉnh đã rà soát tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh ra Nghị quyết hủy bỏ 206 dự án nên trên (*thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 49 Luật đất đai*) nhằm tạo điều kiện cho người sử dụng đất thực hiện đầy đủ các quyền theo quy định của luật.

Đối với 206 dự án nêu trên UBND tỉnh chưa giao đất, nên chưa tác động nhiều đến quyền sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân; tổ chức, hộ gia đình cá nhân vẫn được tiếp tục thực hiện các quyền của người sử dụng đất, chỉ hạn chế xây dựng mới công trình, nhà ở, trồng cây lâu năm theo quy định tại Khoản 2, Điều 49 Luật Đất đai 2013 (đã được sửa đổi bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch), nên phần nào chưa gây thất thoát, lãng phí.

(5) Tình hình và kết quả xây dựng, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018:

Việc lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đã góp phần tránh lãng phí trong việc sử dụng đất đai, sử dụng đúng mục đích đã đề ra. Đồng thời, rà soát lại các hợp đồng thuê đất đã hết hạn để gia hạn và điều chỉnh đơn giá cho các tổ chức, cá nhân thuê làm tăng thu NSNN và nhằm quản lý chặt chẽ đất đai, tránh lãng phí trong sử dụng, khai thác tiềm năng của đất đai.

Nhìn chung việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến đã đạt được kết quả nhất định, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích sử dụng, thực hiện phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đã khai thác được tiềm năng về đất đai tạo nguồn thu cho ngân sách để đầu tư xây dựng

kết cấu hạ tầng và là nguồn lực quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm qua.

* Tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất giai đoạn 2016-2021:

- Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường như xác định trường hợp dự án đầu tư phải đấu giá hoặc không phải đấu giá đất, thẩm định điều kiện, nhu cầu sử dụng đất, thực hiện ký quỹ đầu tư khi giao đất, cho thuê đất, thẩm quyền giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích thực hiện theo quy định. Đối với các dự án không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất thì thẩm định điều kiện, thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá đối với các thửa đất do Nhà nước quản lý theo đúng quy định; việc thực hiện nghĩa vụ tài chính và việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích theo đúng quy định.

- Đối với các trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất với tổng số 270 dự án, với tổng diện tích 5.632,03 ha và thu hồi đất với 09 trường hợp với tổng diện tích 142,17 ha, về số liệu của từng thủ tục đã thực hiện như sau:

(1) Về giao đất không thu tiền sử dụng đất (quy định tại Điều 54 của Luật Đất đai năm 2013) ***(Phụ lục C.05(I) kèm theo)***:

- Diện tích đất giao: 1.211,15 ha (116 trường hợp)

- Mục đích sử dụng đất giao: đất an ninh; đất quốc phòng; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất giao thông; đất xây dựng ccơ sở khoa học và công nghệ; đất sinh hoạt cộng đồng; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; đất thủy lợi; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất xây dựng cơ sở y tế; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất cơ sở tôn giáo; đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- Đối tượng giao đất: Tổ chức cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập không tự chủ tài chính, cơ sở tôn giáo và tất cả các trường hợp được giao đất sử dụng đúng mục đích và đúng tiến độ ghi trong dự án đầu tư được duyệt.

(2) Về giao đất có thu tiền sử dụng đất (quy định tại Điều 55 của Luật Đất đai năm 2013) ***(Phụ lục C.05(I) kèm theo)***:

- Diện tích đất giao: 108,66 ha (06 trường hợp)

- Mục đích sử dụng đất giao: Đất ở tại đô thị, Đất ở tại nông thôn

- Đối tượng giao đất: Tổ chức kinh tế.

(3) Về thuê đất (quy định tại Điều 56 của Luật Đất đai năm 2013)) ***(Phụ lục C.05(II) kèm theo):***

- Diện tích đất thuê: 3.833,16 (thuê đất trả tiền hàng năm là 2.847,24 ha; thuê đất trả tiền hàng năm là 985,92 ha).

- Đối tượng được Nhà nước cho thuê đất là tổ chức kinh tế, không có trường hợp nào đất thuê sử dụng không đúng mục đích và cũng không có trường hợp nào đất thuê nhưng 12 tháng liên tục không sử dụng.

- Diện tích đất thuê nhưng tiến độ sử dụng chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư: 02 trường hợp với diện tích 11,59 ha.

- Người được Nhà nước cho thuê đất thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất nhưng còn nợ tiền thuê đất: có 01 trường hợp (Công ty Cổ phần Trần Quế Trân) chưa nộp tiền thuê đất với số tiền là 11,35 tỷ đồng (tương ứng với diện tích 1,8 ha). Đối với trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập chuyển sang thuê đất theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 56 của Luật Đất đai: Đến nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện thủ tục chuyển hình cho 01 đơn vị là Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh. Tuy nhiên, về thực hiện nghĩa vụ tài chính thì Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh chưa nộp tiền thuê đất cho Nhà nước với số tiền 3,32 tỷ đồng.

- Nguyên nhân của việc chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính: Do người sử dụng đất không phối hợp trong việc thực hiện nghĩa vụ tài chính.

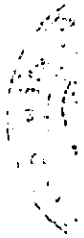
- Biện pháp khắc phục: UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ làm việc với người sử dụng đất để sớm hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định. Trường hợp, người sử dụng đất vẫn không thực hiện nghĩa vụ tài chính Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ báo cáo UBND tỉnh xem xét thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

(4) Về chuyển mục đích sử dụng đất (quy định tại Điều 57 của Luật Đất đai năm 2013) ***(Phụ lục C.05(III) kèm theo)***:

- Số lượng tổ chức được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: 33 tổ chức (thực hiện 35 hồ sơ xin phép chuyển mục đích sử dụng đất).

- Diện tích đất được phép chuyển mục đích sử dụng đất: 479,06 ha và không có trường hợp nào sử dụng đất không đúng mục đích.

- Người được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất nhưng còn nợ tiền sử dụng đất: 02 trường hợp là Công ty TNHH MTV



Hứa Tấn Hùng (số tiền là 2,76 tỷ đồng) và Công ty TNHH MTV Cửu Cửu Long (số tiền là 16,8 tỷ đồng).

- Nguyên nhân của việc chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính: Do người sử dụng đất không phối hợp trong việc thực hiện nghĩa vụ tài chính.

- Biện pháp khắc phục: UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ làm việc với người sử dụng đất để sớm hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định. Trường hợp, người sử dụng đất vẫn không thực hiện nghĩa vụ tài chính Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ báo cáo UBND tỉnh xem xét thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

(5) Về việc Nhà nước thu hồi đất ***(phụ lục C.03(II) kèm theo):***

- Giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2021, UBND tỉnh đã ban hành quyết định thu hồi đất với 09 trường hợp với tổng diện tích 142,17 ha gồm 02 trường hợp thu hồi theo Kết luận thanh tra (diện tích 52,25 ha); 02 trường hợp tự nguyện trả lại đất (diện tích 5,38 ha); 02 trường hợp thu hồi do hết hạn không được gia hạn (diện tích 3,5 ha); 03 trường hợp thu hồi do chấm dứt hoạt động dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư (diện tích 81,04 ha).

- Về số công trình, dự án chậm triển khai do tiến độ thu hồi chậm so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư được phê duyệt: 02 dự án (Công ty TNHH Liên doanh Vinam - Bat và Công ty Cổ phần Sản xuất Sản xuất Bột giấy xuất nhập khẩu Tuấn Thành).

- Về việc Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức sử dụng đất (quy định tại Điều 102 của Luật Đất đai năm 2013): Số tổ chức (doanh nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức sự nghiệp, tổ chức khác) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận lần đầu: 63 tổ chức với tổng diện tích đã được cấp giấy chứng nhận là 2.353,13 ha.

Về việc hậu kiểm sau khi giao, thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được tỉnh quan tâm chỉ đạo thực hiện thường xuyên. Từ 01/7/2014 tháng 12/2021, tỉnh đã triển khai thực hiện 22 cuộc thanh tra liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất; qua thanh tra đã phát hiện sai phạm về tài chính số tiền 58.169 triệu đồng, kiến nghị thu hồi nộp ngân sách 9.186 triệu đồng, đã thu đạt 100%, kiến nghị xử lý khác 31.464 triệu đồng, chuyển cơ quan điều tra 01 vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự số tiền 17.519 triệu đồng; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất của các tổ chức, doanh nghiệp sử dụng đất vi phạm quy định đối với diện tích 142,17ha; Kiểm điểm rút kinh nghiệm 36 tập thể, 28 cá nhân; tự kiểm điểm rút kinh nghiệm 24 tập thể, 07 cá nhân và kỷ luật 11 cá nhân.

Mặc khác, qua thanh tra xác định 03 đơn vị sử dụng đất thừa so với diện tích được cấp; 05 đơn vị cho thuê lại đất sai quy định; 01 dự án đang sử dụng đất sản xuất kinh doanh diện tích 28.240m^2 nhưng chưa chuyển đổi mục đích, 01 tổ chức quản lý, sử dụng đất không chặt chẽ để dân lấn, chiếm với diện tích 8.289,2 m^2. Tất cả các sai phạm trên đã được kiến nghị, xử lý đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Tuy nhiên, công tác thanh, kiểm tra tình hình quản lý, sử dụng đất đối với các tổ chức sau khi được giao đất, cho thuê đất về số lượng cuộc thanh, kiểm tra theo chuyên đề hàng năm còn hạn chế, chủ yếu tập trung các vụ việc mà dư luận phản ánh hoặc cấp trên chỉ đạo.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh không có trường hợp dự án nào không triển khai được do vướng mắc, do đang trong quá trình điều tra, thanh tra, kiểm tra hoặc đã có kết luận điều tra, thanh tra, kiểm tra, xử lý vụ án, vụ việc xong rồi, nhưng chưa được xử lý để đưa vào sử dụng.

* Tình hình quản lý, sử dụng đất của các nông, lâm trường quốc doanh; công ty nông, lâm nghiệp theo quy định tại Điều 46 của Luật Đất đai.

Trên địa bàn tỉnh có 02 nông, lâm trường do Công ty TNHH Nông Lâm nghiệp Kiên Giang quản lý, sử dụng thuộc diện sắp xếp theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP là Lâm trường Hòn Đất (huyện Hòn Đất) và Nông trường Kiên Lương (huyện Kiên Lương). Hiện nay, cả 02 nông, lâm trường nêu trên đã được UBND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất phương án sử dụng đất. Diện tích đất nông, lâm trường quốc doanh, công ty nông, lâm nghiệp được giữ lại sử dụng theo phương án sử dụng đất đã được phê duyệt sau sắp xếp đổi mới: 4.450,22ha. Nhìn chung, việc bố trí đất cho 02 nông lâm, trường đến nay được khai thác, sử dụng hiệu quả, ...Không có trường hợp thuê lại đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất để liên doanh, liên kết trái pháp luật; đất được giao, được thuê để bị lấn chiếm, chiếm dụng, xây dựng trái phép kiếm lợi bất chính.

Về diện tích đất Nông, lâm trường đã bàn giao cho địa phương và phương án sử dụng đất đối với diện tích đất sau khi địa phương nhận bàn giao tính đến 31/12/2021 là: 2.443,98 ha; theo đó, UBND tỉnh giao UBND huyện Hòn Đất 446,75ha để xem xét giao đất cho các hộ gia đình cá nhân không đất, thiếu đất,... UBND tỉnh cho Tập đoàn cao su Việt Nam thuê đất trồng rừng sản xuất (trồng nguyên liệu cho nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang) và cho Công ty CP nông lâm nghiệp Phan Minh thuê 915,86ha để sản xuất lúa xuất khẩu.

Việc bố trí, sử dụng phần đất giao lại địa phương được đưa vào khai thác hiệu quả; chỉ có 01 phần diện tích khoảng 50ha địa phương đã đầu tư hạ tầng chuẩn bị giao đất cho hộ gia đình các nhân không đất, thiếu đất thì bị 20 hộ vào chiếm; UBND tỉnh đã ra quyết định xử phạt, cưỡng chế thu hồi.

*** Đánh giá các dự án giao đất mang lại hiệu quả và những dự án không mang lại hiệu quả, các mặt tồn tại trong giai đoạn 2016-2021:**

(1) Các dự án mang lại hiệu quả:

Trong giai đoạn 2016-2021, việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đã mang lại nhiều hiệu quả tích cực cụ thể:

- Đối với nhóm dự án về nhà ở đã tạo quỹ đất ở trên địa bàn tỉnh, góp phần chỉnh trang, phát triển đô thị, đặc biệt đối với dự án Dự án lấn biển Phan Thị Ràng - Đảo Phú Gia, Khu 3 - Khu đô thị Phú Cường tại thành phố Rạch Giá giúp cho việc mở rộng quỹ đất của tỉnh, phát triển cơ sở hạ tầng tạo tiền đề cho thành phố Rạch Giá nâng cấp lên đô thị loại I trong thời gian tới theo định hướng chung của tỉnh. Đối với dự án nhà ở tại khu vực nông thôn (dự án Chợ và Khu dân cư xã Định An tại huyện Gò Quao, dự án Chợ và Khu nhà ở xã Bình An tại huyện Châu Thành) tạo điều kiện cho nhân dân giao thương mua bán, sinh hoạt, giúp cho thay đổi diện mạo nông thôn, góp phần cho địa phương đạt tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới.

- Đối với nhóm dự án đất thương mại, dịch vụ (dự án Khu phức hợp nghỉ dưỡng sinh thái Bãi Khem) đáp ứng được nhu cầu du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí cho khách du lịch trong và ngoài nước, góp phần cho việc phát triển kinh tế, du lịch chung của đảo Phú Quốc nói riêng và của tỉnh nói chung.

- Đối với nhóm dự án đất khu công nghiệp (Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy bê tông thương phẩm, Dự án xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày, Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng, Nhà máy sản xuất và giao công giày xuất khẩu...) tạo được việc làm cho người lao động của địa phương và các vùng lân cận, góp phần phát triển kinh tế xã hội. Bên cạnh đó, các dự án đã được triển khai đưa vào hoạt động làm thay đổi diện mạo của khu công nghiệp thúc đẩy kêu gọi thêm nhà đầu tư khác đầu tư vào khu công nghiệp Thạnh Lộc giúp cho việc lấp đầy Khu công nghiệp Thạnh Lộc được nhanh hơn.

(2) Các dự án không mang lại hiệu quả:

Bên cạnh các dự án mang lại hiệu quả thì trong giai đoạn 2016-2021 cũng có những dự án được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất không mang lại hiệu quả cụ thể như dự án Khu xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, Nhà máy sản xuất gạch - ngói - beton tại khu công nghiệp Thạnh Lộc, nhà đầu tư đã được cho thuê đất nhưng không thực hiện hiện nghĩa vụ tài chính, không có năng lực triển khai thực hiện dự án, việc này đã khai thác được hiệu quả sử dụng đất, không đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu đề ra. Đối với dự án Khu xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, tỉnh đã thực hiện thu hồi dự án theo quy

định, đối với dự án Nhà máy sản xuất gạch - ngói - beton đang rà soát thu hồi dự án. *(Kèm theo Phụ lục C.05(IV))*

(3) Các mặt tồn tại hạn chế:

Nhìn chung trong giai đoạn 2016-2021, việc thực hiện các thủ tục cho các nhà đầu tư đều thực hiện bám sát theo quy định của pháp luật, về cơ bản cũng đáp ứng được yêu cầu. Tuy nhiên, qua quá trình thực hiện vẫn còn tồn tại như việc thẩm định năng lực tài chính (vốn thuộc sở hữu, khả năng của nhà đầu tư huy động vốn để thực hiện dự án) của một vài trường hợp các nhà đầu tư mới cũng còn một số hạn chế nên có trường hợp đã cấp chủ trương đầu tư rồi, khi thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhà đầu tư không thực hiện nghĩa vụ tài chính, không có năng lực tài chính để triển khai thực hiện dự án theo tiến độ.

Tình hình kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng đất theo quy định pháp luật THTK, CLP giai đoạn 2016-2021 về khiếu nại kiếu kiệm về đất đai 743 vụ trong đó: đã xử lý 736 vụ, đang xử lý 7 vụ; về tố cáo đất đai 20 vụ trong đó: đã xử lý 20 vụ; tranh chấp đất đai 98 vụ đã xử lý 98 vụ ***(kèm theo phụ lục C.08).***

Công tác quản lý, sử dụng đất đai, trụ sở làm việc ngày càng chặt chẽ, đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm và hiệu quả của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp. Kiện toàn và bố trí diện tích các phòng làm việc của cơ quan theo quy định của Nhà nước, sử dụng đúng mục đích không sử dụng tài sản cơ quan vào việc riêng.

*** Danh mục các doanh nghiệp được giao từ 01 ha trở lên theo mục đích sử dụng đất: thương mại, dịch vụ, nhà ở dịch vụ, phi nông nghiệp, giai đoạn 2016-2021:**

Trong giai đoạn 2016-2021, đã thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với 54 dự án dự án thương mại, dịch vụ, nhà ở dịch vụ, phi nông nghiệp có quy mô từ 01 ha trở lên (***kèm theo Phụ lục C.05(V)).***

*** Đối với dự án chậm tiến độ theo chủ trương đầu tư được duyệt (đã được giao đất)** ***(Kèm theo phụ lục C.05(IX))***

Tỉnh đã giao, cho thuê đất với tổng số 269 dự án, qua công tác thanh, kiểm tra sau khu giao đất, cho thuê có 07 dự án chậm tiến độ. Qua đó, đã xử lý thu hồi 02 dự án với diện tích 3,08 ha, số dự án còn lại cho gia hạn 24 tháng; trường hợp sau 24 tháng kể từ ngày được gia hạn mà không đưa đất vào sử dụng, UBND tỉnh sẽ xử lý thu hồi theo đúng quy định. Bên cạnh đó, qua kiểm tra ngoài giai đoạn giám sát còn có 04 trường hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng chậm đưa đất vào sử dụng trong đó có 03 trường hợp đã xử lý thu hồi đất (02 trường hợp thu

hồi đất do thu hồi dự án đầu tư và 01 trường hợp thu hồi đất do Nhà đầu tư trả lại đất cho Nhà nước).

*** Công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư:**

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh nhất là tại thành phố Phú Quốc còn chậm do nhiều nguyên nhân: nguồn gốc quá trình sử dụng đất phức tạp; tình trạng mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng giấy tay diễn ra phổ biến; tình trạng đã có thông báo thu hồi đất vẫn tiếp tục chuyển nhượng; có trường hợp chủ sử dụng đất không có mặt tại địa phương hoặc không liên hệ được (vắng chủ). Người dân còn khiếu nại về đơn giá bồi thường hỗ trợ thấp hơn so với việc thực hiện bồi thường theo cơ chế thỏa thuận giữa người dân và doanh nghiệp,...

Về quỹ đất xây dựng khu tái định cư: hiện nay hầu hết các địa phương gặp rất khó khăn trong việc bố trí tái định cư trước khi thu hồi đất ở, nhiều địa phương không có khu tái định cư tập trung hoặc có nhưng số lượng lô, nền còn hạn chế, không đáp ứng đủ yêu cầu; nhiều dự án không có quy hoạch khu tái định cư tại chỗ; một số địa phương thiếu nguồn vốn đầu tư các khu tái định cư.

Từ tình hình thực tế nêu trên, tỉnh đã xác định rằng công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng là "nút thắt" trong triển khai thực hiện dự án đầu tư. Do đó để đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng được xem là khâu "mấu chốt", qua đó đã chỉ đạo tích cực tham mưu và hành động để nâng cao hiệu quả giải phóng mặt bằng, tạo thuận lợi, hài lòng cho các doanh nghiệp nhà đầu tư thực hiện hiệu quả dự án, tiếp cận đất đai được dễ dàng, như: (1) tích cực tuyên truyền, vận động người dân về chủ trương, chính sách bồi thường, hỗ trợ đất đai, tài sản khi thu hồi đất; coi trọng tổ chức tiếp xúc, đối thoại công khai với người sử dụng đất để kịp thời tháo gỡ vướng mắc; (2) kịp thời phê duyệt giá cụ thể các loại đất, đơn giá bồi thường tài sản trên đất tương đối sát với giá phổ biến trên thị trường; (3) chế độ, chính sách bồi thường, hỗ trợ về đất đai, tài sản khi thu hồi đất được thể chế chi tiết, kịp thời sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tế; (4) Rà soát quỹ đất sạch hoặc tạo quỹ đất sạch để xây dựng các khu tái định cư, đặc biệt là đối với các địa phương có điều kiện thuận lợi để lấn biển phát triển khu đô thị mới, có thể xem xét đến phương án lấn biển để xây dựng các khu tái định cư tập trung; Đối với từng dự án, trong quy hoạch chi tiết cần phải bố trí khu tái định cư tại chỗ và quỹ đất để xây dựng nhà ở xã hội. (5) xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể từng công đoạn của từng dự án đầu tư gắn tiến độ thực hiện với trách nhiệm của từng tập thể, cá nhân; (6) đối với các dự án lớn, dự án trọng điểm, thành lập ban chỉ đạo hoặc tổ công tác để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện; (7) xây dựng kế hoạch cụ thể hàng tháng, quý để tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về quản lý, sử dụng đất đai, xây dựng trên địa bàn, xử lý nghiêm các tập thể, cá nhân thiếu

tinh thần trách nhiệm, buông lỏng quản lý để xảy ra tình trạng tự ý chia lô, tách thửa trái quy định, xây dựng công trình trái phép, tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất, lấn chiếm đất đai,...nhất là đối với đất rừng, đất do Nhà nước quản lý gây khó khăn cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để giải phóng mặt bằng.

Qua thực hiện nhiều giải pháp nêu trên công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trong triển khai thực hiện dự án đầu tư từng bước đạt được kết quả nhất định; Kết quả cụ thể trong năm 2021 chỉ số thành phần trong chỉ số tiếp cận đất đai đứng đầu cả nước như: tỷ lệ doanh nghiệp không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh, tỷ lệ giải phóng mặt bằng; thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với giá thị trường.

Mặc khác, đối với địa bàn trọng điểm Phú Quốc, tỉnh đã thành lập Tổ công tác đặc biệt (do Đ/c PCT tỉnh làm tổ trưởng) để hỗ trợ, tháo gở khó khăn vướng mắc cho thành phố Phú Quốc; đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Nhà đầu tư kịp thời để đưa dự án vào triển khai đạt tiến độ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, du lịch của Phú Quốc nói riêng và tỉnh Kiên Giang nói chung.

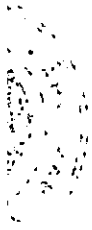
*** Tổng diện tích đất của các dự án trên địa bàn thành phố Phú Quốc đã được Ban Quản lý Khu kinh tế giao cho nhà đầu tư và tổng diện tích đất nhà đầu tư đã đưa vào khai thác.**

Trong Khu kinh tế Phú Quốc hiện có 338 dự án đầu tư với diện tích 10.956ha trong các khu chức năng trong đó có 324 dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư với tổng diện tích 10.355ha, tổng vốn đầu tư đăng ký 387.924 tỷ đồng. Đến nay đã có:

- 51 dự án được đưa vào hoạt động với diện tích 1.182ha, tổng vốn đầu tư khoảng 17.360 tỷ đồng (chiếm 10,79% so với tổng số dự án).

- 78 dự án đang triển khai xây dựng với diện tích theo văn bản quyết định chủ trương đầu tư 4.359ha, tổng vốn đầu tư khoảng 194.487 tỷ đồng (chiếm 39,79% so với tổng số dự án). Trong 78 dự án nêu trên có 18 dự án đã đưa vào hoạt động 1 phần.

- 195 dự án đang triển khai các thủ tục chuẩn bị đầu tư với diện tích khoảng 4.813ha, tổng vốn đăng ký khoảng 176.076 tỷ đồng (chiếm 43,93% so với tổng số dự án). Phần lớn các dự án này chưa được phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng nên không có quỹ đất sạch để giao cho Nhà đầu tư triển khai dự án.



- 14 dự án đang thực hiện thủ tục cấp Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với diện tích khoảng 596ha (chiếm 5,44% so với tổng số dự án).

Lũy kế đến nay, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc đã giao đất, cho thuê đất 94 dự án với tổng diện tích 2.383ha chiếm 23,03% so với tổng diện tích cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư. Trong tổng diện tích khoảng 2.383ha đã ban hành Quyết định giao đất, thuê đất đến nay đã bàn giao đất đã giải phóng mặt bằng đưa vào sử dụng là 2.300ha, còn lại khoảng 83ha chưa bàn giao đất trên thực địa cho các dự án.

Đánh giá hiệu quả giao đất cho các dự án tại Khu Kinh tế Phú Quốc:

Mặc dù việc giao đất cho các nhà đầu tư còn thấp so với yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra nhưng có thể nói việc thu hút đầu tư, phát triển của các dự án trong Khu kinh tế Phú Quốc dẫn đến cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch mạnh mẽ, từ đơn vị hành chính cấp huyện với kinh tế nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo thì đến nay kinh tế phát triển theo hướng thương mại dịch vụ, lấy du lịch làm trọng tâm, đã vươn mình trở thành một trong những điểm tham quan du lịch mang tầm cỡ khu vực và quốc tế, thể hiện qua các chỉ số sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn ở mức cao 19,59%/năm, mang tính ổn định và bền vững; hầu hết các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đều tăng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tăng nhanh tỷ trọng thương mại-dịch vụ, công nghiệp-xây dựng, giảm về nông nghiệp, từ đó nâng tỷ lệ đóng góp GRDP của Phú Quốc vào GRDP của tỉnh Kiên Giang năm 2021 lên 69,1%.

- Cùng với sự hoàn thiện về cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, du khách đến tham quan du lịch Phú Quốc tăng đáng kể về số lượng và "chất lượng": tính đến thời điểm tháng 6 đầu năm 2022 Phú Quốc đón 2,4 triệu lượt khách tham quan du lịch, trong đó khách quốc tế chiếm 46.263 lượt. Tổng lượng khách đến Phú Quốc bằng đường không và đường biển bình quân khoảng 23.000-24.000 khách/ngày. Khả năng phục vụ trung bình mỗi ngày ước đạt khoảng 18.000 phòng/ngày.

- Doanh thu từ hoạt động dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch tháng 6 đầu năm 2022 đạt 2.840 tỷ đồng.

- Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn xã hội liên tục tăng qua các năm, tổng vốn đầu tư toàn xã hội chỉ riêng 6 tháng đầu năm 2022 là 10.536 tỷ đồng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá bình quân hàng năm tăng 19,59%.

- Tổng thu Ngân sách tăng cao qua các năm, đóng góp tỷ lệ lớn vào Ngân sách chung của tỉnh, 6 tháng đầu năm 2022 thu Ngân sách đạt 2.976 tỷ đồng.

- Thị trường lao động tăng trưởng tích cực khoảng 45.000 lao động, cầu về lao động tăng cao nhu cầu việc làm của người dân được giải quyết ổn định, thu

nhập bình quân khá cao (xấp xỉ 5.000 USD/năm), chất lượng cuộc sống của người dân được nâng lên đáng kể.

Phú Quốc thu hút các tập đoàn kinh tế lớn như: Vingroup, Sungroup, Bimgroup, Ceogroup với nhiều thương hiệu nổi tiếng như: Park Hyatt, Intercontinental, Novotel, Accor, ...triển khai nhiều dự án lớn mang tầm cỡ quốc tế như hệ thống cáp treo tại Hòn Thơm, quần thể vui chơi giải trí Grandword, Vinwonder, Khu vườn thú bán hoang dã Safari,...

Nhìn chung, hiệu quả của việc giao đất tại Phú Quốc đã thu hút nhiều lao động, góp phần tạo việc làm cho lao động tại địa phương, các dự án hoàn thành đi vào hoạt động đã tạo động lực, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước và chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực.

2. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

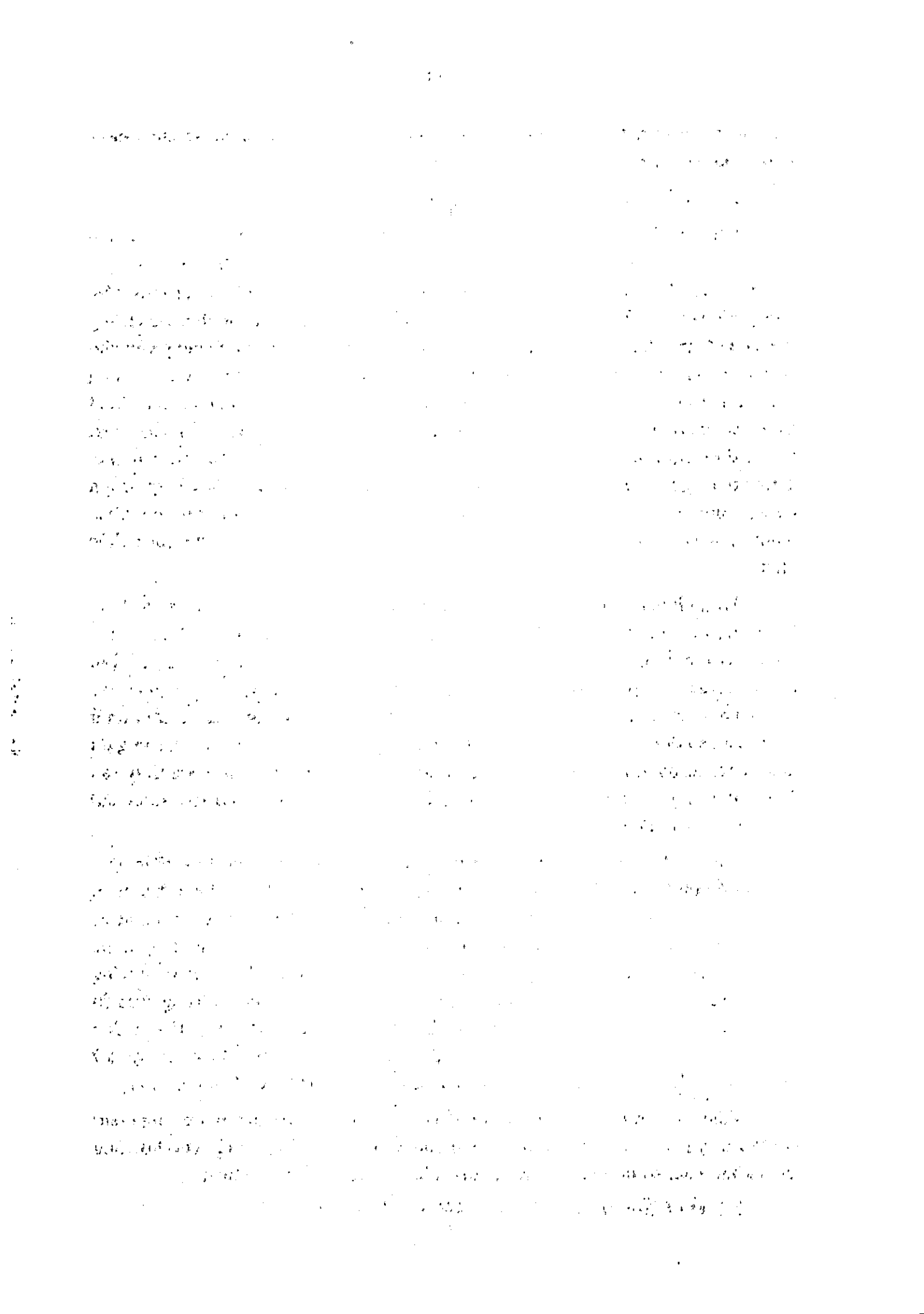
2.1. Tổng quan điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội có tác động đến khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước

a. Tổng quan đặc điểm về địa hình, khí hậu

Kiên Giang là tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), nằm ở tận cùng phía Tây Nam của Việt Nam, lãnh thổ, bao gồm đất liền và hải đảo. Phần đất liền nằm trong tọa độ địa lý: 9°23'50-10°32'30 vĩ độ bắc và từ 104 26'40-105°32'40 kinh độ đông, có diện tích tự nhiên 6.348,784 km², phía Đông Bắc giáp các tỉnh An Giang, thành phố Cần Thơ và Hậu Giang; phía Nam giáp các tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu; phía Tây Nam giáp vịnh Thái Lan với hơn 200 km bờ biển và các đảo; phía Bắc giáp Campuchia với đường biên giới dài 56,8 km. Về khí hậu tỉnh có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm quanh năm, mưa, bão. Về thủy văn tỉnh có hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc với tổng chiều dài 12.733 km, ảnh hưởng lớn đến việc điều tiết nước về mùa mưa, cung cấp nước tưới về mùa khô.

b. Tổng quan về xu hướng gia tăng, chuyển dịch dân số, chuyển dịch các ngành, lĩnh vực gắn với hoạt động khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước

Các hoạt động khai thác, sử dụng nước trên thượng nguồn sông Mê Kông và trên địa bàn tỉnh nói riêng, các tỉnh ĐBSCL nói chung. Hoạt động sử dụng nước trên thượng nguồn sông Mê Kông gia tăng cùng với biến đổi khí hậu toàn cầu sẽ làm môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL nói chung và tỉnh Kiên Giang nói riêng sẽ thay đổi lớn, suy giảm tài nguyên nước sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp, nghề cá, giao thông, cấp nước sinh hoạt và sức khỏe của người dân, diện tích một số vùng đất ngập nước sẽ bị giảm, cùng với nước biển dâng cao sẽ làm thay đổi môi trường sống nhiều loài sinh vật biển,



trước hết là tôm cá tự nhiên. Quá trình xâm nhập mặn vào nội đồng sẽ sâu hơn và nước ngọt sẽ khan hiếm, bờ sông sẽ bị xâm thực mạnh hơn.

2.2. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

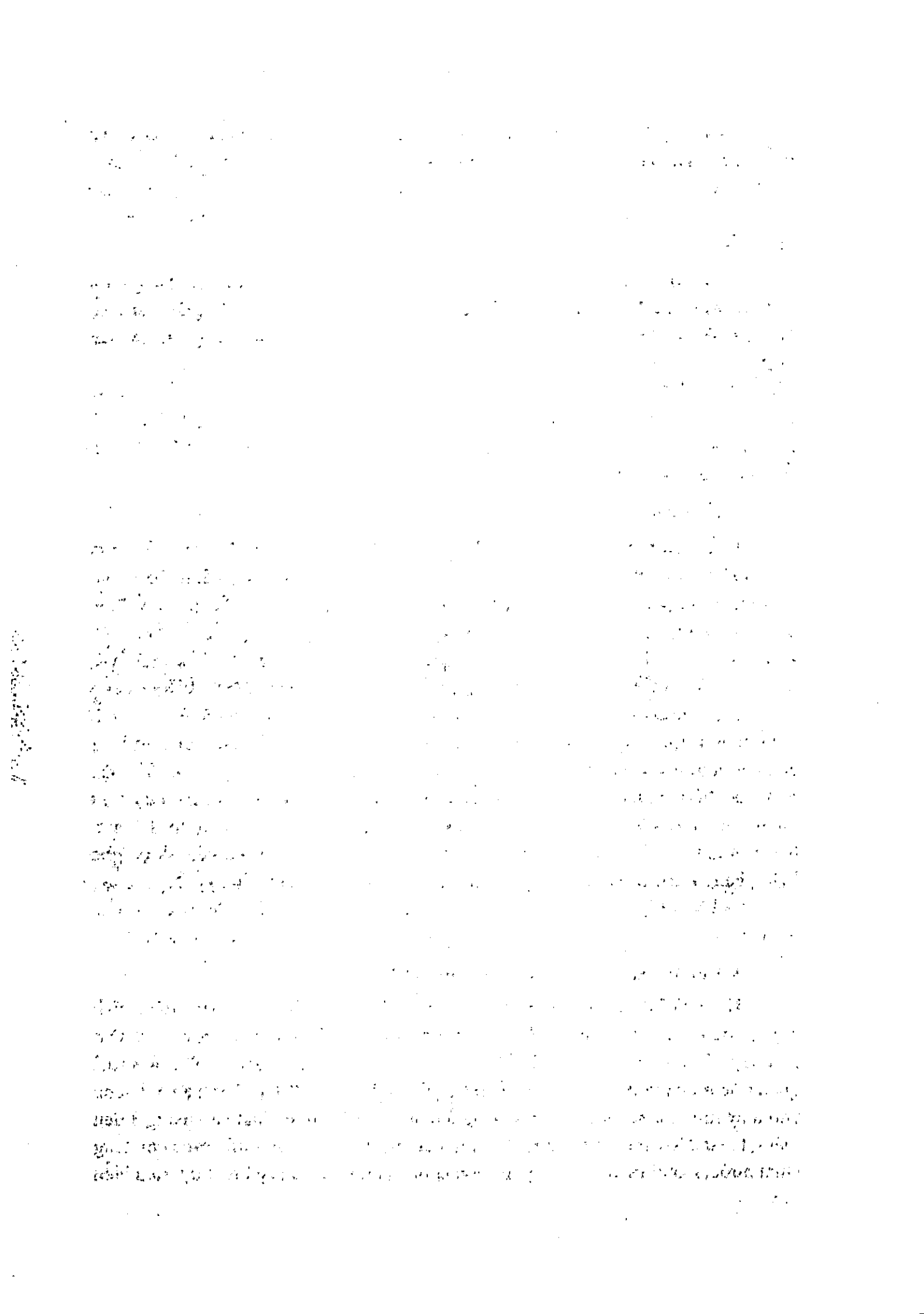
Nhu cầu dùng nước phục vụ cho công nghiệp, sinh hoạt, thương mại du lịch và thủy sản có xu hướng ngày càng tăng, tăng số lượng khách du lịch, tăng số quy mô của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, diện tích nuôi trồng thủy sản. Riêng đối với ngành nông nghiệp có nhu cầu dùng nước giảm đi do diện tích trồng lúa trong tương lai có xu hướng giảm. Hiện nay, nguồn nước chính cung cấp cho sinh hoạt, sản xuất của tỉnh Kiên Giang là nước dưới đất, nước mặt dẫn từ sông Hậu về và nước mưa, lượng nước mưa chỉ hỗ trợ thêm cho nhu cầu nước sinh hoạt trong các tháng mùa mưa, nhưng khá quan trọng cho một số vùng hiếm nước nhất là các đảo. Nguồn nước này chủ yếu được trữ lại với khối lưu trữ rất hạn chế. Trong những năm gần đây việc xây dựng các đập trên thủy điện của các quốc gia đã gây ảnh hưởng tới ĐBSCL. Vấn đề chuyển nước từ sông sang lưu vực khác đang là nguy cơ, mỗi quốc gia đều có những dự định với qui mô khai thác khác nhau.

Tình hình khai thác, sử dụng nước mặt: UBND tỉnh phê duyệt dự án "Quy hoạch tài nguyên nước mặt phục vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2010-2020 và định hướng đến năm 2030 của tỉnh, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu" tại Quyết định số 1483/QĐ-UBND ngày 08/7/2011. UBND tỉnh cấp 66 Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho 66 công trình trạm bơm, với tổng lưu lượng khai thác, sử dụng theo giấy phép đã được cấp là 282.310 m^3/ngày đêm, trong đó khai thác, sử dụng cấp nước sinh hoạt 93.000 m^3/ngày đêm, nuôi trồng thủy sản 172.870 m^3/ngày đêm, phục vụ kinh doanh (chế biến thủy sản, sản xuất nước đá) 16.440 m^3/ngày đêm.

Tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất: tổng trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất tỉnh là 4.481.286 m^3/ngày, trong đó trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất nhạt là 1.466.221 m^3/ngày, trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất mặn là 3.015.065 m^3/ngày; tổng trữ lượng nước khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn thành phố Phú Quốc có tổng trữ lượng khai thác tiềm năng khoảng 123.000 m^3/ngày. Trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất trong đất liền là 1.344.386 m^3/ngày, trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất nhạt là 439,866 m^3/ngày, trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất mặn là 904.519 m^3/ngày: trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất của thành phố Phú Quốc 36.900 m^3/ngày.

Việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt: UBND tỉnh phê duyệt Quyết định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy cho 90 công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ cấp nước sinh hoạt.

2.3. Ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt nguồn nước



UBND tỉnh phê duyệt dự án "Xây dựng quy định về xả nước thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh" tại Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 02/11/2009 làm căn cứ khoa học trong công tác bảo vệ tài nguyên nước và các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

Việc quan trắc, giám sát về số lượng, chất lượng nguồn nước: hàng năm UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện quan trắc giám sát chất lượng nước mặt 49 điểm, tần suất quan trắc 02 lần/năm; quan trắc, giám sát chất lượng nước dưới đất tại 16 điểm, tần suất quan trắc 02 lần/năm. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh có 24 công trình quan trắc động thái nước dưới đất do Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Nam thực hiện tại huyện Châu Thành 07 công trình, huyện Kiên Lương 04 công trình, huyện Tân Hiệp 05 công trình, huyện An Minh có 04 công trình và huyện Gò Quao có 04 công trình.

a. Đặc trưng chất lượng nước mặt

Phần lớn các thông số COD, BOD và Coliform trong cả 2 mùa (mùa mưa và mùa khô) đều vượt giá trị giới hạn cột B1 của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (QCVN 08-MT:2015/BTNMT). Đặc biệt, mùa mưa có nhiều điểm quan trắc có giá trị Coliform vượt giá trị giới hạn của cột B1 hơn trong mùa khô. Điều này cho thấy trên địa bàn tỉnh có biểu hiện ô nhiễm bởi các chất hữu cơ, vi khuẩn và các chất dinh dưỡng là hợp chất của Nitơ. Nguyên nhân không phải từ các hoạt động sản xuất công nghiệp mà do nước mưa cuốn các chất bề mặt theo dòng nước xuống sông, kênh rạch và do hoạt động thải chất thải sinh hoạt của con người chưa qua xử lý thải ra môi trường gây ô nhiễm nguồn nước. Đặc biệt, các điểm ô nhiễm xuất hiện nhiều trong mùa mưa. Cụ thể mùa khô có nhiều điểm quan trắc có giá trị các thông số COD và BOD vượt giới hạn cột B1 hơn trong mùa mưa. Điều này có thể là do về mùa mưa các chất ô nhiễm được pha loãng bằng nước mưa nên nồng độ các chất ô nhiễm đã giảm đáng kể. Ngược lại, vào mùa khô khi lượng nước đến ít, nồng độ các chất ô nhiễm không được pha loãng dẫn đến chất lượng nước sông, kênh rạch ô nhiễm hơn so với mùa mưa.

b. Đặc trưng chất lượng nước dưới đất

Theo số liệu quan trắc mực nước của các công trình quan trắc động thái mực nước dưới đất cho thấy động thái mực nước dao động theo mùa, những năm gần đây có xu hướng mực nước tăng dần lên, nhưng biên độ không lớn. Kết quả quan trắc mực nước tại các trạm quan trắc Q104010 và Q40101T tỉnh Kiên Giang cho thấy mực nước cao nhất vào tháng 8 đến tháng 11, thấp nhất vào tháng 3 đến tháng 6, sự dao động mực nước theo mùa có thể do sự bổ cập nước mưa cho tầng chứa nước, ngoài ra tầng chứa nước còn chịu ảnh hưởng của áp lực thủy triều biển Tây.

Theo số liệu quan trắc chất lượng nước dưới đất, vùng tứ giác Long Xuyên (huyện Hòn Đất, Kiên Lương) chất lượng nước dưới đất bị nhiễm mặn và độ cứng trong nước vượt so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước dưới đất QCVN 09-2015/BTNMT, khu vực Tây sông Hậu chất lượng tốt ô nhiễm cục bộ chủ yếu huyện Gò Quao và chất lượng nước ảnh hưởng theo mùa.

2.4. Công tác quản lý tài nguyên nước

a. Xây dựng ban hành văn bản quy định về quản lý tài nguyên nước

Thực hiện quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012, về trách nhiệm quản lý Nhà nước về tài nguyên nước trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn UBND tỉnh đã ban hành 03 quyết định quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh gồm: Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 23/5/2016; Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 và Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 21/7/2021.

b. Hoạt động điều tra cơ bản và lập quy hoạch tài nguyên nước

Thực hiện nhiệm vụ trong công tác lập kế hoạch, quy hoạch, điều tra, thống kê tài nguyên nước, UBND tỉnh đã thực hiện các nội dung như sau: phê duyệt Quy hoạch tổng điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021. Thực hiện dự án "Điều tra, quy hoạch vùng cấm, vùng hạn chế xây dựng mới các công trình khai thác nước dưới đất, phục vụ quản lý tài nguyên nước dưới đất tỉnh Kiên Giang" UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 17/01/2011. Số liệu điều tra tài nguyên nước mặt và nước dưới đất được điều tra lại sau 05 năm, kỳ quy hoạch đến năm 2017, thực hiện dự án: "Điều tra đánh giá tài nguyên nước và lập Quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến năm 2035". Năm 2020, dự án hoàn thành UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 713/QĐ-UBND ngày 20/3/2020.

c. Công tác cấp giấy phép

Từ năm 2016 đến năm 2021 đã cấp phép hoạt động tài nguyên nước chi tiết như sau: Hành nghề khoan nước dưới đất 10 giấy phép; Thăm dò nước dưới đất 11 giấy phép; Xả nước thải vào nguồn nước 157 giấy phép; Khai thác, sử dụng nước dưới đất 145 giấy phép; Khai thác, sử dụng nước mặt và nước biển 38 giấy phép.

Nhìn chung các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh luôn ý thức trong việc thực hiện khai thác, sử dụng tiết kiệm, bảo vệ tài nguyên nước và nghĩa vụ trong hoạt động khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

d. Tài chính về tài nguyên nước

Tính từ thời điểm Nghị định số 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực, UBND tỉnh phê duyệt 167 quyết định tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước với tổng số tiền 10,862 tỷ đồng.

Hàng năm UBND tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp cùng Sở Tài nguyên và Môi trường khảo sát giá bán tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang tham mưu UBND tỉnh ban hành giá tính thuế tài nguyên hàng năm trên địa bàn tỉnh theo quy định.

đ. Lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước

Thực hiện theo Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện đề án "Xây dựng danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh" đã được phê duyệt tại Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 26/12/2019, dự án đã công bố và bàn giao sản phẩm cho 15 huyện, thành phố theo dõi thực hiện cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo lộ trình.

3. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

3.1. Công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản

Giai đoạn 2016-2021, cùng với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương, UBND tỉnh ban hành 12 văn bản chủ yếu để thực hiện công tác quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh gồm: Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 29/7/2016; Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017; Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 04/5/2018; Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 03/7/2018; Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2019; Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 03/10/2019; Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020; Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 10/02/2020; Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 27/7/2021; Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 07/12/2021. Việc kịp thời ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi để công tác quản lý Nhà nước đi vào nề nếp và các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của mình.

UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản cho các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, quyền lợi, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân hoạt động theo quy định của pháp luật, từ đó có ý thức bảo vệ và sử dụng khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả.

3.2. Công tác lập, phê duyệt quy hoạch khoáng sản

Thực hiện Luật Khoáng sản năm 1996 và Luật Khoáng sản sửa đổi, bổ sung năm 2005; UBND tỉnh chủ trì lập quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh giai đoạn 2010-2020 và dự báo đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 11/02/2011 của UBND tỉnh.

Trên cơ sở kế thừa quy hoạch các giai đoạn trước đây; xác định việc quản lý hoạt động khoáng sản phải trên cơ sở quy hoạch khoáng sản, UBND tỉnh đã lập quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được HĐND tỉnh và UBND tỉnh thông qua theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 và UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt số 20/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Được sự ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 phê duyệt khu vực cấm và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh với 97 điểm mỏ khoáng sản.

Năm 2017 Tỉnh đã lập và phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017. Việc cấp phép đảm bảo đúng quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt; không cấp phép vào đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đất quốc phòng.

3.3. Công tác khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản; phê duyệt khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

Thực hiện Luật Khoáng sản năm 2010 và trên cơ sở căn cứ tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012; UBND tỉnh đã khoanh định được 28 khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép tại Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 và thực hiện Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản, UBND tỉnh khoanh định được 32 khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép và UBND tỉnh phê duyệt Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 03/7/2018 (thay thế Quyết định 21/QĐ-UBND ngày 29/7/2016). Năm 2021, UBND tỉnh đã khoanh định được 29 khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép tại Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 27/7/2021.

UBND tỉnh đã khoanh định và trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh. Kết quả Bộ Tài nguyên và Môi trường đã khoanh định 02 mỏ theo Quyết định số 239/QĐ-BTNMT ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.4. Công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh

Thực hiện trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm phòng ngừa, ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép bằng nhiều hình thức như: ban hành kế hoạch, chỉ thị nhằm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác (Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 17/7/2012 của UBND tỉnh và Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 31/7/2012 của UBND tỉnh và Kế hoạch số 106/KH-UBND tỉnh ngày 13/11/2015 thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 03/10/2019 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động khai thác, kinh doanh cát trên địa bàn tỉnh; Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 10/02/2020 và Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 24/8/2021). Hiện nay, UBND tỉnh đang xây dựng phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh nhằm phân định rõ trách nhiệm và nâng cao vai trò quản lý Nhà nước của các sở, ngành địa phương có liên quan.

3.5. Công tác tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản

UBND tỉnh đã phê duyệt 05 khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản, với diện tích 184,7 ha tại Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 22/6/2020, Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 và Quyết định số 1947/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của UBND tỉnh.

Có 15 trường hợp giấy phép khai thác cấp lại tại các khu vực trước đây đã được tỉnh cấp phép khai thác thuộc trường hợp không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định và UBND tỉnh đã khoanh định là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo các Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 29/7/2016; Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 03/7/2018 và Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh về việc quy định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấp phép hoạt động khai thác khoáng sản của UBND tỉnh.

3.6. Công tác tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt trữ lượng khoáng sản và cấp phép hoạt động khoáng sản

Giai đoạn 2016-2021 UBND tỉnh đã cấp phép hoạt động khoáng sản theo đúng quy định của luật khoáng sản cho nhiều tổ chức và cá nhân, trong đó: 15 giấy phép thăm dò khoáng sản; 20 giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định 16 hồ sơ phê duyệt trữ lượng.

3.7. Công tác thu nộp ngân sách trên địa bàn tỉnh

Giai đoạn 2016-2021 UBND tỉnh đã thu ngân sách từ hoạt động khoáng sản là 824 tỷ đồng, trong đó: thuế tài nguyên 411 tỷ đồng; phí bảo vệ môi trường 196

tỷ đồng; tiền ký quỹ phục hồi môi trường 36 tỷ đồng; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 181 tỷ đồng.

Thực hiện các mục tiêu, tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý khai thác, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản chấp hành đúng, đầy đủ theo quy định pháp luật. Thông qua các hoạt động này đến nay việc nhận thức của các đơn vị đã được nâng lên, tình hình chấp hành pháp luật ngày một tốt hơn.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản còn khó khăn như: công tác đánh giá khoáng sản đặc biệt là khoáng sản ở dưới sâu và khoáng sản biển chưa thực hiện được gây khó khăn cho công tác quy hoạch và quản lý. Một số quy định của Luật Khoáng sản chưa cụ thể gây khó khăn cho công tác quản lý khoáng sản ở địa phương. Hoạt động khoáng sản cũng có tác động tiêu cực đến môi trường (ô nhiễm bụi, tiếng ồn, chấn động từ hoạt động nổ mìn), hạ tầng kỹ thuật xuống cấp nhanh tác động đến đời sống nhân dân khu vực có hoạt động khoáng sản.

3.8. Về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản:

Từ năm 2016 đến năm 2021 UBND tỉnh đã cấp 51 giấy phép hoạt động khoáng sản gồm: 15 giấy phép thăm dò khoáng sản; 16 hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; 20 giấy phép khai thác khoáng sản. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 10 giấy phép khai thác khoáng sản làm xi măng (07 giấy phép khai thác đá vôi và 03 giấy phép khai thác đất sét làm xi măng).

Việc cấp phép khai thác khoáng sản, thu hồi khoáng sản trong các dự án đầu tư xây dựng công trình phát hiện có khoáng sản, đặc biệt là đất san lấp. Đến nay Tỉnh đã cấp 11 bản đăng ký xác nhận khai thác khoáng sản trong khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (trong đó 09 dự án san gạt sử dụng tại công trình và 02 dự án có dôi dư số lượng nhỏ cho phép mang ra ngoài để phục vụ san lấp các công trình khác). Tất cả các dự án này đều tính và thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định.

Trên địa bàn của tỉnh hiện nay đã thực hiện đóng cửa mỏ 20 hồ sơ (trong đó có 16 hồ sơ đã ban hành Quyết định đóng cửa mỏ và 04 hồ sơ đang thực hiện Đề án đóng cửa mỏ). Việc thực hiện đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường cơ bản đảm bảo thực hiện đúng theo Phương án cải tạo phục hồi môi trường đã phê duyệt, đưa khu vực đã khai thác trở lại trạng thái an toàn.

Tình hình khai thác khoáng sản theo các giấy phép khai thác đã cấp trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản của tỉnh có đóng góp quan trọng trong cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh; thống kê từ năm 2015 -2020 ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản của tỉnh cung cấp cho thị trường các loại sản phẩm như bảng sau:

STT	Sản phẩm	Đơn vị tính	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
1	Khai thác đá	1000m^3	3.541	3.962	4.198	4.515	4.795
2	Đá chẻ	1000 viên	366	422	453	480	500
3	Xi măng	Tấn	3.793.193	4.815.992	5.423.544	5.778.032	5.888.109
4	Clinker	Tấn	2.321.481	2.279.197	2.327.582	2.569.771	2.611.913
5	Vôi	Tấn	246.464	240.584	244.830	252.000	264.000
6	Gạch nung	1000 viên	78.000	101.381	125.934	230.000	232.900

Với tiềm năng, lợi thế về khoáng sản làm vật liệu xây dựng đã đóng góp quan trọng xây dựng kết cấu hạ tầng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Đối với các tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác khoáng sản cơ bản có ý thức chấp hành pháp luật.

Tài nguyên khoáng sản được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, đầu tư đổi mới công nghệ nâng cao giá trị khoáng sản, thu hồi tối đa khoáng sản chính, các khoáng sản đi kèm, bảo vệ môi trường tránh lãng phí tài nguyên (các đơn vị khai thác đá vôi sản xuất xi măng sử dụng công nghệ phối trộn nguyên liệu đã tận dụng, thu hồi hầu như toàn bộ các nguyên liệu đá thải kém chất lượng để phối trộn với nguồn đá có chất lượng cao nhằm thu hồi triệt để tránh lãng phí tài nguyên khoáng sản). Công tác điều tra, đánh giá khoáng sản; quy hoạch; khoanh định các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản được quan tâm thực hiện góp phần đưa công tác quản lý, bảo vệ, sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh ngày càng chặt chẽ hơn.

4. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo

Tỉnh tập trung hoàn thành các dự án "Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường biển, đảo"; dự án "Phân vùng chức năng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ tỉnh Kiên Giang"; dự án "Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Kiên Giang". Phối hợp với Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, tổ chức đối tác về quản lý môi trường các biển Đông Á (PEMSEA) và các sở, ngành có liên quan

triển khai dự án "Tăng cường thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á tại Việt Nam giai đoạn 2015-2020" cho tỉnh Kiên Giang.

Chỉ đạo các ngành phối hợp phát hành bộ phim tài liệu "Biển đảo Kiên Giang - Tiềm năng và định hướng"; thường xuyên tuyên truyền chuyên mục "Biển, Hải đảo Kiên Giang" đăng hơn 325 tin, bài trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, các sở, ngành, trên Báo Kiên Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;

Hàng năm tổ chức các hoạt hưởng ứng Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam (01-08/6) ngày Môi trường thế giới, ngày Đại dương thế giới và tại các huyện, thành phố; phê duyệt 02 kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu kho nhiên liệu hàng không sân bay Phú Quốc và khu phức hợp Vịnh Đầm - Phú Quốc.

Phản ánh kịp thời tình hình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến Chiến lược của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Kế hoạch 798/QĐ-TTg ngày 11/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; kết quả quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh hàng năm theo Thông tư số 10/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nội dung, thể thức, thời điểm báo cáo về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Tập trung nỗ lực xây dựng lực lượng biên phòng phối hợp với hải quân (Hải quân Vùng 5) và cảnh sát biển giữ vai trò quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ các vùng biển, đảo, thường xuyên tuần tra trên biển và chốt giữ các đảo xa bờ. Quản lý, duy trì thực thi pháp luật trên biển, tiếp tục củng cố, hoàn thiện về tổ chức, biên chế, tăng cường trang bị hiện đại, bảo đảm đủ sức hoàn thành nhiệm vụ trước mắt và lâu dài. Bộ đội Biên phòng trang bị đủ thiết bị kỹ thuật, phương tiện cơ động, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự, cứu hộ, cứu nạn, chống buôn lậu và các tệ nạn xã hội trên các vùng biển. Dân quân tự vệ lấy doanh nghiệp Nhà nước, hợp tác xã làm nòng cốt; tổ chức biên chế phù hợp với đặc điểm của từng địa phương, bảo đảm thành ba tuyến: ven bờ, lộng, khơi; coi trọng lực lượng hoạt động trên biển. Kiểm ngư là lực lượng được tổ chức chặt chẽ, hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vi phạm của tàu thuyền nước ngoài; hỗ trợ ngư dân, đảm bảo an ninh trật tự và có vai trò quan trọng trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền trên các vùng biển của Tổ quốc.

5. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng

Trong giai đoạn 2016-2021 UBND tỉnh đã giao khoán 37.145,75 ha, chăm sóc rừng được 9.174,31 ha rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên chuyển tiếp năm thứ nhất và năm thứ 2 được 1.611,7 ha.

Khai thác rừng trồng: căn cứ vào các quy định của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn về quyền được hưởng lợi của các tổ chức và hộ nhận khoán đất rừng. UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành chuyên môn đẩy mạnh quản lý rừng, lập hồ sơ khai thác rừng trồng. Diện tích khai thác rừng từ năm 2016-2021 khoảng 1.401,28 ha, tổng trữ lượng khoảng 64.671,19 m^3.

Triển khai kế hoạch tổ chức lễ phát động phong trào trồng cây xanh phân tán hưởng ứng Ngày sinh của Bác Hồ ngày 19/5/1890, với tổng số cây đã được trồng là 3.597.900 cây. Chủ yếu trồng ở những diện tích đất bờ vùng bờ thửa, dọc trục lộ giao thông, bờ đê bao, trục kênh, các cơ sở công cộng như trường học, bệnh viện, doanh trại, khu công nghiệp, khu đô thị...

Việc giao khoán rừng, khai thác rừng trồng: đã chỉ đạo đẩy mạnh công tác quản lý rừng, lập hồ sơ khai thác rừng trồng cho thuê môi trường rừng và liên doanh liên kết góp phần bảo vệ rừng, phát triển rừng được tốt hơn, huy động được vốn đầu tư của xã hội, đồng thời góp phần tăng thu nhập cho đối tượng được giao khoán, thuê, góp phần tăng thu NSNN. Đến nay trên địa bàn tỉnh có tổng cộng 22 nhà đầu tư với 37 dự án được thuê môi trường rừng và liên doanh liên kết với chủ rừng, trong đó: huyện Phú Quốc 33 dự án; huyện Kiên Lương 2 dự án; thành phố Hà Tiên 2 dự án.

Đánh giá về việc cho thuê môi trường rừng

(+) Kinh tế: Phát triển DLST để vừa thu hoạch giá trị kinh tế của hệ sinh thái rừng thông qua hoạt động cho thuê môi trường rừng, tự đầu tư kinh doanh du lịch sinh thái với các sản phẩm DLST từ tài nguyên rừng, vừa như một biện pháp giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ rừng và phát triển kinh tế du lịch xanh, thân thiện với môi trường cho người dân tại chỗ, cho khách du lịch trong nước và quốc tế nhằm thực hiện chiến lược và hành động du lịch có trách nhiệm với thiên nhiên và môi trường, góp phần nâng cao giá trị của sản phẩm du lịch.

(+) Xã hội: Thúc đẩy việc cho thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái gắn với việc nhà đầu tư có chính sách thu hút lao động địa phương, có kế hoạch đào tạo lao động là người địa phương để tham gia các công việc trong doanh nghiệp, tạo sinh kế và thu nhập ổn định cho người dân địa phương, góp phần trực tiếp phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương.

Phần lớn nhà đầu tư thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đều quan tâm đến tỷ lệ diện tích đất được xây dựng công trình

lưu trú ngay trong phạm vi được thuê môi trường rừng. Nhưng tỷ lệ này không được quy định và thường các lô đất trống, trảng có có diện tích <0,3 ha, không thể hiện được trên bản đồ kiểm kê rừng nên rất khó cho nhà đầu tư thiết kế xây dựng trên bản đồ quy hoạch chi tiết 1/500 cho phù hợp giữa bản đồ kiến trúc và bản đồ rừng.

Đã tổ chức công tác tuần tra, kiểm tra, truy quét được 3.231 cuộc có 13.017 lượt người tham gia; phát hiện và lập biên bản 193 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp, gồm những hành vi vi phạm sau: 71 vụ lấn chiếm rừng; 01 vụ vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục khai thác lâm sản có nguồn gốc hợp pháp; 10 vụ khai thác rừng trái pháp luật; 09 vụ vi phạm các quy định chung của Nhà nước về bảo vệ rừng; 01 vụ vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng; 89 vụ phá rừng trái pháp luật; 02 vụ vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng; 05 vụ vận chuyển lâm sản trái pháp luật; 04 vụ vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản. Tổng diện tích rừng thiệt hại do phá rừng 282.286,4 m^2. Tổng tiền phạt vi phạm hành chính 2,263 tỷ đồng.

Nhìn chung công tác quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên rừng được thực hiện phù hợp với chiến lược phát triển lâm nghiệp, quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh. Phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng để lâm nghiệp đóng góp ngày càng quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ môi trường rừng tạo việc làm và thu nhập cho người dân, giữ vững quốc phòng và an ninh, thực hiện thành công các mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững. Duy trì và nâng cao tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên có một số khóa khăn như ranh giới, diện tích rừng được giao cho các đơn vị chủ rừng quản lý, bảo vệ, sử dụng theo quyết định và trên thực tế sử dụng ở một số nơi còn chưa rõ ràng; việc cắm mốc ranh giới rừng chưa thực hiện thực hiện được do trùng lên khu vực người dân có lịch sử sống và canh tác lâu đời gây khó khăn trong công tác quản lý, bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng.

6. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên tái chế và năng lượng tái tạo *(không phát sinh).*

7. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên viễn thông *(không phát sinh).*

8. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác *(không phát sinh).*

VI. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC (kèm theo phụ lục B.09)

Theo đề án đã được Chính phủ phê duyệt trên địa bàn tỉnh hiện có 4 doanh nghiệp Nhà nước, theo đó Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước vẫn duy trì 100% vốn Nhà nước; Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang vốn Nhà nước chiếm 49,04% vốn điều lệ (tương đương 178,86 tỷ đồng); Công ty TNHH 2 TV Nông lâm nghiệp chiếm 51% vốn điều lệ (ương đương 41,94 tỷ đồng).

1. Hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

- Giai đoạn 2016-2021 kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp 62.849 tỷ đồng, trong đó: năm 2016 là 7.981 tỷ đồng; năm 2017 là 9.182 tỷ đồng; năm 2018 là 11.784 tỷ đồng; năm 2019 là 12.288 tỷ đồng; năm 2020 là 11.395 tỷ đồng; năm 2021 là 10.219 tỷ đồng; doanh nghiệp vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao, các doanh nghiệp Nhà nước đều có lợi nhuận từ 3% đến 12%, các chỉ tiêu phấn đấu hằng năm đều đạt và vượt so với kế hoạch được giao.

- Việc tuân thủ các nguyên tắc trong THTK, CLP trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó quy định việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong hoạt động thường xuyên (mua sắm, sử dụng văn phòng phẩm, phương tiện ô tô, sử dụng báo chí, sử dụng điện thoại, fax, sử dụng điện sinh hoạt; sử dụng truyền hình cáp, internet, nước sinh hoạt, công tác phí, chế độ hội nghị, chi phí giao dịch đối ngoại, mua săm, sửa chữa tài sản và chi phí khác,...); thường xuyên sắp xếp bộ máy nhân sự cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn và phát huy hiệu quả công việc; Việc ban hành quy chế quản lý, sử dụng các quỹ của doanh nghiệp thực hiện đúng theo quy định. Bên cạnh đó, doanh nghiệp còn quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và thực hiện tốt các chế độ, chính sách, quyền lợi và lợi ích hợp pháp của người lao động.

- Việc thực hiện chế độ quản lý tài chính: các doanh nghiệp thực hiện theo quy chế quản lý tài chính đã được UBND tỉnh phê duyệt. Trong giai đoạn 2016-2021 doanh nghiệp tiết kiệm chi phí giá thành sản phẩm kinh doanh với tổng số tiền là 42,170 tỷ đồng, trong đó: tiết kiệm nguyên, vật liệu là 5,392 tỷ đồng, tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng là 4,747 tỷ đồng, tiết kiệm chi phí quản lý là 16,330 tỷ đồng, tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật là 2,836 tỷ đồng; chi phí tiết giảm đã đăng ký là 6,249 tỷ đồng, chi phí tiết giảm đã thực hiện là 6,616 tỷ đồng. Việc thực hiện quản lý lao động theo qui định của pháp luật, nâng cao chất lượng lao động, ứng dụng công nghệ thông tin để tăng hiệu suất, hiệu quả lao động sử dụng lao động trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Giai đoạn 2016-2021 số nộp NSNN phần lợi nhuận của doanh nghiệp với tổng số tiền là 10.596 tỷ đồng. trong đó: năm 2016 là 1.614 tỷ đồng, năm 2017 là 1.577 tỷ đồng, năm 2018 là 1.537 tỷ đồng, năm 2019 là 1.916 tỷ đồng, năm 2020 là 2.073 tỷ đồng, năm 2021 là 1.879 tỷ đồng. Việc thực hiện đúng Thông tư số



61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016 về việc hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước được thực hiện tốt và đúng theo qui định của pháp luật có liên quan.

Việc phân phối và nộp ngân sách Nhà nước phần lợi nhuận còn lại các đơn vị thực hiện theo Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016 hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư.

Tình hình bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước tại doanh nghiệp: Đến nay các Công ty vẫn đảm bảo vốn theo điều lệ theo quy định và bảo toàn phần vốn Nhà nước tham gia.

Nhìn chung, các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh quản lý hoạt động kinh doanh có hiệu quả, tăng cường quản lý các định mức tiêu hao nguyên vật liệu, tiết kiệm trong định mức đóng góp vào nguồn thu NSNN

2. Việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Trong giai đoạn 2016-2021, doanh nghiệp có tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện là 29 dự án, trong đó: năm 2016 là 7 dự án; năm 2017 là 8 dự án; năm 2018 là 5 dự án; năm 2019 là 2 dự án; năm 2020 là 3 dự án; năm 2021 là 4 dự án; số lượng dự án thực hiện đúng theo tiến độ là 27 dự án, trong đó: năm 2016 là 6 dự án; năm 2017 là 7 dự án; năm 2018 là 5 dự án; năm 2019 là 2 dự án; năm 2020 là 3 dự án; năm 2021 là 4 dự án; doanh nghiệp thực hiện nghiêm Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 31/11/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty TNHH một thành viên do Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 03/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Năm 2016 số lượng xe ô tô cuối năm 17 chiếc; trong giai đoạn 2016-2021 doanh nghiệp thực hiện mua sắm xe ô tô 04 chiếc với tổng số tiền là 5,431 tỷ đồng; đến năm 2021 số lượng xe ô tô cuối năm 20 chiếc và đã thanh lý 01 chiếc ô tô với số tiền 0,154 tỷ đồng.

Trong giai đoạn 2016-2021 doanh nghiệp thực hiện trên nguyên tắc đấu thầu, chào hàng cạnh tranh với các công trình thi công tiết kiệm có hiệu quả với tổng số tiền 26;807 tỷ đồng, trong đó: năm 2016 là 4,679 tỷ đồng; năm 2017 là

6,369 tỷ đồng; năm 2018 là 6,068 tỷ đồng; năm 2019 là 4,438 tỷ đồng; năm 2020 là 3,571 tỷ đồng; năm 2021 là 1,682 tỷ đồng. Nhìn chung, việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp bảo đảm mang lại hiệu quả cao, hàng năm đều đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch trên giao về doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách,...; việc quản lý, sử dụng tài sản công, việc quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động, doanh nghiệp thực hiện sử dụng lao động theo trình độ chuyên môn, sở trường bảo đảm phát huy hiệu quả, năng suất lao động, thời gian làm việc đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động hiện hành. Doanh nghiệp thực hiện phương án sắp xếp xe ô tô theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Việc sắp xếp lại, xử lý nhà đất theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ: Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang đang thực hiện phương án sắp xếp lại nhà đất theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công đối với căn nhà số 99 đường Lê Thị Riêng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Công tác cổ phần hóa và thoái vốn Nhà nước

Giai đoạn 2016-2021 tỉnh có 04 doanh nghiệp vốn Nhà nước, trong đó: Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang, Công ty TNHH MTV Nông lâm nghiệp Kiên Giang, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang và Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang *(Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang đã thực hiện cổ phần hóa trong năm 2017 với tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ là 49%; Công ty TNHH HTV Nông lâm nghiệp Kiên Giang đã thực hiện chuyển thành doanh nghiệp 02 thành viên năm 2016 theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Bộ Chính trị với tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ là 51%).*

3.1. Chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần

Thực hiện Công văn số 1268/TTg-ĐMDN ngày 18/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 169/KH-UBND ngày 29/11/2018 về thực hiện chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần giai đoạn 2018-2020, theo kế hoạch, có 05 đơn vị sự nghiệp công lập: Trung tâm Quy hoạch xây dựng, Trung tâm Kiểm định và Dịch vụ xây dựng thuộc các Sở Xây dựng; Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới, Xí nghiệp Bến xe tàu thuộc Sở Giao thông vận tải và Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường phải chuyển đổi công ty cổ phần trong giai đoạn 2018-2020.

Tính đến nay, UBND tỉnh đã quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Đổi mới và phát triển doanh nghiệp, phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi và quyết định thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập của 04 đơn vị: Trung tâm Đăng kiểm

xe cơ giới, Xí nghiệp Bến xe tàu, Trung tâm Kiểm định và Dịch vụ xây dựng, Trung tâm Quy hoạch xây dựng. Đồng thời, giao cho Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan triển khai các văn bản về chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành Công ty cổ phần của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương.

Sau khi được phê duyệt kế hoạch chuyển đổi, các đơn vị sự nghiệp công lập đã triển khai cơ bản đã thực hiện được một số công việc theo quy trình chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần. Tuy nhiên, do tình hình dịch, bệnh Covid-19 xảy ra và kéo dài, cùng với các nguyên nhân khách quan như sắp xếp lại tổ chức, bộ máy... nên việc cổ phần hóa gặp nhiều khó khăn, chưa thực hiện được thì đến ngày 25/12/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 150/2020/NĐ-CP quy định về chuyển đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần.

Căn cứ Nghị định số 150/2020/NĐ-CP, hiện nay tỉnh đang chỉ đạo ngành chức năng xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và rà soát lại các đơn vị đảm bảo theo tiêu chí, điều kiện quy định tại Nghị định số 150/2020/NĐ-CP để xây dựng phương án báo cáo cấp có thẩm quyền để tiến hành cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp công lập.

3.2. Tình hình thực hiện việc thoái vốn tại các doanh nghiệp Nhà nước

Giai đoạn 2017-2020 các doanh nghiệp Nhà nước do UBND tỉnh quản lý không có trong danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn.

Tổng giá trị đầu tư trên sổ sách kế toán phải thoái vốn tại thời điểm 01/01/2017 của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang và Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang (nay là Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang) là 372,345 tỷ đồng (trong đó: Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang là 136,765 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang là 16,043 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang là 219,537 tỷ đồng).

Từ năm 2017 đến nay trong đó: có 02 doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang (nay là Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang) thực hiện thu từ thoái vốn 67,251 tỷ đồng, giá trị thu về 90,493 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang còn phải thực hiện thoái vốn 100% vốn tại 04 đơn vị còn lại, với tổng giá trị vốn đầu tư là 56,017 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 40,96%; gồm: Công ty CP Bệnh viện Đa khoa tư nhân Bình An, Công ty cổ phần Lanh ke Hà Tiên, Công ty cổ phần Du lịch Núi Đèn, Công ty cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá. Việc thoái vốn của doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn;

nguyên nhân là do thị trường, và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp không cao nên phần vốn phải thoái tại các doanh nghiệp không thu hút được các nhà đầu tư, cụ thể:

- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa tư nhân Bình An mới hoạt động có lãi gần đây.

- Công ty CP Lanh ke Hà Tiên: mới đầu tư giai đoạn 1 đã ngưng hoạt động; Công ty không theo dõi được kết quả hoạt động.

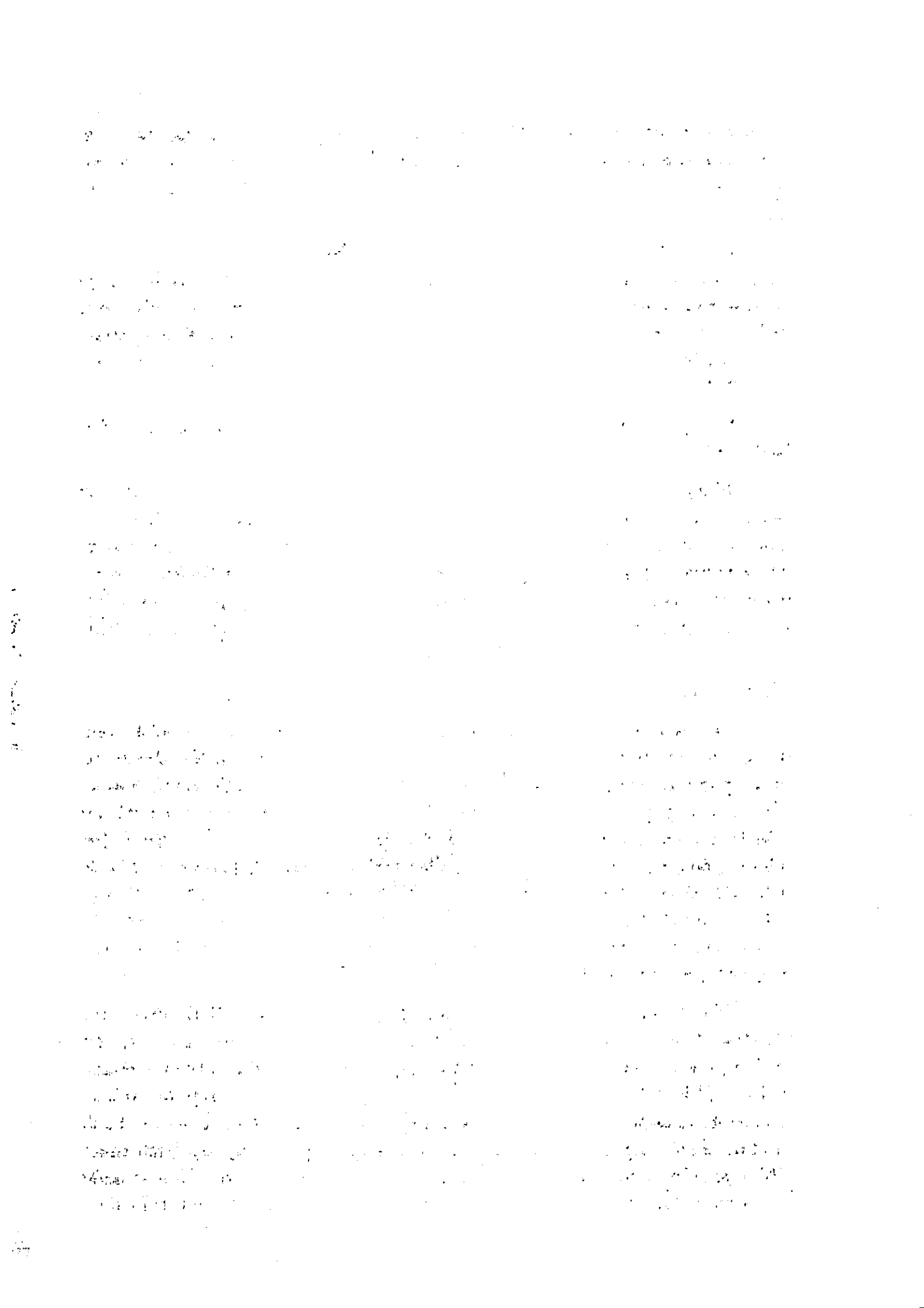
- Công ty CP Du lịch Núi Đèn: mới đầu tư giai đoạn 1 đã ngưng hoạt động và bị lỗ lũy kế đến cuối năm 2020 là 13.266 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 29,48% vốn điều lệ.

- Công ty CP Sài Gòn - Rạch Giá: đã bị lỗ ngay khi mới đi vào hoạt động và lỗ lũy kế từ năm 2015 đến cuối năm 2020 là 87.856 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 65,97% vốn điều lệ.

Nhìn chung tiến độ thoái vốn của các doanh nghiệp còn chậm do nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là do quy định của pháp luật còn chồng chéo, nhiều thủ tục, quy trình phức tạp; các dự án góp vốn đầu tư hiệu quả hoạt động thấp; ngoài ra, việc xác định giá khởi điểm để thực hiện việc đấu giá hoặc chuyển nhượng vốn đã đầu tư cho các đối tác theo quy định các doanh nghiệp phải thuê đơn vị tư vấn có chức năng thẩm định giá mới có cơ sở thực hiện, đồng thời phải báo cáo, trình các cơ quan chức năng nên việc này cần rất nhiều thời gian, làm ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ, cơ hội thoái vốn.

4. Việc cơ cấu, sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước

Các doanh nghiệp Nhà nước do tỉnh quản lý cơ bản đã hoàn thành phương án cơ cấu lại doanh nghiệp trong đó: Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước chiếm 100% vốn điều lệ; Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại chuyển thành Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang, trong đó vốn góp của Nhà nước chiếm 49,04% vốn điều lệ theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang; Công ty TNHH HTV Nông lâm nghiệp Kiên Giang đã thực hiện chuyển thành doanh nghiệp 02 thành viên năm 2016 theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị với tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ là 51%. Riêng Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang; do tình hình thực tế của tỉnh và tại Thông báo số 107/TB-VPCP ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại buổi làm việc với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long về công tác ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn: *"3. Đồng ý về chủ trương trước mắt chưa thực hiện cổ phần hóa các công ty cấp nước ở các địa phương vùng*



đồng bằng sông Cửu Long; đối với các nhà máy nước, công ty lương thực, Nhà nước cần nắm quyền chi phối để chủ động điều tiết thị trường và bảo đảm đời sống nhân dân" nên Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang đã tạm ngừng thực hiện việc cổ phần hóa.

Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 02/7/2021 về tiêu chí phân loại doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021-2025; UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát và tiến hành xây dựng phương án để báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa trong giai đoạn 2021-2025.

5. Việc quản lý, giám sát việc huy động, sử dụng vốn của doanh nghiệp Nhà nước

Trong giai đoạn 2016-2021, các doanh nghiệp không có sử dụng vốn huy động, doanh nghiệp có khoản vay lại vốn ODA của Chính phủ hỗ trợ để thực hiện đầu tư các dự án cấp nước, các dự án cấp nước sử dụng khoản vay hỗ trợ đến nay đều khai thác hết công suất thiết kế và mang lại hiệu quả kinh tế, hàng năm doanh nghiệp trả nợ gốc và lãi đúng thỏa thuận khoản vay. Doanh nghiệp luôn quản lý, giám sát việc sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả và bảo toàn tốt nguồn vốn được giao.

6. Xử lý vi phạm

Đánh giá và xử lý trách nhiệm người đứng đầu trong việc triển khai công tác cơ cấu lại doanh nghiệp giai đoạn 2016-2021, các doanh nghiệp không có trường hợp nào vi phạm pháp luật, làm thất thoát, lãng phí vốn, tài sản Nhà nước. Chủ tịch công ty, Chủ tịch hội đồng thành viên làm tốt việc triển khai công tác cơ cấu lại tại các doanh nghiệp; UBND tỉnh chỉ đạo đưa việc tổ chức thực hiện phương án cơ cấu lại doanh nghiệp thành nội dung đánh giá hàng năm đối với Chủ tịch công ty, Chủ tịch hội đồng thành viên theo quy định của Nghị định số 97/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính phủ, về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Việc thanh tra, kiểm tra công tác cơ cấu lại doanh nghiệp: UBND tỉnh chỉ đạo Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tỉnh phối hợp với các ngành có liên quan định kỳ tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát công tác cơ cấu lại doanh nghiệp; không để xảy ra thất thoát vốn, tài sản công trong quá trình tái cơ cấu, thoái vốn và quản lý, sử dụng vốn Nhà nước. Bổ sung nội dung kiểm tra, thanh tra trách nhiệm người đứng đầu đơn vị trong việc chấp hành kỷ luật hành chính khi thực hiện phương án cơ cấu lại doanh nghiệp, kế hoạch thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực

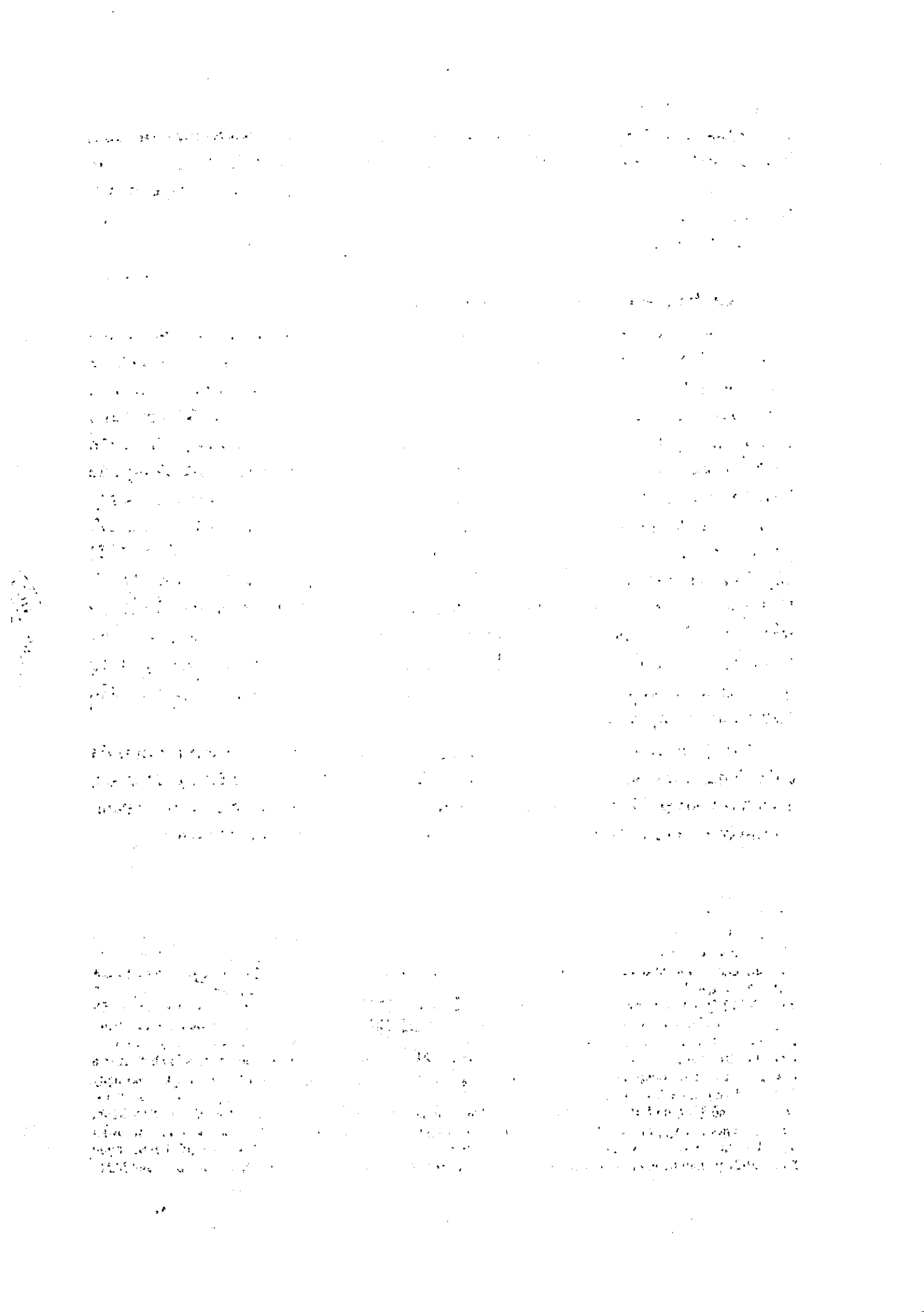
hiện; trách nhiệm trong việc tổ chức, hoàn thành kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm của doanh nghiệp.

Để đạt được những kết quả như nêu trên thì tỉnh cũng đã triển khai nhiều nhiệm vụ giải pháp như sau: đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ và đạo đức đội ngũ viên chức để bảo đảm có đủ phẩm chất, năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ theo tinh thần hỗ trợ doanh nghiệp; tổ chức đối thoại công khai định kỳ ít nhất hai lần/năm với cộng đồng doanh nghiệp, báo chí để kịp thời nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trên địa bàn; thành lập và công khai đường dây nóng, hỏi đáp trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố để tiếp nhận phản ánh và hướng dẫn, giải đáp cho doanh nghiệp; quán triệt viên chức về đạo đức công vụ, cải cách hành chính; chống quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu; tinh thần chính quyền phục vụ và hỗ trợ doanh nghiệp. Công khai quy trình và viên chức có trách nhiệm xử lý hồ sơ, tăng cường thanh tra công vụ; kiên quyết xử lý các viên chức vi phạm quy trình xử lý hồ sơ, gây phiền hà cho doanh nghiệp.

D) CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, KIỂM TOÁN XỬ LÝ VI PHẠM TRONG THTK, CLP

1. Tình hình thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán, kiểm toán, xử lý vi phạm theo quy định Luật THTK, CLP.

Thực hiện Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP giai đoạn 2016-2020 và hàng năm của Thủ tướng Chính phủ, hàng năm UBND tỉnh đều ban hành Chương trình tổng thể về THTK, CLP trong đó chỉ đạo Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về THTK, CLP. Đồng thời căn cứ vào định hướng Chương trình kế hoạch thanh tra của Thanh tra Chính phủ, sự chỉ đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo Thanh tra tỉnh khảo sát lập danh mục thanh tra trong đó có nội dung thanh tra THTK, CLP. Từ năm 2016-2021, toàn tỉnh có 68 cuộc thanh tra, kiểm toán, trong đó: 54 cuộc thanh tra của địa phương về THTK, CLP, nội dung thanh tra tập trung trên các lĩnh vực như quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước, chương trình mục tiêu quốc gia; vốn, tài sản tại doanh nghiệp Nhà nước, quản lý và sử dụng đất đai...; 05 cuộc thanh tra Bộ tiến hành thanh tra trên địa bàn tỉnh về các lĩnh vực như tài chính, xây dựng, giao thông vận tải, y tế; có 08 cuộc kiểm toán Nhà nước tiến hành trên địa bàn tỉnh về nội dung như kiểm toán ngân sách địa phương, kiểm toán chuyên đề quản lý và sử dụng nguồn thu Xổ số kiến thiết, kiểm toán chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội các vùng; về hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án; 01 cuộc của Thanh tra Chính phủ về quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh. Công tác thanh tra, kiểm toán thực hiện trên nguyên tắc khách quan, trung thực, đảm bảo trình tự thủ tục, nội dung, thời gian thanh tra theo quy



định. Qua thanh tra kiến nghị xử lý trên ba mặt về chủ trương, hành chính tổ chức, kinh tế và được cấp thẩm quyền, đơn vị được thanh tra, kiểm toán thống nhất cao. Từ đó kết luận thanh tra, kiểm toán có tính khả thi cao và góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước, nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác THTK, CLP.

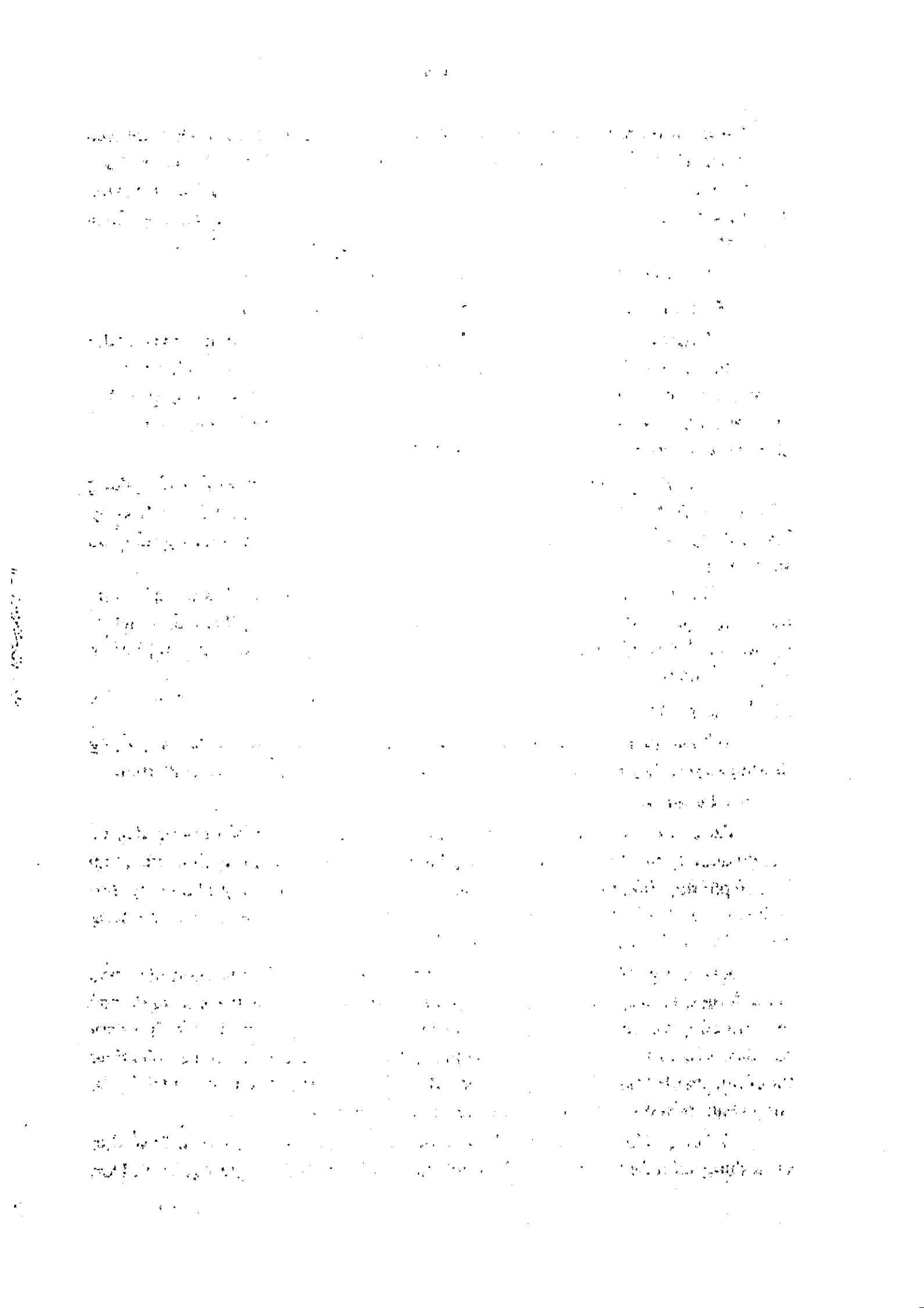
2. Kết quả công tác thanh tra, xử lý vi phạm theo quy định Luật THTK, CLP của địa phương *(kèm theo phụ lục B.02)*

- Hằng năm căn cứ vào định hướng Chương trình kế hoạch thanh tra của Thanh tra Chính phủ, sự chỉ đạo Tỉnh ủy, Ủy Ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Thanh tra tỉnh khảo sát lập danh mục thanh tra trong đó có nội dung thanh tra THTK, CLP[20], năm 2018 Thanh tra tỉnh ban hành hướng dẫn thanh tra THTK, CLP đối với thanh tra sở, ban ngành, huyện, thành phố tại Công văn số 85/TTr-VP ngày 31/5/2018 và Kế hoạch số 21/KH-TTr ngày 07/5/2018 về chương trình hành động của UBND tỉnh về thực hiện THTK, CLP. Đồng thời Thanh tra tỉnh tiến hành xử lý chồng chéo, trùng lắp dự thảo danh mục thanh tra các sở, ban ngành, huyện, thành phố trước khi trình cấp thẩm quyền phê duyệt. Từ năm 2016 - 2021, toàn tỉnh đã xây dựng kế hoạch và triển khai 473 cuộc thanh tra. Trong đó thanh tra THTK, CLP có 54 cuộc, nội dung thanh tra tập trung trên các lĩnh vực như quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước, chương trình mục tiêu quốc gia; vốn, tài sản tại doanh nghiệp Nhà nước, quản lý và sử dụng đất đai...các cuộc thanh tra thực hiện đảm bảo theo chương trình, hướng dẫn của thanh tra cấp trên và nội dung chỉ đạo của cấp thẩm quyền.

Cơ quan tiến hành 54 cuộc thanh tra THTK, CLP gồm: Thanh tra tỉnh 04 cuộc; Thanh tra Sở Tài chính 34 cuộc; Thanh tra huyện Giồng Riềng 05 cuộc; Thanh tra huyện Gò Quao 05 cuộc; Thanh tra huyện Vĩnh Thuận 03 cuộc; Thanh tra huyện Giang Thành 02 cuộc; Thanh tra thành phố Rạch Giá 01 cuộc.

---

[20] Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2020; các quyết định ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm (Quyết định số 253/QĐ-TTg ngày 17/02/2016, Quyết định số 398/QĐ-TTg ngày 31/3/2017, Quyết định số 217/QĐ-TTg ngày 13/02/2018, Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 21/02/2019, Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 23/01/2020, Quyết định số 2276/QĐ-TTg ngày 31/12/2020); Chương trình số 139/CTr-UBND ngày 1/4/2016 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2016; Công văn số 668/UBND-KTTH ngày 18/5/2018 về báo cáo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm năm 2017; Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 về ban hành chương trình hành động của UBND tỉnh về thực hành, tiết kiệm chống lãng phí giai đoạn 2018-2020; Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 về ban hành chương trình hành động của UBND tỉnh về thực hành, tiết kiệm chống lãng phí năm 2018; Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 về ban hành chương trình hành động của UBND tỉnh về thực hành, tiết kiệm chống lãng phí năm 2019; Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 21/02/2020 về ban hành chương trình tổng thể của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020; Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 về ban hành chương trình tổng thể của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021.



Cơ quan được thanh tra: Có 107 đơn vị được thanh tra và tổ chức có liên quan gồm: Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Kiên Giang; UBND huyện Kiên Lương; UBND huyện Châu Thành, Phòng Nông nghiệp - PTNT huyện Giang Thành; Trường THCS Vĩnh Phú - Giang Thành; Phòng Kinh tế thành phố Rạch Giá; UBND xã Bình Minh huyện Vĩnh Thuận; Trường Mẫu giáo Vĩnh Bình Bắc - Vĩnh Thuận; Trường Mẫu giáo Vĩnh Bình Nam - Vĩnh Thuận...

- Các dạng sai phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra gồm:

+ Quản lý và sử dụng ngân sách Nhà nước: Thu không nộp ngân sách Nhà nước; thu sai quy định, thanh toán không đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức; thanh toán trùng lắp chứng từ; chi không đúng dự toán được duyệt, không trích quỹ cải cách tiền lương, sử dụng nguồn vốn từ các chương trình sự nghiệp, chương trình mục tiêu không đúng quy định....

+ Xây dựng cơ bản: Lập thiết kế dự toán, thẩm tra, thẩm định không đúng tiêu chuẩn, định mức; lập thủ tục đầu tư chưa đảm bảo về trình tự thủ tục; thi công không đúng thiết kế; nghiệm thu thanh toán khối lượng công trình không đúng hồ sơ thiết kế...

+ Quản lý, sử đất đai: Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đúng theo quy định; quản lý, sử dụng đất công chưa hiệu quả, thiếu chặt chẽ để đất bị lấn chiếm trái phép; giao đất không đúng thẩm quyền, sử dụng đất không đúng mục đích....

- Nguyên nhân sai phạm:

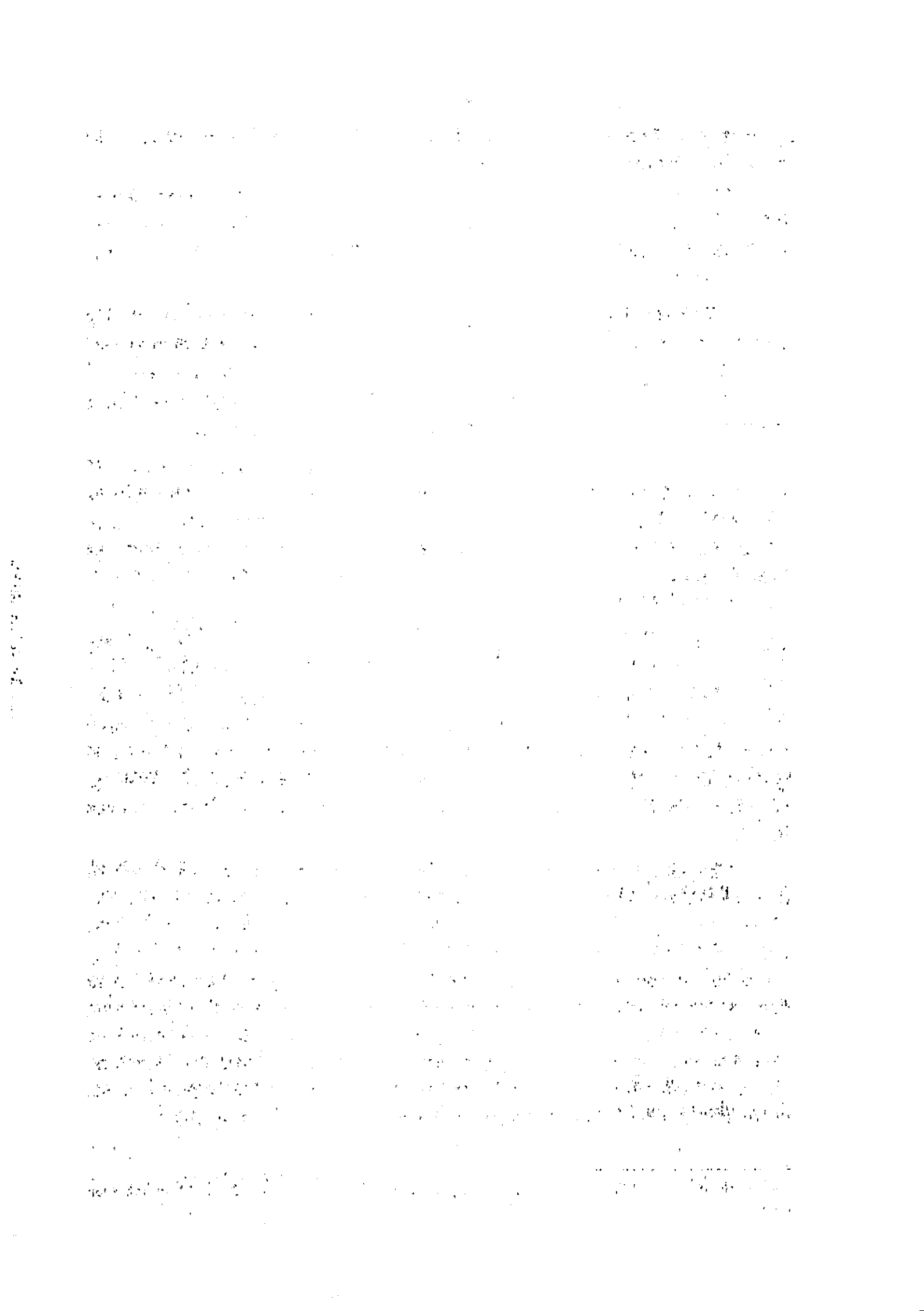
+ Khách quan: Do chế độ chính sách quản lý tài chính, đất đai, xây dựng thường xuyên thay đổi nên đôi khi đơn vị chưa kịp thời cập nhật văn bản mới.

+ Chủ quan:

. Tài chính: Đơn vị chưa thật sự nghiên cứu kỹ các văn bản hướng dẫn về chế độ quản lý tài chính và đôi khi chấp hành chưa nghiêm các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Đồng thời cơ quan quản lý cấp trên chưa sâu sát, kiểm tra báo cáo quyết toán cuối năm không phát hiện sai sót của đơn vị để chấn chỉnh kịp thời các sai phạm.

. Xây dựng: Việc xây dựng hồ sơ mời thầu, chấm thầu lựa chọn nhà thầu chưa đúng theo quy định của pháp luật và hồ sơ mời thầu; thiếu kiểm tra để nhà thầu thi công và thanh toán thiếu khối lượng. Các đơn vị trúng thầu không đảm bảo theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu nhưng vẫn được trúng thầu, một số nhà thầu thi công, thanh toán khối lượng không đúng khối lượng thực tế công trình, thi công chậm tiến độ, ảnh hưởng đến chất lượng công trình

. Đất đai: Cơ quan quản lý Nhà nước đôi khi thiếu kiểm tra để một số đơn vị sử dụng sai diện tích và thừa diện tích so với diện tích được giao quản lý. Đơn



vị sử dụng đất không đúng mục đích, không thực hiện thủ tục kê khai đăng ký đất đai và thủ tục thuê đất; không nộp tiền thuê đất;...

- Mức độ sai phạm: Qua thanh tra đã kiến nghị chuyển sang cơ quan cảnh sát điều tra 01 vụ[21] đối với 01 cá nhân, các kết luận còn lại chủ yếu xử lý kiểm điểm trách nhiệm về hành chính và thu hồi số tiền sai phạm nộp ngân sách Nhà nước.

- Biện pháp xử lý

+ Về chủ trương: Có 415 kiến nghị cấp thẩm quyền chấn chỉnh về chủ trương gồm các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc các quy định về tiêu chuẩn, chế độ, định mức trong xây dựng cơ bản; quản lý, sử dụng ngân sách...

Kết quả thực hiện: Các kiến nghị về chủ trương thể hiện trong kết luận được các cơ quan chủ quản, đơn vị được thanh tra thực hiện xong, đạt 100%.

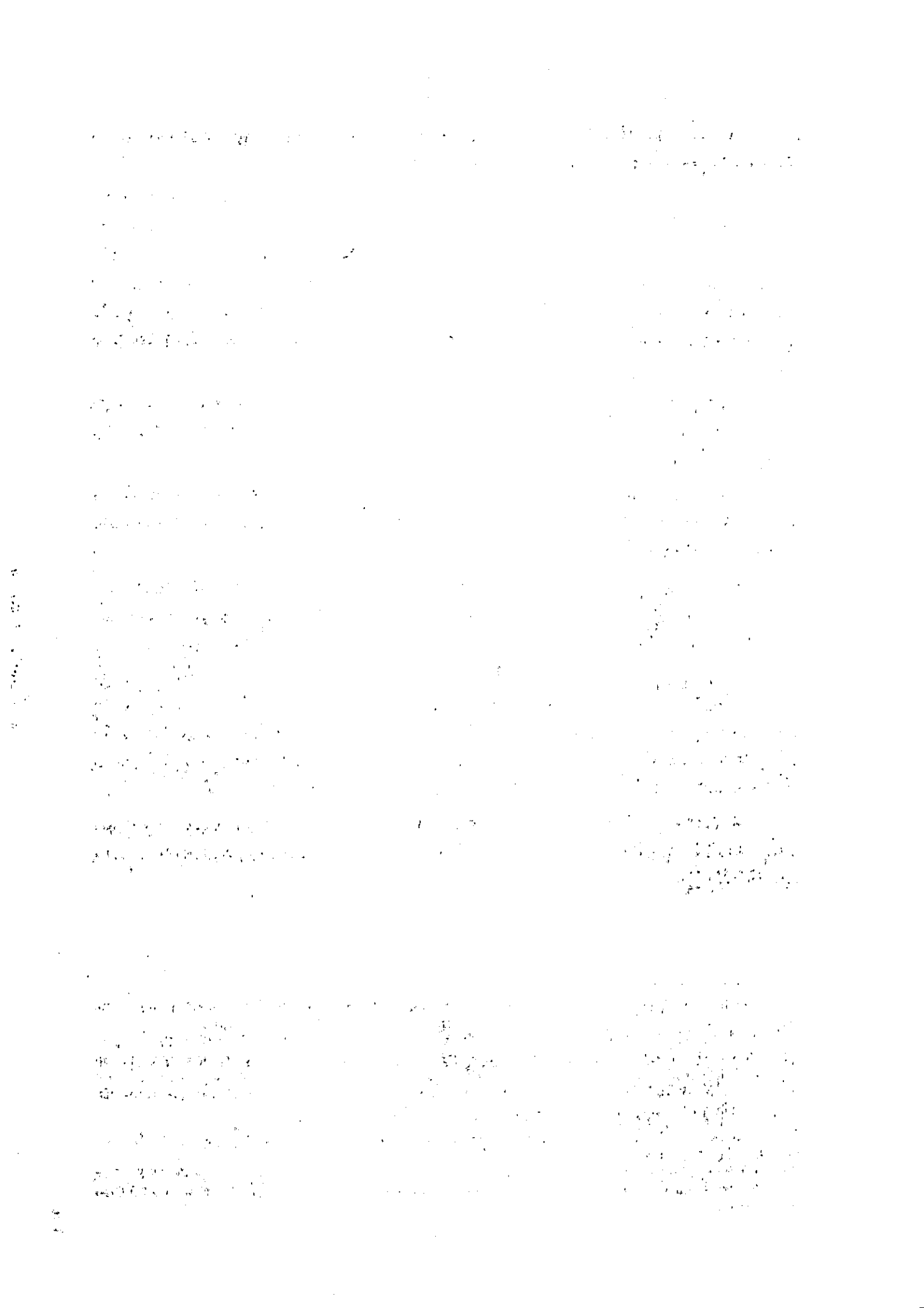
+ Về trách nhiệm: kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý hành chính đối với 75 tập thể, 319 cá nhân và chuyển sang cơ quan cảnh sát điều tra 01 vụ đối với 01 cá nhân. Đã thực hiện xử lý cảnh cáo 01, khiển trách 24, kiểm điểm rút kinh nghiệm 294 cá nhân (trong đó xử lý trách nhiệm người đứng đầu đối với 10 cá nhân) và kiểm điểm rút kinh nghiệm 72 tập thể, tự rút kinh nghiệm 03 tập thể, đạt 100%; cơ quan điều tra khởi tố 01 vụ đối với 01 cá nhân.

+ Về kinh tế: qua thanh tra phát hiện sai phạm số tiền 67,139 tỷ đồng (trong đó, tài chính: 61,441 tỷ đồng; xây dựng cơ bản: 5,698 tỷ đồng) và kiến nghị thu hồi nộp ngân sách Nhà nước 22,432 tỷ đồng; xử lý khác 44,707 tỷ đồng và kiến nghị thu hồi diện tích đất công 18.802 m^2. Đã thực hiện thu hồi nộp ngân sách Nhà nước 21,228 tỷ đồng/22,432 tỷ đồng, đạt 94,6%, đang đôn đốc thu hồi 1,204 tỷ đồng (do kết luận mới ban hành); xử lý khác đã thực hiện xong 44,707 tỷ đồng, đạt 100%; thu hồi về đất đai 18.802 m^2 chưa thực hiện xong (do kết luận mới ban hành).

Nhìn chung, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, điều tra, truy tố, xét xử được nâng cao nhận thức và phát huy vai trò của toàn xã hội, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về THTK, CLP trong công tác quản lý, sử dụng NSNN, quản lý đầu tư xây dựng các dự án sử dụng NSNN, tiền, tài sản công, sử dụng tài sản công của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, doanh nghiệp sử dụng NSNN và công trình phúc lợi công cộng; trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đào tạo, quản lý, sử dụng lao động, thời gian làm việc trong khu vực Nhà nước và trong sản xuất và tiêu dùng của Nhân dân. Ngoài ra, không có trường hợp nào các cuộc tự thanh tra, tự kiểm tra không phát hiện sai phạm, nhưng sau đó được TTCP, KTNN, kiểm tra và phát hiện sai phạm.

---

[21] Đoàn thanh tra tài chính đối với Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện An Minh tỉnh Kiên Giang.



3. Kết quả thực hiện công tác thanh tra, xử lý vi phạm theo quy định Luật THTK, CLP của Bộ, Ngành *(kèm theo phụ lục B.02a))*

Giai đoạn 2016 – 2021 có 05 Đoàn thanh tra Bộ tiến hành thanh tra trên địa bàn tỉnh về các lĩnh vực như tài chính, xây dựng, giao thông vận tải, y tế và đã ban hành 05/05 Kết luận thanh tra[22] (trong đó 01 kết luận Thanh tra Bộ Tài chính; 02 kết luận Thanh tra Bộ Xây dựng; 01 kết luận Thanh tra Bộ Giao thông và Vận tải; 01 kế luận Thanh tra Bộ Y tế). Đến thời điểm báo cáo đã thực hiện xong 02/05 kết luận thanh tra[23], 03/05 kết luận thanh tra[24] còn thực hiện về kinh tế, cụ thể như sau:

- Qua thanh tra phát hiện sai phạm với số tiền 146,106 tỷ đồng, kiến nghị xử lý về kinh tế 146,106 tỷ đồng, đã thực hiện 128,958 tỷ đồng, đạt 88,26%, đang thực hiện 17,148 tỷ đồng.

- Về trách nhiệm: kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý hành chính đối với 05 tập thể và 05 cá nhân có liên quan. Đã thực hiện kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với 05 tập thể và 05 cá nhân.

- Về chủ trương: đã thực hiện 33/33 kiến nghị về chủ trương, về hoàn thiện cơ chế, chính sách, thực hiện nghiêm túc các quy định về tiêu chuẩn, định mức, chế độ trong xây dựng cơ bản, quản lý và sử dụng ngân sách Nhà nước...

- Các dạng sai phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra: một số khối lượng dự toán bóc tách không đúng với bản vẽ thiết kế thi công, dẫn đến phải giảm trừ những khối lượng tính thừa; thanh toán vượt giá trị quyết toán; phê duyệt dự toán công trình tăng không đúng quy định; phê duyệt giá gói thầu cao hơn giá dự toán tính lại; tạm ứng thực hiện dự án nhưng quá thời hạn không thực hiện.

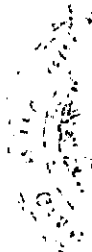
4. Kết quả thực hiện công tác kiểm toán, xử lý vi phạm theo quy định Luật THTK, CLP của kiểm toán Nhà nước *(kèm theo phụ lục B.02b(I) và phụ lục B.02b(II))*

---

[22] (1) Thanh tra Bộ Tài chính: Kết luận thanh tra số 10034/KL-BTC, ngày 31/7/2017 về việc kết luận thanh tra công tác quản lý ngân sách nhà nước năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; (2) Kết luận thanh tra số 455/KL-TTr ngày 18/10/2018 của Thanh tra Bộ Xây dựng; (3) Kết luận thanh tra số 275/KL-TTr ngày 01/7/2019 của Thanh tra Bộ Xây dựng; (4) Kết luận thanh tra số 2810/KL-BGTVT ngày 28/3/2019 của Thanh tra Bộ Giao thông vận tải; (5) Kết luận thanh tra số 04/KL-TTrB ngày 13/01/2020 của Thanh tra Bộ Y tế về việc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về khiếu nại, tố cáo; việc tiếp nhận và xử lý ý kiến phản ánh của người dân qua đường dây nóng trong lĩnh vực y tế tại Sở Y tế tỉnh Kiên Giang.

[23] Gồm: Kết luận thanh tra số 455/KL-TTr ngày 18/10/2018 của Bộ Xây dựng; Kết luận thanh tra số 04/KL-TTrB ngày 13/01/2020 của Bộ Y tế.

[24] Gồm: Kết luận thanh tra số 10034/KL-BTC, ngày 31/7/2017 của Bộ Tài chính; Kết luận thanh tra số 275/KL-TTr ngày 01/7/2019 của Thanh tra Bộ Xây dựng; Kết luận 2810/KL-BGTVT ngày 28/3/2019 của Thanh tra Bộ Giao thông vận tải.



Từ năm 2016 đến năm 2021, có 08[25] cuộc kiểm toán Nhà nước tiến hành trên địa bàn tỉnh về nội dung như kiểm toán ngân sách địa phương, kiểm toán chuyên đề quản lý và sử dụng nguồn thu xổ số kiến thiết, kiểm toán chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội các vùng; về hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án. Đến nay các kiến nghị xử lý về chủ trương, trách nhiệm tập thể, cá nhân, kinh tế cơ bản thực hiện xong (trong đó Kiểm toán Nhà nước không kiến nghị ban hành, sửa đổi, bổ sung các văn bản, quy định, cơ chế, chính sách xã hội của địa phương và không kiến nghị chuyển hồ sơ kiểm toán sang cơ quan điều tra), cụ thể như sau:

- Về kinh tế: qua kiểm toán kiến nghị xử lý về kinh tế 1.818,642 tỷ đồng, đã thực hiện 1.450,224 tỷ đồng, đang trong quá trình thực hiện 368,418 tỷ đồng, đạt 79,74%. Xử lý khác 2.826,054 tỷ đồng, đã thực hiện 643,954 tỷ đồng, đang thực hiện 2.182,101 tỷ đồng, trong đó: tại Thông báo số 463/TB-KTNN ngày 28/12/2020 của Kiểm toán Nhà nước, về thông báo kết quả kiểm toán NSĐP năm 2019 của tỉnh số tiền 787,719 tỷ đồng: kinh phí này, tỉnh đã thực hiện 122,650 tỷ đồng giảm chi chuyển nguồn tăng kết dư, còn lại 665,069 tỷ đồng (trong đó tiền sử dụng đất theo quy định bắt buộc phải đầu tư phát triển lại là 460 tỷ đồng) là các nhiệm vụ phải chi nên địa phương đã chuyển nguồn qua năm 2020 và 2021 thực hiện. Đến nay tỉnh đã phân bổ và quyết toán, có báo cáo Bộ Tài chính, đã được HĐND tỉnh phê chuẩn. Do đó, tỉnh kiến nghị KTNN khu vực V giảm nội dung này.

- Về trách nhiệm: kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý hành chính đối với 45 tập thể có liên quan đến nội dung sai phạm. Đã thực hiện kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với 09 tập thể, còn lại 36 tập thể đang thực hiện.

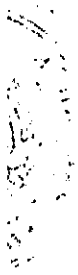
- Về hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật: có 169 kiến nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc các quy định về tiêu chuẩn, chế độ, định mức trong xây dựng cơ bản; đất đai, quản lý, sử dụng ngân sách... đã được các cơ quan chủ quản, đơn vị được kiểm toán thực hiện xong 102 kiến nghị, đạt 65,69%, còn lại 67 kiến nghị đang được các cơ quan, đơn vị thực hiện.

Các dạng sai phạm chủ yếu qua kiểm toán gồm:

(1) UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư (miễn, giảm thuế TNDN) chưa đúng quy định (Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang). Cục Thuế quyết định miễn tiền thuê đất giai đoạn XDCB theo chủ trương của UBND tỉnh chưa đúng quy định (DNTN Viano); quyết định miễn, giảm tiền thuê đất cho doanh nghiệp thuê đất trong khu công nghiệp sai quy định; tạm trừ số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mà không phân bổ cho các loại diện tích theo quy định.

---

[25] Năm 2016: 1 cuộc; Năm 2018: 2 cuộc, Năm 2019: 2 cuộc, Năm 2020: 2 cuộc, Năm 2021: 2 cuộc.



(2) Giá cho thuê thấp hơn quy định; chưa thu tiền thuê đất của các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính do tỉnh và Trung ương quản lý đóng trên địa bàn theo quy định của Chính phủ; điều chỉnh thời hạn giao đất từ 50 năm thành 70 năm không phù hợp quy định tại Điều 60 Luật Đất đai (Công ty TNHH MTV Hồng An Bãi Trường); điều chỉnh giảm giá bởi yếu tố mật độ xây dựng, khả năng sinh lời, lợi thế kinh doanh, hạ tầng kỹ thuật, xã hội không có cơ sở; chậm ban hành giá đất cụ thể để thu nộp ngân sách; Dự án Nhà máy Clinker Hà Tiên tạm ngưng xây dựng nhưng chưa có chủ trương thu hồi đất.

(3) Sở Tài chính chưa rà soát, tổng hợp các đơn vị sự nghiệp có sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, liên doanh, liên kết trên địa bàn phải lập đề án; chậm triển khai việc sắp xếp lại, xử lý nhà đất theo quy định.

(4) Sử dụng NSNN để đầu tư khu công nghiệp Thạnh Lộc chưa được quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ về quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.

(5) Chất lượng kế hoạch đầu tư công trung hạn không cao thông qua việc HĐND Tỉnh đã ban hành 10 nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020. Nhiều dự án được bố trí kế hoạch vốn nhưng không thực hiện phải hủy kế hoạch vốn, kéo dài sang năm sau.

(6) Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế - dự toán: Đối với các huyện ngay mỏ vật liệu nhưng UBND tỉnh quy định phải lấy giá vật liệu tại thành phố Rạch Giá rồi tính chi phí vận chuyển là chưa hợp lý dẫn đến tăng chi phí đầu tư cho công trình; thiết kế biện pháp thi công mái kè sử dụng cừ larsen tạo đê quây có giá trị lớn nhưng không có thuyết minh tính toán để lựa chọn tìm phương án tối ưu, tiết kiệm NSNN (Kè chống xói lở huyện Giồng Riềng); sai sót khối lượng giữa dự toán và hồ sơ thiết kế, áp dụng sai mã hiệu, định mức, ... làm tăng dự toán; thiết kế không phù hợp làm tăng dự toán; 19 doanh nghiệp đang thuê đối với 69,366ha đất, trong đó 01 doanh nghiệp chưa xác định đơn giá; 12 doanh nghiệp thuê trả tiền một lần, 06 doanh nghiệp trả tiền thuê hàng năm; 02 Công trình Trường trung học Bình Giang 2, huyện Hòn Đất, Gói thầu 04 - đường Tỉnh lộ 964 (trong đó sai khối lượng, sai định mức), thiết kế bản vẽ thi công không phù hợp với thiết kế cơ sở làm sai mục đích sử dụng làm tăng dự toán; Trung tâm Kiểm định và Dịch vụ xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng vẫn chấp nhận cho các dự án sử dụng định mức, đơn giá ván khuôn gỗ (mã hiệu AF.81111 đến AF.8172O) làm lãng phí vốn đầu tư; thẩm định nhiều dự án còn sai khối lượng, định mức, đơn giá làm tăng giá gói thầu của các dự án; chưa xác định chính xác khối lượng một số công tác xây lắp so với bản vẽ thiết kế, áp dụng một số đơn giá, định mức chưa phù hợp; lập, thẩm định, phê duyệt dự toán kinh phí cho quy hoạch tỉnh (Sở Kế

hoạch và Đầu tư làm chủ đầu tư) đã áp dụng định mức chưa phù hợp, tính thừa một số công việc làm tăng dự toán.

(7) Công tác lựa chọn thầu: Hồ sơ mời thầu yêu cầu hợp đồng tương tự quá khắt khe so với quy định làm hạn chế các nhà thầu tham gia, đặc biệt là các nhà thầu đóng tại địa phương; không phát hiện các công việc dự thầu sai so với tiên lượng mời thầu dẫn đến xác định đơn giá trúng thầu không đúng; thời gian lựa chọn nhà thầu vượt quy định của kế hoạch đấu thầu được duyệt và đơn vị tư vấn xét thầu không phát hiện những điểm bất thường của hồ sơ dự thầu nên công nhận trúng thầu, sau đó phải hủy thầu để đấu thầu lại làm cho giá gói thầu phải điêu chỉnh (do trượt giá) giá trúng thầu tăng 30% so với dự toán được duyệt (Dự án Bệnh viện Tâm thần).

(8) Công tác quản lý chất lượng công trình: thi công sai quy trình, kém chất lượng dẫn đến chất lượng công trình không đảm bảo (Đường Hoành Tấu – Bãi Nò);

(9) Nợ XDCB tại địa phương: địa phương đã ưu tiên bố trí để xử lý nợ XDCB nhưng một số chủ đầu tư vẫn để các nhà thầu thi công vượt KHV dẫn đến cuối năm tăng thêm nợ khối lượng.

(10) Sở Xây dựng không có ý kiến đối với hiệu quả việc áp dụng nguyên vật liệu để giảm chi phí đầu tư các công trình XDCB; chậm công bố giá nguyên vật liệu cũng như chưa tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng đơn giá định mức các công tác phù hợp với tình hình thực tế; chưa có hướng dẫn cho các chủ đầu tư về việc sử dụng nguyên vật liệu và áp dụng vào việc lập dự toán các công trình để tiết kiệm chi phí đầu tư (đường Tỉnh lộ 964, Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại xã An Sơn, huyện Kiên Hải); sử dụng vật liệu chưa phù hợp làm giảm tuổi thọ công trình (Đường Lình Huỳnh - Thổ Sơn - Gàn Dừa, Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại xã An Sơn, huyện Kiên Hải). Ban quản lý khu kinh tế, Ban QLDA ĐTXD Chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp tỉnh, Ban QLDA ĐTXD Phú Quốc, Ban quản lý dự án dâu tư xây dựng các công trình giao thông, Ban quản lý dự án đâu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn còn sai sót về phê duyệt dự toán làm tăng giá trị dự toán. Gói thầu số 04, dự án đường Tỉnh lộ 964 (Kênh Chống Mỹ) yêu cầu 200 tỷ thay vì 92 tỷ; Gói số 09, dự án Đường Suối Cái Gành Dầu yêu cầu 30 tỷ thay vì 28,4 tỷ, Công trình Cầu tàu Tiên Hải và gói thầu xây lắp số 02a thuộc dự án Bệnh viện Y học cổ truyền 9 Bệnh viện YHCT tỉnh Kiên Giang; Bệnh viện Tâm Thần Kiên Giang; Dự án đầu tư Trường Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú tỉnh Kiên Giang; Dự án đầu tư xây dựng Khu nuôi dưỡng bệnh nhân tâm thần - Trung tâm Bảo trợ Xã hội tỉnh Kiên Giang.

(11) Công tác quản lý và sử dụng vốn đầu tư từ nguồn thu XSKT: Xác định hình thức chỉ định thầu gói thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công (Dự án Bệnh viện Sản Nhi tỉnh); một số công tác có đơn giá chi tiết dự thầu, trúng thầu sai tỉ lệ hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công so với quy định về định mức xây dựng công trình làm tăng chi phí dự toán (Gói thầu xây lắp số 11- Bệnh viện Sản Nhi tỉnh); nghiệm thu thanh toán khối lượng dự toán tính thừa với giá trị (Trụ sở Công ty TNHH MTX XSKT).

(12) Sử dụng Quỹ Phát triển đất để cấp phát thanh toán trực tiếp không đúng Quy chế quản lý quỹ theo Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó: Chi hỗ trợ san lấp mặt bằng cho Công ty Bia Sài Gòn, Công ty cổ phần Thái Bình Kiên Giang, Công ty TNHH Thủy sản Hoàng Hải Long - huyện Gò Quao không thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách; số tạm ứng từ quỹ cho các đơn vị đã quá hạn thu hồi.

(13) Vay vốn tín dụng ưu đãi nhưng chưa được sử dụng làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay.

(14) Việc thực hiện thu hoàn ứng của các Chủ đầu tư chưa đạt hiệu quả do chưa có khối lượng hoàn thành để thanh toán thu hồi vốn ứng, nên số vốn tạm ứng chưa thu hồi chuyển sang năm 2021 còn lớn; nhiều dự án có số dư tạm ứng quá thời gian quy định hợp đồng.

(15) Số dư tạm ứng ngân sách đến cuối năm 2020. Trong đó: các khoản nợ tạm ứng kéo dài nhiều năm, đến nay chưa được hoàn trả khó có khả năng thu hồi là; Nợ tạm ứng không có khả năng thu hồi.

5. Kết quả thực hiện công tác thanh tra, xử lý vi phạm theo quy định Luật THTK, CLP của Thanh tra Chính phủ *(kèm theo phụ lục B.02a)*

*** Kết quả thực hiện Kết luận số 602/KL-TTCP ngày 27/4/2020 của Thanh tra Chính phủ.**

(1). Chủ trương

Theo Kết luận thanh tra số 602/KL-TTCP có 11 chủ trương cần thực hiện. Kết quả đã thực hiện xong **11/11** chủ trương.

(2). Hành chính - tổ chức

Có 23/23 đơn vị đã tổ chức kiểm điểm đối với 15 tập thể và 118 cá nhân. Kết quả kiểm điểm như sau:

- Tập thể: Kiểm điểm nghiêm túc rút kinh nghiệm 15 tập thể.

- Cá nhân: Kỷ luật 16 cá nhân (gồm, 11 khiển trách đối với 05 lãnh đạo phòng, ban chuyên môn huyện, 01 nguyên chủ tịch huyện và 05 chuyên viên; 05 cảnh cáo đối với 02 lãnh đạo xã và 03 chuyên viên) và kiểm điểm nghiêm túc rút

kinh nghiệm 102 cá nhân (trong đó, Chủ tịch, phó chủ tịch UBND tỉnh qua các thời kỳ 08 cá nhân; giám đốc, phó giám đốc sở, ban ngành 25 cá nhân; lãnh đạo phòng, ban cấp tỉnh 20 cá nhân; Chủ tịch, phó chủ tịch huyện, thành phố 17 cá nhân; lãnh đạo phòng, ban cấp huyện, lãnh đạo cấp xã 21 cá nhân, chuyên viên 11 cá nhân).

(3). Kinh tế

- Đã thu hồi 1.938,517 tỷ đồng/2.340,861 tỷ đồng, chiếm 82,81% (trong đó, đã thu hồi tiền mặt 1.405,651 tỷ đồng; doanh nghiệp đã giải thể, phá sản không thể thu hồi 48,089 tỷ đồng; số tiền nợ đọng tiền sử dụng đất, tiền thuê đất có chênh lệch giữa kết luận thanh tra và số liệu theo dõi tại Cục Thuế tỉnh 21,182 tỷ đồng, Thanh tra Chính phủ thống nhất không đưa vào xử lý; doanh nghiệp điều chỉnh miễn, giảm diện tích đất giao/tiền bồi thường chưa được quyết toán 463,594 tỷ đồng).

- Doanh nghiệp kiến nghị, khiếu nại đang chờ cấp thẩm quyền xem xét 401,251 tỷ đồng/2.340,861 tỷ đồng, chiếm 17,14%.

- Còn phải thu hồi 1,092 tỷ đồng/2.340,861 tỷ đồng, chiếm 0,05%.

Các dạng sai qua quá trình thanh tra chủ yếu như: Nợ đọng thuế tài nguyên, nợ đọng phí tài nguyên môi trường, cấp quyền khai thác khoán sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, khắc phục nộp ngân sách Nhà nước và các sai phạm khác.

*** Việc thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ sai phạm liên quan đất đai, bồi hoàn, tái định cư tại Phú Quốc**

Theo Kết luận thanh tra số 602/KL-TTCP có 11 chủ trương cần thực hiện. Kết quả đã thực hiện xong **11/11** chủ trương, trong đó có nội dung Thanh tra Chính phủ giao UBND tỉnh chỉ đạo thanh tra đối với công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với dự án Khu du lịch sinh thái Bãi Khem. Kết quả thanh tra như sau:

- Ngày 08/6/2020 Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định thanh tra số 1337/QĐ-UBND, đến ngày 29/9/2020 đã ban hành Kết luận thanh tra số 04/KL-UBND về thanh tra công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với dự án Khu du lịch sinh thái Bãi Khem tại thị trấn An Thới do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Mặt trời Phú Quốc chủ đầu tư và dự án Khu du lịch sinh thái Vũng Bầu tại Cửa Cạn do Công ty Trách nhiệm hữu hạn May thêu Thương mại Lan Anh chủ đầu tư; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình và cá nhân liên quan đến đất rừng thuộc Vườn Quốc gia và Rừng phòng hộ Phú Quốc (nay là Vườn Quốc gia Phú Quốc).

Qua thanh tra kiến nghị 06 chủ trương; kiểm điểm 07 tập thể, 13 cá nhân; xử lý về kinh tế số tiền 15.456 triệu đồng.

+ Kết quả thực hiện: Kiểm điểm rút kinh nghiệm 07 tập thể và 13 cá nhân; xử lý về kinh tế số tiền 15.456 triệu đồng, đạt 100% kết luận thanh tra; về chủ trương đã thực hiện xong 03/06 chủ trương, còn 03 chủ trương đang triển khai thực hiện[26].

Để tiếp tục chỉ đạo tăng cường công tác quản lý các dự án đầu tư và quản lý đất đai trên địa bàn thành phố Phú Quốc, UBND tỉnh tiếp tục thành lập các đoàn thanh tra, kiểm tra như sau:

-Ngày 19/11/2021 Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2856/QĐ-UBND về thanh tra công tác quản lý tài chính ngân sách và trách nhiệm trong quản lý các dự án đầu tư theo thẩm quyền được giao đối với Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc. Ngày 10/3/2022 Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kết luận 01/KL-UBND. Qua thanh tra kiến nghị 05 chủ trương, kiểm điểm 01 tập thể và 07 cá nhân, về kinh tế thu hồi nộp ngân sách Nhà nước số tiền 411.442.113đồng.

+ Kết quả thực hiện: Về chủ trương đã thực hiện xong 05/05 chủ trương; kiểm điểm rút kinh nghiệm 01 tập thể, 05 cá nhân và tự kiểm điểm 02 cá nhân; về kinh tế đã thu hồi nộp ngân sách Nhà nước số tiền 411.442.113đồng, đạt 100% theo kết luận thanh tra.

Đặc biệt là năm 2022, UBND tỉnh đã thành 02 tổ công tác và 01 Đoàn thanh tra (gồm: Tổ công tác đặc biệt kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trên lĩnh vực đất đai, lâm nghiệp và xây dựng trên địa bàn thành phố Phú Quốc theo Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh; Tổ công tác liên ngành tập trung xử lý nhanh, dứt điểm các vụ việc phức tạp xảy ra trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh và 01 Đoàn Thanh tra trách nhiệm việc quản lý, xử lý các vi phạm về đất đai, đất rừng, trật tự xây dựng trên địa bàn huyện Phu Quốc). Hiện nay 02 Tổ công tác đặc biệt và 01 Đoàn thanh tra đã và đang triển khai nhiệm vụ hết sức quyết liệt, bước đầu đã xử lý, chuyển cơ quan điều tra khởi tố một số vụ việc vi phạm trên địa bàn thành phố Phú Quốc. UBND tỉnh đang tiếp tục chỉ

---

[26] *(1) Giao Sở TNMT cấp giấy CNQSDĐ cho Vườn Quốc gia Phú Quốc:* Ngày 14/4/2021 Sở TNMT có Tờ trình số 216/TTr-STNMT về việc giao đất và cấp Giấy CNQSDĐ cho Vườn Quốc gia Phú Quốc được UBND tỉnh thống nhất, trình Ban Thường vụ Tỉnh uỷ xem xét tại Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 27/4/2021; đến ngày 17/5/2021 Tỉnh uỷ có thông báo số 313-TB/TU thống nhất chủ trương cho UBND tỉnh giao đất và cấp Giấy CNQSDĐ cho Vườn Quốc gia Phú Quốc. Sau đó Sở TNMT có báo cáo số 280/BC-STNMT về việc rà soát, đề xuất điều chỉnh diện tích cấp Giấy CNQSDĐ cho Vườn Quốc gia Phú Quốc. Sở TNMT đang thực hiện các bước tiếp theo. *(2) Đối với việc cấp giấy CNQSDĐ có sự trùng lấn giữa người dân với Vườn Quốc gia Phú Quốc*: Hiện nay Sở TNMT phối hợp với Vườn Quốc gia Phú Quốc đang thực hiện rà soát lại, xử lý các trường hợp này theo kết luận thanh tra; (3) *Giao Vườn Quốc gia Phú Quốc kiểm tra, xác định lại toàn bộ các hộ dân đang sử dụng đất rừng do mình quản lý; xử lý đối với các trường hợp vi phạm*: Vườn Quốc gia Phú Quốc đang phối hợp cơ quan chức năng rà soát, kiểm tra, xác định lại toàn bộ các hộ dân đang sử dụng đất rừng do mình quản lý; xử lý đối với các trường hợp vi phạm.

đạo xử lý đảm bảo trong năm 2022 chấn chỉnh căn cơ, bài bản, nhằm chấm dứt tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai, xây dựng.

*** Về tình hình thực hiện kinh phí bồi hoàn hỗ trợ của 47 nhà đầu tư:**

Thực hiện theo Luật đất đai 2013 và các Quyết định số 31/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009, Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ngày 06/4/2012 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. UBND huyện Phú Quốc (nay là thành phố Phú Quốc) thực hiện theo quy định đã mở tài khoản riêng đối với các hộ dân không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại các tổ chức ngân hàng, do đó đã có tiền lãi phát sinh trong thời gian gửi tiền đối với trường hợp các hộ dân chưa nhận tiền.

Thực hiện theo quy định tại khoản 36 Điều 93 của Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, Sở Tài chính, các văn bản chỉ đạo của tỉnh. UBND huyện Phú Quốc (nay là thành phố Phú Quốc) đã chỉ đạo các ngành có liên quan thực hiện tất toán các khoản tiền của các hộ dân chưa nhận được mở tài khoản tại ngân hàng nộp về Kho bạc Nhà nước, bao gồm cả các khoản lãi phát sinh.

Theo số liệu báo cáo của Ban bồi thường hỗ trợ và tái định cư:

- Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ của 47 nhà đầu tư đã tạm ứng theo quyết định phê duyệt là 3.268.294.150.754 đồng.
- Ban bồi thường đã chi trả : 2.947.019.186.628 đồng
- Số còn lại chưa chi : 273.171.055.428 đồng.

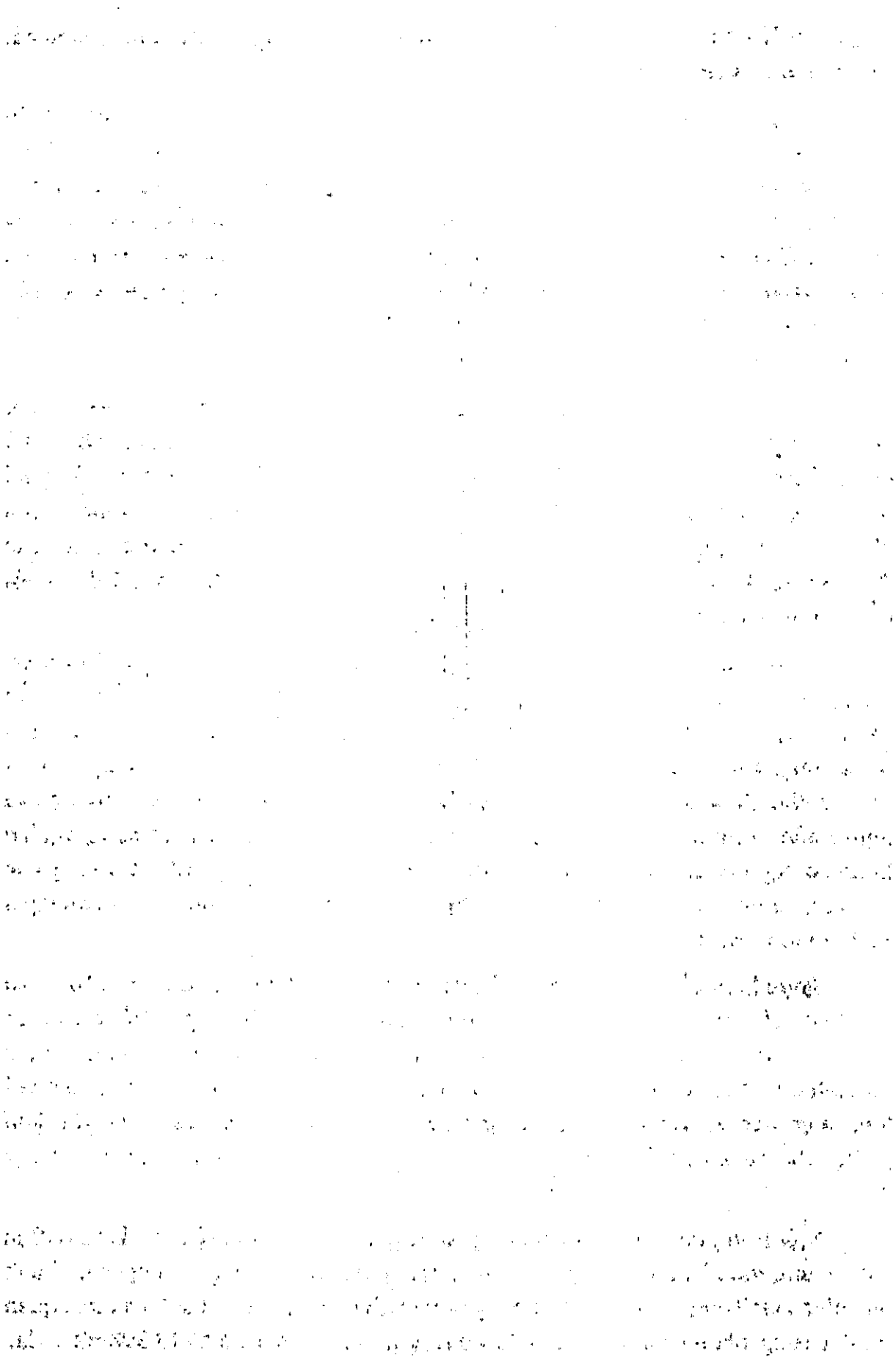
Ban bồi thường đã tất toán tài khoản của các hộ dân trước đây mở tại các ngân hàng chuyển vào tài khoản Phòng Tài chính Kế hoạch mở tại Kho bạc Nhà nước Phú Quốc số tiền gốc và lãi phát sinh là 302.150.005.861 đồng.

Trong đó:

+ Số tiền gốc của các hộ dân tất toán từ ngân hàng : 218.163.486.793 đồng
+ Số tiền lãi phát sinh của các hộ dân : 83.986.519.068 đồng.

*** KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM CHỐNG LÃNG PHÍ GIAI ĐOẠN 2016 – 2021 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC** ***(kèm theo báo cáo của thành phố Phú Quốc)***

Phú Quốc còn được mệnh danh là "Đảo Ngọc", là hòn đảo lớn nhất Việt Nam, cũng là đảo lớn nhất trong quần thể 27 đảo nằm trong biển Tây Nam. Với đường bờ biển dài 50 km và diện tích trên mặt nước rộng, Phú Quốc còn được mệnh danh là "thiên đường du lịch", là hòn ngọc quý của Việt Nam với những bãi biển còn nguyên sơ. Vị trí đảo có tọa độ địa lý từ 9°23'50" đến 10°32'30" vĩ độ Bắc và 103°15' đến 104°40' kinh độ Đông, có vị trí trung tâm vùng Đông Nam Á, cách Thành phố Hồ Chí Minh, Phnôm Pênh, Bangkok, Singapore, Kuala Lumpur khoảng trên dưới 01 giờ bay; cách thành phố Rạch Giá khoảng 120 km, cách thành



phố Hà Tiên 45 km, cách bờ biển Campuchia khoảng 18 km, cách đường lãnh hải Campuchia - Việt Nam 4,5 km.

- *Tài nguyên rừng:* rừng Phú Quốc tập trung nhiều loại gỗ quý như: kiền kiền, trai, săng lẻ, vên vên, sao đen, sao đỏ, dầu, gỗ đỏ, gội, kim giao, cẩm thị... Ngoài ra, vườn Quốc gia Phú Quốc hiện có hơn 530 loài thực vật và trên 1.040 loài dược liệu quý như: cam thảo, hà thủ ô, bí kỳ nam, nhân trần, đỗ trọng, sa nhân,... Có hơn 150 loài động vật gồm 120 chi, 69 họ, 365 loài chim, trong đó có nhiều loài quý hiếm có tên trong sách đỏ Việt Nam như: vượn tay trắng và cá sấu nước ngọt. Gần đây các nhà khoa học phát hiện thêm 02 loài thú quý hiếm là sói rừng và khỉ bạch.

- *Tài nguyên biển:* hòn đảo xinh đẹp Phú Quốc nằm ở trung tâm Đông Nam Á nổi tiếng với nhiều đặc sản quý hiếm, nổi bật nhất là ngọc trai. Ngọc trai Phú Quốc là loại ngọc quý hiếm, chất lượng cao, được nhiều du khách trong và ngoài nước ưa chuộng. Ngư trường Phú Quốc là một trong những ngư trường lớn ở phía Nam với trữ lượng ước tính 0,5 triệu tấn. Nguồn lợi cá trong khu vực nhóm đảo An Thới đa dạng nhất cả về thành phần loài và số lượng cá thể trong loài so với bất kỳ một vùng biển nào dọc theo bờ biển của Việt Nam.

- *Công tác quản lý đất đai, tài nguyên, quản lý đô thị và trật tự xây dựng:* Đã trình phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố; ban hành kế hoạch hành động quản lý rác thải nhựa đại dương năm 2022; triển khai có hiệu quả kế hoạch thực hiện Ngày vì môi trường Phú Quốc đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, các doanh nghiệp và người dân trong địa bàn; xử lý các trường hợp làm đường trên đất nông nghiệp không đúng quy định trong các khu phân lô tại các xã, phường; kiểm tra xử lý các tổ chức, cá nhân chế biến thủy sản và kinh doanh dịch vụ xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường.

Thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu được 146 hồ sơ với diện tích 36ha; ban hành 80 quyết định giao đất tái định cư; 106 hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất, diện tích 2,56ha; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tái định cư 42 thửa với diện tích 0.54ha; ban hành 318 Quyết định thu hồi đất với tổng diện tích 72,76ha; 43 Quyết định cưỡng chế thu hồi đất và 02 Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thuộc các dự án trên địa bàn.

Một trong những vấn đề thành phố đang rất quan tâm hiện nay là tình hình lấn, chiếm, mua bán trái phép đất nông nghiệp, đất khai hoang trên địa bàn thành phố như sau: Tổng cộng có 505 trường hợp vi phạm lấn, chiếm đất Nhà nước quản lý, đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng với diện tích 1.860.749,398m2 . Các

ngành chức năng đã tiến hành lập hồ sơ xử lý 379 trường hợp, còn lại 158 trường hợp chưa xử lý.

- Về công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng của Vườn quốc gia Phú Quốc

+ Vườn Quốc gia Phú Quốc: được thành lập theo Quyết định số 91/2001/QĐ-TTg ngày 08/06/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc đảo Phú Quốc và Quyết định số 48/2002/QĐ-UBND ngày 08/7/2002 của UBND tỉnh về việc thành lập Vườn quốc gia Phú Quốc. Quản lý bảo vệ rừng với tổng diện tích 31.422 ha, trên địa bàn 06 xã gồm: Cửa Dương, Cửa Cạn, Gành Dầu, Bãi Thơm, Hàm Ninh và một phần xã Dương Tơ.

+ Rừng phòng hộ Phú Quốc: được thành lập theo Quyết định số 22/2002/QĐ-UB, ngày 06/03/2002 của UBND tỉnh trên cơ sở tách ra từ Ban quản lý rừng phòng hộ và Đặc dụng Phú Quốc. Quản lý bảo vệ rừng với diện tích 11.939 ha. Trên địa bàn các xã, thị trấn: xã Dương Tơ, Hàm Ninh, Hòn Thơm, Cửa Dương và Cửa Cạn và thị trấn Dương Đông, An Thới.

Thực hiện Quyết định số 2752/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND tỉnh về việc sát nhập Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Phú Quốc và Ban quản lý Rừng phòng hộ Phú Quốc vào Vườn Quốc gia Phú Quốc. Tổng diện tích giao cho Vườn quốc gia quản lý là 77.171,47 ha. Trong đó:

(1) Hợp phần rừng đặc dụng (Vườn quốc gia): 29.596,00 ha.

(2) Hợp phần rừng phòng hộ: 6.666,00 ha.

(3) Hợp phần bảo tồn biển: 40.909,47 ha.

- Công tác quy hoạch, giao đất và cấp giấy chứng nhận đất rừng

(1) Về quy hoạch đất rừng

+ Đối với rừng đặc dụng: Theo Quyết định số 91/2001/QĐ-TTg ngày 08/06/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ thì diện tích được giao cho Vườn quốc gia Phú Quốc quản lý 31.422ha. Diện tích đất rừng Vườn quốc gia Phú Quốc theo Quy hoạch tại Quyết định số 1197/QĐ-TTg ngày 09/11/2005 với diện tích khoảng 31.000 ha (giảm 422 ha); theo Quy hoạch tại Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030 thì diện tích Vườn quốc gia là 29.596 ha (giảm 1.826 ha); Theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 thì diện tích Vườn quốc gia Phú Quốc là 29.135 ha (giảm 2.287 ha).

+ Đối với rừng phòng hộ: Theo Quyết định số 1753/QĐ-UB ngày 22/7/2002 của UBND tỉnh về việc đầu tư phát triển rừng phòng hộ nguồn nước Phú Quốc với diện tích là 11.939 ha. Theo Quyết định 633/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ thì diện tích rừng phòng hộ được quy hoạch là 7.038 ha. Theo Quyết đinh số 868/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ thì diện tích rừng phòng hộ được quy hoạch còn 6.666 ha (giảm 372 ha diện tích Đồng Cây Sao được chuyển từ đất rừng phòng hộ sang đất thương mại dịch vụ).

(2) Công tác đo đạc, lập hồ sơ về đất rừng

+ Đối với rừng đặc dụng: Vườn quốc gia Phú Quốc quản lý diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo Quyết định số 91/2001/QĐ-TTg ngày 08/06/2001 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 48/2002/QĐ-UBND ngày 08/7/2002 của UBND tỉnh bằng hệ thống ranh giới, tọa độ mốc cắm ngoài thực địa năm 2004. Ngoài ra, Vườn quốc gia Phú Quốc tham mưu cho UBND huyện Phú Quốc ra Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 21/4/2015 về việc ban hành quy chế phối hợp quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và xử lý vi phạm.

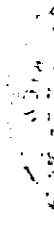
Qua rà soát thì có diện tích khoảng 360,6 ha đủ điều kiện cấp giấy bổ sung mới cho Vườn quốc gia. Diện tích còn lại khoảng 945.519 m2 (94,55 ha) cần phải xem xét. Trong đó: UBND tỉnh đã cấp 04 giấy chứng nhận QSDĐ cho 02 tổ chức, diện tích 2,03 ha; UBND huyện Phú Quốc và Sở Tài nguyên cấp 118 giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình, diện tích 22,89 ha; đất do địa phương quản lý đã đo đạc đại trà và xét duyệt nguồn gốc đất đủ điều kiện cấp giấy cho hộ gia đình, diện tích 28,55 ha; đất có cây trồng, vật kiến trúc do người dân đang canh tác sử dụng, diện tích 36,42 ha; đất quốc phòng và một số dự án khác, diện tích 4,7 ha.

+ Đối với rừng phòng hộ: Sau khi Ban quản lý rừng phòng hộ Phú Quốc được thành lập theo Quyết định số 22/2002/QĐ-UBND, ngày 06/03/2002 của UBND tỉnh trên cơ sở tách ra từ Ban quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng Phú Quốc thì đơn vị tiếp nhận quản lý phần diện tích đất rừng phòng hộ theo Quyết định số 1753/QĐ-UB ngày 22/7/2002 của UBND tỉnh về việc đầu tư phát triển rừng phòng hộ nguồn nước Phú Quốc với diện tích được giao quản lý 11.939 ha.

- Về giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Diện tích đất rừng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy hoạch đất rừng hiện nay:

+ Đất rừng đặc dụng: được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận với diện tích 291.171.242,5 m2 (29.117,124 ha) tại Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 25/3/2022.



+ Đất rừng phòng hộ: Rừng phòng hộ Phú Quốc được cấp 33/40 giấy chứng nhận QSDĐ với tổng diện tích là 6.448,1 ha (trong đó UBND tỉnh đã ra 15 Quyết định thu hồi đất rừng phòng hộ với diện tích 77 ha do chuyển mục đích sử dụng đất, diện tích có giấy chứng nhận QSDĐ còn lại là 6.371,1 ha).

* Diện tích đất rừng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy hoạch:

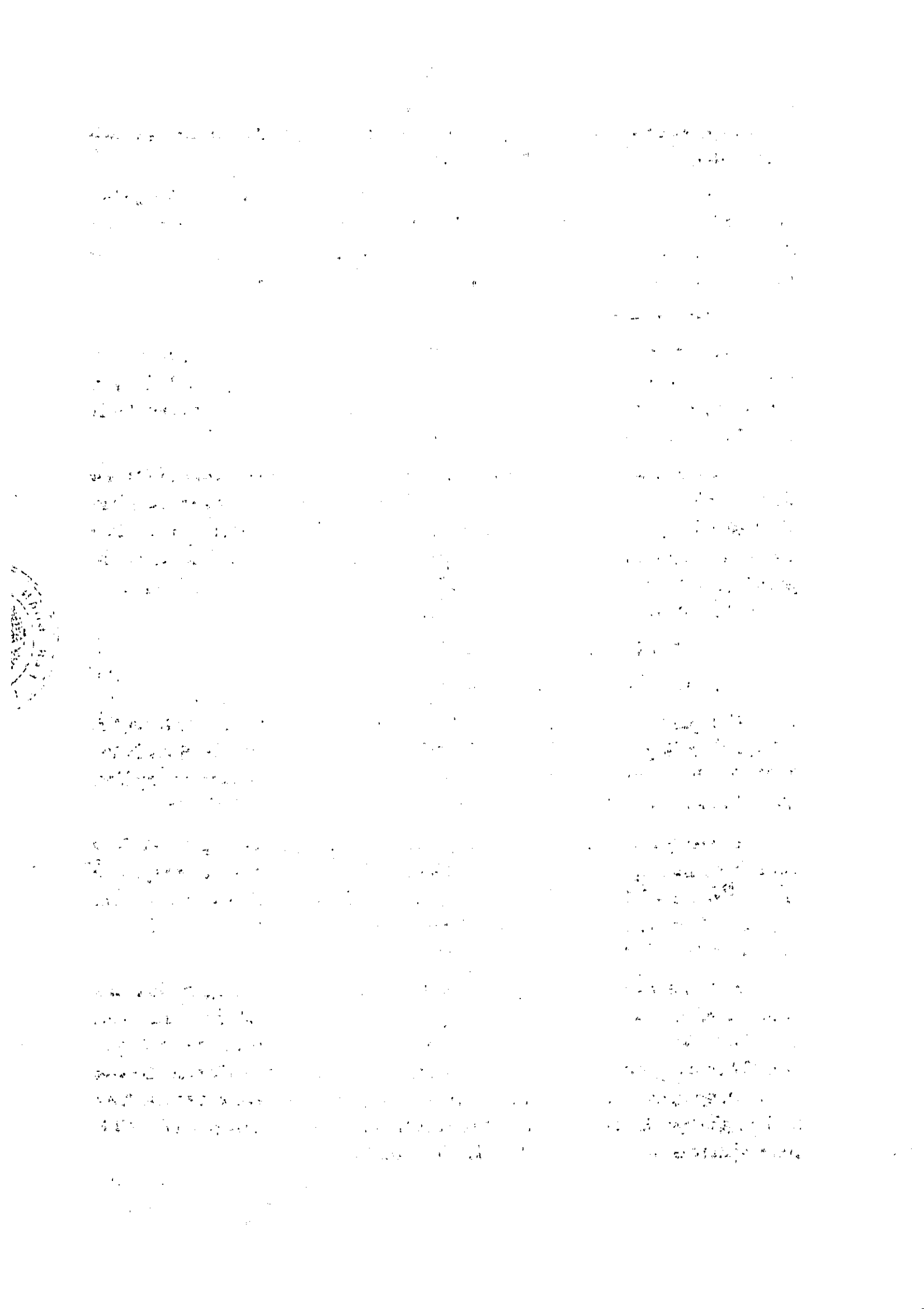
+ Đất rừng đặc dụng: Diện tích 4.551.679,5 m2 (455,17 ha) tại 84 vị trí đất rừng đặc dụng quy hoạch mới bổ sung cho Vườn quốc gia theo Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, có diện tích khoảng 360,6 ha đủ điều kiện cấp giấy bổ sung mới cho Vườn quốc gia; Diện tích còn lại khoảng 945.519 m2 (94,55 ha) trong đó: UBND tỉnh đã cấp 04 giấy chứng nhận QSDĐ cho 02 tổ chức, diện tích 2,03 ha; UBND huyện Phú Quốc và Sở Tài nguyên cấp 118 giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình, diện tích 22,89 ha; đất do địa phương quản lý đã đo đạc đại trà và xét duyệt nguồn gốc đất đủ điều kiện cấp giấy cho hộ gia đình, diện tích 28,55 ha; đất có cây trồng, vật kiến trúc ổn định do người dân đang canh tác sử dụng, diện tích 36,42 ha; đất quốc phòng và một số dự án khác, diện tích 4,7 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: Đối với 07 hòn khu vực quần đảo Nam An Thới chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đo đạc thực tế khoảng 399,46 ha được quy hoạch là đất rừng phòng hộ theo quy hoạch tại Quyết định 633/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trước đây BQL rừng phòng hộ đã nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh. Sau khi rừng phòng hộ đã sáp nhập vào Vườn quốc gia Phú Quốc, Vườn quốc gia tiếp tục làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh lại hồ sơ cho Vườn quốc gia và tiến hành đo đạc lại để trừ diện tích đất dân đang canh tác. Qua đo đạc, lập hồ sơ đề nghị cấp giấy thì có diện tích khoảng 283,98 ha có hiện trạng đất rừng đủ điều kiện để cấp giấy, diện tích còn lại 115,48 ha do người dân đã canh tác sử dụng. Vườn quốc gia Phú Quốc đã báo cáo UBND tỉnh xem xét cấp giấy chứng nhận cho rừng phòng hộ Phú Quốc.

- Tình hình quản lý đất rừng được điều chỉnh đưa ra khỏi quy hoạch đất rừng theo Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11/5/2010 và Quyết định số 868/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng chính phủ

*. Đất rừng đặc dụng

Theo Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND tỉnh về việc giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Vườn Quốc gia Phú Quốc thì diện tích đất rừng đặc dụng chênh lệch thừa thực tế giữa ranh, mốc giới của Quyết định 91/2001/QĐ-TTg so với ranh, mốc giới được điều chỉnh, bổ sung diện tích theo Quyết định 633/QĐ-TTg. Vườn quốc gia Phú Quốc đã phối hợp với



UBND các xã rà soát tình hình quản lý, hiện trạng sử dụng đất đối với diện tích 32.330.703,5 m2 (3.233 ha) và báo cáo UBND tỉnh.

* Đất rừng phòng hộ: Rừng phòng hộ Phú Quốc được cấp 33/40 giấy chứng nhận QSDĐ với tổng diện tích là 6.448,1 ha; trong đó UBND tỉnh đã ra 15 Quyết định thu hồi đất rừng phòng hộ với diện tích 77 ha do chuyển mục đích sử dụng đất, diện tích có giấy chứng nhận QSDĐ còn lại là 6.371,1 ha.

- Về công tác trồng rừng thay thế

Trong thời gian qua, UBND tỉnh đã phê duyệt phương án trồng rừng thay thế đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác. Có 19 dự án đã lập Phương án trồng rừng thay thế và được UBND tỉnh phê duyệt với diện tích trồng rừng thay thế 504.31 ha.

- Về Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Chương trình phát triển đô thị; phân loại đô thị và thành lập các phường: Hiện nay 06 xã trên địa bàn thành phố đã đạt chuẩn nông thôn mới. UBND thành phố đang chuẩn bị thực hện các thủ tục lập Đề án thành lập 06 phường thuộc thành phố Phú Quốc và Đề án phân loại đô thị thành phố Phú Quốc là đô thị loại I, trực thuộc tỉnh trình cấp thẩm quyền thẩm định.

Đ) ĐÁNH GIÁ CHUNG

I. CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu của Chương trình tổng thể thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2020 và hàng năm trong giai đoạn 2016-2021 của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2020 và hàng năm trong giai đoạn 2016-2021 của tỉnh:

1. Trong quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách Nhà nước: hàng năm ngân sách thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương, giai đoạn 2016-2020 tổng số tiền tiết kiệm 1.424,221 tỷ đồng; việc thẩm định kinh phí bổ sung cho các đơn vị tiết kiệm cho ngân sách 471,171 tỷ đồng dự toán bổ sung.

2. Trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước: tiết kiệm từ khảo sát, thiết kế, giải pháp thi công, thẩm định dự án giai đoạn 2016-2021 được 1.567,627 tỷ đồng; Tiết kiệm trong đấu thầu các dự án đầu tư 948,932 tỷ đồng; tiết kiệm trong quyết toán dự án hoàn thành. Việc phân bổ vốn đầu tư đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức, việc giải ngân vốn đầu tư theo đúng trình tự, thủ tục, đánh giá đạt và vượt so với chỉ tiêu của chương trình THTK, CLP của Chính phủ và chương trình THTK, CLP của Tỉnh.

3. Trong quản lý chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu: trong giai đoạn 2016 – 2020 chỉ thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia là chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nhìn chung việc sử dụng vốn hiệu quả, đúng mục đích. Việc thực hiện các chương trình mục tiêu theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước.

4. Trong quản lý, sử dụng đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ, tài sản công: đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ giao cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức được quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và đảm bảo thực hành tiết kiệm. Việc mua sắm theo đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ quy định, đảm bảo tiết kiệm và hạn chế mua sắm xe ô tô và trang thiết bị đắt tiền, đạt so với chỉ tiêu Chương trình THTK, CLP của Chính phủ và của Tỉnh. Từ năm 2016 – 2021 tỉnh đã tổ chức muc sắm tập trung 67 xe ô tô (49 xe phục vụ công tác, 08 chiếc xe ô tô chở rác, 10 xe ô tô bán tải) với giá trị dự toán mua sắm được duyệt 63,221 tỷ đồng, giá trị trúng thầu 61,352 tỷ đồng, tiết kiệm 1,869 tỷ đồng, tỷ lệ giảm thầu 3,01%. Đã tổ chức bán, thanh lý một số tài sản, thiết bị làm việc hư hỏng, 157 xe ô tô, còn lại 29 chiếc xe ô tô đang tiếp tục xử lý.

5. Trong thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ ngân sách Nhà nước: hiện nay trên địa bàn tỉnh có 9 quỹ được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập, trên cơ sở tình hình thực tế tại địa phương, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về mục tiêu, phạm vi và lĩnh vực hoạt động.

6. Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên: tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, nhất là rừng phòng hộ ven biển, rừng đầu nguồn, rừng đặt dụng đạt tỷ lệ che phủ rừng hàng năm tăng (năm 2019 tăng 203 ha, năm 2020 tăng 390 ha, năm 2021 tăng 918,7 ha), đạt so với chỉ tiêu chương trình THTK, CLP của tỉnh, so với Chương trình THTK, CLP của Chính phủ đến năm 2020 tỷ lệ che phủ rừng là 42%, chương trình của tỉnh đưa ra chỉ tiêu theo số liệu công bố của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Việc thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản gắn với chế biến, tạo sản phẩm có giá trị kinh tế cao và sử dụng hiệu quả; tăng cường quản lý, giám sát, sử dụng hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm các nguồn tài nguyên.

7. Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp: đăng ký và thực hiện tiết kiệm chi phí quản lý như: quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, chiết khấu thanh toán... trung bình 32,16%/năm, tương đương số tiền 386,635 tỷ đồng.

8. Trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực Nhà nước: theo lộ trình đến cuối năm 2021 biên chế hành chính giảm 284 người, biên chế sự nghiệp giảm 3.318 người, giảm 10% biên chế so với năm 2015, đạt 100% chỉ tiêu. Thời gian lao động, cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành

chính, đạt chỉ tiêu so với Chương trình giai đoạn 2016 – 2020 và hàng năm giai đoạn 2016 – 2021 của Thủ tướng Chính phủ và của Tỉnh ban hành.

II. CÁC TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác tổ chức thực hiện thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, cụ thể như sau:

1. Việc triển khai, công khai các quy định, hướng dẫn về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

- Công tác tuyên truyền, tập huấn, phổ biến, quán triệt các quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng, THTK, CLP còn có mặt hạn chế, ít tổ chức được nhiều lớp tập huấn, phổ biến theo chuyên đề.

- Các tiêu chí đánh giá kết quả THTK, CLP theo hướng dẫn của Trung ương chưa cụ thể, rõ ràng từ đó dẫn đến việc xác định số liệu đưa vào chỉ tiêu báo cáo còn lúng túng, khó khăn, thiếu sự thống nhất giữa các cơ quan, đơn vị và địa phương trong việc xác định số liệu đưa vào chỉ tiêu báo cáo. Một số địa phương, cơ quan còn chưa chấp hành tốt việc lập chương trình, kế hoạch đầu năm do chưa hiểu rõ được tầm quan trọng của việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nên chương trình, kế hoạch đề ra chưa bám sát mục tiêu của tỉnh, Chính phủ đề ra. Các số liệu báo cáo còn chung chung chưa cụ thể, rõ ràng từ đó ảnh hưởng rất lớn đến việc tổng hợp báo cáo chung. Chưa kịp thời ban hành chương trình hành động về THTK, CLP cho giai đoạn 2016-2020. Cùng với đó, công tác báo cáo về THTK, CLP của các đơn vị thuộc tỉnh chưa được chú trọng; biểu hiện là từ năm 2018 trở về trước, số các đơn vị có báo cáo về THTK, CLP gửi về UBND tỉnh còn thiếu.

2. Quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước (NSNN)

- Công tác phân bổ, giao dự toán còn tồn tại, sai sót: Chưa bố trí dự toán để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm cần ưu tiên theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (hoạt động khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công, ứng dụng KHCN trong SXNN); giao kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo thấp hơn tỉnh giao; chưa giao hết dự toán cho các đơn vị ngay từ đầu năm. Phân bổ dự toán mua sắm xe ô tô chuyên dùng cho các đơn vị không được HĐND Tỉnh giao dự toán kinh phí; sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế để bổ sung các nội dung thuộc lĩnh vực chi quản lý Nhà nước, sử dụng dự phòng ngân sách chuyển sang chưa đúng quy định

- Kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 của địa phương chưa được xây dựng trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành; Kế hoạch vốn chưa phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm

2017 dẫn đến cuối năm không hoàn thành 16/19 tiêu chí xã nông thôn mới theo kế hoạch; xác định danh mục đầu tư công giai đoạn 2016-2020 cho lĩnh vực giáo dục cao hơn so với chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra; bố trí vốn đầu tư cho các trường học đã đạt chuẩn quốc gia từ giai đoạn trước chưa cần thiết, cấp bách; bố trí vốn cho dự án khởi công mới không phù hợp với quy định; chưa ưu tiên bố trí vốn tiếp tục đầu tư cho các công trình dở dang giai đoạn 2011-2015; không phân bổ vốn chi tiết đến từng danh mục công trình, theo tiến độ thực hiện và tình hình sử dụng vốn của các dự án.

- Việc quản lý chi phí đầu tư dự án tại một số dự án chưa đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm; còn thẩm định dự án sai tăng tổng mức đầu tư, còn dự án điều chỉnh chủ trương đầu tư, dự án đầu tư làm thay đổi quy mô, tổng mức đầu tư dự án so với ban đầu.

- Trong giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh trình HĐND Tỉnh ban hành 10 nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn, cho thấy chất lượng kế hoạch đầu tư công trung hạn chưa cao.

- Có 40 dự án phải chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 – 2020 sang giai đoạn 2021 -2025, trong đó có 07 dự án chậm tiến độ so với thời gian quy định.

- Đối với các đề tài khoa học công nghệ có 22 đề tài, dự án ngưng thực hiện và 24 đề tài, dự án được phê duyệt đưa vào danh mục nhưng không thực hiện.

3. Quản lý, sử dụng tài sản công

- Chưa có đánh giá việc đối với cơ sở nhà, đất đã chuyển giao về địa phương để quản lý, sử dụng.

- Chưa phê duyệt được Đề án đấu giá cho thuê hay chuyển nhượng quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng nào, các đơn vị chưa cập nhật số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng vào Cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia.

- Chậm rà soát, tổng hợp và Phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công cho mục tiêu cho thuê, liên doanh, liên kết của các đơn vị sự nghiệp.

4. Quản lý thời gian lao động trong khu vực Nhà nước

Qua kiểm tra phát hiện một số công chức, viên chức chưa đeo thẻ đầy đủ theo quy định, hầu hết thanh tra các sở, huyện chưa thực hiện nghiêm túc mặc trang phục ngành theo quy định. Một số đơn vị phòng làm việc trong giờ hành chính công chức còn vắng, một số phòng đóng cửa mà không có lịch công tác cụ thể. Có phòng làm việc đóng cửa khi chưa hết giờ hành chính điều đó chứng tỏ còn một số cán bộ, chức, viên chức chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chưa nghiêm.

5. Quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên

- Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh và các đơn vị hành chính cấp huyện chưa kịp thời, chậm so với quy định. Theo đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của mỗi kỳ phải được quyết định, xét duyệt trong năm cuối của kỳ trước đó; trên thực tế, ngày 15/01/2013, UBND Tỉnh có Tờ trình số 03/TTr-UBND đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử đụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 "2015) của Tỉnh; ngoài ra, có 12/15 huyện, thành phố không lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm.

- Về chất lượng quy hoạch, kế hoạch còn thấp, chưa mang tính định hướng lâu dài; việc lập quy hoạch, kế hoạch tiến độ đôi lúc chậm theo yêu cầu; việc tổ chức công khai về quy hoạch, kế hoạch từng lúc, từng nơi còn hình thức, việc tiếp cận của người dân đối với quy hoạch, kế hoạch còn hạn chế; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch về các chỉ tiêu đạt còn thấp.

- Việc giao đất, cho thuê đất có một số trường hợp phù hợp với Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Có nhiều trường hợp lấn, chiếm đất, xây dựng trái phép, mua bán trái phép đất nông nghiệp, đất khai hoang tại các khu vực đất rừng, đất Nhà nước quản lý, khai thác khoáng sản trái phép; tình trạng vi phạm làm đường trên đất nông nghiệp không đúng quy định trong các khu phân lô tại các xã, phường; kiểm tra xử lý các tổ chức, cá nhân chế biến thủy sản và kinh doanh dịch vụ xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Thiếu quan tâm đôn đốc chủ đầu tư các dự án có sử dụng đất rừng để chuyển đổi sang mục đích khác lập phương án trồng rừng thay thế để phê duyệt và tổ chức thực hiện;

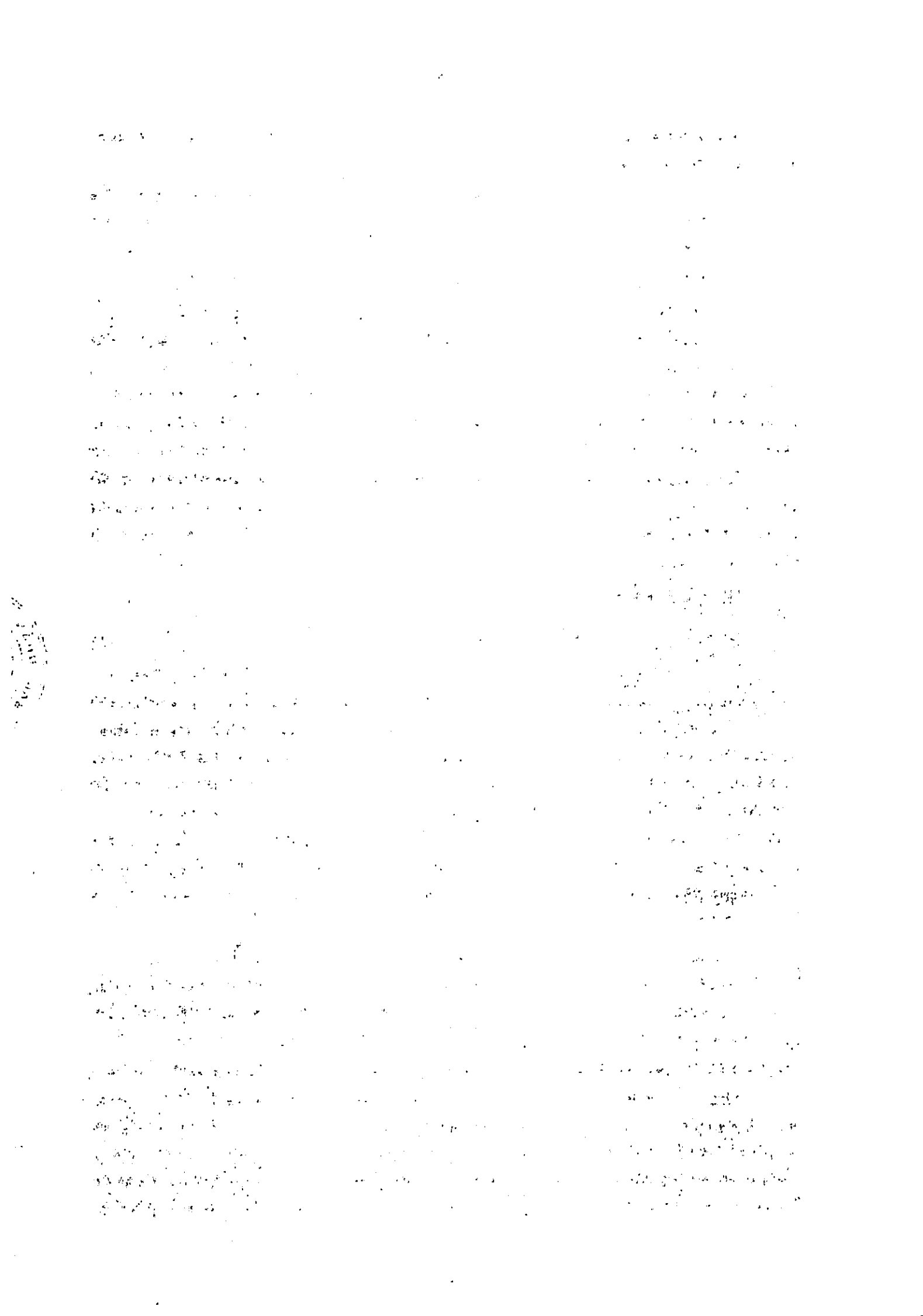
- Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng từ đất rừng sang mục đích khác khi chủ đầu tư chưa lập phương án trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng chuyển sang mục đích khác trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Một số dự án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt sau 03 năm chưa triển khai thực hiện phải thu hồi đến 206 dự án.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn phức tạp, khiếu nại, khiếu kiện kéo dài dẫn đến việc giao đất/cho thuê đất nhà đầu tư chưa đúng tiến độ, chưa kịp thời. Hồ sơ bồi thường dự án chưa đảm bảo theo quy định.

6. Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp Nhà nước

- Công ty TNHH Một thành viên cấp thoát nước Kiên Giang: Chưa điều chỉnh mức thu phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt từ 6% lên 10% theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ và chưa tính trích, nộp tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với



cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11 /2018 của Chính phủ.

- Công ty TNHH MTV xổ số kiến thiết Kiên Giang: Việc Công ty tăng vốn điều lệ 250.000 trđ để mở thêm 01 ngày xổ số theo Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang là không đúng quy định khi chưa được sự đồng ý cấp phép của Bộ Tài chính và chủ trương cho phép của Chính phủ.

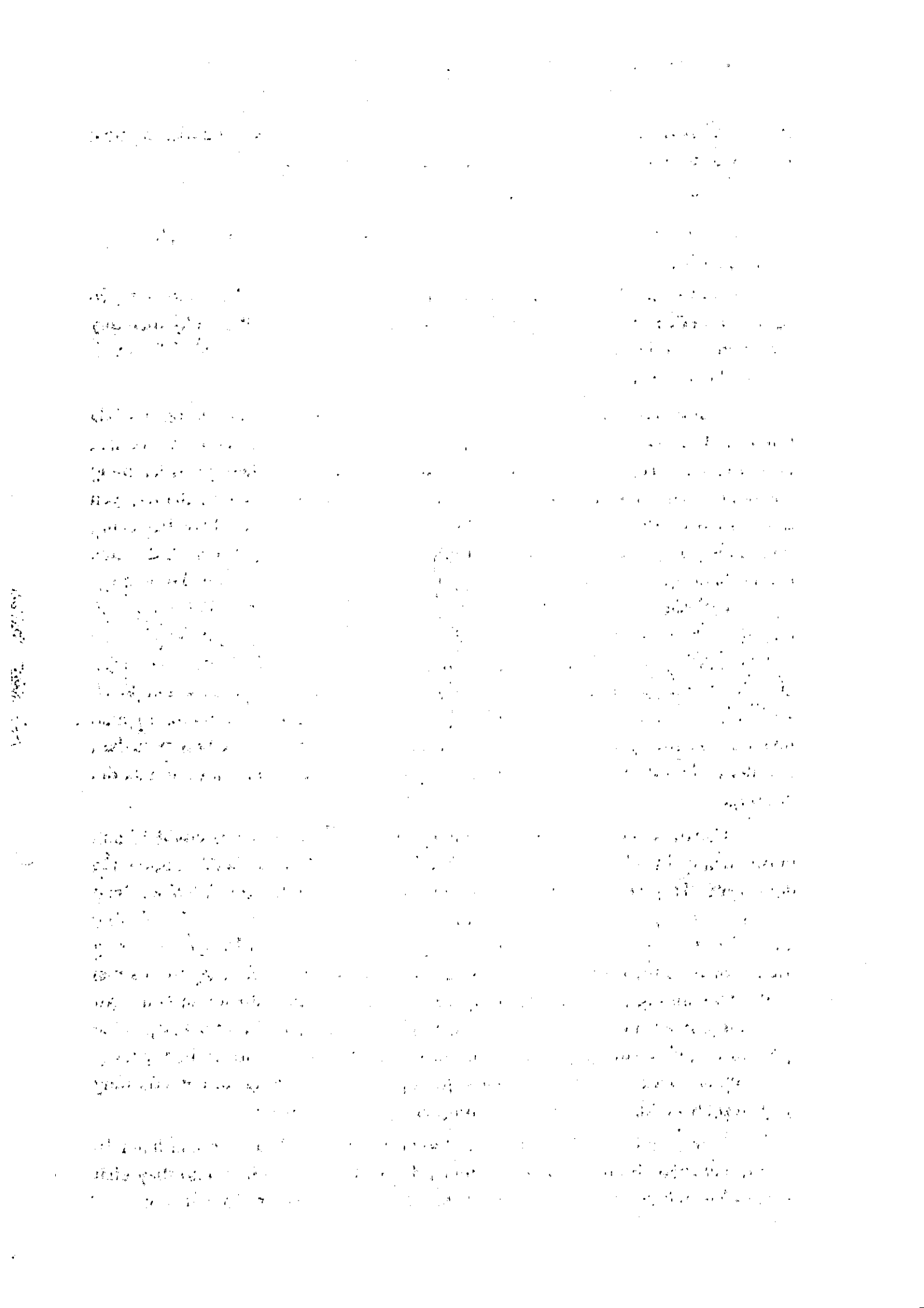
- Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang: lập phương án sử dụng đất nhưng chưa đầy đủ các khu đất, tại thời điểm kiểm toán phương án sử dụng đất điều chỉnh chưa được UBND Tỉnh phê duyệt; Công ty Cổ phần XNK Kiên Giang kê khai loại đất, hình thức sử dụng đất, thời gian sử dụng đất không phù hợp quy định nên phải đề nghị điều chỉnh, bổ sung nhiều lần. Còn nhiều thửa đất của các doanh nghiệp sử dụng đã lâu trước khi cổ phần hóa nhưng chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký lại hợp đồng thuê đất do phương án sử dụng đất của các doanh nghiệp được lập và phê duyệt không đúng mục đích sử dụng đất, hình thức sử dụng đất, thời gian sử dụng theo quy định nên phải điều chỉnh nhiều lần.

III. NGUYÊN NHÂN

1. Nguyên nhân kết quả đạt được:

Tỉnh luôn quan tâm, chỉ đạo quyết liệt việc triển khai thực hiện công tác THTK, CLP đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và địa phương, yêu cầu thủ trưởng các đơn vị, giám đốc các doanh nghiệp tổ chức phổ biến đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, phổ biến các Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về THTK, CLP và tuyên truyền đến Nhân dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Qua đó, đã nâng cao ý thức việc THTK, CLP trong toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao đồng và Nhân dân, từng bước ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Các ngành, các cấp đã thường xuyên tăng cường kiểm soát chi tiêu, tiếp khách, tổ chức các hội nghị, hội thảo; việc điều hành ngân sách chặt chẽ và hiệu quả; thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công, trang thiết bị làm việc, phương tiện đi lại đúng tiêu chuẩn; quản lý sử dụng ngân sách đúng mục đích, công tác lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ và giao dự toán NSNN đối với từng lĩnh vực theo chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí. Thực hiện tốt các cơ chế quản lý tài chính, đặc biệt là thực hiện quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và tài chính trong cơ quan, đơn vị đã góp phần tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Kiểm soát chặt chẽ công tác thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán; hồ sơ thẩm định quyết toán, công tác đấu thầu, thẩm định kết quả đấu



thầu, chào hàng cạnh tranh đối với các dự án sử dụng NSNN; thực hiện nghiêm túc quy trình thẩm tra hồ sơ quyết toán các dự án hoàn thành.

2. Nguyên nhân tồn tại hạn chế

- Chương trình tổng thể THTK,CLP giai đoạn 2016 – 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chậm dẫn đến địa phương ban hành chưa kịp thời.

- Một số Sở, ban, ngành có chức năng nhiệm vụ quản lý Nhà nước chuyên ngành chưa đến thực hiện chế độ báo cáo công tác THTK, CLP định kỳ theo quy định nên trong thời gian đầu còn nhiều đơn vị không nộp báo cáo về UBND tỉnh để tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính.

- Hằng năm, căn cứ vào quyết định giao dự toán của Trung ương, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phân bổ, giao dự toán ngân sách Nhà nước cho các cơ quan, đơn vị và các huyện, thành phố cơ bản bảo đảm về thời gian theo quy định, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định, đảm bảo bố trí đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đã ban hành, những nhiệm vụ quan trọng theo quy định của pháp luật, những nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền quyết định và trong phạm vi dự toán được giao. Trong công tác phân bổ dự toán, có nhiều khoản chi chưa đủ điều kiện để phân bổ trong dự toán đầu năm do chưa có tiêu chí, định mức cụ thể như: kinh phí quy hoạch, kinh phí mua sắm, duy tu, sửa chữa thường xuyên; kinh phí mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách Nhà nước đóng và hỗ trợ đóng và một số nhiệm vụ khác. Do đó, địa phương phải giữ lại nguồn tập trung tại ngân sách tỉnh để phân bổ khi có nhiệm vụ thực tế phát sinh; việc phân bổ kinh phí cho các nhiệm vụ đảm bảo đúng chế độ, định mức, tiết kiệm và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Các dự án chậm tiến độ do các nguyên nhân sau: do đại dịch covid-19 ảnh hưởng đến quá trình vận động các thành viên hợp tác xã tham gia đóng góp phần đối ứng của Hợp tác xã để thực hiện dự án; do thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật một số hạng mục, công đoạn kê khai cấp mới và đổi giấy đăng ký đất đai cũng như thẩm định, xét duyệt mất nhiều thời gian, Chủ đầu tư chưa quyết liệt trong triển khai thực hiện; do phải chờ Trung ương điều chỉnh dự án tổng thể và ban hành sổ tay hướng dẫn thì địa phương mới có cơ sở thực hiện dự án; do vướng xử lý kỹ thuật phần móng công trình, do lấn biển nên nền đất yếu. Đây là dự án có quy mô lớn, chủ trương đầu tư do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; ban quản lý dự án chưa có kinh nghiệm điều hành dự án có quy mô tương tự, nên còn lúng túng trong triển khai thực hiện; do vướng giải phóng mặt bằng.

- Trong giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh trình HĐND Tỉnh ban hành 10 nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn, cho thấy chất lượng kế hoạch đầu tư công trung hạn chưa cao. Với nguyên nhân như sau:

+ Do lần đầu tiên cả nước thực hiện lập kế hoạch đầu tư công trung hạn theo giao đoạn 05 năm, hàng năm. Quá trình lập kế hoạch nhu cầu đến khi xác định kế hoạch vốn, danh mục dự án đầu tư theo các quy trình, thủ tục Luật đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn ban hành sau, nhất là thực hiện Nghị định số 77/2015/NĐ-CP chỉ bố trí 90% tổng mức đầu tư; đồng thời việc thẩm định đề xuất chủ trương dự án đầu tư là bước đầu tính toán tổng mức đầu tư khái toán nên không tránh khỏi một số sai sót trong việc xác định tổng mức đầu tư, quy mô đầu tư. Trong bước lập và thẩm định, phê duyệt dự án đã xác định được cụ thể quy mô nên cần thiết phải điều chỉnh giảm kế hoạch vốn phân bổ, hoặc tăng quy mô đầu tư nhằm phát huy hiệu quả đầu tư từng dự án. Quá trình điều chỉnh tăng/giảm đều thực hiện theo đúng các quy trình, thủ tục theo quy định.

+ Do tăng tổng vốn trung hạn theo các quyết định giao bổ sung kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ, bộ ngành Trung ương và nguồn vốn được bổ sung từ tăng thu, tiết kiệm chi Ngân sách địa phương nhằm đảm bảo cho việc chi đầu tư phát triển thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội,..

- Các đề tài, dự án chấm dứt hợp đồng, ngưng thực hiện và các đề tài, dự án được phê duyệt nhưng không thực hiện là do các đề tài, dự án hết thời gian hợp đồng nhưng chậm nộp hồ sơ, đánh giá, nghiệm thu hoặc thực hiện mô hình không thành công do thiên tai, dịch bệnh, nghiên cứu cơ bản thất bại, do thay đổi cơ chế chính sách nên không còn tính thời sự; không có hồ sơ đăng ký tham gia thực hiện, hoặc không tuyển chọn được tổ chức chủ trì, hoặc không chọn được hộ dân tham gia mô hình, hoặc chưa đủ các điều kiện để triển khai,...

- Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ do tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn ra nghiêm trọng, phức tạp, kéo dài (từ đầu năm 2020 đến cuối năm 2021), làm ảnh hưởng đến quá trình phối hợp thực hiện, khảo sát hiện trạng nhà đất giữa các các đơn vị, địa phương. Bên cạnh đó, trong quá trình triển khai Nghị định 167/2017/NĐ-CP thì trong năm 2020, Chính phủ đã gửi văn bản lấy ý kiến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, trong đó, có nhiều nội dung cần điều chỉnh, bổ sung, đặc biệt là bổ sung phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nên trong hướng dẫn để tổng hợp, thống kê còn bị động. Năm 2021, Chính phủ ban hành nghị định 67/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 167/2017/NĐ-CP dẫn đến việc các cơ quan, đơn vị, địa phương phải rà soát lại các số liệu cho phù hợp với quy định mới, làm kéo dài thời gian, tiến độ thực hiện.

- Việc tổ chức thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dựa trên Luật Quy hoạch, Luật Xây dựng và Luật Đất đai, tuy nhiên các văn bản hướng dẫn thi hành còn khái quát, chưa chi tiết, cụ thể và chưa sự đồng bộ, thống nhất cao; do đó sự đồng bộ, liên kết giữa quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất chưa cao.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa dự báo được những thay đổi khách quan cũng như nhu cầu phát sinh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Đồng thời, do quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành có một số nội dung không thống nhất (về thời gian kỳ quy hoạch, kế hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất, chỉ tiêu xây dựng,...) dẫn đến việc điều chỉnh thay đổi về địa điểm, quy mô diện tích, chỉ tiêu mật độ sử dụng đất của các dự án trong quá trình thực hiện, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất của kỳ quy hoạch. Việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn phải phụ thuộc trực tiếp vào khả năng tài chính của chủ đầu tư (đối với các dự án có vốn ngoài ngân sách) và nguồn vốn ngân sách được phân bổ theo kế hoạch trung hạn và từng năm (đối với các dự án đầu tư từ vốn ngân sách Nhà nước). Nhu cầu thực tế tương đối lớn, tuy nhiên nguồn vốn ngân sách Nhà nước phân bổ hàng năm cho địa phương còn hạn chế, ưu tiên tập trung đầu tư vào các dự án trọng điểm, cấp bách; Đồng thời, do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 đã tác động lớn đến nền kinh tế nên khả năng về nguồn lực, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng, dẫn đến nhiều dự án chậm triển khai, qua đó đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý: quy hoạch sử dụng đất cấp dưới phải chờ chỉ tiêu phân bổ từ cấp trên dẫn đến Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt trễ, nên thời gian thực hiện quy hoạch sử dụng đất ngắn, nhiều công trình chưa kịp triển khai. Đối với công trình phúc lợi công cộng hầu hết đều sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, trong khi nguồn vốn ngân sách còn hạn chế, dẫn đến nhiều dự án phải tạm ngưng vì chưa được cấp vốn. Một số công trình, dự án có sự điều chỉnh cục bộ, trong khi đó quy hoạch sử dụng đất chưa điều chỉnh kịp thời nên vẫn xảy ra công trình không thống nhất giữa các quy hoạch ngành với quy hoạch sử dụng đất. Công tác dự báo và quy hoạch các ngành làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất còn những hạn chế nhất định. Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành liên quan đến việc sử dụng đất còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đến khả năng thực hiện trong quy hoạch (nhất là khả năng tài chính), nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành. Công tác quản lý, tuyên truyền, phổ biến thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, dẫn đến việc chấp hành chưa nghiêm, tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra. Chất lượng lập Quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện chưa cao.

- Việc chậm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có nguyên nhân khách quan, theo nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật

Đất đai là được lập từ tổng thể đến chi tiết; do Quy hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia được phê duyệt chậm, dẫn đến tháng 02/2012 Tỉnh mới được phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất (Công văn số 23/CP-KTN ngày 23/02/2012 của Văn phòng Chính phủ). Do vậy, quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh và các đơn vị hành chính cấp huyện được lập, thẩm định và trình duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền chậm hơn so với quy định; Chất lượng công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2010 - 2015) của tỉnh chưa cao, chưa tuân thủ nguyên tắc về sự phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giữa các cấp.

- Trong thời gian làm các thủ tục lập Quy hoạch chung điều chỉnh, thẩm định và trình duyệt, Tỉnh vẫn phải tiếp tục thực hiện việc thỏa thuận địa điểm, giao đất, cho thuê đất đối với một số dự án theo Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1197/2005/QĐ"TTg ngày 09/11/2005 và quy hoạch phân khu chức năng đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt trên cơ sở Quy hoạch chung 1197/QĐ-TTg. Đến thời điểm Quy hoạch chung (điều chỉnh) xây đựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030 được Thủ tương Chính phủ phê duyệt (Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11/5/2010) thì một số khu đất trước đó đã giao hoặc cho các nhà đầu tư thuê để thực hiện dự án lại không phù hợp với Quy hoạch 633/QĐ-TTg.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn khiếu nại kéo dài là do nguồn gốc quá trình sử dụng đất phức tạp; tình trạng mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng giấy tay diễn ra phổ biến; tình trạng đã có thông báo thu hồi đất vẫn tiếp tục chuyển nhượng; có trường hợp chủ sử dụng đất không có mặt tại địa phương hoặc không liên hệ được (vắng chủ). Người dân còn khiếu nại về đơn giá bồi thường hỗ trợ thấp hơn so với việc thực hiện bồi thường theo cơ chế thỏa thuận giữa người dân và doanh nghiệp,...

- Đối với 206 dự án, công trình có thu hồi đất trong giai đoạn vừa có hạn chế, nguyên nhân là do chất lượng cũng như việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa cao, tầm nhìn và tính định hướng còn thấp; nguồn kinh phí để thực hiện các dự án đầu tư công còn hạn chế; các dự án có liên quan đến đất rừng, đất trồng lúa cũng còn vướng mắc trong trình tự, thủ tục, thẩm quyền chuyển đổi mục đích, chủ dự án sử dụng ngồn vốn ngoài ngân sách năng lực còn hạn chế.

- UBND huyện Phú Quốc và UBND các xã, thị trấn trực thuộc buông lỏng quản lý về đất đai, về trật tự xây dựng đô thị dẫn tới nhiều tổ chức cá nhân xây dựng hạ tầng trái phép trên đất nông nghiệp nhằm mục đích phân lô, tách thửa đất nông nghiệp với diện tích nhỏ để chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của các thửa đất được phân lô, không vì mục đích sản xuất nông nghiệp, gây khó khăn trong công tác quản lý đất đai và đặc biệt là gây khó khăn trong việc thu hồi

đất, bồi thường giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Sở Tài nguyên và Môi trường cho phép tách thửa đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Phú Quốc (giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 09/6/2017) với diện tích nhỏ (dưới 500 m^2) không vi mục đích sản xuất nông nghiệp, trong khi quy định của pháp luật về đất đai trong giai đoạn này không có quy đinh. về việc tách thửa đất nông nghiệp, dẫn tới tình trạng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Phú Quốc trong thời gian này diễn ra hết sức phức tạp, gây khó khăn trong công tác quản lý đất đai;

Tình trạng phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm đất rừng, đất quy hoạch lâm nghiệp, mua bán trái pháp luật trên địa bàn huyện Phú Quốc nguyên nhân là do: Cấp ủy, chính quyền địa phương, nhất là cấp xã, phường thiếu sự lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện đầy đủ, nghiêm túc công tác quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn; công tác phối hợp giữa Vườn Quốc gia Phú Quốc với các ngành chức năng, chính quyền địa phương còn hạn chế, chưa thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ rừng tại chính địa bàn, dẫn đến tình hình vi phạm các quy định về quản lý, bảo vệ rừng diễn biến phức tạp, thiếu quyết liệt trong việc kiểm tra, xử lý; Sở, ngành chuyên môn cấp tỉnh thiếu chỉ đạo, kiểm tra, giám sát; chưa kịp thời báo cáo tình hình, tham mưu đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác quản lý rừng, đất lâm nghiệp...

- Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Kiên Giang chưa cập nhật kịp thời công văn số 127/UBND-KTTH ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, dẫn đến việc chưa thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ. Trên địa bàn thành phố Rạch Giá thực hiện Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc Qui định giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2020 – 2030. Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Kiên Giang đã thu giá dịch vụ thoát nước từ tháng 7 năm 2020 theo đúng qui định. Các địa bàn còn lại Công ty thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt mức thu được tính 6% trên giá nước sạch sinh hoạt đến tháng 10 năm 2020. Từ tháng 11 năm 2020 công ty đã tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nguồn nước sạch do mình cung cấp theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ. Thực hiện việc trích và nộp tiền phí dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Công tác THTK, CLP cần có quyết tâm cao của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo với sự tham gia đồng bộ của cả hệ thống chính trị. Là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên của các Cấp uỷ, chính quyền; trên cơ sở làm tốt công tác sơ kết, tổng kết và rút ra bài học kinh nghiệm sau:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản về THTK, CLP nhằm giáo dục ý thức tiết kiệm, chống lãng phí đối với cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân trong các sở, ban, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp, địa phương.

- Trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác THTK, CLP phát huy được vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân nâng cao chất lượng sinh hoạt, giám sát và thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; người đứng đầu tổ chức các sở, ban, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp; cán bộ, công chức, viên chức có chức vụ phải thực hiện đúng các quy định của Đảng và Nhà nước.

- Từng cán bộ, công chức, viên chức phải xem đây là trách nhiệm, nâng cao nhận thức và vai trò của tổ chức, cá nhân trong thực hiện công tác THTK, CLP và phòng, chống tham nhũng. Thực hiện tốt việc công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan đơn vị.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, rà soát, cắt giảm các thủ tục hành chính còn chồng chéo, vướng mắc, không cần thiết; hiện đại hóa quản lý hành chính, hoàn thiện, đẩy mạnh hoạt động gắn THTK, CLP với công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

- Tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động công vụ và trong bổ nhiệm, đề bạt tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức để thu hút được người có năng lực, trình độ, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Thực hiện và xác định rõ chức năng nhiệm vụ, trách nhiệm từng cá nhân, từng phòng để rút ngắn thời gian xử lý công việc.

- Đẩy mạnh thực hiện công khai, nâng cao hiệu quả kiểm tra, thanh tra, giám sát THTK, CLP. Chú trọng thực hiện công khai việc sử dụng NSNN và các nguồn tài chính được giao, công khai thông tin về nợ công và các nội dung đầu tư công theo quy định pháp luật.

- Thực hiện nghiêm quy định pháp luật về xử lý vi phạm đối với người đứng đầu tổ chức, cơ quan, đơn vị và các cá nhân để xảy ra lãng phí. Kịp thời biểu dương, khen thưởng những gương điển hình trong THTK, CLP; bảo vệ người cung cấp thông tin phát hiện lãng phí theo thẩm quyền cũng như xử lý kịp thời đối với các hành vi cố tình gây lãng phí.

- Người đứng đầu tổ chức tại các sở, ban, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp phải thật sự coi công tác THTK, CLP và phòng, chống tham nhũng là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, chỉ đạo thực hiện *nhằm nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của* của cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân *về công tác THTK, CLP, tạo sự thống nhất, tự giác, quyết tâm cao trong hành động.*

Phần II
CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THTK, CLP VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

A) GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THTK, CLP

I. Hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật liên quan đến THTK, CLP

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý thu, chi ngân sách nhằm mục tiêu quản lý NSNN thống nhất, tập trung dân chủ, hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch, công bằng; gắn quyền hạn với trách nhiệm của tổ chức, đơn vị dự toán sử dụng NSNN. Đảm bảo toàn bộ các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán, tổng hợp đầy đủ vào NSNN và được thực hiện theo đúng quy định. Bảo đảm ưu tiên bố trí ngân sách để thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025 về các nội dung được chuyển tiếp từ các năm trước.

- Tăng cường công tác tổ chức THTK, CLP trong việc điều hành dự toán NSNN chủ động, chặt chẽ, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật tài chính, ngân sách; cải cách công tác kiểm soát chi NSNN theo hướng thống nhất quy trình, tập trung đầu mối kiểm soát và thanh toán các khoản chi NSNN gắn với việc phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị liên quan. Quản lý chi NSNN trong phạm vi dự toán được giao, đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; Triệt để tiết kiệm toàn diện trên các nội dung chi, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

- Tổ chức điều hành dự toán chi NSNN chủ động, linh hoạt, đảm bảo chặt chẽ, kỷ cương, kỷ luật tài chính, ngân sách:

+ Thực hiện tài chính - ngân sách, công khai, minh bạch trong sử dụng NSNN theo quy định của pháp luật; được kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính cấp trên, đảm bảo không có sai sót và THTK, CLP trong chi tiêu ngân sách.

+ Thực hiện tiết kiệm thêm nguồn chi thường xuyên hàng năm để dành nguồn thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất, cấp bách được cấp có thẩm quyền giao; Rà soát các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết; phấn đấu tiết kiệm để cải cách tiền lương và tăng thu nhập cho công chức, viên chức và người lao động.

+ Tăng cường công tác quản lý và kiểm tra trong lĩnh vực tài chính công trên cơ sở đảm bảo các quy định của Nhà nước.

+ Tập trung lại cơ cấu thu, chi ngân sách địa phương; Tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả các khoản vay. Thực hiện nghiêm nguyên tắc vay bù đắp bội chi ngân sách địa phương chỉ sử dụng cho đầu tư xây dựng cơ bản, không sử dụng cho chi thường xuyên; cải thiện cân đối ngân sách theo hướng từng bước giảm dần trợ cấp từ ngân sách Trung ương, tiến tới tự cân đối ngân sách. Đồng thời tập trung chỉ đạo thực hiện vay theo định mức của Trung ương để bố trí trả nợ vay đến hạn, vay nợ trong định mức được giao; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay; quản lý chặt chẽ, đảm bảo an toàn quỹ ngân sách địa phương; siết chặt kỷ cương trong công tác quản lý nợ công.

+ Giảm chi từ NSNN cho các đơn vị sự nghiệp công lập. Đẩy mạnh việc thực hiện tự chủ tài chính, tổ chức, biên chế và hoạt động cho các đơn vị sự nghiệp công lập; Tính đúng, tính đủ chi phí hợp lý vào giá các dịch vụ thiết yếu, thực hiện điều chỉnh giá các dịch vụ công theo cơ chế thị trường; có lộ trình thực hiện giá thị trường đối với giáo dục, y tế... gắn với hỗ trợ đối tượng chính sách, người nghèo. Sắp xếp tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện cổ phần hóa đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện.

+ Thực hiện chính sách tài chính chặt chẽ, linh hoạt, hiệu quả nhất là các chính sách điều chỉnh giá, phí do Nhà nước quản lý. Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý Nhà nước, mua sắm phương tiện đắt tiền, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, đi công tác nước ngoài, không ban hành các chính sách, chế độ làm tăng chi ngân sách khi chưa có nguồn đảm bảo. Rà soát quản lý chặt chẽ các khoản chi NSNN, đảm bảo chi đúng dự toán được giao, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, từng bước triển khai quản lý chi ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội.

+ Trong giai đoạn 2021-2025, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, ngân sách địa phương có thể tiếp tục khó khăn, do đó các cấp ngân sách cần chủ động dành nguồn kinh phí từ ngân sách cấp mình và dự phòng ngân sách địa phương để tập trung cho các nhiệm vụ chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh nhất là dịch bệnh Covid -19 còn tiềm ẩn khó lường và xử lý các nhu cầu cấp thiết về an ninh xã hội.

+ Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại đơn vị sử dụng ngân sách; xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm cho từng lĩnh vực gắn với công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên.

+ Quá trình xem xét thẩm định đề xuất chủ trương đầu tư cần chú trọng xác định sự cần thiết đầu tư, khái toán quy mô, tiến độ thực hiện khả thi, nhất là đối với các dự án có phương án bồi thường giải phóng mặt bằng.



+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức trong công tác quản lý, thực hiện đầu tư công về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong tất cả các hoạt động của cơ quan, đơn vị.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới:

+ Trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành,... để dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; đồng thời bám sát định hướng phát triển không gian để tránh mâu thuẫn trong quá trình triển khai thực hiện. Từ đó cân nhắc tổng hợp và xây dựng phương án quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thực tiễn và khả thi. Trong công tác lập Quy hoạch sử dụng đất đến giai đoạn 2021-2030 cần bám sát các chỉ tiêu, định hướng phát triển tại Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ, Nghị quyết Hội đồng nhân dân về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025, các chương trình hành động,... để bố trí quỹ đất phù hợp cho các ngành, các cấp xây dựng và phát triển các lĩnh vực do ngành mình quản lý.

+ Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần được chuẩn bị sớm; công tác rà soát, đánh giá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần được thực hiện theo chuyên đề, cần có sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan đến công tác giao đất, cho thuê đất.

+ Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch xây dựng, khi lập các loại quy hoạch phải thống nhất sử dụng các loại bản đồ, số liệu hiện trạng sử dụng đất làm cơ sở cho việc quản lý sử dụng đất thống nhất, xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ.

+ Ưu tiên lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đất theo tiến độ kế hoạch sử dụng đất đề ra và quy hoạch chi tiết xây dựng phải thể hiện trên nền bản đồ địa chính để làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Việc xác định danh mục các công trình, dự án trong kỳ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn, dài hạn. Hạn chế đưa vào quy hoạch những công trình, dự án chỉ có tính chất dự báo, tính khả thi không cao.

+ Tổ chức công bố công khai rộng rãi ngay sau khi quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến quy hoạch đến mọi tầng lớp nhân dân, các nhà đầu tư trong và ngoài thành phố biết để tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

+ Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích

sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt từ đất lúa sang các loại đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

+ Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Các vụ việc lấn chiếm, đất, xây dựng trái phép nhất là ở Phú Quốc: tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý kiên quyết, nghiêm minh đúng pháp luật các hành vi vi phạm pháp luật; không được chủ quan, lơ là, buông lỏng quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp, xây dựng. Tăng cường công tác tuyên truyền, kịp thời biểu dương những điển hình tích cực tham gia công tác bảo vệ rừng; phê phán các tổ chức, cá nhân có hành vi phá rừng, lấn, chiếm đất rừng trái pháp luật.

- Sắp xếp, tổ chức, bộ máy gắn với tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức:

+ Tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế; góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, tiết kiệm, giảm chi thường xuyên, cải cách chính sách tiền lương. Tỉnh thống nhất cao và tiếp tục phấn đấu thực hiện theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII "Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả" và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Về chủ trương, quan điểm, tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế giai đoạn 2022-2026, tỉnh phấn đấu thực hiện nghiêm, đúng số lượng do Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ phê duyệt hàng năm; Trên cơ sở kế hoạch sử dụng biên chế của các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc rà soát, giao và bố trí sử dụng tiết kiệm, hiệu quả biên chế công chức, viên chức gắn liền với cơ cấu chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, hoàn chỉnh đề án vị trí việc làm phù hợp theo hướng dẫn của các bộ, quản lý ngành. Tiếp tục rà soát, đẩy mạnh giao tự chủ một phần chi thường xuyên, tự chủ chi thường xuyên đối với những đơn vị sự nghiệp có điều kiện, để thay thế nguồn trả lương từ ngân sách.

- Khẩn chương xây dựng Phương án tự chủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Đề án tự chủ của Đơn vị sự nghiệp theo quy định tại Nghị

định số 106/2020/NĐ-CP, hướng dẫn của Bộ Nội vụ, làm cơ sở xác định biên chế theo định mức, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

II. TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC, THỰC HIỆN THTK, CLP

Thực hiện tốt cơ chế quản lý tài chính, quy định chế độ tự chủ tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định hiện hành.

Tăng cường công tác THTK, CLP nhằm ngăn chặn và giảm thiểu tối đa lãng phí, đẩy lùi tham nhũng trong việc quản lý, sử dụng NSNN, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng NSNN nhằm tăng thu nhập đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong tổ chức, cơ quan, đơn vị góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

Nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các sở, ban, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp nhận thức rõ về vị trí, tầm quan trọng công tác phòng, chống tham nhũng, THTK, CLP. Công tác tuyên truyền, phổ biến quán triệt, giáo dục pháp luật về công tác phòng, chống tham nhũng, THTK, CLP trong tổ chức, cơ quan, đơn vị phải được thực hiện thường xuyên liên tục. Đảm bảo không có các hiện tượng tiêu cực, những nhiễu, lãng phí xảy ra tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp góp phần thực hiện hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị được giao.

Thực hiện việc công khai, minh bạch nguồn ngân sách được cấp, được thẩm định và quyết toán hàng năm. Chủ động rà soát điều chỉnh các nhiệm vụ chi, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chi tiêu, áp dụng các biện pháp, giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả trong công tác tiết kiệm, chống lãng phí.

Đưa kết quả THTK, CLP là tiêu chí đánh giá trong công tác thi đua, khen thưởng và bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho đảng viên, viên chức về THTK, CLP. Kịp thời biểu dương, khen thưởng những gương điển hình trong THTK, CLP.

Triển khai thực hiện có hiệu quả pháp luật về THTK, CLP gắn với công tác phòng chống tham nhũng. Nâng cao công tác phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương; giữa các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể trong công tác THTK, CLP.

III. TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, XỬ LÝ VI PHẠM TRONG THTK, CLP

Tăng cường đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát THTK, CLP, đấu tranh phòng ngừa, ngăn chặn có hiệu quả các biểu hiện sai trái, tiêu cực; kịp thời chấn chỉnh, giải quyết các vấn đề khó khăn vướng mắc phát sinh; Thực hiện nghiêm việc công khai các hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí theo quy định của Luật THTK, CLP; kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm tham nhũng. Tiến hành thanh tra đối với tổ chức, cá nhân có dấu hiệu tham nhũng, tiêu cực cũng như xem xét xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu trong công tác phòng, chống tham nhũng và THTK, CLP. Chú trọng tập trung một số nội dung, lĩnh vực như: quản lý, sử dụng tài sản công, trụ sở làm việc; mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện đi lại, thiết bị làm việc, …

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt các Nghị quyết của Đảng và luật pháp của Nhà nước về phòng, chống tham nhũng và THTK, CLP, gắn với việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh.

B) CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

I. ĐỐI VỚI CHÍNH PHỦ

- Đề nghị Chính phủ xây dựng định mức tiết kiệm cụ thể trong từng lĩnh vực quản lý để giao thành chỉ tiêu phấn đấu, gắn với cơ chế khen thưởng và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Đề nghị Chính phủ xem xét điều chỉnh Điều 5 của Luật Đầu tư công. Cụ thể như sau: tại Điều 5 Luật Đầu tư công quy định tách riêng việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập để thực hiện trước, tuy nhiên chỉ áp dụng với các dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A. Đối với các loại dự án còn lại, việc giải phóng mặt bằng chỉ triển khai tại bước thực hiện dự án (sau khi dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư). Tuy nhiên, công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng thường mất nhiều thời gian (do dễ phát sinh khiếu kiện kéo dài) làm giảm hiệu quả đầu tư của dự án, gây lãng phí. Do đó đề xuất sửa đổi quy định tại Điều 5 Luật Đầu tư công theo hướng cho phép tách riêng việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập để thực hiện, nhằm góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, hạn chế tình trạng dự án bị kéo dài do vướng giải phóng mặt bằng, gây lãng phí trong đầu tư công.

- Đề nghị Chính phủ xem xét cụ thể như: Còn chưa thống nhất trong việc lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án xây dựng các công trình theo lệnh khẩn cấp giữa các Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 và Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020. Cụ thể, theo quy định tại khoản 4, Điều 58 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, hồ sơ hoàn thành công trình không yêu cầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi. Tuy nhiên để hoàn thành các thủ tục thanh quyết toán công trình, thành phần hồ sơ phải có quyết định phê duyệt dự án theo quy định tại

điểm b, khoản 4, Điều 8 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ. Việc này làm cho quá trình thẩm định, quyết toán dự án gặp phải một số khó khăn cho các đơn vị có liên quan.

- Đề nghị Chính phủ xem xét: Tại khoản 1, Điều 3 của Luật Khoáng sản quy định tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản phải thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai; Tuy nhiên tại khoản đ, khoản 3, Điều 62 của Luật Đất đai quy định các dự án khai khác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản không thuộc trường hợp thu hồi đất mà doanh nghiệp phải tự thỏa thuận, bồi thường giải phóng mặt bằng. Theo quy định trên doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng của dự án khai thác khoáng sản vì chỉ cần không thỏa thuận được 01 thửa đất hoặc một số thửa trong toàn bộ diện tích của dự án thì không thể triển khai được dự án theo đúng tiến độ.

II. ĐỐI VỚI BỘ TÀI CHÍNH

- Cho phép địa phương chuyển nguồn sang năm sau các khoản chi thường xuyên phục vụ nhiệm vụ được giao còn dỡ dang như: các chương trình, dự án, mua sắm hàng hoa, dịch vụ và sửa chữa thường xuyên đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm được ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán.

- Về chính sách tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng dầu giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương: căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 1 Chương I Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính quy định: "Phân chia nguồn thu thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước trên cơ sở sản xuất xăng, dầu kế hoạch do doanh nghiệp đầu mối bán ra. Theo đó: 48% số thu thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu là khoản thu phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương; 52% số thu thuế bảo vệ môi trường điều tiết 100% số thu về ngân sách địa phương"; căn cứ quy định tại khoản 6, Điều 1, Chương I, Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính: "Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương và bổ sung cân đối của ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương áp dụng riêng cho năm 2022. Căn cứ tình hình thực tế, năm 2023, Quốc hội sẽ quy định lại cho phù hợp".

Theo các quy định nêu trên, tỉnh đề xuất nguồn thu thuế bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Phú Quốc đối với sản phẩm xăng, dầu giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương được phép để lại từ năm 2023 theo tỷ lệ: ngân sách Trung ương hưởng 20%; ngân sách địa phương hưởng 80%. Lý do, góp phần tăng thu ngân sách Nhà nước địa phương để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế

- xã hội, trong đó có nhiệm vụ chi cho bảo vệ môi trường. Mặt khác, nhằm khắc phục việc ô nhiễm môi trường do khí thải gây ra cũng như địa phương sử dụng nguồn vốn trên nhằm đầu tư cải tạo, chỉnh trang đô thị tại địa phương.

- Về việc thực hiện 70% tăng thu ngân sách địa phương tạo nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022-2025: theo quy định tại điểm u khoản 1 Điều 37 Luật Ngân sách Nhà nước, thu kết dư danh sách địa phương là khoảng thu ngân sách địa phương; việc sử dụng thu kết dư ngân sách địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 59 và Điều 72 Luật Ngân sách Nhà nước, trong đó có nội dung dành nguồn để thực hiện cải cách tiền lương. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Chương I Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính: "a) 70% tăng thu ngân sách địa phương năm 2021 thực hiện so với dự toán, không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; Tiền thuê đất một lần được Nhà nước đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã; Thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước và khoản thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải được Thủ tướng Chính phủ giao".

- Về kết dư ngân sách trong thời gian vừa qua, địa phương tích lũy thực hiện cải cách tiền lương trên địa bàn tỉnh đúng theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn về cách xác định 70% tăng thu ngân sách địa phương tạo nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương. Tuy nhiên, nhằm tạo nguồn lực thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng cho những năm tiếp theo trên địa bàn thành phố Phú Quốc tiến tới thành phố biển xanh, sạch, đẹp, tỉnh đề xuất Trung ương không tính tỷ lệ 70% tăng thu ngân sách địa phương từ nguồn dư kết ngân sách để tạo nguồn tích lũy thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022-2025, đồng thời việc trích tỷ lệ giao cho địa phương chịu trách nhiệm nhưng vẫn đảm bảo nguồn tăng lương khi Nhà nước ban hành và các chính sách an ninh xã hội trên địa bàn thành phố Phú Quốc.

- Đề nghị Bộ Tài chính tham mưu cho Chính phủ xây dựng tiêu chí, chỉ định mức tiết kiệm cụ thể trong quản lý, sử dụng tài sản công để giao thành chỉ tiêu phấn đấu, gắn với cơ chế khen thưởng và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Đề nghị Bộ tài chính bổ sung hướng dẫn cụ thể các tiêu chí báo cáo tại phụ lục số 02 quy định tại Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 và

Thông tư 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính về việc quy định tiêu chí đánh giá kết quả THTK,CLP trong chi thường xuyên.

- Tích hợp và đồng bộ số liệu về tài sản có giá trị dưới 500 triệu đồng/ đơn vị tài sản vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công để quản lý tập trung, thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật trong quản lý, sử dụng tài sản công. Trong đó cần sử đổi, bổ sung cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng và khai thác tạm thời tài sản kết cấu hạ tầng trong các dịp lễ, hội.

- Đề nghị xây dựng Luật nhằm quản lý các quỹ tài chính công ngoài ngân sách để đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống pháp luật, quy định, trách nhiệm và quyền hạn của các ngành, các cấp trong việc thành lập/giải thể, hoạt động của các quỹ.

- Để thực tốt hơn công tác tham mưu về quản lý hoạt động của Quỹ Phòng chống thiên tai (Quỹ) nên có biên chế cán bộ chuyên trách của Quỹ ở tỉnh và huyện. Cần có cơ chế phân chia nguồn thu theo tỷ lệ về địa phương nhằm chủ động thực hiện nhanh nhiệm vụ chi tại huyện, xã. Xây dựng kế hoạch thu hàng năm tại các huyện, quy định cụ thể một số nội dung chi và mức chi, chế độ phụ cấp cho cán bộ làm công tác của Quỹ. Hỗ trợ chi thù lao cho người trực tiếp đi thu và các chi phí hành chính phát sinh liên quan đến công tác quản lý Quỹ tại các cấp.

III. ĐỐI VỚI BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

a) Về lĩnh vực tài nguyên nước:

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Tài nguyên nước năm 2012 do còn bất cập, chồng chéo trong quản lý, phân định thẩm quyền, trách nhiệm của từng Bộ, ngành, địa phương trong quản lý nguồn nước; còn sự giao thoa, chưa làm rõ được đối tượng quản lý về nguồn nước giữa lĩnh vực tài nguyên nước và thủy lợi như theo Luật Tài nguyên nước và Nghị định 201/2013/NĐ-CP thì việc khai thác nước tại nguồn nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép, còn theo Điều 30 Luật Thủy lợi thì việc khai thác nước trong công trình thủy lợi sẽ thực hiện theo hình thức hợp đồng với tổ chức, cá nhân vận hành công trình thủy lợi... nên cần phải được rà soát, đánh giá tổng thể để sửa đổi, bổ sung theo chiều hướng việc quản lý Nhà nước về tài nguyên nước thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

b) Về lĩnh vực tài nguyên khoáng sản

- Luật Đất đai năm 2013 (điểm đ, khoản 3, Điều 62) quy định các dự án khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất nhưng đối với các dự án khai thác khoáng

sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thì không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất gây bất lợi cho các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản được UBND tỉnh cấp phép cần được rà soát, điều chỉnh.

- Tại khoản 1, Điều 64 của Luật Khoáng sản quy định các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhưng chưa quy định đất khai thác để san lấp công trình là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường gây khó khăn cho việc xử lý các hoạt động khai thác đất san lấp trái phép.

IV. ĐỐI VỚI BỘ XÂY DỰNG

- Kiến nghị Bộ Xây dựng xem xét bổ sung hướng dẫn chi tiết các nội dung, tiêu chí thẩm định dự toán xây dựng các công trình theo lệnh khẩn cấp. Cụ thể, giá nhân công, ca máy và vật liệu xây dựng có thể biến động lớn không lường trước được do khan hiếm hoặc do giảm khả năng huy động trong thời gian thi công công trình, chẳng hạn đối với các công trình được xây dựng trong thời gian dịch Covid diễn biến phức tạp;

- Về thẩm quyền thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở: theo quy định tại Điều 13, Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ thì đối với dự án nhóm A (không phân biệt cấp công trình), thẩm quyền thẩm định thuộc về cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành. Kiến nghị phân cấp cho cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh thẩm định đối với dự án nhóm A có cấp công trình chính chỉ cấp II trở xuống nhằm rút ngắn thời gian chuẩn bị đầu tư.

Trên đây là báo cáo về việc thực hiện chính sách, pháp luật THTK, CLP trong quản lý, sử dụng nguồn nhân lực giai đoạn 2016-2021; UBND tỉnh Kiên Giang xin báo cáo Đoàn Giám sát của Quốc hội./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, P KT;
- Lưu: VT, nknguyen.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Lâm Minh Thành

Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang
Email: ubnd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 26.08.2022 18:28:05 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC CỦA CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO

(Kèm theo Báo cáo số 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Số phụ lục	Tên phụ lục
1	A	TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ GIAI ĐOẠN 2016-2021
2	A.01	TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ GỬI BÁO CÁO THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TỪ NĂM 2016-2021
3	B.01	TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2021
4	B.02	KẾT QUẢ XỬ LÝ HÀNH VI LÃNG PHÍ GIAI ĐOẠN 2016-2021
5	B.02a	TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA XỬ LÝ CỦA THANH TRA CHÍNH PHỦ VÀ BỘ, NGÀNH TRÊN ĐẠI BÀN TỈNH KIÊN GIANG
6	B.02b(I)	TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TOÁN, XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG GIAI ĐOẠN 2016 - 2021
7	B.02b(II)	CÁC KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁM CHƯA THỰC HIỆN
8	B.03	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2021
9	B.03(I)	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2021
10	B.03a(I)	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CÓ QUY MÔ TỪ NHÓM A TRỞ LÊN GIAI ĐOẠN 2016-2021
11	B.03a(II)	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CÓ QUY MÔ TỪ NHÓM A TRỞ LÊN GIAI ĐOẠN 2016-2021
12	B.03a(III)	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CÓ QUY MÔ TỪ NHÓM A TRỞ LÊN GIAI ĐOẠN 2016-2021
13	B.03b(I)	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG - TƯ (PPP) GIAI ĐOẠN 2016-2021
14	B.03b(II)	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG - TƯ (PPP) GIAI ĐOẠN 2016-2021
15	B.03b(III)	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG - TƯ (PPP) GIAI ĐOẠN 2016-2021
16	B.03c(ODA)	TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH VỐN ODA GIAI ĐOẠN 2016-2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG
17	B.04(I)	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 2016 - 2021
18	B.04(II)	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 2016 - 2021
19	B.05	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2022
20	B.05(I)	DANH MỤC TRỤ SỞ LÀM VIỆC
21	B.05(II)	PHỤ LỤC TÀI SẢN CÔNG ĐƯỢC BỘ TÀI CHÍNH CHUYỂN GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ, XỬ LÝ
22	B.05(III)	BIỂU THỐNG KÊ THANH LÝ TÀI SẢN CÔNG
23	B.05(IV)	BIỂU THỐNG KÊ ĐIỀU CHUYỂN TÀI SẢN CÔNG
24	B.06(I)	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021
25	B.06(II)	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021
26	B.07	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHA NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021
27	B.07(I)	DANH SÁCH DOANH NGHIỆP NỢ THUẾ TỪ 500 TRIỆU ĐẾN 31/12/2021
28	B.08	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2021

STT	Số phụ lục	Tên phụ lục
29	B.08a	DANH MỤC MÔ HÌNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH 30a, CHƯƠNG TRÌNH 135
30	B.08b(I)	DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN PHÊ DUYỆT THỰC HIỆN TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2021 ĐÃ NGHIỆM THU
31	B.08b(II)	DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN PHÊ DUYỆT THỰC HIỆN TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2021 ĐANG THỰC HIỆN
32	B.08b(III)	DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN PHÊ DUYỆT THỰC HIỆN TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2021 NGƯNG THỰC HIỆN (XỬ LÝ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG)
33	B.08b(IV)	DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN PHÊ DUYỆT THỰC HIỆN TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2021 KHÔNG THỰC HIỆN
34	B.08c(I)	BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KIÊN GIANG ĐÃ TRẢ NỢ THAY ĐẾN 31/12/2021
35	B.08c(II)	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHO VAY TỪ QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2016 -2021
36	B.09	TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ CÁC DNNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ GIAI ĐOẠN 2016-2021
37	B.10	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TỰ CHỦ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
38	B.10(I)	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TỰ CHỦ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
39	B.11	TỔNG HỢP THỰC HIỆN BIÊN CHẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2021
40	C.01	TÌNH HÌNH LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2021
41	C.01(I)	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
42	C.02	TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT VÌ MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH; PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LỢI ÍCH QUỐC GIA, LỢI ÍCH CÔNG CỘNG GIAI ĐOẠN 2016-2021
43	C.03	TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT DO VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021
44	C.03(I)	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THU HỒI, HỦY BỎ 2016-2020
45	C.03(II)	DANH SÁCH TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỢP THU HỒI ĐẤT (Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2021)
46	C.04	TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT THEO ĐIỀU 65 LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021
47	C.05	TÌNH HÌNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2021
48	C.05(I)	DANH SÁCH TỔNG HỢP HỒ SƠ GIAO ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (TỪ 01/7/2014 ĐẾN NAY)
49	C.05(II)	DANH SÁCH TỔNG HỢP HỒ SƠ THUÊ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG (TỪ 01/7/2014 ĐẾN NAY)
50	C.05(III)	DANH SÁCH TỔNG HỢP HỒ SƠ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG (TỪ 01/7/2014 ĐẾN NAY)
51	C.05(IV)	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG MANG LẠI HIỆU QUẢ
52	C.05(V)	DANH MỤC CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC GIAO ĐẤT TỪ 01 HA TRỞ LÊN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, NHÀ Ở DỊCH VỤ, PHI NÔNG NGHIỆP
53	C.05(VI)	DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
54	C.05(VII)	DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH
55	C.05(VIII)	PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
56	C.06	TÌNH HÌNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT THÔNG QUA ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, ĐẤU THẦU DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2021
57	C.07	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THEO HÌNH THỨC THOẢ THUẬN (ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI) GIAI ĐOẠN 2016-2021
58	C.08	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021
59	C.09	TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHIỆP CAO, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ GIAI ĐOẠN 2016-2021
60	C.10	TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016-2021
61	C.11	TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU ĐÔ THỊ GIAI ĐOẠN 2016-2021

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục A
TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

(Kèm theo Báo cáo số 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục A

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
I	**NGHỊ QUYẾT, KẾT LUẬN CỦA ĐẢNG BỘ, BAN THƯỜNG VỤ**			
1				
2				
II	**NGHỊ QUYẾT HĐND CẤP TỈNH**			
A	**NGHỊ QUYẾT (HĐND TỈNH: 127 VĂN BẢN)**			
*	**Năm 2016**			
1	Nghị Quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh V/v điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN năm 2016	Có hiệu lực ngày 11/8/2016		
2	Nghị Quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh V/v sử dụng nguồn vốn kết dư XDCB năm 2016	Có hiệu lực ngày 11/8/2016		
3	Nghị Quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh V/v điều chỉnh dự toán thu, chi NSNN tỉnh KG năm 2016	Có hiệu lực ngày 11/8/2016		
4	Nghị Quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh V/v bố trí sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Có hiệu lực ngày 11/8/2016		
5	Nghị Quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý, sử dụng TSNN trên địa bàn tỉnh	Có hiệu lực ngày 11/8/2016		
6	Nghị Quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý, sử dụng TSNN trên địa bàn tỉnh	Có hiệu lực ngày 11/8/2016		
7	Nghị Quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ Nghị quyết số 86/2014/NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	Bãi bỏ Nghị quyết số 86/2014/NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh		
8	Nghị Quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh KG	Hết hiệu lực ngày 18/01/2018 - Thay thế bằng NQ 123/2018/NQ-HĐND ngày		
9	Nghị Quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ Nghị quyết số 56/2008/NQ-HĐND ngày 31/12/2008 của HĐND tỉnh	Bãi bỏ Nghị quyết số 56/2008/NQ-HĐND ngày 31/12/2008 của HĐND tỉnh		
10	Nghị Quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh về việc Phân bổ dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2017	Hiệu lực từ ngày 24/12/2016		
11	Nghị Quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh về việc Ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với NS tỉnh, NS cấp huyện, NS cấp xã giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 24/12/2016		
12	Nghị Quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh V/v Ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NS năm 2017 và giai đoạn ổn định NS 2017-2020	Hiệu lực từ ngày 24/12/2016		
13	Nghị Quyết số 53/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh V/v quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa NS tỉnh, NS cấp huyện, NS cấp xã giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 24/12/2016		
14	Nghị Quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh về việc Phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2015	Hiệu lực từ ngày 24/12/2016		
15	Nghị Quyết số 63/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh V/v vay vốn để trả nợ gốc và đầu tư dự án phát triển đường GTNT trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016; Hết hiệu lực ngày 30/7/2017		
16	Nghị Quyết số 66/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành về phí đối với các dịch vụ được Luật phí và lệ phí quy định chuyển từ phí sang giá dịch vụ do nhà nước định giá và các dịch vụ chuyển từ phí sang giá thị trường mà nhà nước không định giá trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Bãi bỏ Nghị quyết số 39/2008/NQ-HĐND; 40/2008/NQ-HĐND; 63/2012/NQ-HĐND; 37/2013/NQ-HĐND; 38/2013/NQ-HĐND; 66/2014/NQ-HĐND;125/2015/NQ-HĐND; 21/2007/NQ-HĐND; 84/2012/NQ-HĐND; 127/2015/NQ-HĐND		
17	Nghị Quyết số 67/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ Nghị quyết số 68/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của HĐND tỉnh	Hiệu lực ngày 29/12/2017. Thay thế Nghị quyết số 68/2012/NQ-HĐND		
18	Nghị Quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 V/v điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN năm 2016	Hết hiệu lực ngày 01/01/2017		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
19	Nghị Quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về kế hoạch đầu tư công năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016		
20	Nghị Quyết số 60/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về kế hoạch đầu tư công năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016		
21	Nghị Quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về việc quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030	Thay thế Nghị quyết số 153/2010/NQ-HĐND và Nghị quyết số 48/2013/NQ-HĐND		
22	Nghị Quyết số 57/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020) tỉnh Kiên Giang	Thay thế Nghị quyết số 55/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012		
23	Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về danh mục các dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2017 trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016		
24	Nghị Quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2020 V/v quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2016-2017 trên địa bàn tỉnh	Thay thế Nghị quyết số 71/2014/NQ-HĐND ngày 09/7/2014 của HĐND tỉnh về việc ban hành mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh.		
25	Nghị Quyết số 61/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về điều chỉnh quy hoạch phát triển nông nghiệp - nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016		
26	Nghị Quyết số 62/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về việc quy định mức trợ cấp đặc thù cho công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016		
27	Nghị Quyết số 68/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Ban hành bảng giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016		
*	**Năm 2017**			
1	Nghị Quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh V/v Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Thay thế Nghị quyết 39/2016/NQ-HĐND ngày 01/08/2016		
2	Nghị Quyết số 84/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Thay thế Nghị quyết số 65/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 về việc ban hành chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh		
3	Nghị Quyết số 85/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013 của HĐND tỉnh về quy định mức chi hỗ trợ các sáng lập viên HTX chuẩn bị thành lập, các đối tượng đào tạo, bồi dưỡng của HTX trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Bãi bỏ nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013		
4	Nghị Quyết số 86/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào NSNN	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Thay thế Nghị quyết số 83/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 về việc quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước		
5	Nghị Quyết số 87/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung khoản 2, điều 1 Nghị quyết số 146/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh về việc ban hành một số mức chi NS xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Bãi bỏ khoản 2, điều 1, NQ 146/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010		
6	Nghị Quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Thay thế Nghị quyết số 142/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 về việc ban hành chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang		
7	Nghị Quyết số 92/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ Nghị quyết số 63/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh V/v vay vốn để trả nợ gốc và đầu tư phát triển đường GTNT trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Bãi bỏ Nghị quyết số 63/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND do không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
8	Nghị Quyết số 93/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định nội dung chi và mức chi bảo đảm KP hoạt động của BCĐ chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực ngày 30/7/2017.		
9	Nghị Quyết số 94/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi hoạt động giám sát, phản biện xã hội của UBMTTQVN và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực ngày 30/7/2017.		
10	Nghị Quyết số 96/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định phân cấp nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực ngày 30/7/2017.		
11	Nghị Quyết số 97/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ Nghị quyết số 130/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh về vay vốn NH TMCP ĐT và PT VN để ĐTXD Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Bãi bỏ Nghị quyết số 130/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 do không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay		
12	Nghị Quyết số 103/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí NSNN bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản QPPL và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực ngày 30/7/2017.		
13	Nghị Quyết số 77/2017/NQ-HĐND ngày 20/07/2017 của HĐND tỉnh Quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn và ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế: Khoản 1, Khoản 2, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7, Mục II; Điểm b, c, d Khoản 1 và Khoản 3, Mục III, NQ số 111/2010/NQ-HĐND ngày 10/6/2010; Khoản 2, Điều 1, NQ số 58/2013/NQ-HĐND ngày 06/12/2013		
14	Nghị Quyết số 80/2017/NQ-HĐND ngày 20/07/2017 của HĐND tỉnh Quy định mức thu học phí trình độ trung cấp đối với Trường Trung cấp Việt - Hàn Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021			
15	Nghị Quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016		
16	Nghị Quyết số 95/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2016 của HĐND tỉnh về Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
*	**Năm 2018**			
1	Nghị Quyết số: 122/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất, phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển, phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 118/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 và Nghị quyết số 119/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015		
2	Nghị Quyết số: 123/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm		
3	Nghị Quyết số: 124/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018.		
4	Nghị Quyết số: 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực 18/01/2018.Thay thế Nghị quyết số 121/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm		
5	Nghị Quyết số: 126/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 69/2014/NQ-HĐND ngày 09 tháng 07 năm 2014		
6	Nghị Quyết số: 127/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 68/2014/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2014; 537/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021		
7	Nghị Quyết số: 129/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí thư viện trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018.		
8	Nghị Quyết số: 130/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực 18/01/2018.		
9	Nghị Quyết số: 131/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018.		
10	Nghị Quyết số: 132/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 67/2014/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
11	Nghị Quyết số: 136/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh về việc Bãi bỏ Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của HĐND tỉnh về việc ban hành chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn.	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012		
12	Nghị Quyết số: 140/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND ngày 11/01/ 2007		
13	Nghị Quyết số: 141/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí đăng ký cư trú, lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 128/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015		
14	Nghị Quyết số: 142/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 120/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm		
15	Nghị Quyết số: 143/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng QSDĐ, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm		
16	Nghị Quyết số: 144/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại VN trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế 11/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021		
17	Nghị Quyết số: 160/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định thời hạn phê chuẩn quyết toán NS cấp xã, cấp huyện; thời gian UBND các cấp gửi báo cáo đến các Ban của HĐND, Thường trực HĐND, HĐND cùng cấp; thời gian UBND các cấp giao dự toán NS và các biểu mẫu phục vụ công tác lập báo cáo của UBND các cấp	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018		
18	Nghị Quyết số: 161/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018		
19	Nghị Quyết số: 162/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định mức chi hỗ trợ để thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018		
20	Nghị Quyết số: 163/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018		
21	Nghị Quyết số: 164/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018		
22	Nghị Quyết số: 165/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018		
23	Nghị Quyết số: 172/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Ban hành quy định về phân cấp quản lý TS công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018. Thay thế Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016		
24	Nghị Quyết số: 181/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng CB CC VC tỉnh	Thay thế Nghị quyết số 88/2014/NQ-HĐND ngày 04/12/2014		
25	Nghị Quyết số: 182/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định một số nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực từ ngày 24/12/2018		
26	Nghị Quyết số: 183/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định nội dung chi bảo đảm trật tự ATGT của huyện, TP trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 24/12/2018. Hết hiệu lực một phần. Nghị quyết 293/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 bãi bỏ Khoản 1 Điều 1		
27	Nghị Quyết số: 184/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 24/12/2018		
28	Nghị Quyết số: 185/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 24/12/2018		
29	Nghị Quyết số: 186/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về việc Bổ sung nội dung của phần Ghi chú tại Bảng quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 53/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên	Hiệu lực từ ngày 24/12/2018		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
30	Nghị Quyết số: 118/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm học 2017 – 2018			
31	Nghị Quyết số: 119/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh v/v sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh.	Bãi bỏ tiết 4, Khoản 3, Mục V và biểu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày		
32	Nghị Quyết số: 120/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước.			
*	**Năm 2019**			
1	Nghị Quyết số 217/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực từ ngày 05/8/2018		
2	Nghị Quyết số 228/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Kiên Giang và chế độ tiếp khách trong nước.	Hiệu lực từ ngày 24/12/2018. Thay thế Nghị quyết số 118/2010/NQ-HĐND ngày 09/07/2010		
3	Nghị Quyết số 235/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ thường xuyên cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
4	Nghị Quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ tín dụng khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
5	Nghị Quyết số 237/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức chi cho hoạt động tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
6	Nghị Quyết số 223/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND Quy định mức hỗ trợ đối với người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
7	Nghị Quyết số 224/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND Về việc quy định mức trợ cấp đặc thù cho công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh Kiên Giang	Thay thế Nghị quyết số 62/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016, Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
8	Nghị Quyết số 225/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Về việc hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế từ ngân sách tỉnh đối với người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản khác (không thiếu hụt bảo hiểm y tế) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
9	Nghị Quyết số 232/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Về việc hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
10	Nghị Quyết số 234/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Về việc hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế đối với trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
11	Nghị Quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm học 2019-2020	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
*	**Năm 2020**			
1	Nghị quyết số 283/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh Quy định về phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực ngày 12/01/2020		
2	Nghị quyết số 284/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho công an viên làm nhiệm vụ thường trực tại xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực ngày 12/01/2020		
3	Nghị quyết số 285/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh Sửa đổi nội dung chi và bổ sung mức phân bổ kinh phí bảo đảm trật tự ATGT trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 12 Điều 2 Nghị quyết số 183/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018		
4	Nghị quyết số 293/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh Quy định mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 62/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012		
5	Nghị quyết số 331/2020/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025	Có hiệu lực ngày 30/7/2020		
6	Nghị quyết số 341/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 01/8/ 2020		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
7	Nghị quyết số 342/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân và chế độ hỗ trợ nạn nhân quy định tại Luật Phòng, chống mua bán người trên địa bàn tỉnh Kiên	Có hiệu lực từ ngày 01/8/ 2020		
8	Nghị quyết số 344/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của UBND tỉnh Quy định nội dung và mức chi thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh	Có hiệu lực từ ngày 01/8/ 2020		
9	Nghị quyết số 504/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh Về việc kéo dài thời gian thực hiện thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 đến hết năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 23/12/ 2020		
10	Nghị quyết số 286/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong một số	Thay thế Nghị quyết số 120/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018		
11	Nghị quyết số 287/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh Quy định hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho người nhiễm HIV chưa có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 12 tháng 01 năm 2020		
12	Nghị quyết số 332/2020/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh KG.	Có hiệu lực từ ngày 30/7/ 2020		
13	Nghị quyết số 337/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 01/8/ 2020		
14	Nghị quyết số 340/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Có hiệu lực từ ngày 01/8/ 2020		
15	Nghị quyết số 336/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm học 2020-2021.	Có hiệu lực từ ngày 01/8/ 2020		
16	Nghị quyết số 343/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định chế độ hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố đối dư do nhập ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 01/8/ 2020		
17	Nghị quyết số 503/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về Kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng BHYT từ ngân sách địa phương đối với người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và học sinh sinh viên giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn	Có hiệu lực từ ngày 23/12/ 2020		
18	Nghị quyết số 505/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 23/12/ 2020		
*	**Năm 2021**			
1	Nghị quyết số 536/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh Quy định tỷ lệ để lại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2021		
2	Nghị quyết số 537/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh Quy định phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2021. Thay thế Nghị quyết 127/2018/NQ-HĐND		
3	Nghị quyết số 538/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh Quy định phân cấp nhiệm vụ chi và định mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2021		
4	Nghị quyết số 539/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh Quy định mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2021		
5	Nghị quyết số 550/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh Quy định phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2021		
6	Nghị quyết số 567/2021/NQ-HĐND ngày 18/03/2021 của HĐND tỉnh Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 28 tháng 03 năm 2021		
7	Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của HĐND tỉnh Về việc quy định mức chi hỗ trợ cho lực lượng làm nhiệm vụ tại các chốt kiểm soát phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2021		
8	Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 của HĐND tỉnh Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển thể thao trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 16 tháng 10 năm 2021. Thay thế Nghị quyết số 293/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020		
9	Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 24 tháng 11 năm 2021		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
10	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 24 tháng 11 năm 2021		
11	Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh Về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 24 tháng 11 năm 2021		
12	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh Kiên	Hiệu lực từ ngày 23/12/2021		
13	Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Quy định mức tiền công thực hiện các nhiệm vụ thi ở địa phương; nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 23/12/2021		
14	Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Phân cấp thẩm quyền xác lập sở hữu toàn dân về tài sản và thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 23/12/2021		
15	Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2021		
16	Nghị quyết số 549/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh về Quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp và một số chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khu phố; mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2021. Bãi bỏ: - Mục I; khoản 4 Mục II; tiết 2 điểm d, điểm đ khoản 1, khoản 2, khoản 4 mục III; mục IV Điều 1, Điều 2 Nghị quyết 111/2010/NQ-HĐND ngày 10/6/2010 - Điều 1, Điều 2; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 3; Điều 4; Điều 5 Nghị quyết số		
17	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 của HĐND tỉnh Quy định mức phụ cấp hàng tháng đối với ấp (khu) đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động đối với lực lượng Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 16 tháng 10 năm 2021. Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 77/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017		
18	Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 của HĐND tỉnh Quy định chế độ hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn và ở ấp, khu phố thôi việc do sắp xếp tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 06 tháng 10 năm 2021		
19	Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 Quy định mức thu học phí và chính sách miễn, giảm học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm học 2021 – 2022	Hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2021		
20	Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế từ ngân sách địa phương đối với người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2021		
21	Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2021		
22	Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 Quy định mức thu hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 16 tháng 10 năm 2021		
23	Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 Quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2021		
III	**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA UBND TỈNH (VỀ THỰC HÀNH TK,CLP)**			
*	**Ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm**			
1	Chương trình số 139/CTr-UBND ngày 01/04/2016 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2016			
2	Quyết định Số 1011/CT-UBND ngày 27/4/2018 của UBND tỉnh về Ban hành chương trình hành động của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2018 - 2020			
3	Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018			
4	Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 01/04/2019 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019			
5	Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 21/02/2020 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020			

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
6	Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021			
IV	**QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ, VĂN BẢN CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH**			
*	**Năm 2016**			
1	Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của UBND tỉnh v/v quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 06/04/2012 và Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 06/4/2012 của UBND tỉnh Kiên Giang		
2	Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND tỉnh V/v kéo dài thời gian thực hiện Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	Kéo dài thời gian thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đối với Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định phân cấp nguồn thu - nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh; ngân sách huyện, thị xã, thành phố, ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn		
3	Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND tỉnh.	Kéo dài thời gian thực hiện đến ngày 31/12/2016 đối với Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 14/01/ 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách trong giai đoạn ổn định ngân sách từ năm 2011 đến năm		
4	Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND tỉnh V/v chi hỗ trợ lãi suất cho nhân dân vay vốn đầu tư phát triển giao thông nông thôn năm 2014 đối với huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang			
5	Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 27/01/2016 của UBND tỉnh Về việc kéo dài thời gian thực hiện Quyết định số 05/2012/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 của UBND tỉnh Kiên Giang, đồng thời điều chỉnh tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh với ngân sách 03 xã thuộc huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Mục XIV, Phần B, Khoản 3, 4; 10 của Bảng quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh; ngân sách huyện, thị xã, thành phố; ngân sách xã, phường, thị trấn từ năm 2012 đến năm 2015 ban hành kèm theo Quyết định số 05/2012/QĐ-		
6	Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 29/03/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang do Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang cung cấp	Thay thế Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành giá tiêu thụ nước sạch khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên		
7	Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 04/12/2016 của UBND tỉnh Ban hành về việc quy định mức thù lao cho tình nguyện viên và kinh phí hoạt động cho Đội công tác xã hội tình nguyện tại xã, phường, thị trấn	Thay thế Quyết định số 05/2014/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành mức phụ cấp cho tình nguyện viên và kinh phí hoạt động cho Đội công tác xã hội tình nguyện tại xã, phường,		
8	Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh Quy định việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
9	Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh Về việc bố trí sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			
10	Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh Về việc bãi bỏ Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Hiệu lực từ ngày 19/9/2016		
11	Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 19/9/2016		
12	Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh Về việc bãi bỏ Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực từ ngày 19/9/2016		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
13	Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 19/9/2016. Thay thế quyết định số 04/2013/QĐ-UBND và bãi bỏ quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 18/02/2014		
14	Quyết định số 30/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh Về việc sử dụng nguồn vốn kết dư xây dựng cơ bản năm 2015.	Hiệu lực từ ngày 19/9/2016.		
15	Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 26/9/2016. Bãi bỏ Khoản 1, Điều 1; Khoản 2, Điều 2, tên gọi Điều 4 và Điểm a, Khoản 1, Điều 5 Quyết định số 45/2015		
16	Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh Ban hành quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 26/9/2016. Thay thế quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 10/03/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang		
17	Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 29/10/2016.		
18	Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 02/01/2017.		
19	Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 15/03/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
20	Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 29/03/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định mức trần thù lao công chứng áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
21	Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 29/06/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh.			
22	Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 23/05/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
23	Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của UBND tỉnh Quyết định về việc quy định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh			
24	Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND		
25	Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng trên bản tin thuộc tỉnh			
26	Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 30/06/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
27	Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2016-2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 19/8/2014 của ỦY ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang		
28	Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định một số mẫu về danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, khung, hộp và việc quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
29	Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của Chủ tịch UBND về việc phân cấp, ủy quyền cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh.		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
30	Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng đò, phà trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 về việc tạm ngưng thu phí mua vé tháng qua đò, qua phà trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và Quyết định số 25/2012/QĐ-UBND ngày 17/9/2012 về việc ban hành biểu mức thu; việc quản lý thu, chi; chế độ miễn giảm phí qua đò,		
*	**Năm 2017**			
1	Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc bãi bỏ Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang thành lập và ban hành Quy chế thu, quản lý và sử dụng Quỹ Quốc phòng - An ninh ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực từ ngày 02/02/2017. Bãi bỏ Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2012		
2	Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 02/02/2017.		
3	Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc vay vốn để trả nợ gốc và đầu tư dự án phát triển đường giao thông nông thôn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 02/02/2017.		
4	Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 02/02/2017.		
5	Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2016 - 2017 đến năm 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 02/02/2017.		
6	Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành về phí đối với các Luật Phí và lệ phí quy định chuyển từ phí sang giá dịch vụ do nhà nước định giá và các dịch vụ chuyển từ phí sang giá thị trường mà nhà nước không định giá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 02/02/2017.		
7	Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Ban hành quy định về mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2017 và giai đoạn ổn định ngân sách 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
8	Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 31/05/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực 16/6/2017. Thay thế Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn		
9	Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 19/01/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng cảng, bến thủy nội địa được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
10	Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 19/01/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
11	Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 27/06/2017 của UBND tỉnh về việc quy định giá dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.	Thay thế Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 19/01/2017		
12	Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 27/06/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng cảng, bến thủy nội địa được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 19/01/2017		
13	Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
14	Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
15	Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017		
16	Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định mức trợ cấp đặc thù cho công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 22/8/2013 về việc quy định chế độ phụ cấp cho viên chức, người lao động làm việc tại trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
17	Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 03/03/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 20/01/2014		
18	Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 01/06/2017 của UBND tỉnh Về việc ban hành Bảng giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014		
*	**Năm 2018**			
1	Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 08/06/2018 của UBND tỉnh Quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 18/6/2018. Thay thế Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2013		
2	Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 08/06/2018 của UBND tỉnh Quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 18/6/2018. Thay thế Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 29/01/2016		
3	Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 19/06/2018 của UBND tỉnh quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2019	Hiệu lực từ ngày 29/6/2018. Thay thế Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 19/10/2016		
4	Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 03/07/2018 của UBND tỉnh Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Kiên giang	Hiệu lực từ ngày 15/7/2018. Thay thế Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2017		
5	Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực ngày 28/01/2018		
6	Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 15/06/2018 của UBND tỉnh Về việc quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương làm cơ sở xác định tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực ngày 25/06/2018		
7	Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 18/06/2018 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định phân cấp quản lý cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND, Hiệu lực ngày 28/06/2018		
8	Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 16/07/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy định tiêu chí, cách thức xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chức trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực ngày 27/07/2018		
9	Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 03/05/2018 của UBND tỉnh Về việc bãi bỏ một số nội dung của Quy định quản lý mặt nước biển để nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.	Bãi bỏ một số nội dung của Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND.		
10	Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 04/05/2018 của UBND tỉnh Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 04/05/2018 của UBND tỉnh.	Thay thế Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 29/01/2015		
11	Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 16/07/2018 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang			
12	Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 17/07/2018 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ một số nội dung của Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014		
13	Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 01/03/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy định quản lý di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
14	Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 20/04/2018 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 8 Quy chế tổ chức và hoạt động của ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 04/02/2015	Bãi bỏ Khoản 1, Điều 8 của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 04/02/2015		
15	Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh.			
*	**Năm 2019**			
1	Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND tỉnh Về việc bãi bỏ Quyết định số 31/2008/QĐ-UBND ngày 20/10/2008 của UBND tỉnh KG về việc ban hành Bảng quy định đơn giá bồi thường về cây trồng, hoa màu trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 05/03/2019. Bãi bỏ Quyết định số 31/2008/QĐ-UBND ngày 20/10/2009		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
2	Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 của UBND tỉnh Quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 27/04/2019. Thay thế Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2016		
3	Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020	Hiệu lực từ ngày 27/04/2019. Thay thế Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 08/6/2019		
4	Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 25/04/2019 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 05/05/2019. Thay thế Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 03/7/2019		
5	Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 09/05/2019 của UBND tỉnh Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020	Thay thế Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 19/6/2019		
6	Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 11/06/2019 của UBND tỉnh Quy định mức thu, thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 21/06/2019. Bãi bỏ Điều 3, Điều 4 bằng Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 05/12/2019		
7	Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2021	Thay thế 08/2019/QĐ-UBND ngày 09/5/2020		
8	Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND tỉnh về việc Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm	Thay thế 04/2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2020		
9	Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 19/04/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện các đề tài, dự án cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01/05/2019. Thay thế Quyết định số 16/2006/QĐ-UBND ngày 30/5/2006; Quyết định số 17/2006/QĐ-UBND ngày 30/5/2006; Quyết định số 18/2006/QĐ-UBND ngày 30/5/2006; Quyết định số 11/2009/QĐ-UBND ngày 18/02/2009;		
10	Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 19/04/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện các đề tài, dự án cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01/05/2019		
11	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 27/6/2019		
12	Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 Về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cung cấp	Hiệu lực 01/02/2019. Bãi bỏ Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 12/12/2013		
*	**Năm 2020**			
1	Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 20/04/2020. Được thay thế bằng 05/2021/QĐ-UBND ngày		
2	Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 28/6/2020 của UBND tỉnh Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang (QLGCS)	Hiệu lực từ ngày 08/07/2020. Thay thế Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/2015.		
3	Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp khác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang (QLGCS)	Hiệu lực từ ngày 05/7/2020		
4	Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (QLGCS)	Hiệu lực từ ngày 22/09/2020		
5	Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022	Hiệu lực từ ngày 01/01/2021. Thay thế Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 05/12/2019		
6	Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 và Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 17/7/2018		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
7	Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND tỉnh sửa đổi Khoản 1, Điều 2, Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Khoản 1, Điều 2, Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017		
8	Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 06/04/2020 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2020-2030			
9	Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 21/05/2020 của UBND tỉnh Quy định về quy mô, chiều cao tối đa và thời hạn được phép tồn tại của công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01/06/2020		
10	Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 22/05/2020 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về đối tượng, điều kiện, tiêu chí ưu tiên, hình thức xét duyệt đối tượng mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01/06/2020		
11	Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh Quy định việc quản lý, xác định chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 30/7/2020		
12	Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 20/05/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 08/6/2020. Thay thế Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 12/02/2015		
13	Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 21/05/2020 của UBND tỉnh Về việc phân công, phân cấp quản lý đăng ký phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01/6/2020		
14	Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 22/05/2020 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì công trình đường bộ trong phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01/6/2020. Thay thế Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/2015		
15	Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao số lượng và bố trí cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
16	Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
17	Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh về ban hành Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.	Thay thế Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 31/10/2013		
*	**Năm 2021**			
1	Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022	Hiệu lực từ ngày 23/01/2021. Thay thế Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 08/6/2015		
2	Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 30/03/2021 của UBND tỉnh về việc Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 09/4/2021		
3	Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 15/04/2021 Quy định tiêu chí đặc thù về đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 29/4/2021		
4	Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 24/06/2021 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 05/07/2021. Thay thế Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 10/4/2020		
5	Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 24/06/2021 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 05/07/2021.. QĐ 04 có sai sót, ban hành QĐ 05 để thay thế ngay		
6	Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh Quy định điều kiện tách thửa, điều kiện hợp thửa và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 26/8/2021. Thay thế Quyết định số 16/2019 ngày 16/7/2019 của UBND tỉnh		
7	Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2023	Hiệu lực từ ngày 01/01/2022. Thay thế Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020		
8	Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa trong phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 18/01/2021 Thay thế Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh		
9	Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 Quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2022 và thay thế Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục A(I)

TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ GỬI BÁO CÁO THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TỪ NĂM 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		Số báo cáo	Ngày tháng, năm	Số báo cáo	Ngày tháng, năm	Số báo cáo	Ngày tháng, năm	Số báo cáo	Ngày tháng, năm	Số báo cáo	Ngày tháng, năm	Số báo cáo	Ngày tháng, năm
I	**CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**												
1	Văn phòng UBND tỉnh	30/BC-VP	17/01/2016	768/BC-VP	14/11/2017	715/BC-VP	29/10/2018	678/BC-VP	25/10/2019	791/BC-VP	28/10/2020	894/BC-VP	28/10/2021
2	Sở Tài nguyên và Môi trường			342/BC-STNMT	24/11/2017			326/BC-STNMT	31/10/2019	310/BC-STNMT	10/11/2020	380/BC-STNMT	01/11/2021
3	Sở Công Thương	560/BC-SCT	15/11/2016	1440/BC-SCT	14/11/2017	342/BC-SCT	25/10/2018	355/BC-SCT	30/10/2019	356/BC-SCT	30/10/2020	324a/BC-SCT	27/10/2021
4	Sở Giao thông vận tải			180/BC-SGTVT	30/10/2017	399/BC-SGTVT	30/10/2018	57/BC-SGTVT	22/01/2020	858/BC-SGT	06/11/2020	919/BC-SGTVT	29/10/2021
5	Sở Giáo dục & Đào tạo					1873/SGDĐT-TT	24/10/2018	1982/SGDĐT-TTr	24/10/2019	2485-SGDĐT-KHTC	11/02/2020	2766/BC-SGDĐT	28/10/2021
6	Sở Kế Hoạch và Đầu tư			144/BC-SKHĐT	11/02/2017	183/BC-SKHĐT	23/10/2018	183/BC-SKHĐT	28/10/2019	199/BC-SKHĐT	30/10/2020	197/BC-SKHĐT	25/10/2021
7	Sở Khoa học và Công nghệ			171/BC SKHCN	31/10/2017			157/BC-SKHCN	05/11/2019	157/BC-SKHCN	30/10/2020		
8	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội							2716/BC-LĐTBXH	13/12/2019	370/BC-LĐTBXH	30/10/2020	2789/BC-LĐTBXH	28/10/2021
9	Sở Nông nghiệp & PTNT							423/BC-SNNPTNT	29/10/2019			530/BC-SNNPTNT	02/11/2021
10	Sở Tài chính					268/BC-STC	17/12/2018	237/BC-STC	28/10/2019	237/BC-STC	26/10/2020	232/BC-STC	29/10/2021
11	Sở Tư pháp					1130/BC-STP	29/10/2018	1347/BC-STP	30/10/2019	2053/BC-STP	27/10/2020	2293/BC-STP	29/10/2021
12	Sở Xây dựng							1812/BC-SXD	29/10/2019	2124/BC-SXD	09/11/2020		
13	Sở Nội vụ			127/BC SNV	29/10/2017	149/BC SNV	29/10/2018	106/BC-SNV	30/10/2019	152/BC-SNV	16/11/2020	143/BC-SNV	28/10/2021
14	Sở Ngoại Vụ			77/BC-SNgV	28/10/2017			97/BC-SNgV	28/10/2019	87/BC SNgV	02/11/2020	486/SNgV-VP	19/10/2021
15	Sở Thông tin và truyền thông			151/BC-STTTT	15/11/2017	181/BC-STTTT	29/10/2018	198/BC-STTTT	30/10/2019			252/BC-STTTT	01/11/2021
16	Sở Văn Hóa và Thể thao									620/BC-VHTT	29/10/2020	638/BC-SVHTT	28/10/2021
17	Sở Y Tế	173/BC-SYT	16/11/2016	2068/BC-SYT	11/02/2017					3210/SYT-KHTC	12/11/2020		
18	Sở Du Lịch											633/SDL-VP	29/10/2021
19	Thanh Tra Tỉnh			107/BC-TTr	13/11/2017	166/BC-TTr	29/10/2018	126/BC-TTr	29/10/2019	186/BC-TTr	29/10/2020	156/BC-TTr	29/10/2021
20	Ban Dân tộc									99/BC-BDT	26/11/2022	174/BC BDT	28/10/2021
21	BQL Khu Kinh tế tỉnh Kiên Giang			107/BC-BQLKKT	15/11/2017			88/BC-BQLKKT	25/10/2019	147/BC-BQLKKT	30/101/2020	256/BC-BQLKKT	29/10/2021
22	BQL Khu kinh tế Phú Quốc					141/BQLKKTPQ	26/10/2018	139/BC-BQLKKTP	24/10/2019	199/BC-BQLKK	31/10/2020	218/BC-BQLKKTPQ	29/10/2021
23	Văn phòng điều phối nông thôn mới											29/BC VPĐP	27/10/2021
II	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**												
1	Trường Cao Đẳng Kiên Giang			463/BC-KTKT	15/11/2017			628/BC-CĐKG	30/10/2019	811/BC-CĐKG	29/10/2020		

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		Số báo cáo	Ngày tháng, năm	Số báo cáo	Ngày tháng, năm	Số báo cáo	Ngày tháng, năm	Số báo cáo	Ngày tháng, năm	Số báo cáo	Ngày tháng, năm	Số báo cáo	Ngày tháng, năm
2	Trường Cao đẳng nghề			533/BC-CĐCĐ	13/11/2017	211/BC-CĐN	30/10/2018	224/BC-CĐN	29/10/2019				
3	Trường Cao đẳng sư phạm					131/BC-CĐN	29/10/2018	170/BC-CĐSP	25/10/2019				
4	Vườn Quốc gia Phú Quốc			132/BC-VQG	14/11/2017	137/BC-VQG	15/10/2018	135/BC-VQG	28/10/2019			171/BC-VQG	20/10/2021
5	Vườn Quốc gia U Minh Thượng					06/BC-VQG	15/01/2019	67/BC-VQG	30/10/2019				
6	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, TM, DL			707/TTXTĐTTM	11/10/2017			615/BC-TTXTĐTTMDL	30/10/2019	430/BC-TTXTTM	29/10/2020	510/BC-TTXTTM	25/10/2021
7	BQL DA ĐTXD chuyên ngành Dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang					844/BC-BQL	25/10/2018	1509/BC-BQL	30/10/2019	1880/BC-BQLDA	28/10/2020		
8	BQL DA ĐTXD chuyên ngành Giao thông, thuộc Sở Giao thông tỉnh KG					180/BC-BQLDA	30/10/2018	52/BC-BQLDA	28/10/2019	138/BC-BQLDA	31/10/2020	231/BC-BQLDA	21/10/2021
9	Ban QLDA ĐTXD các Công trình Nông nghiệp											471/BC BQL DA	29/10/2021
III	**CẤP HUYỆN**												
1	UBND Huyện Kiên Hải	96/BC UBND	24/11/2016	120/ BC UBND	15/11/2017	115/BC-UBND	30/10/2018	148/ BC-UBND	30/10/2019	167/BC UBND	29/10/2020	250/BC-UBND	28/10/2021
2	UBND Thành phố Phú Quốc	356/BC UBND	15/11/2016	478/ BC UBND	12/01/2017	463/BC-UBND	06/11/2018	508/BC-UBND	29/10/2019	535/BC UBND	30/10/2020	547/BC UBND	29/10/2021
3	UBND Huyện Kiên Lương			170/BC-UBND	11/09/2017	188/BC-UBND	26/10/2018	188/BC-UBND	23/10/2019	209/BC- UBND	11/03/2020		
4	UBND Huyện Giang Thành	175/ BC UBN	09/12/2016	201/BC-UBND	12/11/2017	271/BC-UBND	30/11/2018	182/BC-UBND	05/11/2019	205/BC- UBND	11/04/2020	255/BC- UBND	04/11/2021
5	UBND Huyện Giồng Riềng			72/BC UBND	31/10/2017	181/BC UBND	31/10/2018	234/BC HĐND	28/10/2019	205/BC- UBND	27/10/2020	351/BC- UBND	29/10/2021
6	UBND Thành phố Hà Tiên			157/BC UBND	12/12/2017	164/BC UBĐND	31/10/2018	152/ BC-UBND	28/10/2019	193/BC-UBND	17/10/2020	382/BC- UBND	03/12/2021
7	UBND Huyện Vĩnh Thuận					2109/BC-UBND	15/01/2019	1931/BC-UBND	17/10/2019	325/BC-UBND	29/10/2020	2651/BC-UBND	17/10/2021
8	UBND Huyện U Minh Thượng							153/BC - UBND	31/10/2019	173/BC-UBND	16/11/2020	139/BC- UBND	02/12/2022
9	UBND Huyện An Biên									655/BC-UBND	11/11/2020	279/BC- UBND	02/11/2021
10	UBND Huyện Gò Quao					137/BC-UBND	30/10/2018	147/BC-UBND	30/10/2019	156/BC-UBND	29/10/2020	193/BC-UBND	29/10/2021
11	UBND Huyện Hòn Đất			146/BC-UBND	13/11/2017			178/BC-UBND	30/10/2019	224/BC-UBND	09/11/2020	271/BC-UBND	29/10/2021
12	UBND Huyện Tân Hiệp					130/BC-UBND	31/10/2018						
13	UBND Huyện An Minh											231/BC- UBND	01/11/2021
14	Huyện Châu Thành	91/BC-UBND	30/11/2016	130/BC-UBND	26/12/2017	140/BC-UBND	25/10/2018	140/BC-UBND	22/11/2019	171/BC-UBND	10/11/2020	199/BC-UBND	24/11/2021
15	Thành Phố Rạch Giá			157/BC UBND	12/12/2017	163/BC UBND	30/10/2018	198/BC UBND	30/10/2019	245/BC- UBND	29/10/2020	285/BC- UBND	29/10/2021
III	**CÁC DN NHÀ NƯỚC**												
1	Cty TNHH MTV xổ số kiến thiết KG					171/BC-XSKT	30/10/2018	190/BC-XSKT	28/10/2019	26/BC-XSKT	28/10/2020	59/BC-XSKT	04/11/2021
2	Cty TNHH MTV Cấp Thoát Nước KG			209/BC-CTN	11/03/2017	233/BC-CTN	30/10/2018	170/BC-CTN	30/10/2019	254/BC-CTN	30/10/2020	383/BC-CTN	26/10/2021
3	Cty Cổ Phần Thương Mại KG			218/BC-TM KG	13/11/2017	558/BC-KTC-TGĐ	30/10/2018					387/BC-KTC	18/10/2021
4	Cty TNHH Nông Lâm Nghiệp KG											11/BC-NLN	25/10/2021

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.01

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.01

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016 - 2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	**Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản	34	51	29	37	29	35	26	35	29	34	29	34	176	226	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản	22	22	24	23	23	23	26	26	32	32	31	33	158	159	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc	13	13	15	16	16	17	14	15	17	16	16	17	91	94	
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ	-	-	-	1	-	1	-	1	-	-	-	-	-	3	
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng	-	-	-	30	-	435	-	140	-	-	-	-	-	605	
II	**Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN	triệu đồng	564.456	577.490	614.231	620.827	714.143	722.193	634.657	642.076	774.883	791.697	622.230	640.117	3.924.599	3.994.400	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng	-	-	-	92	27.000	24.337	21.000	17.648	21.120	21.447	17.900	18.026	87.020	81.550	
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	70.680	70.680	171.988	171.988	190.188	190.188	219.178	219.178	402.321	402.321	369.866	369.866	1.424.221	1.424.221	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng	0	0	0	197	0	3.025	-	3.850	0	250	0	210	0	7.532,00	
1.4	Các nội dung khác	triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	393,935	393,935	393,935	393,94	
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN	triệu đồng	43.768	78.029	63.901	106.404	132.284	157.857	138.186	150.173	248.580	264.170	629.786	641.467	1.256.504	1.398.099	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	triệu đồng	26.380	24.739	34.071	32.020	80.404	78.183	58.683	44.724	173.797	170.140	588.203	577.438	961.538	927.245	
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng	5.054	4.445	3.144	2.913	3.525	2.931	4.743	3.423	3.900	3.887	3.985	3.921	24.350	21.521	
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	1.690	1.057	2.442	1.675	3.337	1.781	3.682	1.729	2.004	1.779	1.687	1.684	14.841	9.705	
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	1.870	1.599	1.858	1.828	1.998	1.672	2.597	2.070	2.289	2.184	2.945	2.102	13.558	11.455	
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	1.630	1.302	1.799	1.444	2.296	1.666	6.807	1.361	1.791	1.077	1.087	910	15.409	7.760	
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	391	503	595	411	899	724	1.038	613	562	491	554	512	4.039	3.253	
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	5.582	4.472	5.700	4.715	6.295	4.765	6.327	4.510	6.296	4.664	4.475	3.202	34.675	26.328	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	1.087	691	1.085	759	1.487	1.880	1.664	1.778	1.140	925	1.023	760	7.486	6.792	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	2.750	2.794	3.921	2.532	6.865	6.777	5.512	4.748	3.796	8.026	4.851	6.699	27.694	31.576	
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	6.326	7.878	13.529	15.743	53.703	55.987	26.313	24.492	152.021	147.106	567.596	557.648	819.487	808.854	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	triệu đồng	120	92	1.520	1.377	3.720	3.617	7.020	6.842	6.520	6.384	10.520	10.147	29.420	28.459	
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	189	198	222	285	568	545	183	217	100	155	412	454	1.674	1.854	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016 - 2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	120	92	1.520	1.377	3.720	3.617	7.020	6.842	6.520	6.384	10.520	10.147	29.420	28.459	
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	100	77	1.500	1.354	3.700	3.595	7.000	6.824	6.500	6.360	10.500	10.127	29.300	28.337	
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Các nội dung khác	triệu đồng	20	15	20	23	20	22	20	18	20	24	20	20	120	122	
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	5.368	40.054	9.290	53.786	24.434	64.381	37.265	74.081	26.036	55.209	24.971	55.992	127.364	343.503	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	10.790	10.622	18.010	16.741	17.280	16.426	28.520	25.809	35.910	33.326	208	273	110.718	103.197	
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	77	7	-	-	140	149	100	101	146	152	100	705	563	1.114	
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	583	1.013	410	35	681	615	476	286	490	510	322	767	2.961	3.226	
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng	-	982	-	1.379	-	896	-	540	-	83	-	80	-	3.960	
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	10	10	28	28	12	12	22	22	16	16	19	19	107	107	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị		10		30		7		14		9		5	-	75	
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	-	4.014	-	27.548	-	10.789	-	4.068	-	10.990	-	9.730	-	67.139	
4	Các nội dung khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	**Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	90	103	114	129	120	138	114	136	109	127	88	104	635	737	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	20	20	10	10	-	-	-	-			37	37	67	67	
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	49	49	22	22	10	10	9	9			67	67	157	157	
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Tài sản khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	64	64	38	53	92	164	87	112	69	112	50	79	400	584	
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng	-	-	-	77	-	96	-	152	-	35	-	75	-	435	
3	Các nội dung khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	**Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trong đầu tư xây dựng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án	8	8	1	1	-	-	-	-	10	10	-	-	19	19	
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	8.410	15.114	3.689	14.519	8.591	18.609	12.034	44.808	10.361	35.254	9.089	27.789	52.174	156.092	
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	1.910	1.910	25	25	1.306	1.302	4.057	4.057	-	-	2.480	2.479	9.778	9.773	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016 - 2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	3.586	7.065	849	10.901	3.102	11.195	2.541	32.958	3.604	24.953	2.087	19.197	15.771	106.269	
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	1.225	966	587	568	1.451	1.357	2.440	2.411	3.155	3.137	2.812	1.993	11.669	10.431	
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	1.689	5.172	2.228	3.025	2.731	4.755	2.996	5.383	3.603	7.164	1.710	4.120	14.957	29.619	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng	732	704	501	488	529	517	451	438	682	666	965	640	3.861	3.454	
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số lượng	dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m^2	33.286	142.688	33.286	218.429	111.494	230.329	111.809	232.829	114.423	261.708	116.998	446.588	521.295	1.532.571	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m^2	-	-	2.974	13.744	-	3.445	-	27.545	1.574	3.417	-	-	4.548	48.151	
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m^2	-	-	507	1.844	-	945	-	950	722	722	224	4.253	1.453	8.714	
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Nhà công vụ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m^2	470	3.037	970	3.537	970	3.283	970	3.283	970	3.283	970	3.486	5.320	19.909	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m^2	-	-	-	254	-	-	-	-	-	-	-	-	-	254	
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Các nội dung khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	**Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Quản lý, sử dụng đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m^2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	75	-	105	
1.4	Các nội dung khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	5	-	6	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016 - 2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	-	57	-	26	-	14	-	357	-	310	-	205	-	969	
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Các nội dung khác	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	15	-	170	-	35	-	220	
VI	**Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Các nội dung khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VII	**Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1,1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tiết kiệm điện	kw/h	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tiết kiệm xăng, dầu	tấn (lít)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Quản lý đầu tư xây dựng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	4	4	-	-	4	4	4	4	-	-	-	-	12	12	
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	4	4	-	-	4	4	4	4	-	-	-	-	12	12	
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Thẩm định, phê duyệt dự án tổng dự toán	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Các nội dung khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016 - 2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Mua sắm phương tiện		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Nợ phải thu khó đòi		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số đầu kỳ	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số cuối kỳ	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số đầu năm	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số cuối năm	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VIII	**Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	6	6	6	6	8	8	14	14	10	10	10	10	54	54	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc	6	6	6	6	8	8	14	14	10	10	10	10	54	54	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan	10	10	28	28	12	12	22	22	16	16	19	19	107	107	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan		10		30		7		14		9		5	-	75	
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng		4.014		27.548		10.789		4.068		10.990		9.730	-	67.139	
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng		2.334		4.616		3.435		2.108		5.231		4.708	-	22.432	



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.02

KẾT QUẢ XỬ LÝ HÀNH VI LÃNG PHÍ GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 324/BC-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Năm	Thông tin phát hiện lãng phí			Tổng số vụ việc đã giải quyết	Đã xử lý									Chưa xử lý			Ghi chú
		Trong đó:			Bồi thường thiệt hại		Xử lý hành chính		Xử lý kỷ luật		Chuyển hồ sơ xử lý hình sự						
	Tổng số	Thông tin phát hiện lãng phí nhận được	Vụ việc lãng phí		Số người phải bồi thường	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc đã chuyển hồ sơ xử lý hình sự	Số vụ đã khởi tố	Số đối tượng đã khởi tố	Số vụ chưa xử lý	Số người chưa xử lý	Nguyên nhân	
MS	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
TỔNG CỘNG GIAI ĐOẠN 2016-2021	**54**	**54**	**-**	**54**	**-**	**22.432**	**-**	**-**	**54**	**319**	**1**	**1**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**
2016	6	6		6		2.334			6	25	0	0	0	0	0	0	
2017	6	6		6		4.616			6	69	0	0	0	0	0	0	
2018	8	8		8		3.435			8	41	0	0	0	0	0	0	
2019	14	14		14		2.107			14	63	0	0	0	0	0	0	
2020	10	10		10		5.232			10	68	1	1	1	0	0	0	
2021	10	10		10		4.708			10	53	0	0	0	0	0	0	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.02a

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA XỬ LÝ CỦA THANH CHÍNH PHỦ VÀ BỘ, NGÀNH TRÊN ĐẠI BÀN TỈNH KIÊN GIANG GIAI ĐOẠN 2016 - 202

Kèm theo Báo cáo số: 324/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Tổng số sai phạm về kinh tế xử lý	Trong đó		Nguyên nhân chưa thực hiện	Xử lý hành chính				Kiến nghị về chủ trương đã thực hiện
			Đã thực hiện	Chưa thực hiện		Tập thể kiểm điểm rút kinh nghiệm	Tập thể kiểm điểm có hình thức	Cá nhân kiểm điểm rút kinh nghiệm	Cá nhân kiểm điểm có hình thức	
A	**TỔNG CỘNG**	**2.486,966**	**2.067,475**	**419,491**		**20/20**	**-**	**107/107**	**16/16**	**44/44**
I	**Thanh tra Chính phủ**	**2.340,860**	**1.938,517**	**402,343**		**15/15**		**102/102**	**16/16**	**11/11**
1	KL Thanh tra số 602/KL-TTr ngày 27/4/2020 của Thanh tra Chính phủ	**2.340,860**	**1.938,517**	**402,343**	Số doanh nghiệp đang kiến nghị xem xét 401,251 tỷ đồng, số đang thực hiện 1,092 tỷ đồng,	15/15		102/102	16/16	11/11
II	**Thanh tra Bộ, Ngành**	**146,106**	**128,958**	**17,148**	-	**5/5**	**-**	**5/5**	**-**	**33/33**
1	KL Thanh tra số 455/KL-TTr ngày 18/10/2018 của Bộ Xây Dựng	0,0568	0,0568	-		-	-	-	-	1/1
2	KL Thanh tra số 04/KL-TTrB ngày 13/01/2020 của Bộ Y tế	-	-	-		-	-	5/5	-	16/16
3	KL Thanh tra số 10034/KL-BTC ngày 31/7/2017 của Bộ Tài chính	144,5784	127,8741	16,7044	Đang thực hiện	5/5	-	-	-	16/16
4	KL Thanh tra số 275/KL-TTr ngày 01/7/2019 của Thanh tra Bộ Xây dựng	0,5928	0,5823	0,0105	Đang thực hiện	-	-	-	-	-
5	KL Thanh tra số 2810/KL-BGTVT ngày 28/3/2019 của Thanh tra Bộ Giao thông vận tải	0,8780	0,445	0,433	Đang thực hiện	-	-	-	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.02b(I)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TOÁN, XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG GIAI ĐOẠN 2016 - 2021

Kèm theo Báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Tổng số tiền xử lý kinh tế	Trong đó:		Nguyên nhân chưa thực hiện	Tổng số tiền xử lý khác	Trong đó:		Nguyên nhân chưa thực hiện	Xử lý hành chính		Kiến nghị chủ		Nguyên nhân chưa thực hiện
			Đã thực hiện	Chưa thực hiện			Đã thực hiện	Chưa thực hiện		Tập thể đã thực hiện rút kinh nghiệm	Tập thể chưa thực hiện	Chủ trương đã thực hiện	Chủ trương chưa thực hiện	
	Tổng cộng	**1.818,642**	**1.450,224**	**368,418**		**2.826,054**	**643,954**	**2.182,101**		**9/45**	**36/45**	**102/169**	**67/169**	
1	Công văn số 497/KTNN-TH ngày 4/10/2018 của kiểm toán khu vực V (kiểm toán ngân sách địa phương 2017)	247,536	242,406	5,131	Đang thực hiện	102,879	102,879			5/27	22/27	39/43	4/43	Đang thực hiện
2	Thông báo số 681/TB-KTNN ngày 28/9/2018 của kiểm toán nhà nước chuyên ngành IV về kiểm toán chương trình mục tiêu phát triển KTXH vùng giai đoạn 2016 - 2020	21,063	10,411	10,651	Đang thực hiện							22/22		
3	Thông báo số 192/TB-KTNN ngày 14/6/2019 của kiểm toán nhà nước về kiểm toán chuyên đề quản lý và sử dụng nguồn thu XSKT giai đoạn 2016-2018	50,406	41,338	9,068	Đang thực hiện					1/5	4/5	13/18	5/18	Đang thực hiện
4	Thông báo số 463/TB-KTNN ngày 28/12/2020 của kiểm toán nhà nước về kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019	664,479	589,447	75,032	Đang thực hiện	1.211,249	379,331	831,918	Đang thực hiện	1/5	4/5	12/26	14/26	Đang thực hiện
5	Thông báo số 300/TB-KTNN ngày 24/6/2019 của kiểm toán nhà nước chuyên ngành IV về kiểm toán chương trình mục tiêu phát triển KTXH các vùng giai đoạn 2016-2020	8,600	7,803	0,796	Đang thực hiện	33,721	18,571	15,150	Đang thực hiện			12/14	2/14	Đang thực hiện
6	Thông báo số 121/TB-KTNN ngày 10/7/2020 về hoạt động xây dựng và quản lý, sử dụng vốn đầu tư dự án ĐTXD công trình BVĐKKG	5,791		5,791	Đang thực hiện	150,637		150,637	Đang thực hiện	2/2		4/21	17/21	Đang thực hiện
7	Thông báo số 208/TB-KTNN ngày 30/6/2021 của kiểm toán nhà nước chuyên ngành IV về kết quả kiểm toán chương trình mục tiêu phát triển KT-XH các vùng giai đoạn 2016-2020	11,199	1,497	9,702	Đang thực hiện								13/13	Đang thực hiện
8	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của Kiểm toán nhà nước khu vực V ngày 31/12/2021	809,569	557,322	252,246	Đang thực hiện	1.327,569	143,173	1.184,396	Đang thực hiện		6/6		12/12	Đang thực hiện

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.02b(II)

CÁC KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN CHƯA THỰC HIỆN

Kèm theo Báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
1	**Kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Kiên Giang**	
	Kiến nghị: Chỉ đạo Chi cục Thuế phối hợp với Tài chính Kế hoạch trong công tác quản lý các hộ đã đăng ký kinh doanh trên địa bàn theo quy định tại Khoản 2, Điều 15 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ (Giồng Riềng, U Minh Thượng, Kiên Hải).	Theo Báo cáo số 135/BC-CTKGI ngày 23/6/2022 cuả Cục Thuế, qua đó UBND huyện U Minh Thượng đã Quyết định 2978/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện U Minh Thượng ban hành quy chế phối hợp, giải quyết thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế trên địa bàn huyện U Minh Thượng; UBND huyện Giồng Riềng đã ban hành Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 05/03/2020 của UBND huyện Giồng Riềng v/v Ban hành Quy chế phối hợp, giải quyết thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế trên địa bàn huyện Giồng Riềng. Riêng UBND huyện Kiên Hải chưa ban hành Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế trên địa bàn.
	Kiến nghị: Tiếp tục theo dõi việc hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư"Vườn thú Vinpearl Safari Phú Quốc" của Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Du Lịch Phú Quốc theo đúng quy định;	Cục Thuế đã chỉ đạo Phòng Kiểm tra thuế theo dõi việc hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư "Vườn thú Vinpearl Safari Phú Quốc" của Công ty CP Đầu tư và Phát triển du lịch Phú Quốc theo đúng quy định.
	Kiến nghị: Tăng cường công tác thu hồi nợ thuế theo chỉ tiêu thu nợ của Tổng cục Thuế và thực hiện cưỡng chế nợ tiền thuế, tiền phạt theo quy định Luật Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp: Công ty CP Du lịch Kiên Giang; Công ty TNHH MTV TM DV Sang Phương Nam; Công ty TNHH MTV Thông Thuận Kiên Giang; Công ty CP Thủy sản Vinh Cường, đồng thời báo cáo Tổng cục thuế về tình hình nợ đọng thuế khó thu kéo dài tại địa phương để Tổng cục thuế tham mưu cho Bộ Tài chính có giải pháp dứt điểm đối với nợ đọng thuế kéo dài.	Theo Báo cáo số 135/BC-CTKGI ngày 23/6/2022 cuả Cục Thuế, Cơ quan Thuế giải trình đã theo dõi và báo cáo tình hình nợ đọng theo quy trình quản lý nợ theo Quyết định số 1401/QĐ-TCT ngày 28/07/2015 của Tổng Cục Thuế nên chưa thực hiện nội dung kiến nghị báo cáo Tổng cục thuế về tình hình nợ đọng thuế khó thu kéo dài tại địa phương để Tổng cục thuế tham mưu cho Bộ Tài chính có giải pháp dứt điểm đối với nợ đọng thuế kéo dài.

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
1.1	***Kiến nghị 10.4.*** Chỉ đạo Sở NN&PTNT báo cáo UBND tỉnh để có biện pháp xử lý dứt điểm các khoản tạm ứng khó thu hồi (do các nhà thầu, ngân hàng cố tình không nộp trả tạm ứng hoặc không thực hiện theo đúng bảo lãnh thực hiện hợp đồng.	Theo báo số 78/BC-BQLDA ngày 22/02/2022 của Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình NN & PTNT thì dư nợ tạm ứng hợp đồng dự án Cống Sông Kiên là 3.488.076.970 đồng Ban quản lý dự án đã tham mưu cho Sở NN & PTNT khởi kiện ra Tòa án nhân dân TP. Rạch Giá tỉnh Kiên Giang đối với đơn vị thi công là Công ty Cổ phần công trình và Thương mại Giao thông vận tải và đơn vị có quyền và nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình – Chi nhánh Hà Nội (ABBANK). Ban Quản lý dự án đã hoàn thiện hồ sơ gửi Tòa án nhân dân TP. Rạch Giá xử lý theo trình tự; Gói thầu số 05: Cải tạo mặt đê bằng xi măng bê tông từ Km 0+00 đến Km 4+063,5, xây dựng cầu Ngã Bát, cầu kênh 40, cầu kênh 20 và cắm móc lý trình đê biển từ xẻo Rô đến Tiểu Dừa – thuộc dự án chống sạt lở đê biển An Biên – An Minh với số dư tạm ứng hợp đồng là 984.600.000 đồng. Ngày 01/4/2021, Ban QLDA đã khởi kiện Công ty TNHH Gia Trần ra tào án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Hiện nay đang chờ Tòa án nhân dân huyện An Biên xử lý theo trình tự; Dự án Hồ chứa nước Bãi Nhà dư nợ tạm ứng hợp đồng là 8.452.166.001 đồng Ban QLDA đã khởi kiện ra Tào án nhân dân huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang đối với đơn vị thi công là Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Hồng Lâm và đơn vị có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng ĐTPT Chi nhánh Đông Đô. Đến nay, Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Hồng Lâm đã nộp trả số tiền 1.849.754.631 đồng vào tài khoản của Ban QLDA (kèm chứng từ), giá trị khối lượng hoàn thành 5.128.257.463 đồng đang được Ban QLDA lập hồ sơ thanh toán để giảm trừ tạm ứng, Giá trị tạm ứng còn lại 1.474.153.907 đồng Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Hồng Lâm cam kết trả hết trong tháng 3/2022.
		Báo cáo số 132/BC-UBND ngày 23/6/2022 của UBND TP Rạch Giá:
		+ Chưa giảm trừ chi phí rà phá, bom mìn 57.247.812 đồng do Ban quản lý dự án sẽ giảm trừ vào giá trị thanh lý hợp đồng khi quyết toán, không thanh toán tiếp tục cho nhà thầu (Thông báo số 03/TB-BQL ngày 07/01/2019).
		+ Chưa giảm trừ chi phí khảo sát thiết kế bản vẽ thi công 556.256.249 đồng do Ban quản lý dự án sẽ giảm trừ vào giá trị thanh lý hợp đồng khi quyết toán, không thanh toán tiếp tục cho nhà thầu (Thông báo số 02/TB-BQL ngày 07/01/2019).

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
	* Giảm dự toán, thanh toán năm sau 701.416.371 đồng.	- *Ban QLDA ĐTXD huyện Giồng Riềng:* 87.912.310 đồng, bao gồm: chi phí xây lắp của Công trình: Trường TH Thạnh Phước 1: 41.961.350 đồng; Chi phí xây lắp của Công trình: Trường THCS Thạnh Phước: 45.950.960 đồng; Công trình Trường TH Thạnh Phước 1 đã phê quyết quyết toán tại Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 14/02/2019, công trình trường THCS Thạnh Phước đã phê duyệt quyết toán các công trình có giá trị quyết toán giảm so với giá trị đề nghị quyết toán, tuy nhiên chi tiết chưa thể hiện giảm trừ số tiền theo kiến nghị của kiểm toán. Ngày 17/6/2022, Sở Tài chính có Công văn số 1193/STC-QLNS về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện. Tuy nhiên, đến thời điểm này đơn vị chưa báo cáo kết quả thực hiện.
2	**Kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 (thực hiện kiểm toán vào năm 2020)**	
		Theo Báo cáo số 135/BC-CTKGI ngày 23/6/2022 của Cục Thuế, nguyên nhân chưa thực hiện của các đơn vị như sau:
		- DNTN Viano tiền sử dụng đất là 361.704.507 đồng, do ảnh hưởng tình hình dịch covid-19 nên doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn về tình hình tài chính nên chưa có khả năng nộp vào NSNN.
		- Công ty CP Xây Dựng Giao Thông Thuỷ Lợi Kiên Giang tiền sử dụng đất là 86.292.553 đồng, do Kiểm toán Nhà nước xác định tiền thuê đất sau thời gian hết hạn thuê đất của Công ty, Công ty được Nhà nước cho thuê đất với thời hạn 20 năm, kể từ ngày 24/9/1997 đến ngày 24/9/2017. Từ năm 24/9/1997 đến ngày 24/9/2017, Công ty thực hiện tốt nghĩa vụ tiền thuê đất; Khi hết thời hạn thuê đất Công ty không làm thủ tục xin gia hạn thời gian thuê đất, không liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường để làm thủ tục trả lại đất cho Nhà nước trường hợp nợ tiền thuê đất. Cục Thuế đã có Công văn số 1114/CT-QLĐ ngày 17/10/2017 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường v/v phối hợp xử lý trường hợp hết hạn thuê đất nhưng không thực hiện nghĩa vụ tiền thuê đất cho Nhà nước.
		- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang tiền sử dụng đất là 1.599.239.053 đồng, do Kiểm toán Nhà nước xác định tiền thuê đất sau thời gian hết hạn thuê đất của Công ty. Công ty được Nhà nước cho thuê đất với thời hạn 20 năm, kể từ ngày 01/01/1996 đến ngày 01/01/2016. Từ năm 01/01/1996 đến ngày 31/12/2004, Công ty thực hiện tốt nghĩa vụ tiền thuê đất. Khi hết thời hạn thuê đất Công ty không làm thủ tục xin gia hạn thời gian thuê đất, không liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường để làm thủ tục trả lại đất cho Nhà nước. Cục Thuế đã có Công văn số 1114/CT-QLĐ ngày 17/10/2017 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường v/v phối hợp xử lý trường hợp hết hạn thuê đất nhưng không thực hiện nghĩa vụ tiền thuê đất cho Nhà nước. Do chủ yếu ký hợp đồng xuất khẩu với Liên Xô nên thị trường tiêu thụ bị thu hẹp, sản phẩm làm ra không tiêu thụ được nên Công ty phải ngừng hoạt động từ tháng 06/2010 đến nay.

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
2.1	Tăng thu ngân sách nhà nước 2.207.944.142 đồng	- Công ty Cổ Phần CLASSIC MODE (Việt Nam) tiền sử dụng đất là 121.033.157 đồng, do Kiểm toán Nhà nước xác định tiền thuê đất sau thời gian hết hạn thuê đất của Công ty. Công ty được Nhà nước cho thuê đất với thời hạn 20 năm, kể từ ngày 29/9/1995 đến ngày 29/9/2015. Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Công ty được miễn tiền thuê đất 11 năm nhưng Công ty không làm thủ tục để được miễn tiền thuê đất. Số tiền thuê đất phát sinh phải nộp từ ngày 29/9/1995 đến ngày 29/9/2015 là: 1.189.000.000 đồng. Khi hết thời hạn thuê đất Công ty làm thủ tục xin gia hạn thời gian thuê đất, trong thời gian làm thủ tục gia hạn thuê đất Công ty đã thực hiện nộp dứt điểm tiền thuê đất phát sinh của 20 năm và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước theo Thông báo của Chi cục Thuế thành phố Rạch Giá (có xác nhận hoàn thành nghĩa vụ tài chính của Chi cục Thuế thành phố Rạch Giá tại Công văn số 2657/TB-CCT ngày 10/10/2018). Cục Thuế đã có Công văn số 1114/CT-QLĐ ngày 17/10/2017 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường v/v phối hợp xử lý trường hợp hết hạn thuê đất nhưng không thực hiện nghĩa vụ tiền thuê đất cho Nhà nước. Hiện nay Công ty không còn hoạt động đã về Malaysia.
		- Hộ kinh doanh Lê Văn Tốt tiền sử dụng đất là 31.503.938 đồng, thông báo nộp tiền thuê đất không gửi được, bưu điện trả lại, người nộp thuế không còn tại địa chỉ thuê đất. Chi cục Thuế Hòn Đất - Kiên Lương đã liên hệ nhiều lần và bằng nhiều phương pháp khác nhau nhưng đến hiện tại vẫn chưa liên hệ được với người nộp thuế. Ngày 06/12/2021 Chi cục Thuế đã ban hành Công văn số 260/CCTKV-NV về việc hỗ trợ xử lý thu nợ tiền thuê đất theo kết luận của Kiểm toán năm 2019 gửi UBND huyện Kiên Lương (Phòng Tài nguyên & Môi trường) để tiếp tục xử lý.
		- Hộ kinh doanh Hồ Xuân Quang Tiền sử dụng đất là 8.170.934 đồng, thông báo nộp tiền thuê đất không gửi được, bưu điện trả lại, người nộp thuế không còn tại địa chỉ thuê đất. Chi cục Thuế Hòn Đất - Kiên Lương đã liên hệ nhiều lần và bằng nhiều phương pháp khác nhau nhưng đến hiện tại vẫn chưa liên hệ được với người nộp thuế. Ngày 06/12/2021 Chi cục Thuế đã ban hành Công văn số 260/CCTKV-NV về việc hỗ trợ xử lý thu nợ tiền thuê đất theo kết luận của Kiểm toán năm 2019 gửi UBND huyện Kiên Lương (Phòng Tài nguyên & Môi trường) để tiếp tục xử lý.
		Riêng 03 Công ty và 02 hộ kinh doanh nợ tiền sử dụng đất nêu trên Cục Thuế tỉnh Kiên Giang đã có Công văn số 73/BC-CTKGI ngày 28/3/2022 đề nghị đoàn KTNN xem xét không xử lý tài chính, nhưng KTNN chưa có văn bản trả lời.
		- Trường Đại học Kiên Giang 175.210.000 đồng (kinh phí khởi nghiệp): Sở Tài chính đã có văn bản đôn đốc tại công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 yêu cầu đơn vị báo cáo giải trình nguyên nhân chưa thực hiện kiến nghị. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại đơn vị vẫn chưa báo cáo.

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
2.2	* Kiến nghị về kinh tế: Thu hồi, nộp khác với số tiền là 26.999.410.330 đồng.	- Thành phố Rạch Giá 2.444.119.625 đồng (tài khoản tạm giữ tiền thu giá dịch vụ và thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt): Theo Báo cáo số 132/BC-UBND ngày 23/6/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Rạch Giá, báo cáo chưa thực hiện được kiến nghị này. Lý do, hiện tại địa phương thực hiện theo khoản 2, Điều 3, Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 về việc quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang qui định: *"Toàn bộ số tiền thu được thực hiện đúng nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định. Số tiền thu còn lại để làm chi phí phục vụ cho công tác thu giá dịch vụ, trả cho chủ thu gom, vận chuyển";* do đó, kính trình Kiểm toán Nhà nước khu vực V giảm nội dung nêu trên (do số kinh phí trên phải thanh toán các chi phí phục vụ công tác thu giá dịch vụ thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt).
		- Huyện Kiên Lương: 434.139.222 đồng. Theo báo cáo số 383/UBND-TCKH ngày 26/6/2022 của UBND huyện Kiên Lương, đây là nguồn kinh phí tồn của nguồn cải cách tiền lương tại các đơn vị trường học là nội dung chi được quản lý, theo dõi riêng và thực hiện nối tiếp liên tục. Theo đó, năm 2019, đơn vị trường học đã sử dụng nguồn cải cách tiền lương là 86.701.906 đồng và năm 2020 đã sử dụng nguồn cải cách tiền lương là 347.437.316 đồng. Qua đó, cho thấy số tiền 434.139.222 đồng, đơn vị đã thực hiện chi nguồn cải cách tiền lương cải cách tiền lương và đưa vào quyết toán năm 2019, 2020 thì đơn vị đã sử dụng hết nguồn cải cách tiền lương tồn đã nêu ở trên, nên đề nghị Đoàn Kiểm toán xem xét không thu hồi.
		- Sở Tài chính với số tiền là 23.945.941.483 đồng (kinh phí cấp thừa cải cách tiền lương cho các huyện), do đây là nguồn cải cách tiền lương của huyện, nên huyện đã chuyển nguồn sang tiếp tục thực hiện, Do đó, kiến nghị Kiểm toán Nhà nước khu vực V giảm nội dung này, Sở Tài chính sẽ tiếp tục giảm trừ khi đơn vị có nhu cầu thực hiện.
	* Kiến nghị khác: Chi thường xuyên 790.223.073.936 đồng	- Sở NN&PTNT (Trung Tâm Nước Sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn), với số tiền 796.076.008 đồng. Nguyên nhân chưa thực hiện: Theo Báo cáo số 182/BC-TTN ngày 20/4/2021 của Trung tâm nước sạch và VSMT, hiện nay đơn vị đang tạm giữ số tiền trên, chờ cơ quan chủ quản Sở NN&PTNT có thông báo hướng dẫn cụ thể đơn vị sẽ nộp theo đúng quy định. Sở Tài chính đã có văn bản đôn đốc tại công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 yêu cầu đơn vị báo cáo giải trình nguyên nhân chưa thực hiện kiến nghị. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại đơn vị vẫn chưa báo cáo.
		- Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang, với số tiền là 1.707.997.928 đồng. Nguyên nhân chưa thực hiện: Đơn vị báo đã trích nhưng đang đợi Sở Nông nghiệp hướng dẫn nộp về quỹ BVPT rừng. Sở Tài chính đã có văn bản đôn đốc tại công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 yêu cầu đơn vị báo cáo giải trình nguyên nhân chưa thực hiện kiến nghị. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại đơn vị vẫn chưa báo cáo.

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
2.3	* Kiến nghị về kinh tế: Thu hồi kinh phí thừa với số tiền là 20.540.899.600 đồng	- Thành phố Rạch Giá với số tiền là 14.601.181.927 đồng. Theo Báo cáo số 132/BC-UBND ngày 23/6/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Rạch Giá, nguyên nhân khách quan do cuối năm 2019 thành phố đã chuyển nguồn qua năm 2020 thực hiện 6.145.933.044 đồng, còn lại do thành phố bị hụt thu *(2019: 8,95 tỷ)* nên không có nguồn để thực hiện. Năm 2020 bắt đầu ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid 19 nên thu NSNN không đạt, làm cho ngân sách thành phố năm 2020 *(hụt thu 47,2 tỷ)*, năm 2021 *(hụt thu 99,78 tỷ)*. Ba năm liên tục đã làm ảnh hưởng rất lớn đến tình hình tài chính ngân sách của thành phố.
		- Huyện Kiên Lương với số tiền là 5.939.717.673 đồng. Theo báo cáo số 383/UBND-TCKH ngày 26/6/2022 của UBND huyện Kiên Lương, số kinh phí này huyện đã chi tiếp trong năm 2020 và 2021 số tiền 2.104.717.673 đồng là do nhiệm vụ chi còn đang tiếp tục nhưng do theo quy định thì kinh phí được cấp trước ngày 30/9 phải thu hồi nên UBND huyện xin điều chỉnh giảm số này; Số kinh phí còn lại 3.853.000.000 đồng hiện tại huyện vẫn còn nhiệm vụ chi nên UBND huyện kiến nghị KTNN cho huyện giữ lại để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ.
2.4	Kiến nghị khác: số tiền là 787.719.000.000 đồng.	- Sở Tài chính với số tiền là 787.719.000.000 đồng: nội dung này trùng với kết luận giảm chuyển nguồn tăng kết dư theo kết luận kiểm toán NSĐP năm 2020 do đó kiến nghị Kiểm toán Khu vực V giảm nội dung này.
	***Kiến nghị 1.4.16**. Chỉ đạo Sở Xây dựng:*	Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 195/UBND-KT ngày 26/02/2021 về việc triển khai thực hiện các kiến nghị kiểm toán, Sở Xây dựng có Công văn số 627/SXD-TTKĐ gửi Sở NN & PTNT, đề nghị liên hệ với Trung tâm Kiểm định và Dịch vụ xây dựng để họp đồng thực hiện kiểm định nội dung theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. Trung tâm Kiểm định và Dịch vụ xây dựng đã chủ động kiểm tra hiện trường công trình nhưng do chưa ký hợp đồng với Sở NN & PTNT nên chưa đủ cơ sở pháp lý ban hành kết quả kiểm định chính thức.
	- Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành đơn giá bốc dỡ vật liệu (cát, đá cát loại) bằng máy đối với những công trình có khối lượng vật liệu thi công lớn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo thực tế của địa phương.	Ngày 17/6/2022, Sở Tài chính có Công văn số 1193/STC-QLNS về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện. Tuy nhiên, đến thời điểm này đơn vị chưa báo cáo kết quả thực hiện.
	- Tổ chức kiểm tra, đánh giá, xác định nguyên nhân và xử lý theo quy định tại Dự án Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp Cảng cá mũi Gành Dầu huyện Phú Quốc đối với chất lượng cấu kiến tường hắt sóng bê tông cốt thép xuất hiện vết nứt thẳng đứng tại nhiều vị trí; mặt đê xuất hiện răng nứt mặt bê tông;	

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
2.5	***Kiến nghị 1.4.22.*** *Chỉ đạo Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn:*	Theo Báo cáo số 78/BC-BQLDA ngày 22/02/2022 và Kế số 53/KH-BQLDA ngày 08/3/2021 của Ban quản lý dự án dự kiến hết tháng 3/2021 sẽ hoàn thành các nội dung kết luận kiểm toán. Tuy nhiên, do hồ sơ, thủ tục nhiều và chi tiết cùng với dịch bệnh xảy ra năm 2021 đã ảnh hưởng đến tiến độ thục hiện.
	- Kiểm tra, làm rõ đối với khối lượng nạo vét và vận chuyển bùn nạo vét ra bãi chứa dự án Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Cái Lớn - Cái Bé - Kiên Giang do hồ sơ xác định khối lượng nạo vét và vận chuyển bùn nạo vét làm cơ sở để nghiệm thu, thanh toán còn nhiều nội dung mâu thuẫn, chưa rõ.	- Tổ chức kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với tồn tại, hạn chế trong việc tổ chức thực hiện công tác thuê bãi đúc cấu kiện bê tông công trình và phê duyệt giá bích neo tàu chưa hợp lý của dự án Khu neo trú bão cửa sông Cái Lớn - Cái Bé và Khu neo đậu kết hợp cảng cá mũi Gành Dầu.
	- Tổ chức kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với tồn tại, hạn chế trong việc tổ chức thực hiện công tác thuê bãi đúc cấu kiện bê tông công trình và phê duyệt giá bích neo tàu chưa hợp lý của dự án Khu neo trú bão cửa sông Cái Lớn - Cái Bé và Khu neo đậu kết hợp cảng cá mũi Gành Dầu.	
	Kiến nghị 1.5.4. Xem xét xử lý trách nhiệm tập thể và cá nhân có liên quan của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Kiên Giang đối với các sai sót trong công tác nghiệm thu thanh quyết toán các gói thầu thiết bị số 02, 03, 04, 05: Ban QLDA thuộc Sở KH&CN tỉnh Kiên Giang chấp thuận cho thay đổi thiết bị (máy lấy mẫu bụi) khi chưa có hồ sơ biên bản xử lý và phê duyệt chấp thuận của Chủ đầu tư; Hồ sơ quản lý chất lượng KCS của một số thiết bị tại gói thầu số 02, gói thầu số 03 được nghiệm thu thanh toán trước ngày thiết bị được thông quan hàng hóa tại hải quan; 05 thiết bị được nghiệm thu không đảm bảo đúng với nhà sản xuất, model và xuất xứ thỏa thuận trong hợp đồng đã ký; một số hàng hóa thiết bị của các gói thầu số 04, 05 chưa có giấy chứng nhận xuất xưởng, giấy bảo hành của nhà cung cấp. Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện đánh giá lại chất lượng, giá cả của các thiết bị nêu trên và có hướng xử lý theo quy định.	Ngày 17/6/2022, Sở Tài chính có Công văn số 1193/STC-QLNS về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện. Tuy nhiên, đến thời điểm này đơn vị chưa báo cáo kết quả thực hiện
	Kiến nghị kinh tế: Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai 1.730.311.813 đồng.	- Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Kiên Giang với số tiền 1.552.489.239 đồng, theo Báo cáo số 258/BC-BQLKKT ngày 23/6/2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế, để thu hồi số kinh phí trên nộp lại cho ngân sách, ngày 25/3/2022 Trung tâm phát triển hạ tầng khu kinh tế đã gửi Công văn lần 3 đến các nhà thầu nhưng đến nay các đơn vị vẫn chưa nộp trả lại số tiền cho ngân sách. Trong đó, Xí nghiệp xây dựng Bá Phúc (thực hiện gói thầu số 16) đã giải thể.
		- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Thành phố Phú Quốc với số tiền là 177.822.576 đồng, theo Báo cáo số 329/BC-UBND ngày 23/6/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Phú Quốc, đã gửi Công văn thu hồi lần 3 gửi đến Công ty TNHH MTV 145 nhưng đến nay Công ty TNHH MTV 145 chưa thực hiện theo kết luận kiểm toán. Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực Phú Quốc đang tiếp tục liên hệ với phía Công ty TNHH MTV 145 để thu hồi nộp trả ngân sách theo kết luận kiểm toán.

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
	Kiến nghị kinh tế: Giảm dự toán, thanh toán năm sau 162.726.791 đồng	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Kiên Giang, Hiện nay Ban Quản lý dự án đang giữ kinh phí bảo hành công trình Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá mũi Gành Dầu, đến khi hết thời hạn bảo hành công trình Ban Quản lý dự án sẽ trích nộp ngân sách nhà nước.
	* Kiến nghị khác: 258.238.103 đồng.	*Chi đầu tư XDCB số tiền* 258.238.103 *đồng,* Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang, theo Báo cáo số 258/BC-BQLKKT ngày 23/6/2022 của Ban quản lý Khu kinh tế, Gói thầu số 66: Láng nhựa đường. Kiểm toán không có cơ sở định mức quy đổi 2 loại vật liệu nhựa bitum và nhựa đường, nên đề xuất kiến nghị thực hiện giảm trừ số tiền 42.000.000 đồng do chênh lệch giá nhựa đường nhưng dự toán áp giá nhựa bitum. Ban Quản lý khu kinh tế đã giao Trung tâm phát triển hạ tầng Khu kinh tế ban hành Công văn (Công văn số 10/TTPTHTKKT ngày 11/3/2021, Công văn số 15/TTPTHTKKT ngày 08/3/2022, Công văn số 20/TTPTHTKKT ngày 25/3/2022) yêu cầu Công ty Cổ phần Cầu đường 10 – Cienco 1 nộp trả ngân sách với số tiền 42.222.959 đồng. Hơn nữa hiện nay gói thầu này đã được quyết toán theo quy định.
2.6	**** Kiến nghị: 1.4.12** Chỉ đạo Cục Thuế:*	Theo Báo cáo số 135/BC-CTKGI ngày 23/6/2022, Cục Thuế đã ban hành Công văn số 494/CTKGI-HKDCN ngày 25/05/2021 về việc thu hồi tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản đối với Công ty TNHH MTV Khách sạn Minh Sơn. Tuy nhiên doanh nghiệp chưa nộp tiền thuê đất phải nộp vào NSNN.
	- Kiểm tra hồ sơ tạm miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB đối với Công ty TNHH MTV Khách sạn Minh Sơn, xác định chính xác số tiền thuê đất được miễn theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ, đồng thời thu hồi về cho NSNN số tiền thuê đất được miễn chưa phù hợp theo quy định của pháp luật (nếu có);	Theo Báo cáo số 135/BC-CTKGI ngày 23/6/2022, Cục Thuế đã ban hành Công văn số 280/CTKGI-NVDTPC ngày 07/04/2021 về việc thực hiện kiến nghị của KTNN khu vực V tại Cục Thuế Kiên Giang chỉ đạo Phòng Phòng Nghiệp vụ - Dự toán – Pháp Chế thực hiện hướng dẫn các Chi cục Thuế. Tuy nhiên, theo kết luận Kiểm toán, Cục Thuế chưa ban hành hướng dẫn thực hiện cũng như chưa cung cấp văn bản hướng dẫn các Chi cục Thuế.
	- Hướng dẫn các Chi cục Thuế thống nhất cách tính thu tiền Lệ phí trước bạ đất đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích sử dụng đất mới theo quy định tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ.	

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
	Kiến nghị: 1.4.13. *Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường:*	Sở Tài nguyên và Môi trường có Báo cáo số 100/BC-STNMT ngày 21/3/2022, Sở TN&MT mới tiếp nhận được thông tin về nội dung này. Tuy nhiên, đối với trường hợp Công ty TNHH Nguyễn Phan Sở TN&MT đã tiến hành kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực khai thác khoáng sản của Công ty TNHH Nguyễn Phan (thời điểm kiểm tra ngày 17/12/2021). Trong đó, Sở TN&MT cũng đã kiểm tra có nội dung liên quan đến đất đai của dự án khai thác bùn của Công ty. Hiện nay Sở TN&MT đang tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.
2.7	- Phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra xác định hiện trạng sử dụng đất của Công ty TNHH Nguyễn Phan, xử lý theo quy định tại Luật đất đai trong trường hợp DN không sử dụng đất thuê để thực hiện dự án theo hợp đồng thuê đất, đồng thời đề nghị cơ quan thuế tính thu tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai rà soát lại diện tích bàn giao đất thực tế của Dự án khu dân cư An Bình để xác định đầy đủ số tiền sử dụng đất phải nộp tương ứng với diện tích đất đã bàn giao thực tế.	Ngày 17/6/2022, Sở Tài chính có Công văn số 1193/STC-QLNS về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện. Tuy nhiên, đến thời điểm này đơn vị chưa báo cáo kết quả thực hiện.
	- Kiến nghị: 1.4.8. Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng xác định 20% diện tích đất ở bố trí làm nhà ở xã hội đối với 02 dự án khu dân cư (dự án Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc và dự án lấn biển Phan Thị Ràng - Đảo Phú Gia) đã giao đất trên địa bàn thành phố Rạch Giá.	UBND tỉnh ban hành Công văn số 195/UBND-KT ngày 26/02/2021 về việc triển khai thực hiện các kiến kiểm toán. Sở Tài nguyên và Môi trường có Báo cáo số 100/BC-STNMT ngày 21/3/2022, Báo cáo số 132/BC-STNMT ngày 14/4/2022, tuy nhiên không có báo cáo nội dung trên. Sở Tài chính có Công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện. Tuy nhiên, đến thời điểm này đơn vị chưa báo cáo kết quả thực hiện.
2.8	***- Kiến nghị 1.5.2.*** Xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Xây dựng trong việc không bố trí phần 20% hoặc bố trí chưa đủ 20% diện tích đất ở theo quy hoạch để làm nhà ở xã hội theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ khi giao đất để thực hiện 02 dự án nhà ở thương mại trên địa bàn thành phố Rạch Giá; chậm xây dựng giá đất cụ thể đối với các trường hợp được giao đất, cho thuê đất từ các năm 2018 và 2019 nhưng đến thời điểm kiểm toán chưa được UBND tỉnh quyết định giá đất cụ thể dẫn đến huy động nguồn thu không kịp thời.	Nội dung này UBND tỉnh giao cho Sở Nội vụ tham mưu theo công văn số 195/UBND-KT ngày 26//2/2021. Tuy nhiên đơn vị chưa có báo cáo kết quả thực hiện.
	- Kiến nghị: 1.4.10. Xem xét lại quy định về tính giá đất được chia thành nhiều vị trí (5 vị trí theo chiều sâu của khu đất) đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại dịch vụ trên địa bàn để có chính sách giá đất phù hợp đối với dự án nhằm tăng thu cho NSNN, do việc	Sở TN&MT đã được Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang chấp thuận chủ trương, tham mưu ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh tại Công văn số 4120/VP-KT ngày 10/7/2020 của Văn phòng UBND tỉnh. Theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đang tham mưu soạn thảo văn bản trình UBND tỉnh theo hướng

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
	đầu tư khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại dịch vụ tại 1 khu đất có diện tích lớn ít bị ảnh hưởng bởi vị trí gần hoặc xa mặt tiền đường (khác với đất riêng lẻ, diện tích nhỏ giao cho hộ dân), theo quy định hiện nay của Tỉnh thì giá đất tại vị trí 4 chỉ bằng 13%, 22%, 34% giá đất vị trí 1 (giáp mặt tiền đường), giá đất tại vị trí 5 chỉ bằng 6%, 13%, 24% giá đất vị trí 1 đã làm giảm đáng kể tiền sử dụng đất, nhất là các dự án có diện tích đất chủ yếu thuộc các vị trí 3, 4, 5.	Sở Tài nguyên và Môi trường đang tham mưu soạn thảo văn bản trình UBND tỉnh theo hướng bổ sung nội dung quy định về vị trí, giới hạn mỗi vị trí, mức giá đất các vị trí đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang là 3 vị trí (mỗi vị trí vào sâu 350m). Sở Tài chính có Công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện. Tuy nhiên, đến thời điểm này đơn vị chưa báo cáo kết quả thực hiện.
	Kiến nghị: 1.4.13. *Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường:*	Sở Tài nguyên và Môi trường đã giao Chi cục Quản lý đất đai và khoáng sản đôn đốc các nhà thầu tư vấn định giá đất cụ thể hoàn thiện hồ sơ phương án giá và sẽ trình Hội đồng thẩm định giá trong thời gian sớm nhất. Nguyên nhân dẫn đến công tác xác định giá đất bị chậm là do thời điểm xác định giá đất trùng với thời điểm giá cả thị trường biến động mạnh nên một số đơn vị tư vấn không thực hiện phải thay đổi từ tư vấn này sang tư vấn khác dẫn đến thời gian thực hiện kéo dài. Sở Tài chính có Công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện. Tuy nhiên, đến thời điểm này đơn vị chưa báo cáo kết quả thực hiện.
	- Xác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp được giao đất, cho thuê đất từ các năm 2018 và 2019 nhưng chưa được ban hành giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dẫn đến nguồn thu ngân sách của tỉnh không được kịp thời trong khi các chủ đầu tư dự án đã sử dụng đất;	Sở Tài nguyên và Môi trường có Báo cáo số 100/BC-STNMT ngày 21/3/2022, Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện thủ tục cho Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang chuyển hình thức từ Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất trả tiền hàng năm. Tuy nhiên, hiện nay Đài PTTH Kiên Giang chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính. Hiện nay tiếp tục thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở TN&MT đang phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan rà soát các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng tự chủ tài chính để hướng dẫn thực hiện thủ tục chuyển hình thức theo quy định.
2.9	- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang tổ chức thu tiền thuê đất đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ;	Ngày 17/6/2022, Sở Tài chính có Công văn số 1193/STC-QLNS về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện. Tuy nhiên, đến thời điểm này đơn vị chưa báo cáo kết quả thực hiện.
	Kiến nghị: 1.4.20*. Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT:*	

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
	- *Kiến nghị:* Chỉ đạo Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn xây dựng lại đơn giá nước sinh hoạt, trong cơ cấu giá có phí dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Điều 59 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP và nộp ủy thác số tiền đã thu về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để chi trả theo quy định tại Điều 66, 67, 68, 69 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP 16/11/2018 của Chính phủ.	Trung tâm đã tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT xin chủ trương và UBND tỉnh chấp thuận cho xây dựng Phương án điều chỉnh giá tiêu thụ nước sạch nông thôn (trong đó có đưa chi phí chi trả dịch vụ môi trường rừng vào giá thành theo đề nghị của Kiểm toán). Do tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến đời sống kinh tế xã hội của người dân và thực hiện chủ trương của Chính phủ về bình ổn giá nên Trung tâm đã tham mưu cho Sở NN&PTNT, Sở Tài chính tạm dừng xây dựng phương án điều chỉnh giá nước tiêu thụ nước sạch và được UBND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 8184/VP-KT ngày 19/10/2021 của Văn phòng UBND tỉnh.
	- ***Kiến nghị 1.5.1.*** Xem xét xử lý trách nhiệm cá nhân của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất còn một số sai sót, hạn chế như: điều chỉnh các yếu tố mật độ xây dựng, lợi thế kinh doanh, hạ tầng xã hội không hợp lý, không có cơ sở đã làm giảm thu NSNN với số tiền lớn như phát hiện của KTNN.	Sở Tài nguyên và Môi trường có Báo cáo số 100/BC-STNMT ngày 21/3/2022, Sở TN&MT mới tiếp nhận được thông tin về nội dung này. Tuy nhiên, đối với trường hợp Công ty TNHH Nguyễn Phan Sở TN&MT đã tiến hành kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực khai thác khoáng sản của Công ty TNHH Nguyễn Phan (thời điểm kiểm tra ngày 17/12/2021). Trong đó, Sở TN&MT cũng đã kiểm tra có nội dung liên quan đến đất đai của dự án khai thác bùn của Công ty. Hiện nay Sở TN&MT đang tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.
		Sở TN&MT tham mưu UBND tỉnh chấp thuận cho phép thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất độc lập, xác định lại giá đất theo kết luận của KTNN theo phương pháp thặng dư và phương pháp so sánh trực tiếp để làm cơ sở báo cáo lại kết quả cho KTNN. Sở đã tiến hành thuê đơn vị tư vấn thực hiện lần 1, theo đó đơn vị tư vấn đã thực hiện lại 10 dự án theo kết luận của KTNN và đã tiến hành khảo sát thực địa để thẩm tra độc lập, xác định lại giá đất của 10 dự án nêu trên. Tuy nhiên, do lý do khách quan đơn vị tư vấn đã thông báo cho Sở TN&MT chấm dứt thực hiện thẩm tra độc lập, xác định lại giá đất của 10 dự án trên (Báo cáo 223/BC-STNMT ngày 27/7/2021).
		Do đó hiện nay Sở TN&MT đã tiến hành lập thủ tục thuê tổ chức khác có chức năng tư vấn lần 2, hiện đơn vị tư vấn đang thực hiện. Sau khi có kết quả xác định giá đất của 10 dự án nêu trên Sở TN&MT sẽ báo cáo UBND tỉnh thực hiện xem xét xử lý trách nhiệm cá nhân của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh và Sở TN&MT trong việc xác định giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất còn một số sai sót, hạn chế.
		Ngày 17/6/2022, Sở Tài chính có Công văn số 1193/STC-QLNS về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện. Tuy nhiên, đến thời điểm này đơn vị chưa báo cáo kết quả thực hiện.
3	***Kiểm toán Ngân sách địa phương 2020 (thực hiện năm 2021)***	
3.1	* Xử lý kinh tế: Sở Tài chính 836.539.000 đồng	(Tiền bán xe thu hồi chưa nộp ngân sách 48.150.000 đồng, chưa thực hiện nộp ngân sách từ thanh lý tài sản công 788.389.000), đơn vị sẽ tiếp tục thực hiện trong tháng 7/2022.

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
3.2	- ***Kiến nghị 1.4.1.1:*** Kiến nghị UBND tỉnh: Tổ chức rà soát, kiểm tra việc ký hợp đồng thuê đất, việc miễn, giảm tiền thuê đất và các nghĩa vụ khác đối với các doanh nghiệp thuê đất đầu tư SXKD tại Khu công nghiệp Thạnh Lộc để xử lý theo quy định pháp luật.	Sở Tài chính đã phát hành Công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay một số đơn vị chưa báo cáo kết quả thực hiện.
	- ***Kiến nghị 1.4.1.7:*** Kiến nghị UBND tỉnh: tổ chức kiểm tra việc sử dụng đất của Công ty Cổ phần Lanh – Ke Hà Tiên do không thực hiện Dự án Nhà máy Clinker Hà Tiên (tạm ngưng xây dựng từ năm 2013), đang phát sinh số nợ tiền thuê đất là 28.926,5 trđ làm cơ sở xem xét xử lý theo điểm i , khoản 1, Điều 64 Luật Đất đai 2013.	
	- ***Kiến nghị 1.4.1.9:*** Kiến nghị UBND tỉnh: chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường: cung cấp thông tin kịp thời cho cơ quan thuế đối với các hợp đồng thuê đất hết thời gian thuê nhưng tổ chức thuê đất đang quản lý, sử dụng nhằm đảm bảo thu, nộp kịp thời tiền thuê đất vào NSNN. Đồng thời, rà soát gia hạn hợp đồng thuê đất hoặc thu hồi đất theo quy định tại Luật Đất đai.	
	- ***Kiến nghị 1.4.1.13:*** Kiến nghị UBND tỉnh: chỉ đạo Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc:	
	(1) Xác định diện tích, giá đất thương mại dịch vụ tại thời điểm bàn giao thực địa cho công ty TNHH Hồng An Phú Quốc và chuyển Phiếu thông tin địa chính để Cục Thuế xác định số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định.	
	(2) Thực hiện rà soát lại 20% quỹ đất để bố trí dành xây dựng nhà ở XH theo quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.	
	- ***Kiến nghị 1.4.3.3:*** Kiến nghị Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên & Môi trường xác định số tiền phải nộp vào NSNN đối với dự án Khu dân cư Dương Minh Châu thành phố Rạch Giá; thực hiện nghĩa vụ đối với nhà ở xã hội đối với Dự án khu dân cư Xuân Hoàng.	Sở Tài chính sẽ phối hợp với các đơn vị thực hiện theo kết luận kiểm toán, khi tiếp nhận hồ sơ chuyển đến từ Sở Tài nguyên & Môi trường để xác định số tiền phải nộp vào NSNN đối với dự án Khu dân cư Dương Minh Châu thành phố Rạch Giá và Sở Xây dựng đối với Dự án khu dân cư Xuân Hoàng.

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
3.3	- ***Kiến nghị 1.4.1.10:*** Kiến nghị UBND tỉnh: tổ chức kiểm tra việc giao đất đối với Dự án Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản Hưng Phát Phú Quốc và chỉ đạo Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc phối hợp với cơ quan thuế để xác định số tiền khấu trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính.	Sở Tài chính đã phát hành Công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay một số đơn vị chưa báo cáo kết quả thực hiện.
	- ***Kiến nghị 1.5.1:*** tổ chức xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân trong tham mưu quyết định sử dụng NSNN đầu tư trực tiếp xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Thạnh Lộc và thực hiện miễn giảm tiền thuê đất cho các dự án đầu tư tại Khu công nghiệp Thạnh Lộc chưa đúng quy định pháp luật.	Đơn vị sẽ thực hiện khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.
3.4	- ***Kiến nghị 1.5.4:*** tổ chức xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân trong việc tham mưu, quyết định sử dụng Quỹ phát triển đất thanh toán trực tiếp không đúng Quy chế quản lý số tiền 104.153 trđ, trong đó chi hỗ trợ san lấp mặt bằng cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn 20.798 trđ, Công ty Cổ phần Thái Bình Kiên Giang 20.997 trđ, Công ty TNHH Thủy sản Hoàng Hải Long – huyện Gò Quao 1.349 trđ không thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách.	Đơn vị sẽ thực hiện khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.
	Xử lý về kinh tế: Hoàn trả cho Quỹ phát triển đất 43.144.137.349 đồng.	Sở Tài chính đã phối hợp với các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Kiểm toán nhà nước xem xét giảm nội dung kiến nghị này tại Tờ trình số 163/TTr-STC ngày 22/6/2022 của Sở Tài chính về việc thực hiện kiến nghị theo Kết luận của Tổng Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Kiên Giang.
	Xử lý khác: Hoàn trả cho Quỹ phát triển đất (từ NSĐP): 61.008.811.496 đồng.	Sở Tài chính đã phối hợp với các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Kiểm toán nhà nước xem xét giảm nội dung kiến nghị này tại Tờ trình số 163/TTr-STC ngày 22/6/2022 của Sở Tài chính về việc thực hiện kiến nghị theo Kết luận của Tổng Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Kiên Giang.
	- ***Kiến nghị 1.4.9:*** UBND huyện Hòn Đất: rút kinh nghiệm trong việc tạm ứng ngân sách không đúng quy định: không lập, rà soát điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 từ nguồn vốn ngân sách huyện làm cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2020 theo quy định.	Theo báo cáo số 153/BC-UBND ngày 28/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất, qua đó đơn vị sẽ thu hồi dứt điểm phần tạm ứng của các công trình đến tháng 8/2022 và hoàn chỉnh hồ sơ điều chỉnh giảm thanh toán, dự toán trong tháng 7/2022.
	- ***Kiến nghị 1.4.8.2:*** Kiến nghị UBND huyện Giồng Riềng: rút kinh nghiệm trong việc chưa lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách huyện theo quy định; chưa lập báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư hằng năm theo quy định.	

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
3.5	***- Kiến nghị 1.4.11.1: Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Kiên Giang:***	Sở Tài chính đã phát hành Công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay một số đơn vị chưa báo cáo kết quả thực hiện.
	(1) Rút kinh nghiệm đối với các tồn tại, sai sót qua kết quả kiểm toán tại đơn vị, trong đó: nội dung GPMB thực hiện vượt tổng mức đầu tư, công tác lập dự toán, quản lý chất lượng công trình, chậm tiến độ, nghiệm thu thanh toán.	
	(2) Khẩn trương phối hợp với UBND các huyện An Biên, U Minh Thượng và Giồng Riềng đẩy nhanh tiến độ GPMB và hoàn thành để người dân nhanh được hưởng thụ hiệu quả đầu tư từ 2 dự án được kiểm toán.	
	- Kiến nghị 1.4.11.2: Ban QLDA các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn:	
	(1) Rút kinh nghiệm đối với các tồn tại, sai sót qua kết quả kiểm toán tại đơn vị, trong đó: công tác lập dự toán, quản lý chất lượng công trình, sử dụng nguồn vốn không đúng cơ cấu, chậm tiến độ, nghiệm thu thanh toán.	
	(2) Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành Tiểu dự án 9 – Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy huyện An Minh, An Biên tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long đúng thời gian quy định đối với nguồn vốn ODA; đồng thời, để người dân nhanh được hưởng thụ hiệu quả đầu tư từ dự án.	
	(3) Có biện pháp chấn chỉnh, nâng cao chất lượng công tác khảo sát, lập dự án, lập thiết kế dự toán các công trình trên địa bàn; nâng cao hiệu quả kinh tế trong đấu thầu; chấn chỉnh, kịp thời khắc phục các tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý hợp đồng, quản lý tiến độ, nghiệm thu, thanh toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình như kết quả kiểm toán đã chỉ ra; rà soát, lập hồ sơ quyết toán, thẩm tra phê duyệt quyết toán theo quy định.	
	(4) Báo cáo UBND tỉnh xem xét điều chỉnh dự án đầu tư của Tiểu dự án 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy huyện An Minh, An Biên tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long, cụ thể:	

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
	+ Điều chỉnh cơ cấu chi phí từ nguồn vốn ODA (loại bỏ 26.110 trđ chi phí dự phòng ra khỏi khoản chi từ vốn ODA) theo hướng dẫn tại Nghị định 56/2020/NĐ-CP và vốn vay ưu đãi của chính phủ nước ngoài, đồng thời bố trí vốn đối ứng để đảm bảo hoàn thành dự án (nếu có).	
	+ Rà soát, xác định đúng tính chất của dự án và báo cáo cấp có thẩm quyền để điều chỉnh quyết định dự án, giảm các chi phí không có cấu phần xây dựng do các chi phí này không thuộc đối tượng của dự án đầu tư xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng.	
	(5) Kiểm tra việc rà phá bom mìn trên diện tích công viên cũ thuộc dự án Đầu tư xây dựng công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương (Hạng mục: xây dựng Cống Kênh Nhánh, Cống rạch Tà Niên) nếu trùng thì giảm trừ.	
	Kiến nghị 1.5.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư cũng đã tổ chức họp chấn chỉnh, rút kinh nghiệm tại Biên bản số 12/BB-SKHĐT ngày 13/5/2022.	Đơn vị sẽ thực hiện khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.
	- Kiến nghị 1.4.1.2: Kiến nghị UBND tỉnh: Chỉ đạo Sở Y tế và Ban quản lý dự án ĐTXD chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Kiên Giang khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang. Đồng thời, căn cứ khả năng triển khai Dự án, UBND Tỉnh có biện pháp thu hồi tạm ứng phù hợp tình hình triển khai dự án nhằm	BQLDA ĐTXD chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp giải trình tại báo cáo số 495/BC-BQL ngày 28/6/2022 như sau: Dự án Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường được phê duyệt chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Công văn số 152/HĐND-VP ngày 09/7/2018, Nghị quyết số 500/NQ-HĐND ngày 11/11/2020 với tổng mức đầu tư 761,197 tỷ đồng (trong đó giai đoạn 2016-2020 là 296,507 tỷ đồng, còn lại giai đoạn 2021-2025). Phê duyệt quyết định đầu tư tại Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 và được phân bổ kế hoạch vốn hàng năm là: năm 2019 bố trí 5,0 tỷ đồng; năm 2020 bố trí 291,507 tỷ đồng; năm 2021 bố trí 15,0 tỷ đồng. Gói thầu thi công xây dựng của dự án ký hợp đồng với nhà thầu Công ty TNHH Trường Phát tại Hợp đồng số 09/2020/YT-XD ngày 24/3/2020 với giá trị hợp đồng là 589 tỷ đồng, trong đó mức tạm ứng là 50% giá trị hợp đồng tương đương 294,5 tỷ đồng. Trong quá trình thực hiện các công tác để thi công gói thầu thì vướng phần hạ tầng kỹ thuật phải xử lý kỹ thuật do hạng mục hạ tầng kỹ thuật được thiết kế ngầm nên trong quá trình đấu thầu và bàn giao mặt bằng thi công không phát hiện các vướng mắc, đến khi được đơn vị thi công và giám sát báo cáo thì Ban Quản lý đã phối hợp với chủ đầu tư thực hiện các thủ tục thay đổi phương án xử lý từ cọc ép thành cọc thả. Từ lý do trên nên gói thầu bị ảnh hưởng đến tiến độ để thực hiện thi công.

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
3.6	đảm bảo nguồn NSNN được sử dụng hiệu quả, không để tình trạng nhà thầu sử dụng NSNN với số tiền lớn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian dài do công trình chưa triển khai thi công.	- Ban quản lý thực hiện việc tạm ứng hợp đồng xây dựng và nhà thầu có cam kết thực hiện không điều chỉnh giá hợp đồng đối với số tiền tạm ứng trên mức tối thiểu là theo đúng quy định của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ. Số tiền được tạm ứng, nhà thầu cũng đã chủ động ký kết hợp đồng nguyên tắc với các đơn vị để đặt hàng kịp thời cho công trình khi được triển khai thi công lại sẽ cung cấp những vật tư, thiết bị cho công tác thi công xây dựng nhằm tránh tình trạng thiết bị vật tư bị ảnh hưởng do yếu tố trượt giá phải điều chỉnh tăng giá trị của hợp đồng làm ảnh hưởng đến chi phí đầu tư công trình nói riêng và ngân sách nhà nước nói chung. Việc xử lý kỹ thuật chậm ảnh hưởng tiến độ thu hồi tạm ứng do các yếu tố khách quan và phải đầy đủ thủ tục theo quy định nên mất nhiều thời gian và khó chủ động, đây cũng là khuyết điểm do Chủ Đầu tư và Ban quản lý, hoàn toàn không liên quan đến đơn vị bố trí vốn. Do đó Ban Quản lý và Chủ đầu tư chân thành kiến nghị đoàn kiểm toán xem xét lại mức độ và xin được nhận trách nhiệm kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với nội dung trên.
	- Kiến nghị 1.5.2: tổ chức xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân đối với Ban quản lý dự án ĐTXD chuyên ngành DD&CN tỉnh Kiên Giang trong việc tổ chức lập, thẩm định, trình, phê duyệt điều chỉnh tăng kế hoạch vốn cho Dự án Bệnh viên Ung bướu tỉnh Kiên Giang chưa đủ cơ	BQLDA ĐTXD chuyên ngành dân dụng và công nghiệp giải trình tại báo cáo số 495/BC-BQL ngày 28/6/2022 như sau: Dự án Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường được phê duyệt chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Công văn số 152/HĐND-VP ngày 09/7/2018, Nghị quyết số 500/NQ-HĐND ngày 11/11/2020 với tổng mức đầu tư 761,197 tỷ đồng (trong đó giai đoạn 2016-2020 là 296,507 tỷ đồng, còn lại giai đoạn 2021-2025). Phê duyệt quyết định đầu tư tại Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 và được phân bổ kế hoạch vốn hàng năm là: năm 2019 bố trí 5,0 tỷ đồng; năm 2020 bố trí 291,507 tỷ đồng; năm 2021 bố trí 15,0 tỷ đồng. Gói thầu thi công xây dựng của dự án ký hợp đồng với nhà thầu Công ty TNHH Trường Phát tại Hợp đồng số 09/2020/YT-XD ngày 24/3/2020 với giá trị hợp đồng là 589 tỷ đồng, trong đó mức tạm ứng là 50% giá trị hợp đồng tương đương 294,5 tỷ đồng. Trong quá trình thực hiện các công tác để thi công gói thầu thì vướng phần hạ tầng kỹ thuật phải xử lý kỹ thuật do hạng mục hạ tầng kỹ thuật được thiết kế ngầm nên trong quá trình đấu thầu và bàn giao mặt bằng thi công không phát hiện các vướng mắc, đến khi được đơn vị thi công và giám sát báo cáo thì Ban Quản lý đã phối hợp với chủ đầu tư thực hiện các thủ tục thay đổi phương án xử lý từ cọc ép thành cọc thả. Từ lý do trên nên gói thầu bị ảnh hưởng đến tiến độ để thực hiện thi công.

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
	sở, thực hiện thủ tục chi tạm ứng 03 lần với tổng số tiền 287.000 trđ trong khi dự án chưa được thi công vì lý do kỹ thuật.	- Ban quản lý thực hiện việc tạm ứng hợp đồng xây dựng và nhà thầu có cam kết thực hiện không điều chỉnh giá hợp đồng đối với số tiền tạm ứng trên mức tối thiểu là theo đúng quy định của Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ. Số tiền được tạm ứng, nhà thầu cũng đã chủ động ký kết hợp đồng nguyên tắc với các đơn vị để đặt hàng kịp thời cho công trình khi được triển khai thi công lại sẽ cung cấp những vật tư, thiết bị cho công tác thi công xây dựng nhằm tránh tình trạng thiết bị vật tư bị ảnh hưởng do yếu tố trượt giá phải điều chỉnh tăng giá trị của hợp đồng làm ảnh hưởng đến chi phí đầu tư công trình nói riêng và ngân sách nhà nước nói chung. Việc xử lý kỹ thuật chậm ảnh hưởng tiến độ thu hồi tạm ứng do các yếu tố khách quan và phải đầy đủ thủ tục theo quy định nên mất nhiều thời gian và khó chủ động, đây cũng là khuyết điểm do Chủ Đầu tư và Ban quản lý, hoàn toàn không liên quan đến đơn vị bố trí vốn. Do đó Ban Quản lý và Chủ đầu tư chân thành kiến nghị đoàn kiểm toán xem xét lại mức độ và xin được nhận trách nhiệm kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với nội dung trên.
3.7	- ***Kiến nghị 1.4.10:*** Kiến nghị UBND huyện Vĩnh Thuận: thu hồi số tạm ứng ngân sách không đúng quy định; rút kinh nghiệm trong việc sử dụng kết dư ngân sách không lập phương án báo cáo Thường trực HĐND quyết định theo quy định.	Sở Tài chính đã phát hành Công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay một số đơn vị chưa báo cáo kết quả thực hiện.
	- ***Kiến nghị 1.5.5:*** tổ chức xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân trong việc tham mưu, quyết định tạm ứng ngân sách sai quy định, các khoản nợ tạm ứng kéo dài nhiều năm, đến nay chưa thu hồi 197.226 trđ; các khoản tạm ứng đến nay không có khả năng thu hồi về cho ngân sách số tiền 11.637 trđ.	Sở Tài chính sẽ thực hiện khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.
	Thu hồi tạm ứng 40.000.000.000 đồng đối với Công ty Điện lực Kiên Giang.	Đơn vị vẫn tiếp tục thực hiện nộp hoàn ứng theo tiến độ mỗi năm 20% đúng theo biên bản ký cam kết với tỉnh.
3.8	Giảm dự toán, thanh toán năm sau: Chi thường xuyên 25.255.461.254 đồng:	- Giảm trừ nguồn cải cách tiền lương 22.015.489.021 đồng (Thành phố Rạch Giá 4.662.145.150 đồng, Huyện An Minh 4.684.141.770 đồng, huyện Kiên Hải 12.669.202.101 đồng), do nguồn cải cách tiền lương huyện đã chuyển nguồn để tiếp tục thực hiện nên Sở Tài chính sẽ tiếp tục giảm trừ khi đơn vị có nhu cầu thực hiện.
		- Ban Quản lý dự án ĐTXD Thành phố Hà Tiên 43.355.154 đồng (Công trình trồng cây xanh các tuyến đường nội ô thành phố Hà Tiên), nguyên nhân chưa thực hiện do đơn vị chưa nhận được thông báo kết luận của Kiểm toán gửi Thành phố Hà Tiên nên đơn vị chưa báo cáo tình hình thực hiện.
		-. Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Hòn Đất 3.033.493.354 đồng, Nguyên nhân chưa thực hiện do chủ đầu tư (Ban quản lý dự án ĐTXD) và các đơn vị có liên quan đang hoàn chỉnh hồ sơ để điều chỉnh giảm thanh toán, giảm dự toán, dự kiến hoàn thành trong tháng 7/2022.

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
		- Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Giồng Riềng 163.123.725 đồng, (Công trình nâng cấp, chỉnh trang đô thị huyện Giồng Riềng năm 2020), Sở Tài chính đã phát hành công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện, tuy nhiên đến thời điểm này đơn vị chưa báo cáo tình hình thực hiện.
3.9	***Xử lý khác:*** Giảm chi chuyển nguồn tăng kết dư 1.101.079.055.929 đồng	Đối với kinh phí này, tỉnh đã chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021 tiếp tục chi, số còn lại 840.467.391.721 đồng Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh tại Tờ trình số 89/TTr-STC ngày 04/4/2022 về phương án sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2021 của ngân sách cấp tỉnh đã trình Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh để tiếp tục chuyển nguồn sang năm 2022 sử dụng tại Tờ trình số 289-TTr/BCS ngày 25/4/2022. Do đó, kiến nghị Kiểm toán Nhà nước khu vực V giảm nội dung kiến nghị này.
	- ***Kiến nghị 1.4.1.11:*** Kiến nghị UBND tỉnh: chỉ đạo Sở Giao thông Vận tải: báo cáo UBND tỉnh Kiên Giang về việc đoạn điều chỉnh tuyến của Dự án Đường Thứ 2 đến Công Sự, huyện An Biên và U Minh Thượng (từ xã Thuận Yên đến xã Hòa Chánh) chưa phù hợp với quy hoạch giao thông của tỉnh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 đối với huyện U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang.	Sở Tài chính đã phát hành Công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay một số đơn vị chưa báo cáo kết quả thực hiện.
	- ***Kiến nghị 1.4.1.12:*** Kiến nghị UBND tỉnh: chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: chấn chỉnh công tác thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán đối với loại công trình nông nghiệp (cống), cụ thể: thiết kế hệ thống khung dàn dẫn hướng (hệ thép hình định vị) phục vụ đóng cọc cừ máng BTCT dự ứng lực SW500 không đúng quy định tại tiêu chuẩn TCVN 11815:2017; không khảo sát thí nghiệm mẫu đất trộn xi măng trong phòng để tính toán đưa ra hàm lượng và chủng loại xi măng thiết kế theo quy định tại TCVN 9906-2014 đối với cọc xi măng đất.	
	- ***Kiến nghị 1.4.1.14:*** Kiến nghị UBND tỉnh: Chỉ đạo Thanh tra tỉnh Kiên Giang: Tổ chức thanh tra và xử lý theo quy định của pháp luật việc thẩm định giá vật liệu, hệ thống thiết bị xi lanh vận hành cửa cống Tà Niên và kênh nhánh thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương; hạng mục Xây dựng cống kênh Nhánh, Cống rạch Tà Niên do Công ty Cổ phần thẩm định giá BTCVALUE thẩm định tại chứng thư thẩm định giá số 9319.314/BC-BTCVALUE ngày 13/5/2019.	
	Kiến nghị UBND thành phố Hà Tiên	

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
	- ***Kiến nghị 1.4.7.1:*** rút kinh nghiệm trong công tác phân bổ kinh phí bổ sung mục tiêu chậm 10 ngày so với quy định và phân bổ, sử dụng kết dư không đúng Nghị quyết của HĐND và tạm ứng ngân sách không đúng quy định.	
	- ***Kiến nghị 1.4.7.2:*** rút kinh nghiệm trong việc phê duyệt phát sinh chi phí GPMB 13.964 trđ theo các Quyết định số 293a/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 và số 1184/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 khi xác định nguồn vốn ngân sách thành phố Hà Tiên chưa đúng với các Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của UBND tỉnh Kiên Giang. Đồng thời, lập thủ tục trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh dự án theo đúng Quyết định điều chỉnh chủ trương của HĐND Tỉnh cho sử dụng nguồn ngân sách thành phố Hà Tiên chi cho GPMB của Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạch Động.	
	- ***Kiến nghị 1.4.7.3:*** kiểm tra rà soát đánh giá lại khả năng cân đối nguồn vốn cho 39 dự án đã có chủ trương đầu tư khởi công mới năm 2020 vào kế hoạch trung hạn 2016-2020 theo Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND thành phố Hà Tiên, nhưng không đảm bảo nguồn vốn để thực hiện, báo cáo HĐND bố trí vốn để tránh nợ đọng XDCB.	
3.10	xử lý về kinh tế: *Thu hồi nộp ngân sách: Chi xây dựng cơ bản 1.189.601.061 đồng:*	- Ban Quản lý dự án ĐTXD thành phố Hà Tiên 12.767.164 đồng (Chi phí quản lý dự án – Dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạch Động, thị xã Hà Tiên), nguyên nhân chưa thực hiện do đơn vị chưa nhận được thông báo kết luận của Kiểm toán gửi Thành phố Hà Tiên nên đơn vị chưa báo cáo tình hình thực hiện.
		- Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh 131.100.725 đồng, Sở Tài chính đã phát hành công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện, tuy nhiên đến thời điểm này đơn vị chưa báo cáo tình hình thực hiện.
		- Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn 1.045.733.172 đồng, Sở Tài chính đã phát hành công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện, tuy nhiên đến thời điểm này đơn vị chưa báo cáo tình hình thực hiện.

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
	xử lý về kinh tế: Giảm giá trị hợp đồng còn lại 9.646.231.645 đồng.	- Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Giồng Riềng 92.421.580 đồng (Công trình nâng cấp, chỉnh trang đô thị huyện Giồng Riềng năm 2020), đến nay đơn vị chưa báo cáo tình hình thực hiện.
		- Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh 4.933.923.333 đồng, đến nay đơn vị chưa báo cáo tình hình thực hiện.
		- Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh 4.619.886.732 đồng, đến nay đơn vị chưa báo cáo tình hình thực hiện.
	Xử lý về kinh tế: Giảm dự toán, thanh toán năm sau:	- Ban quản lý dự án ĐTXD Thành phố Hà Tiên 3.345.569.443 đồng, nguyên nhân chưa thực hiện do đơn vị chưa nhận được thông báo kết luận của Kiểm toán gửi Thành phố Hà Tiên nên đơn vị chưa báo cáo tình hình thực hiện.
		- Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh 627.984.788 đồng, Sở Tài chính đã phát hành công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện, tuy nhiên đến thời điểm này đơn vị chưa báo cáo tình hình thực hiện.
		- Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh 4.153.332.963 đồng, đến nay đơn vị chưa báo cáo tình hình thực hiện.
	Xử lý khác: 22.307.670.107 đồng.	- Ban quản lý dự án ĐTXD Thành phố Hà Tiên 4.025.391.058 đồng, nguyên nhân chưa thực hiện do đơn vị chưa nhận được thông báo kết luận của Kiểm toán gửi Thành phố Hà Tiên nên đơn vị chưa báo cáo tình hình thực hiện.
		- Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh 2.653.727.897 đồng, đến nay đơn vị chưa báo cáo tình hình thực hiện.
		- Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang 3.942.639.938 đồng, đến nay đơn vị chưa báo cáo tình hình thực hiện.
		- Sở Kế hoạch và Đầu tư 11.685.911.214 đồng, theo công văn số 847/SKHĐT-THQHKH ngày 27/6/2022 của Sở Kế hoạch và đầu tư giải trình nguyên nhân phần sai sót chênh lệch trong dự toán giữa cách tính áp dụng "ngày công" và "tháng, tuần, ngày" so Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH, Sở đang phối hợp với các đơn vị liên quan để tiếp tục thực hiện tính toán lại dự toán và tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định điều chỉnh dự toán theo ý kiến kết luận của kiểm toán.
	- Kiến nghị 1.4.1.8: Kiến nghị UBND tỉnh: chỉ đạo Sở Xây dựng:	

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
3.11	(1) Đánh giá lại tính phù hợp trong việc áp dụng Quyết định số 2925/ QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND tỉnh Kiên Giang đối với các dự án dân dụng và nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (trường hợp có sai sót cần xử lý 03 dự án được kiểm toán tại Ban quản lý dự án công trình NN&PTNT theo quy định); tham mưu UBND Tỉnh ban hành văn bản thay thế Quyết định số 2925/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND tỉnh Kiên Giang.	Sở Tài chính đã phát hành Công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay một số đơn vị chưa báo cáo kết quả thực hiện.
	(2) Rút kinh nghiệm trong việc thẩm định Dự án đầu tư xây dựng công trình Kho lưu trữ lịch sử Đảng Tỉnh ủy vượt tổng suất đầu tư xây dựng công trình.	
	- ***Kiến nghị 1.5.6:*** tổ chức xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân trong việc chưa điều chỉnh Quyết định số 2925/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định chi phí vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp; chi phí xây dựng nhà tạm (lán trại) và chi phí kiểm định trong dự toán công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo kiến nghị của KTNN tại Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2016 của tỉnh Kiên Giang.	Sở Tài chính có Công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 của Sở Tài chính về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện. Tuy nhiên, đến thời điểm này đơn vị chưa báo cáo kết quả thực hiện.
3.12	- ***Kiến nghị 1.4.6.2:*** Đài Phát thanh – Truyền hình: thực hiện nộp các khoản nợ thuế và tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước.	Theo báo cáo số 60/BC-PTTH ngày 22/6/2022 của Đài Phát thanh và truyền hình, những năm gần đây, nhất là từ năm 2020 đến nay do ảnh hưởng rất nặng nề của dịch bệnh kéo dài, nguồn thu của Đài sụt giảm rất nghiêm trọng; doanh thu hằng tháng không đủ chi cho con người. Do đó, Đài chưa có khả năng cân đối để nộp các khoản nợ thuế Nhà nước.
3.13	- ***Kiến nghị 1.4.3.8:*** Kiến nghị Sở Tài chính: Báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi ban hành văn bản hướng dẫn thu phí tham quan phù hợp với quy định của Luật Phí và lệ phí 2015.	Sở Tài chính sẽ sớm tham mưu UBND trình HĐND tỉnh sửa đổi văn bản cho phù hợp theo kết luận kiểm toán vào kỳ họp cuối năm 2022.
	- ***Kiến nghị 1.4.5.1:*** Kiến nghị Cục Thuế: xem xét xử phạt vi phạm hành chính trong kê khai thuế và tính tiền chậm nộp đối với các khoản truy thu theo kiến nghị kiểm toán đối với các doanh nghiệp có sai sót qua kết quả kiểm toán.	Theo báo cáo số 135/BC-CTKGI ngày 23/6/2022 của Cục Thuế tỉnh, Cục Thuế đã ban hành Công văn số 142/CTKGI-NVDTPC ngày 17/02/2022 về việc thực hiện kết luận của cơ quan KTNN năm 2020 chỉ đạo các Phòng chức năng và các Chi cục Thuế huyện, thành phố, khu vực. Hiện nay Cục Thuế đang tiến hành triển khai và thực hiện.
		Theo báo cáo số 135/BC-CTKGI ngày 23/6/2022 của Cục Thuế tỉnh, về tổ chức rà soát, kiểm tra kê khai quyết toán thuế cụ thể như sau:

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
	- ***Kiến nghị 1.4.5.3:*** Kiến nghị Cục Thuế: tổ chức rà soát, kiểm tra kê khai quyết toán thuế đối với Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Thắng, Công ty CP Phát triển nhà và đô thị Phú Quốc, Công ty TNHH TM Kim Điệp, Công ty TNHH MTV Thông Thuận – Kiên Giang, Công ty TNHH Thương mại Thái Hòa, Công ty CP Đầu tư Phú Cường Kiên Giang, Công ty TNHH Trường Phát; xử lý dứt điểm trường hợp kiểm tra giải thể còn kéo dài của Công ty Cổ phần phân phối Phú Thái – CN Kiên Giang. (Phụ lục 08c/BCKT-NSĐP)	+ Công ty CP Xây Dựng Hùng Thắng, Công ty TNHH MTV Thông Thuận-Kiên Giang, Cục Thuế đã lập kế hoạch kiểm tra năm 2022 theo Quyết định số 1968/QĐ-TCT ngày 24/12/2021 của Tổng cục Thuế. Riêng Công ty CP Phát triển nhà và đô thị Phú Quốc đã được Tổng cục Thuế tiến hành kiểm tra đến năm 2018, Phòng Thanh tra-Kiểm tra 1 sẽ bổ sung vào kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2022.
		+ Công ty TNHH TM Kim Điệp đã thực hiện điều chỉnh giảm chi phí lãi vay trên tờ khai quyết toán thuế từ năm 2018 đến năm 2020 là: 13.513.247.377 đồng. Đối với Công ty TNHH Thương Mại Thái Hòa và Công ty CP Đầu tư Phú Cường Kiên Giang, Phòng Thanh tra-Kiểm tra 2 đã liên hệ yêu cầu 02 công ty thực hiện điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN nhưng công ty vẫn chưa thực hiện.
		+ Chi cục Thuế TP Rạch Giá đã tổ chức rà soát, kiểm tra kê khai quyết toán thuế đối với Công ty TNHH Trường Phát theo kiến nghị của KTNN.
		- Về xử lý dứt điểm trường hợp kiểm tra giải thể còn kéo dài của Công ty phân phối Phú Thái-CN Kiên Giang: Phòng Thanh tra-Kiểm tra 2 đang tiến hành làm việc theo trình tự kiểm tra và đang trong thời gian chờ ký biên bản để xử lý dứt điểm trường hợp kiểm tra giải thể còn kéo dài theo kiến nghị của KTNN.
	- ***Kiến nghị 1.4.5.4:*** Kiến nghị Cục Thuế: tổ chức kiểm tra thuế TNDN, GTGT niên độ 2020 đối với Công ty TNHH BIM Kiên Giang và xác định thời gian kê khai thuế GTGT, tạm nộp thuế TNDN 1% không đúng thời điểm để xử phạt, tính chậm nộp theo quy định tại Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn và xử lý hành vi bán hàng nhưng không xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật.	Theo báo cáo số 135/BC-CTKGI ngày 23/6/2022 của Cục Thuế tỉnh, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang đã chỉ đạo Phòng Thanh tra-Kiểm tra 1 đang tiến hành tổ chức và triển khai thực hiện.
	- ***Kiến nghị 1.4.5.5:*** Kiến nghị Cục Thuế: triển khai thực hiện quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết, giao dịch liên kết theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.	Theo báo cáo số 135/BC-CTKGI ngày 23/6/2022 của Cục Thuế tỉnh, Cục Thuế tỉnh Kiên giang đã chỉ đạo Phòng Thanh tra-Kiểm tra 1 triển khai thực hiện quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết, giao dịch liên kết qua triển khai một số đơn vị kê khai chưa đầy đủ các chỉ tiêu hoặc chưa kê khai phụ lục quan hệ giao dịch liên kết kèm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN gồm: Công ty CP BĐS Syrenan Phú Quốc, Công ty Cp Milton, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc.
		Phòng Thanh tra-Kiểm tra 1 đã liên hệ yêu cầu các công ty trên thực hiện kê khai bổ sung theo kiến nghị của KTNN nhưng các công ty trên vẫn chưa thực hiện.

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
3.14	***- Kiến nghị 1.4.5.7:*** Kiến nghị Cục Thuế: thực hiện xác nhận tình trạng nợ thuế hải quan đúng quy định tại Thông tư số 99/2016 ngày 29/6/2016 của Bộ Tài chính trước khi ban hành quyết định hoàn thuế.	Theo báo cáo số 135/BC-CTKGI ngày 23/6/2022 của Cục Thuế tỉnh, Phòng Kê khai kế toán thuế đã báo cáo Ban lãnh đạo Cục Thuế và cho ý kiến liên hệ với cơ quan Hải quan để nắm thông tin trao đổi, cung cấp thông tin giữa 2 cơ quan về xác nhận tình trạng nợ thuế hải quan. Do thời gian qua dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, dự kiến thời gian tới Phòng Kê khai kế toán thuế sẽ tham mưu Ban lãnh đạo Cục Thuế đến liên hệ làm việc với cơ quan Hải quan, sau khi có kết quả làm việc sẽ báo cáo Ban lãnh đạo Cục Thuế để được chỉ đạo thực hiện.
	- Kiến nghị 1.4.5.9: Kiến nghị Cục Thuế: rà soát, đôn đốc các trường hợp chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước; đồng thời tính tiền chậm nộp theo quy định; thực hiện xử phạt đầy đủ đối với các đơn vị có hành vi không nộp, hoặc nộp chậm hồ sơ khai thuế theo quy định tại Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ và các đơn vị chưa kê khai đầy đủ thông tin giao dịch liên kết, chưa xác định tỷ lệ và lãi vay tính thuế theo quy định.	theo báo cáo số 135/BC-CTKGI ngày 23/6/2022 của Cục Thuế tỉnh, Cục Thuế đã ban hành Công văn số 142/CTKGI-NVDTPC ngày 17/02/2022 về việc thực hiện kết luận của cơ quan KTNN năm 2020 chỉ đạo các Phòng chức năng và các Chi cục Thuế huyện, thành phố, khu vực, thực hiện như sau:
		- Cục Thuế đã chỉ đạo Phòng QL HKDCN & TK tiến hành rà soát, đôn đốc các trường hợp chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, đến nay đã thực hiện xong.
		- Đối với việc rà soát lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước; đồng thời tính tiền chậm nộp theo quy định; thực hiện xử phạt đầy đủ đối với các đơn vị có hành vi không nộp, hoặc nộp chậm hồ sơ khai thuế theo quy định tại Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ và các đơn vị chưa kê khai đầy đủ thông tin giao dịch liên kết, chưa xác định tỷ lệ và lãi vay tính thuế theo quy định.
		+ Đối với Công ty TNHH Trường Phát không có người góp vốn, ngoài ra công ty không có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết.
		Hiện nay Cục Thuế đang tiến hành triển khai và thực hiện các công ty còn lại theo kiến nghị của KTNN.
		- Thuế thu nhập doanh nghiệp 872.553 đồng: Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc, theo Báo cáo số 130/BC-CTKGI ngày 15/6/2022 của Cục Thuế tỉnh, Phòng Thanh tra – Kiểm tra 1 đã liên hệ nhiều lần để đôn đốc thực hiện nộp theo kiến nghị của kiểm toán, nhưng đơn vị vẫn chưa thực hiện nộp NSNN.
		- Tiền thuê đất 907.685.247 đồng, gồm:
		+ Bưu điện huyện Hòn Đất 7.948.482 đồng, Chi cục Thuế khu vực Hòn Đất – Kiên Lương đã ban hành Công văn số 102/CCTKV-NV ngày 15/4/2022 yêu cầu đơn vị nộp vào NSNN, nhưng bưu điện chưa thực hiện nộp.
		+ Công ty Cổ phần Thiên Giang 242.797.111 đồng, Chi cục Thuế khu vực Hòn Đất – Kiên Lương đã ban hành Công văn số 101/CCTKV-NV ngày 15/4/2022 yêu cầu đơn vị nộp vào NSNN, nhưng công ty vẫn chưa thực hiện nộp.

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
	Xử lý về kinh tế chưa thực hiện: Tăng thu NSNN: 954.977.800 đồng.	+ Công ty Cổ phần xây dựng Giao thông Thủy lợi Kiên Giang 69.753.338 đồng, Chi cục Thuế Thành phố Rạch Giá đã ban hành Thông báo số 3141/TB-CCT ngày 21/4/2022 yêu cầu đơn vị nộp vào NSNN, nhưng công ty chưa thực hiện nộp.
		+ Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Kiên Giang 587.186.316 đồng, Chi cục Thuế TP Rạch Giá đã ban hành Thông báo số 3142/TB-CCT ngày 21/4/2022 yêu cầu đơn vị nộp vào NSNN nhưng công ty chưa thực hiện nộp.
		Riêng 04 tổ chức chưa nộp tiền thuê đất nêu trên đều đã hết thời hạn thuê đất, có trường hợp hết thời hạn từ năm 2012 và gần nhất là năm 2018. Các tổ chức trên có trường hợp đang làm thủ tục để được gia hạn thuê đất, có trường hợp không làm thủ tục gia hạn nhưng còn tài sản trên đất. Có trường hợp Cục Thuế kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét báo cáo UBND tỉnh thu hồi đất thuê nếu không sử dụng để cơ quan thuế có cơ sở lập bộ và đôn đốc thu nộp tiền thuê đất.
		+ Hộ Trương Minh Phương 46.420.000 đồng: Chi cục Thuế khu vực Vĩnh Thuận – U Minh Thượng đã ban hành Thông báo số LTB2181319-TK0002080/TB-CCT ngày 18/6/2021 và phối hợp Ủy ban nhân dân thị trấn đến nhà ông Phương vận động và đôn đốc ông phải nộp theo kết luận của kiểm toán nhà nước và yêu cầu ông nộp chậm nhất vào ngày 27/4/2022. Đến nay ông Phương vẫn chưa thực hiện nộp vào NSNN, Chi cục Thuế sẽ phối hợp với các ban ngành chức năng tiến hành xử lý các bước tiếp theo theo quy định.
	Kiến nghị giảm lỗ 122.213.948.020 đồng.	Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang đã chỉ đạo Phòng Thanh tra kiểm tra 2 liên hệ yêu cầu Công ty thực hiện điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN nhưng công ty vẫn chưa thực hiện.
	- Kiến nghị 1.4.8.1: Kiến nghị UBND huyện Giồng Riềng: rút kinh nghiệm đối với việc phân bổ kinh phí sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề thấp hơn số Tỉnh giao và sử dụng nguồn tăng thu, kết dư ngân sách không lập phương án báo cáo Thường trực HĐND quyết định theo quy định.	Sở Tài chính đã phát hành Công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay một số đơn vị chưa báo cáo kết quả thực hiện.
3.15	Xử lý về kinh tế: Chi thường xuyên 878.383.549 đồng.	- Sở Giao thông vận tải 22.725.604 đồng. Nguyên nhân chưa thực hiện, Sở Tài chính đã phát hành công văn số 1193/STC-QLNS ngày 17/6/2022 về việc đôn đốc thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm toán đối với kiểm toán NSĐP năm 2020 và các năm trước chưa thực hiện, tuy nhiên đến thời điểm này đơn vị chưa báo cáo tình hình thực hiện.
		- Thành phố Hà Tiên 321.810.127 đồng (Công trình trồng cây xanh các tuyến đường nội ô thành phố Hà Tiên 309.042.963 đồng, Dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạch Động, thị xã Hà Tiên 12.767.164 đồng) nguyên nhân chưa thực hiện do đơn vị chưa nhận được thông báo kết luận của Kiểm toán gửi Thành phố Hà Tiên nên đơn vị chưa báo cáo tình hình thực hiện.
		- Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Giồng Riềng 533.847.818 đồng, đến nay đơn vị chưa báo cáo tình hình thực hiện.

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
4	**kiểm toán Việc quản lý và sử dụng nguồn thu xổ số kiến thiết Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2018 (thực hiện kiểm toán vào năm 2019)**	
	Có 01 kiến nghị chưa thực hiện do đơn vị chi họp kiểm điểm rút kinh nghiệm trong nội bộ chưa có sự chỉ đạo của UBND tỉnh Kiên Giang, cụ thể:	Sở Y tế cũng đã nghiêm túc chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với những kiến nghị trên tại (Biên bản cuộc họp ngày 10/7/2020 đính kèm). (Đính kèm báo cáo số 2668/BC-SYT ngày 18/9/2020 của Sở Y tế). Tuy nhiên, Đoàn kiểm tra thực hiện kiến nghị kết luận chưa thực hiện do đơn vị chi họp kiểm điểm rút kinh nghiệm trong nội bộ chưa có sự chỉ đạo của UBND tỉnh Kiên Giang.
	- Kiến nghị: UBND tỉnh Kiên Giang chỉ đạo tổ chức kiểm điểm trách nhiệm của tập thể, cá nhân của các đơn vị:	
	Sở Y tế, Ban QLDA đầu tư xây dựng trực thuộc Sở Y tế trước đây trong việc chỉ định thầu tư vấn thiết kế Dự án Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Kiên Giang vượt hạn mức quy định của Luật Đấu thầu.	
	Sở Văn hóa và Thể thao, Ban QLDA đầu tư xây dựng trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao trước đây liên quan đến sai sót trình, phê duyệt thay đổi vật liệu từ cát đen sang cát biển không tuân thủ trình tự đầu tư xây dựng; ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh không giảm theo tỷ lệ giảm thầu (Dự án Đường vào khu du lịch Hang Tiền).	
5	**Kiểm toán Hoạt động quản lý, sử dụng ngân sách năm 2017 của thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang (thực hiện kiểm toán vào năm 2018)**	
5.1	+ Giảm dự toán, thanh toán NSNN năm 2018 nguồn CCTL đối với các xã, phường: 579.000.000 đồng.	*Nguyên nhân chưa thực hiện là do đơn vị chưa gửi báo cáo kết quả thực hiện.*
	+ UBND tỉnh chưa phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2030 của tp Hà Tiên theo quy định.	*Nguyên nhân chưa thực hiện là do đơn vị chưa gửi báo cáo kết quả thực hiện.*
	+ UBND tỉnh chỉ đạo UBND tp Hà Tiên nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc không điều chỉnh thiết kế, không bố trí vốn giai đoạn 2016-2020 thực hiện các dự án; chưa có phương án sử dụng phần cọc đã đầu tư cho dự án Cầu Đông Hồ sang sử dụng cho dự án khác.	*Nguyên nhân chưa thực hiện là do đơn vị chưa gửi báo cáo kết quả thực hiện.*

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
5.2	UBND tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong việc thẩm định và trình phê duyệt dự án *Đường vào khu bảo thuế và khu du lịch Đá Dựng thị xã Hà Tiên* với quy mô lớn làm tăng tổng mức đầu tư không cần thiết, bố trí vốn đối ứng 44.988 triệu đồng cho dự án *Đường nhánh vào đồn biên phòng Hà Tiên từ nguồn vốn NSTX không khả thi và vượt quá khả năng cân đối khi dự án chưa thông tuyến, dừng thi công khi sử dụng hết vốn hỗ trợ từ NSTW.*	*Nguyên nhân chưa thực hiện là do đơn vị chưa gửi báo cáo kết quả thực hiện.*
	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng tp Hà Tiên đã thực hiện rà soát và báo cáo nợ XDCB tại Tờ trình số 75a/TTr-BQL ngày 28/11/2018 về việc bố trí kế hoạch đầu tư công 2019 để trả nợ, đến thời điểm kiểm tra việc thực hiện kiến nghị UBND tp Hà Tiên đang thực hiện thủ tục trình HĐND bổ sung vốn giai đoạn 2016-2020 để xử lý nợ XDCB.	UBND tp Hà Tiên đã ban hành văn bản số 352a/UBND-VP ngày 04/11/2019 về việc kiểm điểm, xử lý trách nhiệm đối với Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng tp Hà Tiên để phát sinh nợ sau năm 2015.
5.3	Các khoản tăng thu NSNN: 203.582.021 đồng.	*Nguyên nhân chưa thực hiện là do đơn vị chưa gửi báo cáo kết quả thực hiện.*
6	**Kiểm toán Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Dự án đường cơ động phía Bắc đảo Phú Quốc, dự án đầu tư xây dựng công trình đường trung tâm đoạn 2 - khu vực Bãi Trường, dự án ĐTXD đường trung tâm đoạn 3 - khu vực Bãi Trường và các đường nhánh, dự án ĐTXD công trình đường nhánh - Khu Bãi Trường của huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (thực hiện kiểm toán vào năm 2018)**	
	- Chủ tịch UBND tỉnh đã có Công văn số 1350/UBND-KTTH ngày 08/10/2018 giao Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh thực hiện kiểm điểm, rút kinh nghiệm đối với Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc về việc không lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về an ninh, quốc phòng và Vườn Quốc gia Phú Quốc. Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc chưa thực hiện kiểm điểm.	Nguyên nhân là do Sở Nội vụ đang xem xét nội dung liên quan đến các kiến nghị.
	Điều chỉnh dự án công trình Đường cơ động phía bắc đảo Phú Quốc	- UBND huyện PQ đã có Tờ trình số 405/TTr-UBND ngày 18/11/2019 về việc điều chỉnh dự án công trình Đường cơ động phía bắc đảo Phú Quốc gửi Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc. Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc đang xem xét thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án theo quy định.

Stt	Chưa khắc phục	Nguyên nhân chưa khắc phục
6.1	Phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm vượt 71,53 ha so với Quy hoạch 633/QĐ-TTg	Chủ tịch UBND tỉnh đã có Công văn số 1350/UBND-KTTH ngày 08/10/2018 giao Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc tổ chức kiểm tra đối với việc phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm vượt 71,53 ha so với Quy hoạch 633/QĐ-TTg và xử lý theo quy định. Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc đang tổ chức thực hiện.
	Điều chỉnh Quyết định đầu tư xây dựng dự án Đường Trung tâm đoạn 3 - khu vực Bãi Trường cụ thể điều chỉnh giảm chi phí giải phóng mặt bằng 187.160.928.901 đồng	- UBND huyện PQ đã có Tờ trình số 365/TTr-UBND ngày 03/12/2018 về việc điều chỉnh Quyết định đầu tư xây dựng dự án Đường Trung tâm đoạn 3 - khu vực Bãi Trường cụ thể điều chỉnh giảm chi phí giải phóng mặt bằng 187.160.928.901 đồng gửi Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc. Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc đang xem xét thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án theo quy định.



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.03

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 324/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.03

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	**CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (CBĐT)**									
1	Số dự án thực hiện CBĐT trong kỳ	dự án		13	36	15	13	6	30	
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án								
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước	dự án								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án								
2	Tổng chi phí chuẩn bị đầu tư	tỷ đồng		7,639	4,069	6,889	6,270	5,199	29,592	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước	tỷ đồng								
c	Các dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng								
3	Số dự án CBĐT được QĐ đầu tư	dự án								
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 -2015	dự án								
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước	dự án								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án								
II	**CÔNG TÁC THỰC HIỆN ĐẦU TƯ (THĐT)**									
1	Tổng số	dự án	321	644	595	594	551	482	161	
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án	321							
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án								
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	dự án		436	434	462	443	462	46	
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án		238	225	261	261	406	46	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án		208	161	132	108	20	75	
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án		59	71	21	74	37	0	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
d	Số dự án dỡ dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	dự án							40	
	- số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021- 2025	dự án							40	
	- số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	dự án								
2	TMĐT các dự án THĐT trong kỳ	tỷ đồng	23.856,326	38.082,363	33.071,874	31.973,774	40.095,624	37.552,480	27.937,147	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng	23.856,326							
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng		29.075,371	27.596,767	29.532,648	32.946,720	34.690,604	4.264,961	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		10.046,579	5.690,088	8.285,076	11.010,413	16.922,654	4.264,961	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		9.006,992	5.475,107	2.441,126	7.148,904	2.861,876	6.295,361	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		2.117,589	491,972	99,165	193,432	195,769	-	
d	Các dự án dỡ dang giai đoạn 2011 -2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng							17.376,825	
	- số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021- 2025	tỷ đồng							17.376,825	
	- số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
3	Tổng kế hoạch vốn đã bố trí	tỷ đồng	8.916,709	5.201,451	4.533,440	5.656,180	5.622,511	6.066,520	5.218,235	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng	8.916,709							
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng		4.133,434	3.574,068	4.990,932	4.270,044	5.399,187	694,716	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		1.695,781	632,008	1.258,003	1.188,616	2.547,009	694,716	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		1.068,017	959,372	665,248	1.352,467	667,333	2.485,113	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		87,699	167,530	69,683	168,398	167,873	-	
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng							2.038,406	
	- số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							2.038,406	
	- số dự án chưa được bố tri vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
4	Giá trị KL thực hiện	tỷ đồng		4.691,802	4.236,894	4.199,990	4.921,250	5.758,713	4.368,740	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng		3.634,475	3.308,430	3.624,476	3.669,882	5.125,709	691,517	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		1.278,411	482,908	1.025,807	992,599	2.420,569	691,517	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		1.057,327	928,464	575,514	1.251,368	633,004	1.641,288	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		87,537	162,203	62,098	145,953	146,826	-	
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011 -2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng							2.035,935	
	- số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							2.035,935	
	- số dự án chưa được bố tri vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
5	Giá trị đã giải ngân	tỷ đồng		4.653,903	4.283,431	4.171,795	4.904,561	5.684,566	4.404,516	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm Trước sang	tỷ đồng		3.602,155	3.357,626	3.598,149	3.651,704	5.061,683	729,317	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		1.266,549	480,092	1.013,123	987,588	2.394,112	729,317	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		1.051,748	925,805	573,646	1.252,857	622,883	1.640,264	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		86,858	161,049	61,906	145,632	146,826	-	
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyên sang giai đoạn sau	tỷ đồng							2.034,935	
	- số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							2.034,935	
	- số dự án chưa được bố tri vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
III	**CÁC VẤN ĐỀ PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH THĐT**	dự án								
1	Các dự án phải điều chỉnh (so với QĐĐT ban đầu), trong đó;	dự án								
a	Số dự án điều chỉnh mục tiêu	dự án								
	trong đó:									
	- số dự án điều chỉnh một lần	dự án								
	- số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	dự án								
b	Số dự án điều chỉnh quy mô	dự án								
	trong đó:									
	- số dự án điều chỉnh một lần	dự án								

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	dự án								
c	Số dự án điều chỉnh kéo dài tiến độ	dự án								
	trong đó:									
c.1	Số dự án điều chỉnh một lần	dự án								
	trong đó: Kéo dài trên 12 tháng	dự án								
c.2	Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	dự án								
	trong đó: Kéo dài trên 12 tháng	dự án								
d	Số dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư	dự án								
	trong đó:									
d.1	Số dự án điều chỉnh một lần, gồm:	dự án								
	- số dự án	dự án								
	- tổng mức đầu tư tăng thêm	tỷ đồng								
d.2	Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên, gồm	dự án								
	- số Dự án	dự án								
	- tổng mức đầu tư tăng thêm	tỷ đồng								
đ	Số dự án điều chỉnh các nội dung khác	dự án								
2	Công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán (do các cơ quan chức năng thực hiện)	dự án								
a	Số lượng các dự án được kiểm tra, thanh tra, kiểm toán	dự án								
b	Số dự án phát hiện có sai phạm đã kiến nghị xử lý cán bộ, cá nhân liên quan	dự án								
	- Hình sự	dự án								
	- Cảnh cáo	dự án								
	- Khiển trách	dự án								
	- Hình thức xử lý khác	tỷ đồng								
c	Tổng số tiền thực hiện sai quy định bị các cơ quan kiến nghị xử lý	dự án								
3	Tổng số dự án phải dừng thực hiện, trong đó:	dự án								
a	Số dự án phải tạm dừng trên 12 tháng	dự án								
b	Số dự án không tiếp tục thực hiện	tỷ đồng								
	- TMĐT các dự án không tiếp tục thực hiện	tỷ đồng								
	- Tổng chi phí đã thực hiện									
	- Tổng chi phí đã giải ngân									
4	Công tác đấu thầu	gói thầu								
a	Tổng số gói thầu đã thực hiện đấu thầu	gói thầu								
	- Thành công	gói thầu								

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Không thành công									
b	Các gói thầu thực hiện trong kỳ	gói thầu								
	- Tổng số	tỷ đồng								
	- Giá trị dự toán	tỷ đồng								
	- Giá trị trúng thầu	tỷ đồng								
	- Giá trị hợp đồng	gói thầu								
c	Tổng số gói thầu phải điều chỉnh	gói thầu								
	- điều chỉnh tăng thời gian thực hiện	gói thầu								
	- điều chỉnh bổ sung công việc, tăng giá trị thanh toán	gói thầu								
d	Số gói thầu có các vi phạm quy định pháp luật bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đề nghị xử lý	gói thầu								
đ	Số gói thầu hoàn thành trong kỳ	gói thầu								
	- Đúng tiến độ (so với Hợp đồng ban đầu)	gói thầu								
	- Chậm tiến độ.	gói thầu								
e	Số gói thầu phải dừng không thực hiện.									
IV	**DỰ ÁN KẾT THÚC ĐẦU TƯ, ĐƯA VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG**									
1	Dự án kết thúc đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng	dự án								
a	Số lượng	dự án								
b	TMĐT (theo phê duyệt ban đầu)	tỷ đồng								
c	TMĐT (theo QĐ điều chỉnh cuối cùng)	tỷ đồng								
d	Giá trị nghiệm thu, thanh toán	dự án								
2	Số lượng dự án hoàn thành quyết toán (trong số các dự án HT trong kỳ)	dự án								
a	Đúng thời hạn	dự án								
b	Không đúng thời hạn	dự án								
3	Dự án đưa vào sử dụng nhưng không hiệu quả (theo đánh giá của cơ quan có thẩm quyền)	dự án								
a	Số lượng dự án	dự án								
b	Tổng chi phí đã thực hiện	tỷ đồng								

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.03(I)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 304 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Số liệu		GHI CHÚ
			Giai đoạn 2016-2020	Năm 2021	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
I	**CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016-2021**				
1	**Số dự án thực hiện CBĐT**	**dự án**	**83**	**30**	
	Trong đó: số dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 sang năm 2021	*dự án*			
2	**Tổng kinh phí bố trí cho công tác chuẩn bị đầu tư**	**tỷ đồng**	**30,066**	**29,592**	
	Trong đó: Kinh phí bố trí cho các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 sang năm 2021	*tỷ đồng*		*4,550*	
II	**CÔNG TÁC THỰC HIỆN DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 2016-2021**				
1	**Số dự án thực hiện đầu tư**	**dự án**	**2.866**	**161**	
	Trong đó: số dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 sang năm 2021	*dự án*		*40*	
2	**Tổng kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2016-2021 bố trí cho các dự án**	**tỷ đồng**	**27.080,102**	**5.218,235**	
a	Tổng số vốn bố trí cho các dự án thực hiện trong giai đoạn 2016-2022	tỷ đồng	27.080,102		
b	Tổng số vốn bố trí cho các dự án thực hiện trong năm 2021	dự án		5.218,235	
	Trong đó: Kinh phí bố trí cho các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 sang năm 2021	*tỷ đồng*		*2.038,406*	
3	**Tổng giá trị đã giải ngân**	**tỷ đồng**	**23.698,265**	**4.404,516**	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Số liệu		GHI CHÚ
			Giai đoạn 2016-2020	Năm 2021	
a	Tổng số vốn bố trí cho các dự án thực hiện trong giai đoạn 2016-2022	tỷ đồng	23.698,265		
b	Tổng số vốn bố trí cho các dự án thực hiện trong năm 2021	dự án		4.404,516	
	Trong đó: Kinh phí bố trí cho các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 sang năm 2021	*tỷ đồng*		*2.034,935*	
4	**Dự án phải dừng thực hiện**				
a	Số dự án phải tạm dừng thực hiện	dự án			
b	Tổng chi phí đã giải ngân cho các dự án dừng thực hiện	tỷ đồng			
III	**CÔNG TÁC KẾT THÚC ĐẦU TƯ, ĐƯA VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2021**				
1	**Tổng số dự án hoàn thành giai đoạn 2016 - 2021**	**dự án**	**1.391**	**46**	
	Trong đó: số dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 hoàn thành sang năm 2021	dự án	**1.391**	**46**	
2	**Số lượng dự án hoàn thành quyết toán (trong số các dự án HT trong kỳ)**	**dự án**	**9.110**	**1.569**	
a	Đúng thời hạn	dự án	9.110	1.567	
b	Không đúng thời hạn	dự án	-	2	
3	**Dự án hoàn thành chưa bàn giao đưa vào sử dụng**	**dự án**			
a	Số lượng dự án	dự án			
b	Tổng chi phí đã thực hiện đầu tư cho các dự án	dự án			
4	**Dự án đưa vào sử dụng nhưng không hiệu quả**	dự án			
a	Số lượng dự án	dự án			
b	Tổng chi phí đã thực hiện đầu tư cho các dự án không hiệu quả	tỷ đồng			
5	**Công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán (do các cơ quan chức năng thực hiện**	**dự án**			

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Số liệu		GHI CHÚ
			Giai đoạn 2016-2020	Năm 2021	
a	Số lượng các dự án được kiểm tra, thanh tra, kiểm toán	dự án			
b	Số dự án phát hiện có sai phạm	dự án			
c	Tổng số tiền thực hiện sai quy định bị các cơ quan kiến nghị xử lý	tỷ đồng			
d	Tổng số tiền thất thoát, lãng phí được phát hiện	tỷ đồng			

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.03a(I)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CÓ QUY MÔ TỪ NHÓM A TRỞ LÊN GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.03a(I)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu								Quyết định đầu tư điều chỉnh Trường hợp điều chỉnh Dự án thì kể đầy đủ các QĐ điều chỉnh, TMĐT, thời gian KCHT theo số QĐ đầu tư điều chỉnh cuối cùng tới thời điểm báo cáo							
		Số QĐ/ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư					Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Số QĐ/ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư					Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT
			Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó					
				Vốn NSNN			Vốn khác					Vốn NSNN			Vốn khác		
				Vốn NSTW		NSĐP						Vốn NSTW		NSĐP			
				Trong nước	Ngoài nước							Trong nước	Ngoài nước				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA**																
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																
3	Dự án KCM năm 2021																
II	**DỰ ÁN NHÓM A**		**4.677.650**	**3.029.882**	**0**	**1.647.768**	**0**				**5.851.305**	**2.749.380**	**0**	**2.833.455**	**268.470**		
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước		4.677.650	3.029.882	0	1.647.768	0				5.851.305	2.749.380	0	2.833.455	268.470		
1.1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường	2236/QĐ-UBND, ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh;	2.929.194	1.464.597		1.464.597		Thành phố Rạch Giá	2014-2018	1619/QĐ-UBND, ngày 13/7/2016;	2.929.194	1.464.597		1.464.597	0	Thành phố Rạch Giá	2014-2018
										1686/QĐ-UBND, ngày 11/8/2017;	4.113.078	1.890.000		1.890.000	333.078	Thành phố Rạch Giá	2014-2020
										2010/QĐ-UBND, ngày 25/9/2017;	4.113.078	1.890.000		1.890.000	333.078	Thành phố Rạch Giá	2016-2020
										2382/QĐ-UBND, ngày 26/10/2018;	4.113.078	1.890.000		1.890.000	333.078	Thành phố Rạch Giá	2016-2020
										2247/QĐ-UBND, ngày 01/10/2019;	4.113.078	1.890.000		1.890.000	333.078	Thành phố Rạch Giá	2016-2020
										2664/QĐ-UBND, ngày 21/11/2019;	4.113.078	1.890.000		1.890.000	333.078	Thành phố Rạch Giá	2016-2020
										1319/QĐ-UBND, ngày 08/6/2020;	4.113.078	1.890.000		1.890.000	333.078	Thành phố Rạch Giá	2016-2020
										2958/QĐ-UBND, ngày 02/12/2021;	4.113.078	1.911.200		1.933.408	268.470		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu								Quyết định đầu tư điều chỉnh Trường hợp điều chỉnh Dự án thì kể đầy đủ các QĐ điều chỉnh, TMĐT, thời gian KCHT theo số QĐ đầu tư điều chỉnh cuối cùng tới thời điểm báo cáo							
		Số QĐ/ngày/tháng /năm	Tổng mức đầu tư					Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Số QĐ/ngày/tháng/ năm	Tổng mức đầu tư					Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT
			Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó					
				Vốn NSNN			Vốn khác					Vốn NSNN			Vốn khác		
				Vốn NSTW		NSĐP						Vốn NSTW		NSĐP			
				Trong nước	Ngoài nước							Trong nước	Ngoài nước				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1,2	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường	426/QĐ-UBND, ngày 03/3/2015	915.857	732.686		183.171		RG	2015-2018	1952/QĐ-UBND, ngày 19/8/2020	915.857	180.284		735.573		Thành phố Rạch Giá	2015-2020
										1982/QĐ-UBND, ngày 12/8/2021	915.857	180.284		735.573		Thành phố Rạch Giá	2015-2022
1,3	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	2085/QĐ-UBND, ngày 22/9/2011	832.599	832.599				CT	2011-2015	2085a/QĐ-UBND, ngày 22/9/2011	832.599	666.079		166.520		huyện Châu Thành	2011-2015
										212/QĐ-UBND, ngày 23/1/2017	822.370	657.896		164.474		huyện Châu Thành	2011-2017
										2303/QĐ-UBND, ngày 30/9/2020	822.370	657.896		164.474		huyện Châu Thành	2011-2020
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																
3	Dự án KCM năm 2021																

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.03a(II)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CÓ QUY MÔ TỪ NHÓM A TRỞ LÊN GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.03a(II)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Lũy kế đến 31/12/2015										Giai đoạn 2016-2020									
		Số vốn đã bố trí					Khối lượng thực hiện	Giải ngân				Kế hoạch vốn					Khối lượng thực hiện	Giải ngân			
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
			Vốn NSNN			Vốn khác			Vốn NSNN				Vốn NSNN			Vốn khác			Vốn NSNN		
			Vốn NSTW						Vốn NSTW				Vốn NSTW						Vốn NSTW		
			Trong nước	Nước ngoài	NSĐP				Trong nước	Nước ngoài	NSĐP		Trong nước	Nước ngoài	NSĐP				Trong nước	Nước ngoài	NSĐP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA**																				
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																				
	Dự án.....																				
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																				
	Dự án.....																				
3	Dự án KCM năm 2021																				
	Dự án.....																				
II	**DỰ ÁN NHÓM A**	**348.596**	**239.700**	**0**	**108.896**	**0**	**378.981**	**341.083**	**237.685**	**0**	**103.398**	**4.154.692**	**2.236.400**	**0**	**1.918.292**	**0**	**4.575.412**	**4.143.899**	**2.229.041**	**0**	**1.914.858**
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước	348.596	239.700	0	108.896	0	378.981	341.083	237.685	0	103.398	4.154.692	2.236.400	0	1.918.292	0	4.575.412	4.143.899	2.229.041	0	1.914.858
1.1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường	81.915	21.200		60.715		85.052	76.547	20.980		55.567	3.188.741	1.890.000		1.298.741		3.542.621	3.188.359	1.890.000		1.298.359
1,2	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường	77.750	76.700		1.050		84.019	75.617	74.905		712	657.458	103.584		553.874		730.509	657.458	103.584		553.874
1,3	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	188.931	141.800		47.131		209.910	188.919	141.800		47.119	308.493	242.816		65.677		302.282	298.082	235.457		62.625

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.03a(III)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CÓ QUY MÔ TỪ NHÓM A TRỞ LÊN GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm 8theo Báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

(Phụ lục B.03a(III))

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Năm 2021										Thời gian HT dự án hoặc dự kiến HT	Lý do tiến độ/ giải ngân/triển khai đầu tư chậm so với QĐĐT và kế hoạch vốn
		Kế hoạch vốn					Khối lượng thực hiện	Giải ngân					
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				
			Vốn NSNN			Vốn khác			Vốn NSNN				
			NSTW		NSĐP				NSTW		NSĐP		
			Trong nước	Nước ngoài					Trong nước	Nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA**												
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước												
	Dự án.....												
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020												
	Dự án.....												
3	Dự án KCM năm 2021												
	Dự án.....												
II	**DỰ ÁN NHÓM A**	**148.638**	-	-	**148.638**	-	**146.222**	**66.961**	-	-	**66.961**		
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước	148.638	-	-	148.638	-	146.222	66.961	-	-	66.961		
1.1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường	96.100			96.100	0	102.000	65.988			65.988	Đưa vào sử dụng ngày 08/5/2020	do xử lý phần móng (cọc bị lệch tâm) bị kéo dài
1.2	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường	50.000			50.000	0	44.222	973			973	Đưa vào sử dụng năm 2020	do xử lý phần móng (cọc bị lệch tâm) bị kéo dài
1.3	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	2.538			2.538	0	-	-			-	Đưa vào sử dụng năm 2020	Do vướng mắc trong bồi thường giải phóng mặt bằng kéo dài.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.03b(I)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG - TƯ (PPP) GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 3884/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.03b(I)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Hình thức đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu							Quyết định đầu tư điều chỉnh *Trường hợp điều chỉnh Dự án thì kê đầy đủ các QĐ điều chỉnh, TMĐT, thời gian KCHT theo số QĐ đầu tư điều chỉnh cuối cùng đến thời điểm báo cáo*						
			Số QĐ/ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư				Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Số QĐ/ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư					Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT
				Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:					
					Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực tư					Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực tư			
					NSNN	Vốn NN khác						NSNN	Vốn NN khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA**															
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước															
	Dự án.....															
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020															
	Dự án.....															
3	Dự án KCM năm 2021															
	Dự án.....															
II	**DỰ ÁN NHÓM A**			1.644.728	476.972	674.338	493.418				1.644.728	476.972	674.338	493.418		
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước															
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020			1.644.728	476.972	674.338	493.418				1.644.728	476.972	674.338	493.418		
2.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cảng hành khách Quốc tế Phú Quốc	PPP	số 555/QĐ-UBND ngày 20/3/2015 của UBND tỉnh;	1.644.728	476.972	674.338	493.418	thành phố Phú Quốc	2015-2017	số 794/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh;	1.644.728	476.972	674.338	493.418	thành phố Phú Quốc	2015-2017

TT	Danh mục dự án	Hình thức đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu							Quyết định đầu tư điều chỉnh Trường hợp điều chỉnh Dự án thì kể đầy đủ các QĐ điều chỉnh, TMĐT, thời gian KCHT theo số QĐ đầu tư điều chỉnh cuối cùng đến thời điểm báo cáo						
			Số QĐ/ngày/tháng /năm	Tổng mức đầu tư				Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Số QĐ/ngày/tháng /năm	Tổng mức đầu tư				Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT
				Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:				
					Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực tư					Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực tư		
					NSNN	Vốn NN khác						NSNN	Vốn NN khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
										số 1412/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh;	1.644.728	476.972	674.338	493.418	thành phố Phú Quốc	2015-2019
										số 3018/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh;	1.644.728	476.972	674.338	493.418	thành phố Phú Quốc	2015-2021
III	**DỰ ÁN NHÓM B**															
I	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước															
	Dự án.....															
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020															
	Dự án.....															
3	Dự án KCM năm 2021															
	Dự án.															
IV	**DỰ ÁN NHÓM C**															
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước															
	Dự án.....															
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020															
	Dự án.....															
3	Dự án KCM năm 2021															
	Dự án.															

TT	Danh mục dự án	Hình thức đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu							Quyết định đầu tư điều chỉnh Trường hợp điều chỉnh Dự án thì kể đầy đủ các QĐ điều chỉnh, TMĐT, thời gian KCHT theo số QĐ đầu tư điều chỉnh cuối cùng đến thời điểm báo cáo						
			Số QĐ/ngày/tháng /năm	Tổng mức đầu tư				Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Số QĐ/ngày/tháng /năm	Tổng mức đầu tư				Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT
				Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:				
					Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực tư					Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực tư		
					NSNN	Vốn NN khác						NSNN	Vốn NN khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.03b(II)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG - TƯ (PPP) GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 324/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.03b(II)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Lũy kế đến 31/12/2015								Giai đoạn 2016-2020							
		Số vốn đã bố trí				Khối lượng thực hiện	Giải ngân			Kế hoạch vốn				Khối lượng thực hiện	Giải ngân		
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
			Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực			Vốn Nhà nước			Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực tư			Vốn Nhà nước	
			NSNN	Vốn NN khác				NSNN	Vốn NN khác		NSNN	Vốn NN khác				NSNN	Vốn NN khác
1	2	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
I	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA**																
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																
	Dự án.....																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																
	Dự án.....																
3	Dự án KCM năm 2021																
	Dự án.....																
II	**DỰ ÁN NHÓM A**					41.358				904.000		524.000	380.000	910.000	904.000	524.000	380.000
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020					41.358				904.000		524.000	380.000	910.000	904.000	524.000	380.000
2.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cảng hành khách Quốc tế Phú Quốc	0	0	0	0	41.358	0	0	0	904.000		524.000	380.000	910.000	904.000	524.000	380.000
III	**DỰ ÁN NHÓM B**																
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																
	Dự án.....																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																
	Dự án.....																
3	Dự án KCM năm 2021																
	Dự án.																
IV	**DỰ ÁN NHÓM C**																

TT	Danh mục dự án	Số vốn đã bố trí				Khối lượng thực hiện	Giải ngân			Kế hoạch vốn				Khối lượng thực hiện	Giải ngân		
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
			Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực			Vốn Nhà nước			Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực tư			Vốn Nhà nước	
			NSNN	Vốn NN khác				NSNN	Vốn NN khác		NSNN	Vốn NN khác				NSNN	Vốn NN khác
1	2	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																
	Dự án.....																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																
	Dự án.....																
3	Dự án KCM năm 2021																
	Dự án.																

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.03b(III)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG - TƯ (PPP) GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 324/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.03b(III)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Năm 2021								Thời gian HT dự án hoặc dự kiến HT	Lý do tiến độ/ giải ngân/triển khai đầu tư chậm so với QĐĐT và kế Hoạch vốn
		Kế hoạch vốn					Giải ngân				
		Tổng số	Trong đó:			Khối lượng thực hiện	Tổng số	Trong đó:			
			Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực tư			Vốn Nhà nước			
			NSNN	Vốn NN khác				NSNN	Vốn NN khác		
1	2	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
I	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA**										
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước										
	Dự án.....										
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020										
	Dự án.....										
3	Dự án KCM năm 2021										
	Dự án.....										
II	**DỰ ÁN NHÓM A**	**100.000**		**100.000**	**-**	**106.000**	**100.000**	**-**	**100.000**		
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước										
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020	100.000		100.000	-	106.000	100.000	-	100.000		
2.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cảng hành khách Quốc tế Phú Quốc	100.000		100.000		106.000	100.000		100.000	2025	Dự án giải ngân đạt yêu cầu. Do vốn trung ương chưa bố trí nên Chủ đầu tư đang trình xin điều chỉnh dự án về nguồn vốn và gia hạn thực hiện dự án đến 2025, các hạng mục chưa triển khai được: GPMB, nhà ga sân bãi, các thủ tục mở cảng.
III	**DỰ ÁN NHÓM B**										

STT	Danh mục dự án	Năm 2021								Thời gian HT dự án hoặc dự kiến HT	Lý do tiến độ/ giải ngân/triển khai đầu tư chậm so với QĐĐT và kế Hoạch vốn
		Kế hoạch vốn					Giải ngân				
		Tổng số	Trong đó:			Khối lượng thực hiện	Tổng số	Trong đó:			
			Vốn Nhà nước		Vốn huy động khu vực tư			Vốn Nhà nước			
			NSNN	Vốn NN khác				NSNN	Vốn NN khác		
1	2	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước										
	Dự án.....										
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020										
	Dự án.....										
3	Dự án KCM năm 2021										
	Dự án.										
IV	**DỰ ÁN NHÓM C**										
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước										
	Dự án.....										
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020										
	Dự án.....										
3	Dự án KCM năm 2021										
	Dự án.										

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.03c(ODA)

TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH VỐN ODA GIAI ĐOẠN 2016-2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Báo cáo số 314/BC-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

PL B.03C (ODA)

ĐVT: triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Nhà tài trợ	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ			Tổng hợp giai đoạn 2016-2021		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Ghi chú
				Số quyết định	Ngày phê duyệt	TMDT	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	ước giải ngân đến 31/01/2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG					**3.770.205**	**1.687.680**	**1.402.643**	**182.492**	**182.111**	**276.444**	**245.242**	**243.225**	**65.315**	**407.219**	**382.962**	**314.123**	**290.036**	**264.177**	**236.977**	
1	Dự án Nâng cấp đô thị vùng Đồng bằng Sông Cửu Long - Tiểu dự án Tp. Rạch Giá	RG	WB	2093/QĐ-UBND	23/8/2013	1.243.171	423.949	415.127	149.000	148.625	194.495	187.394	35.704	35.704	44.750	43.404					
2	Xây dựng công trình cống Sông Kiên, TP Rạch Giá	RG	WB	1364/QĐ-UBND; 3209/QĐ-UBND; 2619/QĐ-UBND	29/6/2012; 25/12/2015; 28/9/2016	236.510	3.362	2.921	1.681	1.681	1.681	1.240									
3	Gây bồi, tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển từ Bình Sơn đến Bình Giang	HĐ	SP-RCC	1588/QĐ-UBND	08/03/2015	35.079	18.848	18.026	6.283	6.283	12.565	11.743									
4	Gây bồi, tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Nam Thái	AB	SP-RCC	1589/QĐ-UBND	08/03/2015	20.488	10.584	10.259	3.528	3.528	7.056	6.731									
5	Dự án khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Kiên Giang GĐ 2015-2020.	TT	SP-RCC	1590/QĐ-UBND	08/03/2015	104.000	66.000	61.518	22.000	21.994	35.000	32.487	9.000	7.037							
6	Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL)-WB9	AB, AM	SP-RCC	1825/TTg-QHQT; 1693/QĐ-BNN-HTQT	14/10/2015; 09/6/2016	729.247	488.000	298.031			20.000		169.042		100.000	99.073	58.958	58.958	140.000	140.000	
7	Dự án giáo dục THCS khó khăn nhất- giai đoạn 2	GR, GO, AM HĐ	ADB	61, 62, 68, 120	09/3/2016; 09/3/2016; 10/3/2016; 30/3/2016;	23.044	15.670	14.011			5.647	5.647	5.912	5.882	4.111	2.482					
8	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện - Bệnh viện Lao tỉnh Kiên Giang	CT	WB	2587/QĐ-UBND; 1117/QĐ-UBND;	30/10/2015; 12/5/2016;	24.905	21.585	16.692					21.585	16.692							

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Nhà tài trợ	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ			Tổng hợp giai đoạn 2016-2021		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Ghi chú
				Số quyết định	Ngày phê duyệt	TMĐT	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	ước giải ngân đến 31/01/2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG					**3.770.205**	**1.687.680**	**1.402.643**	**182.492**	**182.111**	**276.444**	**245.242**	**243.225**	**65.315**	**407.219**	**382.962**	**314.123**	**290.036**	**264.177**	**236.977**	
9	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	TT	WB	1236/QĐ-BTNMT; 930/QĐ-TTg	30/5/2016; 30/5/2016	53.829	7.392	5.289					1.982		121				5.289	5.289	
10	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà giai đoạn 2016-2020	HĐ, KL, HT	WB	2358/QĐ-UBND	24/10/2018	187.748	177.586	166.630							100.000	100.000	77.586	66.630			
11	Công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương	CT, RG	WB	2356/QĐ-UBND	24/10/2018	306.639	240.887	240.887							109.237	109.237	131.650	131.650			
12	Dự án kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tại Kiên Giang và Cà Mau	TT	KFW	5758/QĐ-BNNPTNT	29/12/2017	230.966	4.000	-							4.000						
13	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)	TT	WB	2731/QĐ-UBND; 1100/QĐ-UBND	10/11/2015; 15/5/2019	313.499	160.929	107.564							45.000	28.766	45.929	32.798	70.000	46.000	
14	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	HT, KL	ADB	1469/QĐ-BVHTTDL; 2192/QĐ-BVHTTDL;	16/5/2014; 25/6/2015;	261.080	48.888	45.688											48.888	45.688	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.03d

TỔNG HỢP CÁC 07 DỰ ÁN KÉO DÀI TỪ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 ĐẾN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Kèm theo Báo cáo số 341/BC - UBND ngày 10 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang

STT	Tên dự án	Thời điểm khởi công	Thời điểm hoàn thành	Thời điểm phê duyệt chủ trương đầu tư	Thời điểm nghiệm thu đưa vào sử dụng	Thời điểm phê duyệt quyết toán	Tổng số vốn giải ngân qua các năm (tất cả các nguồn vốn)	Số liệu so sánh giữa việc giải ngân thực tế với tiến độ đã được phê duyệt	Khối lượng hoàn thành	Khối lượng thanh quyết toán	Số tiết kiệm	Tăng phí về thời gian	Kinh phí của từng dự án
1	Đầu tư xây dựng đường trung tâm đoạn 3 – Khu vực Bãi Trường và các đường nhánh, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Gói 1: ngày 15/08/2016 (xây lắp đoạn 1)	15/04/2023	Phê duyệt dự án năm 2010 (thời điểm này chưa phê duyệt chủ trương đầu tư)	Cả 03 gói đang thực hiện	Cả 03 gói đang thực hiện	737,748 tỷ đồng		562,203/717,983 tỷ đồng (78,30%)		giá trị giảm theo thanh tra bộ tài chính là 279,36 triệu đồng (gói số 1)		1.312 tỷ đồng
		Gói 2: ngày 27/9/2021 (xây lắp đoạn 2)	27/05/2023						95,845/382,71 tỷ đồng (25,044%)				
		Gói 3: ngày 24/12/2021 (điện chiếu sáng)	24/12/2022						1,821/42,431 tỷ đồng (4,292%)				
2	Dự án Bệnh viện Đa khoa tỉnh	**Các gói thầu đã có Quyết định phê duyệt quyết toán**		14/04/2017			3.624.646						4.113 tỷ đồng
		Gói thầu 30.3: ngày 05/01/2017 (Siêu thị, nhà thuốc, nhà sách, căn tin; Bếp ăn từ thiện; Nhà xe cấp cứu)	30/03/2020		30/03/2020	30/06/2021			100%				
		Gói thầu 51.2: ngày 18/11/2016 (Thiết bị xử lý nước thải 1 (giai đoạn 1 – Khoa nội B))	16/04/2021		16/04/2021	11/06/2021			100%				
		Gói thầu 58: ngày 07/5/2018 (Hệ thống chuẩn bị lấy mẫu máu)	02/08/2018		02/08/2018	12/05/2021			100%				
		Gói thầu 51.1C: ngày 02/12/2019 (Thiết bị xử lý nước thải 1 (giai đoạn 2))	30/08/2020		30/08/2020	25/01/2021			100%				
		Gói thầu 61.2: ngày 23/8/2019 (Cung cấp và lắp đặt thiết bị chuyên ngành)	27/08/2020		27/08/2020	20/05/2021			100%				
		Gói thầu 62: ngày 26/12/2019 (Cung cấp và lắp đặt hệ thống xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch tự động)	27/08/2020		27/08/2020	20/05/2021			100%				
		Gói thầu 65.3: ngày 25/3/2020 (Cung cấp và lắp đặt máy siêu âm đo độ đàn hồi mô gan)	20/10/2020		20/10/2020	27/04/2021			100%				
		Gói thầu 65.2: ngày 15/5/2020 (Cung cấp và lắp đặt thiết bị chuyên dùng khác)	17/11/2020		17/11/2020	21/07/2021			100%				
		Gói thầu 66.1: ngày 27/3/2020 (Cung cấp và lắp đặt thiết bị tin học và thiết bị thông thường)	28/12/2020		28/12/2020	01/10/2021			100%				
		Gói thầu 66.2: ngày 18/5/2020 (Cung cấp và lắp đặt thiết bị bàn ghế, đồ gỗ, nội thất)	10/08/2020		10/08/2020	18/08/2021			100%				
		Gói thầu 61 Phần 2: ngày 27/3/2020 (Cung cấp và lắp đặt thiết bị tim mạch + thăm dò chức năng + nội soi chẩn đoán)	29/12/2020		29/12/2020	11/10/2021			100%				
		Gói thầu 77: 12/4/2021 (Di dời bệnh nhân, trang thiết bị y tế thông thường)	10/05/2021		10/05/2021	06/12/2021			100%				
		Gói thầu 59: 27/3/2020 (Cung cấp và lắp đặt thiết bị chẩn đoán hình ảnh)	12/11/2020		12/11/2020	07/12/2021			100%				
		Gói thầu 61.1: 23/12/2019 (Cung cấp và lắp đặt thiết bị nội soi chẩn đoán)	21/08/2020		21/08/2020	16/12/2021			100%				
		Gói thầu 65.4: 04/11/2020 (Cung cấp và lắp đặt hệ thống PACS)	30/12/2020		30/12/2020	23/12/2021			100%				
		Gói thầu 51.1B: ngày 13/11/2019 (Nhà bao che khu XLNT 1 (giai đoạn 2), bao gồm: Nhà XLNT 1 + bể chứa nước thải 1; Nhà bao che khu XLNT 2, bao gồm: Nhà XLNT 2 + bể chứa nước thải 2)	03/12/2020		03/12/2020	14/01/2022			100%				
		Gói thầu 49: ngày 06/3/2018 (Hệ thống thang máy)	31/05/2021		31/05/2021	29/03/2022			100%				

STT	Tên dự án	Thời điểm khởi công	Thời điểm hoàn thành	Thời điểm phê duyệt chủ trương đầu tư	Thời điểm nghiệm thu đưa vào sử dụng	Thời điểm phê duyệt quyết toán	Tổng số vốn giải ngân qua các năm (tất cả các nguồn vốn)	Số liệu so sánh giữa việc giải ngân thực tế với tiến độ đã được phê duyệt	Khối lượng hoàn thành	Khối lượng thanh quyết toán	Số tiết kiệm	Tăng phí về thời gian	Kinh phí của từng dự án
	(1.020 giường)	Gói thầu 63: ngày 21/9/2020 (Cung cấp và lắp đặt thiết bị xét nghiệm dự án Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang)	10/03/2021		10/03/2021	29/03/2022	triệu đồng		100%				
		Gói thầu 64.2: ngày 28/7/2020 (Cung cấp và lắp đặt thiết bị giường y tế)	29/03/2021		29/03/2021	09/05/2022			100%				
		Gói thầu 33: ngày 03/6/2020 (Hệ thống cây xanh toàn khu)	15/03/2021		15/03/2021	31/05/2022			100%				
		Gói thầu 31: ngày 29/01/2018 (Hệ thống cấp điện toàn khu)	27/03/2020		27/03/2020	26/07/2022			100%				
		Các gói thầu đang gửi Quyết toán											
		Gói thầu 56: ngày 28/7/2020 (Hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống vận chuyển khí nén, hệ thống điều hòa không khí, thiết bị điện tử, camera quan sát và hệ thống khí)	29/03/2021		đang trình phê duyệt quyết toán				100%				
		Gói thầu 30.1: ngày 04/5/2015 (San lấp mặt bằng, thi công phần móng khối nhà chính Bệnh viện Đa khoa (09 tầng) và Trung tâm Năng lượng - Pháp y, chi phí thí nghiệm xác định sức chịu tải của cọc)	26/02/2017		đang trình phê duyệt quyết toán				100%				
		Gói thầu số 78: ngày 07/10/2021 (Di dời hệ thống máy DSA (hệ thống máy chụp mạch Artis zee ceiling), máy CT Scanner (hệ thống máy CT 32 lát Somatom.go now))	15/12/2021		đang trình phê duyệt quyết toán				100%				
		Gói thầu 60: ngày 29/11/2019 (Cung cấp và lắp đặt thiết bị phòng mổ - hồi sức cấp cứu)	23/07/2021		đang trình phê duyệt quyết toán				100%				
		Gói thầu 64.1: ngày 08/6/2020 (Cung cấp và lắp đặt thiết bị liên chuyên khoa (mắt, tai mũi họng, KSNK, thận nhân tạo))	30/12/2020		đang trình phê duyệt quyết toán				100%				
		Các gói thầu đã nghiệm thu hoàn thành, đang tập hợp hồ sơ quyết toán											
		Gói thầu 30.2: ngày 12 /01/2017 (Khối nhà chính và Trung tâm Năng lượng - Pháp y)	30/12/2020		Đang kiểm toán độc lập.				100%				
		Gói thầu 34: ngày 05/01/2017 (Nhà nghỉ thân nhân thực tập sinh, nhà để xác)	04/10/2018		Vướng hồ sơ pháp lý, chưa ký quyết toán A-B				100%				
		Gói thầu 32.1A: ngày 14/7/2017 (Hệ thống cấp thoát nước cho toàn khu, Hệ thống giao thông nội bộ và hệ thống giao thông đối ngoại, hệ thống sân bãi đỗ xe, nhà bảo vệ (06 căn), hệ thống cổng hàng rào)	30/12/2020		Đang kiểm toán độc lập.				100%				
		Các gói thầu đã có Quyết định phê duyệt quyết toán											
		Gói thầu 18: phần 1: ngày 05/4/2015 (Trạm biến áp - phần 2: Máy phát điện dự phòng 500KVA)	02/01/2016	02/01/2016	09/05/2022	09/05/2022			100%				
		Gói thầu 19: ngày 02/10/2020 (Cây xanh, cảnh quan)	29/12/2020	29/12/2020	22/07/2022	22/07/2022			100%				
		Gói thầu 24: ngày 24/5/2016 (Mua mới máy PET-CT)	30/12/2016	30/12/2016	03/07/2017	03/07/2017			100%				
		Gói thầu 34: ngày 01/8/2017 (Thiết bị chuẩn đoán hình ảnh Y học hạt nhân)	25/05/2018	25/05/2018	21/07/2020	21/07/2020			100%				
		Gói thầu 33: ngày 27/6/2017 (Mua sắm thiết bị thông dụng)	25/05/2018	25/05/2018	18/05/2020	18/05/2020			100%				
		Các gói thầu đang gửi Quyết toán											

STT	Tên dự án	Thời điểm khởi công	Thời điểm hoàn thành	Thời điểm phê duyệt chủ trương đầu tư	Thời điểm nghiệm thu đưa vào sử dụng	Thời điểm phê duyệt quyết toán	Tổng số vốn giải ngân qua các năm (tất cả các nguồn vốn)	Số liệu so sánh giữa việc giải ngân thực tế với tiến độ đã được phê duyệt	Khối lượng hoàn thành	Khối lượng thanh quyết toán	Số tiết kiệm	Tăng phí về thời gian	Kinh phí của từng dự án
3	Dự án Bệnh viện Ung Bướu Kiên Giang	Gói thầu 16: ngày 06/06/2014 (Trung tâm y học hạt nhân và xạ trị; san lấp mặt bằng; đường giao thông chính bệnh viện ung bướu, hệ thống cấp thoát nước; sân bê tông; đường bê tông; bể chứa nước 250m3; hàng rào song sắt + cổng điện tử; lát gạch vỉa hè; hệ thống đường ống pccc toàn khu; hệ thống điện lạnh trung tâm chính xác; hệ thống pccc tự động; hệ thống điện nhẹ, bao gồm: hệ thống điện thoại toàn khu, hệ thống gọi y tá trực, hệ thống camera, hệ thống mạng tin học, hệ thống truyền hình, hệ thống âm thanh; hệ thống thở oxy và hút trung tâm; hệ thống rửa tay tiệt trùng; thang máy; hệ thống cấp điện chiếu sáng toàn khu)	26/12/2016		Đã có kết quả kiểm toán độc lập đang tổng hợp gửi thẩm tra quyết toán.		492.258 triệu đồng		100%				822,369 tỷ đồng
		Gói thầu 35: ngày 21/9/2017 (Thiết bị xạ trị, gia tốc)	01/12/2020		Đã có kết quả kiểm toán độc lập đang tổng hợp gửi thẩm tra quyết toán.				100%				
4	Dự án Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	**Các gói thầu đã có Quyết định phê duyệt quyết toán**		Phê duyệt dự án năm 2011 (thời điểm này chưa phê duyệt chủ trương đầu tư)			130.704,6 triệu đồng						166,192 tỷ đồng
		Gói thầu số 17A: ngày 25/4/2015 (Khối Hành chánh; Khối Kỹ thuật Nghiệp vụ, Khám bệnh; Khối Điều trị; Khoa Dinh dưỡng; Khoa Chống nhiễm khuẩn; Hội trường, Phòng Thể chất; Cầu nối các khoa; Nhà xe; Đường Giao thông cụm 03 Bệnh viện; Hàng rào song sắt + Cổng điện tử; Hệ Thống cấp, thoát nước; Hệ Thống cấp điện chiếu sáng toàn khu; Sân Bê tông; Đường Bê tông; Lát gạch vỉa hè; Hệ Thống đường ống PCCC toàn khu; Bể chứa nước 300m3 (03 Bệnh viện); Đài nước)	21/04/2020		21/04/2020	01/09/2021			100%				
		Gói thầu số 17B: ngày 29/11/2016 (Giếng khoan, trạm bơm, trạm xử lý nước đang thực hiện công việc lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng)	15/11/2017		15/11/2017	31/10/2018			100%				
		Gói thầu số 29: ngày 05/6/2018 (Kho lưu trữ tạm)	21/12/2018		21/12/2018	14/08/2019			100%				
		Gói thầu số 18: ngày 01/10/2018 (Cây xanh, cảnh quan)	30/12/2020		30/12/2020	13/12/2021			100%				
		Gói thầu số 16: ngày 16/6/2016 (San lấp mặt bằng)	14/09/2016		14/09/2016	10/07/2017			100%				
		Gói thầu số 25: ngày 17/8/2018 (Thiết bị Y tế: Phần 1: Khoa khám bệnh; Phần 2: Khoa xét nghiệm; Phần 3: Khoa điều trị phục hồi chức năng)	15/10/2019		15/10/2019	22/03/2022			100%				
		Gói thầu số 26: ngày 31/8/2018 (Thiết bị Y tế: Phần 1: Khoa chuẩn đoán hình ảnh; Phần 2: Khoa dược; Phần 3: Khoa dinh dưỡng)	18/10/2019		18/10/2019	22/03/2022			100%				
		Gói thầu số 27: ngày 17/8/2018 (Thiết bị Y tế: Phần 1: Khoa ngoại; Phần 2: Khoa chống nhiễm khuẩn)	18/10/2019		18/10/2019	22/03/2022			100%				
		Gói thầu số 22A: ngày 01/10/2018 (Hệ thống lạnh trung tâm, Hệ thống thở oxy và hút trung tâm, Hệ thống PCCC tự động, Hệ thống điện thoại toàn khu, Hệ thống báo gọi y tá trực, Hệ thống Camera, Hệ thống mạng tin học, Hệ thống truyền hình, Hệ thống âm thanh)	24/05/2019		24/05/2019	15/12/2020			100%				
		Gói thầu số 28: ngày 02/4/2019 (Phần 2: Xe cứu thương; Phần 3: Xe tải 3-5 tấn; Phần 4: Thiết bị inox; Phần 5: Thiết bị đồ gỗ; Phần 6: Thiết bị khác)	21/08/2019		21/08/2019	24/02/2020			100%				
		Gói thầu số 23: ngày 22/6/2015 (Trạm biến áp)	20/01/2016		20/01/2016	03/01/2018			100%				
		Các gói thầu Xây lắp											

STT	Tên dự án	Thời điểm khởi công	Thời điểm hoàn thành	Thời điểm phê duyệt chủ trương đầu tư	Thời điểm nghiệm thu đưa vào sử dụng	Thời điểm phê duyệt quyết toán	Tổng số vốn giải ngân qua các năm (tất cả các nguồn vốn)	Số liệu so sánh giữa việc giải ngân thực tế với tiến độ đã được phê duyệt	Khối lượng hoàn thành	Khối lượng thanh quyết toán	Số tiết kiệm	Tăng phí về thời gian	Kinh phí của từng dự án
5	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh kiên Giang (VnSAT)	HTX Kênh 7A: ngày 25/10/2018	29/07/2019		23/07/2018	chưa quyết toán dự án hoàn thành							338,551 tỷ đồng
		HTX Hòa Thuận 1: ngày 19/10/2018	29/07/2019		18/06/2020								
		HTX Thành Đạt: ngày 19/10/2018	29/07/2019		20/11/2019								
		HTX Thạnh Hòa: ngày 02/10/2018	21/03/2019		18/03/2019								
		HTX Kênh 4A: ngày 22/11/2018	26/08/2019		28/08/2019								
		HTX Thành Nguyên: ngày 22/11/2018	25/11/2020		08/11/2020								
		HTX Vinacam: ngày 30/12/2019	10/12/2020		02/11/2020								
		HTX Thanh Niên- Phú Hòa: ngày 30/12/2019	10/12/2020		28/08/2020								
		HTX Kênh 8A24/08/2022: ngày 30/01/2020	10/12/2020		25/12/2020								
		HTX Kênh 5A: ngày 17/01/2020	10/12/2020		28/12/2020								
		HTX Kênh 7B: ngày 05/05/2020	31/12/2020		25/12/2020								
		xã Phú Lợi, huyện Giang Thành: ngày 26/10/2021	22/06/2022										
		xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành: ngày 18/11/2021	30/06/2022										
		xã Định Hòa, huyện Gò Quao: ngày 18/10/2021	12/06/2022										
		xã Định An, huyện Gò Quao: ngày 18/10/2021	17/06/2021										
		xã Vĩnh Hòa, huyện U Minh Thượng: ngày 18/10/2021	11/06/2022										
		xã Thạnh Yên A, huyện U Minh Thượng: ngày 18/10/2021	30/04/2022										
		ấp Tà Tây, xã Phi Thông, TP Rạch Giá: ngày 22/02/2022	30/06/2022										
		ấp Sóc Cung, xã Phi Thông, TP Rạch Giá: ngày 25/10/2021	22/06/2022										
		xã Mỹ Thái, huyện Hòn Đất: ngày 17/11/2021	30/06/2022										
		xã Bình Giang, huyện Hòn Đất: ngày 26/10/2021	22/06/2022										
		xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp: ngày 18/10/2021	30/04/2022										
		XL07: ngày 16/10/2017	16/04/2018		15/05/2018								
		Hội trường TTKN: ngày 03/12/2019	31/05/2020		12/05/2020								
6	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai												53,829 tỷ đồng
7	Dự án Cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang												755,032 tỷ đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.04 (I)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 2016 - 2021

(Kèm theo Báo cáo số 384 /BC-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.04 (I) *Đơn vị: Dự án/triệu đồng*

TT	Dự án	Giai đoạn 2016-2021			Năm 2016			Năm 2017		
		Tổng số			Tổng số			Tổng số		
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn	
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**10.679**	**26.416.392**	**26.268.271**	**2.040**	**4.036.520**	**4.016.389**	**1.803**	**3.313.111**	**3.288.159**
	Trong đó:									
	- Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	10.677	26.409.270	26.261.203	2.040	4.036.520	4.016.389	1.803	3.313.111	3.288.159
	- Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định	2	7.122	7.068						
A	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
II	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2016- 2020**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
B	**DỰ ÁN NHÓM A**	**44**	**1.726.772**	**1.723.660**	**0**	**0**	**0**	**5**	**224.680**	**223.861**
I	**Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

TT	Dự án	Giai đoạn 2016-2021			Năm 2016			Năm 2017		
		Tổng số			Tổng số			Tổng số		
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn	
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
II	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2016- 2020**	**44**	**1.726.772**	**1.723.660**	**0**	**0**	**0**	**5**	**224.680**	**223.861**
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	44	1.726.772	1.723.660				5	224.680	223.861
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
C	**DỰ ÁN NHÓM B**	**294**	**9.162.769**	**9.107.594**	**64**	**1.712.442**	**1.706.100**	**73**	**791.395**	**775.686**
I	**Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước**	**64**	**1.712.442**	**1.706.100**	**64**	**1.712.442**	**1.706.100**	**0**	**0**	**0**
1	Dự án quyết toán dúng thời gian quy định	64	1.712.442	1.706.100	64	1.712.442	1.706.100			
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
II	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2016 - 2020**	**230**	**7.450.327**	**7.401.494**	**0**	**0**	**0**	**73**	**791.395**	**775.686**
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	230	7.450.327	7.401.494				73	791.395	775.686
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
D	**DỰ ÁN NHÓM C**	**10.341**	**15.526.851**	**15.437.017**	**1.976**	**2.324.078**	**2.310.289**	**1.725**	**2.297.036**	**2.288.612**
I	**Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước**	**1.976**	**2.324.078**	**2.310.289**	**1.976**	**2.324.078**	**2.310.289**	**0**	**0**	**0**
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	1.976	2.324.078	2.310.289	1.976	2.324.078	2.310.289			
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									

TT	Dự án	Giai đoạn 2016-2021			Năm 2016			Năm 2017		
		Tổng số			Tổng số			Tổng số		
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn	
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
II	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2016- 2020**	**8.365**	**13.202.773**	**13.126.728**	**0**	**0**	**0**	**1.725**	**2.297.036**	**2.288.612**
1	Dự án quyết toán dúng thời gian quy dịnh	8.363	13.195.651	13.119.660				1.725	2.297.036	2.288.612
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định	2	7.122	7.068						

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.04 (II)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 2016 - 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 3814 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.04 (II) *Đơn vị: Dự án/triệu đồng*

TT	Dự án	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Ghi chú lý do chính chậm việc phê duyệt quyết toán
		Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán	
1	2	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	**1.748**	**4.213.183**	**4.192.493**	**1.528**	**4.619.402**	**4.592.857**	**1.991**	**5.262.580**	**5.236.669**	**1.567**	**4.964.474**	**4.934.636**	
	Trong đó:													
	- Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	1.748	4.213.183	4.192.493	1.528	4.619.402	4.592.857	1.991	5.262.580	5.236.669	1.567	4.964.474	4.934.636	
	- Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
A	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
I	**Dự án hoàn thành năm 2015 trở về tnrớc**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
II	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2016- 2020**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
B	**DỰ ÁN NHÓM A**	**2**	**6.160**	**6.164**	**7**	**118.571**	**118.361**	**5**	**128.835**	**128.482**	**25**	**1.248.526**	**1.246.792**	
I	**Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	

TT	Dự án	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Ghi chú lý do chính chậm việc phê duyệt quyết toán
		Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán	
1	2	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
II	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2016- 2020**	**2**	**6.160**	**6.164**	**7**	**118.571**	**118.361**	**5**	**128.835**	**128.482**	**25**	**1.248.526**	**1.246.792**	
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	2	6.160	6.164	7	118.571	118.361	5	128.835	128.482	25	1.248.526	1.246.792	
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
C	**DỰ ÁN NHÓM B**	**60**	**1.804.733**	**1.801.306**	**38**	**1.986.943**	**1.975.328**	**37**	**2.094.922**	**2.086.327**	**22**	**772.334**	**762.847**	
I	**Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
II	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2016 - 2020**	**60**	**1.804.733**	**1.801.306**	**38**	**1.986.943**	**1.975.328**	**37**	**2.094.922**	**2.086.327**	**22**	**772.334**	**762.847**	
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	60	1.804.733	1.801.306	38	1.986.943	1.975.328	37	2.094.922	2.086.327	22	772.334	762.847	
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
D	**DỰ ÁN NHÓM C**	**1.686**	**2.402.290**	**2.385.023**	**1.483**	**2.513.888**	**2.499.168**	**1.949**	**3.038.823**	**3.021.860**	**1.522**	**2.950.736**	**2.932.065**	
I	**Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													

TT	Dự án	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Ghi chú lý do chính chậm việc phê duyệt quyết toán
		Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán	
1	2	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
II	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2016- 2020**	**1.686**	**2.402.290**	**2.385.023**	**1.483**	**2.513.888**	**2.499.168**	**1.949**	**3.038.823**	**3.021.860**	**1.522**	**2.950.736**	**2.932.065**	
1	Dự án quyết toán dúng thời gian quy dịnh	1.686	2.402.290	2.385.023	1.483	2.513.888	2.499.168	1.949	3.038.823	3.021.860	1.520	2.943.614	2.924.997	
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định										2	7.122	7.068	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.05
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2022

(Kèm theo Báo cáo số 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.05

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
A	**ĐẤT, NHÀ TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP**											
I	**VỀ ĐẤT**											
1	**Tổng diện tích**	m2	**760.751.393**	**761.182.618**	**761.767.238**	**761.630.663**	**431.225**	**1.015.846**	**(136.576)**	Tăng giảm do sắp xếp lại nhà đất		
2	**Hiện trạng sử dụng**		**760.583.637**	**761.068.887**	**761.687.802**	**761.628.864**	**485.250**	**1.104.165**	**(58.938)**			
a	Làm trụ sở làm việc	m2	2.653.986	3.119.133	2.809.597	2.804.656	465.147	155.612	(4.942)			
b	Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp	m2	757.734.007	757.710.661	758.162.834	758.106.573	(23.346)	428.827	(56.261)			
c	Kinh doanh	m2	2.207	2.207	2.207	2.207	-	-	-			
đ	Cho thuê	m2	3.309	3.309	25.434	25.434	-	22.125	-			
đ	Liên doanh, liên kết	m2	-	-	-	-	-	-	-			
e	Sử dụng khác	m2	190.128	233.577	687.729	689.994	43.449	497.600	2.265			
3	**Giá trị theo sổ kế toán**	1.000 đ	**2.073.042.926**	**2.092.778.448**	**2.435.970.633**	**2.489.145.555**	**19.735.522**	**362.927.707**	**53.174.922**			
II	**VỀ NHÀ**						-	-	-			
1	**Tổng diện tích**	m2	**1.368.121**	**1.430.267**	**3.543.953**	**3.542.766**	**62.146**	**2.175.832**	**(1.187)**	Tăng giảm do xây mới, cấp giấy, thanh lý.		
2	**Hiện trạng sử dụng**		**1.364.460**	**1.435.748**	**3.536.012**	**3.513.400**	**71.288**	**2.171.552**	**(22.612)**			
a	Làm trụ sở làm việc	m2	393.944	472.490	550.660	546.117	78.546	156.715	(4.543)			
b	Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp	m2	960.667	952.476	2.969.795	2.951.726	(8.191)	2.009.128	(18.069)			
c	Kinh doanh	m2	869	869	869	869	-	-	-			
d	Cho thuê	m2	1.281	1.281	1.281	1.281	-	-	-			
đ	Liên doanh, liên kết	m2	-	-	-	-	-	-	-			
e	Sử dụng khác	m2	7.698	8.631	13.406	13.406	933	5.708	-			
3	**Nguyên giá theo sổ kế toán**	**1.000 đ**	**2.728.496.443**	**3.002.285.683**	**3.605.281.867**	**6.904.907.356**	**273.789.240**	**876.785.424**	**3.299.625.488**			
a	**Nguồn ngân sách**	1.000 đ	2.430.397.793	2.708.004.905	3.153.144.668	6.448.054.846	277.607.112	722.746.875	3.294.910.177			
b	**Nguồn khác**	1.000 đ	298.098.650	294.280.779	452.137.199	456.852.510	(3.817.871)	154.038.549	4.715.311			
4	**Giá trị còn lại theo sổ kế toán**	**1.000 đ**	**1.777.855.593**	**1.816.058.405**	**2.035.181.106**	**1.952.401.421**	**38.202.812**	**257.325.513**	**(82.779.685)**			
B	**XE Ô TÔ**							-	-			
I	**XE PHỤC VỤ CHỨC DANH**						-	-	-			
1	**Tổng số xe phục vụ chức danh**	cái	**3**	**3**	**3**	**3**	-	-	-			

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
2	**Hiện trạng sử dụng**		**3**	**3**	**3**	**3**	-	-	-			
a	Quản lý nhà nước	cái	3	3	3	3	-	-	-			
b	Hoạt động sự nghiệp	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Kinh doanh	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Không kinh doanh	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Cho thuê	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Liên doanh, Liên kết	cái	-	-	-	-	-	-	-			
c	Sử dụng khác	cái	-	-	-	-	-	-	-			
3	**Nguyên giá theo sổ kế toán**	1.000 đ										
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ										
b	Nguồn khác	1.000 đ										
4	**Giá trị còn lại theo sổ kế toán**	1.000 đ	**1.727.148**	**1.562.520**	**2.182.051**	**1.931.934**	**(164.628)**	**454.903**	**(250.117)**			
II	**XE PHỤC VỤ CHUNG**						-	-	-			
1	**Tổng số xe phục vụ chung**	cái.	**287**	**253**	**238**	**208**	**1**	**93**	**(101)**			
2	**Hiện trạng sử dụng**		**287**	**253**	**238**	**208**	**1**	**93**	**(101)**			
a	Quản lý nhà nước	cái	224	177	166	135	(12)	84	(102)			
b	Hoạt động sự nghiệp	cái	62	75	72	73	13	10	1			
	- Kinh doanh	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Không kinh doanh	cái	62	75	72	73	13	10	1			
	- Cho thuê	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Liên doanh, Liên kết	cái	-	-	-	-	-	-	-			
c	Sử dụng khác	cái	1	1	-	-	-	(1)	-			
3	**Nguyên giá theo sổ kế toán**	1.000 đ	**80.604.627**	**78.680.858**	**40.743.532**	**67.934.852**	**8.769.133**	**3.024.041**	**5.891.320**			
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ	78.484.627	76.535.619	38.239.256	65.177.576	8.743.894	2.639.765	5.638.320			
b	Nguồn khác	1.000 đ	2.120.000	2.145.239	2.504.276	2.757.276	25.239	384.276	253.000			
4	**Giá trị còn lại theo sổ kế toán**		**18.111.910**	**17.894.119**	**18.996.646**	**19.563.490**	**(217.791)**	**884.737**	**566.844**			
III	**XE CHUYÊN DÙNG**		-	-	-	-	-	-	-			
1	**Tổng số xe chuyên dùng**	cái	**357**	**359**	**328**	**325**	**2**	**(29)**	**(3)**			
2	**Hiện trạng sử dụng**		**357**	**359**	**328**	**325**	**2**	**(29)**	**(3)**			
a	Quản lý nhà nước	cái	134	116	63	48	(18)	(71)	**(15)**			
b	Hoạt động sự nghiệp	cái	86	92	97	97	6	11	-			
	- Kinh doanh	cái	-	-	1	1	-	1	-			
	- Không kinh doanh	cái	85	91	95	95	6	10	-			
	- Cho thuê	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Liên doanh, Liên kết	cái	1	1	1	1	-	-	-			
c	Sử dụng khác	cái	137	151	168	180	14	31	12			

Tăng giảm do mua sắm mới, điều chuyển, thanh lý

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
3	**Nguyên giá theo sổ kế toán**	1.000 đ	**68.399.733**	**83.188.559**	**126.209.702**	**121.099.206**	**14.788.826**	**57.809.970**	**(5.110.496)**			
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ	202.123.868	169.481.213	213.845.253	221.890.629	(32.642.655)	11.721.385	8.045.376			
b	Nguồn khác	1.000 đ	1.033.630	2.107.311	21.707.005	21.256.133	1.073.681	20.673.375	(450.872)			
4	**Giá trị còn lại theo sổ kế toán**		**65.561.360**	**74.297.330**	**110.223.848**	**116.503.388**	**8.735.970**	**44.662.488**	**6.279.540**			
C	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC (NGOÀI ĐẤT, NHÀ, XE Ô TÔ)**									Tăng giảm do mua sắm mới, thanh lý		
I	**Máy móc thiết bị văn phòng (máy vi tính, máy in, máy photo, máy fax và các thiết bị tương đương)**						-	-	-			
1	**Hiện trạng sử dụng**		**13.793**	**13.616**	**18.814**	**19.251**	**(177)**	**5.021**	**437**			
a	Quản lý nhà nước	cái	4.120	3.500	5.586	5.242	(620)	1.466	(344)			
b	Hoạt động sự nghiệp	cái	9.673	10.116	13.228	14.009	443	3.555	781			
	- Kinh doanh	cái	557	578	991	1.148	21	434	157			
	- Không kinh doanh	cái	9.116	9.050	12.237	12.861	(66)	3.121	624			
	- Cho thuê	cái	-	488	-	-	488	-	-			
	- Liên doanh, liên kết	cái	-	-	-	-	-	-	-			
c	Sử dụng khác	cái	-	-	-	-	-	-	-			
2	**Nguyên giá theo sổ kế toán**	**1.000 đ**	**509.280.591**	**553.517.068**	**848.514.481**	**903.890.303**	**44.236.477**	**339.233.891**	**55.375.822**			
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ	427.046.156	463.480.454	618.615.968	630.971.303	36.434.298	191.569.812	12.355.335			
b	Nguồn khác	1.000 đ	82.234.434	90.036.613	229.898.514	272.919.000	7.802.179	147.664.079	43.020.486			
3	**Giá trị còn lại theo sổ kế toán**	**1.000 đ**	**290.468.857**	**250.450.333**	**341.994.193**	**331.967.478**	**(40.018.524)**	**51.525.336**	**(10.026.716)**			
II	**Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan (máy lạnh, máy phát điện...)**						-	-	-			
1	**Hiện trạng sử dụng**		**915**	**928**	**1.241**	**1.200**	**13**	**326**	**(41)**			
a	Quản lý nhà nước	cái	139	141	227	175	2	88	(52)			
b	Hoạt động sự nghiệp	cái	776	787	1.014	1.025	11	238	11			
	- Kinh doanh	cái	412	428	424	431	16	12	7			
	- Không kinh doanh	cái	364	359	590	594	(5)	226	4			
	- Cho thuê	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Liên doanh, liên kết	cái	-	-	-	-	-	-	-			
c	Sử dụng khác	cái	-	-	-	-	-	-	-			
2	**Nguyên giá theo sổ kế toán**	**1.000 đ**	**20.797.429**	**22.360.307**	**94.544.416**	**96.192.947**	**1.562.878**	**73.746.987**	**1.648.531**			

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ	19.897.063	21.260.329	92.590.560	94.146.688	1.363.266	72.693.497	1.556.128			
b	Nguồn khác	1.000 đ	900.366	1.099.978	1.953.856	2.046.259	199.612	1.053.490	92.403			
3	**Giá trị còn lại theo sổ kế toán**	**1.000 đ**	**12.282.105**	**12.879.724**	**38.353.518**	**33.744.910**	**597.619**	**26.071.413**	**(4.608.608)**			
III	**Bàn ghế làm việc, tủ, kệ**		-	-	-	-	-	-	-			
1	**Hiện trạng sử dụng**		**380**	**401**	**429**	**371**	**21**	**49**	**(58)**			
a	Quản tý nhà nước	cái	380	401	429	371	21	49	(58)			
b	Hoạt động sự nghiệp	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Kinh doanh	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Không kinh doanh	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Cho thuê	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Liên doanh, liên kết	cái	-	-	-	-	-	-	-			
c	Sử dụng khác	cái	-	-	-	-	-	-	-			
2	**Nguyên giá theo sổ kế toán**	**1.000 đ**	**3.475.229**	**3.587.147**	**3.918.419**	**3.918.419**	**111.918**	**443.190**	-			
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ	3.469.729	3.581.647	3.752.710	3.752.710	111.918	282.981	-			
b	Nguồn khác	1.000 đ	5.500	5.500	165.709	165.709	-	160.209	-			
3	**Giá trị còn lại theo sổ kế toán**	**1.000 đ**	**2.673.451**	**2.409.192**	**1.053.292**	**559.735**	**(264.259)**	**(1.620.159)**	**(493.557)**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.05(I)
DANH MỤC TRỤ SỞ LÀM VIỆC

(Kèm theo Báo cáo số 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Đơn vị	Số cơ sở	DT đất (m2)	DTXD (m2)
	Tổng cộng	**3.070**	**16.718.647,40**	**4.096.222,96**
I	**Cấp tỉnh**	**437**	**10.831.862**	**3.198.604**
1	Sở, ban, ngành tỉnh	**132**	**3.483.834**	**295.133**
1.1	Văn phòng UBND tỉnh	3	17.496,78	9.449,88
1.2	Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang	1	3.960,00	1.658,00
1.3	Sở Tài chính	4	4.119,59	2.959,69
1.4	Sở Nội vụ	4	6.055,00	5.017,36
1.5	Sở Khoa học và Công nghệ	6	495.570,50	8.377,20
1.6	Sở Ngoại vụ	2	710,00	1.456,23
1.7	Sở Công thương	1	1.119,90	1.160,00
1.8	Sở Tài nguyên và Môi trường	4	4.328,80	4.684,28
1.9	Sở Tư pháp	2	584,34	1.348,40
1.10	Sở Thông tin và Truyền thông	2	1.213,90	1.096,80
1.11	Sở Xây dựng	1	1.779,50	1.572,00
1.12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	2.152,00	1.813,00
1.13	Sở Văn hóa và Thể thao	11	508.866,09	22.728,65
1.14	Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang	1	1.027,90	1.260,00
1.15	Sở Giao thông vận tải	6	6.246,18	2.974,23
1.16	Sở Lao động-TB&XH	15	1.287.623,52	72.583,50
1.17	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Kiên Giang	1	1.063,00	405,50
1.18	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Kiên Giang	2	5.795,70	1.639,08
1.19	Ban dân tộc	1	3.901,57	591,00
1.20	Thanh Tra tỉnh	2	1.603,15	1.717,78
1.21	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	1	3.562,00	2.438,00
1.22	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	984,00	907,50
1.23	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang	1	1.723,50	1.414,00
1.24	Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và Du lịch	1	162,74	535,60
1.25	Đài phát thanh và Truyền hình Kiên Giang	2	42.315,50	6.348,12
1.26	Vườn Quốc gia Phú Quốc	26	274.227,70	4.347,30
1.27	Trường Cao đẳng Kiên Giang	6	499.870,00	36.086,50
1.28	Trường Cao đẳng sư phạm Kiên Giang	1	104.610,00	26.909,84
1.29	Trường Cao đẳng Y tế Kiên Giang	2	54.981,90	8.142,60
1.30	Trường Cao đẳng nghề Kiên Giang	1	56.067,00	20.902,00
1.31	Trường Chính trị	1	20.982,75	17.010,92
1.32	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Kiên Giang	1	711,60	928,00
1.33	Hội chữ thập đỏ	1	492,92	239,05
1.34	Hội Nhà báo	1	94,95	283,80
1.35	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Kiên Giang	1	300,00	116,84

TT	Đơn vị	Số cơ sở	DT đất (m2)	DTXD (m2)
1.36	Hội Luật gia tỉnh Kiên Giang	1	60,69	60,69
1.37	Đoàn Luật sư Kiên Giang	1	60,00	180,00
1.38	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo	1	268,92	761,61
1.39	Hội Cựu chiến binh	1	252,50	250,00
1.40	Hội Văn học nghệ thuật	1	1.579,00	1.579,00
1.41	Hội Nông dân Việt Nam	2	5782	4.988,95
1.42	Tỉnh Đoàn Kiên Giang	4	59.134,46	15.404,24
1.43	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Kiên Giang	1	163,54	477,44
1.44	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Kiên Giang	1	100,90	201,80
1.45	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Kiên Giang	1	68,00	68,00
1.46	Hội Khuyến học tỉnh Kiên Giang	1	59,95	59,95
2	Khối Sở Giáo dục và ĐT	64	1.032.251,02	2.681.469,30
3	Khối Sở Nông nghiệp PTNT	44	5.783.688,54	25.987,07
4	Khối Y tế	177	444.327,35	189.951,00
5	Văn phòng Tỉnh ủy	20	87.761,23	6.063,06
II	**Cấp Huyện**	**2.615**	**5.844.846,46**	**887.949,81**
1	Rạch Giá	195	400.320,92	91.635,09
2	Vĩnh Thuận	91	335.098,00	52.736,27
3	U Minh Thượng	104	464.912,25	61.674,37
4	An Minh	214	-	-
5	An Biên	182	-	-
6	Gò quao	171	550.839,76	89.849,86
7	Châu Thành	208	525.684,31	95.080,79
8	Giồng Riềng	419	1.104.498,11	125.910,36
9	Tân Hiệp	231	647.856,15	116.561,10
10	Hòn Đất	243	706.431,62	119.484,76
11	Kiên Lương	149	-	-
12	Giang Thành	92	-	-
13	Hà Tiên	104	472.923,72	40.228,97
14	Phú Quốc	159	521.641,92	77.230,04
15	Kiên Hải	53	114.639,70	17.558,20
III	**Doanh nghiệp**	**18**	**41.938,86**	**9.669,39**
1	Công ty Cấp thoát nước	15	30.402,46	3.796,19
2	Công ty TNHH Nông lâm nghiệp	1	140,90	93,98
3	Công TNHH MTV XKST	2	11.395,50	5.779,22

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.05(II)

PHỤ LỤC TÀI SẢN CÔNG ĐƯỢC BỘ TÀI CHÍNH CHUYỂN GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ, XỬ LÝ

(Kèm theo Báo cáo số 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính (m^2)	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Quyết định chuyển giao của Bộ Tài chính		Ghi chú
					Số	*Ngày*	
Cộng:		**6.000,88**	**19.855.508.523**	**15.814.525.780**			
1	Cơ sở nhà, đất tại số 621, khu phố Minh Phú, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang				408/QĐ-BTC	22/03/2019	
	Về đất	135,70					
	Về nhà	359,20					
2	Cơ sở nhà, đất tại đường Mạc Công Du, khu phố 1, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang				145/QĐ-BTC	05/02/2020	GTCL đến 31/12/2018
	Về đất	187,60	506.520.000	506.520.000			
	Về nhà	913,00	2.849.293.000	1.750.786.052			
	Tài sản khác		512.979.944	-			
3	Cơ sở nhà, đất tại số 273, ấp 1, xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang						GTCL đến 31/12/2018
	Về đất	144,20	245.140.000	245.140.000			
	Về nhà	219,60	968.095.825	454.418.250			
4	Cơ sở nhà, đất tại số 647, Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang		10.648.193.754	9.358.580.878	771/QĐ-BTC	06/04/2021	
	Về đất	1.723,50					
	Về nhà	1.414,00					
5	Cơ sở nhà, đất tại số 76, Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	140,20	3.522.931.000	3.357.528.600	771/QĐ-BTC	06/04/2021	
	Về đất	140,20					
	Về nhà	320,34					
6	Cơ sở nhà, đất tại ấp 1, xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang		602.355.000	141.552.000			
	Về đất	166,00					
	Về nhà	137,34					

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.05(III)

BIỂU THỐNG KÊ THANH LÝ TÀI SẢN CÔNG

(Kèm theo Báo cáo số 3024/BC-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
Tổng cộng		**263**	**12.704,0**		**114.893.029,68**	**110.109.159,90**	**4.783.869,77**	**6.460.349,64**
I. Tỉnh Kiên Giang		**263**	**12.704,0**		**114.893.029,68**	**110.109.159,90**	**4.783.869,77**	**6.460.349,64**
I.1. Sở Thông tin và truyền thông tỉnh Kiên Giang		**2**			**910.742,05**	**910.742,05**		
I.1.1. Văn phòng Sở Thông tin và truyền thông tỉnh Kiên Giang		**2**			**910.742,05**	**910.742,05**		
1. Xe ôtô		**2**			**910.742,05**	**910.742,05**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***910.742,05***	***910.742,05***		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***382.864,55***	***382.864,55***		
TOYOTA-68A-002.13	T33001001-40201-1491449	1			382.864,55	382.864,55		
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***527.877,50***	***527.877,50***		
TOYOTA-68C-00056	T33001001-40204-1451710	1			527.877,50	527.877,50		
I.2. Sở Giáo dục và đào tạo		**2**			**978.150,0**	**978.150,0**		
I.2.1. Văn phòng Sở Giáo dục và đào tạo		**1**			**471.000,0**	**471.000,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**471.000,0**	**471.000,0**		
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		***1***			***471.000,0***	***471.000,0***		
TOYOTA-68C-0744	T33002001-403-1491425	1			471.000,0	471.000,0		
I.2.2. Trường Trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ tỉnh Kiên Giang		**1**			**507.150,0**	**507.150,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**507.150,0**	**507.150,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***507.150,0***	***507.150,0***		
1.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***507.150,0***	***507.150,0***		
TOYOTA-68M-000.14	T33002003-40204-1478029	1			507.150,0	507.150,0		
I.3. Sở Giao thông vận tải Kiên Giang		**9**			**2.657.200,48**	**2.581.100,48**	**76.100,0**	
I.3.1. Văn phòng Sở Giao thông vận tải Kiên Giang		**2**			**856.439,48**	**856.439,48**		
1. Xe ôtô		**2**			**856.439,48**	**856.439,48**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***856.439,48***	***856.439,48***		
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***449.397,48***	***449.397,48***		
TOYOTA-68C-0827	T33003001-40202-1488096	1			449.397,48	449.397,48		
1.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***407.042,0***	***407.042,0***		
TOYOTA-68C-0645	T33003001-40203-1491452	1			407.042,0	407.042,0		
I.3.2. Thanh tra Sở Giao thông vận tải Kiên Giang		**1**			**76.100,0**		**76.100,0**	
1. Xe ôtô		**1**			**76.100,0**		**76.100,0**	
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		***1***			***76.100,0***		***76.100,0***	
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		***1***			***76.100,0***		***76.100,0***	
1.1.1.1. Xe cứu thương thông thường		***1***			***76.100,0***		***76.100,0***	
HUYNDAI-68C-0206	T33003003-403-1471687	1			76.100,0		76.100,0	
I.3.3. Xí nghiệp Bến xe - Tàu Kiên Giang		**1**			**314.330,0**	**314.330,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**314.330,0**	**314.330,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***314.330,0***	***314.330,0***		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***314.330,0***	***314.330,0***		
MAZDA-68C-0295	T33003006-40201-1491433	1			314.330,0	314.330,0		
I.3.4. Đoạn Quản lý giao thông thủy bộ		**5**			**1.410.331,0**	**1.410.331,0**		
1. Xe ôtô		**5**			**1.410.331,0**	**1.410.331,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***441.910,0***	***441.910,0***		
1.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***441.910,0***	***441.910,0***		

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
TOYOTA-68C-0711	T33003007-40203-1591550	1			441.910,0	441.910,0		
I.2. Xe ô tô chuyên dùng		*4*			*968.421,0*	*968.421,0*		
I.2.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		*4*			*968.421,0*	*968.421,0*		
I.2.1.1. Xe cứu thương thông thường		*4*			*968.421,0*	*968.421,0*		
KIA-68C-0688	T33003007-403-1418879	1			319.271,0	319.271,0		
KIA-68C-0181	T33003007-403-1418917	1			149.150,0	149.150,0		
HUYNDAI-68C-0753	T33003007-403-1418851	1			250.000,0	250.000,0		
HUYNDAI-68C-0752	T33003007-403-1418876	1			250.000,0	250.000,0		
I.4. Sở Kế hoạch và đầu tư Kiên Giang		**1**			**400.000,0**	**400.000,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**400.000,0**	**400.000,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*400.000,0*	*400.000,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		*1*			*400.000,0*	*400.000,0*		
TOYOTA-68C-0610	T33004-40203-1488021	1			400.000,0	400.000,0		
I.5. Sở Khoa học và công nghệ		**3**			**1.251.851,0**	**1.251.851,0**		
I.5.1. Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ		**2**			**901.341,0**	**901.341,0**		
1. Xe ôtô		**2**			**901.341,0**	**901.341,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*2*			*901.341,0*	*901.341,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*510.222,0*	*510.222,0*		
TOYOTA - 68A - 005.68	T33005001-40201-1458867	1			510.222,0	510.222,0		
I.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*391.119,0*	*391.119,0*		
TOYOTA-68C-0586	T33005001-40204-1440666	1			391.119,0	391.119,0		
I.5.2. Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng		**1**			**350.510,0**	**350.510,0**		
I.5.2.1. Văn phòng Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng		**1**			**350.510,0**	**350.510,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**350.510,0**	**350.510,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*350.510,0*	*350.510,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*350.510,0*	*350.510,0*		
MITSUBISHI-68C-0729	T33005002001-40202-1451681	1			350.510,0	350.510,0		
I.6. Sở Lao động thương binh và xã hội		**5**			**1.910.409,36**	**1.910.409,36**		
I.6.1. Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và xã hội		**1**			**369.016,36**	**369.016,36**		
1. Xe ôtô		**1**			**369.016,36**	**369.016,36**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*369.016,36*	*369.016,36*		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*369.016,36*	*369.016,36*		
TOYOTA-68C-0747	T33006001-40201-1449444	1			369.016,36	369.016,36		
I.6.2. Trung tâm Bảo trợ xã hội Kiên Giang		**1**			**400.200,0**	**400.200,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**400.200,0**	**400.200,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*400.200,0*	*400.200,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*400.200,0*	*400.200,0*		
TOYOTA-68C-0254	T33006003-40204-1463065	1			400.200,0	400.200,0		
I.6.3. Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Kiên Giang		**1**			**122.080,0**	**122.080,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**122.080,0**	**122.080,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*122.080,0*	*122.080,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*122.080,0*	*122.080,0*		
TOYOTA-68C-0285	T33006006-40204-1506812	1			122.080,0	122.080,0		
I.6.4. Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang		**1**			**405.113,0**	**405.113,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**405.113,0**	**405.113,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*405.113,0*	*405.113,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*405.113,0*	*405.113,0*		
MERCEDEZ-68C-0261	T33006007-40204-1463179	1			405.113,0	405.113,0		
I.6.5. Trường Trung cấp nghề vùng tứ giác long xuyên		**1**			**614.000,0**	**614.000,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**614.000,0**	**614.000,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*614.000,0*	*614.000,0*		

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*614.000,0*	*614.000,0*		
TOYOTA-68C-0366	T33006008-40202-1491448	1			614.000,0	614.000,0		
I.7. Sở Ngoại vụ tỉnh Kiên Giang		**2**			**603.607,0**	**603.607,0**		
I.7.1. Văn phòng Sở Ngoại vụ tỉnh Kiên Giang		**2**			**603.607,0**	**603.607,0**		
1. Xe ôtô		**2**			**603.607,0**	**603.607,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*2*			*603.607,0*	*603.607,0*		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*134.800,0*	*134.800,0*		
TOYOTA-68C-0350	T33007001-40201-1417530	1			134.800,0	134.800,0		
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*468.807,0*	*468.807,0*		
TOYOTA-68C-0832	T33007001-40204-1491466	1			468.807,0	468.807,0		
I.8. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn		**14**			**4.972.166,29**	**4.946.873,29**	**25.293,0**	**505.941,86**
I.8.1. Văn phòng Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang		**2**			**784.853,0**	**784.853,0**		
1. Xe ôtô		**2**			**784.853,0**	**784.853,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*2*			*784.853,0*	*784.853,0*		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*384.371,0*	*384.371,0*		
TOYOTA-68C-0766	T33008001-40201-1491444	1			384.371,0	384.371,0		
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*400.482,0*	*400.482,0*		
TOYOTA-68C-0555	T33008001-40204-1460172	1			400.482,0	400.482,0		
I.8.2. Chi cục Phát triển nông thôn Kiên Giang		**1**			**324.945,0**	**324.945,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**324.945,0**	**324.945,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*324.945,0*	*324.945,0*		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*324.945,0*	*324.945,0*		
MAZDA-68C-0306	T33008003-40201-1491438	1			324.945,0	324.945,0		
I.8.3. Chi cục chăn nuôi và Thú y Kiên Giang		**1**			**398.641,0**	**398.641,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**398.641,0**	**398.641,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*398.641,0*	*398.641,0*		
1.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		*1*			*398.641,0*	*398.641,0*		
TOYOTA-68C-0628	T33008004-40203-1491459	1			398.641,0	398.641,0		
I.8.4. Chi cục Trồng trọt bảo vệ thực vật		**1**			**398.392,60**	**398.392,60**		
1. Xe ôtô		**1**			**398.392,60**	**398.392,60**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*398.392,60*	*398.392,60*		
1.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		*1*			*398.392,60*	*398.392,60*		
TOYOTA-68C-0611	T33008005-40203-1482356	1			398.392,60	398.392,60		
I.8.5. Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản		**2**			**1.022.161,0**	**1.022.161,0**		**452.429,04**
1. Xe ôtô		**2**			**1.022.161,0**	**1.022.161,0**		**452.429,04**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*2*			*1.022.161,0*	*1.022.161,0*		*452.429,04*
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*2*			*1.022.161,0*	*1.022.161,0*		*452.429,04*
TOYOTA-68C-0252	T33008007-40201-1482365	1		80,0	565.607,0	565.607,0		452.429,04
TOYOTA-68C-0020	T33008007-40201-1488209	1			456.554,0	456.554,0		
I.8.6. Chi cục kiểm lâm Kiên Giang		**2**			**579.053,0**	**579.053,0**		
1. Xe ôtô		**2**			**579.053,0**	**579.053,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*2*			*579.053,0*	*579.053,0*		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*250.000,0*	*250.000,0*		
MAZDA-68C-0276	T33008008-40201-1506786	1			250.000,0	250.000,0		
1.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*329.053,0*	*329.053,0*		
TOYOTA-68C-0647	T33008008-40202-1449438	1			329.053,0	329.053,0		
I.8.7. Chi cục Thủy lợi Kiên Giang		**1**			**343.694,0**	**343.694,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**343.694,0**	**343.694,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*343.694,0*	*343.694,0*		
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*343.694,0*	*343.694,0*		
TOYOTA-68C-0592	T33008009-40202-1468974	1			343.694,0	343.694,0		

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
I.8.8. Trung tâm Khuyến nông Kiên Giang		**2**			**568.101,90**	**542.808,90**	**25.293,0**	
1. Xe ôtô		**2**			**568.101,90**	**542.808,90**	**25.293,0**	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***568.101,90***	***542.808,90***	***25.293,0***	
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***212.000,0***	***212.000,0***		
TOYOTA-68C-0554	T33008011-40201-1440701	1			212.000,0	212.000,0		
I.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***356.101,90***	***330.808,90***	***25.293,0***	
TOYOTA-68M-000.28	T33008011-40202-1482384	1			356.101,90	330.808,90	25.293,0	
I.8.9. Ban quản lý cảng cá, bến cá		**1**			**230.926,49**	**230.926,49**		
1. Xe ôtô		**1**			**230.926,49**	**230.926,49**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***230.926,49***	***230.926,49***		
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***230.926,49***	***230.926,49***		
TOYOTA-68C-0242	T33008015-40202-1585342	1			230.926,49	230.926,49		
I.8.10. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn		**1**			**321.398,30**	**321.398,30**		**53.512,82**
1. Xe ôtô		**1**			**321.398,30**	**321.398,30**		**53.512,82**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***321.398,30***	***321.398,30***		***53.512,82***
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***321.398,30***	***321.398,30***		***53.512,82***
HUYNDAI-68H-7070	T33008020-40202-1491374	1		17,0	321.398,30	321.398,30		53.512,82
I.9. Sở Tài nguyên và môi trường		**5**			**2.108.391,15**	**2.108.391,15**		
I.9.1. Văn phòng Sở Tài nguyên và môi trường		**1**			**465.087,0**	**465.087,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**465.087,0**	**465.087,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***465.087,0***	***465.087,0***		
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***465.087,0***	***465.087,0***		
TOYOTA-68C-0890	T33010001-40202-1491391	1			465.087,0	465.087,0		
I.9.2. Chi cục Quản lý đất đai		**1**			**471.453,15**	**471.453,15**		
1. Xe ôtô		**1**			**471.453,15**	**471.453,15**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***471.453,15***	***471.453,15***		
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***471.453,15***	***471.453,15***		
Ô tô BKS-68C-0873	T33010003-40202-1491400	1			471.453,15	471.453,15		
I.9.3. Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường		**1**			**435.014,0**	**435.014,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**435.014,0**	**435.014,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***435.014,0***	***435.014,0***		
I.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***435.014,0***	***435.014,0***		
TOYOTA-68C-0701	T33010005-40203-1446254	1			435.014,0	435.014,0		
I.9.4. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang		**1**			**350.000,0**	**350.000,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**350.000,0**	**350.000,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***350.000,0***	***350.000,0***		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***350.000,0***	***350.000,0***		
TOYOTA-68C-0386	T33010006-40201-1491404	1			350.000,0	350.000,0		
I.9.5. Chi cục Biển và Hải đảo		**1**			**386.837,0**	**386.837,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**386.837,0**	**386.837,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***386.837,0***	***386.837,0***		
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***386.837,0***	***386.837,0***		
MITSUBISHI-68M-000.36	T33010008-40202-1491376	1			386.837,0	386.837,0		
I.10. Sở Công thương tỉnh Kiên Giang		**2**			**773.959,80**	**773.959,80**		
I.10.1. Văn phòng Sở Công thương tỉnh Kiên Giang		**1**			**412.653,80**	**412.653,80**		
1. Xe ôtô		**1**			**412.653,80**	**412.653,80**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***412.653,80***	***412.653,80***		
I.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***412.653,80***	***412.653,80***		
TOYOTA-68C-0692	T33011001-40203-1463047	1			412.653,80	412.653,80		
I.10.2. Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng - Sở Công thương		**1**			**361.306,0**	**361.306,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**361.306,0**	**361.306,0**		

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*361.306,0*	*361.306,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*361.306,0*	*361.306,0*		
TOYOTA-68C-0548	T33011003-40202-1465194	1			361.306,0	361.306,0		
I.11. Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang		**2**			**1.492.000,0**	**1.492.000,0**		**873.490,80**
I.11.1. Văn phòng Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang		**1**			**1.092.000,0**	**1.092.000,0**		**873.490,80**
1. Xe ôtô		**1**			**1.092.000,0**	**1.092.000,0**		**873.490,80**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*1.092.000,0*	*1.092.000,0*		*873.490,80*
I.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*1.092.000,0*	*1.092.000,0*		*873.490,80*
TOYOTA HIACE- 68A - 004.20	T33012001-40204-1491413	1		80,0	1.092.000,0	1.092.000,0		873.490,80
I.11.2. Trung Tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản		**1**			**400.000,0**	**400.000,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**400.000,0**	**400.000,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*400.000,0*	*400.000,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*400.000,0*	*400.000,0*		
TOYOTA-68A-002.07	T33012005-40201-1491409	1			400.000,0	400.000,0		
I.12. Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Kiên Giang		**5**			**1.779.725,0**	**1.779.725,0**		
I.12.1. Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Kiên Giang		**1**			**413.850,0**	**413.850,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**413.850,0**	**413.850,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*413.850,0*	*413.850,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*413.850,0*	*413.850,0*		
Loại khác-68C-2222	T33013001-40202-1445542	1			413.850,0	413.850,0		
I.12.2. Công viên văn hóa An Hòa		**1**			**193.500,0**	**193.500,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**193.500,0**	**193.500,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*193.500,0*	*193.500,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*193.500,0*	*193.500,0*		
HONDA-68C-0605	T33013002-40201-1488204	1			193.500,0	193.500,0		
I.12.3. Bảo tàng Kiên Giang		**1**			**500.125,0**	**500.125,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**500.125,0**	**500.125,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*500.125,0*	*500.125,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		*1*			*500.125,0*	*500.125,0*		
TOYOTA-68C-0525	T33013005-40203-1491420	1			500.125,0	500.125,0		
I.12.4. Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng Kiên Giang		**1**			**261.890,0**	**261.890,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**261.890,0**	**261.890,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*261.890,0*	*261.890,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*261.890,0*	*261.890,0*		
TOYOTA-68C-0255	T33013011-40201-1458855	1			261.890,0	261.890,0		
I.12.5. Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao		**1**			**410.360,0**	**410.360,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**410.360,0**	**410.360,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*410.360,0*	*410.360,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*410.360,0*	*410.360,0*		
TOYOTA-68C-0567	T33013013-40204-1463073	1			410.360,0	410.360,0		
I.13. Sở Xây dựng Kiên Giang		**3**			**1.010.673,0**	**874.442,0**	**136.231,0**	
I.13.1. Văn phòng Sở Xây dựng		**2**			**874.442,0**	**874.442,0**		
1. Xe ôtô		**2**			**874.442,0**	**874.442,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*2*			*874.442,0*	*874.442,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*2*			*874.442,0*	*874.442,0*		
TOYOTA-68C-0404	T33014001-40201-1491415	1			550.557,0	550.557,0		
TOYOTA-68C-0538	T33014001-40201-1498358	1			323.885,0	323.885,0		
I.13.2. Trung tâm qui hoạch đô thị và nông thôn		**1**			**136.231,0**		**136.231,0**	
1. Xe ôtô		**1**			**136.231,0**		**136.231,0**	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*136.231,0*		*136.231,0*	
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*136.231,0*		*136.231,0*	

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
MAZDA-68C-0324	T33014003-40201-1585377	1			136.231,0		136.231,0	
I.14. Sở Y tế Kiên Giang		**27**			**31.058.253,12**	**28.468.657,35**	**2.589.595,77**	**1.073.290,80**
I.14.1. Văn phòng Sở Y tế tỉnh Kiên Giang		**2**			**2.292.000,0**	**2.292.000,0**		**1.073.290,80**
1. Xe ôtô		**2**			**2.292.000,0**	**2.292.000,0**		**1.073.290,80**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***2.292.000,0***	***2.292.000,0***		***1.073.290,80***
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***1.200.000,0***	***1.200.000,0***		***199.800,0***
TOYOTA-68C-1089	T33015001-40202-1464530	1		17,0	1.200.000,0	1.200.000,0		199.800,0
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***1.092.000,0***	***1.092.000,0***		***873.490,80***
TOYOTA - 68A - 003.00	T33015001-40204-1482321	1		80,0	1.092.000,0	1.092.000,0		873.490,80
I.14.2. Bệnh viện y học cổ truyền		**1**			**395.549,70**	**395.549,70**		
1. Xe ôtô		**1**			**395.549,70**	**395.549,70**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***395.549,70***	***395.549,70***		
1.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***395.549,70***	***395.549,70***		
TOYOTA-68C-0527	T33015003-40203-1482282	1			395.549,70	395.549,70		
I.14.3. Trung tâm y tế dự phòng Kiên Giang		**1**			**850.000,0**		**850.000,0**	
1. Xe ôtô		**1**			**850.000,0**		**850.000,0**	
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		***1***			***850.000,0***		***850.000,0***	
TOYOTA-68C-0349	T33015004-403-1488153	1			850.000,0		850.000,0	
I.14.4. Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe		**1**			**396.695,62**		**396.695,62**	
1. Xe ôtô		**1**			**396.695,62**		**396.695,62**	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***396.695,62***		***396.695,62***	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***396.695,62***		***396.695,62***	
NISSAN-68C-0552	T33015008-40201-1463061	1			396.695,62		396.695,62	
I.14.5. Trung tâm Pháp y Kiên Giang		**1**			**351.460,0**	**351.460,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**351.460,0**	**351.460,0**		
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		***1***			***351.460,0***	***351.460,0***		
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		***1***			***351.460,0***	***351.460,0***		
1.1.1.1. Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao		***1***			***351.460,0***	***351.460,0***		
Ô tô BKS-68C-0387	T33015012-403-1440705	1			351.460,0	351.460,0		
I.14.6. Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Kiên Giang		**2**			**989.562,40**	**262.000,0**	**727.562,40**	
I.14.6.1. Văn phòng Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Kiên Giang		**2**			**989.562,40**	**262.000,0**	**727.562,40**	
1. Xe ôtô		**2**			**989.562,40**	**262.000,0**	**727.562,40**	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***989.562,40***	***262.000,0***	***727.562,40***	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***262.000,0***	***262.000,0***		
MAZDA-68M-001.01	T33015015001-40201-1417591	1			262.000,0	262.000,0		
1.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***727.562,40***		***727.562,40***	
TOYOTA-68C-0273	T33015015001-40203-1482371	1			727.562,40		727.562,40	
I.14.7. Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang		**9**			**23.116.991,95**	**23.116.991,95**		
1. Xe ôtô		**7**			**2.466.967,95**	**2.466.967,95**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***744.302,95***	***744.302,95***		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***337.558,0***	***337.558,0***		
TOYOTA-68C-0373	T33015017-40201-1482288	1			337.558,0	337.558,0		
1.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***406.744,95***	***406.744,95***		
TOYOTA-68C-0657	T33015017-40203-1455231	1			406.744,95	406.744,95		
1.2. Xe ô tô chuyên dùng		***5***			***1.722.665,0***	***1.722.665,0***		
TOYOTA-68C-0364	T33015017-403-1452785	1			337.942,0	337.942,0		
TOYOTA-68C-0363	T33015017-403-1584361	1			337.942,0	337.942,0		
TOYOTA-68C-0362	T33015017-403-1584314	1			337.942,0	337.942,0		
TOYOTA-68C-0162	T33015017-403-1496025	1			335.770,0	335.770,0		
NISSAN-68C-0428	T33015017-403-1496042	1			373.069,0	373.069,0		
2. Máy móc, thiết bị		**2**			**20.650.024,0**	**20.650.024,0**		

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
2.1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng		*2*			*20.650.024,0*	*20.650.024,0*		
2.1.1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng lĩnh vực y tế		*2*			*20.650.024,0*	*20.650.024,0*		
Máy CT Scanner	T33015017-60302-1643356	1			7.329.777,0	7.329.777,0		
Máy cộng hưởng từ MRI	T33015017-60302-1643358	1			13.320.247,0	13.320.247,0		
I.14.8. Bệnh viện đa khoa Châu Thành		**1**			**275.000,0**	**275.000,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**275.000,0**	**275.000,0**		
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		*1*			*275.000,0*	*275.000,0*		
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		*1*			*275.000,0*	*275.000,0*		
1.1.1.1. Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao		*1*			*275.000,0*	*275.000,0*		
NISSAN-68C-0327	T33015018-403-1454608	1			275.000,0	275.000,0		
I.14.9. Bệnh viện đa khoa huyện Giồng Riềng		**2**			**548.388,0**	**548.388,0**		
1. Xe ôtô		**2**			**548.388,0**	**548.388,0**		
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		*2*			*548.388,0*	*548.388,0*		
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		*2*			*548.388,0*	*548.388,0*		
1.1.1.1. Xe cứu thương thông thường		*1*			*337.972,0*	*337.972,0*		
TOYOTA-68C-0370	T33015021-403-1471714	1			337.972,0	337.972,0		
1.1.1.2. Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao		*1*			*210.416,0*	*210.416,0*		
NISSAN-68C-0334	T33015021-403-1480931	1			210.416,0	210.416,0		
I.14.10. Bệnh viện đa khoa huyện Hòn Đất		**1**			**225.000,0**		**225.000,0**	
1. Xe ôtô		**1**			**225.000,0**		**225.000,0**	
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		*1*			*225.000,0*		*225.000,0*	
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		*1*			*225.000,0*		*225.000,0*	
1.1.1.1. Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao		*1*			*225.000,0*		*225.000,0*	
NISSAN-68C-0345	T33015022-403-1440708	1			225.000,0		225.000,0	
I.14.11. Bệnh viện đa khoa huyện Phú Quốc		**1**			**390.337,75**		**390.337,75**	
1. Xe ôtô		**1**			**390.337,75**		**390.337,75**	
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		*1*			*390.337,75*		*390.337,75*	
MITSUBISHI-68C-0741	T33015024-403-1463057	1			390.337,75		390.337,75	
I.14.12. Bệnh viện đa khoa huyện Tân Hiệp		**2**			**441.864,0**	**441.864,0**		
1. Xe ôtô		**2**			**441.864,0**	**441.864,0**		
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		*2*			*441.864,0*	*441.864,0*		
NISSAN-68C-0347	T33015025-403-1454193	1			210.461,0	210.461,0		
HUYNDAI-68C-0301	T33015025-403-1454177	1			231.403,0	231.403,0		
I.14.13. Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Thuận		**1**			**333.576,0**	**333.576,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**333.576,0**	**333.576,0**		
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		*1*			*333.576,0*	*333.576,0*		
NISSAN-68C-0442	T33015026-403-1497780	1			333.576,0	333.576,0		
I.14.14. Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm		**1**			**200.527,0**	**200.527,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**200.527,0**	**200.527,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*200.527,0*	*200.527,0*		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*200.527,0*	*200.527,0*		
TOYOTA-68C-0026	T33015045-40201-1482326	1			200.527,0	200.527,0		
I.14.15. Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng ngành Y tế tỉnh Kiên Giang		**1**			**251.300,70**	**251.300,70**		
I.14.15.1. Văn phòng Ban quản lý dự án		**1**			**251.300,70**	**251.300,70**		
1. Xe ôtô		**1**			**251.300,70**	**251.300,70**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*251.300,70*	*251.300,70*		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*251.300,70*	*251.300,70*		
NISSAN-68C-0551	T33015D01001-40201-1473281	1			251.300,70	251.300,70		
I.15. Thành phố Rạch Giá		**5**	**746,0**		**2.276.083,61**	**2.276.083,61**		**752.212,57**
I.15.1. Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Rạch Giá		**3**	**746,0**		**1.069.482,61**	**1.069.482,61**		
I.15.1.1. Trường Tiểu học Âu Cơ		**1**	**287,0**		**445.374,61**	**445.374,61**		

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
1. Nhà		1	287,0		445.374,61	445.374,61		
1.1. Nhà cấp IV		*1*	*287,0*		*445.374,61*	*445.374,61*		
Nhà số 1	T33016011010-205-1499221	1	287,0		445.374,61	445.374,61		
L15.1.2. Trường Tiểu học Lê Văn Tám		1	264,0		306.959,0	306.959,0		
1. Nhà		1	264,0		306.959,0	306.959,0		
1.1. Nhà cấp IV		*1*	*264,0*		*306.959,0*	*306.959,0*		
Nhà số 1	T33016011016-205-1475366	1	264,0		306.959,0	306.959,0		
L15.1.3. Trường Tiểu học Trưng Vương		1	195,0		317.149,0	317.149,0		
1. Nhà		1	195,0		317.149,0	317.149,0		
1.1. Nhà cấp IV		*1*	*195,0*		*317.149,0*	*317.149,0*		
Nhà số 1	T33016011030-205-1478317	1	195,0		317.149,0	317.149,0		
L15.2. UBND Thành phố Rạch Giá		1			1.128.601,0	1.128.601,0		752.212,57
1. Xe ôtô		1			1.128.601,0	1.128.601,0		752.212,57
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*1.128.601,0*	*1.128.601,0*		*752.212,57*
1.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*1.128.601,0*	*1.128.601,0*		*752.212,57*
TOYOTA - 68A - 002.35	T33016040-40204-1482313	1		67,0	1.128.601,0	1.128.601,0		752.212,57
L15.3. Đội kiểm tra Trật tự đô thị thành phố Rạch Giá		1			78.000,0	78.000,0		
1. Xe ôtô		1			78.000,0	78.000,0		
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		*1*			*78.000,0*	*78.000,0*		
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		*1*			*78.000,0*	*78.000,0*		
1.1.1.1. Xe cứu thương thông thường		*1*			*78.000,0*	*78.000,0*		
Ô tô BKS-68C-0823	T33016042-403-1471739	1			78.000,0	78.000,0		
L16. Thành phố Hà Tiên		11	576,0		3.459.886,0	3.459.886,0		96.394,50
L16.1. Văn phòng Ủy ban nhân dân thị xã Hà Tiên		4			1.890.717,0	1.890.717,0		
1. Xe ôtô		4			1.890.717,0	1.890.717,0		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*4*			*1.890.717,0*	*1.890.717,0*		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*588.401,0*	*588.401,0*		
Ô tô BKS-68C-0312	T33017003-40201-1604201	1			588.401,0	588.401,0		
1.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*2*			*752.208,0*	*752.208,0*		
NISSAN-68C-0623	T33017003-40202-1449432	1			385.714,0	385.714,0		
TOYOTA-68C-0675	T33017003-40202-1482329	1			366.494,0	366.494,0		
1.1.3. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		*1*			*550.108,0*	*550.108,0*		
TOYOTA-68C-0791	T33017003-40203-1604207	1			550.108,0	550.108,0		
L16.2. Ban quản lý công trình đô thị, thị xã Hà Tiên		2			784.938,0	784.938,0		
1. Xe ôtô		2			784.938,0	784.938,0		
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		*2*			*784.938,0*	*784.938,0*		
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		*2*			*784.938,0*	*784.938,0*		
1.1.1.1. Xe cứu thương thông thường		*1*			*341.654,0*	*341.654,0*		
HUYNDAI-68C-0560	T33017006-403-1471729	1			341.654,0	341.654,0		
1.1.1.2. Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao		*1*			*443.284,0*	*443.284,0*		
ISUZU -68C-0391	T33017006-403-1471715	1			443.284,0	443.284,0		
L16.3. Phòng Giáo dục đào tạo thị xã Hà Tiên		4	434,0		524.931,0	524.931,0		
L16.3.1. Trường Tiểu học Bình San		4	434,0		524.931,0	524.931,0		
1. Nhà		4	434,0		524.931,0	524.931,0		
1.1. Nhà cấp IV		*4*	*434,0*		*524.931,0*	*524.931,0*		
Phòng học số 9	T33017018007-205-1493446	1	50,0		48.440,0	48.440,0		
Dãy phòng học D	T33017018007-205-1528767	1	160,0		290.638,0	290.638,0		
Dãy phòng học C	T33017018007-205-1563007	1	96,0		120.130,0	120.130,0		
Dãy phòng học A	T33017018007-205-1476059	1	128,0		65.723,0	65.723,0		
L16.4. UBND xã Tiên Hải		1	142,0		259.300,0	259.300,0		96.394,50
1. Nhà		1	142,0		259.300,0	259.300,0		96.394,50

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
I.1. Nhà cấp III		*1*	*142,0*		*259.300,0*	*259.300,0*		*96.394,50*
Nhà số 1	T33017042-204-1508570	1	142,0	38,0	259.300,0	259.300,0		96.394,50
I.17. Huyện An Biên		**5**	**1.058,0**		**1.022.122,0**	**1.022.122,0**		**87.481,55**
I.17.1. UBND Thị trấn Thứ Ba		**1**	**119,0**		**126.144,0**	**126.144,0**		**58.972,32**
1. Nhà		**1**	**119,0**		**126.144,0**	**126.144,0**		**58.972,32**
I.1. Nhà cấp IV		*1*	*119,0*		*126.144,0*	*126.144,0*		*58.972,32*
Nhà làm việc QS	T33018028-205-1465373	1	119,0	47,0	126.144,0	126.144,0		58.972,32
I.17.2. UBND Xã Nam Yên		**1**	**207,0**		**330.840,0**	**330.840,0**		
1. Nhà		**1**	**207,0**		**330.840,0**	**330.840,0**		
I.1. Nhà cấp IV		*1*	*207,0*		*330.840,0*	*330.840,0*		
Trụ sở UBND xã	T33018035-205-1514717	1	207,0		330.840,0	330.840,0		
I.17.3. Văn phòng UBND huyện An Biên		**3**	**732,0**		**565.138,0**	**565.138,0**		**28.509,23**
1. Nhà		**2**	**732,0**		**81.000,0**	**81.000,0**		**28.509,23**
I.1. Nhà cấp IV		*2*	*732,0*		*81.000,0*	*81.000,0*		*28.509,23*
Nhà cầu long	T33018040-205-1521551	1	336,0	41,0	71.000,0	71.000,0		28.509,23
Nhà tập thể	T33018040-205-1512027	1	396,0		10.000,0	10.000,0		
2. Xe ôtô		**1**			**484.138,0**	**484.138,0**		
2.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*484.138,0*	*484.138,0*		
2.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*484.138,0*	*484.138,0*		
TOYOTA-68C-0289	T33018040-40204-1604160	1			484.138,0	484.138,0		
I.18. Huyện An Minh		**12**	**2.688,0**		**5.119.887,61**	**5.119.887,61**		**219.542,49**
I.18.1. Phòng Giáo dục và đào tạo huyện An Minh		**7**	**1.971,0**		**2.796.073,0**	**2.796.073,0**		**10.282,54**
I.18.1.1. Trường Tiểu học Đông Hưng 1		**1**	**192,0**		**149.952,0**	**149.952,0**		**10.282,54**
1. Nhà		**1**	**192,0**		**149.952,0**	**149.952,0**		**10.282,54**
I.1. Nhà cấp III		*1*	*192,0*		*149.952,0*	*149.952,0*		*10.282,54*
3 Phòng học	T33019011010-204-1467204	1	192,0	7,0	149.952,0	149.952,0		10.282,54
I.18.1.2. Trường Tiểu học Thị trấn 1		**2**	**1.120,0**		**1.376.953,0**	**1.376.953,0**		
1. Nhà		**2**	**1.120,0**		**1.376.953,0**	**1.376.953,0**		
I.1. Nhà cấp III		*1*	*959,0*		*1.200.953,0*	*1.200.953,0*		
Ngôi 2	T33019011021-204-1479032	1	959,0		1.200.953,0	1.200.953,0		
I.2. Nhà cấp IV		*1*	*161,0*		*176.000,0*	*176.000,0*		
Ngôi 4	T33019011021-205-1554879	1	161,0		176.000,0	176.000,0		
I.18.1.3. Trường Tiểu học Thuận Hòa 1 huyện An Minh		**1**	**147,0**		**180.000,0**	**180.000,0**		
1. Nhà		**1**	**147,0**		**180.000,0**	**180.000,0**		
I.1. Nhà cấp IV		*1*	*147,0*		*180.000,0*	*180.000,0*		
Phòng học 1	T33019011024-205-1512625	1	147,0		180.000,0	180.000,0		
I.18.1.4. Trường Trung học cơ sở Đông Hòa 1		**2**	**256,0**		**289.168,0**	**289.168,0**		
1. Nhà		**2**	**256,0**		**289.168,0**	**289.168,0**		
I.1. Nhà cấp IV		*2*	*256,0*		*289.168,0*	*289.168,0*		
Ngôi 1	T33019011033-205-1524148	1	64,0		72.292,0	72.292,0		
Ngôi 2	T33019011033-205-1487950	1	192,0		216.876,0	216.876,0		
I.18.1.5. Trường Trung học cơ sở Đông Hưng A		**1**	**256,0**		**800.000,0**	**800.000,0**		
1. Nhà		**1**	**256,0**		**800.000,0**	**800.000,0**		
I.1. Nhà cấp IV		*1*	*256,0*		*800.000,0*	*800.000,0*		
Nhà 2 (4 phòng học)	T33019011037-205-1569174	1	256,0		800.000,0	800.000,0		
I.18.2. UBND Xã Đông Hưng B		**1**	**311,0**		**407.724,0**	**407.724,0**		
1. Nhà		**1**	**311,0**		**407.724,0**	**407.724,0**		
I.1. Nhà cấp IV		*1*	*311,0*		*407.724,0*	*407.724,0*		
Trụ sở UBND xã	T33019030-205-1537842	1	311,0		407.724,0	407.724,0		
I.18.3. UBND Xã Vân Khánh Đông		**1**	**406,0**		**656.096,0**	**656.096,0**		**209.259,96**
1. Nhà		**1**	**406,0**		**656.096,0**	**656.096,0**		**209.259,96**

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
I.1. Nhà cấp III		*1*	*406,0*		*656.096,0*	*656.096,0*		*209.259,96*
Ngôi 1: Trụ sở UB	T33019035-204-1556320	1	406,0	32,0	656.096,0	656.096,0		209.259,96
L18.4. Văn phòng HĐND - UBND huyện An Minh		**3**			**1.259.994,61**	**1.259.994,61**		
1. Xe ôtô		**3**			**1.259.994,61**	**1.259.994,61**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*3*			*1.259.994,61*	*1.259.994,61*		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*368.899,46*	*368.899,46*		
TOYOTA-68C-0654	T33019037-40201-1482335	1			368.899,46	368.899,46		
I.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*422.287,60*	*422.287,60*		
TOYOTA-68C-0819	T33019037-40202-1417607	1			422.287,60	422.287,60		
I.1.3. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*468.807,55*	*468.807,55*		
TOYOTA-68C-0982	T33019037-40204-1497893	1			468.807,55	468.807,55		
L19. Huyện Giồng Riềng		**4**			**1.146.808,0**	**1.146.808,0**		
L19.1. Ban quản lý chợ và các công trình công cộng chợ thị trấn Giồng Riềng		**1**			**158.900,0**	**158.900,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**158.900,0**	**158.900,0**		
I.1. Xe ô tô chuyên dùng		*1*			*158.900,0*	*158.900,0*		
I.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		*1*			*158.900,0*	*158.900,0*		
I.1.1.1. Xe cứu thương thông thường		*1*			*158.900,0*	*158.900,0*		
KIA - 68C - 0543	T33020002-403-1417612	1			158.900,0	158.900,0		
L19.2. Văn phòng UBND huyện Giồng Riềng		**3**			**987.908,0**	**987.908,0**		
1. Xe ôtô		**3**			**987.908,0**	**987.908,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*3*			*987.908,0*	*987.908,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*269.818,0*	*269.818,0*		
TOYOTA-68C-0385	T33020048-40201-1463075	1			269.818,0	269.818,0		
I.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*380.000,0*	*380.000,0*		
MITSUBISHI-68C-0727	T33020048-40202-1458850	1			380.000,0	380.000,0		
I.1.3. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*338.090,0*	*338.090,0*		
TOYOTA-68C-0037	T33020048-40204-1440695	1			338.090,0	338.090,0		
L20. Huyện Gò Quao		**5**	**1.020,0**		**924.393,0**	**924.393,0**		60.596,60
L20.1. Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện Gò Quao		**4**	**1.020,0**		**525.500,0**	**525.500,0**		60.596,60
L20.1.1. Trường Mầm non Thị trấn Gò Quao		**4**	**1.020,0**		**525.500,0**	**525.500,0**		60.596,60
1. Nhà		**4**	**1.020,0**		**525.500,0**	**525.500,0**		60.596,60
I.1. Nhà cấp IV		*4*	*1.020,0*		*525.500,0*	*525.500,0*		*60.596,60*
Nhà số 4	T33021012002-205-1537746	1	206,0	14,0	64.000,0	64.000,0		8.524,80
Nhà số 3	T33021012002-205-1437717	1	305,0	4,0	94.000,0	94.000,0		3.120,80
Nhà số 2	T33021012002-205-1546124	1	206,0	14,0	163.000,0	163.000,0		21.711,60
Nhà số 1	T33021012002-205-1561324	1	303,0	14,0	204.500,0	204.500,0		27.239,40
L20.2. Văn phòng UBND huyện Gò Quao		**1**			**398.893,0**	**398.893,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**398.893,0**	**398.893,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*398.893,0*	*398.893,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		*1*			*398.893,0*	*398.893,0*		
TOYOTA-68C-0682	T33021040-40203-1487998	1			398.893,0	398.893,0		
L21. Huyện Kiên Lương		**3**			**1.047.727,50**	**1.047.727,50**		
L21.1. Văn phòng HĐND - UBND huyện Kiên Lương		**3**			**1.047.727,50**	**1.047.727,50**		
1. Xe ôtô		**3**			**1.047.727,50**	**1.047.727,50**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*3*			*1.047.727,50*	*1.047.727,50*		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*352.250,0*	*352.250,0*		
TOYOTA-68C-0422	T33023050-40201-1593753	1			352.250,0	352.250,0		
I.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*340.849,0*	*340.849,0*		
TOYOTA-68C-0684	T33023050-40202-1488049	1			340.849,0	340.849,0		
I.1.3. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*354.628,50*	*354.628,50*		
TOYOTA-68C-0455	T33023050-40204-1604044	1			354.628,50	354.628,50		

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
I.22. Thành phố Phú Quốc		**36**	**5.579,0**		**8.952.636,13**	**8.952.636,13**		**302.993,76**
I.22.1. Ban quản lý công trình công cộng huyện Phú Quốc		**5**			**2.398.392,0**	**2.398.392,0**		
1. Xe ôtô		**5**			**2.398.392,0**	**2.398.392,0**		
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		***5***			***2.398.392,0***	***2.398.392,0***		
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		***2***			***730.807,0***	***730.807,0***		
1.1.1.1. Xe cứu thương thông thường		***2***			***730.807,0***	***730.807,0***		
MITSUBISHI-68LA-0065	T33024003-403-1433648	1			292.500,0	292.500,0		
ISUZU -68C-0706	T33024003-403-1433616	1			438.307,0	438.307,0		
1.1.2. Xe có kết cấu đặc biệt		***3***			***1.667.585,0***	***1.667.585,0***		
1.1.2.1. Xe ép rác		***3***			***1.667.585,0***	***1.667.585,0***		
Loại khác-68C-0703	T33024003-403-1604089	1			596.112,0	596.112,0		
Loại khác-68C-0604	T33024003-403-1604084	1			558.800,0	558.800,0		
Loại khác-68C-0537	T33024003-403-1604078	1			512.673,0	512.673,0		
I.22.2. Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện Phú Quốc		**15**	**2.670,0**		**2.914.504,0**	**2.914.504,0**		**158.782,20**
I.22.2.1. Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Cửa Dương		**1**	**143,0**		**18.000,0**	**18.000,0**		
1. Nhà		**1**	**143,0**		**18.000,0**	**18.000,0**		
1.1. Nhà cấp IV		***1***	***143,0***		***18.000,0***	***18.000,0***		
Căn tin & Nhà kho	T33024010007-205-1555450	1	143,0		18.000,0	18.000,0		
I.22.2.2. Trường Tiểu học An Thới 1 huyện Phú Quốc		**2**	**507,0**		**416.000,0**	**416.000,0**		
1. Nhà		**2**	**507,0**		**416.000,0**	**416.000,0**		
1.1. Nhà cấp IV		***2***	***507,0***		***416.000,0***	***416.000,0***		
Nhà số 2	T33024010014-205-1488015	1	219,0		191.000,0	191.000,0		
Nhà số 3 (4p)	T33024010014-205-1433750	1	288,0		225.000,0	225.000,0		
I.22.2.3. Trường Tiểu học An Thới 3 huyện Phú Quốc		**3**	**617,0**		**493.000,0**	**493.000,0**		
1. Nhà		**3**	**617,0**		**493.000,0**	**493.000,0**		
1.1. Nhà cấp IV		***3***	***617,0***		***493.000,0***	***493.000,0***		
Nhà số 2 (2p)	T33024010016-205-1447347	1	130,0		154.000,0	154.000,0		
Nhà số 1 (2p)	T33024010016-205-1538381	1	129,0		121.000,0	121.000,0		
Nhà số 1 (6p)	T33024010016-205-1493918	1	358,0		218.000,0	218.000,0		
I.22.2.4. Trường Tiểu học Dương Đông 2		**1**	**124,0**		**392.000,0**	**392.000,0**		**157.147,20**
1. Nhà		**1**	**124,0**		**392.000,0**	**392.000,0**		**157.147,20**
1.1. Nhà cấp IV		***1***	***124,0***		***392.000,0***	***392.000,0***		***157.147,20***
Nhà số 2 (2p)	T33024010020-205-1436700	1	124,0	41,0	392.000,0	392.000,0		157.147,20
I.22.2.5. Trường Tiểu học Dương Đông 3 huyện Phú Quốc		**1**	**320,0**		**291.000,0**	**291.000,0**		
1. Nhà		**1**	**320,0**		**291.000,0**	**291.000,0**		
1.1. Nhà cấp IV		***1***	***320,0***		***291.000,0***	***291.000,0***		
Nhà số 2 (5p)	T33024010021-205-1522522	1	320,0		291.000,0	291.000,0		
I.22.2.6. Trường Tiểu học Dương Tơ 2 huyện Phú Quốc		**2**	**341,0**		**398.504,0**	**398.504,0**		
1. Nhà		**2**	**341,0**		**398.504,0**	**398.504,0**		
1.1. Nhà cấp IV		***2***	***341,0***		***398.504,0***	***398.504,0***		
Nhà số 2 (3p)	T33024010024-205-1468611	1	197,0		271.504,0	271.504,0		
Nhà số 1 (3p)	T33024010024-205-1494074	1	144,0		127.000,0	127.000,0		
I.22.2.7. Trường Trung học cơ sở An Thới 1 huyện Phú Quốc		**2**	**168,0**		**94.000,0**	**94.000,0**		**1.635,0**
1. Nhà		**2**	**168,0**		**94.000,0**	**94.000,0**		**1.635,0**
1.1. Nhà cấp IV		***2***	***168,0***		***94.000,0***	***94.000,0***		***1.635,0***
Nhà số 2 (1 phòng)	T33024010027-205-1429475	1	32,0	7,0	24.000,0	24.000,0		1.635,0
Nhà số 3 (3 phòng)	T33024010027-205-1458354	1	136,0		70.000,0	70.000,0		
I.22.2.8. Trường Trung học cơ sở Dương Đông 1 huyện Phú Quốc		**1**	**256,0**		**225.000,0**	**225.000,0**		
1. Nhà		**1**	**256,0**		**225.000,0**	**225.000,0**		
1.1. Nhà cấp IV		***1***	***256,0***		***225.000,0***	***225.000,0***		
Nhà số 4 (4 phòng)	T33024010028-205-1481825	1	256,0		225.000,0	225.000,0		

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
I.22.2.9. Trường TH và THCS Bãi Thơm		**2**	**194,0**		**587.000,0**	**587.000,0**		
1. Nhà		**2**	**194,0**		**587.000,0**	**587.000,0**		
1.1. Nhà cấp IV		***2***	***194,0***		***587.000,0***	***587.000,0***		
Nhà số 5(3p)	T33024010036-205-1539054	1	130,0		557.000,0	557.000,0		
Nhà số 3 (1 phòng)	T33024010036-205-1436456	1	64,0		30.000,0	30.000,0		
I.22.3. UBND Xã Cửa Dương		**2**	**122,0**		**335.844,75**	**335.844,75**		**106.324,23**
1. Nhà		**2**	**122,0**		**335.844,75**	**335.844,75**		**106.324,23**
1.1. Nhà cấp IV		***2***	***122,0***		***335.844,75***	***335.844,75***		***106.324,23***
Ban ấp bến tràm	T33024032-205-1468477	1	66,0	35,0	311.344,75	311.344,75		106.324,23
Nhà làm việc ấp Bến Tràm	T33024032-205-1522061	1	56,0		24.500,0	24.500,0		
I.22.4. UBND Xã Dương Tơ		**2**	**108,0**		**152.000,0**	**152.000,0**		**37.887,33**
1. Nhà		**2**	**108,0**		**152.000,0**	**152.000,0**		**37.887,33**
1.1. Nhà cấp IV		***2***	***108,0***		***152.000,0***	***152.000,0***		***37.887,33***
Nhà làm việc	T33024033-205-1533897	1	48,0	27,0	137.000,0	137.000,0		36.865,45
Nhà làm việc	T33024033-205-1529088	1	60,0	7,0	15.000,0	15.000,0		1.021,88
I.22.5. UBND Xã Gành Dầu		**1**	**348,0**		**450.000,0**	**450.000,0**		
1. Nhà		**1**	**348,0**		**450.000,0**	**450.000,0**		
1.1. Nhà cấp IV		***1***	***348,0***		***450.000,0***	***450.000,0***		
Trụ sở UB	T33024034-205-1520404	1	348,0		450.000,0	450.000,0		
I.22.6. UBND Xã Hàm Ninh		**3**	**889,0**		**719.900,52**	**719.900,52**		
1. Nhà		**3**	**889,0**		**719.900,52**	**719.900,52**		
1.1. Nhà cấp IV		***3***	***889,0***		***719.900,52***	***719.900,52***		
Ban BCH Công an	T33024035-205-1560576	1	118,0		60.000,0	60.000,0		
Trụ sở UBND	T33024035-205-1563025	1	731,0		591.127,52	591.127,52		
Nhà làm việc (Hàm Ninh)	T33024035-205-1556662	1	40,0		68.773,0	68.773,0		
I.22.7. Văn phòng UBND huyện Phú Quốc		**2**			**1.121.495,0**	**1.121.495,0**		
1. Xe ôtô		**2**			**1.121.495,0**	**1.121.495,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***1.121.495,0***	***1.121.495,0***		
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***713.750,0***	***713.750,0***		
TOYOTA-68C-0126	T33024039-40202-1509405	1			713.750,0	713.750,0		
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***407.745,0***	***407.745,0***		
TOYOTA-68C-0375	T33024039-40204-1463173	1			407.745,0	407.745,0		
I.22.8. Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch huyện Phú Quốc		**1**	**542,0**		**300.000,0**	**300.000,0**		
1. Nhà		**1**	**542,0**		**300.000,0**	**300.000,0**		
1.1. Nhà cấp III		***1***	***542,0***		***300.000,0***	***300.000,0***		
Nhà truyền thống	T33024041-204-1438699	1	542,0		300.000,0	300.000,0		
I.22.9. Đoạn Quản lý đường bộ huyện Phú Quốc		**5**	**900,0**		**560.499,86**	**560.499,86**		
1. Nhà		**4**	**900,0**		**427.838,86**	**427.838,86**		
1.1. Nhà cấp IV		***4***	***900,0***		***427.838,86***	***427.838,86***		
Nhà làm việc	T33024046-205-1478988	1	176,0		214.508,56	214.508,56		
Nhà kho	T33024046-205-1481906	1	300,0		60.578,0	60.578,0		
Nhà ở tập thể	T33024046-205-1448032	1	224,0		94.173,50	94.173,50		
Nhà làm việc cũ	T33024046-205-1506406	1	200,0		58.578,80	58.578,80		
2. Xe ôtô		**1**			**132.661,0**	**132.661,0**		
2.1. Xe ô tô chuyên dùng		***1***			***132.661,0***	***132.661,0***		
2.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		***1***			***132.661,0***	***132.661,0***		
2.1.1.1. Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao		***1***			***132.661,0***	***132.661,0***		
HUYNDAI-68H-2190	T33024046-403-1463038	1			132.661,0	132.661,0		
I.23. Huyện Tân Hiệp		**2**			**693.097,0**	**693.097,0**		
I.23.1. Văn phòng UBND huyện Tân Hiệp		**2**			**693.097,0**	**693.097,0**		
1. Xe ôtô		**2**			**693.097,0**	**693.097,0**		

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*2*			*693.097,0*	*693.097,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*354.000,0*	*354.000,0*		
TOYOTA-68C-0331	T33025001-40201-1488051	1			354.000,0	354.000,0		
I.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*339.097,0*	*339.097,0*		
TOYOTA-68C-0266	T33025001-40204-1463176	1			339.097,0	339.097,0		
I.24. Huyện U Minh Thượng		**9**	**408,0**		**1.724.576,68**	**1.724.576,68**		**195.512,95**
I.24.1. UBND Xã An Minh Bắc		**3**	**229,0**		**465.666,68**	**465.666,68**		
1. Nhà		**3**	**229,0**		**465.666,68**	**465.666,68**		
I.1. Nhà cấp IV		*3*	*229,0*		*465.666,68*	*465.666,68*		
Nhà ăn	T33026024-205-1459332	1	104,0		17.000,0	17.000,0		
Công an, xã đội	T33026024-205-1561781	1	70,0		20.500,0	20.500,0		
UBND xã	T33026024-205-1469676	1	55,0		428.166,68	428.166,68		
I.24.2. UBND Xã Minh Thuận		**1**	**36,0**		**43.460,0**	**43.460,0**		**11.624,93**
1. Nhà		**1**	**36,0**		**43.460,0**	**43.460,0**		**11.624,93**
I.1. Nhà cấp IV		*1*	*36,0*		*43.460,0*	*43.460,0*		*11.624,93*
Trụ sở ấp Minh Kiên	T33026026-205-1428319	1	36,0	27,0	43.460,0	43.460,0		11.624,93
I.24.3. UBND Xã Thạnh Yên		**3**	**143,0**		**74.000,0**	**74.000,0**		**2.833,25**
1. Nhà		**3**	**143,0**		**74.000,0**	**74.000,0**		**2.833,25**
I.1. Nhà cấp IV		*3*	*143,0*		*74.000,0*	*74.000,0*		*2.833,25*
Trụ sở ấp Đặng Văn Do	T33026027-205-1511998	1	59,0		40.000,0	40.000,0		
Trụ sở ấp Xẻo Kè A	T33026027-205-1502375	1	36,0	17,0	17.000,0	17.000,0		2.833,25
Trụ sở ấp Cạn Vàm	T33026027-205-1523084	1	48,0		17.000,0	17.000,0		
I.24.4. Văn phòng HĐND - UBND huyện U Minh Thượng		**2**			**1.141.450,0**	**1.141.450,0**		**181.054,77**
1. Xe ôtô		**2**			**1.141.450,0**	**1.141.450,0**		**181.054,77**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*2*			*1.141.450,0*	*1.141.450,0*		*181.054,77*
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*679.380,0*	*679.380,0*		*181.054,77*
FORD-68C-1100	T33026031-40202-1482345	1		27,0	679.380,0	679.380,0		181.054,77
I.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*462.070,0*	*462.070,0*		
TOYOTA-68C-0939	T33026031-40204-1482332	1			462.070,0	462.070,0		
I.25. Huyện Châu Thành		**4**			**1.475.711,0**	**1.475.711,0**		
I.25.1. Phòng Công thương huyện Châu Thành		**1**			**218.185,0**	**218.185,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**218.185,0**	**218.185,0**		
I.1. Xe ô tô chuyên dùng		*1*			*218.185,0*	*218.185,0*		
I.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		*1*			*218.185,0*	*218.185,0*		
I.1.1.1. Xe cứu thương thông thường		*1*			*218.185,0*	*218.185,0*		
HUYNDAI-68C-0518	T33028010-403-1433674	1			218.185,0	218.185,0		
I.25.2. Văn phòng UBND huyện Châu Thành		**3**			**1.257.526,0**	**1.257.526,0**		
1. Xe ôtô		**3**			**1.257.526,0**	**1.257.526,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*3*			*1.257.526,0*	*1.257.526,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*400.000,0*	*400.000,0*		
TOYOTA-68C-0522	T33028037-40201-1446622	1			400.000,0	400.000,0		
I.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*472.809,0*	*472.809,0*		
TOYOTA-68C-0898	T33028037-40202-1503797	1			472.809,0	472.809,0		
I.1.3. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*384.717,0*	*384.717,0*		
TOYOTA-68C-0595	T33028037-40204-1446625	1			384.717,0	384.717,0		
I.26. Huyện Hòn Đất		**1**			**118.340,0**	**118.340,0**		**47.300,50**
I.26.1. Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hòn Đất		**1**			**118.340,0**	**118.340,0**		**47.300,50**
1. Xe ôtô		**1**			**118.340,0**	**118.340,0**		**47.300,50**
I.1. Xe ô tô chuyên dùng		*1*			*118.340,0*	*118.340,0*		*47.300,50*
I.1.1. Xe có kết cấu đặc biệt		*1*			*118.340,0*	*118.340,0*		*47.300,50*
I.1.1.1. Xe chở rác		*1*			*118.340,0*	*118.340,0*		*47.300,50*

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
KIA-68C-0523	T33029044-4030205-1595421	1		40,0	118.340,0	118.340,0		47.300,50
I.27. Huyện Giang Thành		**2**			**997.251,0**	**997.251,0**		**165.496,50**
I.27.1. Văn phòng HĐND - UBND huyện Giang Thành		**2**			**997.251,0**	**997.251,0**		**165.496,50**
1. Xe ôtô		**2**			**997.251,0**	**997.251,0**		**165.496,50**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***997.251,0***	***997.251,0***		***165.496,50***
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***376.251,0***	***376.251,0***		
TOYOTA-68C-0690	T33030025-40201-1613691	1			376.251,0	376.251,0		
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***621.000,0***	***621.000,0***		***165.496,50***
TOYOTA-68C-1068	T33030025-40204-1482339	1		27,0	621.000,0	621.000,0		165.496,50
I.28. Ban an toàn giao thông tỉnh Kiên Giang		**1**			**356.960,0**		**356.960,0**	
1. Xe ôtô		**1**			**356.960,0**		**356.960,0**	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***356.960,0***		***356.960,0***	
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***356.960,0***		***356.960,0***	
TOYOTA-68C-0677	T33031-40202-1482340	1			356.960,0		356.960,0	
I.29. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang		**1**			**218.000,0**	**218.000,0**		
I.29.1. Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang		**1**			**218.000,0**	**218.000,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**218.000,0**	**218.000,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***218.000,0***	***218.000,0***		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***218.000,0***	***218.000,0***		
TOYOTA-68C-0006	T33032001-40201-1488072	1			218.000,0	218.000,0		
I.30. Ban Dân tộc tỉnh Kiên Giang		**1**			**401.599,0**	**401.599,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**401.599,0**	**401.599,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***401.599,0***	***401.599,0***		
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***401.599,0***	***401.599,0***		
TOYOTA-68C-0731	T33035-40202-1471669	1			401.599,0	401.599,0		
I.31. Đài Phát thanh - Truyền hình Kiên Giang		**3**			**785.470,0**	**783.470,0**		
1. Xe ôtô		**3**			**783.470,0**	**783.470,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***404.945,0***	***404.945,0***		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***2***			***404.945,0***	***404.945,0***		
JEEP-68C-0197	T33049-40201-1440669	1			80.000,0	80.000,0		
MAZDA - 68A - 00281	T33049-40201-1446439	1			324.945,0	324.945,0		
1.2. Xe ô tô chuyên dùng		***1***			***378.525,0***	***378.525,0***		
TOYOTA-68C-0504	T33049-403-1440688	1			378.525,0	378.525,0		
I.32. Hội Cựu chiến binh Kiên Giang		**1**			**401.599,50**	**401.599,50**		
1. Xe ôtô		**1**			**401.599,50**	**401.599,50**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***401.599,50***	***401.599,50***		
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***401.599,50***	***401.599,50***		
Ô tô BKS-68C-0734	T33051-40202-1473230	1			401.599,50	401.599,50		
I.33. Hội khuyến học tỉnh Kiên Giang		**1**			**129.290,0**	**129.290,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**129.290,0**	**129.290,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***129.290,0***	***129.290,0***		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***129.290,0***	***129.290,0***		
MAZDA-68C-0270	T33052-40201-1584532	1			129.290,0	129.290,0		
I.34. Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Kiên Giang		**2**			**869.146,46**	**869.146,46**		
1. Xe ôtô		**2**			**869.146,46**	**869.146,46**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***869.146,46***	***869.146,46***		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***477.037,21***	***477.037,21***		
TOYOTA-68C-0793	T33054-40201-1464396	1			477.037,21	477.037,21		
1.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***392.109,25***	***392.109,25***		
TOYOTA-68C-0638	T33054-40203-1473278	1			392.109,25	392.109,25		
I.35. Hội Luật gia tỉnh Kiên Giang		**1**			**105.000,0**	**105.000,0**		

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
1. Xe ôtô		1			105.000,0	105.000,0		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*105.000,0*	*105.000,0*		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*105.000,0*	*105.000,0*		
HONDA-68C-0171	T33055-40201-1506807	1			105.000,0	105.000,0		
I.36. Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Kiên Giang		1			330.000,0	330.000,0		
I.36.1. Văn phòng Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Kiên Giang		1			330.000,0	330.000,0		
1. Xe ôtô		1			330.000,0	330.000,0		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*330.000,0*	*330.000,0*		
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*330.000,0*	*330.000,0*		
TOYOTA-68C-0609	T33059001-40202-1444917	1			330.000,0	330.000,0		
I.37. Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Kiên Giang		1			352.238,0	352.238,0		
1. Xe ôtô		1			352.238,0	352.238,0		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*352.238,0*	*352.238,0*		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*352.238,0*	*352.238,0*		
TOYOTA - 68C - 0378	T33061-40201-1464354	1			352.238,0	352.238,0		
I.38. Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Kiên Giang		1			100.000,0	100.000,0		
1. Xe ôtô		1			100.000,0	100.000,0		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*100.000,0*	*100.000,0*		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*100.000,0*	*100.000,0*		
TOYOTA-68C-0005	T33064-40201-1453892	1			100.000,0	100.000,0		
I.39. Thanh tra tỉnh Kiên Giang		1			422.287,60	422.287,60		
1. Xe ôtô		1			422.287,60	422.287,60		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*422.287,60*	*422.287,60*		
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*422.287,60*	*422.287,60*		
TOYOTA-68C-0434	T33068-40202-1615475	1			422.287,60	422.287,60		
I.40. Tỉnh đoàn Kiên Giang		3			1.408.761,50	1.408.761,50		
I.40.1. Văn phòng tỉnh đoàn Kiên Giang		3			1.408.761,50	1.408.761,50		
1. Xe ôtô		3			1.408.761,50	1.408.761,50		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*2*			*850.311,50*	*850.311,50*		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*510.000,0*	*510.000,0*		
TOYOTA-68C-0199	T33069001-40201-1464402	1			510.000,0	510.000,0		
1.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*340.311,50*	*340.311,50*		
TOYOTA-68C-0437	T33069001-40202-1488101	1			340.311,50	340.311,50		
1.2. Xe ô tô chuyên dùng		*1*			*558.450,0*	*558.450,0*		
1.2.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		*1*			*558.450,0*	*558.450,0*		
1.2.1.1. Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao		*1*			*558.450,0*	*558.450,0*		
HUYNDAI-68C-0626	T33069001-403-1463050	1			558.450,0	558.450,0		
I.41. Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch		1			376.710,90	376.710,90		
1. Xe ôtô		1			376.710,90	376.710,90		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*376.710,90*	*376.710,90*		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*376.710,90*	*376.710,90*		
TOYOTA-68C-0676	T33072-40201-1464406	1			376.710,90	376.710,90		
I.42. Trường Cao đẳng sư phạm Kiên Giang		4	448,0		1.238.146,51	1.238.146,51		
1. Nhà		2	448,0		362.318,71	362.318,71		
1.1. Nhà cấp IV		*2*	*448,0*		*362.318,71*	*362.318,71*		
Nhà KTX 2	T33077-205-1554497	1	224,0		181.159,0	181.159,0		
Nhà KTX 1	T33077-205-1525864	1	224,0		181.159,71	181.159,71		
2. Xe ôtô		2			875.827,80	875.827,80		
2.1. Xe phục vụ công tác chung		*2*			*875.827,80*	*875.827,80*		
2.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*477.037,0*	*477.037,0*		
TOYOTA-68C-0745	T33077-40201-1464431	1			477.037,0	477.037,0		

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
2.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		*1*			***398.790,80***	***398.790,80***		
TOYOTA-68C-0673	T33077-40203-1464416	1			398.790,80	398.790,80		
L43. Trường Chính trị tỉnh Kiên Giang		**2**			**849.807,0**	**849.807,0**		
1. Xe ôtô		**2**			**849.807,0**	**849.807,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***849.807,0***	***849.807,0***		
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***381.000,0***	***381.000,0***		
MITSUBISHI-68C-0576	T33079-40202-1435361	1			381.000,0	381.000,0		
I.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***468.807,0***	***468.807,0***		
TOYOTA-68C-0964	T33079-40204-1619006	1			468.807,0	468.807,0		
L44. Sở Nội vụ		**4**			**1.402.719,21**	**1.402.719,21**		
L44.1. Văn phòng Sở Nội vụ		**1**			**401.515,0**	**401.515,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**401.515,0**	**401.515,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***401.515,0***	***401.515,0***		
I.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***401.515,0***	***401.515,0***		
TOYOTA-68C-0639	T33081001-40203-1613710	1			401.515,0	401.515,0		
L44.2. Ban Tôn giáo tỉnh Kiên Giang		**2**			**665.679,0**	**665.679,0**		
1. Xe ôtô		**2**			**665.679,0**	**665.679,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***665.679,0***	***665.679,0***		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***2***			***665.679,0***	***665.679,0***		
MAZDA-68C-0338	T33081003-40201-1471691	1			331.911,0	331.911,0		
TOYOTA - 68A - 00495	T33081003-40201-1463157	1			333.768,0	333.768,0		
L44.3. Ban Thi đua khen thưởng		**1**			**335.525,21**	**335.525,21**		
1. Xe ôtô		**1**			**335.525,21**	**335.525,21**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***335.525,21***	***335.525,21***		
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***335.525,21***	***335.525,21***		
TOYOTA-68C-0693	T33081004-40202-1464419	1			335.525,21	335.525,21		
L45. Vườn quốc gia U Minh Thượng		**2**			**729.400,0**	**729.400,0**		
1. Xe ôtô		**2**			**729.400,0**	**729.400,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***729.400,0***	***729.400,0***		
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***2***			***729.400,0***	***729.400,0***		
TOYOTA-68C-0432	T33082-40202-1440917	1			364.700,0	364.700,0		
TOYOTA-68C-0423	T33082-40202-1449617	1			364.700,0	364.700,0		
L46. Vườn quốc gia Phú Quốc		**2**			**686.792,0**	**686.792,0**		
1. Xe ôtô		**2**			**686.792,0**	**686.792,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***412.897,0***	***412.897,0***		
I.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***412.897,0***	***412.897,0***		
TOYOTA-68C-0629	T33083-40203-1455208	1			412.897,0	412.897,0		
I.2. Xe ô tô chuyên dùng		***1***			***273.895,0***	***273.895,0***		
I.2.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		***1***			***273.895,0***	***273.895,0***		
I.2.1.1. Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao		***1***			***273.895,0***	***273.895,0***		
Loại khác-68C-0771	T33083-403-1455221	1			273.895,0	273.895,0		
L47. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Kiên Giang		**1**			**414.677,40**	**414.677,40**		
1. Xe ôtô		**1**			**414.677,40**	**414.677,40**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***414.677,40***	***414.677,40***		
I.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***414.677,40***	***414.677,40***		
TOYOTA-68C-0501	T33084-40203-1471725	1			414.677,40	414.677,40		
L48. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh Kiên Giang		**1**			**340.904,70**	**340.904,70**		
1. Xe ôtô		**1**			**340.904,70**	**340.904,70**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***340.904,70***	***340.904,70***		
I.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***340.904,70***	***340.904,70***		
TOYOTA-68C-0558	T33085-40204-1613704	1			340.904,70	340.904,70		

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
I.49. Tỉnh ủy Kiên Giang		**36**	**181,0**		**16.598.144,95**	**16.062.960,95**	**535.184,0**	**1.274.761,70**
I.49.1. Văn phòng Tỉnh ủy Kiên Giang		**2**			**1.166.189,0**	**1.166.189,0**		**94.305,60**
1. Xe ôtô		**2**			**1.166.189,0**	**1.166.189,0**		**94.305,60**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***1.166.189,0***	***1.166.189,0***		***94.305,60***
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***599.789,0***	***599.789,0***		
TOYOTA-68C-0198	T33086001-40201-1442260	1			599.789,0	599.789,0		
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***566.400,0***	***566.400,0***		***94.305,60***
TOYOTA-68C-1015	T33086001-40204-1440852	1		17,0	566.400,0	566.400,0		94.305,60
I.49.2. Ban Dân vận Tỉnh ủy Kiên Giang		**1**			**664.938,0**	**664.938,0**		**177.205,98**
1. Xe ôtô		**1**			**664.938,0**	**664.938,0**		**177.205,98**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***664.938,0***	***664.938,0***		***177.205,98***
1.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***664.938,0***	***664.938,0***		***177.205,98***
TOYOTA-68A-000.24	T33086003-40204-1440859	1		27,0	664.938,0	664.938,0		177.205,98
I.49.3. Ban Tổ chức Tỉnh ủy		**1**			**483.524,87**	**483.524,87**		
1. Xe ôtô		**1**			**483.524,87**	**483.524,87**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***483.524,87***	***483.524,87***		
1.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***483.524,87***	***483.524,87***		
TOYOTA-68C-0892	T33086005-40204-1440840	1			483.524,87	483.524,87		
I.49.4. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy		**2**			**785.022,50**	**785.022,50**		
1. Xe ôtô		**2**			**785.022,50**	**785.022,50**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***785.022,50***	***785.022,50***		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***343.416,50***	***343.416,50***		
TOYOTA-68C-0421	T33086006-40201-1440842	1			343.416,50	343.416,50		
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***441.606,0***	***441.606,0***		
TOYOTA-68C-0726	T33086006-40204-1440845	1			441.606,0	441.606,0		
I.49.5. Báo Kiên Giang		**1**			**505.354,09**	**505.354,09**		
1. Xe ôtô		**1**			**505.354,09**	**505.354,09**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***505.354,09***	***505.354,09***		
1.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***505.354,09***	***505.354,09***		
TOYOTA-68C-0946	T33086007-40204-1440821	1			505.354,09	505.354,09		
I.49.6. Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy Kiên Giang		**1**			**441.589,50**	**441.589,50**		
1. Xe ôtô		**1**			**441.589,50**	**441.589,50**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***441.589,50***	***441.589,50***		
1.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***441.589,50***	***441.589,50***		
TOYOTA-68C-0689	T33086009-40203-1440804	1			441.589,50	441.589,50		
I.49.7. Đảng ủy Khối cơ quan tỉnh		**1**			**511.173,0**	**511.173,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**511.173,0**	**511.173,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***511.173,0***	***511.173,0***		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***511.173,0***	***511.173,0***		
TOYOTA-68C-0728	T33086010-40201-1440891	1			511.173,0	511.173,0		
I.49.8. Văn phòng Huyện ủy Châu Thành		**2**			**852.932,24**	**852.932,24**		
1. Xe ôtô		**2**			**852.932,24**	**852.932,24**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***852.932,24***	***852.932,24***		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***466.000,0***	***466.000,0***		
TOYOTA-68C-0531	T33086011-40201-1464425	1			466.000,0	466.000,0		
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***386.932,24***	***386.932,24***		
TOYOTA-68C-0601	T33086011-40204-1606929	1			386.932,24	386.932,24		
I.49.9. Đảng ủy khối doanh nghiệp tỉnh		**1**			**497.400,0**	**497.400,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**497.400,0**	**497.400,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***497.400,0***	***497.400,0***		
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***497.400,0***	***497.400,0***		

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
KIA-68C-0929	T33086012-40202-1440869	1			497.400,0	497.400,0		
I.49.10. Văn phòng Huyện ủy An Biên		**3**			**1.226.569,50**	**1.226.569,50**		
1. Xe ôtô		**3**			**1.226.569,50**	**1.226.569,50**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***3***			***1.226.569,50***	***1.226.569,50***		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***2***			***830.050,0***	***830.050,0***		
TOYOTA-68C-0656	T33086013-40201-1464440	1			380.000,0	380.000,0		
MAZDA-68A-00163	T33086013-40201-1613707	1			450.050,0	450.050,0		
1.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***396.519,50***	***396.519,50***		
TOYOTA-68C-0553	T33086013-40203-1497883	1			396.519,50	396.519,50		
I.49.11. Huyện ủy Hòn Đất		**3**			**1.171.382,0**	**1.171.382,0**		
I.49.11.1. Văn phòng Huyện ủy Hòn Đất		**3**			**1.171.382,0**	**1.171.382,0**		
1. Xe ôtô		**3**			**1.171.382,0**	**1.171.382,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***3***			***1.171.382,0***	***1.171.382,0***		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***2***			***778.906,0***	***778.906,0***		
TOYOTA-68C-0602	T33086014001-40201-1464421	1			441.036,0	441.036,0		
TOYOTA-68C-0405	T33086014001-40201-1464518	1			337.870,0	337.870,0		
1.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***392.476,0***	***392.476,0***		
TOYOTA-68C-0431	T33086014001-40203-1416385	1			392.476,0	392.476,0		
I.49.12. Văn phòng Huyện ủy Vĩnh Thuận		**1**			**377.451,20**	**377.451,20**		
1. Xe ôtô		**1**			**377.451,20**	**377.451,20**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***377.451,20***	***377.451,20***		
1.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***377.451,20***	***377.451,20***		
TOYOTA-68C-0502	T33086015-40203-1497868	1			377.451,20	377.451,20		
I.49.13. Văn phòng Huyện ủy Tân Hiệp		**1**			**392.476,0**	**392.476,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**392.476,0**	**392.476,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***392.476,0***	***392.476,0***		
1.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***392.476,0***	***392.476,0***		
TOYOTA-68C-0430	T33086016-40203-1470448	1			392.476,0	392.476,0		
I.49.14. Văn phòng huyện ủy An Minh		**1**			**404.449,50**	**404.449,50**		
1. Xe ôtô		**1**			**404.449,50**	**404.449,50**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***404.449,50***	***404.449,50***		
1.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***404.449,50***	***404.449,50***		
TOYOTA-68C-0564	T33086017-40203-1417599	1			404.449,50	404.449,50		
I.49.15. Văn phòng huyện ủy Gò Quao		**3**			**2.026.356,0**	**2.026.356,0**		**926.908,12**
1. Xe ôtô		**3**			**2.026.356,0**	**2.026.356,0**		**926.908,12**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***3***			***2.026.356,0***	***2.026.356,0***		***926.908,12***
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***475.100,0***	***475.100,0***		
TOYOTA-68C-0440	T33086018-40201-1464515	1			475.100,0	475.100,0		
1.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***392.476,0***	***392.476,0***		
TOYOTA-68C-0439	T33086018-40203-1463184	1			392.476,0	392.476,0		
1.1.3. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***1.158.780,0***	***1.158.780,0***		***926.908,12***
TOYOTA HIACE- 68A - 002.02	T33086018-40204-1464364	1		80,0	1.158.780,0	1.158.780,0		926.908,12
I.49.16. Văn phòng Huyện ủy U Minh Thượng		**2**			**875.710,0**	**340.526,0**	**535.184,0**	
1. Xe ôtô		**2**			**875.710,0**	**340.526,0**	**535.184,0**	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***875.710,0***	***340.526,0***	***535.184,0***	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***326.826,0***	***326.826,0***		
TOYOTA-68C-0342	T33086019-40201-1463042	1			326.826,0	326.826,0		
1.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***548.884,0***	***13.700,0***	***535.184,0***	
Loại khác-68C-0927	T33086019-40202-1464359	1			548.884,0	13.700,0	535.184,0	
I.49.17. Văn phòng Huyện ủy Kiên Lương		**1**			**330.000,0**	**330.000,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**330.000,0**	**330.000,0**		

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*330.000,0*	*330.000,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*330.000,0*	*330.000,0*		
TOYOTA-68C-0454	T33086021-40204-1497876	1			330.000,0	330.000,0		
I.49.18. Huyện ủy Phú Quốc		**2**			**1.045.668,0**	**1.045.668,0**		
I.49.18.1. Văn phòng huyện ủy Phú Quốc		**2**			**1.045.668,0**	**1.045.668,0**		
1. Xe ôtô		**2**			**1.045.668,0**	**1.045.668,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*2*			*1.045.668,0*	*1.045.668,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*668.218,0*	*668.218,0*		
FORD-68C-1099	T33086022001-40202-1464387	1			668.218,0	668.218,0		
I.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		*1*			*377.450,0*	*377.450,0*		
TOYOTA-68C-0503	T33086022001-40203-1463034	1			377.450,0	377.450,0		
I.49.19. Văn phòng Huyện ủy huyện Giang Thành		**2**			**1.148.000,0**	**1.148.000,0**		**76.342,0**
1. Xe ôtô		**2**			**1.148.000,0**	**1.148.000,0**		**76.342,0**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*2*			*1.148.000,0*	*1.148.000,0*		*76.342,0*
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*698.000,0*	*698.000,0*		*46.417,0*
TOYOTA-68C-0953	T33086023-40202-1464369	1		7,0	698.000,0	698.000,0		46.417,0
I.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*450.000,0*	*450.000,0*		*29.925,0*
MERCEDEZ-68C-0955	T33086023-40204-1464374	1		7,0	450.000,0	450.000,0		29.925,0
I.49.20. Văn phòng Thị ủy Hà Tiên		**1**			**428.158,0**	**428.158,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**428.158,0**	**428.158,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*428.158,0*	*428.158,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*1*			*428.158,0*	*428.158,0*		
TOYOTA-68C-0329	T33086024-40204-1488736	1			428.158,0	428.158,0		
I.49.21. Văn phòng huyện ủy Giồng Riềng		**3**	**181,0**		**913.801,55**	**913.801,55**		
1. Nhà		**1**	**181,0**		**126.842,0**	**126.842,0**		
I.1. Nhà cấp IV		*1*	*181,0*		*126.842,0*	*126.842,0*		
Nhà ăn	T33086026-205-1567315	1	181,0		126 842,0	126.842,0		
2. Xe ôtô		**2**			**786.959,55**	**786.959,55**		
2.1. Xe phục vụ công tác chung		*2*			*786.959,55*	*786.959,55*		
2.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*382.616,55*	*382.616,55*		
TOYOTA-68C-0606	T33086026-40201-1464394	1			382.616,55	382.616,55		
2.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		*1*			*404.343,0*	*404.343,0*		
TOYOTA-68C-0533	T33086026-40203-1416569	1			404.343,0	404.343,0		
I.49.22. Ban nội chính		**1**			**350.000,0**	**350.000,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**350.000,0**	**350.000,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*350.000,0*	*350.000,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*350.000,0*	*350.000,0*		
TOYOTA-68C-0319	T33086029-40201-1440870	1			350.000,0	350.000,0		
I.50. Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang		**3**			**1.183.684,55**	**1.183.684,55**		
1. Xe ôtô		**3**			**1.183.684,55**	**1.183.684,55**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*3*			*1.183.684,55*	*1.183.684,55*		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*407.745,0*	*407.745,0*		
TOYOTA CAMRY- 68C - 0333	T33089-40201-1454585	1			407.745,0	407.745,0		
I.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		*2*			*775.939,55*	*775.939,55*		
TOYOTA-68C-0855	T33089-40204-1473083	1			487.939,55	487.939,55		
TOYOTA-68C-0215	T33089-40204-1435085	1			288.000,0	288.000,0		
I.51. BQL dự án "Chương trình bảo vệ tổng hợp vùng ven biển và rừng ngập mặn Đồng bằng sông cửu long nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2 (gọi tắt BQL dự án ICMP)		**2**			**1.064.506,0**		**1.064.506,0**	**70.789,65**
1. Xe ôtô		**2**			**1.064.506,0**		**1.064.506,0**	**70.789,65**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*2*			*1.064.506,0*		*1.064.506,0*	*70.789,65*
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*2*			*1.064.506,0*		*1.064.506,0*	*70.789,65*
NISSAN-68C-0958	T33090-40202-1473087	1		7,0	532.253,0		532.253,0	35.394,82

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
NISSAN-68C-0957	T33090-40202-1473269	1		7,0	532.253,0		532.253,0	35.394,82
I.52. Ban Bảo vệ Chăm sóc sức khỏe cán bộ		1			599.789,0	599.789,0		
1. Xe ôtô		1			599.789,0	599.789,0		
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		***1***			***599.789,0***	***599.789,0***		
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		***1***			***599.789,0***	***599.789,0***		
1.1.1.1. Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao		***1***			***599.789,0***	***599.789,0***		
TOYOTA-68C-0919	T33092-403-1440895	1			599.789,0	599.789,0		
I.53. Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang		2			695.423,0	695.423,0		2.059,93
1. Xe ôtô		2			695.423,0	695.423,0		2.059,93
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***695.423,0***	***695.423,0***		***2.059,93***
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***211.110,0***	***211.110,0***		***2.059,93***
TOYOTA-68A-00208	T33093-40201-1473078	1		1,0	211.110,0	211.110,0		2.059,93
1.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***484.313,0***	***484.313,0***		
TOYOTA-68C-0969	T33093-40202-1473091	1			484.313,0	484.313,0		
I.54. Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang		3			1.968.324,62	1.968.324,62		732.483,50
1. Xe ôtô		3			1.968.324,62	1.968.324,62		732.483,50
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***3***			***1.968.324,62***	***1.968.324,62***		***732.483,50***
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***447.037,02***	***447.037,02***		
TOYOTA-68C-0909	T33110-40201-1473101	1			447.037,02	447.037,02		
1.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***422.287,60***	***422.287,60***		
TOYOTA-68C-0818	T33110-40202-1473096	1			422.287,60	422.287,60		
1.1.3. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***1.099.000,0***	***1.099.000,0***		***732.483,50***
TOYOTA - 68A - 002.78	T33110-40204-1473106	1		67,0	1.099.000,0	1.099.000,0		732.483,50

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.05(IV)

BIỂU THỐNG KÊ ĐIỀU CHUYỂN TÀI SẢN CÔNG

(Kèm theo Báo cáo số 304 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
Tổng cộng		**118**	**40.438,18**		**101.545.980,94**	**100.183.467,17**	**1.362.513,77**	**64.091.931,64**
I. Tỉnh Kiên Giang		**118**	**40.438,18**		**101.545.980,94**	**100.183.467,17**	**1.362.513,77**	**64.091.931,64**
I.1. Sở Thông tin và truyền thông tỉnh Kiên Giang		**2**	**521,0**		**2.403.340,49**	**2.403.340,49**		**2.061.438,33**
I.1.1. Văn phòng Sở Thông tin và truyền thông tỉnh Kiên Giang		**2**	**521,0**		**2.403.340,49**	**2.403.340,49**		**2.061.438,33**
1. Đất		**1**	**130,0**		**521.600,0**	**521.600,0**		**521.600,0**
1.1. Đất trụ sở		***1***	***130,0***		***521.600,0***	***521.600,0***		***521.600,0***
Sở Thông tin và truyền thông tỉnh Kiên Giang,123-125 Nguyễn Hùng Sơn, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang,	T33001001-101-1629315	1	130,0		521.600,0	521.600,0		521.600,0
2. Nhà		**1**	**391,0**		**1.881.740,49**	**1.881.740,49**		**1.539.838,33**
2.1. Nhà cấp II		***1***	***391,0***		***1.881.740,49***	***1.881.740,49***		***1.539.838,33***
Nhà làm việc	T33001001-203-1542248	1	391,0	82,0	1.881.740,49	1.881.740,49		1.539.838,33
I.2. Sở Giáo dục và đào tạo		**15**	**9.726,0**		**6.460.362,0**	**6.415.188,0**	**45.174,0**	**4.559.821,68**
I.2.1. Văn phòng Sở Giáo dục và đào tạo		**1**			**732.000,0**	**732.000,0**		**195.078,0**
1. Xe ôtô		**1**			**732.000,0**	**732.000,0**		**195.078,0**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***732.000,0***	***732.000,0***		***195.078,0***
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***732.000,0***	***732.000,0***		***195.078,0***
TOYOTA-68C-000.44	T33002001-40202-1458858	1		27,0	732.000,0	732.000,0		195.078,0
I.2.2. Trường Trung học phổ thông Châu Thành		**13**	**9.726,0**		**5.034.862,0**	**4.989.688,0**	**45.174,0**	**3.879.293,68**
1. Đất		**1**	**7.549,0**		**3.774.500,0**	**3.774.500,0**		**3.774.500,0**
1.1. Đất hoạt động sự nghiệp		***1***	***7.549,0***		***3.774.500,0***	***3.774.500,0***		***3.774.500,0***
1.1.1. Đất hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo		***1***	***7.549,0***		***3.774.500,0***	***3.774.500,0***		***3.774.500,0***
Trường Trung học phổ thông Châu Thành,Khu phố Minh An, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang,	T33002012-10201-1590206	1	7.549,0		3.774.500,0	3.774.500,0		3.774.500,0
2. Nhà		**12**	**2.177,0**		**1.260.362,0**	**1.215.188,0**	**45.174,0**	**104.793,68**
2.1. Nhà cấp III		***1***	***250,0***		***269.155,0***	***269.155,0***		
Nhà số 1	T33002012-204-1516310	1	250,0		269.155,0	269.155,0		
2.2. Nhà cấp IV		***11***	***1.927,0***		***991.207,0***	***946.033,0***	***45.174,0***	***104.793,68***

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà số 8	T33002012-205-1554772	1	208,0	10,0	73.770,0	73.770,0		6.823,73
Nhà số 7	T33002012-205-1431159	1	144,0	21,0	45.174,0		45.174,0	9.147,74
Nhà số 6	T33002012-205-1471979	1	128,0	19,0	35.000,0	35.000,0		6.405,0
Nhà số 5	T33002012-205-1564446	1	236,0	20,0	59.806,0	59.806,0		11.852,46
Nhà số 4	T33002012-205-1559360	1	264,0	21,0	183.000,0	183.000,0		37.972,50
Nhà khác	T33002012-205-1521306	1	10,0	19,0	8.930,0	8.930,0		1.666,93
Nhà số 3	T33002012-205-1492019	1	319,0	17,0	191.169,0	191.169,0		30.646,78
Nhà khác	T33002012-205-1566445	1	7,0	10,0	3.055,0	3.055,0		278,54
Nhà ở	T33002012-205-1562813	1	421,0		213.888,0	213.888,0		
Nhà số 2	T33002012-205-1483191	1	177,0		171.305,0	171.305,0		
Nhà khác	T33002012-205-1557788	1	13,0		6.110,0	6.110,0		
I.2.3. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng ngành giáo dục và đào tạo		**1**			**693.500,0**	**693.500,0**		**485.450,0**
I.2.3.1. Văn phòng Ban quản lý dự án		**1**			**693.500,0**	**693.500,0**		**485.450,0**
1. Xe ôtô		**1**			**693.500,0**	**693.500,0**		**485.450,0**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***693.500,0***	***693.500,0***		***485.450,0***
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***693.500,0***	***693.500,0***		***485.450,0***
TOYOTA-68M-00083	T33002D01001-40202-1513817	1		70,0	693.500,0	693.500,0		485.450,0
I.3. Sở Giao thông vận tải Kiên Giang		**5**			**1.712.268,39**	**1.071.888,39**	**640.380,0**	**937.578,84**
I.3.1. Thanh tra Sở Giao thông vận tải Kiên Giang		**1**			**449.397,48**	**449.397,48**		
1. Xe ôtô		**1**			**449.397,48**	**449.397,48**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***449.397,48***	***449.397,48***		
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***449.397,48***	***449.397,48***		
TOYOTA-68C-0827	T33003003-40202-1513865	1			449.397,48	449.397,48		
I.3.2. Đoạn Quản lý giao thông thủy bộ		**4**			**1.262.870,91**	**622.490,91**	**640.380,0**	**937.578,84**
1. Xe ôtô		**4**			**1.262.870,91**	**622.490,91**	**640.380,0**	**937.578,84**
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		***4***			***1.262.870,91***	***622.490,91***	***640.380,0***	***937.578,84***
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		***4***			***1.262.870,91***	***622.490,91***	***640.380,0***	***937.578,84***
1.1.1.1. Xe cứu thương thông thường		***4***			***1.262.870,91***	***622.490,91***	***640.380,0***	***937.578,84***
Loại khác - 68A - 002.90	T33003007-403-1418846	1		77,0	311.245,46	311.245,46		238.600,77
Loại khác - 68A - 001.34	T33003007-403-1418824	1		77,0	335.000,0		335.000,0	256.811,0
KIA - 68A - 001.22	T33003007-403-1418814	1		77,0	311.245,46	311.245,46		238.600,77
KIA-68M-0001.30	T33003007-403-1418812	1		67,0	305.380,0		305.380,0	203.566,31
I.4. Sở Kế hoạch và đầu tư Kiên Giang		**4**	**2.614,0**		**3.299.156,0**	**3.299.156,0**		**1.761.352,77**
1. Đất		**1**	**890,0**		**1.104.714,0**	**1.104.714,0**		**1.104.714,0**
1.1. Đất trụ sở		***1***	***890,0***		***1.104.714,0***	***1.104.714,0***		***1.104.714,0***
Sở Kế hoạch và đầu tư Kiên Giang,29 Bạch Đằng, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang,	T33004-101-1592214	1	890,0		1.104.714,0	1.104.714,0		1.104.714,0
2. Nhà		**3**	**1.724,0**		**2.194.442,0**	**2.194.442,0**		**656.638,77**
2.1. Nhà cấp III		***1***	***1.388,0***		***354.200,0***	***354.200,0***		
Nhà làm việc 1	T33004-204-1562782	1	1.388,0		354.200,0	354.200,0		

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
2.2. Nhà cấp IV		*2*	*336,0*		*1.840.242,0*	*1.840.242,0*		*656.638,77*
Nhà làm việc 3	T33004-205-1495273	1	285,0	41,0	1.637.970,0	1.637.970,0		656.638,77
Nhà làm việc 2	T33004-205-1567827	1	51,0		202.272,0	202.272,0		
I.5. Sở Khoa học và công nghệ		**4**			**3.656.848,0**	**3.656.848,0**		**1.899.445,28**
I.5.1. Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ		**1**			**862.624,0**	**862.624,0**		**287.426,32**
1. Xe ôtô		**1**			**862.624,0**	**862.624,0**		**287.426,32**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*862.624,0*	*862.624,0*		*287.426,32*
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*862.624,0*	*862.624,0*		*287.426,32*
FORD-68M-000.20	T33005001-40202-1449642	1		34,0	862.624,0	862.624,0		287.426,32
I.5.2. Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng		**2**			**1.931.600,0**	**1.931.600,0**		**1.094.444,56**
I.5.2.1. Văn phòng Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng		**1**			**965.800,0**	**965.800,0**		**418.384,56**
1. Xe ôtô		**1**			**965.800,0**	**965.800,0**		**418.384,56**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*965.800,0*	*965.800,0*		*418.384,56*
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*965.800,0*	*965.800,0*		*418.384,56*
TOYOTA - 68M - 001.47	T33005002001-40202-1482418	1		44,0	965.800,0	965.800,0		418.384,56
I.5.2.2. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường và Chất lượng		**1**			**965.800,0**	**965.800,0**		**676.060,0**
1. Xe ôtô		**1**			**965.800,0**	**965.800,0**		**676.060,0**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*965.800,0*	*965.800,0*		*676.060,0*
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*965.800,0*	*965.800,0*		*676.060,0*
TOYOTA - 68M - 001.47	T33005002002-40202-1450844	1		70,0	965.800,0	965.800,0		676.060,0
I.5.3. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ		**1**			**862.624,0**	**862.624,0**		**517.574,40**
1. Xe ôtô		**1**			**862.624,0**	**862.624,0**		**517.574,40**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*862.624,0*	*862.624,0*		*517.574,40*
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*862.624,0*	*862.624,0*		*517.574,40*
FORD-68M-000.20	T33005003-40202-1450854	1		60,0	862.624,0	862.624,0		517.574,40
I.6. Sở Lao động thương binh và xã hội		**2**			**1.447.000,0**	**1.447.000,0**		**666.316,70**
I.6.1. Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và xã hội		**1**			**614.000,0**	**614.000,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**614.000,0**	**614.000,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*614.000,0*	*614.000,0*		
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*614.000,0*	*614.000,0*		
TOYOTA-68C-0366	T33006001-40202-1450820	1			614.000,0	614.000,0		
I.6.2. Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Kiên Giang		**1**			**833.000,0**	**833.000,0**		**666.316,70**
1. Xe ôtô		**1**			**833.000,0**	**833.000,0**		**666.316,70**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*833.000,0*	*833.000,0*		*666.316,70*
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*833.000,0*	*833.000,0*		*666.316,70*
TOYOTA INNOVA- 68A - 004.37	T33006006-40202-1446149	1		80,0	833.000,0	833.000,0		666.316,70
I.7. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn		**4**			**2.978.512,0**	**2.978.512,0**		**643.039,18**
I.7.1. Văn phòng Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang		**1**			**565.607,0**	**565.607,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**565.607,0**	**565.607,0**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*565.607,0*	*565.607,0*		

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		*1*			*565.607,0*	*565.607,0*		
TOYOTA-68C-0252	T33008001-40201-1460162	1			565.607,0	565.607,0		
I.7.2. Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Kiên Giang		**1**			**846.368,0**	**846.368,0**		**225.557,07**
1. Xe ôtô		**1**			**846.368,0**	**846.368,0**		**225.557,07**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*846.368,0*	*846.368,0*		*225.557,07*
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*846.368,0*	*846.368,0*		*225.557,07*
FORD-68C-1010	T33008010-40202-1482363	1		27,0	846.368,0	846.368,0		225.557,07
I.7.3. Trung tâm Giống Nông Lâm Ngư nghiệp tỉnh Kiên Giang		**1**			**774.137,0**	**774.137,0**		**206.307,51**
1. Xe ôtô		**1**			**774.137,0**	**774.137,0**		**206.307,51**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*774.137,0*	*774.137,0*		*206.307,51*
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*774.137,0*	*774.137,0*		*206.307,51*
TOYOTA-68M-000.08	T33008012-40202-1491329	1		27,0	774.137,0	774.137,0		206.307,51
I.7.4. Chi cục thủy sản		**1**			**792.400,0**	**792.400,0**		**211.174,60**
1. Xe ôtô		**1**			**792.400,0**	**792.400,0**		**211.174,60**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*792.400,0*	*792.400,0*		*211.174,60*
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*792.400,0*	*792.400,0*		*211.174,60*
FORD-68M-000.66	T33008021-40202-1455211	1		27,0	792.400,0	792.400,0		211.174,60
I.8. Sở Tài chính Kiên Giang		**2**			**1.084.307,57**	**407.347,80**	**676.959,77**	**45.017,82**
I.8.1. Văn phòng Sở Tài chính Kiên Giang		**2**			**1.084.307,57**	**407.347,80**	**676.959,77**	**45.017,82**
1. Xe ôtô		**2**			**1.084.307,57**	**407.347,80**	**676.959,77**	**45.017,82**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*2*			*1.084.307,57*	*407.347,80*	*676.959,77*	*45.017,82*
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*676.959,77*		*676.959,77*	*45.017,82*
TOYOTA-68C-0123	T33009001-40202-1451800	1		7,0	676.959,77		676.959,77	45.017,82
I.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		*1*			*407.347,80*	*407.347,80*		
TOYOTA - 68C - 0748	T33009001-40203-1478080	1			407.347,80	407.347,80		
I.9. Sở Tài nguyên và môi trường		**3**	**1.362,0**		**11.420.662,0**	**11.420.662,0**		**10.620.712,34**
I.9.1. Trung tâm Công nghệ thông tin		**2**	**1.362,0**		**10.675.662,0**	**10.675.662,0**		**10.124.169,84**
1. Đất		**1**	**630,0**		**9.526.720,0**	**9.526.720,0**		**9,526.720,0**
I.1. Đất hoạt động sự nghiệp		*1*	*630,0*		*9.526.720,0*	*9.526.720,0*		*9.526.720,0*
I.1.1. Đất hoạt động sự nghiệp khác		*1*	*630,0*		*9.526.720,0*	*9.526.720,0*		*9.526.720,0*
Trung tâm Công nghệ thông tin,1228 Nguyễn Trung Trực,Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	T33010002-10209-1400735	1	630,0		9.526.720,0	9.526.720,0		9.526.720,0
2. Nhà		**1**	**732,0**		**1.148.942,0**	**1.148.942,0**		**597.449,84**
I.1. Nhà cấp II		*1*	*732,0*		*1.148.942,0*	*1.148.942,0*		*597.449,84*
Nhà làm việc	T33010002-203-1531985	1	732,0	52,0	1.148.942,0	1.148.942,0		597.449,84
I.9.2. Chi cục Bảo vệ môi trường Kiên Giang		**1**			**745.000,0**	**745.000,0**		**496.542,50**
1. Xe ôtô		**1**			**745.000,0**	**745.000,0**		**496.542,50**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		*1*			*745.000,0*	*745.000,0*		*496.542,50*
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		*1*			*745.000,0*	*745.000,0*		*496.542,50*
TOYOTA - 68A - 002.25	T33010007-40202-1449611	1		67,0	745.000,0	745.000,0		496.542,50

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
I.10. Sở Công thương tỉnh Kiên Giang		**31**	**11.757,18**		**35.765.365,52**	**35.765.365,52**		**25.471.547,90**
I.10.1. Văn phòng Sở Công thương tỉnh Kiên Giang		**1**			**361.306,0**	**361.306,0**		
1. Xe ôtô		**1**			**361.306,0**	**361.306,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***361.306,0***	***361.306,0***		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***361.306,0***	***361.306,0***		
TOYOTA - 68C - 002.44	T33011001-40201-1482407	1			361.306,0	361.306,0		
I.10.2. Chi cục Quản lý thị trường		**30**	**11.757,18**		**35.404.059,52**	**35.404.059,52**		**25.471.547,90**
1. Đất		**12**	**6.785,94**		**5.498.490,0**	**5.498.490,0**		**5.498.490,0**
1.1. Đất trụ sở		***12***	***6.785,94***		***5.498.490,0***	***5.498.490,0***		***5.498.490,0***
Đội Quản lý thị trường số 9,Ấp Phước Hưng,Thị trấn Gò Quao, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1606204	1	200,0		80.000,0	80.000,0		80.000,0
Đội Quản lý thị trường số 8,Ấp Hòa Lập, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang,	T33011002-101-1595750	1	800,0		400.000,0	400.000,0		400.000,0
Đội Quản lý thị trường số 8 (trước là đội QLTT số 13),Khu phố Nội Ô,Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1636601	1	133,0		199.500,0	199.500,0		199.500,0
Đội Quản lý thị trường số 6,Số 5, Quốc lộ 80, Ấp kinh 9, thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang,	T33011002-101-1631675	1	682,0		818.640,0	818.640,0		818.640,0
Đội Quản lý thị trường số 6 (Trước là Đội QLTT số 7),Khu phố Minh An,Thị trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1627766	1	455,80		1.139.500,0	1.139.500,0		1.139.500,0
Đội Quản lý thị trường số 5 (trước là đội QLTT số 10),Khu phố Vĩnh Đông,Thị trấn Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1597135	1	517,50		672.750,0	672.750,0		672.750,0
Đội Quản lý thị trường số 4,Số 01, Mạc Cửu, khu phố 4,Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1585955	1	272,0		598.400,0	598.400,0		598.400,0
Đội Quản lý thị trường số 3,Số 81 Phương Thành,Phường Bình San, Thị xã Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1584401	1	381,0		280.760,0	280.760,0		280.760,0
Đội Quản lý thị trường số 3 (trước là đội QLTT số 5),Ấp Khánh Hòa, xã Tân Khánh Hòa,	T33011002-101-1608226	1	1.515,0		606.000,0	606.000,0		606.000,0
Đội Quản lý thị trường số 2,02 Sư Thiện Ân,Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1632180	1	434,34		199.830,0	199.830,0		199.830,0
Đội Quản lý thị trường số 2 (trước là đội QLTT số 12),Khu phố Đường Hòn,Thị trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1406117	1	627,30		439.110,0	439.110,0		439.110,0
Đội Quản lý thị trường số 11,Ấp Bảy Xáng, xã Đông Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang,	T33011002-101-1620631	1	768,0		64.000,0	64.000,0		64.000,0
2. Nhà		**13**	**4.971,24**		**27.112.142,62**	**27.112.142,62**		**18.513.602,20**
2.1. Nhà cấp III		***13***	***4.971,24***		***27.112.142,62***	***27.112.142,62***		***18.513.602,20***
Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 6 (trước là QLTT số 7)	T33011002-204-1436260	1	342,0	96,0	2.615.611,72	2.615.611,72		2.510.987,25
Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 8 (trước là đội QLTT số 13)	T33011002-204-1532325	1	399,0	92,0	2.428.901,11	2.428.901,11		2.234.589,02
Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 2 (trước là QLTT số 12)	T33011002-204-1481405	1	344,58	88,0	2.709.878,65	2.709.878,65		2.384.693,22
Đội Quản lý thị trường số 3 (trước là đội QLTT số 5)	T33011002-204-1452178	1	346,56	84,0	2.562.205,34	2.562.205,34		2.152.252,49
Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 5 (trước là QLTT số 10)	T33011002-204-1507418	1	252,0	64,0	2.598.679,74	2.598.679,74		1.663.155,03
Trụ sở Cục Quản lý thị trường	T33011002-204-1457817	1	1.283,10	60,0	10.247.729,06	10.247.729,06		6.148.637,44
Nhà làm việc (Đội QLTT số 2)	T33011002-204-1450486	1	338,0	48,0	1.081.000,0	1.081.000,0		518.880,0
Nhà làm việc (Đội QLTT số 8)	T33011002-204-1526430	1	312,0	36,0	796.598,0	796.598,0		286.775,28
Nhà làm việc (Đội QLTT số 6)	T33011002-204-1456007	1	233,0	32,0	395.770,0	395.770,0		126.646,40

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà làm việc (Đội QLTT số 3)	T33011002-204-1568010	1	233,0	32,0	490.121,0	490.121,0		156.838,72
Nhà làm việc (Đội QLTT số 11)	T33011002-204-1557636	1	246,0	32,0	551.982,0	551.982,0		176.634,24
Nhà làm việc (Đội QLTT số 9)	T33011002-204-1559295	1	192,0	28,0	334.749,0	334.749,0		93.729,72
Nhà làm việc (Đội QLTT số 4)	T33011002-204-1543260	1	450,0	20,0	298.917,0	298.917,0		59.783,40
3. Xe ôtô		**5**			**2.793.426,90**	**2.793.426,90**		**1.459.455,70**
3.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***470.000,0***	***470.000,0***		
3.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***470.000,0***	***470.000,0***		
TOYOTA-68C-0899	T33011002-40203-1437937	1			470.000,0	470.000,0		
3.2. Xe ô tô chuyên dùng		***4***			***2.323.426,90***	***2.323.426,90***		***1.459.455,70***
3.2.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		***4***			***2.323.426,90***	***2.323.426,90***		***1.459.455,70***
3.2.1.1. Xe cứu thương thông thường		***4***			***2.323.426,90***	***2.323.426,90***		***1.459.455,70***
TOYOTA - 68A - 003.15	T33011002-403-1437913	1		80,0	1.261.738,90	1.261.738,90		1.009.264,95
FORD - 68A - 002.60	T33011002-403-1437952	1		57,0	794.688,0	794.688,0		450.190,75
HUYNDAI-68C-0618	T33011002-403-1437947	1			170.000,0	170.000,0		
SUZUKI - 68A - 003.09	T33011002-403-1437940	1			97.000,0	97.000,0		
I.11. Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang		**2**			**1.183.700,0**	**1.183.700,0**		**315.496,05**
I.11.1. Văn phòng Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang		**1**			**400.000,0**	**400.000,0**		**106.640,0**
1. Xe ôtô		**1**			**400.000,0**	**400.000,0**		**106.640,0**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***400.000,0***	***400.000,0***		***106.640,0***
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***400.000,0***	***400.000,0***		***106.640,0***
TOYOTA-68C-0980	T33012001-40201-1487054	1		27,0	400.000,0	400.000,0		106.640,0
I.11.2. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước		**1**			**783.700,0**	**783.700,0**		**208.856,05**
1. Xe ôtô		**1**			**783.700,0**	**783.700,0**		**208.856,05**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***783.700,0***	***783.700,0***		***208.856,05***
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***783.700,0***	***783.700,0***		***208.856,05***
TOYOTA-68C-1088	T33012004-40202-1458784	1		27,0	783.700,0	783.700,0		208.856,05
I.12. Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Kiên Giang		**2**			**984.438,0**	**984.438,0**		**18.037,62**
I.12.1. Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Kiên Giang		**2**			**984.438,0**	**984.438,0**		**18.037,62**
1. Xe ôtô		**2**			**984.438,0**	**984.438,0**		**18.037,62**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***984.438,0***	***984.438,0***		***18.037,62***
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***484.313,0***	***484.313,0***		***18.037,62***
TOYOTA-68C-0969	T33013001-40202-1487057	1		4,0	484.313,0	484.313,0		18.037,62
1.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***500.125,0***	***500.125,0***		
TOYOTA-68C-0525	T33013001-40203-1487077	1			500.125,0	500.125,0		
I.13. Sở Y tế Kiên Giang		**4**			**3.719.000,0**	**3.719.000,0**		**2.372.475,0**
I.13.1. Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS tỉnh Kiên Giang		**1**			**1.400.000,0**	**1.400.000,0**		**513.100,0**
1. Xe ôtô		**1**			**1.400.000,0**	**1.400.000,0**		**513.100,0**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***1.400.000,0***	***1.400.000,0***		***513.100,0***
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***1.400.000,0***	***1.400.000,0***		***513.100,0***
TOYOTA-68M-000.74	T33015013-40202-1449623	1		37,0	1.400.000,0	1.400.000,0		513.100,0

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
I.13.2. Bệnh viện đa khoa Châu Thành		**1**			**961.000,0**	**961.000,0**		**840.875,0**
1. Máy móc, thiết bị		**1**			**961.000,0**	**961.000,0**		**840.875,0**
1.1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng		***1***			***961.000,0***	***961.000,0***		***840.875,0***
1.1.1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng lĩnh vực y tế		***1***			***961.000,0***	***961.000,0***		***840.875,0***
Máy gây mê kèm thở Carestation 620	T33015018-60302-1629717	1		88,0	961.000,0	961.000,0		840.875,0
I.13.3. Bệnh Viện Tâm Thần Tỉnh Kiên Giang		**2**			**1.358.000,0**	**1.358.000,0**		**1.018.500,0**
1. Máy móc, thiết bị		**2**			**1.358.000,0**	**1.358.000,0**		**1.018.500,0**
1.1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng		***2***			***1.358.000,0***	***1.358.000,0***		***1.018.500,0***
1.1.1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng lĩnh vực y tế		***2***			***1.358.000,0***	***1.358.000,0***		***1.018.500,0***
Máy thở	T33015047-60302-1423777	1		75,0	679.000,0	679.000,0		509.250,0
Máy thở	T33015047-60302-1632897	1		75,0	679.000,0	679.000,0		509.250,0
I.14. Thành phố Rạch Giá		**1**			**471.453,15**	**471.453,15**		
I.14.1. UBND Thành phố Rạch Giá		**1**			**471.453,15**	**471.453,15**		
1. Xe ôtô		**1**			**471.453,15**	**471.453,15**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***471.453,15***	***471.453,15***		
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***471.453,15***	***471.453,15***		
Ô tô BKS-68C-0873	T33016040-40202-1604135	1			471.453,15	471.453,15		
I.15. Thành phố Hà Tiên		**1**			**570.217,55**	**570.217,55**		
I.15.1. Văn phòng Ủy ban nhân dân thị xã Hà Tiên		**1**			**570.217,55**	**570.217,55**		
1. Xe ôtô		**1**			**570.217,55**	**570.217,55**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***570.217,55***	***570.217,55***		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***570.217,55***	***570.217,55***		
TOYOTA-68C-0757	T33017003-40201-1461394	1			570.217,55	570.217,55		
I.16. Huyện Kiên Hải		**1**			**60.000,0**	**60.000,0**		**18.000,0**
I.16.1. Văn phòng HĐND - UBND huyện Kiên Hải		**1**			**60.000,0**	**60.000,0**		**18.000,0**
1. Xe ôtô		**1**			**60.000,0**	**60.000,0**		**18.000,0**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***60.000,0***	***60.000,0***		***18.000,0***
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***60.000,0***	***60.000,0***		***18.000,0***
JEEP-68C-0510	T33022031-40201-1593602	1		30,0	60.000,0	60.000,0		18.000,0
I.17. Huyện Kiên Lương		**3**	**320,0**		**1.421.280,67**	**1.421.280,67**		**757.529,89**
I.17.1. Phòng Văn hóa thông tin huyện Kiên Lương		**1**			**476.106,67**	**476.106,67**		**238.053,33**
1. Xe ôtô		**1**			**476.106,67**	**476.106,67**		**238.053,33**
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		***1***			***476.106,67***	***476.106,67***		***238.053,33***
FORD - 68M - 000.06	T33023023-403-1593730	1		50,0	476.106,67	476.106,67		238.053,33
I.17.2. TT văn hóa thể dục thể thao du lịch		**2**	**320,0**		**945.174,0**	**945.174,0**		**519.476,56**
1. Đất		**1**	**92,50**		**185.000,0**	**185.000,0**		**185.000,0**
1.1. Đất trụ sở		***1***	***92,50***		***185.000,0***	***185.000,0***		***185.000,0***
Trung tâm Văn hóa Thể thao và Du lịch huyện Kiên Lương,Khu phố Ba Hòn Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	T33023048-101-1403475	1	92,50		185.000,0	185.000,0		185.000,0
2. Nhà		**1**	**227,50**		**760.174,0**	**760.174,0**		**334.476,56**
2.1. Nhà cấp III		***1***	***227,50***		***760.174,0***	***760.174,0***		***334.476,56***

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
nhà làm việc	T33023048-204-1429901	1	227,50	44,0	760.174,0	760.174,0		334.476,56
I.18. Thành phố Phú Quốc		**1**	**542,0**		**4.332.800,0**	**4.332.800,0**		**4.332.800,0**
I.18.1. Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch huyện Phú Quốc		**1**	**542,0**		**4.332.800,0**	**4.332.800,0**		**4.332.800,0**
1. Đất		**1**	**542,0**		**4.332.800,0**	**4.332.800,0**		**4.332.800,0**
1.1. Đất hoạt động sự nghiệp		***1***	***542,0***		***4.332.800,0***	***4.332.800,0***		***4.332.800,0***
1.1.1. Đất hoạt động sự nghiệp văn hóa		***1***	***542,0***		***4.332.800,0***	***4.332.800,0***		***4.332.800,0***
Nhà truyền thống,Khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang,	T33024041-10203-1632582	1	542,0		4.332.800,0	4.332.800,0		4.332.800,0
I.19. Huyện Vĩnh Thuận		**2**			**662.980,0**	**662.980,0**		
I.19.1. Văn phòng HĐND - UBND huyện Vĩnh Thuận		**2**			**662.980,0**	**662.980,0**		
1. Xe ôtô		**2**			**662.980,0**	**662.980,0**		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***662.980,0***	***662.980,0***		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***333.768,0***	***333.768,0***		
TOYOTA-68C-0401	T33027034-40201-1461374	1			333.768,0	333.768,0		
1.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***329.212,0***	***329.212,0***		
Ô tô BKS-68C-0627	T33027034-40202-1433661	1			329.212,0	329.212,0		
I.20. Huyện Giang Thành		**7**	**13.205,0**		**2.748.662,15**	**2.748.662,15**		**1.489.855,70**
I.20.1. Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Giang Thành		**7**	**13.205,0**		**2.748.662,15**	**2.748.662,15**		**1.489.855,70**
I.20.1.1. Trường Trung học cơ sở Phú Mỹ		**7**	**13.205,0**		**2.748.662,15**	**2.748.662,15**		**1.489.855,70**
1. Đất		**1**	**12.547,0**		**752.832,0**	**752.832,0**		**752.832,0**
1.1. Đất hoạt động sự nghiệp		***1***	***12.547,0***		***752.832,0***	***752.832,0***		***752.832,0***
1.1.1. Đất hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo		***1***	***12.547,0***		***752.832,0***	***752.832,0***		***752.832,0***
Trường Trung học cơ sở Phú Mỹ (Điểm Trà Phô),Ấp Trà Phô, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang,	T33030011009-10201-1621370	1	12.547,0		752.832,0	752.832,0		752.832,0
2. Nhà		**6**	**658,0**		**1.995.830,15**	**1.995.830,15**		**737.023,70**
2.1. Nhà cấp IV		***6***	***658,0***		***1.995.830,15***	***1.995.830,15***		***737.023,70***
Điểm Trà Phô (2 phòng)	T33030011009-205-1457412	1	128,0	61,0	668.830,15	668.830,15		407.986,39
Nhà số 5 (Điểm Trà Phô)	T33030011009-205-1499398	1	9,0	61,0	24.500,0	24.500,0		14.945,0
Nhà số 4 (Điểm Trà Phô)	T33030011009-205-1443039	1	128,0	61,0	320.000,0	320.000,0		195.200,0
Nhà số 3 (Điểm Trà Phô)	T33030011009-205-1536953	1	128,0	38,0	320.000,0	320.000,0		118.892,31
Nhà số 2 (Điểm Trà Phô)	T33030011009-205-1458817	1	9,0		22.500,0	22.500,0		
Nhà số 1 (Điểm Trà Phô)	T33030011009-205-1536383	1	256,0		640.000,0	640.000,0		
I.21. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang		**1**			**1.113.160,0**	**1.113.160,0**		**890.416,68**
I.21.1. Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang		**1**			**1.113.160,0**	**1.113.160,0**		**890.416,68**
1. Xe ôtô		**1**			**1.113.160,0**	**1.113.160,0**		**890.416,68**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***1.113.160,0***	***1.113.160,0***		***890.416,68***
1.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***1.113.160,0***	***1.113.160,0***		***890.416,68***
TOYOTA HIACE- 68A - 004.66	T33032001-40204-1446146	1		80,0	1.113.160,0	1.113.160,0		890.416,68
I.22. Liên minh Hợp tác xã tỉnh Kiên Giang		**1**	**391,0**		**407.026,37**	**407.026,37**		
1. Nhà		**1**	**391,0**		**407.026,37**	**407.026,37**		
1.1. Nhà cấp II		***1***	***391,0***		***407.026,37***	***407.026,37***		

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
Nhà làm việc	T33065-203-1544412	1	391,0		407.026,37	407.026,37		
I.23. Thanh tra tỉnh Kiên Giang		**1**			**456.029,15**	**456.029,15**		
1. Xe ôtô		**1**			**456.029,15**	**456.029,15**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***456.029,15***	***456.029,15***		
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***456.029,15***	***456.029,15***		
TOYOTA-68C-0973	T33068-40202-1455130	1			456.029,15	456.029,15		
I.24. Tỉnh đoàn Kiên Giang		**1**			**340.311,50**	**340.311,50**		
I.24.1. Nhà Thiếu nhi tỉnh Kiên Giang		**1**			**340.311,50**	**340.311,50**		
1. Xe ôtô		**1**			**340.311,50**	**340.311,50**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***340.311,50***	***340.311,50***		
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***340.311,50***	***340.311,50***		
TOYOTA-68C-0437	T33069002-40202-1615487	1			340.311,50	340.311,50		
I.25. Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch		**1**			**1.145.000,0**	**1.145.000,0**		**992.257,0**
1. Xe ôtô		**1**			**1.145.000,0**	**1.145.000,0**		**992.257,0**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***1.145.000,0***	***1.145.000,0***		***992.257,0***
I.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***1.145.000,0***	***1.145.000,0***		***992.257,0***
TOYOTA-68A-004.53	T33072-40204-1615510	1		87,0	1.145.000,0	1.145.000,0		992.257,0
I.26. Sở Nội vụ		**1**			**665.000,0**	**665.000,0**		**177.222,50**
I.26.1. Văn phòng Sở Nội vụ		**1**			**665.000,0**	**665.000,0**		**177.222,50**
1. Xe ôtô		**1**			**665.000,0**	**665.000,0**		**177.222,50**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***665.000,0***	***665.000,0***		***177.222,50***
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***665.000,0***	***665.000,0***		***177.222,50***
TOYOTA-68A-000.45	T33081001-40201-1491502	1		27,0	665.000,0	665.000,0		177.222,50
I.27. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Kiên Giang		**3**			**2.122.672,0**	**2.122.672,0**		**1.206.058,65**
1. Xe ôtô		**3**			**2.122.672,0**	**2.122.672,0**		**1.206.058,65**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***3***			***2.122.672,0***	***2.122.672,0***		***1.206.058,65***
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***317.772,0***	***317.772,0***		
TOYOTA-68C-0223	T33084-40201-1433600	1			317.772,0	317.772,0		
I.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***712.900,0***	***712.900,0***		***332.567,85***
TOYOTA-68A-001.08	T33084-40202-1455298	1		47,0	712.900,0	712.900,0		332.567,85
I.1.3. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***1.092.000,0***	***1.092.000,0***		***873.490,80***
TOYOTA HIACE - 68A - 004.81	T33084-40204-1455331	1		80,0	1.092.000,0	1.092.000,0		873.490,80
I.28. Tỉnh ủy Kiên Giang		**11**			**7.879.957,62**	**7.879.957,62**		**2.855.511,69**
I.28.1. Văn phòng Tỉnh ủy Kiên Giang		**2**			**1.102.800,01**	**1.102.800,01**		**69.845,70**
1. Xe ôtô		**2**			**1.102.800,01**	**1.102.800,01**		**69.845,70**
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***1.102.800,01***	***1.102.800,01***		***69.845,70***
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***698.457,01***	***698.457,01***		***69.845,70***
TOYOTA-68C-0801	T33086001-40201-1442279	1		10,0	698.457,01	698.457,01		69.845,70
I.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		***1***			***404.343,0***	***404.343,0***		
TOYOTA-68C-0534	T33086001-40203-1442310	1			404.343,0	404.343,0		

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
I.28.2. Ban Tổ chức Tỉnh ủy		**2**			**1.343.877,68**	**1.343.877,68**		**123.890,77**
1. Xe ôtô		**2**			**1.343.877,68**	**1.343.877,68**		**123.890,77**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***1.343.877,68***	***1.343.877,68***		***123.890,77***
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***599.789,0***	***599.789,0***		
TOYOTA-68C-0198	T33086005-40201-1442318	1			599.789,0	599.789,0		
1.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***744.088,68***	***744.088,68***		***123.890,77***
TOYOTA-68C-1044	T33086005-40202-1449653	1		17,0	744.088,68	744.088,68		123.890,77
I.28.3. Đảng ủy Khối cơ quan tỉnh		**1**			**712.000,0**	**712.000,0**		**189.748,0**
1. Xe ôtô		**1**			**712.000,0**	**712.000,0**		**189.748,0**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***712.000,0***	***712.000,0***		***189.748,0***
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***712.000,0***	***712.000,0***		***189.748,0***
TOYOTA-68A-00017	T33086010-40201-1455201	1		27,0	712.000,0	712.000,0		189.748,0
I.28.4. Đảng ủy khối doanh nghiệp tỉnh		**1**			**833.312,0**	**833.312,0**		**666.566,27**
1. Xe ôtô		**1**			**833.312,0**	**833.312,0**		**666.566,27**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***833.312,0***	***833.312,0***		***666.566,27***
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***833.312,0***	***833.312,0***		***666.566,27***
TOYOTA INNOVA- 68A - 004.69	T33086012-40202-1446122	1		80,0	833.312,0	833.312,0		666.566,27
I.28.5. Văn phòng Huyện ủy Kiên Lương		**1**			**1.092.000,0**	**1.092.000,0**		**873.490,80**
1. Xe ôtô		**1**			**1.092.000,0**	**1.092.000,0**		**873.490,80**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***1.092.000,0***	***1.092.000,0***		***873.490,80***
1.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***1.092.000,0***	***1.092.000,0***		***873.490,80***
TOYOTA HIACE - 68A - 004.08	T33086021-40204-1458787	1		80,0	1.092.000,0	1.092.000,0		873.490,80
I.28.6. Văn phòng Thị ủy Hà Tiên		**1**			**781.990,0**	**781.990,0**		**364.798,34**
1. Xe ôtô		**1**			**781.990,0**	**781.990,0**		**364.798,34**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***781.990,0***	***781.990,0***		***364.798,34***
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***1***			***781.990,0***	***781.990,0***		***364.798,34***
TOYOTA - 68C - 00114	T33086024-40201-1440906	1		47,0	781.990,0	781.990,0		364.798,34
I.28.7. Thành ủy Rạch Giá		**2**			**1.216.679,93**	**1.216.679,93**		**195.232,30**
I.28.7.1. Văn phòng Thành ủy Rạch Giá		**2**			**1.216.679,93**	**1.216.679,93**		**195.232,30**
1. Xe ôtô		**2**			**1.216.679,93**	**1.216.679,93**		**195.232,30**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***1.216.679,93***	***1.216.679,93***		***195.232,30***
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***732.579,0***	***732.579,0***		***195.232,30***
TOYOTA-68A-000.05	T33086025001-40202-1449371	1		27,0	732.579,0	732.579,0		195.232,30
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		***1***			***484.100,93***	***484.100,93***		
TOYOTA-68C-0928	T33086025001-40204-1442113	1			484.100,93	484.100,93		
I.28.8. Ban nội chính		**1**			**797.298,0**	**797.298,0**		**371.939,52**
1. Xe ôtô		**1**			**797.298,0**	**797.298,0**		**371.939,52**
1.1. Xe phục vụ công tác chung		***1***			***797.298,0***	***797.298,0***		***371.939,52***
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		***1***			***797.298,0***	***797.298,0***		***371.939,52***
TOYOTA - 68A - 001.61	T33086029-40202-1446144	1		47,0	797.298,0	797.298,0		371.939,52

Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
I.29. Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang		**2**			**1.034.470,83**	**1.034.470,83**		
1. Xe ôtô		**2**			**1.034.470,83**	**1.034.470,83**		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		***2***			***1.034.470,83***	***1.034.470,83***		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		***2***			***1.034.470,83***	***1.034.470,83***		
TOYOTA-68C-0757	T33089-40201-1442133	1			570.217,55	570.217,55		
TOYOTA-68C-0979	T33089-40201-1449663	1			464.253,28	464.253,28		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.06(I)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 324/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.06(I)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2016				NĂM 2017				NĂM 2018			
		SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN
		Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua		
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (KHÔNG BAO GỒM THU CHUYỂN GIAO, CHUYỂN NGUỒN, KẾT DƯ)	**4.880.000**	**6.431.362**	**7.936.875**	**7.936.875**	**8.568.000**	**8.838.000**	**9.341.584**	**9.341.584**	**9.126.000**	**9.236.000**	**10.200.077**	**10.200.077**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**4.760.000**	**5.051.362**	**6.528.286**	**6.528.286**	**8.458.000**	**8.608.000**	**9.140.728**	**9.140.728**	**8.990.000**	**9.100.000**	**9.722.197**	**9.722.197**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	600.000	660.000	614.207	614.207	674.900	675.000	602.757	602.757	655.000	655.000	579.502	579.502
2	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	195.000	225.000	312.165	312.165	245.000	245.000	217.252	217.252	230.000	230.000	233.278	233.278
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.470.000	1.500.000	1.970.728	1.970.728	3.013.200	3.168.000	3.222.959	3.222.959	3.480.000	3.530.000	3.150.560	3.150.560
4	Thuế thu nhập cá nhân	435.000	500.000	477.071	477.071	610.000	610.000	679.593	679.593	850.000	900.000	911.461	911.461
5	Thuế bảo vệ môi trường	447.000	400.000	578.421	578.421	550.000	588.000	552.232	552.232	444.000	450.000	327.392	327.392
6	Các loại phí, lệ phí	115.000	110.000	155.346	155.346	180.000	180.000	161.116	161.116	187.000	190.000	164.445	164.445
7	Lệ phí trước bạ	230.000	247.500	272.902	272.902	320.000	277.000	340.413	340.413	380.000	380.000	482.203	482.203
8	Các khoản thu về nhà, đất	967.000	1.108.862	1.914.952	1.914.952	1.405.000	1.405.000	1.934.345	1.934.345	1.307.000	1.308.000	2.135.120	2.135.120
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	104	104	0	0	2	2	0	0	0	0
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000	2.000	1.823	1.823	0	0	1.909	1.909	0	0	2.292	2.292
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	160.000	285.000	431.207	431.207	300.000	300.000	601.531	601.531	300.000	300.000	701.666	701.666
	- Thu tiền sử dụng đất	800.000	816.362	1.470.397	1.470.397	1.100.000	1.100.000	1.322.712	1.322.712	1.000.000	1.000.000	1.430.974	1.430.974
	- Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	5.000	5.500	11.421	11.421	5.000	5.000	8.191	8.191	7.000	8.000	188	188
9	Thu từ hoạt động xổ số	0	0	0	0	1.150.000	1.150.000	1.166.166	1.166.166	1.190.000	1.190.000	1.424.575	1.424.575
10	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước	84.000	100.000	44.617	44.617	36.000	36.000	39.597	39.597	23.000	23.000	31.484	31.484
11	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Thu khác ngân sách	207.000	190.000	177.538	177.538	254.900	255.000	189.268	189.268	220.000	220.000	265.249	265.249
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	10.000	10.000	10.339	10.339	11.000	11.000	20.422	20.422	11.000	11.000	558	558
14	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0	8.000	8.000	14.608	14.608	13.000	13.000	16.370	16.370
15	Thu chênh lệch thu chi của NHNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**THU TỪ DẦU THÔ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
III	**THU TỪ HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**83.269**	**83.269**	**0**	**0**	**29.884**	**29.884**
IV	**THU HẢI QUAN**	**120.000**	**120.000**	**134.194**	**134.194**	**110.000**	**110.000**	**117.368**	**117.368**	**136.000**	**136.000**	**447.716**	**447.716**
	- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			117.949	117.949					115.000	115.000	207.565	207.565
	- Thuế xuất khẩu			2.456	2.456					7.000	7.000	718	718

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2016				NĂM 2017				NĂM 2018			
		SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN
		Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua		
	-Thuế nhập khẩu			11.448	11.448					12.500	12.500	228.498	228.498
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu											9.145	9.145
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			1.902	1.902					1.500	1.500	1.470	1.470
	- Thu khác			439	439							320	320
V	**THU VIỆN TRỢ**	**0**	**0**	**8.072**	**8.072**	**0**	**0**	**219**	**219**	**0**	**0**	**280**	**280**
VI	**THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**0**	**1.260.000**	**1.266.323**	**1.266.323**	**0**	**120.000**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.06(II)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 324/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.06(II)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2019				NĂM 2020				NĂM 2021			
		SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM
		Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua		
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (KHÔNG BAO GỒM THU CHUYỂN GIAO, CHUYỂN NGUỒN, KẾT DƯ)	**10.240.000**	**11.188.778**	**12.076.772**	**12.076.772**	**11.540.000**	**11.540.000**	**12.155.552**	**12.155.552**	**11.224.700**	**11.560.000**	**11.545.000**	**11.545.000**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**10.100.000**	**11.048.778**	**11.634.994**	**11.634.994**	**11.360.000**	**11.360.000**	**11.907.874**	**11.907.874**	**11.074.700**	**11.410.000**	**11.485.000**	**11.485.000**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	666.000	666.000	673.019	673.019	700.000	700.000	638.723	638.723	665.000	665.000	669.500	669.500
2	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	270.000	270.000	282.097	282.097	270.000	270.000	305.154	305.154	300.000	300.000	231.600	231.600
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.860.000	3.860.000	3.584.520	3.584.520	4.370.000	4.370.000	3.419.862	3.419.862	3.500.000	3.600.000	3.544.000	3.544.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000	1.000.000	984.876	984.876	1.200.000	1.200.000	920.051	920.051	840.000	840.000	924.400	924.400
5	Thuế bảo vệ môi trường	600.000	600.000	702.137	702.137	820.000	820.000	659.302	659.302	780.000	780.000	404.400	404.400
6	Các loại phí, lệ phí	180.000	180.000	156.946	156.946	180.000	180.000	147.404	147.404	168.700	168.700	158.700	158.700
7	Lệ phí trước bạ	550.000	550.000	445.498	445.498	470.000	470.000	378.555	378.555	370.000	370.000	353.800	353.800
8	Các khoản thu về nhà, đất	1.336.000	2.285.078	2.744.734	2.744.734	1.551.000	1.551.000	3.211.641	3.211.641	2.501.000	2.736.300	2.979.100	2.979.100
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*1.000*	*1.300*	*1.732*	*1.732*	*1.000*	*1.000*	*2.180*	*2.180*	*1.000*	*1.000*	*1.200*	*1.200*
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	*530.000*	*1.278.778*	*1.321.680*	*1.321.680*	*550.000*	*550.000*	*1.600.151*	*1.600.151*	*1.200.000*	*1.435.300*	*2.065.900*	*2.065.900*
	- Thu tiền sử dụng đất	*800.000*	*1.000.000*	*1.421.202*	*1.421.202*	*1.000.000*	*1.000.000*	*1.609.155*	*1.609.155*	*1.300.000*	*1.300.000*	*912.000*	*912.000*
	- Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	*5.000*	*5.000*	*120*	*120*			*155*	*155*				
9	Thu từ hoạt động xổ số	1.350.000	1.350.000	1.581.239	1.581.239	1.490.000	1.490.000	1.717.540	1.717.540	1.610.000	1.610.000	1.558.700	1.558.700
10	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước	20.000	20.000	53.055	53.055	30.000	30.000	74.009	74.009	40.000	40.000	47.600	47.600
11	Thu tiền sử dụng khu vực biển												
12	Thu khác ngân sách	250.000	250.000	385.300	385.300	248.700	248.700	405.327	405.327	280.000	280.000	585.000	585.000
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	1.000	700	496	496	300	300	633	633			500	500
14	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	17.000	17.000	41.077	41.077	30.000	30.000	29.673	29.673	20.000	20.000	27.700	27.700
15	Thu chênh lệch thu chi của NHNN												
II	**THU TỪ DẦU THÔ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
III	**THU TỪ HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP**	**0**	**0**	**42.944**	**42.944**	**0**	**0**	**35.317**	**35.317**	**0**	**0**	**0**	**0**
IV	**THU HẢI QUAN**	**140.000**	**140.000**	**398.834**	**398.834**	**180.000**	**180.000**	**212.361**	**212.361**	**150.000**	**150.000**	**60.000**	**60.000**
	- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	*58.000*	*58.000*	*248.081*	*248.081*	*126.000*	*126.000*	*141.333*	*141.333*	*108.000*	*108.000*		
	- Thuế xuất khẩu												
	- Thuế nhập khẩu	*82.000*	*82.000*	*147.284*	*147.284*	*54.000*	*54.000*	*71.029*	*71.029*	*42.000*	*42.000*		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			*162*	*162*								
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			*2.939*	*2.939*								
	- Thu khác			*368*	*368*								

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2019				NĂM 2020				NĂM 2021			
		SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM
		Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua		
V	THU VIỆN TRỢ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.07

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	**TỔNG NGUỒN TRONG NĂM = II+III+IV**	**13.703.033**	**15.469.105**	**18.653.047**	**22.310.625**	**23.441.122**	**23.755.395**	
A.1	Chi đầu tư phát triển	1.890.512	0	4.752.311	4.432.742	3.823.492	5.198.939	
1	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	0	0	211.387	0	0	1.220.549	
	- Trong nước	0	0	185.819	0	0	1.005.260	
	- Nước ngoài	0	0	25.568	0	0	215.289	
2	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP	1.890.512	0	4.540.924	4.432.742	3.823.492	3.978.390	
	- Chi đầu tư XDCB tập trung trong nước	1.890.512	0	1.792.017	1.882.742	1.211.692	1.019.590	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	0	0	1.183.887	1.000.000	1.000.000	1.300.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0	0	1.565.020	1.550.000	1.490.000	1.610.000	
	- Bội chi NSĐP	0	0	0	0	121.800	48.800	
A.2	Chi trả nợ lãi vay	0	0	700	5.900	3.900	5.700	
A.3	Chi thường xuyên	8.321.862	9.604.146	10.621.762	8.886.316	9.574.642	9.754.701	
1	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW	606.197	188.120	519.915	216.219	277.228	333.162	
2	Cân đối NSĐP	7.715.665	9.416.026	10.101.847	8.670.097	9.297.414	9.421.539	
A.4	Chi bổ sung quỹ dự trữ	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	
A.5	Chi cải cách tiền lương	256.700	302.903	657.097	401.755	1.308.984	1.370.993	
A.6	Bội thu NSĐP	0	0	32.600	8.600	-121.800	-48.800	
A.7	Số vay trong năm	0	126.780	62.400	46.100	156.200	74.500	
1	Vay bù đắp bội chi	0	0	0	0	121.800	48.800	
2	Vay trả nợ gốc	0	126.780	62.400	46.100	34.400	25.700	
A.8	Dự phòng NSĐP	141.790	213.850	231.130	252.480	276.030	270.475	
A9	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NS	1.260.000	120.000	0	0	0	0	
A10	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công				3.167.208	3.151.832	2.703.655	

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A11	Chi mua sắm thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán				745	1.078	5.367	
A12	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội				640.217	787.521	1.140.278	
A13	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi				76.643	114.657	87.720	
A14	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc				118.349	110.797	353.037	
A15	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định				18.821	15.997	22.290	
A16	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định				683.559	473.296	591.877	
A17	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật				1.775.251	2.299.881	3.389.600	
I	**SỐ GIAO CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**	**9.114.950**	**11.586.498**	**14.322.430**	**14.735.752**	**16.520.461**	**15.151.970**	
	Tổng chi NSĐP (không bội thu, không vay)	**9.114.950**	**11.586.498**	**14.227.430**	**14.681.052**	**16.486.061**	**15.126.270**	
1	Chi đầu tư phát triển	2.920.772	3.954.170	5.619.237	5.133.561	6.108.986	5.198.939	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.193.872	684.580	2.389.007	1.849.597	2.285.494	1.220.549	
	- Trong nước	1.011.380	490.085	2.145.782	1.849.597	2.285.494	1.220.549	
	- Nước ngoài	182.492	194.495	243.225				
b	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP	1.726.900	3.269.590	3.230.230	3.283.964	3.823.492	3.978.390	
	- Chi đầu tư XDCB tập trung trong nước	926.900	1.019.590	1.040.230	1.133.964	1.211.692	1.019.590	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	800.000	1.100.000	1.000.000	800.000	1.000.000	1.300.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		1.150.000	1.190.000	1.350.000	1.490.000	1.610.000	
	- Bội chi NSĐP -					121.800	48.800	
2	Chi trả nợ lãi vay			700	5.900	3.900	5.700	
3	Chi thường xuyên	6.051.348	7.417.438	8.146.446	8.853.433	9.512.848	9.596.421	

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW	831.380	48.469	314.584	216.219	277.228	333.162	
b	Cân đối NSĐP	5.219.968	7.368.969	7.831.862	8.637.214	9.235.620	9.263.259	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	
5	Chi cải cách tiền lương			228.877	434.638	583.257	53.695	
6	Bội thu NSĐP			32.600	8.600	-121.800	-48.800	
7	Số vay trong năm	0	0	62.400	46.100	156.200	74.500	
a	Vay bù đắp bội chi						48.800	
b	Vay trả nợ gốc			62.400	46.100	156.200	25.700	
8	Dự phòng NSĐP	141.790	213.850	231.130	252.480	276.030	270.475	
II	**TỔNG SỐ HĐND CẤP TỈNH THÔNG QUA**							
	Tổng chi NSĐP (không bội thu, không vay)	**10.684.503**	**11.858.424**	**14.380.962**	**15.829.830**	**16.486.061**	**15.461.570**	
1	Chi đầu tư phát triển	3.084.384	4.004.170	5.671.569	6.282.339	6.108.986	5.198.939	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.193.872	0	2.389.007	1.849.597	2.285.494	1.220.549	
	- Trong nước						1.005.260	
	- Nước ngoài						215.289	
b	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP	1.890.512	0	3.282.562	4.432.742	3.823.492	3.978.390	
	- Chi đầu tư XDCB tập trung trong nước	1.890.512		1.092.562	1.882.742	1.211.692	1.019.590	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất			1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.300.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			1.190.000	1.550.000	1.490.000	1.610.000	
	- Bội chi NSĐP					121.800	48.800	
2	Chi trả nợ lãi vay			700	5.900	3.900	5.700	
3	Chi thường xuyên	6.197.289	7.468.401	8.267.649	8.886.316	9.574.642	9.754.701	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW	349.058	48.469	314.584	216.219	277.228	333.162	
b	Cân đối NSĐP	5.848.231	7.419.932	7.953.065	8.670.097	9.297.414	9.421.539	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	
5	Chi cải cách tiền lương		50.963	208.874	401.755	521.463	230.715	
6	Bội thu NSĐP			32.600	8.600	-121.800	-48.800	
7	Số vay trong năm	0	126.780	62.400	46.100	156.200	74.500	
a	Vay bù đắp bội chi			0	0	121.800	48.800	
b	Vay trả nợ gốc		126.780	62.400	46.100	34.400	25.700	
8	Dự phòng NSĐP	141.790	213.850	231.130	252.480	276.030	270.475	
9	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NS	1.260.000	120.000					
III	**SỐ BỔ SUNG TRONG NĂM**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Chi đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	0	0	0	0	0	0	
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP	0	0	0	0	0	0	
	- Chi đầu tư XDCB tập trung trong nước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội Chi NSĐP							
	- Từ nguồn cải cách tiền lương							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên	0	0	0	0	0	0	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSĐP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSĐP							
7	Số vay trong năm	0	0	0	0	0	0	
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc							
IV	**SỐ CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG NĂM SAU**	**3.018.530**	**3.610.681**	**4.272.085**	**6.480.795**	**6.955.061**	**8.293.825**	
1	Chi đầu tư phát triển	637.257	1.222.996	1.469.749	0	0	0	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	0	0	211.387	0	0	0	
	- Trong nước			185.819				
	- Nước ngoài			25.568				
b	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP	0	0	1.258.362	0	0	0	
	- Chi đầu tư XDCB tập trung trong nước			699.455				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất			183.887				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			375.020				
	- Bội Chi NSĐP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên	2.124.573	2.135.745	2.354.113				
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW	257.139	139.651	205.331				

SỞTT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Cân đối NSĐP	1.867.434	1.996.094	2.148.782				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương	256.700	251.940	448.223		787.521	1.140.278	
6	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công				3.167.208	3.151.832	2.703.655	
7	Chi mua sắm thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán				745	1.078	5.367	
8	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội				640.217	787.521	1.140.278	
9	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi				76.643	114.657	87.720	
10	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc				118.349	110.797	353.037	
11	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định				18.821	15.997	22.290	
12	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định				683.559	473.296	591.877	
13	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật				1.775.251	2.299.881	3.389.600	
B	**THỰC HIỆN TRONG NĂM**							
	Tổng chi NSĐP (không gồm bội thu)	**20.893.983**	**17.504.185**	**26.388.736**	**30.874.602**	**32.279.758**	**14.090.264**	
	Chi NSĐP (để so sánh với dự toán HĐND, bao gồm: số 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9)	**11.358.608**	**13.130.989**	**13.001.274**	**15.787.809**	**16.390.820**	**14.090.264**	
1	Chi đầu tư phát triển	3.209.367	4.961.048	4.752.206	6.492.451	7.002.582	4.321.411	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.028.712	0	1.611.885	2.275.292	2.781.115	1.028.849	

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trong nước	1.028.712						
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP	2.180.655	0	3.140.321	4.217.159	4.221.467	3.292.562	
	- Chi đầu tư XDCB tập trung trong nước	2.180.655		1.138.638				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất			1.108.213				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			893.470				
	- Bội Chi NSĐP							
2	Chi trả nợ lãi vay					1.304	5.700	
3	Chi thường xuyên	7.040.134	8.155.558	8.248.028	9.294.318	9.385.894	9.491.638	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW	36.704	36.796	51.644	63.190	374.362	466.540	
b	Cân đối NSĐP	7.003.430	8.118.762	8.196.384	9.231.128	9.011.532	9.025.098	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ	1.040	14.383	1.040	1.040	1.040	1.040	
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSĐP (Kết dư NSĐP)	1.829.845	2.217.377	2.075.378	2.458.495	1.965.489	-48.800	
7	Số vay trong năm	0	0	0	42.871	25.329	59.433	
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc				42.871	25.329		
8	Dự phòng NSĐP						270.475	
9	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NS	1.108.067						
10	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	5.897.427		6.890.455	8.037.923	7.545.579		
11	Chi nộp ngân sách cấp trên	27.266		16.212	93.809	51.090		
12	Chi chuyển nguồn	3.610.682	4.272.086	6.480.795	6.955.061	8.292.269		
13	Chi trả nợ gốc		101.110					
C	**QUYẾT TOÁN**							
	Tổng chi NSĐP (không bội thu)	**20.893.983**	**17.504.185**	**26.388.736**	**30.874.602**	**32.279.758**	**14.090.264**	
	Chi NSĐP (để so sánh với dự toán HĐND, bao gồm: số 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9)	**11.358.608**	**13.130.989**	**13.001.274**	**15.787.809**	**16.390.820**	**14.090.264**	
1	Chi đầu tư phát triển	3.209.367	4.961.048	4.752.206	6.492.451	7.002.582	4.321.411	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.028.712	0	1.611.885	2.275.292	2.781.115	1.028.849	
	- Trong nước	1.028.712						
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP	2.180.655	0	3.140.321	4.217.159	4.221.467	3.292.562	
	- Chi đầu tư XDCB tập trung trong nước	2.180.655		1.138.638				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất			1.108.213				

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			893.470				
	- Bội chi NSĐP							
2	Chi trả nợ lãi vay					1.304	5.700	
3	Chi thường xuyên	7.040.134	8.155.558	8.248.028	9.294.318	9.385.894	9.491.638	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW	36.704	36.796	51.644	63.190	374.362	466.540	
b	Cân đối NSĐP	7.003.430	8.118.762	8.196.384	9.231.128	9.011.532	9.025.098	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.040	14.383	1.040	1.040	1.040	1.040	
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSĐP (Kết dư NSĐP)	1.829.845	2.217.377	2.075.378	2.458.495	1.965.489	-48.800	
7	Số vay trong năm	0	0	0	42.871	25.329	59.433	
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc				42.871	25.329		
8	Dự phòng NSĐP						270.475	
9	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NS	1.108.067						
10	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	5.897.427		6.890.455	8.037.923	7.545.579		
11	Chi nộp ngân sách cấp trên	27.266		16.212	93.809	51.090		
12	Chi chuyển nguồn	3.610.682	4.272.086	6.480.795	6.955.061	8.292.269		
13	Chi trả nợ gốc		101.110					
D	**SỐ KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUYẾT TOÁN**	**0**	**688.267**	**562.892**	**1.582.511**	**1.535.063**	**0**	
1	Chi đầu tư phát triển	0	688.267	562.892	1.582.511	1.535.063	0	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	0	46.581	158.391	450.407	330.091	0	
	- Trong nước	0	34.420	155.363	317.878	318.249		
	- Nước ngoài	0	12.161	3.028	132.529	11.842		
b	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP	0	641.686	404.501	1.132.104	1.204.972	0	
	- Chi đầu tư XDCB tập trung trong nước	0	79.804	121.081	259.876	299.347		
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	0	316.718	97.351	138.207	321.632		
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0	245.164	186.069	734.021	583.783		
	- Bội chi NSĐP	0				210		
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên	0	0	0	0	0	0	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSĐP							

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
Đ	**HỦY DỰ TOÁN**	**261.854**	**557.096**	**599.107**	**507.850**	**356.156**	**0**	
1	Chi đầu tư phát triển	51.871	69.466	266.899	106.635	278.264	0	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	14.504	32.987	191.057	10.336	13.514	0	
	- Trong nước	14.498	5.446	12.318	10.336	751		
	- Nước ngoài	6	27.541	178.739	0	12.763		
b	Chi đầu tư trong cân đối NSĐP	37.367	36.479	75.842	96.299	264.750	0	
	- Chi đầu tư XDCB tập trung trong nước	16.699	5.980	18.232	19.763	36.562		
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	575	24.131	50.637	61.517	103.047		
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	20.093	6.368	6.973	15.019	28.670		
	- Bội chi NSĐP	0	0	0	0	96.471		
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên	209.983	487.630	332.208	401.215	77.892	0	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW					18.857		
b	Cân đối NSĐP					59.035		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.07(I)

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP NỢ THUẾ TỪ 500 TRIỆU

Kỳ báo cáo: tháng 12 năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 324/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Mã số thuế	Tên NNT	Tổng số tiền thuế nợ trên sổ theo dõi nợ thuế	Tổng số tiền thuế nợ có khả năng	Tiền thuế nợ khó thu	Tiền thuế đang chờ điều chỉnh	Ghi chú (Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất
		Tổng cộng	**1.856.659**	**1.752.286**	**90.819**	**13.554**	
1	0100106440	TỔNG CÔNG TY LICOGI- CTCP	877	877			
2	0104922707	Công Ty Cổ Phần Tapaco Việt Nam	532	532			
3	0106050554-003	CHI NHÁNH TẠI TỈNH KIÊN GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA	1.192	1.192			
4	0300555450	CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC II TNHH MỘT THÀNH VIÊN	1.133	1.133			
5	0301023459-003	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN Ê ĐEN TẠI PHÚ QUỐC	847	847			
6	0301822067	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HẢI LƯU	806	806			
7	0301867879	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGUYỄN HUỲNH	517	517			
8	0302166869	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG KIẾN TRÚC AA	899	899			
9	0302310255	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG - GIAO THÔNG ĐỨC HẠNH	649	649			
10	0302840460	Doanh Nghiệp Tư Nhân Sách Thành Nghĩa	777		777		TSĐ
11	0305271533	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ PHÚ QUỐC	2.795	2.795			
12	0307479128	Công ty Cổ phần Khoáng sản và đầu tư Thiên Nhiên	3.570	3.570			TTĐ
13	0309267143	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHÁCH SẠN MINH SƠN	1.143	1.143			TTĐ
14	0312520639	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TOÀN CẦU	710	710			TTĐ
15	0313264434	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TRUNG ĐẠO	3.785	3.785			
16	0314476689	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CENTRAL	956	956			
17	0401895446-002	CÔNG TY CỔ PHẦN SUN HOSPITALITY GROUP - CHI NHÁNH BẮC BÃI	655	655			
18	1600620504-004	Chi Nhánh Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Hải Toàn	644	644			
19	1600668390	Công Ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Kiến Tâm	612	612			

STT	Mã số thuế	Tên NNT	Tổng số tiền thuế nợ trên sổ theo dõi nợ thuế	Tổng số tiền thuế nợ có khả năng	Tiền thuế nợ khó thu	Tiền thuế đang chờ điều chỉnh	Ghi chú (Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất
20	1700000102	Đài Phát Thanh Và Truyền Hình Kiên Giang	12.144	12.144			TTĐ
21	1700024897	Trung Tâm Giống Nông Lâm Ngư nghiệp tỉnh Kiên giang	1.149	1.149			
22	1700107871	Công Ty Cổ Phần Mía Đường Kiên Giang	20.923		20.923		
23	1700111596	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Giao Thông Thuỷ Lợi Kiên Giang	23.354	23.354			TTĐ
24	1700113586	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG	9.953	9.953			
25	1700113716	Công Ty Cổ Phần Nông Lâm Sản Kiên Giang	4.864	4.864			
26	1700113716-003	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Nông Lâm Sản Kiên Giang - Nhà Máy Chế Biến Bột	4.794	4.794			
27	1700180543	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THỦY LỢI BÁ PHÚC	861	861			TTĐ
28	1700185407	CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN GIANG COMPOSITE	2.366	2.366			
29	1700280308	Nhà thiếu nhi tỉnh Kiên giang	1.802	1.802			
30	1700326513	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HƯƠNG GIANG	1.691	1.691			
31	1700351301	DNTN Bành Thiện Thuận	814		814		
32	1700366347	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG TRÀM KIÊN GIANG	5.763	5.763			TTĐ
33	1700367492	DNTN Đức Mạnh	526		526		
34	1700418940	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHÂU PHÁT	1.398	1.398			
35	1700440449	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG KIÊN GIANG	683	683			
36	1700440456	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DƯƠNG ĐÔNG -	5.019	5.019			
37	1700441971	CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN KIÊN GIANG	4.939	3.816		1.123	
38	1700442615	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HẢI VÂN	1.451	1.451			
39	1700445905	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN LÊ THỊ CHỈ	13.336		13.336		
40	1700446176	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN PHÚ QUỐC	9.777	9.777			
41	1700447356	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRƯỜNG TÍN	852	852			
42	1700447941	Công Ty TNHH Nguyên Trường	1.115		1.115		
43	1700449191	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐỨC VIỆT	110.093	110.093			TSĐ
44	1700450408	DNTN Đỗ Hoàng Nhớ	595		595		
45	1700458407	Công Ty TNHH Cơ Khí Trương Dương	577		577		
46	1700459217	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIM THÀNG	1.245		1.245		
47	1700460163	CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN	915	915			

STT	Mã số thuế	Tên NNT	Tổng số tiền thuế nợ trên sổ theo dõi nợ thuế	Tổng số tiền thuế nợ có khả năng	Tiền thuế nợ khó thu	Tiền thuế đang chờ điều chỉnh	Ghi chú (Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất
48	1700460501	CÔNG TY TNHH BIM KIÊN GIANG	9.754	9.754			
49	1700460639	Công Ty TNHH Trung Hiếu	1.060	1.060			
50	1700468162	DNTN Vĩnh Trang	1.259		1.259		
51	1700472426	Công Ty TNHH Tuấn Khải	608		608		
52	1700480434	DNTN Mạnh Huỳnh	528		528		
53	1700494236	DNTN Loan Phát	785	785			
54	1700495462	Công Ty TNHH Xây Dựng Đức Hạnh	3.520		3.520		
55	1700497325	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NƯỚC MẮM THÀNH KHOA	3.520	3.520			
56	1700507125	DNTN Huỳnh Khang	886	886			
57	1700515768	Công Ty TNHH Thủy Sản Kiên Long	3.915		3.915		
58	1700519353	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NÔNG LÂM NGHIỆP KIÊN GIANG	3.487	3.487			TTĐ
59	1700541045	Công Ty TNHH Đảm Đang	768		768		
60	1700544092	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH	1.147	1.147			
61	1700545515	CÔNG TY CỔ PHẦN THANH THÙY (ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI TỪ CÔNG TY	5.887	5.887			
62	1700546325	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÚC NGỌC	694	694			
63	1700549460	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN RẠCH GIÁ	875	875			
64	1700552752	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NƯỚC MẮM ANH DUYỆT	1.489	1.489			
65	1700561549	CÔNG TY CỔ PHẦN BERJAYA - BỜ BIỂN DÀI	1.627	1.627			
66	1700569428	Công ty TNHH Năm Thành	532		532		
67	1700570889	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HƯƠNG GIANG	2.719	2.719			
68	1700572011	Doanh Nghiệp Tư Nhân Trần Thị Lến	613		613		
69	1700572981	CÔNG TY CỔ PHẦN STARBAY VIỆT NAM	19.986	19.986			TTĐ
70	1700573181	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MINH VÀNG	933		933		
71	1700579803	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG ĐANG	977	1		976	
72	1700580164	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MINH HẠNH	3.605	3.605			
73	1700584306	CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU KIÊN GIANG	8.189	8.189			
74	1700586529	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN UYÊN NHI	841		841		
75	1700591952	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TRÍ CÔNG	1.234	1.234			

STT	Mã số thuế	Tên NNT	Tổng số tiền thuế nợ trên sổ theo dõi nợ thuế	Tổng số tiền thuế nợ có khả năng	Tiền thuế nợ khó thu	Tiền thuế đang chờ điều chỉnh	Ghi chú (Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất
76	1700628088	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN HIỆP PHÁT	1.369		1.369		
77	1700751589	Công Ty TNHH 01 Thành Viên Huỳnh Nhung	1.654		1.654		
78	1700860108	Công Ty TNHH Xây Dựng Thành Nhân	780	780			
79	1700900199	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Thủy Sản Anh Đạt	833	833			
80	1701113571	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHỰT TÂN	1.050	1.050			
81	1701170354	CÔNG TY TNHH CÔNG TUẤN KIÊN GIANG	803	803			
82	1701284721	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Và Sản Xuất Tín Đạt	570		570		
83	1701287659	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊNH GIÁ - TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VI NA	695	695			
84	1701338783	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	968	968			
85	1701346985	CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA PHÁT	697		697		
86	1701371798	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THỐNG NHẤT	586	586			
87	1701392364	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Thương Mại 68	2.688	755		1.933	
88	1701397806	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN VÀ	739	739			
89	1701414272	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ XÂY DỰNG HOÀI TIẾN	579			579	
90	1701436808	Công ty TNHH 1TV Tú Anh	755	755			
91	1701454028	Liên Danh HANSHIN - KUKDONG - KEANGNAM	4.532			4.532	
92	1701488429	CÔNG TY CỔ PHẦN AN NGHIỆP PHÁT PHÚ QUỐC	29.843	29.843			
93	1701495049	Doanh Nghiệp Tư Nhân Ngọc Như	652	652			
94	1701501197	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÙNG ANH	1.600		1.600		
95	1701502419	Công Ty TNHH Thương Mại Thủy Sản Huỳnh Khang	1.460	1.460			
96	1701527660	Công Ty TNHH 1TV Xăng Dầu Kiên Thành	501	501			
97	1701553847	CÔNG TY TNHH MONG THỌ	1.694	1.250		444	
98	1701594219	Công Ty TNHH Một Thành Viên Cát Bê Tông Tân Châu - Hạt Cát Nảy Mầm	524		524		
99	1701598365	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN 1 THÀNH VIÊN THÔNG THUẬN -	931	931			
100	1701608711	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại Tam Hùng	1.559	1.559			
101	1701616381	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thủy Sản Ngân Hà	6.594		6.594		
102	1701636003	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Bá Hải Hà Tiên	7.891		7.891	TCT xóa nợ	
103	1701642536	CÔNG TY CỔ PHẦN MILTON	1.116	1.116			

STT	Mã số thuế	Tên NNT	Tổng số tiền thuế nợ trên sổ theo dõi nợ thuế	Tổng số tiền thuế nợ có khả năng	Tiền thuế nợ khó thu	Tiền thuế đang chờ điều chỉnh	Ghi chú (Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất
104	1701660493	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Trường Giang Thanh	540		540		
105	1701681969	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Gia Ta G K C	575		575		
106	1701731835	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỒNG HẢI NGÂN	1.015	1.015			
107	1701841820	CÔNG TY TNHH HOÀNG MỸ HÂN	561	561			
108	1701881478	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Xây Lắp Điện Hữu Duy K G	2.057	2.057			
109	1701883926	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Kiên Ngọc Tân	898		898		
110	1701884905	CÔNG TY TNHH ĐỨC VIỆT TRUNG - PHÚ QUỐC	2.304	2.304			TTĐ
111	1701900547	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI PHAN	1.411	1.411			
112	1701900730	CÔNG TY TNHH MẶT TRỜI PHÚ QUỐC	90.815	90.815			
113	1701900730-003	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MẶT TRỜI PHÚ QUỐC TẠI MŨI ÔNG ĐỘI	1.846	1.846			
114	1701907623	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HƯƠNG HƯƠNG	1.820	1.820			
115	1701908070	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP ĐIỆN VÀ VẬN TẢI QUÝ	545	545			
116	1701908835	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Hứa Tấn Hùng Kiên Giang	1.214	1.214			TSĐ
117	1701911612	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Vạn Hải Dương	953	779		174	
118	1701924604	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vinpearl Phú Quốc	3.115	3.115			
119	1701947619	CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - KIÊN GIANG	190.773	190.773			
120	1701978247	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN PHÚC HƯNG PHÚ	522		522		
121	1701971178	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH PHÚ QUỐC	309.599	309.599	Nộp rồi chương trình chưa trừ		
122	1701978984	CÔNG TY TNHH H T P PHÚ QUỐC	8.579	8.579			TTĐ
123	1701979392	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LƯƠNG MỸ TIÊN	1.400	1.400			
124	1701979635	Công Ty TNHH Một Thành Viên Hải Lưu Cửa Cạn	626.371	626.371			TTĐ
125	1701986657	Doanh Nghiệp Tư Nhân Nam Hoàng Khang	728		728		
126	1701987072	CÔNG TY TNHH GIA NGUYỄN KIÊN GIANG	654	654			
127	1701998324	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LƯU TRÚ TRƯỜNG AN PHÁT PHÚ QUỐC	14.838	14.838			TTĐ
128	1702001091	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NGHĨA CHÍ	696		696		
129	1702002867	Công ty TNHH 1TV Huỳnh Phú Thọ	604		604		
130	1702005339	CÔNG TY TNHH THIÊN HẢI DƯƠNG PHÚ QUỐC	1.281	1.281			
131	1702015513	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VẬN TẢI HÙNG ANH	1.390	1.390			

STT	Mã số thuế	Tên NNT	Tổng số tiền thuế nợ trên sổ theo dõi nợ thuế	Tổng số tiền thuế nợ có khả năng	Tiền thuế nợ khó thu	Tiền thuế đang chờ điều chỉnh	Ghi chú (Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất
132	1702024892	Doanh Nghiệp Tư Nhân Võ Hùng Nhân	2.251	2.251			
133	1702031931	CÔNG TY TNHH ĐẠI LỘC PHÚ THÀNH	905	905			
134	1702040358	CÔNG TY TNHH CHÂU LONG SUỐI ĐÁ BÀN	742	742			
135	1702042637	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THIÊN NGÂN PHÚ QUỐC	71.777	71.777			
136	1702048050	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HÙNG DŨNG AN	606	246		360	
137	1702050130	Liên Danh Nhà Thầu Kumho - Hyundai	3.457	110		3.347	
138	1702052152	CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG KIÊN GIANG	4.105	4.105			
139	1702055650	CÔNG TY CỔ PHẦN SENREAL	968	968			
140	1702056397	Công ty TNHH 1TV Kim Thàng Kiên Giang	1.693		1.693		
141	1702059768	CÔNG TY CỔ PHẦN TRẦN QUẾ TRÂN	12.118	12.118			TTĐ
142	1702061076	Nguyễn Trường Giang Thuý	800		800		
143	1702063210	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TIẾN TRUNG KIÊN GIANG	520		520		
144	1702064140	Công ty Cổ Phần P Q Hải Quốc	835	835			
145	1702066638	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ XÂY LẮP ĐIỆN Ý QUYÊN	615	615			
146	1702067409	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN DỊCH VỤ TÀI CHÍNH TIÊU	1.394		1.394		
147	1702075431	CÔNG TY TNHH THANH NGỌC SANG	592		592		
148	1702076731	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KHẢO SÁT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẠT DANH	3.267	3.267			
149	1702079958	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHẬT HOÀNG PHÚ QUỐC	516		516		
150	1702081160	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG VŨ	1.141	1.141			
151	1702082439	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN BẾN THÀNH	1.189		1.189		
152	1702087349	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẢO VỆ MINH HOÀNG LONG	749	749			
153	1702090006	Công ty TNHH 1TV Nguyễn Nghiêm Kiên giang	516		516		
154	1702097668	CÔNG TY TNHH HÒA THUẬN PHÁT PHÚ QUỐC	744	744			
155	1702102861	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN PHÚ TIẾN SANG	2.684	2.684			
156	1702104410	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÙNG TÂM KIÊN GIANG	1.023	937		86	
157	1702105125	CÔNG TY TNHH NGUYỄN THÚY PHÚ QUỐC	595		595		
158	1702108221	Chi Nhánh Kiên Giang- Công Ty Cổ Phần Vinpearl (nộp hộ)	529	529			
159	1702110686	Công Ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Phú Quốc (TTS)	2.378	2.378			

STT	Mã số thuế	Tên NNT	Tổng số tiền thuế nợ trên sổ theo dõi nợ thuế	Tổng số tiền thuế nợ có khả năng	Tiền thuế nợ khó thu	Tiền thuế đang chờ điều chỉnh	Ghi chú (Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất
160	1702115349	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Phú Quốc (nộp hộ)	2.651	2.651			
161	1702127633	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU PN ĐỨC VIỆT	6.454	6.454			
162	1702131855	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MẶT TRỜI PHÚ QUỐC TẠI MŨI ÔNG ĐỘI	1.369	1.369			
163	1702132094	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NĂNG LƯỢNG HỮU CƠ ĐÔNG DƯƠNG	10.550	10.550			TTĐ
164	1702135225	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TÂM NGỌC	1.096	1.096			
165	1702154411	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯƠNG ĐÔNG SÁU TÁM	513	513			
166	1702160197	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG MINH	1.056	1.056			
167	1702165646	CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ SÁNG TẠO TRENDY	1.084	1.084			
168	1702180926	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG NGUYỄN HẠNH	1.227	1.227			
169	1702193971	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG THỦY SẢN HIỆP XUÂN	2.459		2.459		
170	1702212127	CÔNG TY TNHH CIC ĐẤT MỚI	626	626			
171	1800155910	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 10 IDICO	961	961			TTĐ
172	1801386854	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SANG PHƯƠNG	728	728			
173	2200318964	CÔNG TY TNHH DUYÊN HẢI	3.737	3.737			
174	2700599417-001	CHI NHÁNH PHÚ QUỐC - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG	1.658		1.658		
175	3501585281-001	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG MAI QUANG - CHI	849	849			
176	3600436763-008	Chi Nhánh Kiên Giang - Công Ty TNHH Đá Hóa An 1	6.236	6.236			
177	4200456848-014	CHI NHÁNH KIÊN GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN VINPEARL	549	549			
178	5801307874	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VN OSAKA	4.926	4.926			
179	8369608258	Bảo Tuấn Nguyễn	918	918			

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.08

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2021

GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên Chương trình/đề án	Số đối tượng thụ hưởng	Tổng nguồn vốn thực hiện	Trong đó		Chia ra														
				Vốn NS Trung ương	Vốn NS Địa phương	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020		
						Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng số	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
	Tổng		**199.561**	**186.024**	**13.537**	**22.192**	**22.192**	**-**	**31.383**	**28.169**	**3.214**	**44.133**	**40.904**	**3.229**	**56.135**	**51.541**	**4.594**	**45.718**	**43.218**	**2.500**
1	**Dự án 1: chương trình 30a**		**89.701**	**85.188**	**4.513**	***8.219***	***8.219***	**-**	***14.556***	***11.531***	***3.025***	***17.214***	***17.214***	**-**	***28.476***	***26.988***	***1.488***	***21.236***	***21.236***	**-**
1.1	*Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo*	Không thực hiện do tỉnh không có huyện nghèo																		
1.2	*Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển*	*128.765*	67.267	62.754	4.513	6.419	6.419		*9.445*	6.420	3.025	*12.756*	12.756		*23.176*	21.688	1.488	*15.471*	15.471	
1.3	*Tiểu dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rông mô hình giảm nghèo*	*1.143*	*13.800*	*13.800*	-	-			*1.800*	*1.800*		*3.600*	*3.600*		*4.800*	*4.800*		*3.600*	*3.600*	
1.4	*Tiểu dự án 4. Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài*	23	8.634	8.634	-	1.800	1.800		*3.311*	3.311		*858*	858		*500*	500		*2.165*	2.165	
2	**Dự án 2: Chương trình 135**		**87.607**	**83.666**	**3.941**	**13.633**	***13.633***	**-**	***13.591***	***13.591***	**-**	***20.751***	***19.751***	***1.000***	***21.437***	***19.813***	***1.624***	***18.195***	***16.878***	***1.317***
2.1	*Tiểu dự án 1:Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầngcho xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các ấp đặc biệt khó khăn*		66.273	64.523	1.750	10.040	10.040		*10.394*	10.394		*15.992*	14.992	1.000	*16.965*	16.215	750	*12.882*	12.882	
2.2	*Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn.*	835	18.896	16.705	2.191	2.850	2.850		*2.954*	2.954		*4.359*	4.359		*4.040*	3.166	874	*4.693*	3.376	1.317
2.3	*Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, ấp ĐBKK*	1700 (lượt người)	2.438	2.438	-	743	743		*243*	243		*400*	400		*432*	432		*620*	620	
3	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rông mô hình giảm nghèo ngoài Chương trình 30a và 135**	370	**10.279**	**8.022**	**2.257**	-			***2.061***	***1.872***	***189***	***2.700***	***2.039***	***661***	***3.038***	***1.631***	***1.407***	***2.480***	***2.480***	
4	**Dự án 4: Tuyền thông và giảm nghèo về thông tin**		**7.252**	**5.569**	**1.683**	-			***700***	***700***		***1.900***	***1.400***	***500***	***2.384***	***2.384***		***2.268***	***1.085***	***1.183***
	Hoạt động truyền thông (Sở TTTT)		5.343	3.660	1.683	-			*700*	700		*1.500*	1.000	500	*1.500*	1.500		*1.643*	460	1.183
	Hoạt động giảm nghèo về thông tin (Sở LĐTBXH)		1.909	1.909	-	-			-	-		*400*	400	-	*884*	884		*625*	625	
5	**Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**		**4.722**	**3.579**	**1.143**	340	***340***		***475***	***475***		***1.568***	***500***	***1.068***	***800***	***725***	***75***	***1.539***	***1.539***	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.08a

DANH MỤC MÔ HÌNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH 30a, CHƯƠNG TRÌNH 135

(Kèm theo Báo cáo số 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Stt	Mô hình	ĐVT	Kế hoạch thực hiện			Kết quả thực hiện						Số hộ dân tộc tham gia dự án	Số hộ tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo	Đạt KH
			Số lượng	Tổng số	Kinh phí	Số lượng	Tổng số	Nghèo	Cận nghèo	Thoát nghèo	Kinh phí thực hiện			
				hộ	Tr.đồng		hộ	hộ	hộ	hộ	tr.đồng	hộ	hộ	
	Chương trình (ngoài 30a và 135)													
	Mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế			**678**	**5.711**		**614**	**275**	**184**	**30**	**5.072**	**142**	**170**	
	Nhân rộng mô hình giảm nghèo			**358**	**4.568**		**345**	**0**	**0**	**6**	**4.568**	**64**	**166**	
	Năm 2017													
I	**Mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế**			**239**	**1.400**		**239**	**158**	**71**		**1.365**	52	116	
1	Trồng lúa	ha	50	108	523	50	108	72	30	0	520	17	56	
2	Chăn nuôi heo	con	146	73	386	146	73	48	21	0	386	17	40	
3	Máy phun thuốc	máy	58	58	290	58	58	38	20	0	290	18	20	
4	Tập huấn KT	lớp	13	462	38	13	442	0	0	0	37	0	0	
5	Chi phí quản lý dự án 5%	dự án	7	0	70	4	0	0	0	0	70	0	0	
6	Hội nghị triển khai, sơ, tổng kết	cuộc	16	766	67	13	686	0	0	0	36	0	0	
7	Chi phí khác	Tr.đồng	0	0	26	0	0	0	0		26	0	0	
II	**Nhân rộng mô hình giảm nghèo**			**67**	**661**		**67**	**0**	**0**	6	**661**	0	**22**	
1	Trồng rau màu -kết hợp chăn nuôi			38	190		38				190		10	
2	Nuôi dê			11	97		11				97		5	
3	Đan mây tre			18	94		18				94		7	

Stt	Mô hình	ĐVT	Kế hoạch thực hiện			Kết quả thực hiện						Số hộ dân tộc tham gia dự án	Số hộ tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo	Đạt KH
			Số lượng	Tổng số	Kinh phí	Số lượng	Tổng số	Nghèo	Cận nghèo	Thoát nghèo	Kinh phí thực hiện			
				hộ	Tr.đồng		hộ	hộ	hộ	hộ	tr.đồng	hộ	hộ	
4	Nuôi cá bóng tượng			19	95		19				95		10	
5	Đan lục bình			19	95		19				95		9	
6	Nuôi bò			9	90		9				90		3	
7	Chi phí quản lý dự án 5%			0	-		0							
	Năm 2018													
I	**Mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế**			**223**	**1.800**		**157**	**82**	**59**	**16**	**1.400**	**64**	**54**	**78%**
1	Mô hình trồng lúa	ha	41,04	50	255,01	41	**50**	37	7	6	255,01	16	14	
2	Mô hình nuôi heo	con	120	45	259,80	90	**30**	9	19	2	184,80	20	14	
3	Mô hình nuôi bò	con	26	18	376,1	26	**18**	8	10	0	376,1	10	7	
4	Mô hình chăn nuôi dê	con	12	3	34,56	12	**3**	2	1	0	34,56	2	2	
5	Mô hình nuôi gà	con	4.590	33	239	2.940	**18**	11	4	3	163,91	7	4	
6	Mô hình nuôi tôm càng xanh	con	7,8	13	155,48	8	**13**	2	11	0	155,48	1	6	
7	Mô hình Tôm-lúa	ha	8,5	30	186,10	0	**0**	0	0	0	0,00	0	0	
8	Mô hình hỗ trợ máy xịt thuốc	máy	31	31	158	25	25	13	7	5	128	8	7	
9	Tập huấn KT	lớp	12,0	338,0	23,8	9,0	258	0,0	0,0	0,0	15,99	0,0	0,0	
10	Chi phí quản lý dự án 5%	dự án	9,0	0	89,96	7	**0**	0	0	0	69,96	0	0	
11	Hội nghị triển khai, sơ, tổng kết	cuộc	7	220	16,24	5	**135**	0	0	0	10,29	0	0	
12	Chi phí khác	Tr.đồng	0	0	5,9032	0	**0**	0	0	0	5,9032	0	0	
II	**Nhân rộng mô hình giảm nghèo**			**80**	**900**		**80**	0	0	0	**900**	**64**	**54**	**100%**
1	- Nhân rộng mô hình nuôi dê - Kinh phí quản lý dự án (không quá 5% tổng dự án)			3	100		3				100	16	14	
2	- Nhân rộng mô hình trồng hoa màu - Kinh phí quản lý dự án (không quá 5% tổng dự án)			3	100		3				100	20	14	

Stt	Mô hình	ĐVT	Kế hoạch thực hiện			Kết quả thực hiện						Số hộ dân tộc -tham gia dự án	Số hộ tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo	Đạt KH
			Số lượng	Tổng số	Kinh phí	Số lượng	Tổng số	Nghèo	Cận nghèo	Thoát nghèo	Kinh phí thực hiện			
				hộ	Tr.đồng		hộ	hộ	hộ	hộ	tr.đồng	hộ	hộ	
3	- Nhân rộng mô hình nuôi trồng thủy sản - Kinh phí quản lý dự án (không quá 5% tổng dự án)			3	100		3				100	10	7	
4	- Nhân rộng mô hình nuôi trồng thủy sản ấp An Hiệp - Kinh phí quản lý dự án (không quá 5% tổng dự án)			10	100		10				100	2	2	
5	- Nhân rộng mô hình đan lác sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ cây lục bình - Kinh phí quản lý dự án (không quá 5% tổng dự án)			20	100		20				100	7	4	
6	- Nhân rộng mô hình đan lục bình. - Kinh phí quản lý dự án (không quá 5% tổng dự án)			19	100		19				100	1	6	
7	- Nhân rộng mô hình nuôi dê - Kinh phí quản lý dự án (không quá 5% tổng dự án)			19	100		19				100	0	0	
8	- Nhân rộng mô hình nuôi bò - Kinh phí quản lý dự án (không quá 5% tổng dự án)			3	100		3				100	8	7	
9	- Nhân rộng mô hình nuôi dê - Kinh phí quản lý dự án (không quá 5% tổng dự án)			3,0	100		3,0				100	0,0	0,0	
	Năm 2019													
I	**Mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế**			**153**	**1.519**		**153**	**5**	**25**	**8**	**1.519**	**9**	**0**	
1	Mô hình chăn nuôi gà			19	189,875		19				189,875			

Stt	Mô hình	ĐVT	Kế hoạch thực hiện			Kết quả thực hiện						Số hộ dân tộc tham gia dự án	Số hộ tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo	Đạt KH
			Số lượng	Tổng số	Kinh phí	Số lượng	Tổng số	Nghèo	Cận nghèo	Thoát nghèo	Kinh phí thực hiện			
				hộ	Tr.đồng		hộ	hộ	hộ	hộ	tr.đồng	hộ	hộ	
2	Chi phí quản lý dự án 5%													
3	Mô hình chăn nuôi gà			17	189,875		17	3	8	6	189,875	6		
4	Mô hình hỗ trợ máy xịt thuốc			2			2		1	1				
5	Chi phí quản lý dự án 5%													
6	Mô hình chăn nuôi gà			19	189,875		19	2	16	1	189,875	3		
7	Chi phí quản lý dự án 5%													
8	Mô hình nuôi dê (chuyển mô hình heo)			19	189,875		19				189,875			
9	Chi phí quản lý dự án 5%													
10	Mô hình chăn nuôi gà-vịt			19	189,875		19				189,875			
11	Chi phí quản lý dự án 5%													
12	Mô hình nuôi heo (chuyển mô hình gà)			23	189,875		23				189,875			
13	Chi phí quản lý dự án 5%													
14	Mô hình nuôi heo (chuyển mô hình gà)			15	189,875		15				189,875			
15	Chi phí quản lý dự án 5%													
16	Mô hình nuôi heo (chuyển mô hình vịt)			20	189,875		20				189,875			
17	Chi phí quản lý dự án 5%													
II	**Nhân rộng mô hình giảm nghèo**			**133**	**1.519**		**120**	0	0	0	**1.519**	**0**	**54**	**100%**
1	- Mô hình chăn nuôi dê - Kinh phí quản lý			15	189,88		15				189,88		14	
2	- Mô hình trồng lúa - Mô hình hỗ trợ máy xịt thuốc cho nông dân đi làm thuê. - Kinh phí quản lý			15	189,88		15				189,88		14	

Stt	Mô hình	ĐVT	Kế hoạch thực hiện			Kết quả thực hiện						Số hộ dân tộc tham gia dự án	Số hộ tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo	Đạt KH
			Số lượng	Tổng số	Kinh phí	Số lượng	Tổng số	Nghèo	Cận nghèo	Thoát nghèo	Kinh phí thực hiện			
				hộ	Tr.đồng		hộ	hộ	hộ	hộ	tr.đồng	hộ	hộ	
3	- Mô hình chăn nuôi heo - Mô hình hỗ trợ máy xịt thuốc cho nông dân đi làm thuê. - Kinh phí quản lý			15	189,88		15				189,88		7	
4	- Mô hình chăn nuôi dê - Mô hình hỗ trợ máy xịt thuốc cho nông dân đi làm thuê. - Kinh phí quản lý			15	189,88		15				189,88		2	
5	- Mô hình chăn nuôi heo - Kinh phí quản lý			25	189,88		15				189,88		4	
6	- Mô hình chăn nuôi trâu - Kinh phí quản lý			15	189,88		15				189,88		6	
7	- Mô hình chăn nuôi heo - Kinh phí quản lý			16	189,88		15				189,88		0	
8	- Mô hình chăn nuôi heo - Kinh phí quản lý			17	189,88		15				189,88		7	
	Năm 2020													
I	**Mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế**			**63**	**992**	**0**	**65**	**30**	**29**	**6**	**788**	**17**		
	Mô hình nuôi trâu sinh sản			4	165,33		4	3	1	0	58,42	3		
	Chi phí quản lý dự án 5%										2,921			
	Mô hình nuôi trâu sinh sản			4	165,33		4	4	0	0	62,12	0		
	Chi phí quản lý dự án 5%										3,2			
	Mô hình nuôi heo			16	165,33		16	12	4	0	157,07	**0**		

Stt	Mô hình	ĐVT	Kế hoạch thực hiện			Kết quả thực hiện						Số hộ dân tộc tham gia dự án	Số hộ tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo	Đạt KH
			Số lượng	Tổng số	Kinh phí	Số lượng	Tổng số	Nghèo	Cận nghèo	Thoát nghèo	Kinh phí thực hiện			
				hộ	Tr.đồng		hộ	hộ	hộ	hộ	tr.đồng	hộ	hộ	
	Chi phí quản lý dự án 5%										8,26			
	Mô hình nuôi heo			16	165,33		16	1	15		157,07	2		
	Chi phí quản lý dự án 5%										8,26			
	mô hình nuôi bò			10	165,33		11	8	3	0	163,33	11		
	Chi phí quản lý dự án 5%										2			
	Mô hình nuôi dê			13	165,33		14	2	6	6	156	1		
	Mô hình nuôi Ba ba										9,33			
II	**Nhân rộng mô hình giảm nghèo**			**78**	**1.488**		**78**	0	0	0	**1.488**	**0**	**36**	**100%**
1	- Nuôi heo. - Kinh phí quản lý			22	248		22				248		12	
2	- Nuôi heo. - Kinh phí quản lý			22	248		22				248		10	
3	- Trồng hoa màu, chăn nuôi. - Kinh phí quản lý			16	248		16				248		6	
4	- Nuôi heo. - Kinh phí quản lý			18	248		18				248		8	
5	- Nuôi bò. - Kinh phí quản lý			15	248		15				248		8	
6	- Nuôi bò. - Kinh phí quản lý			15	248		15				248		8	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Phụ lục B.08b(I)

DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN PHÊ DUYỆT THỰC HIỆN TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2021 ĐÃ NGHIỆM THU

(Kèm theo Báo cáo số 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác		
	TỔNG			**48.130**	**22.706**	**25.424**		
I	**CẤP TỈNH**			**31.166**	**14.683**	**16.483**		
1	Nghiên cứu các giải pháp nâng cao chất lượng nước mắm mang chỉ dẫn địa lý Phú Quốc	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN; Phạm Văn Triều Anh	2016 - 2018	680	400	280	- Đánh giá thực trạng sản xuất nước mắm trên địa bàn huyện Phú Quốc. - Đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng nước mắm mang chỉ dẫn địa lý Phú Quốc. - Sản xuất thử nghiệm thí điểm một số giải pháp nâng cao chất lượng nước mắm mang chỉ dẫn địa lý Phú Quốc. - Hoàn thiện các giải pháp cho quy trình sản xuất nước mắm mang chỉ dẫn địa lý Phú Quốc.	- Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nước mắm trên địa bàn Phú Quốc. - Mô hình thí điểm triển khai tại DNTN Hải sản Khải Hoàn, số 11 Hùng Vương, khu phố 1, thị trấn Dương Đông, Phú Quốc
2	Xây dựng mô hình sản xuất rau cần nước (*Oenanthe javanica* Blume) tại huyện Tân Hiệp đạt tiêu chuẩn VietGAP.	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Hiệp; Phạm Thị	2016 - 2018	777	387	390	- Đánh giá thực trạng sản xuất rau cần nước tại huyện Tân Hiệp; - Xây dựng mô hình và quy trình kỹ thuật sản xuất rau cần nước đạt tiêu chuẩn VietGAP; - Xây dựng nhãn hiệu rau cần nước Tân Hiệp.	- Các hộ dân trồng rau cần nước trên địa bàn huyện Tân Hiệp. - Mô hình thí điểm triển khai tại THT sản xuất rau cần Kênh 3A, ấp Kênh 3A, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp
3	Thực trạng và giải pháp phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn tội phạm xâm hại tình dục trẻ em trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Công an tỉnh; Nguyễn Giang Nam	2016 - 2018	179	179	0	- Đánh giá thực trạng, nguyên nhân của tội phạm xâm hại tình dục trẻ em, công tác phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn tội phạm xâm hại tình dục trẻ em trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Dự báo tình hình và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn tội phạm xâm hại tình dục trẻ em trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Thí điểm triển khai một số giải pháp ưu tiên nhằm nâng cao hiệu quả công tác phòng	- Công an tỉnh, công an huyện. - Mô hình thí điểm triển khai tại thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng.
4	Thực trạng và giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm trộm cắp tài sản bằng thủ đoạn đột nhập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Công an tỉnh; Bùi Tuyết Minh	2016 - 2018	186	186	0	- Đánh giá thực trạng, nguyên nhân của tội phạm trộm cắp tài sản bằng thủ đoạn đột nhập, công tác phòng ngừa, đấu tranh tội phạm trộm cắp tài sản bằng thủ đoạn đột nhập trên địa bàn tỉnh. - Dự báo tình hình và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm trộm cắp tài sản bằng thủ đoạn đột nhập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Thí điểm triển khai một số giải pháp ưu tiên nhằm nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm trộm cắp tài sản bằng thủ đoạn đột nhập trên địa bàn tỉnh	- Công an tỉnh, công an huyện. - Mô hình thí điểm triển khai tại phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá.
5	Thu thập, lưu giữ và bảo tồn nguồn gen cây Hồng sim (*Rhodomyrtus tomentosa*) và Dó bầu (*Aquilaria crassna*) tại Vườn Quốc gia Phú Quốc	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành; Võ Thanh Sang	2016 - 2019	122	122	0	- Khảo sát điều kiện sinh sống, đặc điểm hình thái và sinh thái của cây Hồng sim và Dó bầu trong điều kiện tự nhiên. - Tư liệu hóa thông tin cây Hồng sim và Dó bầu. - Xây dựng mô hình trồng bảo tồn và lưu trữ 1 ha cây Hồng Sim và 200 cây Dó bầu tại vườn quốc gia Phú Quốc	- Vườn Quốc gia Phú Quốc và các hộ dân trồng Hồng sim và Dó bầu tại thành phố Phú Quốc. - Mô hình thí điểm triển khai tại Vườn Quốc gia Phú Quốc.

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác		
6	Thu thập, lưu trữ và bảo tồn nguồn gen Lan Bầu rượu và Thu Hải đường tại khu vực Hòn Chông, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.	Trường Đại học Kiên Giang; Nguyễn Thị Thu Hậu	2016 - 2019	125	113	12	-Khảo sát địa điểm, thu thập nguồn gen Lan bầu rượu và Thu hải đường. - Xây dựng bộ dữ liệu về đặc điểm sinh học, sinh trưởng, sinh thái của hai loài đặc hữu Lan bầu rượu và Thu hải đường. - Xây dựng và triển khai mô hình trồng bảo tồn, lưu giữ 50 cây Lan bầu rượu và 200 cây Thu hải đường. -Tập huấn kỹ thuật, hội thảo phổ biến kết quả bảo tồn cho 60 đối tượng (gồm cán bộ quản lý và người dân).	- Trường Đại học Kiên Giang; các hộ dân trồng cây cảnh trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại núi đá vôi khu vực Hòn Chông, xã Bình An, huyện Kiên Lương.
7	Sản xuất giống tôm càng xanh toàn đực tại tỉnh Kiên Giang.	Trung tâm Khuyến nông; Ngô Văn Út	2016 - 2019	463	416	47	- Hoàn thiện quy trình nuôi vỗ tôm bố mẹ (con cái giá) với tỷ lệ thành thục ít nhất là 70%; - Xây dựng quy trình sinh sản và ương nuôi ấu trùng lên giống postlarva 15 với tỷ lệ sống đạt trên 20%; - Đào tạo, tập huấn 06 cán bộ kỹ thuật và 30 nông dân cho địa phương.	-Trung tâm Khuyến nông; các hộ dân nuôi tôm trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trại Thực nghiệm và Sản xuất giống Thủy sản Thứ Sáu Biển, huyện An Biên.
8	Nghiên cứu thử nghiệm ương giống và nuôi ghẹ xanh (*Portunus pelagicus*) thương phẩm tại tỉnh Kiên Giang.	Trung tâm Khuyến nông; Võ Minh Hiền	2016 - 2019	430	430		- Xây dựng quy trình ương giống ghẹ xanh (từ zoea – megalopa đạt tỷ lệ ≥ 40%, từ megalopa – ghẹ 1 đạt tỷ lệ ≥ 15%, từ ghẹ 1 – ghẹ 2 đạt tỷ lệ ≥ 50%). - Xây dựng quy trình nuôi thương phẩm ghẹ xanh với hình thức quảng canh cải tiến với 02 mật độ 02 con/m2 (tỷ lệ sống đạt ≥ 40%) và mật độ 05 con/m2 (tỷ lệ sống đạt ≥ 30%).	-Trung tâm Khuyến nông; các hộ dân nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trại Thực nghiệm và Sản xuất giống Thủy sản Ba Hòn và Trại Thực nghiệm và Sản xuất giống Thủy sản Hòn Chông, Kiên Lương.
9	Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả công tác dân vận trên địa bàn dân cư tỉnh Kiên Giang.	Ban Dân vận Tỉnh ủy; Lâm Hoàng Sa	2016 - 2019	447	447		- Đánh giá đúng thực trạng về vai trò lãnh đạo công tác dân vận của cấp ủy; sự chồng chéo nhiệm vụ công tác dân vận của các chức danh; năng lực, kỹ năng vận động quần chúng của cán bộ và hiệu quả công tác dân vận trên địa bàn dân cư. - Đề xuất các giải pháp về tổ chức, hoạt động của khối dân vận cơ sở (xã, phường, thị trấn), tổ dân vận ấp (ấp, khu phố); bồi dưỡng kỹ năng, nâng cao hiệu quả công tác dân vận trên địa bàn dân cư. Triển khai áp dụng mô hình thí điểm (tại các khu vực biên giới, hải đảo, thành thị, nông thôn, vùng có đông đồng bào dân tộc, tôn giáo) thực hiện bộ tài liệu tập huấn về phương pháp hướng dẫn của giảng viên, kỹ năng công tác dân vận.	- Ban Dân vận Tỉnh ủy; các tổ chức dân vận trên địa bàn tỉnh. - Tập huấn thí điểm bộ tài liệu tại Vĩnh Lợi,Rạch Giá; Đông Yên, An Biên; Mỹ Đức, Hà Tiên; Hòn Tre, Kiên Hải;Tân Hiệp A, Tân Hiệp; Minh Hòa, Châu Thành. - Triển khai 06 tổ dân vận điểm tại: Khu phố 1, Vĩnh Lợi, Rạch Giá; Tây Sơn, Đông Yên, An Biên; khu phố Xà Xía, Mỹ Đức, Hà Tiên ; ấp 1, xã Hòn Tre, Kiên Hải; ấp Kênh Tư A, xã Tân Hiệp A, Tân Hiệp; ấp Minh Hưng, xã Minh Hòa, Châu Thành.
10	Nghiên cứu nâng cao tỷ lệ sống của giống sò huyết sinh sản nhân tạo tại tỉnh Kiên Giang.	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 3; Nguyễn	2016 - 2019	583	583	0	- Xác định được các yếu tố môi trường để kích thích sò huyết sinh sản nhân tạo. - Nâng cao tỷ lệ sống của giống sò huyết từ giai đoạn ấu trùng đến giai đoạn giống đạt ≥ 3% (trong đó tỷ lệ đẻ ≥ 70%, tỷ lệ thụ tinh ≥ 90%, tỷ lệ nở ≥ 90%).	-Trung tâm Khuyến nông; các hộ dân nuôi thủy sản ven biển trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trại Thực nghiệm và Sản xuất giống Thủy sản Thứ Sáu Biển, An Biên.
11	Tầm soát cộng đồng và triển khai ứng dụng sàng lọc đái tháo đường thai kỳ tại tỉnh Kiên Giang	Bệnh viện Đa khoa tỉnh; BS.CK2. Lại Thị Ngọc Điệp	2017 - 2019	436	344	92	- Xác định tỷ lệ đái tháo đường thai kỳ trong cộng đồng và các yếu tố liên quan ở 04 xã tại 04 huyện thuộc 04 vùng sinh thái của tỉnh Kiên Giang. - Xác định thực trạng khả năng triển khai sàng lọc đái tháo đường thai kỳ tại 04 huyện thuộc 04 vùng sinh thái của tỉnh Kiên Giang. - Triển khai ứng dụng và đánh giá hiệu quả của triển khai ứng dụng sàng lọc đái tháo đường thai kỳ tại 04 huyện thuộc 04 vùng sinh thái của tỉnh Kiên Giang.	- Sở Y tế, Bệnh viện Đa khoa tỉnh và các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác		
12	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen một số cây dược liệu tại đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Lộc vừng, Kim thất, Thiên niên kiện, Dây gắm, Ngọc nữ biển).	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành; Lê Văn Minh	2017 - 2020	499	499		- 01 bộ hồ sơ 05 cây dược liệu (Lộc vừng, Kim thất, Thiên niên kiện, Dây gắm, Ngọc nữ biển) có đầy đủ thông tin về phân bố, chỉ số đa dạng sinh học, sinh trưởng, sinh thái và trữ lượng, bản đồ phân bố, bộ tiêu bản thực vật và hình ảnh. - 01 quy trình nhân giống vô tính phục vụ cho mô hình trồng bảo tồn, lưu giữ. - 01 quy trình trồng và chăm sóc 05 cây dược liệu. - 01 mô hình trồng bảo tồn 05 cây dược liệu tại VQG Phú Quốc; 01 vườn trồng tại khu tưởng niệm quân dân y huyện Hòn Đất. - 01 Đề xuất giải pháp bảo tồn 05 cây dược liệu. - Tập huấn và tuyên truyền cho 50 lượt cán bộ và người dân về công tác bảo tồn.	- Vườn Quốc gia Phú Quốc và các hộ dân trồng các dược liệu trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Vườn Quốc gia Phú Quốc, Khu tưởng niệm quân dân y huyện Hòn Đất.
13	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen cây dược liệu tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng và rừng Hòn Đất-Kiên Hà, tỉnh Kiên Giang (Mật nhân, Hà thủ ô, Giáo cổ lam, Tuế lược, Nắp bình).	Vườn Quốc gia U Minh Thượng; Trần Văn Thắng	2017 - 2020	423	399	24	- Một (01) bộ hồ sơ 05 cây dược liệu Mật nhân, Hà thủ ô, Giáo cổ lam, Tuế lược, Nắp bình có đầy đủ thông tin về phân bố, chỉ số đa dạng sinh học, sinh trưởng, sinh thái và trữ lượng, bản đồ phân bố, bộ tiêu bản thực vật và hình ảnh. - Xây dựng 02 quy trình: (i) Quy trình nhân giống in - vitro và in -vivo phục vụ cho mô hình trồng bảo tồn, lưu giữ và (ii) Một quy trình trồng và chăm sóc 05 cây dược liệu trên. - 02 mô hình trồng bảo tồn 05 cây dược liệu tại VQG UMT và rừng Hòn Đất - Kiên Hà (với số loài cây và số lượng cây phụ thuộc vào kết quả điều tra thực địa). - Đề xuất các giải pháp bảo tồn 05 loài cây dược liệu trên. - 60 cán bộ người dân được tập huấn kỹ thuật và tuyên truyền về công tác bảo tồn.	- Vườn Quốc gia U Minh Thượng, rừng Hòn Đất-Kiên Hà và các hộ dân trồng các dược liệu trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng, rừng Hòn Đất-Kiên Hà.
14	Nghiên cứu nâng cao hiệu quả trồng tiêu trên nền đất thấp và xây dựng nhãn hiệu tập thể trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Trung tâm Khuyến nông; Lê Văn Dũng	2017 - 2020	2.889	886	2.003	- Có 10 ha tiêu (năng suất tăng hơn 10% và chất lượng đạt tiêu chuẩn xuất khẩu tăng hơn 20% so với truyền thống), trong đó có 08 ha đạt tiêu chuẩn GlobalGAP ở vùng Tây Sông hậu và 2 ha trồng hồ tiêu dưới tán tràm kết hợp du lịch sinh thái ở U Minh Thượng. - Xây quy trình kỹ thuật trồng tiêu trên nền đất thấp đạt tiêu chuẩn GlobalGAP cho vùng Tây Sông hậu. - Thành lập 01 Tổ hợp tác trồng tiêu và xây dựng 01 nhãn hiệu tập thể tiêu tại vùng U Minh Thượng được Cục Sở hữu trí tuệ chấp nhận đơn. - Đào tạo 04 kỹ thuật viên, tập huấn cho 200 lượt cán bộ và nhân dân.	- Ngành nông nghiệp và các hộ dân trồng tiêu trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Tổ Hợp tác sản xuất tiêu đạt tiêu chuẩn GlobalGAP tại ấp Hòa Lợi, xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng; Tổ Hợp tác sản xuất tiêu đạt tiêu chuẩn GlobalGAP tại ấp 3, xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao; 02 hộ dân tại ấp Minh Kiên A, xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng.
15	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất giống nhân tạo và nuôi thương phẩm nghêu lụa (*Paphia undulata* Born 1778) tại Kiên Giang.	Trường Đại học Nha Trang; Vũ Trọng Đại	2017 - 2020	661	482	179	- Hoàn thiện quy trình sản xuất giống nhân tạo nghêu lụa phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh Kiên Giang với tỷ lệ sống của ấu trùng đến giai đoạn nghêu cám đạt từ 8% trở lên. - Hoàn thiện quy trình nuôi thương phẩm nghêu lụa từ nguồn giống sinh sản nhân tạo trong ao và bãi triều phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh Kiên Giang. - Xây dựng sổ tay hướng dẫn kỹ thuật; Đào tạo cho 06 cán bộ kỹ thuật và tập huấn kỹ thuật sản xuất giống nhân tạo và nuôi thương phẩm nghêu lụa cho 100 cán bộ kỹ thuật và nông dân địa phương.	- Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông và các hộ dân nuôi thủy sản ven biển trên địa bàn tỉnh; - Mô hình thí điểm triển khai tại Trại Thực nghiệm và Sản xuất giống Thủy sản Thứ Sáu Biển, An Biên; các hộ dân tại ấp Ba Biển, xã Nam Yên và ấp Sáu Biển, xã Nam Thái.
16	Nghiên cứu nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp xuất khẩu tỉnh Kiên Giang trong điều kiện hội nhập.	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh; Nguyễn Minh Tuấn	2017 - 2020	390	350	40	- Có 01 bộ hồ sơ điều tra, đánh giá năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu tỉnh Kiên Giang; - Phân tích đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu tỉnh Kiên Giang; - Đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu tỉnh Kiên Giang; - Ba (03) mô hình thí điểm các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp xuất khẩu tỉnh Kiên Giang và đánh giá hiệu quả mô hình	- Các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Mô hình thí điểm triển khai tại Công ty CPTM Kiên Giang, 190 Trần Phú, Vĩnh Thanh, Rạch Giá; Công ty TNHH MTV XNK Thái Xương Long, số 585, QL80, tổ 7, ấp Mỹ Lộ, xã Mỹ Đức, Hà Tiên; Công ty TNHH MTV XNK Hồng Liên Mỹ, số 178, tổ 5, ấp Xà Xía, xã Mỹ Đức, Hà Tiên.

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác		
17	Ứng dụng kỹ thuật công nghệ cao, tiết kiệm nước vào nuôi tôm công nghiệp theo hướng VietGAP trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Chi cục Thủy sản; Nguyễn Sỹ Minh	2017 - 2021	14.515	2.930	11.585	- Thử nghiệm và hoàn thiện quy trình nuôi tôm chân trắng công nghiệp hai giai đoạn ứng dụng công nghệ Biofloc, tiết kiệm nước, đạt tiêu chuẩn VietGAP. Trong đó quy trình phải đảm bảo tiết kiệm 50% nước so với mô hình nuôi công nghiệp thông thường; tỷ lệ sống 85%; năng suất trung bình đạt 25 tấn/ha; kích cỡ trung bình 50 con/kg; thời gian nuôi khoảng 100 ngày; FCR ≤ 1,1; duy trì tỷ lệ C:N ≥ 20:1; duy trì thể tích floc ≥ 3 ml/L. - Triển khai thí điểm 14 mô hình nuôi tôm chân trắng công nghiệp hai giai đoạn ứng dụng công nghệ biofloc, tiết kiệm nước, đạt tiêu chuẩn VietGAP tại 07 huyện/thị có điều kiện phù hợp. - Đào tạo 20 kỹ thuật viên và tập huấn 07 lớp (mỗi lớp 30 người) cho 210 lượt nông dân về quy trình kỹ thuật nuôi tôm chân trắng công nghiệp hai giai đoạn ứng dụng công nghệ Biofloc, tiết kiệm nước, đạt tiêu chuẩn VietGAP.	- Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông, các hộ dân nuôi tôm trên địa bàn tỉnh; - Mô hình thí điểm triển khai tại Trại thực nghiệm và sản xuất giống Ba Hòn (Kiên Lương) và Trại thực nghiệm và sản xuất giống Sáu Biển (An Biên) và các hộ dân: Đào Thọ Quí, Trần Minh Tâm, Nguyễn Hồng Hà (Hà Tiên); Nguyễn Trần Phú Cường, Trần Đức Mạnh, Nguyễn Tùng Lâm (Giang Thành); Lê Văn Đảo, Nguyễn Thị Mỹ Tiên, Võ Văn Đá (Kiên Lương); Trịnh Quang Học (Hòn Đất), Nguyễn Lê Khánh An (An Biên), Vũ Thị Ngọc Oanh (An Minh), Đinh Thanh Tú (Vĩnh
18	Nghiên cứu và đề xuất mô hình kết hợp hoạt động ngoài giờ lên lớp với giáo dục lịch sử địa phương tại các trường tiểu học tỉnh Kiên Giang.	Trường Đại học Đồng Tháp; Huỳnh Mộng Tuyền	2017 - 2020	497	497	0	- Có một bộ hồ sơ về thực trạng kết hợp hoạt động ngoài giờ lên lớp với giáo dụclịch sử địa phương cho học sinh tiểu học. - Một số mô hình kết hợp hoạt động ngoài giờ lên lớp kết hợp với giáo dục lịch sử địa phương cho học sinh tiểu học tỉnh Kiên Giang. - 04 mô hình kết hợp hoạt động ngoài giờ lên lớp với giáo dụclịch sử địa phương cho học sinh tiểu học tỉnh Kiên Giang được triển khai thí điểm và đánh giá.	- Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại các trường tiểu học: Trường Tiểu học Vân Khánh 1- U Minh Thượng; Trường Thị Trấn 1 - Gò Quao; Trường Pháo Đài 1 và Trường Tiểu học Bàn Tân Định - Hà Tiên.
19	Nghiên cứu thực trạng địa danh các đảo - hòn đảo thuộc vùng biển Kiên Giang.	Bảo tàng tỉnh; Nguyễn Diệp Mai	2017 - 2020	753	753	0	- Có bộ dữ liệu liên quan các đảo – hòn đảo thuộc vùng biển tỉnh Kiên Giang. - Một danh mục các đảo – hòn đảo chưa có tên hoặc tên gọi chưa thống nhất thuộc vùng biển tỉnh Kiên Giang. - Bộ hồ sơ về các đảo – hòn đảo được đề xuất đặt tên hoặc đề xuất tên gọi thống nhất cho đảo có nhiều tên gọi, chú giải về tên gọi được đề xuất đó; kèm theo bản đồ; hình ảnh (nếu có) và thông tin khác liên quan đến mỗi đảo, hòn đảo.	Sở VH&TT, Sở TN&MT, cơ quan quản lý nhà nước vùng biển, hải đảo trên địa bàn tỉnh.
20	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen kỳ tôm (*Physignathus cocincinus*) và càng cuốc (*Varanus bengalesis nebulosus*) tại tỉnh Kiên Giang	Trường Đại học Kiên Giang; Ngô Văn	2018 - 2020	399	399	0	Thu thập lưu giữ, bảo tồn nguồn gen Kỳ tôm và Càng cuốc nhằm bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học tạo nguồn vật liệu phục vụ nghiên cứu và góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang	- Ngành nông nghiệp, Vườn Quốc gia Phú Quốc, Trường ĐH Kiên Giang. - Mô hình thí điểm triển khai tại Vườn Quốc gia Phú Quốc và hộ ông Phù Văn Khênh, ấp Đá Chồng, xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc.
21	Nghiên cứu đề xuất giải pháp bồi dưỡng kỹ năng tư vấn tâm lý cho giáo viên chủ nhiệm tại các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng; Lê Quang Sơn	2018 - 2020	346	299	47	- Một (01) bộ hồ sơ đánh giá thực trạng về kỹ năng tư vấn tâm lý của giáo viên chủ nhiệm và nhu cầu được tư vấn tâm lý của học sinh tại các trường trung học cơ sở tỉnh Kiên Giang - Giải pháp đề xuất bồi dưỡng kỹ năng tư vấn tâm lý cho giáo viên chủ nhiệm tại các trường trung học cơ sở tỉnh Kiên Giang. - Biên soạn một (01) bộ tài liệu bồi dưỡng kỹ năng tư vấn tâm lý phù hợp cho giáo viên chủ nhiệm tại các trường trung học cơ sở tỉnh Kiên Giang. - Triển khai năm (05) mô hình thực nghiệm thí điểm bồi dưỡng kỹ năng tư vấn tâm lý cho giáo viên chủ nhiệm tại 05 trường trung học cơ sở của 05 địa bàn thuộc tỉnh Kiên Giang.	- Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại các trường: Trường trung học cơ sởDương Đông 1 - Phú Quốc; Trường trung học cơ sở Mai Thị Hồng Hạnh - Giồng Riềng. - Trường trung học cơ sở Lê Quý Đôn - Rạch Giá; Trường trung học cơ sở Thạnh Yên - U Minh Thượng; Trường trung học cơ sở Đông Hồ 1 - Hà Tiên

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác		
22	Nghiên cứu và đề xuất giải pháp nâng cao vai trò của Phụ nữ Kiên Giang trong gia đình thời kỳ mới.	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh; Lâm Lệ Hà	2018 - 2021	356	348	8	- Một (01) bộ hồ sơ đánh giá đúng thực trạng về năng lực, phẩm chất và vai trò của phụ nữ Kiên Giang trong gia đình thời kỳ mới. - Các giải pháp cụ thể được đề xuất nhằm nâng cao năng lực, phẩm chất và vai trò của phụ nữ Kiên Giang trong gia đình thời kỳ mới. - Biên soạn 01 bộ cẩm nang bồi dưỡng các kỹ năng chăm sóc, bảo vệ và xây dựng gia đình hạnh phúc cho phụ nữ Kiên Giang trong gia đình thời kỳ mới; tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho 120 học viên. - Triển khai mô hình thí điểm bồi dưỡng các kỹ năng chăm sóc, bảo vệ và xây dựng gia đình hạnh phúc cho phụ nữ Kiên Giang trong gia đình thời kỳ mới.	- Hội Liên Hiệp phụ nữ tỉnh và cơ sở. - Mô hình thí điểm triển khai tại Hội Liên Hiệp phụ nữ huyện Châu Thành; Hội Liên Hiệp phụ nữ huyện Gò Quao; Hội Liên Hiệp phụ nữ thành phố Rạch Giá.
23	Đánh giá việc ứng dụng, đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và đề xuất giải pháp, lộ trình đổi mới công nghệ cho phù hợp.	Trường Đại học Cần Thơ; Quan Minh Nhựt	2019 - 2021	583	583	0	- Đánh giá đúng trình độ CN của DNVVN thuộc các ngành chế biến nông sản, thủy sản, và cơ khí trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Phân tích được nhu cầu đổi mới CN và đề xuất các giải pháp khả thi, phù hợp cũng như lộ trình thực hiện nhằm nâng cao trình độ CN cho DNVVN thuộc các lĩnh vực nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Xây dựng được 01 phần mềm ứng dụng để tính toán, đánh giá được trình độ CN của các DNVVN thuộc các lĩnh vực nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Sở KH&CN, Sở Công thương, Hiệp Hội Doanh nghiệp tỉnh; các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
24	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen cá ngựa tại tỉnh Kiên Giang.	Trường Đại học Kiên Giang; Phạm Minh Tứ	2019 - 2021	596	596	0	- Thu thập đúng nguồn gen cá ngựa từ tự nhiên tại tỉnh Kiên Giang để phục vụ nghiên cứu - Xây dựng được quy trình kỹ thuật sinh sản nhân tạo, ương giống và nuôi thương phẩm cá ngựa theo hướng bảo tồn phù hợp với điều kiện tỉnh Kiên Giang. - Xây dựng được quy trình kỹ thuật gây nuôi thức ăn tự nhiên phù hợp với điều kiện tỉnh Kiên Giang để phục vụ ương giống cá ngựa . - Có một (01) mô hình sinh sản nhân tạo, ương giống và hai (02) mô hình nuôi thương phẩm cá ngựa theo hướng bảo tồn được thực hiện. - Đào tạo 05 kỹ thuật viên làm chủ được các quy trình sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá ngựa; đồng thời phổ biến quy trình kỹ thuật và kết quả mô hình cho 100 lượt	- Ngành nông nghiệp, Trường Đại học Kiên Giang, các cơ sở sản xuất giống và nuôi thương phẩm thủy sản trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trường Đại học Kiên Giang và Trại thực nghiệm và sản xuất giống Sáu Biển, An Biên;
25	Cải tiến và hoàn thiện mô hình sản xuất lúa – tôm nâng cao năng suất, hiệu quả và thích ứng biến đổi khí hậu trên nền ứng dụng công nghệ IoT mạng cảm biến tại huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	Trường Đại học Cần Thơ; Dương Nhựt Long	2019-2021	3.117	1.722	1.395	Dự án thực hiện nhằm mục tiêu cải tiến và xây dựng hoàn thiện mô hình sản xuất lúa - tôm (tôm sú và tôm càng xanh) thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, trên cơ sở ứng dụng công nghệ 4.0 với mạng cảm biến, nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả lợi nhuận cho người sản xuất, góp phần thực hiện tốt và hiệu quả chương trình tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp – thủy sản ở địa phương	- Ngành nông nghiệp, Trường Đại học Kiên Giang, các hộ dân sản xuất lúa - tôm trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại 18 hộ dân tham gia mô hình ở 3 xã Tây Yên A, Nam Thái và Nam Thái A của huyện An Biên. - Thí điểm 4 trạm quan trắc: 3 trạm tại nguồn cấp kênh Chống Mỹ thuộc xã Nam Thái A, kênh Rẫy Mới thuộc xã Tây Yên A, kênh Cấp thuộc xã Nam Yên và 01 trạm tại vuông nuôi thủy sản của hộ ông Danh Na ấp Bàu Láng, xã Nam Thái.
26	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi kết hợp tôm càng xanh toàn đực và tôm thẻ chân trắng trong ao đất tại vùng U Minh Thượng	Trung tâm Khuyến nông; Nguyễn Thị Thúy Nga	2020 - 2022	714	333	381	- Phân tích được hiện trạng mô hình nuôi tôm càng xanh kết hợp với tôm thẻ chân trắng tại vùng U Minh Thượng. - Đề xuất các giải pháp khả thi để nâng cao hiệu quả triển khai mô hình. - Nghiên cứu hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi thương phẩm tôm càng xanh toàn đực kết hợp với tôm thẻ chân trắng trong ao đất tại vùng U Minh Thượng. - Triển khai 02 mô hình nuôi thương phẩm tôm càng xanh toàn đực kết hợp tôm thẻ chân trắng trong ao đất tại vùng U Minh Thượng.	- Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông, các hộ dân nuôi tôm trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Hộ ông Võ Văn Tuấn Hải, ấp Minh Trung, xã An Minh Bắc; hộ ông Quách Hoàng Phong, ấp Cạn Ngọn, xã Thạnh Yên; hộ ông Nguyễn Trung Hiếu, ấp Minh Tiến A, xã Minh Thuận; hộ ông Trương Phương Bình, ấp Hòa Ngọn A, xã Thạnh Yên A, huyện U Minh Thượng.

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác		
II	**CẤP CƠ SỞ**			**16.964**	**8.023**	**8.941**		
1	Xây dựng mô hình nhân giống để bảo tồn giống Sầu Riêng, Măng cụt xã Ngọc Hòa, Hòa Thuận (Giồng Riềng).	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Giồng Riềng	2016	164	98	66	- Sản xuất được 1.080 cây giống Măng Cụt sông Cái Bé, 1.440 cây giống Sầu Riêng Hòa Thuận, cây giống tốt, không mang các loại dịch hại chính như bệnh thán thư, bệnh do Nấm Phytophthora, rầy phấn,... - Tập huấn cho 30 nông dân ở xã: Ngọc Hòa, Hòa Thuận, Ngọc Chúc, Long Thạnh, Thị Trấn… về kỹ thuật nhân giống Măng cụt và Sầu Riêng, kỹ thuật nuôi cây giống. - Hội thảo nhân rộng mô hình	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân trồng Sầu riêng và Măng cụt trên địa bàn huyện Giồng Riềng. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ dân thuộc xã Ngọc Hòa và xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng.
2	Xây dựng mô hình thử nghiệm nuôi ghép cá Nâu - tôm Sú thương phẩm trong ao đất vùng ven biển huyện Hòn Đất.	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hòn Đất	2016-2017	285	104	181	- Triển khai thử nghiệm mô hình nuôi ghép cá nâu – tôm sú thương phẩm trong ao đất ven biển tại xã Sơn Bình, huyện Hòn Đất. - Năng suất cá nâu thu hoạch của mô hình ước đạt: 2.4tấn/ha, sản lượng 4,8 tấn/2ha. Đối với tôm sú năng suất ước đạt của mô hình là 429 kg/ha, sản lượng 858kg/2ha. - Xây dựng tài liệu quy trình kỹ thuật nuôi ghép cá nâu – tôm sú thương phẩm trong ao đất ven biển tại xã Sơn Bình, huyện Hòn Đất	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân nuôi thủy sản trên địa bàn huyện Hòn Đất. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ ông Nguyễn Văn Dũng và hộ bà Nguyễn Thị Tuyết Lệ, tổ 09, ấp Giàn Gừa, xã Sơn Bình, huyện Hòn Đất.
3	Ứng dụng khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình trồng Dâu tây ăn quả và làm cảnh theo quy trình sản xuất an toàn tại địa bàn Phường Vĩnh Thông, Thành phố Rạch Giá.	Phòng Kinh tế Rạch Giá	2016-2017	153	69	84	- Xây dựng quy trình kỹ thuật trồng dâu tây thương phẩm từ cây con nuôi cấy mô trên địa bàn thành phố Rạch Giá. - Tạo ra sản phẩm dâu tây làm thực phẩm, sản lượng dự kiến: Dự kiến sản lượng tối thiểu thu hoạch từ 200 cây/năm: 720 kg dâu tươi và 230 cây dâu tây ra hoa kết trái dùng làm cây kiểng. - Tập huấn kỹ thuật trồng dâu tây thương phẩm an toàn cho các hộ dân lân cận trên địa bàn thành phố Rạch Giá	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân trồng cảnh, rau màu trên địa bàn thành phố Rạch Giá. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ bà Đoàn Thị Thu Hằng, lô A8 khu dân cư vượt lũ, phường Vĩnh Thông, thành phố Rạch Giá.
4	Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình sinh sản và ương, nuôi Càng đước thương phẩm trên địa bàn huyện U Minh Thượng.	Hội Nông dân U Minh Thượng	2016-2017	210	95	115	Tập huấn, chuyển giao quy trình kỹ thuật nuôi sinh sản và nuôi thương phẩm càng đước cho hộ dân tham gia và nông dân địa phương; Thử nghiệm triển khai thực hiện mô hình sinh sản nhân tạo và ương; nuôi thương phẩm Càng Đước tại xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	Các hộ dân nuôi Càng đước thương phẩm trên địa bàn huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang - Mô hình thí điểm (nuôi thương phẩm) triển khai tại hộ ông Lê Văn Chính, ấp Minh Dũng và hộ ông Nguyễn Văn Thanh, ấp Chống Mỹ,
5	Nghiên cứu kích thích sinh sản nhân tạo cá Trê vàng bản địa vùng U Minh Thượng và thử nghiệm nuôi thương phẩm từ nguồn giống sinh sản nhân tạo.	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn U Minh Thượng	2016-2017	263	114	149	- Tập huấn chuyển giao quy trình sản xuất giống và nuôi thương phẩm cho nông dân trong vùng U Minh Thượng. - Hoàn thiện quy trình sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá trê vàng U Minh Thượng	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân nuôi thủy sản trên địa bàn huyện U Minh Thượng. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trại Thực nghiện sản suất giống và nuôi Thủy sản nước ngọt Kênh 20 và hộ ông Phan Thành Nhãn, ấp An Hòa, Xã An Minh Bắc, Huyện U Minh Thượng.
6	Triển khai ứng dụng, nhân rộng kết quả nghiên cứu một số đề tài, dự án trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hội Nông dân tỉnh	2016-2017	299	173	126	- Ứng dụng kết quả nghiên cứu các đề tài, dự án khoa học công nghệ, triển khai thí điểm một số mô hình có hiệu quả: - Hoàn thiện 07 quy trình phù hợp với điều kiện từng địa phương	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân nuôi tham gia mô hình tại các huyện An Minh, An Biên, Giồng Riềng. - Mô hình thí điểm triển khai nuôi rắn ri voi tại ấp Hòa Thạnh, xã Đông Hòa, An Minh; mô hình thí điểm nuôi ba khía tại ấp 5 biển, xã Nam Thái, An Biên; mô hình thí điểm trồng Sen tại ấp Lương Trực, xã Vĩnh Phú, Giồng Riềng; mô hình trồng Huệ trắng tại ấp Đồng Tâm, xã Long Thạnh, Giồng Riềng; mô hình trồng nấm rơm tại ấp Đuốc Lớn, xã Ngọc Chúc, Giồng Riềng; mô hình lắp đặt hệ thống xử lý nước triển khai tại Trường Tiểu học, xã Đông Hưng B, An Minh.

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác		
7	Mô hình hóa hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy chế biến thủy sản phục vụ công tác giảng dạy tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Kiên Giang	Trường Cao đẳng Cộng đồng; ThS. Lê Nhật Quang	2016-2017	30	30	0	- Xác định cơ sở khoa học trong lựa chọn mô hình các hệ thống xử lý nước thải. - Tạo ra được một số mô hình hệ thống xử lý nước thải đang được áp dụng phổ biến trong thực tế. - Các mô hình tạo ra mô phỏng được một phần nguyên tắc hoạt động của các hệ thống xử lý nước thải trong thực tế. Đây là một loại hình của đồ dùng dạy học có thể áp dụng trong giảng dạy	- Các trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Kiên Giang.
8	Nghiên cứu quy trình chế biến sản phẩm nước thanh long phục vụ công tác giảng dạy tại trường Cao đẳng Cộng đồng Kiên Giang	Trường Cao đẳng Cộng đồng; ThS. Đoàn Thị Kiều Tiên	2016-2017	30	30	0	- Xác định được thành phần dinh dưỡng của nguồn nguyên liệu trái thanh long. - Xây dựng được quy trình công nghệ tạo ra sản phẩm nước uống từ nguyên liệu trái thanh long	- Các trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Kiên Giang.
9	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ xây dựng quy trình chế biến chuối sấy giòn phục vụ công tác giảng dạy tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Kiên Giang	Trường Cao đẳng Cộng đồngg; ThS. Nguyễn Chí Linh	2016-2017	30	30	0	- Xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng chuối nguyên liệu, từ đó, xây dựng được quy trình chế biến sản phẩm chuối theo phương pháp sấy. - Xác định được thời gian bảo quản sản phẩm chuối theo quy trình xây dựng.	- Các trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Kiên Giang.
10	Nghiên cứu hiệu quả điều trị đau thần kinh tọa thể phong hàn thấp bằng phương pháp Điện mãng châm kết hợp Cứu ngải.	Bệnh viện Y học Cổ truyền; BS Triệu Thanh Bình;	2016-2017	17	17	0	"- Nghiên cứu hiệu quả điều trị đau thần kinh tọa thể phong hàn thấp bằng phương pháp Điện mãng châm kết hợp Cứu ngải. - Khảo sát một số đặc điểm lâm sàng của bệnh nhân đau thần kinh tọa thể phong hàn thấp. - Xác định hiệu quả điều trị đau thần kinh tọa thể phong hàn thấp bằng phương pháp Điện mãng châm kết hợp Cứu ngải.	- Ngành y tế, các cơ sở khám chữa bệnh bệnh bằng y học cổ truyền. - Mô hình triển khai thí điểm tại Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh và giảng dạy thực hành tại Trường Cao đẳng Y tế Kiên Giang.
11	Đánh giá hiệu quả giảm đau của phương pháp điện châm, hồng ngoại kết hợp với kéo giãn cột sống điều trị thoái hóa cột sống cổ tại Bệnh viện Y học Cổ truyền Kiên Giang.	Bệnh viện Y học Cổ truyền; BS Trịnh Hồng Bắc	2016-2017	17	17	0	- Đánh giá hiệu quả phương pháp giảm đau của điện châm, hồng ngoại kết hợp với kéo dãn cột sống điều trị thoái hóa cột sống cổ tại Bệnh viện Y học Cổ truyền. - Xác định tỉ lệ bệnh nhân giảm đau theo thang điểm đánh giá mức độ đau khi sử dụng phương pháp giảm đau của điện châm, hồng ngoại kết hợp với kéo giãn cột sống. - Xác định tác dụng không mong muốn của phương pháp. - Xây dựng phác đồ điều trị thích hợp trên bệnh lý này	- Ngành y tế, các cơ sở khám chữa bệnh bệnh bằng y học cổ truyền. - Mô hình triển khai thí điểm tại Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh.
12	Đánh giá hiệu quả điều trị bệnh thoái hóa cột sống thắt lưng bằng phương pháp điện châm, siêu âm điều trị kết hợp kéo giãn cột sống thắt lưng.	Bệnh viện Y học Cổ truyền; BS Đỗ Thị Phụng	2016-2017	17	17		- Đánh giá hiệu quả điều trị bệnh thoái hóa cột sống thắt lưng bằng phương pháp điện châm, siêu âm điều trị, kéo giãn cột sống thắt lưng tại Bệnh viện Y học Cổ truyền. - Xác định hiệu quả điều trị của điện châm, siêu âm điều trị, kéo giãn cột sống thắt lưng nhằm cải thiện một số triệu chứng trên lâm sàng về bệnh thoái hóa cột sống thắt lưng. - Xác định tác dụng không mong muốn của phương pháp.	- Ngành y tế, các cơ sở khám chữa bệnh bệnh bằng y học cổ truyền. - Mô hình triển khai thí điểm tại Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh.
13	Nghiên cứu chế tạo mô hình sàn bóng trong xây dựng Bubble Deck ứng dụng vào giảng dạy ở Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Kiên Giang.	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật; KS. Trần Quang Vinh	2016-2017	30	30		Chế tạo mô hình sàn bóng Bubble Deck trong xây dựng, ứng dụng vào giảng dạy ở Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Kiên Giang.	- Các trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật.

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác		
14	Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy cắt Plasma CNC phục vụ vào giảng dạy.	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật; Dương Quang Nhựt	2016-2017	30	30		-Thiết kế, chế tạo và lắp ráp hoàn chỉnh máy cắt Plasma CNC phục vụ vào giảng dạy tại Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Kiên Giang. - Tạo ra được mô hình ứng dụng vào giảng dạy tại và biên soạn bài giảng phục vụ cho các môn học.	- Các trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật.
15	Xây dựng mô hình du lịch Homestay tại An Biên	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật; ThS. Nguyễn Thanh Tùng	2016-2017	20	20		-Xây dựng hình mẫu cho loại hình du lịch Homestay tại Kiên Giang; -Thiết kế chương trình du lịch Homestay để quảng bá nhằm phục vụ cho hoạt động du lịch của tỉnh Kiên Giang.	- Các Công ty lữ hành, cơ quan quản lý du lịch; Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật. - Mô hình thí điểm triển khai tại huyện An Biên.
16	Thiết kế mô hình xe robot tự hành phục vụ giảng dạy module lập trình vi điều khiển tại Trường cao đẳng Nghề Kiên Giang.	Trường cao đẳng Nghề; KS. Nguyễn Cơ Thạch	2016-2017	30	30		- Thiết kế, chế tạo kết cấu cơ khí cho xe robot tự hành có khả năng di chuyển linh hoạt trên địa hình có vật cản và trên địa hình có vạch màu. - Thiết kế, chế tạo các mạch điện tử điều khiển cho xe robot tự hành và lập trình điều khiển cho xe robot tự hành hoạt động thông qua việc điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến, bluetooth và tự di chuyển tránh vật cản, tự di chuyển theo vạch màu. - Vận hành thử nghiệm xe robot tự hành để kiểm chứng kết quả nghiên cứu lý thuyết. - Hoàn chỉnh xe robot tự hành và hướng dẫn sử dụng	- Các trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Khoa Điện – Điện tử, Trường Cao đẳng Nghề.
17	Thiết kế mô hình ứng dụng nâng cấp mô hình kiểm soát số lượng xe bằng PLC qua điều khiển từ xa thực hiện tại trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	Trường cao đẳng Nghề; KS. Nguyễn Đức Thái	2016-2017	30	30		- Tổng hợp những bài tập ứng dụng trong môn học PLC cơ bản và PLC nâng cao, sau đó thiết kế mô hình bằng Autocad. Lập bảng liệt kê vật tư thiết bị, phương án thi công. - Thi công mô hình, vận hành chạy, thử khắc phục thiếu sót. - Tổ chức hội thảo chuyên môn, vận hành chạy thử khắc phục thiếu sót - Làm báo cáo, hướng dẫn sử dụng các bài tập ứng dụng giảng dạy từ đề tài.	- Các trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Khoa Điện – Điện tử, Trường Cao đẳng Nghề.
18	Thiết kế thanh thước côn nhằm nâng cao ứng dụng của máy tiện trong giảng dạy thực hành tại Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang.	Trường cao đẳng Nghề; Trần Văn Sơn	2016-2017	10	10		- Thiết kế thanh thước côn phù hợp với máy tiện hiện tại, tại Khoa Cơ khí Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang. - Thi công thanh thước côn. - Vận hành thử nghiệm và đưa vào sản xuất, giảng dạy tại Khoa Cơ khí. - Hoàn thiện báo cáo và hướng dẫn thực hiện ứng dụng các bài tập thực hành.	- Các trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Khoa Điện – Điện tử, Trường Cao đẳng Nghề.
19	Sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử Khu Di tích Ranh Hạt	Ban Tuyên giáo huyện ủy Vĩnh Thuận	2017-2018	108	68	40	- Khảo sát, đánh giá thực trạng và ý nghĩa, giá trị biểu trưng các hạng mục công trình hình thành khu lưu niệm Ranh Hạt tại ấp Ranh Hạt, xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận. - Các Đề xuất giải pháp nhằm bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, lịch sử Khu Ddi tích Ranh Hạt được đề xuất. - Có 01 bộ hồ sơ dữ liệu về Tổ chức Đảng; sự đấu tranh, hy sinh của đảng viên và nhân dân Khu Di tích Ranh Hạt.	- Ban Tuyên giáo huyện ủy Vĩnh Thuận. - Khu Di tích Ranh Hạt, huyện Vĩnh Thuận.
20	Ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn tại huyện An Minh	Phòng Công thương An Minh	2017-2018	486	155	331	- Thử nghiệm xây dựng mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng 02 giai đoạn, tại Khu Phố IV, Thị trấn Thứ 11, huyện An Minh. - Cải thiện năng suất tôm nuôi so với mô hình nuôi tôm công nghiệp truyền thống, sản lượng tôm thương phẩm ước đạt 2,7 tấn/1.000 m2 (27 tấn/ha/vụ nuôi); tỷ lệ sống trên 80%. - Hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi tôm thẻ chân trắng 02 giai đoạn trên ao lót bạt đáy. Đồng thời tập huấn, Hội thảo cho 60 nông dân tham dự	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân nuôi tôm trên địa bàn huyện An Minh. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ ông Phan Văn Được, Khu phố IV, Trấn Thứ 11, huyện An Minh.

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác		
21	Ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn tại huyện Vĩnh Thuận	Phòng Công thương Vĩnh Thuận	2017-2018	532	157	375	- Có mô hình thử nghiệm nuôi tôm chân trắng 2 giai đoạn trong ao lót bạt thành công tại huyện Vĩnh Thuận với tỷ lệ sống trên 80%, năng suất tôm thương phẩm đạt 27 tấn/ha/vụ nuôi. - Quy trình kỹ thuật nuôi tôm chân trắng 2 giai đoạn trong ao lót bạt được đề xuất và phù hợp cho địa phương huyện Vĩnh Thuận. - 60 lượt cán bộ và nông dân được tham gia tập huấn và hội thảo để nhân rộng mô hình nuôi tôm chân trắng 2 giai đoạn trong ao lót bạt tại huyện Vĩnh Thuận.	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân nuôi tôm trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ ông Cao Văn Luận, xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận.
22	Thử nghiệm nuôi thương phẩm cá hồng mỹ (*Sciaenops ocellatus* Lineaus, 1766) lồng bè tại Phú Quốc	Phòng Kinh tế Phú Quốc	2017-2018	198	102	96	- Triển khai thí điểm xây dựng mô hình nuôi cá hồng mỹ thương phẩm trong lồng bè tại Phú Quốc. - Nghiên cứu, xác định khả năng thích nghi, khả năng sinh trưởng, tỷ lệ sống, hệ số thức ăn và đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu nguồn thức ăn cho cá hồng mỹ trong môi trường sinh thái nuôi lồng bè tại huyện Phú Quốc. - Xây dựng qui trình kỹ thuật nuôi thương phẩm cá hồng mỹ tại Phú Quốc và tổ chức hội thảo, tập huấn (mỗi buổi 30 người) cho nông dân địa phương. Từ đó, làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng qui trình kỹ thuật sản xuất giống nhân tạo cá hồng mỹ tại huyện Phú Quốc trong thời gian tới	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân nuôi cá lồng bè trên địa bàn thành phố Phú Quốc. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ ông Trần Quốc Trung, ấp Rạch Vẹm - xã Gành Dầu, huyện Phú Quốc.
23	Ứng dụng công nghệ đệm lót sinh học nuôi thương phẩm lợn rừng lai tại huyện Tân Hiệp	Phòng Công thương huyện Tân Hiệp	2017-2018	135	84	51	Ứng dụng công nghệ đệm lót sinh học nuôi thương phẩm lợn rừng lai tại huyện Tân Hiệp được xây dựng thành công với 15 con, trọng lượng trung bình 35kg (6 tháng nuôi), sản lượng 525kg: - hoàn thện quy trình nuôi lợn rừng lai thương phẩm trên đệm lót sinh học phù hợp tại địa bàn huyện Tân Hiệp.	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân nuôi heo trên địa bàn huyện Tân Hiệp. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ bà Huỳnh Thị Lệ Châu, khu phố B, thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp.
24	Ứng dụng xây dựng mô hình nuôi cá chình bông (*Anguilla marmorata*) thương phẩm có bổ sung thức ăn công nghiệp trong ao đất tại huyện Tân Hiệp	Phòng Công thương huyện Tân Hiệp	2017-2018	246	107	139	Mô hình nuôi cá Chình bông thương phẩm trong ao đất có bổ sung thức ăn công nghiệp tại huyện Tân Hiệp, được xây dựng thành công với tỷ lệ sống 98%, kích cỡ cá thu hoạch 0,9 kg/con, sản phẩm trên 600 kg cá Chình bông. Quy trình kỹ thuật nuôi cá Chình bông (Anguilla marmorata) thương phẩm trong ao đất có bổ sung thức ăn công nghiệp phù hợp với điều kiện tại địa phương. Tập huấn kỹ thuật, tổ chức hội thảo cho từ 60 nông dân và cán bộ tham gia trong triển khai và đánh giá kết quả mô hình	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân nuôi thủy sản trên địa bàn huyện Tân Hiệp. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ ông Vi Nhật Quang, ấp Đông Lộc, xã Thạnh Đông, huyện Tân Hiệp.
25	Triển khai thử nghiệm sản xuất giống và nuôi thương phẩm rắn ri voi (*Enhydris bocourti*) trong bể xi-măng quy mô nông hộ tại huyện Tân Hiệp	Phòng Công thương huyện Tân Hiệp	2017-2018	131	84	47	Triển khai thử nghiệm mô hình nuôi sinh sản rắn ri voi trong bể xi măng: - Hoàn thiện quy trình kỹ thuật sinh sản rắn Ri voi (Enhydris bocourti) trong bể xi măng (bộ số liệu theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật được lưu dữ trong USB) Sản phẩm thu hoạch rắn của mô hình ước đạt 350 con rắn giống, tỷ lệ sống 70%: Hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi phù hợp đồng thời tổ chức Hội thảo chuyển giao kết quả cho 40 nông dân trong huyện	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân nuôi thủy sản trên địa bàn huyện Tân Hiệp. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ ông Đỗ Hoàng Giang, ấp kênh 5A, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp.
26	Khảo sát khả năng sử dụng rơm rạ làm cơ chất trồng nấm Hoàng Kim ở huyện Châu Thành, Kiên Giang	Trường Đại học Kiên Giang; Ninh Khắc Huyền Trân	2017-2018	29	29		- Xác định khả năng sử dụng rơm làm cơ chất trồng nấm Hoàng Kim - Thử nghiệm trồng nấm Hoàng Kim ở huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Năng suất trung bình đạt 17 kg/m², lợi nhuận trung bình là 200.000 đ/m²/vụ (4-6 tháng).	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân trồng hoa màu trên địa bàn huyện Châu Thành, Trường Đại học Kiên Giang. - Mô hình thí điểm triển khai tại huyện Châu Thành.
27	Khảo sát sự hiện diện các chủng vi tảo chứa lipid ở một số địa điểm tại vùng biển Phú Quốc, KG	Trường Đại học Kiên Giang; Đinh Thị Bé Hiền	2017-2018	29	29	0	- Khảo sát sự hiện diện các chủng vi tảo chứa lipid ở một số địa điểm tại vùng biển Phú Quốc;, thu mẫu, hoàn thành bản đồ có tọa độ xuất hiện các chủng vi tảo chứa lipid. - Phân lập, phân tích, định danh được ít nhất 06 chủng vi tảo chứa lipit.	- Các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh - Các nội dung nghiên cứu triển khai tại Trường Đại học Kiên Giang.

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác		
28	Khảo sát thành phần loài và xây dựng bộ mẫu vật một số loài thân mềm vùng biển đảo Phú Quốc	Trường Đại học Kiên Giang; Phạm Thị Phong Lan	2017-2018	29	29		- Khảo sát, thu mẫu các loài thân mềm tại vùng biển PQ, xây dựng bản đồ có tọa độ xuất hiện các loài thân mềm tại vùng biển PQ. - Phân lập, phân tích, định danh được ít nhất 40 loài thân mềm tại vùng biển PQ.	- Các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh - Các nội dung nghiên cứu triển khai tại Trường Đại học Kiên Giang.
29	Khảo nghiệm ứng dụng công nghệ cao sản xuất hoa cát tường cắt cành trong nhà lưới tại tỉnh Kiên Giang	Trường Đại học Kiên Giang; Nguyễn Thị Thu	2017-2018	29	29		- Nghiên cứu giá thể thích hợp để canh tác hoa cát tường. - Nghiên cứu điều chỉnh một số yếu tố điều kiện ngoại cảnh thích hợp trong thực hiện mô hình sản xuất hoa cát tường cắt cành trong nhà lưới tại Kiên Giang theo hướng nông nghiệp công nghệ cao. Năng suất đạt 10 kg/100m², lợi nhuận trung bình 35 triệu/vụ/4 tháng.	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân trồng hoa, cây cảnh trong nhà lưới. - Mô hình thí điểm triển khai tại nhà lưới Trường Đại học Kiên Giang.
30	Khảo sát thành phần loài và xây dựng bộ mẫu giun đất trên đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Trường Đại học Kiên Giang; Trịnh Thị Kim Bình	2017-2018	29	29		- - Khảo sát, thu mẫu các giun đất trên đảo PQ, xây dựng bản đồ có tọa độ xuất hiện các giun đất trên đảo PQ. - Phân lập, phân tích, định danh được ít nhất 10 loài các giun đất trên đảo PQ.	- Các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh - Các nội dung nghiên cứu triển khai tại Trường Đại học Kiên Giang.
31	Khảo sát phát hiện các hoạt tính sinh học chống ung thư của một số loại bọt biển ở biển Tây Nam - Việt Nam	Trường Đại học Kiên Giang; Nguyễn Thị Kim	2017-2018	29	29		- Khảo sát, thu mẫu một số loài bọt biển ở vùng biển Tây Nam - Việt Nam - Phân lập, phân tích, định danh được ít nhất 02 loài bọt biển. - Thử nghiệm hoạt tính sinh học của mẫu đã được sàn lọc và định danh.	- Các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh - Các nội dung nghiên cứu triển khai tại Trường Đại học Kiên Giang.
32	Xây dựng phần mềm quản lý trực tuyến hoạt động quản lý KH&CN cấp cơ sở tại Trường Cao đẳng Cộng đồng	Trường Cao đẳng Cộng đồng; Trương	2017-2018	29	29		- Xây dựng cơ sở dữ liệu hỗ trợ viết phần mềm - Thiết kế phần mềm trực tuyến quản lý KH&CN cấp cơ sở. - Truy xuất kết quả, kiểm tra hoạt động của phần mềm thiết kế.	- Trường Cao đẳng Cộng đồng và các trường có hoạt động quản lý KH&CN. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trường Cao đẳng Cộng đồng.
33	Mô hình điều khiển, giám sát hệ thống cung cấp nước sử dụng PLC S7-1200	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật; Nguyễn Lê Minh Trí	2017-2018	29	29		- Nghiên cứu các hệ thống điều khiển, giám sát tương tự hiện tại đang sử dụng trong thực tế sản xuất - Thiết kế mô hình - Tính, chọn thiết bị điều khiển - Thi công mô hình - Viết tài liệu giảng dạy	- Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật và các cơ sở đào tạo nghề. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật phục vụ công tác giảng dạy.
34	Nghiên cứu bào chế viên nén Gemfibrozil 600 mg có độ hòa tan cao	Trường Cao đẳng Y tế; Nguyễn Minh Thức	2017-2018	30	30		- Khảo sát sự ảnh hưởng của các tá dược thông dụng đến độ hòa tan - Tăng độ hòa tan của Gemfibrozil bằng chất diện hoạt tween 80, NLS - Xây dựng công thức và quy trình bào chế viên nang Gemfibrozil số lượng 1.000 viên nén Gemfibrozil 600 mg có độ hòa tan cao. - Sơ bộ xác định độ ổn định chế phẩm Gemfibrozil	- Trường Cao đẳng Y tế và các cơ sở đào tạo y khoa. - Mô hình thí điểm triển khai tại có thể phát triển lên quy mô sản xuất phục vụ trong điều trị bệnh cho nhân dân
35	Phần mềm quản lý ký túc xá Trường Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	Trường Cao đẳng Sư phạm; Lê Thị Bảo Ngọc	2017-2018	29	29		- Thiết kế hệ thống thông tin quản lý ký túc xá cho trường - Triển khai chức năng quản lý ký túc xá trên công nghệ Visual Studio 2012 (hoặc cao hơn), SQLServer 2012 (hoặc cao hơn) gồm quản lý phòng, thông tin SV nội trú, xếp phòng cho SV, quản lý lưu trú tại phòng, thu tiền phòng và các khoản khác, quản lý điện nước, báo cáo thống kê, quản lý phân quyền chức năng người sử dụng	- Trường Cao đẳng Sư phạm, các ctrường có ký túc xá. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang.

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác		
36	Đánh giá tác dụng của phương pháp cấy chỉ trong điều trị đau lưng do thoái hóa cột sống tại BV YHCT	Bệnh viện Y học Cổ truyền	2017-2018	16	16		- Xác định tác dụng của phương pháp cấy chỉ trong điều trị đau thắt lưng do thoái hóa cột sống. - Xác định tác dụng không mong muốn của phương pháp cấy chỉ. - Đề xuất phác đồ điều trị đau thắt lưng do thoái hóa cột sống bằng phương pháp cấy chỉ	- Ngành y tế, các cơ sở khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền. - Mô hình thí điểm triển khai tại Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh.
37	Chế tạo mô hình thép móng cọc và thép móng cọc khoan nhồi, ứng dụng vào giảng dạy ở Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Kiên Giang	Nguyễn Văn Quí, Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Kiên Giang	2017-2018	29	29		- Tính toán thiết kế mô hình - Chế tạo mô hình thép móng cọc và thép móng cọc khoan nhồi. - Biên soạn tài liệu giảng dạy môn học Nền móng công trình, Kỹ thuật thi công.	- Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Kiên Giang, các cơ sở dạy nghề xây dựng. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Kiên Giang
38	Mô hình động cơ Diesel Common Rail	Lê Văn Đông, Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật	2017-2018	80	30	50	- Tìm hiểu cấu tạo, nguyên lý hoạt động các hệ thống điều khiển phun dầu điện tử trên động cơ phun dầu hiệu KIA, TOYOTA, FORD. - Nghiên cứu bố trí các cảm biến trên hệ thống điều khiển phun dầu điện tử trên động cơ lựa chọn ra vị trí lắp đặt các chi tiết phù hợp phục vụ dạy lý thuyết và thực hành. - Bố trí mạch điện kiểm tra và kết hợp thiết bị chẩn đoán được các lỗi hư hỏng của hệ thống trên động cơ thực tế. - Biên soạn tài liệu giảng dạy, học tập lý thuyết và thực hành.	- Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Kiên Giang, các cơ sở dạy nghề cơ khí. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Kiên Giang
39	Thử nghiệm mô hình nuôi cá khế vằn (*Gnathanodon*) lồng bè trên biển tại huyện Kiên Hải	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kiên Hải	2018-2019	184	184		- Nghiên cứu mô hình nuôi cá khế vằn thương phẩm lồng bè trên biển. Đánh giá khả năng thích nghi, tỷ lệ sống, hệ số chuyển hóa thức ăn thành một đơn vị sản phẩm (FCR), lợi nhuận kinh tế,... - Xây dựng quy trình nuôi hoàn thiện phù hợp với điều kiện tại địa phương. - Tổ chức 01 buổi hội thảo và 01 lớp tập huấn nhằm phổ biến kết quả đến các hộ nuôi tại địa phương và chuyển giao kỹ thuật nuôi áp dụng vào thực tiễn sản xuất nhằm nhân rộng mô hình sau khi đánh giá những tác động tích cực mà mô hình đem lại	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân nuôi cá lồng bè trên địa bàn huyện Kiên Hải. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ ông Trương Văn Chí và hộ bà Nguyễn Thị Bích Hạnh, ấp 1, xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải.
40	Ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình nuôi tôm 2 giai đoạn với hai loại tôm dựa trên mô hình bán thâm canh	Phòng Kinh tế và Hạ tầng Vĩnh Thuận	2018-2019	370	106	264	- Có mô hình nuôi tôm 2 giai đoạn với 2 loại tôm chân trắng *(Litopenaeus vannamei)* và tôm càng xanh (*Macrobrachium rossenbergii)* dựa trên mô hình bán thâm canh thành công tại huyện Vĩnh Thuận với tỷ lệ sống trên 80%, năng suất tôm thương phẩm đạt 15 tấn/ha/vụ nuôi đối với tôm chân trắng và 4 tấn/ha/vụ nuôi đối với tôm càng xanh. - Hoàn chỉnh quy trình kỹ thuật nuôi tôm 2 giai đoạn với 2 loại tôm thẻ chân trắng và tôm càng xanh dựa trên mô hình bán thâm canh được đề xuất và phù hợp cho địa phương huyện Vĩnh Thuận. - 80 lượt cán bộ và nông dân được tham gia tập huấn và hội thảo để nhân rộng mô hình nuôi tôm 2 giai đoạn với 2 loại tôm thẻ chân trắng và tôm càng xanhdựa trên mô hình bán thâm canh tại huyện Vĩnh Thuận.	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân nuôi tôm trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ ông Cao Văn Luận, xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận.
41	Ứng dụng KH&CN sinh sản lươn bán nhân tạo tại huyện Giồng Riềng	Phòng Kinh tế và Hạ tầng Giồng Riềng	2018-2019	99	99		- Xây dựng mô hình kỹ thuật sinh sản lươn giống bán nhân tạo tại xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng. Kết quả thực hiện mô hình ước đạt tỷ lệ đẻ trên 60%, tỷ lệ trứng nở đạt trên 60%, số lượng lươn giống cở (5-10 g/con) đạt 25.000 con/điểm, tổng lượng giống 2 điểm là 50.000 con. - Hoàn thiện quy trình kỹ thuật sinh sản lươn giống bán nhân tạo cho nông dân tại ấp Hòa An, xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. - Tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật cho 30 nông dân tiếp cận kết quả của mô hình và khả năng phẩm vi ứng dụng mô hình trên địa bàn huyện Giồng Riềng.	- Ngành nông nghiệp, các cơ sở sản xuất giống thủy sản trên địa bàn huyện Giồng Riềng. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ ông Nguyễn Văn Beo và hộ ông Võ Văn Nam, ấp Hòa An, xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng.

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác		
42	Xây dựng thử nghiệm mô hình nuôi cá bè quyt lồng bè tại huyện Kiên Lương.	Phòng Knh tế Kiên Lương	2018-2019	236	124.	112	- Triển khai mô hình nuôi cá bè quyt lồng bè bằng thức ăn công nghiệp, tại xã Sơn Hải, huyện Kiên Lương. Ước sản lượng cá thương phẩm 1.071 kg/lồng/1 hộ, trọng lượng 1,3 - 1,5 kg/con, thể tích bè 50 m3 , tỷ lệ sống 85%. - Hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi cá bè quyt lồng bè bằng thức ăn công nghiệp tại huyện Kiên Lương	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân nuôi cá bè trên địa bàn huyện Kiên Lương. - Mô hình thí điểm triển khai tại ấp Hòn Heo, xã Sơn Hải, huyện Kiên Lương
43	Phân lập và tuyển chọn nấm rễ và vi khuẩn nội sinh giúp tăng cường khả năng chống chịu phèn, mặn ở cấy lúa tại Giang Thành	Phòng Kinh tế và Hạ tầng Giang Thành	2018-2019	249	249		- Khảo sát được khả năng chịu phèn, mặn của các giống lúa cao sản được trồng ở Kiên Giang bằng kỹ thuật sinh học phân tử. - Thanh lọc được các giống lúa có khả năng chịu phèn, mặn tốt trong điều kiện nhà lưới từ các giống lúa thương phẩm có gen chịu mặn. - Phân lập được một số chủng vi khuẩn nội sinh cây lúa góp phần tăng năng suất lúa chịu mặn ở Kiên Giang. - Tuyển chọn được một số loài nấm rễ tăng cường khả năng chịu phèn, mặn ở lúa nhằm thích nghi tốt trên nền đất nhiễm phèn, mặn	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân trồng lúa trên địa bàn huyện Giang Thành. - Thực hiện các thí nghiệm tại Trường Đại học Kiên Giang - Mô hình thí điểm triển khai tại huyện Giang Thành
44	Xây dựng mô hình tôm - khóm đạt VietGAP tại xã Vĩnh Phước A, huyện Gò Quao	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gò Quao	2018-2019	200	200		- Điều tra, khảo sát và đánh giá tình hình sản xuất Tôm - khóm tại xã Vĩnh Phước A, huyện Gò Quao. - Xây dựng mô hình sản xuất Tôm - khóm đạt tiêu chuẩn VietGAP năng suất khóm 15 tấn/ha, tôm là 0,1 tấn/ha và gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm. Hoàn thiện quy trình sản xuất khóm - tôm đạt tiêu chuẩn VietGAP tại xã Vĩnh Phước A, huyện Gò Quao. - Xây dựng 01 Hợp tác xã sản xuất Tôm - khóm Phước An, xã Vĩnh Phước A với 180 thành viên, quy mô 230 ha. Tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật trong và ngoài vùng thực hiện mô hình	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân nuôi tôm, trồng khóm trên địa bàn huyện Gò Quao. - Mô hình thí điểm triển khai tại Hợp tác xã sản xuất Tôm - khóm Phước An, ấp Phước An, xã Vĩnh Phước A , huyện Gò Quao.
45	Xây dựng mô hình du lịch Homestay tại xã đảo Tiên Hải, Hà Tiên	Phòng Kinh tế Hà Tiên	2018-2019	242	130	112	- Đánh giá thực trạng tình hình du lịch trên địa bàn xã đảo Tiên Hải, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. - Triển khai và xây dựng thí điểm mô hình du lịch Homestay tại 02 cơ sở thuộc xã đảo Tiên Hải, thành phố Hà Tiên. - Đánh giá kết quả thực hiện mô hình sau khi triển khai thí điểm. Đồng thời, đề xuất nhân rộng mô hình du lịch Homestay tại các địa phương và vùng lân cận	- Ngành du lịch, các hộ dân có điều kiện thực hiện mô hình du lịch homestay tại Hà Tiên. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ bà Phương Thảo và hộ ông Huỳnh Đức, ấp Hòn Tre, tại xã đảo Tiên Hải, Hà Tiên
46	Ứng dụng tiến bộ KH&CN xử lý nước phục vụ sinh hoạt nông thôn tại 3 huyện Kiên Lương, Tân Hiệp và Giồng Riềng	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN	2018-2019	511	469	42	- Tính toán, thiết kế các hệ thống xử lý nước dưới đất đạt chất lượng nước sinh hoạt theo QCVN 02:2009/BYT phù hợp điều kiện thực tế cho 5 điểm trường. - Thi công, lắp đặt 5 hệ thống xử lý nước dưới đất đạt chất lượng nước sinh hoạt cho 05 điểm trường. - Lắp đặt, ứng dụng công nghệ lọc thẩm thấu ngược (RO: Reverse osmosis) tiếp tục xử lý nước sinh hoạt đạt chất lượng nước uống cho 01 điểm trường mẫu giáo. - Hoàn thiện quy trình, hướng dẫn vận hành công nghệ xử lý nước dưới đất cho 5 điểm trường	- Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN và các cơ sở xử lý nước trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trường mầm non Thạnh Hoà; Trường tiểu học và trung học cơ sở A5; Trường tiểu học Tân An; Trường mẫu giáo Tân An; Trường tiểu học Kiên Bình 2.
47	"Đánh giá hiệu quả giảm đau vai sau tai biến mạch máu não bằng phương pháp điện mãng châm kết hợp xoa bóp nắm huyệt bằng tay".	Bệnh viện Y học Cổ truyền	2018-2019	19	19		- Xác định được tỷ lệ đáp ứng điều trị bệnh trĩ bằng thủ thuật tiêm PG 60 kết hợp với bài thuốc" bổ trung ích khí thang". - Xác định được tỷ lệ bệnh nhân có xuất hiện tác dụng không mong muốn khi điều trị. - Đề xuất giải pháp triển khai ứng dụng của phương pháp này.	- Ngành y tế, các cơ sở khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền. - Mô hình thí điểm triển khai tại Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh.
48	Khảo sát thành phần loài cá, da gai và giáp xác phân bố theo mùa tại vùng biển Hòn Thơm, đảo Phú Quốc.	Trường Đại học Kiên Giang	2018-2019	29	29		- Khảo sát thành phần loài cá phân bố theo mùa tại Hòn Thơm; - Đánh giá sự đa dạng về loài cá theo mùa trong khu vực nghiên cứu; - Xây dựng một số bộ mẫu vật tiêu biểu	- Trường Đại học Kiên Giang, các trường dạy thủy sản. - Mô hình thí điểm xây dựng một số tiêu bản triển khai tại Viện Khoa học và Bảo tồn sinh vật học biển – đảo, Khoa Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn, trường Đại học Kiên

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác		
49	Ảnh hưởng của dịch thủy phân trùn quế đến tốc độ tăng trọng gà vườn nuôi thương phẩm.	Trường Đại học Kiên Giang	2018-2019	27	27		- Xây dựng quy trình sản xuất dịch thủy phân trùn quế. - Xây dựng quy trình nuôi gà vườn thương phẩm sử dụng nguồn đạm dịch thủy phân trùn quế. - Đánh giá hiệu quả kinh tế của việc bổ sung dịch thủy phân trùn quế vào trong thức ăn của quy trình chăn nuôi gà vườn thương phẩm	- Trường Đại học Kiên Giang, các cơ sở dạy nghề, chăn nuôi gà. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trại thực nghiệm thuộc Viện Khoa học Công nghệ cao, Trường Đại học Kiên Giang
50	Nghiên cứu xây dựng qui trình sản xuất rượu vang từ trái Giác rừng U Minh Thượng.	Trường Đại học Kiên Giang	2018-2019	30	30		- Phân lập và tuyển chọn một số dòng nấm men phù hợp cho sản xuất rượu vang Giác. - Xác định độ chín thích hợp cho quá trình lên men rượu vang Giác, phân tích hàm lượng carbohydrate của nguyên liệu. - Xây dựng qui trình lên men rượu vang Giác đặc trưng cho Giác vùng U Minh đáp ứng theo một số chỉ tiêu của TCVN 7045:2013	- Trường Đại học Kiên Giang, các cơ sở dạy chế biến thực phẩm. - Mô hình thí điểm triển khai tại Khoa Khoa học biển và Công nghệ thực phẩm, Trường Đại học Kiên Giang
51	Phần mềm chẩn đoán và điều trị bệnh trên heo	Trường Trung cấp Dân tộc nội trú	2018-2019	30	30		- Có bộ cơ sở dữ liệu về các bệnh truyền nhiễm thường gặp trên heo và các loại thuốc sử dụng. - Có phát đồ điều trị một số bệnh truyền nhiễm thường gặp trên heo và phần mềm chẩn đoán, điều trị.	Mô hình thí điểm triển khai tại Trường Trung cấp Dân tộc nội trú phục vụ công tác giảng dạy
52	Thiết kế mô hình tủ lạnh xả tuyết tự động tại Trường Cao đẳng Cộng đồng	Trường Cao đẳng Cộng đồng; Huỳnh Chí	2018-2019	30	30		- Thiết kế mô hình thực hành hệ thống tủ lạnh. - Xác định được các hư hỏng, kỹ thuật sửa chữa và bảo trì thiết bị của tủ lạnh, đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà sản xuất	- Trường Cao đẳng Cộng đồng, các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trường Cao đẳng Cộng đồng phục vụ công tác giảng dạy
53	Ảnh hưởng của tỷ lệ C:N và mật độ nuôi đến tăng trưởng và tỷ lệ sống của tôm sú *(Penaeus monodon)* nuôi trong hệ thống biofloc.	Trường Cao đẳng Cộng đồng; Nguyễn	2018-2019	30	30		- Đánh giá được sự ảnh hưởng của tỷ lệ C:N trong hệ thống biofloc đến tăng trưởng và tỷ lệ sống của tôm sú. - Tìm ra được mật độ nuôi tôm sú thích hợp trong hệ thống biofloc.	- Trường Cao đẳng Cộng đồng, các cơ sở dạy nghề, hộ nuôi tôm trên địa bàn tỉnh. - Các thí nghiệm triển khai tại Trường Cao đẳng Cộng đồng phục vụ công tác giảng dạy
54	Thiết kế xe robot có chức năng tự động báo động khí phát hiện một số sự kiện được chỉ định xuất hiện trong phạm vi kiểm soát để phục vụ giảng dạy tại Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	Trường Cao đẳng Nghề	2018-2019	29	29		- Thiết kế mô hình robot hoàn chỉnh đạt yêu cầu đề ra - Biên soạn giáo trình, tài liệu hướng dẫn sử dụng; -Tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp hoàn chỉnh mô hình	- Trường Cao đẳng Nghề, các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trường Cao đẳng Nghề phục vụ công tác giảng dạy
55	Thử nghiệm 4 loại vaccine PRRS, FMD, Dịch tả, Ecoli phù hợp trên heo nái mang thai tại các nông hộ trên địa bàn huyện Giồng Riềng	Trường Cao đẳng Nghề	2018-2019	29	29		- Theo dõi và đánh giá khả năng giảm tỷ lệ nhiễm và mắc bệnh khả năng tỷ lệ chết vì mắn bệnh tỷ lệ chết trên heo mẹ. - Bộ số liệu các chỉ tiêu trước khi xét nghiệm theo dõi các chỉ tiêu bệnh trên đàn heo nái và sau khi xét nghiệm, - Quy trình tiêm 4 loại vaccine trên heo sinh sản qua các giai đoạn	- Ngành nông nghiệp, các hộ chăn nuôi heo trên địa bàn huyện Giồng Riềng, Trường Cao đẳng Nghề. - Mô hình thí điểm triển khai tại huyện Giồng Riềng với 13 hộ tham gia.
56	Đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh ở Trường Chính trị tỉnh Kiên Giang trong giai đoạn hiện nay.	Trường Chính trị tỉnh	2018-2019	56	20	36	- Xác định được thực trạng việc tổ chức, thực hiện học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh ở Trường Chính trị tỉnh Kiên Giang trong thời gian qua. - Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. - Triển khai thí điểm và đánh giá hiệu quả, triển khai lòng ghép vào nội dung giảng dạy tại trường.	- Các đơn vị có triển khai học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trường Chính trị tỉnh Kiên Giang.
57	Nghiên cứu đề xuất giải pháp quán triệt những quan điểm mới của Đảng trong giảng dạy Nghiệp vụ công tác Đảng ở Trường Chính trị Kiên Giang hiện nay	Trường Chính trị tỉnh	2018-2019	55	19	36	- Hệ thống hóa những quan điểm, chủ trương, định hướng mới của Đảng về công tác xây dựng Đảng. - Khảo sát đánh giá thực trạng chất lượng giảng dạy Nghiệp vụ công tác Đảng ở Trường Chính trị tỉnh. -Đề xuất giải pháp và biên soạn bộ tài liệu phục vụ giảng dạy và học tập	- Ngành giáo dục, các trường đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị về công tác xây dựng Đảng trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trường Chính trị tỉnh Kiên Giang.

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác		
58	Nghiên cứu đề xuất giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý văn bản của chính quyền cơ sở trên địa bàn tỉnh Kiên Giang hiện nay	Trường Chính trị tỉnh	2018-2019	55	19	36	- Xác định được hiện trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý văn bản của chính quyền cơ sở tại một số xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang hiện nay. - Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý văn bản của chính quyền cơ sở trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính nhà nước. - Vận dụng kết quả nghiên cứu đề tài vào giảng dạy một số môn học, phần học thuộc	- Ngành giáo dục, các trường có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý văn bản. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trường Chính trị tỉnh Kiên Giang.
59	Nghiên cứu triển khai mô hình quản lý trắc nghiệm online tại Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	Trường Cao đẳng Sư phạm	2018-2019	30	30		- Khảo sát quy trình quản lý thi trắc nghiệm, quản lý điểm tại Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang, Trường Đại học Kiên Giang, Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh làm cơ sở để xây dựng phần mềm. Đối tượng khảo sát sẽ là cán bộ quản lý hệ thống thi trắc nghiệm. Số lượng phiếu khảo sát là 40 phiếu. - Có phần mềm quản lý thi trắc nghiệm online và triển khai tại trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang - Vận hành thử nghiệm hệ thống tại các cuộc thi của nhà trường trong năm 2018. - Có tài liệu hướng dẫn sử dụng ứng dụng quản lý trắc nghiệm online	- Ngành giáo dục, các trường triển khai trắc nghiệm online. - Mô hình thí điểm triển khai tại Khoa Tự nhiên – Tin học, Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang
60	Nâng cao chất lượng bồi dưỡng năng lực giáo dục lịch sử địa phương và kỹ năng tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp cho giáo viên tiểu học trên địa bàn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Trường Cao đẳng Sư phạm	2018-2019	19	19		- Nghiên cứu thực trạng việc giáo dục lịch sử địa phương qua hoạt động giao dục ngoài giờ lên lớp tại các trường tiểu học huyện Hòn Đất, Kiên Giang. - Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng giao dục lịch sử địa phương qua hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. - Biên soạn tài liệu và tổ chức bồi dưỡng năng lực giáo dục lịch sử địa phương qua hoạt động ngoài giờ lên lớp cho giáo viên tiểu học huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang.	- Ngành giáo dục, Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang, các trường tiểu học trên địa bàn huyện Hòn Đất. - Mô hình thí điểm triển khai tại các Trường Tiểu học Mỹ Lâm 1, Trường Tiểu học Hòn Me, Trường Tiểu học TT Hòn Đất 2, Trường Tiểu học Hòn Sóc, Trường Tiểu học Bình Giang 2, Trường Tiểu học Bình Sơn 3, huyện Hòn Đất.
61	Nghiên cứu đề xuất giải pháp và thí điểm mô hình nâng cao chất lượng dạy và học lý luận chính trị tại huyện An Minh	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện An Minh; Lâm Minh	2019-2020	90	50	40	- Đánh giá thực trạng dạy và học lý luận chính trị tại huyện; - Nghiên cứu, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả dạy và học lý luận chính trị tại huyện; - Triển khai thí điểm mô hình (1 - 2 lớp).	- Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị trên địa bàn huyện An Minh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện An Minh.
62	Thí điểm mô hình giáo dục lịch sử, văn hóa truyền thống địa phương cho học sinh trung học phổ thông trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận.	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vĩnh Thuận; Võ Thanh Xuân	2019-2020	65	65	0	Khảo sát hứng thú học tập của học sinh các trường trung học phổ thông trên địa bàn huyện với lịch sử truyền thống huyện Vĩnh Thuận. Tổ chức các hoạt động học tập ngoại khóa như: trao đổi, thảo luận, trình bày ý kiến về các sự kiện lịch sử, truyền thống của lực lượng vũ trang huyện Vĩnh Thuận. Tổ chức các hoạt động, sân chơi hội thi góp phần tìm hiểu các sự kiện lịch sử, các di tích và địa danh truyền thống của huyện Vĩnh Thuận. Hoàn chỉnh bộ tài liệu giảng dạy lịch sử, văn hóa địa phương cho học sinh các trường trung học phổ thông trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận	- Ngành giáo dục, các trường trung học phổ thông trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trường trung học phổ thông Vĩnh Thuận, Trường trung học phổ thông Vĩnh Phong, Trường trung học phổ thông Vĩnh Bình Bắc.
63	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật triển khai mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng trên ao lót bạt bằng công nghệ biofloc tại huyện Vĩnh Thuận	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vĩnh Thuận;	2019-2020	1.149	357	792	- Triển khai thử nghiệm mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn bằng công nghệ biofloc, tỷ lệ sống ≥85%, năng suất ≥1, 5 tấn/ha, FCR ≤ 1,2 . - Hoàn thiện quy trình kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân nuôi tôm trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận. - Mô hình thí điểm triển khai tại Hợp tác xã Tiến Vinh, huyện Vĩnh Thuận.

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác		
64	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm sản xuất meo và trồng nấm rơm trên cơ chất bông hạt trong nhà kín tại Phú Quốc	Phòng Kinh tế huyện Phú Quốc	2019-2020	123	123		– Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật triển khai1mô hình sản xuất meo và trồng nấm rơm trên cơ chất bông hạt trong nhà. – Hoàn thiện 1 quy trình kỹ thuật sản xuất nấm meo và trồng nấm rơm trên cơ chất bông hạt phù hợp với điều kiện địa phương	- Ngành nông nghiệp, các cơ sở, hộ dân trồng nấm trên địa bàn huyện Phú Quốc. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ ông Trịnh Tuấn, ấp Cửa Dương, huyện Phú Quốc.
65	Sưu tầm, thu thập tư liệu về anh hùng đặc công Nguyễn Văn Tư (Tư nhà Mới), được mệnh danh là "Thủy thần sông cái lớn giai đoạn kháng chiến chống Mỹ (1954-19575)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Quao; Nguyễn Vũ Huy	2019-2020	68	68	0	- Hướng đến mục tiêu cho việc hình thành và xuất bản tài liệu về người anh hùng đặc công Nguyễn văn Tư (Tư Nhà Mới), làm tài liệu để tham khảo, nghiên cứu. - Giáo dục truyền thống cách mạng thông qua giảng dạy lịch sử địa phương tại Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện và các trường Trung học phổ thông trên địa bàn huyện Gò Quao	Ngành văn hóa; Huyện ủy, UBND huyện Gò Quao
66	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật triển khai thử nghiệm mô hình trồng luân canh khoai môn - lúa tại huyện Kiên Lương	Phòng Kinh tế huyện Kiên Lương	2019-2020	100	100		- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật triển khai mô hình trồng khoai môn luân canh-lúa tại xã Kiên Bình huyện Kiên Lương. - Hoàn thiện quy trình kỹ thuật phù hợp với thực tế của địa phương	- Ngành nông nghiệp, các hộ trồng rau màu trên địa bàn huyện Kiên Lương. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ ông Trần Văn Tuấn ấp Kiên Thanh và ông Lê Trọng Tuấn ấp Cống Tre, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương.
67	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm mô hình trồng hoa cúc đồng tiền trong nhà lưới tại Thành phố Hà Tiên	Phòng Kinh tế Thành phố Hà Tiên	2019-2020	100	100		- Triển khai mô hình trồng hoa Cúc đồng tiền trong nhà lưới tại thành phố Hà Tiên. - Hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng Cúc đồng tiền phù hợp với điều kiện thực tế tại thành phố Hà Tiên.	- Ngành nông nghiệp, các hộ trồnghoa trên địa bàn thành phố Hà Tiên. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ ông Lâm Ngọc Hải, phường Pháo Đài, Thành phố Hà Tiên
68	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm trồng đu đủ da xanh ruột vàng theo hướng VietGAP tại Trại thực nghiệm KH&CN Mong Thọ, huyện Châu Thành	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN	2019-2020	100	100		- Thử nghiệm trồng và so sánh 03 giống đu đủ (da xanh ruột vàng; da vàng ruột vàng và giống địa phương). - Hoàn thiện quy trình trồng đu đủ da xanh ruột vàng phù hợp điều kiện tại địa phương.	- Ngành nông nghiệp, các hộ trồng đu đủ trên địa bàn huyện Châu Thành. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trại thực nghiệm KH&CN Mong Thọ, xã Mong Thọ.
69	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật triển khai mô hình sản xuất khóm đạt tiêu chuẩn VietGAP tại huyện Châu Thành	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành; Lê Thị	2019-2020	188	188		- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật triển khai mô hình sản xuất khóm đạt tiêu chuẩn VietGAP tại huyện Châu Thành. - Hoàn thiện quy trình kỹ thuật sản xuất khóm đạt tiêu chuẩn VietGAP phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương	- Ngành nông nghiệp, các hộ trồng khóm trên địa bàn huyện Châu Thành. - Mô hình thí điểm triển khai tại các hộ ông Huỳnh Vinh Võ, ông Hứa Văn Tỷ, bà Trần Thị Loan ấp An Lạc, xã Bình An.
70	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn trong bể tròn lót bạt tại huyện An Minh	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện An Minh; Lê Văn	2019-2020	6.575	1.492	5.083	- Triển khai thử nghiệm mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng 02 giai đoạn trong ao, bể tròn lót bạt, năng suất tôm thương phẩm ≥ 50 tấn/ha, tỷ lệ sống từ 90% trở lên. - Hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi tôm thẻ chân trắng 02 giai đoạn trong bể tròn lót bạt.	- Ngành nông nghiệp, các hộ nuôi tôm trên địa bàn huyện An Minh. - Mô hình thí điểm triển khai tại 13 hộ dân thuộc xã Đông Hưng A, huyện an Minh.
71	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sinh sản nhân tạo cá trê trắng tại huyện Giồng Riềng	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Giồng Riềng	2019-2020	268	100	168	- Triển khai thực hiện mô hình sinh sản nhân tạo cá trê trắng tại huyện Giồng Riềng (Sản lượng cá trê trắng giống đạt 321 – 643 kg, trọng lượng 5g/con). - Hoàn thiện quy trình sinh sản nhân tạo cá trê trắng phù hợp điều kiện địa phương.	- Ngành nông nghiệp các cơ sở sản xuất giống thủy sản trên địa bàn huyện Giồng Riềng. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ ông Diệp Văn Út, ấp Hòa Phú, xã Hòa Hưng, và hộ bà Huỳnh Thị Thủy, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Hưng.

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác		
72	Đánh giá hiệu quả của kỹ thuật Châm tê kết hợp với bài thuốc "Độc hoạt tang ký sinh" trên bệnh nhân có triệu chứng tê hai chi dưới trong đau thần kinh tọa	Bệnh viện Y học cổ truyền; Ngô Quang Vinh	2019-2020	19	19		- Xác định hiệu quả giảm tê hai chi dưới sau điều trị bằng Châm tê kết hợp bài thuốc "Độc hoạt tang ký sinh" trên bệnh nhân đau thần kinh tọa. - Xây dựng phác đồ điều trị tê trên bệnh nhân đau thần kinh tọa bằng phương pháp Châm tê kết hợp bài thuốc "Độc hoạt tang ký sinh".	- Ngành y tế, các cơ sở khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền. - Mô hình thí điểm triển khai tại Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh.
73	Đánh giá hiệu quả của phương pháp cấy chỉ kết hợp bài thuốc "Quyên tý thang" điều trị thoái hóa cột sống cổ tại Bệnh Viện Y học cổ truyền Kiên Giang.	Bệnh viện Y học cổ truyền; Trịnh Hồng Bắc	2019-2020	19	19		- Xác định tỷ lệ đáp ứng điều trị ở bệnh nhân phương pháp cấy chỉ kết hợp bài thuốc "Quyên tý thang". - Đề xuất giải pháp triển khai ứng dụng của phương pháp này nhằm giảm chi phí điều trị cho bệnh nhân	- Ngành y tế, các cơ sở khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền. - Mô hình thí điểm triển khai tại Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh.
74	Ứng dụng tiến bộ khoa học triển khai mô hình nuôi chim trĩ đỏ thương phẩm theo hướng an toàn thực phẩm tại huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Ngô Văn Thống ; Phòng Kinh tế và Hạ tầng Châu	2020-2021	130	130		- Mô hình nuôi chim Trĩ đỏ thương phẩm sử dụng kỹ thuật đệm lót sinh học, hạn chế sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi góp phần giảm ảnh hưởng đến môi trường đồng thời tạo ra sản phẩm sạch cung cấp cho xã hội	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân nuôi gia cầm trên địa bàn huyện Châu Thành. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ Hà Trần Ngọc Hưng, KP Minh Long, TT Minh Lương, huyện Châu Thành.
75	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm mô hình nuôi cá chạch lấu trong bể bạc và bể xi măng tại huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	Phạm Quốc Toản; Phòng Kinh tế và Hạ tầng U Minh	2020-2021	304	114	190	- Xây dựng quy trình kỹ thuật nuôi cá chạch lấu thương phẩm phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa bàn huyện U Minh Thượng. - Chuyển giao quy trình nuôi cho các hộ nông dân trên địa bàn huyện. - Đánh giá hiệu quả kinh tế và tính khả thi của mô hình mang lại cho địa phương	- Ngành nông nghiệp huyện U Minh Thượng, các hộ dân nuôi thương phẩm thủy sản trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ Nguyễn Quốc Hiện, ấp Minh Kiên, xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng.
76	Ứng dụng tiến bộ khoa học triển khai mô hình nuôi cá chép giòn trong ao lót bạt trên địa bàn huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	Phòng Kinh tế và Hạ tầng U Minh Thượng	2020-2021	298	118	180	- Tập huấn kỹ thuật và xây dựng nuôi cá chép thương phẩm đạt 1,3-1,5kg/con. - Xây dựng nuôi vỗ cá chép lên giòn từ 1,5-1,8kg/con. - Tập huấn nhân rộng chuyển giao cho nông dân vùng U Minh Thượng	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân nuôi thương phẩm thủy sản trên địa bàn huyện U Minh Thượng. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ ông Nguyễn Thanh Trọng tại ấp Kinh 5, xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng.
77	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật triển khai mô hình trồng nấm rơm trong nhà tại huyện Tân Hiệp	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Hiệp; Võ Thị Ngọc Nhanh	2020-2021	99	99		- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật triển khai mô hình trồng nấm rơm (*Volvariella volvacea*) trong nhà tại Tân Hiệp (chọn giống tốt đưa vào mô hình; năng suất đạt từ 15-20 kg nấm rơm tươi/100 kg rơm, diện tích nhà trồng nấm là 110 m2, sản xuất 2 vụ). - Hoàn thiện quy trình trồng nấm rơm trong nhà phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.	- Các hộ dân trồng nấm trên địa bàn tỉnh, ngành nông nghiệp huyện Tân Hiệp. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ bà Nguyễn Thị Sương, Khu phố B, Thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp.
78	Ứng dụng tiến bộ KH&CN triển khai mô hình sinh sản giống cá chạch lấu trên địa bàn huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang	Lê Hoài; Phòng Kinh tế và Hạ tầng Giồng Riềng	2020-2021	123	123		- Xây dựng mô hình kỹ thuật sinh sản cá chạch lấu nhân tạo tại xã Thạnh Bình, huyện Giồng Riềng. Kết quả thực hiện mô hình ước đạt tỷ lệ đẻ trên 80%, tỷ lệ trứng nở đạt trên 75%, số lượng cá chạch lấu giống cỡ (8-10 cm/con) đạt 30.000 con/điểm. - Hoàn thiện quy trình kỹ thuật sinh sản cá chạch lấu nhân tạo phù hợp điều kiện thực tế địa phương.	- Ngành nông nghiệp, các cơ sở sản xuất giống và nuôi thương phẩm thủy sản trên địa bàn huyện Giồng Riềng. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ ông Nguyễn Văn Sang, ấp Bờ Xáng, xã Thạnh Bình, Giồng Riềng.
79	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm mô hình nuôi tôm càng xanh bán thâm canh 2 giai đoạn tại huyện Hòn Đất	Phạm Minh Tứ; Phòng Kinh tế và Hạ tầng Hòn Đất	2020-2021	145	145		- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm mô hình nuôi tôm càng xanh bán thâm canh 2 giai đoạn với mật độ thả 5 con/m2; Tỉ lệ sống đạt khoảng 30%, năng suất đạt từ 800 – 1200 kg/ha, tỉ suất lợi nhuận đạt từ 30%. - Hoàn thiện quy trình kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.	- Các hộ dân nuôi tôm, ngành nông nghiệp huyện Hòn Đất. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ ông Võ Văn Thu, ấp Lình Huỳnh và hộ ông Lê Minh Xuyên, Tổ 2, Ấp Cây Chôm (thuộc xã Lình Huỳnh, Hòn Đất).

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác		
80	Ứng dụng tiến bộ khoa học thử nghiệm ương giống và nuôi thương phẩm cá chạch lấu tuần hoàn nước tại huyện đảo Phú Quốc và thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Thị Lan Thanh; Phòng Kinh tế Phú Quốc	2020-2021	216	216		- Thử nghiệm ương giống cá chạch lấu theo điều kiện đảo Phú Quốc: tỷ lệ sống từ cá bột lên cá hương dao động từ 50 - 87% và tỷ lệ cá giống đạt 15%. - Thử nghiệm nuôi cá chạch lấu thương phẩm trong hệ thống tuần hoàn nước điều kiện đảo Phú Quốc từ cá giống của mô hình ương đạt tỷ lệ sống >70%, trọng lượng ≥ 200g/con. - Thử nghiệm nuôi cá chạch lấu thương phẩm trong hệ thống tuần hoàn nước theo điều kiện tại thành phố Rạch Giá từ cá giống mua ở đất liền đạt tỷ lệ sống >70%, trọng lượng ≥ 200g/con. - Hoàn thiện các quy trình kỹ thuật phù hợp điều kiện huyện đảo Phú Quốc và thành phố	- Các cơ sở sản xuất giống và nuôi thương phẩm thủy sản trên địa bàn huyện Phú Quốc và thành phố Rạch Giá. - Mô hình thí điểm triển khai tại ấp Cây Thông Trong, xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc và hộ bà Phan Thị Ánh Tuyết, phường Vĩnh Hiệp, thành phố Rạch Giá.
81	Ứng dụng tiến bộ khoa học xây dựng quy trình nhân giống và trồng nấm Trân Châu tại tỉnh Kiên Giang	Phạm Thị Lý Hương; Trung tâm Khoa học Công nghệ và Môi trường	2020-2021	180	180		- Tiếp nhận chuyển giao công nghệ, thử nghiệm triển khai mô hình nhân giống cấp 1, cấp 2 và cấp 3 của nấm Trân Châu. - Triển khai mô hình sản xuất phôi (với tỷ lệ đạt 80%) và trồng thử nghiệm nấm Trân Châu (với hiệu suất sinh học trên 22% và năng suất sinh học đạt 11%) tại Trại Thực nghiệm KH&CN Mong Thọ. - Hoàn thiện quy trình kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, tổ chức Hội thảo phổ biến kết quả mô hình.	- Trung tâm Khoa học Công nghệ và Môi trường và các cở sở, hộ dân trồng nấm trên địa bàn huyện Châu Thành. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trại thực nghiệm KH&CN Mong Thọ, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành.
82	Ứng dụng công nghệ xử lý nước uống tại Ban chỉ huy quân sự huyện đội An Biên	Lâm Ngọc Mười; Trung tâm Khoa học Công nghệ và Môi trường	2020-2021	129	129		- Khảo sát thực tế, xây dựng dữ liệu về hiện trạng nước sinh hoạt đang sử dụng, làm cơ sở thiết kế hệ thống xử lý nước uống. - Triển khai thi công, lắp đặt hoàn chỉnh công nghệ và vận hành thử nghiệm; - Hoàn thiện quy trình, hướng dẫn vận hành, bàn giao lại cho Ban chỉ huy quân sự huyện An Biên. - Bổ sung công nghệ, nâng cao trình độ kỹ thuật tư vấn của Trung tâm	- Trung tâm Khoa học Công nghệ và Môi trường và các cơ sở xử lý nước trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Ban Chỉ huy quân sự huyện đội An Biên.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.08b(II)

DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN PHÊ DUYỆT THỰC HIỆN TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2021 ĐANG THỰC HIỆN

(Kèm theo Báo cáo số 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)				MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG	Ghi chú
				Tổng	SNKH Trung ương	SNKH tỉnh	Khác			
	TỔNG			**48.552**	**16.880**	**10.225**	**21.447**			
I	**CẤP QUỐC GIA**			**38.700**	**16.880**	**1.724**	**20.096**			
1	Ứng dụng và phát triển công nghệ sản xuất gạch không nung xi măng - cốt liệu tại Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Công ty An Phát Phú Quốc; Đặng Tú Anh	2019-2022	11.000	4.970	0	6.030	Ứng dụng công nghệ mới sản xuất gạch không nung nhằm tạo sản phẩm chất lượng , có khả năng cạnh tranh , giảm ô nhiễm môi trường, tiết kiệm nhiêm liệu; xây dựng mô hình đồng bộ, hiệu quả đáp ứng nhu cầu sản xuất thay thế gạch nung.	Công ty An Phát Phú Quốc, thành phố Phú Quốc; Tổ 3, Ấp Cửa Lấp, Xã Dương Tơ, Phú Quốc	Được gia hạn 1 lần
2	Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình ương giống, nuôi thương phẩm cá chim vây vàng (*Trachinotus blochii*) trong lồng trên biển quy mô công nghiệp tại Phú Quốc, Kiên Giang	Công ty TNHH MTV TMDV&XNK Trấn Phú; Lê Thanh Hà	2019-2022	20.000	4.980	954	14.066	Ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình ương, nuôi thương phẩm cá chim vây vàng có năng suất, hiệu quả góp phần phát triển nghề nuôi biển tại Kiên Giang	Công ty TNHH MTV TMDV&XNK Trấn Phú, Tổ 5, Ấp Bãi vòng, Hàm Ninh, Phú Quốc	Được gia hạn 1 lần
3	Nghiên cứu đề xuất và ứng dụng mô hình cấp nước hiệu quả, bền vững phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho các đảo lớn thuộc quần đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang	Viện Thủy công; Vũ Ngọc Bình	2019-2022	7.700	6.930	770	0	Đề xuất giải pháp lưu trữ, bổ cập, khai thác và bảo vệ nguồn nước mặt và nước ngầm theo hướng bền vững cho một số đảo lớn thuộc quần đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang.	Đảo Hòn Lớn, đảo Hòn Ngang và đảo Hòn Mấu thuộc quần đảo Nam Du huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.	Được gia hạn 1 lần
II	**CẤP TỈNH**			**9.375**	**0**	**8.223**	**1.152**			
1	Nghiên cứu tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, dư lượng kháng sinh, chất bảo quản trong rau, củ, quả, thịt, thủy sản và đề xuất giải pháp khắc phục trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Trường Đại học Y dược Cần Thơ; Đỗ Châu Minh Vĩnh Thọ	2018 - 2021	1.595	0	1.595	0	Nghiên cứu tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, dư lượng kháng sinh, chất bảo quản trong rau, quả, thịt, thủy sản và đề xuất giải pháp khắc phục, quản lý từ khâu sản xuất đến thu hoạch, chế biến, bảo quản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang để nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm góp phần bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng	- Ngành nông nghiệp, nhất là Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Chăn Nuôi và Thú Y, Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm Thuỷ sản, Trung Tâm Giống Nông Lâm Ngư nghiệp - Mô hình thí điểm triển khai tại Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Môi trường.	Được gia hạn 2 lần
2	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển mô hình du lịch bền vững gắn với bảo vệ môi trường tỉnh Kiên Giang.	Viện Du lịch thành phố Hồ Chí Minh; Đào Thị Hà	2019 - 2021	590	0	590	0	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển du lịch bền vững gắn với bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang nhằm phát triển toàn diện du lịch của tỉnh cả về phạm vi, quy mô và chất lượng dịch vụ, đảm bảo tính bền vững, đưa du lịch Kiên Giang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, thân thiện môi trường, đóng góp xứng đáng vào thành tựu chung của sự nghiệp xây dựng, phát triển tỉnh Kiên Giang	- Ngành du lịch, các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Vườn Quốc gia Phú Quốc; Khu du lịch sinh thái đầm Đông Hồ	Được gia hạn 2 lần

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)				MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG	Ghi chú
				Tổng	SNKH Trung ương	SNKH tỉnh	Khác			
3	Nghiên cứu biện pháp quản lý và phục hồi một số loài thủy sản quý cho Vườn Quốc gia U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.	TrườngĐại học Cần Thơ; Trần Văn Việt	2019 - 2022	599	0	599	0	(i) Khảo sát thành phần loài, môi trường và sự đa dạng sinh học và đa dạng di truyền của một số loài cá quý, có giá trị kinh tế và hiện trạng quản lý nguồn lợi thủy sản tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng. (ii) Đề xuất được các biện pháp quản lý và phục hồi nguồn lợi thủy sản nói chung và 4 loài cá quý, có giá trị kinh tế phù hợp điều kiện bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gene nói riêng trong Vườn Quốc gia U Minh Thượng. (iii) Triển khai một (01) mô hình thí điểm các biện pháp quản lý và phục hồi 4 loài cá quý có giá trị kinh tế (cá trê vàng, cá dày, cá sặc rằn, cá rô biển) tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng.để làm cơ sở nhân rộng cho các đối tượng thủy sản khác.	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân nuôi thủy sản trên vùng đệm Vườn Quốc gia U Minh Thượng. - Mô hình thí điểm triển khai tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng; Trại Kinh 20 thuộc Trung tâm Khuyến nông	Được gia hạn 2 lần
4	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen cá chạch lấu tại tỉnh Kiên Giang.	Trường Đại học An Giang; Phan Phương Loan	2019 - 2022	445	0	400	46	(i) Thu thập đúng nguồn gen cá chạch lấu từ tự nhiên tại tỉnh Kiên Giang để phục vụ nghiên cứu. (ii) Xây dựng được QTKT sinh sản nhân tạo, ương giống và nuôi thương phẩm cá chạch lấu phù hợp điều kiện tỉnh Kiên Giang với tỷ lệ thành thục cá bố mẹ ≥ 80%, tỷ lệ đẻ ≥ 80%, tỷ lệ nở ≥ 98%, tỷ lệ sống cá bột 03 ngày tuổi ≥ 87% và cá bột lên cá giống ≥ 20%, tỷ lệ sống cá thương phẩm kích cỡ 300 – 350 gram/con là ≥ 70%. (iii) Xây dựng được QTKT gây nuôi thức ăn tự nhiên (Moina và trùn chỉ) phù hợp điều kiện tỉnh để phục vụ ương giống cá chạch lấu. (iv) Có hai (02) mô hình sinh sản nhân tạo, ương giống và hai (02) nuôi thương phẩm cá chạch lấu theo hướng bảo tồn thực hiện. (v) Đào tạo 05 kỹ thuật viên, phổ biến các quy trình kỹ thuật và kết quả cho 100 lượt nông dân.	- Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông, các hộ dân nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Trại Kinh 20 thuộc Trung tâm Khuyến nông.	Được gia hạn 2 lần
5	Nghiên cứu phục tráng các giống lúa mùa đặc sản, xây dựng quy trình kỹ thuật canh tác và thương hiệu gạo vùng U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.	Viện lúa Đồng bằng Sông Cửu Long; Trần Đình Giỏi	2019 - 2023	874	0	810	64	Thu thập, đánh giá và phục tráng một số giống lúa mùa đặc sản tỉnh Kiên Giang có phẩm chất gạo thơm, ngon, đáp ứng các tiêu chuẩn xuất khẩu nhằm chủ động cung cấp giống lúa chất lượng cao cho người dân sản xuất, phát triển thế mạnh nông nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang cũng như quảng bá chất lượng sản phẩm lúa gạo tỉnh Kiên Giang đến các thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước	- Ngành nông nghiệp, các vùng sản xuất lúa 01 vụ hoặc các vùng sản xuất tôm lúa vùng U Minh Thượng. - Các nội dung phục tráng thực hiện tại Viện lúa ĐBBSCL. - Mô hình thí điểm triển khai tại huyện U Minh Thượng.	
6	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo hệ thống IoT tự động quan trắc và cảnh báo các thông số môi trường nước ứng dụng cho nuôi trồng thủy sản tại tỉnh Kiên Giang	Viện Điện tử Viễn thông; Vũ Văn Yêm	2019-2021	1.876	0	1.876		Đề tài thực hiện nhằm mục tiêu cải tiến và ứng dụng công nghệ thông tin, trên cơ sở ứng dụng công nghệ 4.0 với mạng cảm biến, nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả lợi nhuận cho người sản xuất, góp phần thực hiện tốt và hiệu quả chương trình tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp – thủy sản ở địa phương	- Ngành nông nghiệp, các công ty, doanh nghiệp, hộ dân nuôi tôm trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trại thực nghiệm và sản xuất giống Sáu Biển, An Biên.	Được gia hạn 3 lần
7	Nghiên cứu biện pháp cải thiện năng suất và tăng hiệu quả mô hình chuyển đổi chuyên lúa sang luân canh lúa - màu thích ứng điều kiện biến đổi khí hậu tại Kiên Giang.	Trung tâm Khuyến nông; Thị Tú Linh	2020 - 2022	641	0	347	294	Đánh giá hiện trạng mô hình lúa 03 vụ/năm theo các vùng sinh thái và đề xuất đối tượng cây màu phù hợp luân canh với cây lúa trong mô hình lúa-màu góp phần gia tăng hiệu quả kinh tế cho nông dân trong quá trình chuyển đổi mô hình chuyên lúa sang luân canh lúa - màu trong điều kiện ảnh hưởng của biến đổi khí hậu	- Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông, các hộ dân trồng lúa, màu trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ dân các huyện Giang Thành, Giồng Riềng, U Minh Thượng	Được gia hạn 1 lần

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)				MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG	Ghi chú
				Tổng	SNKH Trung ương	SNKH tỉnh	Khác			
8	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất giống và nuôi thương phẩm ốc hương (*Babylonia areolata*) trong bể lót bạt tại vùng ven biển tỉnh Kiên Giang.	Trung tâm Khuyến nông; Nguyễn Văn Hiền	2020 - 2022	859	0	578	281	- Nghiên cứu hoàn thiện qui trình sản xuất giống ốc hương phù hợp với điều kiện của tỉnh Kiên Giang. - Xây dựng và triển khai 01 mô hình sản xuất giống đạt sản lượng 600.000 con (cỡ giống 10.000 con/kg) và 02 mô hình nuôi thương phẩm ốc hương trong bể lót bạt từ nguồn giống sản xuất nhân tạo, với sản lượng 2.000 kg (cỡ ốc thương phẩm 150 con/kg). - Tổ chức Hội thảo đánh giá và phổ biến kết quả mô hình cho các cơ sở sản xuất giống có điều kiện và người dân trong tỉnh	- Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông, các hộ dân nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai Trại thực nghiệm và sản xuất giống Hòn Chông; hộ ông Đặng Hoàng Nam, Phạm Văn Nhanh, Đặng Hoàng Dung, ấp Hòn Chông, xã Bình An, huyện Kiên Lương.	Được gia hạn 1 lần
9	Nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất giống nhân tạo và nuôi thương phẩm vẹm xanh (*Perna viridis*) tại Kiên Giang	Hội Nông dân An Biên; Huỳnh Văn Quýt	2020 - 2022	819	0	656	163	- Xây dựng thành công quy trình sản xuất giống nhân tạo vẹm xanh phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh Kiên Giang đảm bảo tỷ lệ nuôi vỗ thành thục bố mẹ đạt ≥ 70%, tỷ lệ đẻ đạt ≥ 75%, tỷ lệ thụ tinh đạt ≥ 75%, tỷ lệ nở đạt ≥ 70%, tỷ lệ sống của ấu trùng trôi nổi đạt ≥ 40%, tỷ lệ sống của ấu trùng bám đạt ≥ 20%, tỷ lệ sống con giống cấp 1 đạt ≥ 8%, tỷ lệ sống trong quá trình ương vẹm giống cấp 2 ≥ 20%. - Triển khai 01 mô hình sản xuất giống nhân tạo và 04 mô hình nuôi thương phẩm vẹm xanh từ nguồn giống sinh sản nhân tạo trong ao - Đào tạo cho 04 cán bộ kỹ thuật	- Ngành nông nghiệp, các hộ dân nuôi thủy sản ven biển trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai Trại thực nghiệm và sản xuất giống Sáu Biển; hộ dân nuôi vẹm tại ấp 6 biển, xã Nam Thái, huyện An Biên	Được gia hạn 1 lần
10	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen Bí kỳ nam tại Kiên Giang	Trường Đại học Kiên Giang; Nguyễn Thị Thu Hậu	2020 - 2022	481	0	456	26	- Một (01) bộ hồ sơ cây dược liệu Bí kỳ nam (Hydrophytum formicarum Jack) có đầy đủ thông tin về phân bố, chỉ số đa dạng sinh học, sinh trưởng, sinh thái, bản đồ phân bố, bộ tiêu bản thực vật và hình ảnh. - Xây dựng 02 quy trình: Quy trình nhân giống in - vitro và in -vivo phục vụ cho mô hình trồng bảo tồn, lưu giữ và Quy trình trồng và chăm sóc cây dược liệu nêu trên. - Có bốn (04) mô hình bảo tồn cây dược liệu Bí kỳ nam gồm: 01 mô hình bảo tồn nguyên vị tại Vườn Quốc gia Phú Quốc và 03 mô hình bảo tồn chuyển vị tại Vườn Quốc gia Phú Quốc, Vườn Quốc gia U Minh Thượng và Trường Đại học Kiên Giang. - Đề xuất các giải pháp bảo tồn loài cây dược liệu Bí kỳ nam. - Đào tạo tối thiểu 02 kỹ thuật viên nắm vững các quy trình kỹ thuật	- Ngành nông nghiệp, các Vườn quốc gia, các cơ sở nhân giống cây lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai Trường Đại học Kiên Giang; Vườn Quốc gia Phú Quốc.	Được gia hạn 1 lần
11	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen ghẹ xanh tại Kiên Giang	Trung tâm Khuyến nông; Nguyễn Ngọc Toản	2020 - 2022	595	0	317	278	- Khảo sát, thu thập thông tin về nguồn gen ghẹ xanh ở một số vùng biển đảo tại tỉnh Kiên Giang. Đề xuất một số giải pháp lưu giữ, bảo tồn nguồn gen ghẹ xanh tại tỉnh Kiên Giang. - Xây dựng kế hoạch và triển khai mô hình bảo tồn gen ghẹ xanh: 01 mô hình sản xuất giống với 50 cá thể ghẹ xanh mẹ, sản xuất 5.000 con giống và 02 mô hình nuôi thương phẩm ghẹ xanh theo hướng bảo tồn (1.000 cá thể ghẹ xanh đạt kích cỡ thương phẩm).	- Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông, các hộ dân nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh. - Mô hình thí điểm triển khai tại Trại thực nghiệm và sản xuất giống Hòn Chông; hộ dân tại xã Dương Hòa, xã Bình An, huyện Kiên Lương; hộ dân tại xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải	Được gia hạn 1 lần

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)				MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG	Ghi chú
				Tổng	SNKH Trung ương	SNKH tỉnh	Khác			
III	CẤP CƠ SỞ			477	0	278	199			
1	Nghiên cứu và biên soạn tài liệu giảng dạy Chương trình Trung cấp Lý luận chính trị hành chính (phần nhiệm vụ địa phương) tại Trường Chính trị tỉnh Kiên Giang	Trường Chính trị tỉnh; Chu Văn Hưởng	2020	149	0	149	0	Sưu tầm, nghiên cứu cung cấp luận cứ khoa học đúng và chính xác để biên soạn Tài liệu giảng dạy Trung cấp Lý luận chính trị - hành chính (Phần Thực tiễn và kinh nghiệm xây dựng, phát triển địa phương) tại Trường Chính trị tỉnh Kiên Giang nhằm thống nhất, chuẩn hoá tài liệu, nâng cao chất lượng giảng dạy lý luận chính trị tại tỉnh Kiên Giang	- Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trung cấp lý luận chính trị trên địa bàn tỉnh. - Bộ tài liệu áp dụng tại Trường Chính trị tỉnh	
2	Ứng dụng KH&CN nuôi thương phẩm cá chạch lấu từ nguồn giống nhân tạo của địa phương tại huyện Giồng Riềng	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Giồng Riềng	2021	328	0	129	199	- Xây dựng mô hình "Ứng dụng khoa học công nghệ nuôi thương phẩm cá chạch lấu từ nguồn giống nhân tạo của địa phương tại Giồng Riềng" nhằm xác định khả năng thích nghi, sinh trưởng và phát triển của cá chạch lấu với tỷ lệ sống dự kiến đạt 70% trở lên, trọng lượng trung bình 350g/con. - Hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi thương phẩm cá chạch lấu từ nguồn giống nhân tạo của địa phương tại Giồng Riềng tại 03 hộ nông dân thuộc các xã: Ngọc Hòa, Thạnh Hòa, Hòa Thuận. - Phổ biến rộng rãi kết quả triển khai mô hình và chuyển giao quy trình kỹ thuật cho người dân.	- Ngành nông nghiệp, hộ dân nuôi thủy sản trên địa bàn huyện Giồng Riềng. - Mô hình thí điểm triển khai tại hộ ông Trần Văn Vũ, ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Phước; hộ ông Nguyễn Hoàng Long, ấp Tư Hạt, xã Thạnh Hòa; hộ ông Nguyễn Hoàng Huynh, ấp Hòa Lợi, xã Hòa Thuận.	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.08b(III)

DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN PHÊ DUYỆT THỰC HIỆN TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2021 NGƯNG THỰC HIỆN (XỬ LÝ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG)

(Kèm theo Báo cáo số 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG	KINH PHÍ ĐÃ CẤP (triệu đồng)	KINH PHÍ DỰ KIẾN ĐƯỢC THANH TOÁN (triệu	KINH PHÍ ĐÃ THU HỒI (triệu	KINH PHÍ DỰ KIẾN THU HỒI	GHI CHÚ
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác							
	TỔNG			**9.225**	**6.358**	**2.867**			**3.264**	**2.257**	**174**	**906**	
I	**CẤP TỈNH**			**6.614**	**5.136**	**1.478**			**2.841**	**2.005**	**0**	**891**	
1	Nghiên cứu đặc điểm sinh thái, sinh học và thử nghiệm sinh sản nhân tạo cá Lưỡi trâu U Minh Thượng.	Trường Đại học Nha Trang; Trần Văn Phước	2016 - 2020	719	481	238	- Xác định được sự phân bố các loài cá Lưỡi trâu tại U Minh Thượng; đặc điểm sinh thái, định danh loài cá Lưỡi trâu sử dụng để làm mắm. - Xác định được đặc điểm sinh học loài cá Lưỡi trâu U Minh Thượng được định danh. - Xây dựng quy trình (sơ bộ) sinh sản nhân tạo, ương giống và thử nghiệm nuôi cá Lưỡi trâu U Minh Thượng được định danh (nếu 2 nội dung trên được thực hiện).	Ngành nông nghiệp, huyện U Minh Thượng, HTX sản xuất mắm cá lưỡi trâu U Minh Thượng và các hộ dân trong vùng	240	133		107	Đang xử lý
2	Nghiên cứu đặc điểm sinh thái, sinh học và thử nghiệm sinh sản nhân tạo vọp U Minh Thượng.	Trường Đại học Cần Thơ, Ngô Thị Thu Thảo	2016-2019	561	549	12	- Nghiên cứu đặc điểm sinh thái, sinh học và sinh sản của vọp U Minh Thượng. - Thử nghiệm sinh sản nhân tạo và ương giống vọp U Minh Thượng. Trong đó các chỉ tiêu kỹ thuật phải đạt gồm tỷ lệ tham gia sinh sản, tỷ lệ thụ tinh và tỷ lệ nở đều đạt 80%; tỷ lệ sống giai đoạn trôi nổi đến sống đáy từ 20-40%; tỷ lệ sống giai đoạn sống đáy đến vọp giống từ 20-40%; tỷ lệ sống ấu trùng trôi nổi đến vọp giống từ 5-10%). - Đề xuất qui trình sinh sản nhân tạo, ương và nuôi thương phẩm vọp U Minh Thượng	Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông và các hộ dân sản xuất giống và nuôi vọp ven biển	274	250		24	Đang xử lý
3	Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đảm bảo an ninh quốc gia trên địa bàn huyện đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	Công an tỉnh; Bùi Quang Hải	2016-2018	180	180	0	- Đánh giá thực trạng, nguyên nhân và hiệu quả công tác đảm bảo an ninh quốc gia trên địa bàn huyện đảo Phú Quốc. - Dự báo tình hình và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đảm bảo an ninh quốc gia trên địa bàn huyện đảo Phú Quốc. - Triển khai các giải pháp ưu tiên đảm bảo an ninh quốc gia trên địa bàn huyện Phú Quốc và đánh giá hiệu quả các giải pháp.	Công an tỉnh Kiên Giang	69	69			Đã xử lý xong
4	Nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thử nghiệm nhum (*Tripneusters gratilla*) tại tỉnh Kiên Giang	Trường Đại học Cần Thơ; Hứa Thái Nhân	2016 - 2020	470	465	5	- Xác định được một số chỉ tiêu về sinh học sinh sản của Nhum T. gratilla. - Xây dựng được quy trình kỹ thuật sản xuất giống nhân tạo, với tỷ lệ sống giai đoạn giống đạt ít nhất 5%. - Xây dựng được quy trình kỹ thuật nuôi thương phẩm Nhum trong hệ thống tuần hoàn và trong lồng bè.	Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông và các hộ dân sản xuất giống và nuôi nhum ven biển	233	100		133	Đang xử lý
5	Nghiên cứu và đề xuất giải pháp phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường tại huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến 2030.	Trường Đại học Hoa Sen; Phan Thị Nhi Hiếu	2016 - 2020	373	373		- Khảo sát, đánh giá hiện trạng và tiềm năng phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường tại huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. - Đề xuất giải pháp phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến 2030. - Triển khai 03 mô hình thí điểm tại 3 xã đảo của huyện Kiên Hải.	Ngành du lịch	187	110		77	Đang xử lý

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG	KINH PHÍ ĐÃ CẤP (triệu đồng)	KINH PHÍ DỰ KIẾN ĐƯỢC THANH TOÁN (triệu	KINH PHÍ ĐÃ THU HỒI (triệu	KINH PHÍ DỰ KIẾN THU HỒI	GHI CHÚ
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác							
6	Khảo sát, đánh giá thực trạng đội ngũ giáo viên giai đoạn 2005 – 2015 và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tỉnh Kiên Giang.	Trường Đại học Đồng Tháp; Nguyễn Văn Độ	2016 - 2020	400	400		- Đánh giá thực trạng về chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông tại tỉnh Kiên Giang -. Xây dựng hệ thống giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông tại tỉnh Kiên Giang. Cụ thể: - Triển khai thí điểm giải pháp ưu tiên nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông tại tỉnh Kiên Giang	Ngành giáo dục	200	254			Đã xử lý xong
7	Nghiên cứu phát triển mô hình tôm – lúa hiệu quả và xây dựng nhãn hiệu tập thể tại vùng U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang.	Trung tâm Khuyến nông; Hoàng Trung Kiên	2017 - 2020	625	625		Xây dựng mô hình sản xuất một vụ tôm – một vụ lúa bền vững, phù hợp với điều kiện tại địa phương để triển khai, nhân rộng và xây dựng nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm từ mô hình nhằm góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường cho người dân thuộc vùng U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang	Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông và các hộ dân trồng tiêu tại vùng U Minh Thượng	625	500		125	Đang xử lý
8	Đánh giá việc quản lý, triển khai, ứng dụng các đề tài, dự án khoa học và công nghệ tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 – 2015 và đề xuất giải pháp quản lý, triển khai, ứng dụng trong thời gian tới	Trường Đại học Kiên Giang; Nguyễn Tuấn Khanh	2017 - 2020	300	300		- Đánh giá thực trạng công tác quản lý, triển khai thực hiện và ứng dụng kết quả các đề tài, dự án KH&CN tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 – 2015. - Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý, triển khai thực hiện và ứng dụng kết quả các đề tài, dự án KH&CN tỉnh Kiên Giang. - Đề xuất danh mục các đề tài, dự án KH&CN trong giai đoạn 2010-2015 có kết quả tốt, có tiềm năng ứng dụng và đề ra biện pháp tổ chức ứng dụng các đề tài, dự án này trong thời gian tới	Sở KH&CN	150	50		100	Đang xử lý
9	Nghiên cứu xây dựng và triển khai mô hình du lịch biển bền vững tại Kiên Giang gắn với bảo tồn, phục hồi và sử dụng hợp lý tài nguyên hệ sinh thái biển với sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp	Viện Hải dương học; Võ Sĩ Tuấn	2017 - 2020	1.552	880	672	- Có 01 bộ hồ sơ về hiện trạng và tình hình khai thác nguồn lợi tài nguyên liên quan của các hệ sinh thái rạn san hô và thảm cỏ biển ở huyện đảo Phú Quốc và Quần đảo Nam Du - Đề xuất được các giải pháp bảo tồn, phục hồi nguồn lợi của các hệ sinh thái biển rạn san hô và thảm cỏ biển ở huyện Phú Quốc và Quần đảo Nam Du - Hai mô hình phát triển du lịch sinh thái biển rạn san hô và thảm cỏ biển với sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp được xây dựng và triển khai - Đào tạo, tập huấn đội ngũ chuyên môn phục vụ cho công tác quản lý, triển khai 02 mô hình phát triển du lịch sinh thái biển	Ngành du lịch và các địa phương phát triển du lịch cộng đồng, du lịch biển	440	218		222	Đã xử lý
10	Ứng dụng chuyển giao và phát triển công nghệ sản xuất giống cá bóp (*Rachycentron canadum Linnaeus*, 1766) tại Kiên Giang.	Viện Nuôi trồng Thủy sản - Trường Đại học Nha Trang; Nguyễn Tấn Sỹ	2017 - 2021	1.096	583	513	- Hoàn thiện quy trình sản xuất cá bóp nhân tạo phù hợp điều kiện tỉnh Kiên Giang với tỷ lệ sống từ ấu trùng lên cá giống là 8%, chất lượng con giống đảm bảo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10462:2014 về cá nước mặn – giống cá song chấm nâu, cá giò – yêu cầu kỹ thuật. - Xây dựng 02 mô hình nuôi thương phẩm cá bóp từ nguồn giống sinh sản nhân tạo với 02 hình thức nuôi lồng bè và nuôi trong ao đất. - Đào tạo 5 kỹ thuật viên nắm vững công nghệ sản xuất giống cá bóp và tập huấn kỹ thuật nuôi thương phẩm cá bóp cho 100 cán bộ kỹ thuật và nông dân địa phương.	Ngành nông nghiệp, cơ sở sản xuất và hộ dân nuôi cá ven biển	292	250		42	Đang xử lý
11	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen cá thát lát *(Notopterus notopterus)* tại tỉnh Kiên Giang	Trung tâm Khuyến nông; Châu Ngọc Sơn	2018 - 2021	338	300	38	- Thu thập nguồn gen cá thát lát. - Xây dựng và triển khai mô hình sản xuất giống và nuôi thương phẩm theo hướng bảo tồn: 200 cá bố mẹ (trọng lượng 80 – 120 g/con), 1.000 con cá giống (kích cỡ: 5 – 6 cm), 500 con cá thương phẩm (trọng lượng: 80 g/con). - Tổ chức đào tạo 04 kỹ thuật viên - Tổ chức hội thảo tổng kết đánh giá, phổ biến kết quả triển khai dự án và đề xuất giải pháp bảo tồn nguồn gen cá thát lát cho 50 người dân và cán bộ kỹ thuật.	Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông và các hộ dân nuôi thủy sản tỉnh	131	70		61	Đang xử lý
II	**CẤP CƠ SỞ**			**2.611**	**1.222**	**1.389**			**423**	**253**	**174**	**15**	
1	Ứng dụng khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất lúa mùa Rẻ hành đạt tiêu chuẩn VietGAP.	Trung tâm Khuyến nông	2016	322	189	132	- Xây dựng 10 ha lúa mùa Rẻ hành đạt tiêu chuẩn VietGAP, năng suất 3.5 tấn/ha. - Xây dựng hồ sơ đăng ký nhãn hiệu tập thể gạo Rẻ hành – An Minh - Xây dựng quy trình sản xuất lúa mùa Rẻ hành trên nền đất nuôi tôm và chuyển giao kỹ thuật cho nông dân trong vùng	xã Đông Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang					Đang xử lý

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG	KINH PHÍ ĐÃ CẤP (triệu đồng)	KINH PHÍ DỰ KIẾN ĐƯỢC THANH TOÁN (triệu	KINH PHÍ ĐÃ THU HỒI (triệu	KINH PHÍ DỰ KIẾN THU HỒI	GHI CHÚ
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác							
2	Ứng dụng công nghệ men vi sinh để phối chế, sản xuất sản phẩm men xử lý hầm cầu.	Trung tâm Ứng dụng và chuyển giao công nghệ	2016	345	103	243	- Đánh giá thực trạng việc sản xuất, kinh doanh men vi sinh xử lý hầm cầu hiện nay đang lưu thông trên thị trường Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. - Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng men vi sinh xử lý hầm cầu. - Xây dựng quy trình sản xuất men vi sinh xử lý hầm cầu và sản xuất sản phẩm. - Bố trí mô hình thử nghiệm và hoàn thiện quy trình sản xuất sản phẩm.	Trung tâm Khoa học - Công nghệ và Môi trường, Lô KK4 (K3-4), khu vực 4, dự án lấn biển, P. An Hoà, Rạch Giá	51	41	10		Hoàn thành
3	Ứng dụng khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi thử nghiệm Chồn hương thương phẩm trên địa bàn huyện U Minh Thượng.	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn U Minh Thượng	2016	309	136	173	- Triển khai xây dựng mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi thử nghiệm chồn hương thương phẩm tại huyện U Minh Thượng. - Đề xuất quy trình nuôi chồn hương thương phẩm trên đại bàn huyện U Minh Thương - Tổ chức tập huấn, hội thảo đánh giá và chuyển giao quy trình cho nông dân trong vùng	Lê Văn Sang, Lê Văn Hoàng, Lê Văn Bảo, địa chỉ ấp An Hòa, xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng					Đang xử lý
4	Nghiên cứu một số dung dịch môi trường dinh dưỡng thích hợp trồng rau an toàn bằng phương pháp thủy canh với qui mô nông hộ.	Trường Đại học Kiên Giang, Lư Thị Hồng Hạnh	2016	0			Nghiên cứu một số dung dịch môi trường dinh dưỡng thích hợp cho một số loại rau phổ biến. - Thử nghiệm trồng rau bằng phương pháp thủy canh với các loại môi trường dinh dưỡng phù hợp quy mô nông hộ ở thành phố Rạch Giá.	Khoa Công nghệ sinh học - Trường Đại học Kiên Giang					Đang xử lý
5	Phần mềm hỗ trợ dạy và học môn Tiếng Việt lớp 2 theo mô hình VNEN.	Trường Cao đẳng Sư phạm; Vũ Lê Quỳnh Phương	2016	0			Dự giờ các tiết dạy môn Tiếng Việt lớp 2 có áp dụng mô hình VNEN và khảo sát các giáo viên tham gia giảng dạy trong thành phố Rạch Giá. - Tổng hợp xây dựng các đối tượng chuyển động cụ thể phù hợp với mục tiêu bài học. - Phần mềm hỗ trợ giáo viên, học sinh giảng dạy và học tập môn Tiếng Việt lớp 2 theo mô hình VNEN.	Tất cả các trường tiểu học giảng dạy theo mô hình VNEN.					Đang xử lý
6	Nuôi tôm sú xen canh sò huyết trong ao đất tại huyện Kiên Lương	Trạm Khuyến nông Kiên Lương	2017	90	90		- Khảo sát, chọn hộ - Tập huấn và triển khai mô hình năng suất tôm sú 250 kg/ha, sò huyết 6.6 tấn/ha. - Tổ chức hội thảo đánh giá kết quả	chưa chọn hộ					Đang xử lý
7	Nghiên cứu thực trạng và xây dựng đề án cải tiến chất lượng bệnh viện tại BVĐK huyện Kiên Lương.	Phòng Công thương huyện Kiên Lương	2017	100	100		- Xác định thực trạng và mô tả thực trạng nguồn lực hoạt động của bệnh viện theo tiêu chí đánh chất lượng bệnh viện của Bộ Y tế. - Xây dựng Đề án cải tiến chất lượng bệnh viện tại Bệnh viện đa khoa huyện Kiên Lương	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiên Lương	45		45		Hoàn thành
8	Nâng cao chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp an toàn, chất lượng cho Hợp tác xã Tân Hưng xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.	Phòng Kinh tế và Hạ tầng Châu Thành	2018	457	149	308	- Đề xuất được chuỗi giá trị nông nghiệp an toàn, chất lượng cao đối với lúa giống, chăn nuôi và rau màu. - Triển khai mô hình chuỗi sản xuất lúa giống, nuôi gia cầm theo hướng an toàn sinh học, trồng rau sạch. - Hiệu quả kinh tế tăng hơn so với canh tác truyền thống chuyên canh lúa dao động từ 10% -20%.	Hợp tác xã Tân Hưng, Xã Giục Tượng, huyện Châu Thành	134	119		15	Đang xử lý
9	Đánh giá hiệu quả các loại giá thể trong mô hình nuôi Vẹm xanh thương phẩm vùng bãi bồi ven biển huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn An Minh	2018	334	148	186	- Đánh giá, so sánh 02 loại giá thể của mô hình nuôi vẹm xanh thương phẩm vùng ven biển. - Triển khai mô hình nuôi vem xanh thương phẩm với 2 loại cọc betong và cọc tràm, sản lượng vẹm xanh thương phẩm ước đạt 10 kg/cọc/vụ (cọc tràm); 14 kg,cọc/vụ (cọc bê tông); tỉ lệ cọc có vẹm xanh đeo bám 80%; sản lượng chung đạt 19,2 tấn vẹm xanh thương phẩm. - Hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi vẹm xanh thương phẩm vùng bãi bồi ven biển. Tập huấn, Hội thảo cho 60 lượt nông dân tham dự.	Hợp tác xã Khoanh nuôi, khai thác thủy sản Phát Đạt, địa chỉ ấp Phát Đạt, xã Vân Khánh Tây, huyện An Minh	74	93			Đã xử lý xong
10	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm vỗ béo trâu nuôi tại huyện Giang Thành	Phòng Kinh tế và Hạ tầng Giang Thành	2019	281	140	141	- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm vỗ béo trâu nuôi tăng năng suất, hiệu quả kinh tế, thân thiện môi trường. - Hoàn thiện quy trình kỹ thuật vỗ béo trâu phù hợp với điều kiện thực tế tại huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	Không chọn được hộ thực hiện mô hình	69		69		Hoàn thành

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)			MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG	KINH PHÍ ĐÃ CẤP (triệu đồng)	KINH PHÍ DỰ KIẾN ĐƯỢC THANH TOÁN (triệu	KINH PHÍ ĐÃ THU HỒI (triệu	KINH PHÍ DỰ KIẾN THU HỒI	GHI CHÚ
				Tổng	SNKH tỉnh	Khác							
11	Ứng dụng tiến bộ khoa học triển khai thử nghiệm mô hình nuôi dê Bách Thảo thương phẩm theo hướng sạch tại huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	Phòng Kinh tế và Hạ tầng Giang Thành; Nguyễn Thị Huỳnh Như	2020	373	168	206	- Ứng dụng tiến bộ khoa học triển khai mô hình nuôi dê Bách Thảo thương phẩm theo hướng an toàn sinh học tại huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang (Tỷ lệ sống 85%, FCR= 13-16). - Hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi dê Bách Thảo thương phẩm phù hợp với điều kiện địa phương.	Huyện Giang Thành tỉnh Kiên Giang	50		50		Hoàn thành

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.08b(IV)

DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN PHÊ DUYỆT THỰC HIỆN TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2021 KHÔNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Báo cáo số 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	Kinh phí phê duyệt/kinh phí thực hiện (triệu đồng)	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN THỰC HIỆN
	CẤP CƠ SỞ			
1	Nghiên cứu xây dựng quy trình chế biến rượu vang dâu tại xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc.	Không, do chưa ký hợp đồng, chưa bố trí kinh phí	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	2016
2	Nghiên cứu đóng chai và bảo quản hèm rượu nếp Đường Xuồng, xã Định Hòa.	nt	Phòng Công thương Gò Quao	2016
3	Nghiên cứu thử nghiệm chế biến rượu vang từ trái Đuổng đuông.	nt	Đại học Kiên Giang; ThS. Trương Thị Tú Trân	2016
4	Nghiên cứu thử nghiệm giải pháp xử lý đất yếu khu lấn biển Rạch Giá Kiên Giang bằng cọc đất trộn xi măng.	nt	Đại học Kiên Giang, ThS Hồ Văn Đáng	2016
5	Khảo sát việc thực hiện quy trình kỹ thuật chuyên môn trong điều trị theo mô hình bệnh tật tại Khoa Châm cứu – Dưỡng sinh và Khoa Phục hồi chức năng trong Bệnh viện Y học Cổ truyền Kiên Giang.	nt	Bệnh viện Y học Cổ truyền; BS Sầm Huyền Sanh	201
6	Đánh giá kiến thức, thực hành của điều dưỡng về phòng ngừa và chăm sóc loét do tỳ đè tại các khoa lâm sàng Bệnh viện Y học Cổ truyền Kiên Giang.	nt	Bệnh viện Y học Cổ truyền;Nguyễn Kim Dũng	2016
7	Nghiên cứu xây dựng mô hình động cơ mô tô phun xăng điện tử phục vụ giảng dạy.	nt	Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật; ThS. Trần Đức Tám	2016
8	Thực trạng việc kết hợp phát triển kinh tế xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng an ninh đối với một số lĩnh vực ở huyện Giang Thành tỉnh Kiên Giang.	nt	Trần Văn Toàn, Cao đẳng Sư phạm;	2016
9	Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xử lý nước nhiễm phèn bằng phương pháp phù hợp phục vụ cấp nước sinh hoạt quy mô hộ gia đình các vùng nông thôn tỉnh Kiên Giang	nt	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN	2017
10	Thử nghiệm sản xuất rượu vang từ chuối xiêm VietGAP tại vùng đệm Vườn Quốc gia U Minh Thượng	nt	Trạm Khuyến nôngU Minh Thượng	2017
11	Sản xuất giống nhân tạo cá thát lát đồng vùng U Minh Thượng	nt	Trạm Khuyến nôngU Minh Thượng	2017
12	Khảo nghiệm giống măng tây xanh trên 3 vùng sinh thái tỉnh Kiên Giang	nt	Nguyễn Văn Phước, TrườngĐại học Kiên Giang	2017
13	Mô hình chuồng heo nái đẻ trên sàn nhựa - lồng úm heo con và máng ăn tự động cho heo	nt	Trần Quốc Phục, Trường Cao đẳng Nghề	2017
14	Chế tạo nồi nấu sauce cà chua tự động điều khiển nhiệt độ và thời gian nấu, dung tích 30 lít	nt	Trần Hoàng Đệ, TrườngCao đẳng Nghề	2017
15	Thiết kế xe lăn điện cho người khuyết tật sử dụng năng lượng mặt trời	nt	Nguyễn Tấn Lộc, Trường Cao đẳng Nghề	2017

16	Theo dõi tập tính mổ lông và tìm thức ăn trên gà nuôi nền với các vật liệu độn chuồng khác nhau	nt	Phan Thị Tuyết Giang, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật	2017
17	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình sản xuất dưa Hoàng Kim (*Cucumis sativus var.conomon*) đạt tiêu chuẩn VietGAP tại huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	nt	Phòng Kinh tế và Hạ tầng Vĩnh Thuận	2018
18	Nghiên cứu chế tạo gạch không nung lót vỉa hè bằng vỏ sò	nt	Trường Đại học Kiên Giang	2018
19	Đánh giá hiệu quả mô hình nuôi vịt trời (Anas Bochas) thích ứng với biến đổi khí hậu	nt	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật	2018
20	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm mô hình nuôi cá nâu thương phẩm có bổ sung thức ăn công nghiệp tại huyện An Biên	nt	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện An Biên	2019
21	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm mô hình nuôi cá Hồng mỹ trong lồng bè tại huyện Kiên Hải	nt	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Hải; Lê Quốc Thanh	2019
22	Nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm tinh dầu từ cây lá dứa tại huyện Giồng Riềng	nt	Trường Đại học Kiên Giang; Huỳnh Kim Yến	2019
23	Nghiên cứu thực trạng hoạt động đo lường và giải pháp hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế của doanh nghiệp tỉnh Kiên Giang	nt	Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Môi trường	2020
24	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm mô hình trồng khoai lang sạch tại huyện Hòn Đất	nt	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Hòn Đất	2021

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC B.08c(I)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KIÊN GIANG ĐÃ TRẢ NỢ THAY ĐẾN 31/12/2021

(Kèm theo Báo cáo số: 824/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đvt: đồng

Tên đơn vị	Ngày trả nợ thay	Số tiền trả nợ thay/trích TK	Thu nợ gốc luỹ kế	Dư nợ gốc 31/12/2021	Nợ lãi tháng 31/12/2021	Nợ lãi lũy kế đến 31/12/2021
1	*3*	*4*	*5*	*6*		*7*
I/ TRẢ NỢ THAY						
Năm 2011						
1. DNTN Hoàng Giang	30/11/2011	740.000.000		740.000.000	9.427.397	1.163.033.333
2. Cty TNHH 1TV Chánh Phát	30/12/2011	282.097.931	282.097.931		0	184.835.359
3. Cty TNHH Dũng Bảo	30/12/2011	279.050.782	279.050.782		0	193.734.530
4. Cty TNHH 1TV Huỳnh Nhung	31/12/2011	325.586.953	325.586.953		0	288.612.485
Năm 2012						
1. Cty TNHH 1TV Chánh Phát	24/12/2012	2.118.275.958	50.000.000	2.068.275.958	26.349.269	2.854.449.125
Năm 2013						0
1. Cty TNHH 1TV Chánh Phát	28/06/2013	947.998.773		947.998.773	12.077.245	1.226.078.413
2. Cty TNHH VT Khải Thịnh KG	04/10/2013	808.128.889	808.128.889		0	282.171.671
	04/10/2013	37.500.278	37.500.278		0	13.093.846
Năm 2014						
1. Cty TNHH VT Khải Thịnh KG	16/09/2014	70.000.000	70.000.000		0	14.320.833
2. Cty TNHH VT Khải Thịnh KG	03/10/2014	130.000.000	130.000.000		0	25.675.000
Năm 2015						
1. DNTN Mai Đồng OCB	04/02/2015	1.003.720.583	110.000.000	893.720.583	11.385.755	976.266.012
Năm 2016						
1. Cty CPTM &DVDL Hồng Thoa OCI	26/07/2016	850.000.000		850.000.000	10.828.767	701.250.000
2. Cty TNHH Đầu tư & XD Hậu Giang	13/09/2016	2.108.550.303		2.108.550.303	26.862.353	1.696.504.431
3. Cty TNHH Hưng Giang (OCB)	19/10/2016	2.269.983.092		2.269.983.092	28.918.963	1.792.340.816
4. Cty TNHH Khang Thịnh Nno	14/12/2016	1.851.000.000		1.851.000.000	23.581.233	1.418.328.750
5. Cty Cổ Phần Sử Gia Nno	14/12/2016	1.880.716.000		1.880.716.000	23.959.807	1.441.098.635
Năm 2017						
1. Cty TNHH Đầu tư & XD Hậu Giang	22/08/2017	1.146.740.664		1.146.740.664	14.609.162	758.760.073

Tên đơn vị	Ngày trả nợ thay	Số tiền trả nợ thay/trích TK	Thu nợ gốc luỹ kế	Dư nợ gốc 31/12/2021	Nợ lãi tháng 31/12/2021	Nợ lãi lũy kế đến 31/12/2021
1	*3*	*4*	*5*	*6*		*7*
2. Cty TNHH Thanh Thảo OCB	25/09/2017	1.051.111.000		1.051.111.000	13.390.866	680.594.373
Năm 2018						
1 Công ty TNHH Mai Sao	29/08/2018	2.600.000.000		2.600.000.000	33.123.288	1.320.583.333
2. Cty TNHH Khưu Nguyễn	20/06/2018	2.299.560.922		2.299.560.922	29.295.776	1.232.181.394
Năm 2019					0	0
1 DNTN Xuân Trang	29/03/2019	4.699.458.333		4.699.458.333	59.869.812	1.965.940.069
2.Cty CP TS Hiệp Phát	06/06/2019	2.812.580.193		2.812.580.193	35.831.501	1.095.734.367
3. DNTN Hoàng Giang	12/11/2019	23.000.000		23.000.000	293.014	7.436.667
4. Cty TNHH Đức Thọ	15/11/2019	1.512.724.358		1.512.724.358	19.271.694	487.223.304
Năm 2020						
1. Cty TNHHH Mai Sao	24/03/2020	3.591.745.555		3.591.745.555	45.757.854	962.288.497
2. Cty CP Hiệp Phát	10/07/2020	3.408.254.445		3.408.254.445	43.420.228	759.756.720
3. Cty TNHH Thủy Sản Chánh Phát	28/07/2020	4.739.000.000		4.739.000.000	60.373.562	1.020.859.583
Năm 2021						
1. Cty CP Hiệp Phát	14/01/2021	3.500.000.000		3.500.000.000	44.589.041	506.301.370
2. Cty CP Hiệp Phát	08/07/2021	3.500.000.000		3.500.000.000	44.589.041	254.589.041
TỔNG CỘNG		**50.586.785.012**	**2.092.364.833**	**48.494.420.179**	**617.805.627**	**25.324.042.030**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC B.08c(II)

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHO VAY TỪ QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2016 -2021

(Kèm theo Báo cáo số: 324/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.08C(II)

STT	Danh mục khoản vay	Tổng số tiền	Thời gian vay	Thời điểm giải ngân khoản vay đầu tiên	Dư nợ đầu kỳ báo cáo	Giải ngân trong kỳ báo cáo	Thu nợ trong kỳ báo cáo	Dư nợ cuối kỳ báo cáo	Kết quả phân loại nợ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Dự án đầu tư xây dựng cải tạo hệ thống xử lý nước thải thủy sản công suất 150m3/ngày đêm	792.000.000	6 năm	21/10/2016	633.779.475	633.779.475	633.779.475	0	Nhóm 1
2	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải thủy sản, công suất 100m3/ngày đêm	4.047.736.000	6 năm	20/4/2016	4.047.736.000	4.047.736.000	4.047.736.000	0	Nhóm 1
3	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải thủy sản, công suất 450m3/ngày/đêm	6.265.000.000	6 năm	30/11/2018	6.211.136.364	6.211.136.364	2.484.000.000	3.727.136.364	Nhóm 1
4	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 30m3/ngày/đêm	980.056.000	6 năm	05/05/2020	980.056.000	980.056.000	98.000.000	882.056.000	Nhóm 1
5	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 30m3/ngày/đêm	995.439.186	6 năm	18/09/2020	995.439.186	995.439.186	0	995.439.186	Nhóm 1
6	Dự án sử dụng năng lượng tái tạo 70KW	686.000.000	6 năm	03/06/2021	686.000.000	686.000.000	57.200.000	628.800.000	Nhóm 1
7	Dự án sử dụng năng lượng tái tạo 15KW	189.000.000	6 năm	07/07/2021	189.000.000	189.000.000	0	189.000.000	Nhóm 1
	Tổng cộng	**13.955.231.186**			**13.743.147.025**	**13.743.147.025**	**7.320.715.475**	**6.422.431.550**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.09

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ CÁC DNNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.09

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016-2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	**DOANH NGHIỆP**									
I	**Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh**									
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	1099,60	925,70	1184,35	1124,79	641,21	416	5.391,65	
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	863	911	915	759	558,15	741	4747,15	
2,1	*Tiết kiệm điện*	Kw/h	100	141	106	118	302,15	111	878,15	
2,2	*Tiết kiệm xăng, dầu*	Tấn (lít)	763	770	809	641	256	630	3.869,00	
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	3.180,07	3.898,34	2.624,03	2.259,79	2.647,12	1.721	16.330,35	
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	571	776	451	569,51	469		2.836,51	
5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	1.314,84	856,70	1.382,83	1.394,56	1.300,50		6.249,43	
6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	1.421,68	920,04	1.449,38	1.494,09	1.330,48		6.615,67	
II	**Quản lý đầu tư xây dựng**									
1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	7	8	5	2	3	4	29	
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	6	7	5	2	3	4	27	
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		4.679,09	6.369,83	6.068,48	4.438,18	3.570,69	1.681,42	26.807,69	
3,1	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng							0	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016-2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3,2	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	4.383,53	5.038,84	5.846,42	4.126,03	3.220,37	1.418,05	24.033,24	
3,3	Thực hiện đầu tư thi công	triệu đồng	295,56	1.331,99	341,06	312,15	350,32	263,37	2.894,45	
3,4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng								
4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn									
4,1	*số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí vi phạm pháp luật*	*dự án*					-			
4,2	*Số tiền bị thất thoát; lãng phí, vi phạm pháp luật*	*triệu đồng*								
5	Các nội dung khác									
III	**Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước**									
1	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng								
2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng								
3	Số tiền sử dụng Sai chế độ, lãng phí	triệu đồng								
IV	**Mua sắm phương tiện**									
1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con									
1,1	*Số lượng xe đầu kỳ*	chiếc	17	18	19	19	21	20	20	
1,2	*Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)*	chiếc	1	1		2			4	
1,3	*Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ*	chiếc	859	1.409		3.163			5.431	
1,4	*số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)*	chiếc						1	1	
1,5	số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng						154	154	
2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								
2,1	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016-2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2,2	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng								
V	**Nợ phải thu khó đòi**									
1	Số đầu kỳ	triệu đồng	2.704,30	3.767,62	2.067,00	5.287,53	6.204,66	7.555,42	7.555,42	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	2.316,50	2.637,53	4.880,50	9.606,50	5.991,50	11.939,42	11.939,42	
VI	**Vốn chủ sở hữu**									
1	Số đầu năm	triệu đồng	584.701,79	591.722,15	686.176,98	730.115,19	725.826,05	726.806,01	726.806,01	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	591.722,15	686.176,98	730.115,19	725.826,05	726.806,01	718.184,05	718.184,05	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.10

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TỰ CHỦ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

(Kèm theo Báo cáo số: 324/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.10

Đơn vị: triệu đồng

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	*Một phần chi ĐTPT, 100%*	*100% chi TX*	*Một phần chi TX*	*100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm*		*Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT*	*Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX*	*100% chi TX*	*Một phần chi TX*	*100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm*		*Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT*	*Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX*	*100% chi TX*	*Một phần chi TX*	*100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm*
	CỘNG	**4.847**	**-**	**-**	**1.157**	**758**	**2.932**	**195.793**	**-**	**-**	**31.383**	**64.710**	**99.700**	**24.744.192**	**-**	**-**	**7.458.687**	**5.255.989**	**12.029.515**
1	Năm 2016	839			195	147	497	32.525			5.099	10.501	16.925	3.364.934			861.290	877.936	1.625.709
2	Năm 2017	847			197	131	519	33.233			5.119	10.423	17.691	4.100.618			1.331.071	887.562	1.881.985
3	Năm 2018	796			204	120	472	33.253			5.294	10.671	17.288	4.099.225			1.274.319	646.826	2.178.080
4	Năm 2019	812			195	115	502	32.917			5.363	10.652	16.902	4.431.227			1.387.874	882.004	2.161.349
5	Năm 2020	784			186	120	478	32.297			5.363	10.936	15.998	4.290.396			1.224.189	916.622	2.149.586
6	Năm 2021	769			180	125	464	31.568			5.145	11.527	14.896	4.457.790			1.379.944	1.045.040	2.032.807

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.10(I)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TỰ CHỦ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

(Kèm theo Báo cáo số 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
1	**Năm 2016**	**839**			**195**	**147**	**497**	**32.525**			**5.099**	**10.501**	**16.925**	**3.364.934**			**861.290**	**877.936**	**1.625.709**
1.1	**Cấp tỉnh**	**152**			**16**	**71**	**65**	**8.719**			**581**	**5.002**	**3.136**	**698.037**			**0**	**426.428**	**271.610**
	BQL Ký túc xá sinh viên Kiên Giang	1			1			7			7			0			0		
	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	1			-	1		123			0	123		15.849			0	15.849	
	Trường THPT Huỳnh Mẫn Đạt	1			-	1		104			0	104		13.243			0	13.243	
	Trường PT DTNT tỉnh KG	1			-		1	43			0		43	6.860			0		6.860
	Trường THPT Nguyễn Hùng Sơn	1			-	1		112			0	112		10.548			0	10.548	
	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	1			-		1	92			0		92	7.107			0		7.107
	Trường THPT Châu Thành	1			-	1		94			0	94		7.124			0	7.124	
	Trường THPT Mong Thọ	1			-	1		68			0	68		6.411			0	6.411	
	Trường THPT Tân Hiệp	1			-	1		110			0	110		12.623			0	12.623	
	Trường THPT Thạnh Tây	1			-		1	41			0		41	3.111			0		3.111
	Trường THPT Thạnh Đông	1			-		1	84			0		84	7.130			0		7.130
	Trường THPT Cây Dương	1			-		1	43			0		43	3.449			0		3.449
	Trường THPT Giồng Riềng	1			-	1		87			0	87		7.834			0	7.834	
	Trường THPT Hòa Thuận	1			-		1	70			0		70	7.730			0		7.730
	Trường THPT Long Thạnh	1			-		1	87			0		87	8.730			0		8.730
	Trường THPT Thạnh Lộc	1			-		1	46			0		46	4.097			0		4.097
	Trường THPT Hòa Hưng	1			-	1		83			0	83		7.556			0	7.556	
	Trường THPT Bàn Tân Định	1			-	1		75			0	75		6.773			0	6.773	
	Trường THPT Gò Quao	1			-		1	62			0		62	6.978			0		6.978
	Trường THPT Định An	1			-		1	85			0		85	8.465			0		8.465
	Trường THPT Vĩnh Hòa Hưng Bắc	1			-		1	62			0		62	6.063			0		6.063
	Trường THPT Thới Quản	1			-		1	75			0		75	9.244			0		9.244
	Trường THPT Vĩnh Thắng	1			-		1	72			0		72	7.107			0		7.107
	Trường THPT An Biên	1			-	1		67			0	67		5.775			0	5.775	
	Trường THPT Đông Thái	1			-		1	103			0		103	9.244			0		9.244
	Trường THPT Nam Yên	1			-		1	59			0		59	6.653			0		6.653
	Trường THPT An Minh	1			-	1		61			0	61		5.027			0	5.027	
	Trường THPT Nguyễn Văn Xiện	1			-		1	64			0		64	5.160			0		5.160
	Trường THPT Vân Khánh	1			-		1	52			0		52	6.870			0		6.870
	Trường THPT U Minh Thượng	1			-	1		68			0	68		6.770			0	6.770	
	Trường THPT Minh Thuận	1			-		1	67			0		67	4.854			0		4.854
	Trường THPT Vĩnh Hòa	1			-		1	52			0		52	5.032			0		5.032
	Trường THPT Vĩnh Thuận	1			-	1		101			0	101		9.043			0	9.043	
	Trường THPT Vĩnh Bình Bắc	1			-		1	66			0		66	5.511			0		5.511
	Trường THPT Vĩnh Phong	1			-		1	61			0		61	4.523			0		4.523
	Trường THPT Hòn Đất	1			-	1		64			0	64		7.887			0	7.887	
	Trường THPT Sóc Sơn	1			-	1		55			0	55		5.263			0	5.263	
	Trường THPT Phan Thị Ràng	1			-	1		48			0	48		3.504			0	3.504	

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	Trường THPT Bình Sơn	1			-		1	61			0		61	7.045			0		7.045
	Trường THPT Nam Thái Sơn	1			-		1	53			0		53	6.163			0		6.163
	Trường THPT Nguyễn Hùng Hiệp	1			-		1	63			0		63	5.202			0		5.202
	Trường THPT Kiên Lương	1			-	1		76			0	76		8.096			0	8.096	
	Trường THPT Ba Hòn	1			-	1		78			0	78		7.561			0	7.561	
	Trường THPT Thoại Ngọc Hầu	1			-	1		37			0	37		5.241			0	5.241	
	Trường THPT Nguyễn Thuần Hiền	1			-	1		73			0	73		7.225			0	7.225	
	Trường THPT Phú Quốc	1			-	1		89			0	89		9.411			0	9.411	
	Trường THPT Dương Đông	1			-	1		49			0	49		4.591			0	4.591	
	Trường THPT An Thới	1			-		1	75			0		75	7.574			0		7.574
	Trường THPT Kiên Hải	1			-		1	33			0		33	3.145			0		3.145
	Trường THPT Lại Sơn	1			-		1	44			0		44	4.381			0		4.381
	TT GDTX Kiên Giang	1			-	1		35			0	35		3.518			0	3.518	
	Trường PT DTNT Châu Thành	1			-		1	31			0		31	1.880			0		1.880
	Trường PT DNTN Giồng Riềng	1			-		1	31			0		31	4.338			0		4.338
	Tường PT DNTN Hà Tiên	1			-		1	31			0		31	3.037			0		3.037
	Trường PT DTNT Gò Quao	1			-		1	31			0		31	4.704			0		4.704
	Trường TC Kỹ thuật - Nghiệp vụ KG	1			-	1		72			0	72		5.403			0	5.403	
	TT GDTX Vĩnh Thuận	1			-		1	19			0		19	2.363			0		2.363
	TT GDTX An Minh	1			-		1	21			0		21	1.793			0		1.793
	TT GDTX An Biên	1			-		1	20			0		20	2.137			0		2.137
	TT GDTX Gò Quao	1			-	1		20			0	20		2.420			0	2.420	
	TT GDTX Giồng Riềng	1			-	1		21			0	21		2.513			0	2.513	
	TT GDTX Châu Thành	1			-		1	21			0		21	1.880			0		1.880
	TT GDTX Tân Hiệp	1			-		1	21			0		21	2.951			0		2.951
	TT GDTX Hòn Đất	1			-		1	20			0		20	2.027			0		2.027
	TT GDTX Kiên Lương	1			-		1	20			0		20	1.792			0		1.792
	TT GDTX Giang Thành	1			-		1	14			0		14	1.770			0		1.770
	TT GDTX Hà Tiên	1			-		1	20			0		20	2.060			0		2.060
	TT GDTX Phú Quốc	1			-	1		20			0	20		1.877			0	1.877	
	TT Ngoại ngữ - Tin học	1			-	1		12			0	12		1.405			0	1.405	
	Trường TC nghề vùng UMT	1			-	1		30			0	30		1.254			0	1.254	
	Trường TC nghề dân tộc NT	1			-	1		35			0	35		1.557			0	1.557	
	Trường TC nghề vùng TG Long Xuyên	1			-	1		25			0	25		1.193			0	1.193	
	Trường TCN Tân Hiệp	1			-		1	25			0		25	1.277			0		1.277
	TT. Xúc tiến Việc Làm	1			-	1		13			0	13		607			0	607	
	TT. Bảo trợ xã hội	1			-		1	67			0		67	3.071			0		3.071
	TT. Chữa bệnh Giáo Dục Lao động XH	1			-	1		30			0	30		1.258			0	1.258	
	Quỹ Bảo trợ Trẻ em	1			-		1	3			0		3	138			0		138
	TT Điều dưỡng Người có công	1			-	1		25			0	25		1.146			0	1.146	
	Bệnh viện Đa khoa (1.680 biên chế)	1			-	1		1.430			0	1.430		134.435			0	134.435	
	Bệnh viện y học cổ truyền (150 biên chế)	1			-	1		210			0	210		14.351			0	14.351	
	Trung tâm y tế dự phòng	1			-	1		95			0	95		12.866			0	12.866	
	TT bảo vệ sức khỏe lao động & MT	1			-	1		24			0	24		1.922			0	1.922	

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	TT phòng chống HIV/AIDS	1			-		1	31			0		31	5.952			0		5.952
	TT phòng chống bệnh xã hội	1			-	1		60			0	60		8.452			0	8.452	
	TT truyền thông giáo dục SK	1			-		1	15			0		15	2.646			0		2.646
	TT kiểm nghiệm	1			-		1	22			0		22	2.601			0		2.601
	TT giám định y khoa	1			-	1		10			0	10		824			0	824	
	TT chăm sóc sức khỏe sinh sản	1			-	1		45			0	45		5.626			0	5.626	
	TT pháp y	1			-	1		18			0	18		2.275			0	2.275	
	TT tư vấn dân số KHHGĐ	1			-	1		6			0	6		355			0	355	
	Chi cục bảo vệ thực vật	1			-	1		51			0	51		2.944			0	2.944	
	TT khuyến nông - khuyến ngư	1			-		1	459			0		459	22.032			0		22.032
	Chi cục thú y	1			-	1		68			0	68		3.393			0	3.393	
	Bảo tồn biển PQ	1			-		1	8			0		8	517			0		517
	BQL Rừng phòng hộ Phú Quốc	1			-		1	13			0		13	822			0		822
	BQL rừng AB-AM	1			-		1	18			0		18	837			0		837
	BQL rừng HĐ-KH	1			-		1	21			0		21	969			0		969
	TT Nước sạch nông thôn	1			-	1		34			0	34		1.434			0	1.434	
	TT Giống Nông lâm ngư nghiệp	1			1			65			65			0			0		
	BQL Cảng cá, bến cá	1			1			35			35			0			0		
	BQL Dự án Đầu tư xây dựng trực thuộc Sở NN	1			1			27			27			0			0		
	TT Công nghệ thông tin TN và MT	1			-		1	12			0		12	559			0		559
	TT Quan trắc	1			-	1		12			0	12		672			0	672	
	Văn phòng Đăng ký đất đai	1			-	1		17			0	17		795			0	795	
	TT KT và phát triển quỹ đất	1			-	1		24			0	24		801			0	801	
	TT Kỹ thuật TN&MT	1			1			29			29			0			0		
	Quỹ bảo vệ môi trường	1			1			0			0			0			0		
	Nhà thiếu nhi	1			-	1		25			0	25		1.079			0	1.079	
	TT hoạt động thanh thiếu niên	1			-	1		16			0	16		723			0	723	
	TT dạy nghề Thanh niên	1			-	1		17			0	17		323			0	323	
	Cảng vụ đường thuỷ nội địa	1			-	1		33			0	33		1.571			0	1.571	
	Xí nghiệp Bến xe tàu	1			1			82			82			0			0		
	TT Đăng kiểm xe cơ giới	1			1			24			24			0			0		
	Đoạn Quản lý giao thông thủy bộ	1			1			34			34			0			0		
	BQL Cửa khẩu Hà Tiên - Giang Thành	1			-		1	5			0		5	409			0		409
	Công ty PT Hạ tầng	1			-	1		12			0	12		816			0	816	
	Nhà khách ủy ban	1			-	1		11			0	11		697			0	697	
	TT tin học - Công báo	1			-	1		15			0	15		786			0	786	
	TT Ứng dụng tiến bộ KH&CN	1			-	1		19			0	19		840			0	840	
	TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lương và Chất lượng	1			-	1		7			0	7		271			0	271	
	Thư viện	1			-		1	10			0		10	533			0		533
	Bảo tàng	1			-		1	11			0		11	619			0		619
	TT văn hoá	1			-	1		20			0	20		923			0	923	
	Đoàn NT khơmer	1			-		1	22			0		22	982			0		982
	Trường NV văn hoá	1			-		1	16			0		16	682			0		682
	BQL khu di tích	1			-		1	5			0		5	250			0		250
	TTHL & Thi đấu Thể thao	1			-	1		17			0	17		450			0	450	

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
			Trong đó chia theo mức độ tự chủ						Trong đó chia theo mức độ tự chủ						Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
		Tổng số	Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tổng số	Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tổng số	Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	Trường năng khiếu TDTT	1			-		1	20			0		20	1.329			0		1.329
	TT phát hành phim chiếu bóng	1			-	1		20			0	20		914			0	914	
	Đoàn cải lương ND	1			-		1	27			0		27	1.609			0		1.609
	Công viên Văn hóa An Hòa	1			-	1		10			0	10		389			0	389	
	TT trợ giúp pháp lý	1			-		1	32			0		32	1.451			0		1.451
	Phòng công chứng số 1	1			1			7			7			0			0		
	Phòng công chứng số 2	1			1			5			5			0			0		
	TT Dịch vụ bán đấu giá tài sản	1			1			3			3			0			0		
	TT kiểm định và Dịch vụ xây dựng	1			1			36			36			0			0		
	TT Quy hoạch xây dựng	1			1			31			31			0			0		
	Đài phát thanh truyền hình	1			1			181			181			0			0		
	TT Dịch vụ quảng cáo	1			1			15			15			0			0		
	TT CNTT và truyền thông	1			-	1		15			0	15		568			0	568	
	TT khuyến công và TVPTCN	1			-	1		18			0	18		418			0	418	
	TT xúc tiến ĐT thương mại & DL	1			-		1	7			0		7	1.324			0		1.324
	TT lưu trữ	1			-	1		5			0	5		486			0	486	
	Báo Kiên Giang	1			-	1		0			0	0		0			0	0	
	Trường cao đẳng cộng đồng	1			-	1		150			0	150		5.800			0	5.800	
	Trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật	1			-	1		201			0	201		9.400			0	9.400	
	Trường cao đẳng nghề Kiên giang	1			-	1		98			0	98		4.300			0	4.300	
	Trường cao đẳng y tế	1			-	1		68			0	68		4.260			0	4.260	
	Trường CĐ sư phạm	1			-		1	126			0		126	10.811			0		10.811
	Trường chính trị	1			-		1	60			0		60	4.209			0		4.209
	Vườn quốc gia Phú Quốc	1			-		1	86			0		86	5.822			0		5.822
	Vườn quốc gia U Minh Thượng	1			-	1		61			0	61		2.765			0	2.765	
1.2	**Cấp huyện**	**687**			**179**	**76**	**432**	**23.806**			**4.518**	**5.499**	**13.789**	**2.666.897**			**861.290**	**451.508**	**1.354.099**
-	Rạch Giá	60			3	31	26	2.267			56	1.243	968	222.507			0	121.695	100.812
-	Hà Tiên	30			3	4	23	1.153			135	394	624	83.438			0	15.348	68.090
-	Châu Thành	54			1	4	49	1.936			12	297	1.627	169.625			0	28.987	140.638
-	Tân Hiệp	72			9	2	61	2.115			43	324	1.748	179.363			0	16.000	163.363
-	Giồng Riềng	90			89	1		2.889			2.464	425		248.032			215.574	32.458	
-	Gò Quao	54			3	1	50	1.858			43	324	1.491	224.569			9.181	24.537	190.851
-	An Biên	50			1	2	47	1.870			9	196	1.665	222.392			30.654	14.656	177.082
-	An Minh	56			55	1		1.661			1.506	155		202.909			192.196	10.713	
-	Vĩnh Thuận	39			1	2	36	1.628			13	434	1.181	171.277			3.917	35.027	132.333
-	UM Thượng	3			1		2	27			9		18	580			455		125
-	Hòn Đất	68			2	2	64	2.526			30	421	2.075	224.843			0	19.255	205.588
-	Kiên Lương	32			4	19	9	1.116			50	685	381	524.750			401.588	85.922	37.240
-	Giang Thành	19			1		18	536			18		518	63.071			3.916		59.155
-	Phú Quốc	42			4	7	31	1.837			119	601	1.117	120.286			0	46.910	73.376
-	Kiên Hải	18			2		16	387			11		376	9.255			3.809		5.446
2	**Năm 2017**	**847**			**197**	**131**	**519**	**33.233**			**5.119**	**10.423**	**17.691**	**4.100.618**			**1.331.071**	**887.562**	**1.881.985**
2.1	**Cấp tỉnh**	**153**			**13**	**55**	**85**	**9.258**			**547**	**4.908**	**3.803**	**802.420**			**0**	**422.607**	**379.814**
	Ban Quản lý ký túc xá sinh viên Kiên Giang	1			1			7			7			0			0		
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	1			-	1		34			0	34		3.433			0	3.433	

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Giồng Riềng	1			-	1		19			0	19		2.025			0	2.025	
	Trường THPT Phú Quốc	1			-	1		88			0	88		10.994			0	10.994	
	Trường THPT Dương Đông	1			-	1		49			0	49		6.058			0	6.058	
	Trường THPT Vĩnh Thuận	1			-	1		97			0	97		10.489			0	10.489	
	Trường THPT Hòn Đất	1			-	1		63			0	63		6.910			0	6.910	
	Trường THPT Sóc Sơn	1			-	1		56			0	56		5.372			0	5.372	
	Trường THPT An Minh	1			-	1		59			0	59		5.450			0	5.450	
	Trường THPT An Biên	1			-	1		76			0	76		7.617			0	7.617	
	Trường THPT Tân Hiệp	1			-	1		110			0	110		12.565			0	12.565	
	Trường THPT Giồng Riềng	1			-	1		87			0	87		9.745			0	9.745	
	Trường THPT Châu Thành	1			-	1		96			0	96		9.112			0	9.112	
	Trường THPT Nguyễn Hùng Sơn	1			-	1		110			0	110		11.828			0	11.828	
	Trường THPT Huỳnh Mẫn Đạt	1			-	1		100			0	100		13.503			0	13.503	
	Trưcmg THPT Nguyễn Trung Trực	1			-	1		121			0	121		13.473			0	13.473	
	Trường THPT Võ Văn Kiệt	1			-	1		45			0	45		5.323			0	5.323	
	Trường THPT Hòa Hưng	1			-	1		85			0	85		7.475			0	7.475	
	Trường THPT Bàn Tân Định	1			-	1		73			0	73		6.829			0	6.829	
	Trường THPT u Minh Thượng	1			-	1		68			0	68		6.057			0	6.057	
	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	1			-	1		13			0	13		1.274			0	1.274	
	Trướng THPT Ngô Sĩ Liên	1			-		1	71			0		71	6.145			0		6.145
	Trường THPT Thạnh Đông	1			-		1	84			0		84	7.627			0		7.627
	Trưcmg THPT Thạnh Tây	1			-		1	40			0		40	4.373			0		4.373
	Trường THPT Cây Dương	1			-		1	45			0		45	4.599			0		4.599
	Trường THPT Hòa Thuận	1			-		1	69			0		69	8.424			0		8.424
	Trường THPT Long Thạnh	1			-		1	86			0		86	8.827			0		8.827
	Trường THPT Thạnh Lộc	1			-		1	48			0		48	4.926			0		4.926
	Trường THPT Minh Thuận	1			-		1	64			0		64	5.786			0		5.786
	Trường THPT Gò Quao	1			-		1	60			0		60	6.436			0		6.436
	Trường THPT Định An	1			-		1	84			0		84	9.143			0		9.143
	Trường THPT Vĩnh Thắng	1			-		1	70			0		70	6.489			0		6.489
	Trường THPT Vĩnh Hòa Hưng Bắc	1			-		1	66			0		66	6.519			0		6.519
	Tnrcmg THPT Thới Quản	1			-		1	75			0		75	7.993			0		7.993
	Trường THPT Đông Thái	1			-		1	108			0		108	10.052			0		10.052
	Trường THPT Nam Yên	1			-		1	53			0		53	6.510			0		6.510
	Trường THPT Nguyễn Văn Xiện	1			-		1	61			0		61	5.652			0		5.652
	Trường THPT Vân Khánh	1			-		1	50			0		50	6.760			0		6.760
	Trường THPT Vĩnh Hòa	1			-		1	54			0		54	4.587			0		4.587
	Trường THPT Vĩnh Phong	1			-		1	61			0		61	6.087			0		6.087
	Trường THPT Bình Sơn	1			-		1	59			0		59	6.434			0		6.434
	Trường THPT Nam Thái Sơn	1			-		1	53			0		53	4.961			0		4.961
	Trường THPT Nguyễn Hùng Hiệp	1			-		1	60			0		60	5.409			0		5.409
	Trường THPT An Thới	1			-		1	73			0		73	8.817			0		8.817
	Trường THPT Vĩnh Bình Bắc	1			-		1	67			0		67	6.960			0		6.960
	Trường THPT Kiên Hải	1			-		1	36			0		36	3.317			0		3.317
	Trường THPT Lại Sơn	1			-		1	42			0		42	4.135			0		4.135
	Trường THPT Thoại Ngọc Hầu	1			-		1	37			0		37	4.123			0		4.123
	Trường THPT Ba Hòn	1			-		1	78			0		78	8.346			0		8.346

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	Trường THPT Nguyễn Thần Hiến	1			-		1	73			0		73	8.654			0		8.654
	Trường THPT Phan Thị Ràng	1			-		1	48			0		48	4.524			0		4.524
	Trường THPT Kiên Lương	1			-		1	77			0		77	8.616			0		8.616
	Trường THPT Mong Thọ	1			-		1	70			0		70	7.272			0		7.272
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên An Minh	1			-		1	19			0		19	0			0	2.443.1	14.000
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Vĩnh Thuận	1			-		1	15			0		15	1.987			0		1.987
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Kiên Lương	1			-		1	12			0		12	1.124			0		1.124
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Châu Thành	1			-		1	18			0		18	1.572			0		1.572
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên An Biên	1			-		1	15			0		15	1.849			0		1.849
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Tân Hiệp	1			-		1	15			0		15	2.236			0		2.236
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hòn Đất	1			-		1	16			0		16	1.530			0		1.530
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hà Tiên	1			-		1	17			0		17	2.222			0		2.222
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Gò Quao	1			-		1	18			0		18	2.453			0		2.453
	Trung lâm Giáo dục thường xuyên Phú Quốc	1			-		1	17			0		17	1.981			0		1.981
	Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	1			-		1	43			0		43	8.010			0		8.010
	Trường PT Dân tộc nội trú Châu Thành	1			-		1	31			0		31	5.184			0		5.184
	Trường PT Dân tộc nội trú Giồng Riềng	1			-		1	31			0		31	4.961			0		4.961
	Trường PT Dân tộc nội trú Trung học Cơ sở An Biên	1			-		1	26			0		26	4.177			0		4.177
	Trường PT Dân tộc nội trú Hà Tiên	1			-		1	31			0		31	3.608			0		3.608
	Trucmg PT Dân tộc nội trú Gò Quao	1			-		1	31			0		31	3.830			0		3.830
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Giang Thành	1			-		1	12			0		12	1.272			0		1.272
	Trường TCN Vùng Tứ Giác Long Xuyên	1			-	1		25			0	25		2.055			0	2.055	
	Trường TCN Vùng U Minh Thượng	1			-	1		30			0	30		2.044			0	2.044	
	Trường TCN Dân tộc nội trú	1			-	1		35			0	35		2.525			0	2.525	
	TT Dịch vụ - Việc làm	1			-	1		13			0	13		949			0	949	
	Trường TC Việt - Hàn Phú Quốc	1			-		1	18			0		18	1.254			0		1.254
	Trường TCN Tân Hiệp	1			-		1	25			0		25	2.173			0		2.173
	TT bảo trợ Xã hội	1			-		1	67			0		67	4.940			0		4.940
	TT Điều dưỡng Người có công	1			-		1	25			0		25	1.738			0		1.738
	Cơ sở Cai nghiện ma túy đa chức năng	1			-		1	27			0		27	1.915			0		1.915
	Quỹ Bảo trợ trẻ em	1			-		1	3			0		3	215			0		215
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1			-	1		1.979			0	1.979		147.250			0	147.250	

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	Bệnh viện Y học cổ truyền	1			-	1		195			0	195		14.144			0	14.144	
	TT Bảo vệ sức khỏe lao động - môi trường	1			-	1		24			0	24		2.212			0	2.212	
	TT Pháp y	1			-	1		18			0	18		1.837			0	1.837	
	TT Giám định y khoa	1			-	1		10			0	10		1.085			0	1.085	
	TT Y tế dự phòng	1			-	1		100			0	100		10.736			0	10.736	
	TT Phòng chống bệnh xã hội	1			-	1		60			0	60		6.764			0	6.764	
	TT Chăm sóc sức khỏe sinh sản	1			-	1		45			0	45		4.760			0	4.760	
	TT Tư vấn dịch vụ dân số kế hoạch hóa gia đình	1			-		1	6			0		6	476			0		476
	TT Kiểm nghiệm	1			-		1	23			0		23	2.421			0		2.421
	TT Truyền thông giáo dục sức khỏe	1			-		1	17			0		17	1.485			0		1.485
	TT Phòng chống HIV/AIDS	1			-		1	36			0		36	3.460			0		3.460
	TT Giống Nông lâm ngư nghiệp	1			1			65			65			0			0		
	BQL Cảng cá, bến cá	1			1			35			35			0			0		
	BQL Dự án Đầu tư xây dựng trực thuộc Sở	1			1			27			27			0			0		
	CC Chăn nuôi va Thú y	1			-	1		77			0	77		6.020			0	6.020	
	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT	1			-	1		34			0	34		2.254			0	2.254	
	CC Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1			-		1	53			0		53	4.797			0		4.797
	TT Khuyến nông	1			-		1	459			0		459	35.075			0		35.075
	BQL Rừng An Biên - An Minh	1			-		1	22			0		22	1.648			0		1.648
	BQL Rừng Hòn Đất - Kiên Hà	1			-		1	28			0		28	2.278			0		2.278
	BQL Rừng phòng hộ Phú Quốc	1			-		1	19			0		19	1.877			0		1.877
	BQL Khu bảo tồn biển Phú Quốc	1			-		1	10			0		10	937			0		937
	TT Kỹ thuật TN&MT	1			1			29			29			0			0		
	TT Quan trắc TN và MT	1			-	1		14			0	14		750			0	750	
	TT phát triển Quỹ đất	1			-		1	24			0		24	1.856			0		1.856
	Văn phòng Đăng ký đất đai	1			-		1	17			0		17	1.419			0		1.419
	TT Công nghệ thông tin TN và MT	1			-		1	12			0		12	1.000			0		1.000
	BQL Khu bảo tồn loài -sinh cảnh Phú Mỹ	1			-		1	6			0		6	576			0		576
	TT Hoạt động Thanh thiếu niên	1			-	1		16			0	16		1.107			0	1.107	
	Nhà thiếu nhi	1			-	1		25			0	25		2.251			0	2.251	
	TT dạy nghề thanh niên	1			-	1		7			0	7		617			0	617	
	Xí nghiệp Bến xe tàu	1			1			82			82			0			0		
	TT Đăng kiểm xe cơ giới	1			1			24			24			0			0		
	Cảng vụ đường thủy nội địa	1			-	1		33			0	33		2.410			0	2.410	
	BQL Cửa khẩu Hà Tiên - Giang Thành	1			-		1	5			0		5	447			0		447
	Công ty PTHT Khu Kinh tế	1			-		1	17			0		17	1.392			0		1.392
	Nhà khách	1			-		1	15			0		15	1.133			0		1.133
	TT Tin học - Công báo	1			-		1	17			0		17	1.282			0		1.282
	TT Ứng dụng tiến bộ KH&CN	1			-	1		19			0	19		1.333			0	1.333	
	TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lương và Chất lượng	1			-	1		7			0	7		497			0	497	
	BQL khu dự trữ sinh quyển	1			-	1		6			0	6		475			0	475	
	Thư viện	1			-		1	10			0		10	941			0		941

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	Bảo tàng	1			-		1	13			0		13	1.009			0		1.009
	Ban Quản lý Di tích	1			-		1	5			0		5	474			0		474
	Trường Văn hóa - Nghệ thuật	1			-		1	14			0		14	998			0		998
	Đoàn Nghệ thuật Khmer	1			-		1	22			0		22	1.727			0		1.727
	Trường Năng khiếu Thể dục thể thao	1			-		1	30			0		30	2.783			0		2.783
	Đoàn Cải lương nhân dân	1			-		1	27			0		27	2.309			0		2.309
	Trung tâm Văn hóa thông tin	1			-	1		20			0	20		1.665			0	1.665	
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	1			-	1		15			0	15		1.400			0	1.400	
	Công viên Văn hóa An Hòa	1			-	1		10			0	10		977			0	977	
	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng	1			-	1		20			0	20		1.618			0	1.618	
	Phòng công chứng số 1	1			1			7			7			0			0		
	Phòng công chứng số 2	1			1			5			5			0			0		
	TT Dịch vụ bán đấu giá tài sản	1			1			3			3			0			0		
	TT trợ giúp pháp lý	1			-		1	32			0		32	2.396			0		2.396
	TT kiểm định và Dịch vụ xây dựng	1			1			36			36			0			0		
	TT Quy hoạch xây dựng	1			1			31			31			0			0		
	Đài phát thanh truyền hình	1			1			196			196			0			0		
	TT CN thông tin và Truyền thông	1			-	1		15			0	15		1.047			0	1.047	
	Trường CĐ Cộng đồng	1			-	1		150			0	150		9.850			0	9.850	
	Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật	1			-	1		201			0	201		16.000			0	16.000	
	Trường CĐ Y tế	1			-	1		68			0	68		6.190			0	6.190	
	Trường CĐ Nghề	1			-	1		98			0	98		6.821			0	6.821	
	TT Khuyến công và tư vấn PTCN	1			-	1		18			0	18		1.494			0	1.494	
	TT Lưu trữ lịch sử	1			-	1		11			0	11		846			0	846	
	Báo Kiên Giang	1			-	1		0			0	0		0			0	0	
	Vườn Quốc gia UMT	1			-	1		61			0	61		5.091			0	5.091	
	Trường CĐ Sư phạm	1			-		1	126			0		126	14.772			0		14.772
	Trường Chính trị	1			-		1	60			0		60	7.692			0		7.692
	Vườn Quốc gia Phú Quốc	1			-		1	99			0		99	10.182			0		10.182
	TT Xúc tiến Đầu tư, TM &DL	1			-		1	25			0		25	2.237			0		2.237
2.2	**Cấp huyện**	**694**			**184**	**76**	**434**	**23.975**			**4.572**	**5.515**	**13.888**	**3.298.198**			**1.331.071**	**464.956**	**1.502.171**
-	Rạch Giá	61			4	30	27	2.391			66	1.308	1.017	237.973			0	125.713	112.260
-	Hà Tiên	31			3	4	24	1.147			135	394	618	82.652			0	20.139	62.513
-	Châu Thành	55			1	4	50	1.848			12	201	1.635	188.237			0	27.523	160.714
-	Tân Hiệp	70			9	2	59	2.115			43	324	1.748	196.569			0	16.000	180.569
-	Giồng Riềng	91			90	1		2.915			2.453	462		303.515			271.515	32.000	
-	Gò Quao	54			3	1	50	1.858			43	324	1.491	224.559			8.791	24.537	191.231
-	An Biên	50			1	2	47	1.871			10	196	1.665	286.569			54.516	13.502	218.551
-	An Minh	57			56	1		1.682			1.527	155		200.122			190.202	9.920	
-	Vĩnh Thuận	42			3	3	36	1.655			26	448	1.181	180.317			5.940	31.163	143.214
-	UM Thượng	3			1		2	22			10		12	802			647		155
-	Hòn Đất	68			2	2	64	2.544			48	421	2.075	262.624			0	15.935	246.689
-	Kiên Lương	32			4	19	9	1.102			51	681	370	918.922			789.089	87.772	42.061
-	Giang Thành	19			1		18	535			17		518	65.188			7.929		57.259
-	Phú Quốc	43			4	7	32	1.885			120	601	1.164	142.982			0	60.752	82.230
-	Kiên Hải	18			2		16	405			11		394	7.167			2.442		4.725

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
			Trong đó chia theo mức độ tự chủ						Trong đó chia theo mức độ tự chủ						Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
		Tổng số	Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tổng số	Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tổng số	Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
3	**Năm 2018**	**796**			**204**	**120**	**472**	**33.253**			**5.294**	**10.671**	**17.288**	**4.099.225**			**1.274.319**	**646.826**	**2.178.080**
3.1	**Cấp tỉnh**	**140**			**16**	**48**	**76**	**9.232**			**687**	**4.851**	**3.694**	**683.714**			**0**	**165.140**	**518.573**
	BQL Ký túc xá sinh viên Kiên Giang	1			1			7			7			0			0		
	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	1			-		1	72			0		72	5.756			0	0	5.756
	Trường THPT Thạnh Đông	1			-		1	78			0		78	7.760			0	0	7.760
	Trường THPT Thạnh Tây	1			-		1	40			0		40	3.814			0	0	3.814
	Trường THPT Cây Dương	1			-		1	43			0		43	4.485			0	0	4.485
	Trường THPT Hoà Thuận	1			-		1	64			0		64	8.061			0	0	8.061
	Trường THPT Long Thạnh	1			-		1	82			0		82	8.939			0	0	8.939
	Trường THPT Thạnh Lộc	1			-		1	45			0		45	4.517			0	0	4.517
	Trường THPT Minh Thuận	1			-		1	57			0		57	5.477			0	0	5.477
	Trường THPT Định An	1			-		1	85			0		85	10.193			0	0	10.193
	Trường THPT Vĩnh Thắng	1			-		1	68			0		68	7.209			0	0	7.209
	Trường THPT Vĩnh Hoà Hưng Bắc	1			-		1	61			0		61	7.115			0	0	7.115
	Trường THPT Thới Quản	1			-		1	72			0		72	8.804			0	0	8.804
	Trường THPT Đông Thái	1			-		1	107			0		107	10.168			0	0	10.168
	Trường THPT Nam Yên	1			-		1	55			0		55	6.989			0	0	6.989
	Trường THPT Nguyễn Văn Xiện	1			-		1	68			0		68	8.743			0	0	8.743
	Trường THPT Vân Khánh	1			-		1	51			0		51	7.303			0	0	7.303
	Trường THPT Vĩnh Hoà	1			-		1	55			0		55	4.996			0	0	4.996
	Trường THPT Vĩnh Phong	1			-		1	56			0		56	5.706			0	0	5.706
	Trường THPT Bình Sơn	1			-		1	61			0		61	6.872			0	0	6.872
	Trường THPT Nam Thái Sơn	1			-		1	52			0		52	4.758			0	0	4.758
	Trường THPT Nguyễn Hùng Hiệp	1			-		1	62			0		62	5.736			0	0	5.736
	Trường THPT An Thới	1			-		1	67			0		67	8.697			0	0	8.697
	Trường THPT Vĩnh Bình Bắc	1			-		1	61			0		61	6.775			0	0	6.775
	Trường THPT Kiên Hải	1			-		1	32			0		32	3.567			0	0	3.567
	Trường THPT Lại Sơn	1			-		1	42			0		42	4.444			0	0	4.444
	Trường THPT Thoại Ngọc Hầu	1			-		1	37			0		37	3.784			0	0	3.784
	Trường THPT Ba Hòn	1			-		1	79			0		79	7.930			0	0	7.930
	Trường THPT Phan Thị Ràng	1			-		1	47			0		47	4.456			0	0	4.456
	Trường THPT Mong Thọ	1			-		1	62			0		62	7.219			0	0	7.219
	Trường THPT Hoà Hưng	1			-		1	80			0		80	7.806			0	0	7.806
	Trường THPT Bàn Tân Định	1			-		1	72			0		72	7.304			0	0	7.304
	Trường THPT U Minh Thượng	1			-		1	62			0		62	6.354			0	0	6.354
	Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	1			-		1	43			0		43	6.910			0	0	6.910
	Trường PT Dân tộc nội trú Châu Thành	1			-		1	30			0		30	4.873			0	0	4.873
	Trường PT Dân tộc nội trú Giồng Riềng	1			-		1	30			0		30	4.149			0	0	4.149
	Trường PT DTNT THCS An Biên	1			-		1	30			0		30	3.148			0	0	3.148
	Trường PT Dân tộc nội trú Hà Tiên	1			-		1	30			0		30	3.379			0	0	3.379
	Trường PT Dân tộc nội trú Gò Quao	1			-		1	30			0		30	3.865			0	0	3.865
	Trung tâm Giáo thường xuyên tỉnh	1			-	1		31			0		31	2.920			0	0	2.920
	Trường THPT Phú Quốc	1			-	1		91			0	91		11.238			0	0	11.238
	Trường THPT Dương Đông	1			-	1		56			0	56		5.829			0	0	5.829
	Trường THPT Vĩnh Thuận	1			-	1		91			0	91		10.171			0	0	10.171

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	Trường THPT Hòn Đất	1			-	1		61			0	61		6.169			0	0	6.169
	Trường THPT Sóc Sơn	1			-	1		60			0	60		5.505			0	0	5.505
	Trường THPT An Minh	1			-	1		61			0	61		5.296			0	0	5.296
	Trường THPT An Biên	1			-	1		79			0	79		7.267			0	0	7.267
	Trường THPT Tân Hiệp	1			-	1		102			0	102		12.016			0	0	12.016
	Trường THPT Giồng Riềng	1			-	1		84			0	84		9.329			0	0	9.329
	Trường THPT Châu Thành	1			-	1		93			0	93		9.032			0	0	9.032
	Trường THPT Nguyễn Hùng Sơn	1			-	1		111			0	111		11.238			0	0	11.238
	Trường THPT Huỳnh Mẫn Đạt	1			-	1		102			0	102		13.070			0	0	13.070
	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	1			-	1		118			0	118		13.393			0	0	13.393
	Trường THPT Võ Văn Kiệt	1			-	1		78			0	78		4.496			0	0	4.496
	Trường THPT Nguyễn Thần Hiến	1			-	1		67			0	67		7.948			0	0	7.948
	Trường THPT Kiên Lương	1			-	1		80			0	80		8.001			0	0	8.001
	Trường THPT Gò Quao	1			-	1		56			0	56		6.392			0	0	6.392
	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	1			-	1		13			0	13		1.312			0	0	1.312
	Trường Trung cấp Nghề Tân Hiệp	1			-		1	25			0		25	2.255			0		2.255
	Trường Trung cấp Nghề vùng tứ giác Long Xuyên	1			-		1	30			0		30	2.063			0		2.063
	Trường Trung cấp Việt - Hàn Phú Quốc	1			-		1	18			0		18	1.685			0		1.685
	Trường Trung cấp Nghề dân tộc nội trú	1			-	1		35			0	35		2.745			0	2.745	
	Trường Trung cấp Nghề vùng u Minh Thượng	1			-	1		25			0	25		2.113			0	2.113	
	Trường Trung cấp Kỹ thuật nghiệp vụ	1			-	1		69			0	69		6.905			0	6.905	
	Trung tâm Dịch vụ - Việc làm	1			-	1		13			0	13		1.033			0	1.033	
	TT. Bảo trợ xã hội	1			-		1	67			0		67	5.290			0		5.290
	Cơ sở Cai nghiện ma túy Đa Chức Năng	1			-		1	37			0		37	3.229			0		3.229
	Quỹ Bảo trợ Trẻ em	1			-		1	3			0		3	219			0		219
	Trung tâm điều dưỡng người có công	1			-		1	25			0		25	1.757			0		1.757
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1			-	1		1.960			0	1960		66.400			0	66.400	-
	Bệnh viện Y học cổ truyền	1			-	1		195			0	195		2.200			0	2.200	-
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	1			-	1		238			0	238		14.739			0	14.739	-
	Trung tâm Giám định y khoa	1			-	1		10			0	10		650			0	650	-
	Trung tâm Pháp y	1			-	1		18			0	18		1.933			0	1.933	-
	Bệnh viện Tâm thần	1			-		1	32			0		32	1.417			0	-	1.417
	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	1			-		1	69			0		69	2.452			0	-	2.452
	Trung tâm Tư vấn dịch vụ dân số kế hoạch hóa gia đình	1			-		1	6			0		6	496			0	-	496
	Trung tâm Kiểm nghiệm	1			-		1	23			0		23	2.447			0	-	2.447
	Chi cục bảo vệ thực vật	1			-		1	53			0		53	4.965			0		4.965
	TT khuyến nông - khuyến ngư	1			-		1	459			0		459	36.576			0		36.576
	Chi cục chăn nuôi và thú y	1			-	1		77			0	77		6.592			0	6.592	
	Bảo tồn biển PQ	1			-		1	10			0		10	997			0		997
	BQL rừng Phú Quốc	1			-		1	19			0		19	1.903			0		1.903
	BQL rừng AB-AM	1			-		1	22			0		22	1.914			0		1.914

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	BQL rừng HĐ-KH	1			-		1	28			0		28	2.325			0		2.325
	TT Giống Nông lâm ngư nghiệp	1			1			63			63			0			0		
	BQL Cảng cá, bến cá	1			1			35			35			0			0		
	BQL Dự án đầu tư xây dựng trực thuộc SNN và PTNT	1			1			27			27			0			0		
	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT	1			1			34			34			0			0		
	TT CNTT(Sở TNMT)	1			-		1	12			0		12	1.027			0		1.027
	VP đăng ký quyền SDĐ	1			-		1	17			0		17	1.375			0		1.375
	Trung tâm KT và phát triển quỹ đất	1			-		1	24			0		24	1.872			0		1.872
	Trung tâm quan trắc (14 biên chế)	1			-	1		14			0	14		802			0	802	
	BQL khu bảo tồn loài - sinh cảnh	1			-		1	6			0		6	656			0		656
	Nhà thiếu nhi	1			-	1		25			0	25		2.051			0	2.051	
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1			-	1		16			0	16		531			0	531	
	Trung tâm dạy nghề Thanh niên	1			-	1		7			0	7		612			0	612	
	Xí nghiệp Bến xe tàu	1			1			100			100			0			0		
	TT Đăng kiểm xe cơ giới	1			1			24			24			0			0		
	Cảng vụ đường thuỷ nội địa	1			-	1		33			0	33		2.627			0	2.627	
	Công ty hạ tầng	1			-		1	17			0		17	1.489			0		1.489
	BQL cửa khẩu Hà Tiên + Giang Thành	1			-		1	5			0		5	450			0		450
	Nhà khách ủy ban	1			-		1	15			0		15	1.160			0		1.160
	Trung tâm tin học - Công báo	1			-		1	17			0		17	1.308			0		1.308
	Trung tâm ứng dụng	1			-	1		19			0	19		1.400			0	1.400	
	Trung tâm kỹ thuật - TCĐL CL	1			-	1		7			0	7		468			0	468	
	BQL khu dự trữ sinh quyển	1			-		1	6			0		6	481			0		481
	Thư viện	1			-		1	10			0		10	909			0		909
	Bảo tàng	1			-		1	13			0		13	1.052			0		1.052
	Ban Quản lý Di tích	1			-		1	5			0		5	489			0		489
	Trường Văn hóa – Nghệ thuật	1			-		1	14			0		14	1.024			0		1.024
	Đoàn Nghệ thuật Khmer	1			-		1	22			0		22	1.816			0		1.816
	Trường Năng khiếu Thể dục thể thao	1			-		1	30			0		30	2.946			0		2.946
	Đoàn Cải lương nhân dân	1			-		1	27			0		27	2.279			0		2.279
	Trung tâm Văn hóa thông tin	1			-	1		20			0	20		1.738			0	1.738	
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao	1			-	1		15			0	15		1.319			0	1.319	
	Công viên Văn hóa An Hòa	1			-	1		20			0	20		1.019			0	1.019	
	Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng	1			-	1		10			0	10		1.523			0	1.523	
	Phòng công chứng số 1	1			1			7			7			0			0		
	Phòng công chứng số 2	1			1			5			5			0			0		
	TT Dịch vụ bán đấu giá tài sản	1			1			3			3			0			0		
	Trung tâm trợ giúp pháp lý	1			-		1	32			0		32	2.498			0		2.498
	TT kiểm định và Dịch vụ xây dựng	1			1			36			36			0			0		
	TT Quy hoạch xây dựng	1			1			31			31			0			0		
	Đài phát thanh truyền hình	1			1			196			196			0			0		
	Vườn quốc gia Phú Quốc	1			-		1	86			0		86	10.122			0		10.122
	Vườn quốc gia U Minh Thượng	1			-	1		61			0	61		5.297			0	5.297	

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	Trung tâm khuyến công	1			-	1		18			0	18		1.482			0	1.482	
	TT xúc tiến ĐT thương mại & DL	1			-		1	25			0		25	2.364			0		2.364
	Trung tâm lưu trữ lịch sử (Sở Nội vụ)	1			-	1		11			0	11		847			0	847	
	TT CNTT và truyền thông	1			-	1		15			0	15		1.096			0	1.096	
	Trường cao đẳng cộng đồng	1			-	1		150			0	150		7.273			0	7.273	
	Trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật	1			-	1		201			0	201		16.556			0	16.556	
	Trường cao đẳng nghề Kiên giang	1			-	1		98			0	98		7.000			0	7.000	
	Trường cao đẳng y tế	1			-	1		68			0	68		6.190			0	6.190	
	Trường cao đẳng sư phạm	1			-		1	126			0		126	14.774			0		14.774
	Trường chính trị	1			-		1	60			0		60	7.809			0		7.809
	BQL Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh	1			1			42			42			0			0		
	BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh	1			1			36			36			0			0		
	BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	1			1			41			41			0			0		
3.2	**Cấp huyện**	**656**			**188**	**72**	**396**	**24.021**			**4.607**	**5.820**	**13.594**	**3.415.512**			**1.274.319**	**481.686**	**1.659.507**
-	Rạch Giá	61			5	29	27	2.377			114	1.269	994	260.413			0	134.579	125.834
-	Hà Tiên	30			4	2	24	1.140			145	384	611	83.829			0	13.699	70.130
-	Châu Thành	54			1	3	50	1.783			12	201	1.570	197.767			0	24.507	173.260
-	Tân Hiệp	70			9	2	59	2.096			43	324	1.729	207.048			0	16.000	191.048
-	Giồng Riềng	92			91	1		2.933			2.469	464		315.615			281.133	34.482	
-	Gò Quao	54			3	1	50	1.858			43	324	1.491	224.562			8.794	24.537	191.231
-	An Biên	50			1	3	46	1.818			11	303	1.504	285.451			38.407	24.441	222.603
-	An Minh	57			56	1		1.627			1.480	147		214.259			207.315	6.944	
-	Vĩnh Thuận	6			3	3		1.655			26	448	1.181	183.447			6.686	26.524	150.237
-	UM Thượng	3			1		2	25			10		15	1.157			1.011		146
-	Hòn Đất	68			3	1	64	2.544			48	421	2.075	283.450			0	9.935	273.515
-	Kiên Lương	31			4	19	8	1.094			52	677	365	870.070			721.291	102.308	46.471
-	Giang Thành	19			1		18	536			18		518	69.929			7.058		62.871
-	Phú Quốc	43			4	7	32	2.140			125	858	1.157	210.956			0	63.730	147.226
-	Kiên Hải	18			2		16	395			11		384	7.559			2.624		4.935
4	**Năm 2019**	**812**			**195**	**115**	**502**	**32.917**			**5.363**	**10.652**	**16.902**	**4.431.227**			**1.387.874**	**882.004**	**2.161.349**
4.1	**Cấp tỉnh**	**141**			**19**	**47**	**75**	**9.301**			**1.018**	**4.596**	**3.687**	**685.872**			**5.000**	**304.649**	**376.223**
	Ban Quản lý ký túc xá sinh viên Kiên Giang	1			1			7			7			0			0		
	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	1			-		1	71			0		71	6.553			0	-	6.553
	Trường THPT Thạnh Đông	1			-		1	78			0		78	8.014			0	-	8.014
	Trường THPT Thạnh Tây	1			-		1	40			0		40	4.024			0	-	4.024
	Trường THPT Cây Dương	1			-		1	41			0		41	4.637			0	-	4.637
	Trường THPT Hoà Thuận	1			-		1	63			0		63	7.881			0	-	7.881
	Trường THPT Long Thạnh	1			-		1	80			0		80	9.308			0	-	9.308
	Trường THPT Thạnh Lộc	1			-		1	45			0		45	4.616			0	-	4.616
	Trường THPT Minh Thuận	1			-		1	59			0		59	5.730			0	-	5.730
	Trường THPT Định An	1			-		1	82			0		82	13.188			0	-	13.188

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	Trường THPT Vĩnh Thắng	1			-		1	68			0		68	7.127			0	-	7.127
	Trường THPT Vĩnh Hoà Hưng Bắc	1			-		1	60			0		60	6.793			0	-	6.793
	Trường THPT Thới Quản	1			-		1	72			0		72	8.858			0	-	8.858
	Trường THPT Đông Thái	1			-		1	102			0		102	10.932			0	-	10.932
	Trường THPT Nam Yên	1			-		1	56			0		56	7.230			0	-	7.230
	Trường THPT Nguyễn Văn Xiện	1			-		1	64			0		64	10.088			0	-	10.088
	Trường THPT Vân Khánh	1			-		1	52			0		52	6.052			0	-	6.052
	Trường THPT Vĩnh Hoà	1			-		1	48			0		48	5.075			0	-	5.075
	Trường THPT Vĩnh Phong	1			-		1	54			0		54	6.036			0	-	6.036
	Trường THPT Bình Sơn	1			-		1	61			0		61	6.520			0	-	6.520
	Trường THPT Nam Thái Sơn	1			-		1	54			0		54	4.643			0	-	4.643
	Trường THPT Nguyễn Hùng Hiệp	1			-		1	59			0		59	6.175			0	-	6.175
	Trường THPT An Thới	1			-		1	67			0		67	8.282			0	-	8.282
	Trường THPT Vĩnh Bình Bắc	1			-		1	60			0		60	6.830			0	-	6.830
	Trường THPT Kiên Hải	1			-		1	32			0		32	3.830			0	-	3.830
	Trường THPT Lại Sơn	1			-		1	40			0		40	4.257			0	-	4.257
	Trường THPT Thoại Ngọc Hầu	1			-		1	35			0		35	3.908			0	-	3.908
	Trường THPT Ba Hòn	1			-		1	78			0		78	8.383			0	-	8.383
	Trường THPT Phan Thị Ràng	1			-		1	49			0		49	6.369			0	-	6.369
	Trường THPT Mong Thọ	1			-		1	61			0		61	7.238			0	-	7.238
	Trường THPT Hoà Hưng	1			-		1	80			0		80	7.956			0	-	7.956
	Trường THPT Bàn Tân Định	1			-		1	71			0		71	7.611			0	-	7.611
	Trường THPT U Minh Thượng	1			-		1	57			0		57	6.376			0	-	6.376
	Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	1			-		1	42			0		42	6.687			0	-	6.687
	Trường PT Dân tộc nội trú Châu Thành	1			-		1	29			0		29	4.712			0	-	4.712
	Trường PT Dân tộc nội trú Giồng Riềng	1			-		1	29			0		29	4.358			0	-	4.358
	Trường PT DTNT THCS An Biên	1			-		1	29			0		29	3.725			0	-	3.725
	Trường PT Dân tộc nội trú Hà Tiên	1			-		1	29			0		29	3.485			0	-	3.485
	Trường PT Dân tộc nội trú Gò Quao	1			-		1	29			0		29	4.033			0	-	4.033
	Trung tâm Giáo thường xuyên tỉnh	1			-	1		30			0	30		3.114			0	3.114	-
	Trường THPT Phú Quốc	1			-	1		88			0	88		11.408			0	11.408	-
	Trường THPT Dương Đông	1			-	1		62			0	62		6.248			0	6.248	-
	Trường THPT Vĩnh Thuận	1			-	1		89			0	89		10.158			0	10.158	-
	Trường THPT Hòn Đất	1			-	1		58			0	58		6.509			0	6.509	-
	Trường THPT Sóc Sơn	1			-	1		56			0	56		6.172			0	6.172	-
	Trường THPT An Minh	1			-	1		56			0	56		5.864			0	5.864	-
	Trường THPT An Biên	1			-	1		74			0	74		7.722			0	7.722	-
	Trường THPT Tân Hiệp	1			-	1		101			0	101		10.717			0	10.717	-
	Trường THPT Giồng Riềng	1			-	1		86			0	86		10.026			0	10.026	-
	Trường THPT Châu Thành	1			-	1		95			0	95		9.235			0	9.235	-
	Trường THPT Nguyễn Hùng Sơn	1			-	1		107			0	107		12.122			0	12.122	-
	Trường THPT Huỳnh Mẫn Đạt	1			-	1		97			0	97		13.560			0	13.560	-
	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	1			-	1		113			0	113		13.639			0	13.639	-
	Trường THPT Võ Văn Kiệt	1			-	1		77			0	77		7.101			0	7.101	-
	Trường THPT Nguyễn Thần Hiến	1			-	1		69			0	69		8.197			0	8.197	-

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	Trường THPT Kiên Lương	1			-	1		79			0	79		8.420			0	8.420	-
	Trường THPT Gò Quao	1			-	1		55			0	55		6.102			0	6.102	-
	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	1			-	1		9			0	9		1.296			0	1.296	-
	Trường TC nghề Tân Hiệp	1			-		1	23			0		23	1.828			0		1.828
	Trường TC nghề vùng TG Long Xuyên	1			-		1	24			0		24	1.785			0		1.785
	Trường TC Việt Hàn	1			-		1	20			0		20	1.948			0		1.948
	Trường TC nghề dân tộc Nội trú	1			-	1		34			0	34		2.176			0	2.176	
	Trường TC nghề vùng UMT	1			-	1		30			0	30		2.006			0	2.006	
	Trường Trung cấp Nghiệp vụ	1			-	1		64			0	64		6.784			0	6.784	
	Trung tâm Dịch vụ - Việc làm	1			-	1		13			0	13		1.036			0	1.036	
	TT. Bảo trợ xã hội	1			-		1	64			0		64	5.239			0		5.239
	Cơ sở Cai nghiện ma túy Đa Chức Năng	1			-		1	37			0		37	3.031			0		3.031
	Quỹ Bảo trợ Trẻ em	1			-		1	3			0		3	214			0		214
	Trung tâm điều dưỡng người có công	1			-		1	23			0		23	1.723			0		1.723
	Bệnh viện Đa khoa (1.680 biên chế)	1			-	1		1.903			0	1.903		60.000			0	60.000	
	Bệnh viện y học cổ truyền (150 biên chế)	1			1			280			280			5.000			5.000		
	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	1			-		1	200			0		200	7.702			0		7.702
	Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	1			-	1		100			0	100		4.500			0	4.500	
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kiên Giang	1			-	1		238			0	238		22.612			0	22.612	
	TT kiểm nghiệm	1			-		1	23			0		23	2.555			0		2.555
	Trung tâm pháp y	1			-	1		18			0	18		2.045			0	2.045	
	Trung tâm giám định y khoa	1			-	1		10			0	10		312			0	312	
	Trung tâm tư vấn dân số KHHGĐ	1			-	1		6			0	6		589			0	589	
	Chi cục bảo vệ thực vật	1			-		1	50			0		50	4.965			0		4.965
	TT khuyến nông - khuyến ngư	1			-		1	447			0		447	35.690			0		35.690
	Chi cục chăn nuôi và thú y	1			-	1		75			0	75		6.591			0	6.591	
	Bảo tồn biển PQ	1			-		1	9			0		9	933			0		933
	BQL rừng Phú Quốc	1			-		1	18			0		18	1.846			0		1.846
	BQL rừng AB-AM	1			-		1	21			0		21	1.726			0		1.726
	BQL rừng HĐ-KH	1			-		1	26			0		26	2.157			0		2.157
	TT Giống Nông lâm ngư nghiệp	1			1			63			63			0			0		
	BQL Cảng cá, bến cá	1			1			35			35			0			0		
	BQL Dự án đầu tư xây dựng trực thuộc SNN và PTNT	1			1			27			27			0			0		
	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT	1			1			34			34			0			0		
	TT CNTT(Sở TNMT)	1			-		1	11			0		11	973			0		973
	VP đăng ký quyền SDĐ	1			-		1	17			0		17	1.097			0		1.097
	Trung tâm KT và phát triển quỹ đất	1			-		1	24			0		24	1.853			0		1.853
	Trung tâm quan trắc (14 biên chế)	1			-		1	13			0		13	794			0		794
	BQL khu bảo tồn loài - sinh cảnh	1			-		1	6			0		6	603			0		603
	TT Kỹ thuật TN&MT	1			1			29			29			0			0		
	Nhà thiếu nhi	1			-	1		19			0	19		1.571			0	1.571	

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1			-	1		3			0	3		228			0	228	
	Trung tâm dạy nghề Thanh niên	1			-	1		7			0	7		593			0	593	
	Xí nghiệp Bến xe tàu	1			1			100			100			0			0		
	TT Đăng kiểm xe cơ giới	1			1			24			24			0			0		
	Cảng vụ đường thuỷ nội địa	1			-	1		32			0	32		2.559			0	2.559	
	Công ty hạ tầng	1			-		1	17			0		17	1.455			0		1.455
	BQL cửa khẩu Hà Tiên + Giang Thành	1			-		1	5			0		5	517			0		517
	Nhà khách ủy ban	1			-		1	14			0		14	1.070			0		1.070
	Trung tâm tin học - Công báo	1			-		1	17			0		17	1.305			0		1.305
	Trung tâm ứng dụng	1			-	1		18			0	18		1.336			0	1.336	
	Trung tâm kỹ thuật - TCĐL CL	1			-	1		7			0	7		490			0	490	
	BQL khu dự trữ sinh quyển	1			-		1	6			0		6	495			0		495
	Trường văn hóa - nghệ thuật	1			-		1	14			0		14	941			0		941
	Trường năng khiếu TDTT	1			-		1	30			0		30	2.702			0		2.702
	Thư viện	1			-		1	15			0		15	1.246			0		1.246
	Bảo tàng	1			-		1	13			0		13	1.078			0		1.078
	TT văn hoá	1			-	1		20			0	20		1.789			0	1.789	
	Đoàn NT khơmer	1			-		1	22			0		22	1.791			0		1.791
	BQL khu di tích	1			-		1	5			0		5	414			0		414
	TTHL & Thi đấu Thể thao	1			-	1		15			0	15		1.299			0	1.299	
	TT phát hành phim chiếu bóng	1			-	1		15			0	15		1.267			0	1.267	
	Đoàn cải lương ND	1			-		1	22			0		22	1.677			0		1.677
	Công viên Văn hóa An Hòa	1			-	1		10			0	10		1.020			0	1.020	
	Phòng công chứng số 1	1			1			7			7			0			0		
	Phòng công chứng số 2	1			1			5			5			0			0		
	TT Dịch vụ bán đấu giá tài sản	1			1			3			3			0			0		
	Trung tâm trợ giúp pháp lý	1			-		1	31			0		31	3.371			0		3.371
	TT kiểm định và Dịch vụ xây dựng	1			1			36			36			0			0		
	TT Quy hoạch xây dựng	1			1			31			31			0			0		
	Đài phát thanh truyền hình	1			1			196			196			0			0		
	Trường cao đẳng Kiên Giang	1			-	1		295			0	295		10.522			0	10.522	
	TT Đào tạo sát hạch lái xe	1			1			22			22			0			0		
	Trường cao đẳng nghề Kiên giang	1			-	1		95			0	95		2.741			0	2.741	
	Trường cao đẳng y tế	1			-	1		66			0	66		4.779			0	4.779	
	Trường cao đẳng sư phạm	1			-		1	123			0		123	13.920			0		13.920
	Trường chính trị	1			-		1	60			0		60	5.851			0		5.851
	Vườn quốc gia Phú Quốc	1			-		1	83			0		83	9.888			0		9.888
	Vườn quốc gia U Minh Thượng	1			-	1		59			0	59		4.998			0	4.998	
	Trung tâm khuyến công	1			-	1		18			0	18		1.545			0	1.545	
	TT xúc tiến ĐT thương mại & DL	1			-		1	25			0		25	2.316			0		2.316
	Trung tâm lưu trữ lịch sử (Sở Nội vụ)	1			-	1		10			0	10		574			0	574	
	TT CNTT và truyền thông	1			-	1		15			0	15		1.079			0	1.079	
	BQL Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh	1			1			42			42			0			0		

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh	1			1			36			36			0			0		
	BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	1			1			41			41			0			0		
4.2	**Cấp huyện**	**671**			**176**	**68**	**427**	**23.616**			**4.345**	**6.056**	**13.215**	**3.745.355**			**1.382.874**	**577.355**	**1.785.126**
-	Rạch Giá	61			5	29	27	2.343			114	1.260	969	269.556			0	148.133	121.423
-	Hà Tiên	29			4	2	23	1.079			145	400	534	99.092			0	31.266	67.826
-	Châu Thành	54			1	3	50	1.759			12	195	1.552	213.753			0	28.035	185.718
-	Tân Hiệp	67			9	1	57	2.042			43	319	1.680	230.152			0	13.000	217.152
-	Giồng Riềng	84			83	1		2.880			2.234	646		348.495			306.724	41.771	
-	Gò Quao	53			3	1	49	1.778			43	293	1.442	232.630			9.662	25.056	197.912
-	An Biên	50			1	2	47	1.839			11	302	1.526	308.916			41.222	25.524	242.170
-	An Minh	55			54	1		1.766			1.482	284		237.248			215.153	22.095	
-	Vĩnh Thuận	42			2	2	38	1.668			20	448	1.200	197.240			5.520	29.286	162.434
-	UM Thượng	3			1		2	32			10		22	904			706		198
-	Hòn Đất	68			3	1	64	2.459			48	526	1.885	313.371			0	32.093	281.278
-	Kiên Lương	30			4	19	7	1.158			44	767	347	957.520			794.863	117.157	45.500
-	Giang Thành	19			1		18	555			18		537	77.688			5.713		71.975
-	Phú Quốc	41			3	6	32	1.858			110	616	1.132	250.803			0	63.939	186.864
-	Kiên Hải	15			2		13	400			11		389	7.987			3.311		4.676
5	**Năm 2020**	**784**			**186**	**120**	**478**	**32.297**			**5.363**	**10.936**	**15.998**	**4.290.396**			**1.224.189**	**916.622**	**2.149.586**
5.1	**Cấp tỉnh**	**131**			**17**	**53**	**61**	**9.088**			**1.018**	**4.899**	**3.171**	**663.654**			**0**	**332.306**	**331.349**
	Ban Quản lý ký túc xá sinh viên Kiên Giang	1			1			0			0			0			0		
	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	1			-		1	72			0		72	7.136			0	-	7.136
	Trường THPT Thạnh Đông	1			-		1	78			0		78	7.901			0	-	7.901
	Trường THPT Thạnh Tây	1			-		1	40			0		40	4.185			0	-	4.185
	Trường THPT Cây Dương	1			-		1	43			0		43	4.165			0	-	4.165
	Trường THPT Hoà Thuận	1			-		1	64			0		64	7.280			0	-	7.280
	Trường THPT Long Thạnh	1			-		1	82			0		82	8.876			0	-	8.876
	Trường THPT Thạnh Lộc	1			-		1	45			0		45	4.487			0	-	4.487
	Trường THPT Minh Thuận	1			-		1	57			0		57	5.525			0	-	5.525
	Trường THPT Định An	1			-		1	85			0		85	12.798			0	-	12.798
	Trường THPT Vĩnh Thắng	1			-		1	68			0		68	7.139			0	-	7.139
	Trường THPT Vĩnh Hoà Hưng Bắc	1			-		1	61			0		61	6.822			0	-	6.822
	Trường THPT Thới Quản	1			-		1	72			0		72	9.077			0	-	9.077
	Trường THPT Đông Thái	1			-		1	107			0		107	11.168			0	-	11.168
	Trường THPT Nam Yên	1			-		1	55			0		55	6.731			0	-	6.731
	Trường THPT Nguyễn Văn Xiện	1			-		1	68			0		68	6.391			0	-	6.391
	Trường THPT Vân Khánh	1			-		1	51			0		51	5.865			0	-	5.865
	Trường THPT Vĩnh Hoà	1			-		1	55			0		55	4.862			0	-	4.862
	Trường THPT Vĩnh Phong	1			-		1	56			0		56	5.621			0	-	5.621
	Trường THPT Bình Sơn	1			-		1	61			0		61	6.036			0	-	6.036
	Trường THPT Nam Thái Sơn	1			-		1	52			0		52	4.800			0	-	4.800
	Trường THPT Nguyễn Hùng Hiệp	1			-		1	62			0		62	6.002			0	-	6.002
	Trường THPT An Thới	1			-		1	67			0		67	8.519			0	-	8.519
	Trường THPT Vĩnh Bình Bắc	1			-		1	61			0		61	6.276			0	-	6.276

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
			Trong đó chia theo mức độ tự chủ						Trong đó chia theo mức độ tự chủ						Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
		Tổng số	Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tổng số	Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tổng số	Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	Trường THPT Kiên Hải	1			-		1	32			0		32	3.463			0	-	3.463
	Trường THPT Lại Sơn	1			-		1	42			0		42	4.377			0	-	4.377
	Trường THPT Thoại Ngọc Hầu	1			-		1	37			0		37	3.764			0	-	3.764
	Trường THPT Ba Hòn	1			-		1	79			0		79	8.325			0	-	8.325
	Trường THPT Phan Thị Ràng	1			-		1	47			0		47	4.712			0	-	4.712
	Trường THPT Mong Thọ	1			-		1	62			0		62	6.796			0	-	6.796
	Trường THPT Hoà Hưng	1			-		1	80			0		80	8.062			0	-	8.062
	Trường THPT Bàn Tân Định	1			-		1	72			0		72	7.217			0	-	7.217
	Trường THPT U Minh Thượng	1			-		1	62			0		62	5.658			0	-	5.658
	Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	1			-		1	43			0		43	6.973			0	-	6.973
	Trường PT Dân tộc nội trú Châu Thành	1			-		1	30			0		30	4.615			0	-	4.615
	Trường PT Dân tộc nội trú Giồng Riềng	1			-		1	30			0		30	4.175			0	-	4.175
	Trường PT DTNT THCS An Biên	1			-		1	30			0		30	3.888			0	-	3.888
	Trường PT Dân tộc nội trú Hà Tiên	1			-		1	30			0		30	3.256			0	-	3.256
	Trường PT Dân tộc nội trú Gò Quao	1			-		1	30			0		30	3.770			0	-	3.770
	Trung tâm Giáo thường xuyên tỉnh	1			-	1		31			0	31		3.216			0	3.216	-
	Trường THPT Phú Quốc	1			-	1		91			0	91		11.567			0	11.567	-
	Trường THPT Dương Đông	1			-	1		56			0	56		6.516			0	6.516	-
	Trường THPT Vĩnh Thuận	1			-	1		91			0	91		10.646			0	10.646	-
	Trường THPT Hòn Đất	1			-	1		61			0	61		6.789			0	6.789	-
	Trường THPT Sóc Sơn	1			-	1		60			0	60		5.538			0	5.538	-
	Trường THPT An Minh	1			-	1		61			0	61		5.570			0	5.570	-
	Trường THPT An Biên	1			-	1		79			0	79		7.848			0	7.848	-
	Trường THPT Tân Hiệp	1			-	1		102			0	102		11.727			0	11.727	-
	Trường THPT Giồng Riềng	1			-	1		84			0	84		10.227			0	10.227	-
	Trường THPT Châu Thành	1			-	1		93			0	93		9.600			0	9.600	-
	Trường THPT Nguyễn Hùng Sơn	1			-	1		111			0	111		11.788			0	11.788	-
	Trường THPT Huỳnh Mẫn Đạt	1			-	1		102			0	102		14.255			0	14.255	-
	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	1			-	1		118			0	118		13.124			0	13.124	-
	Trường THPT Võ Văn Kiệt	1			-	1		78			0	78		7.098			0	7.098	-
	Trường THPT Nguyễn Thần Hiến	1			-	1		67			0	67		8.563			0	8.563	-
	Trường THPT Kiên Lương	1			-	1		80			0	80		8.777			0	8.777	-
	Trường THPT Gò Quao	1			-	1		56			0	56		6.796			0	6.796	-
	Trường TC nghề Tân Hiệp	1			-		1	23			0		23	3.702			0		3.702
	Trường TC nghề vùng TG Long Xuyên	1			-		1	24			0		24	3.271			0		3.271
	Trường TC Việt Hàn	1			-	1		20			0	20		1.769			0	1.769	
	Trường TC nghề dân tộc Nội trú	1			-	1		34			0	34		4.635			0	4.635	
	Trường TC nghề vùng UMT	1			-	1		30			0	30		2.300			0	2.300	
	Trường Trung cấp Nghiệp vụ	1			-	1		64			0	64		7.066			0	7.066	
	Trung tâm Dịch vụ - Việc làm	1			-	1		13			0	13		979			0	979	
	TT. Bảo trợ xã hội	1			-		1	65			0		65	6.127			0		6.127
	Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng	1			-		1	37			0		37	3.211			0		3.211
	Trung tâm điều dưỡng người có công	1			-		1	20			0		20	1.510			0		1.510

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	Bệnh viện Đa khoa (1.680 biên chế)	1			-	1		1.903			0	1.903		41.200			0	41.200	
	Bệnh viện y học cổ truyền (150 biên chế)	1			1			280			280			0			0		
	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	1			-	1		91			0	91		8.966			0	8.966	
	Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	1			-	1		54			0	54		6.029			0	6.029	
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kiên Giang	1			-	1		238			0	238		25.054			0	25.054	
	TT kiểm nghiệm	1			-		1	24			0		24	2.590			0		2.590
	Trung tâm pháp y	1			-	1		18			0	18		1.993			0	1.993	
	Trung tâm giám định y khoa	1			-	1		10			0	10		344			0	344	
	Chi cục bảo vệ thực vật	1			-	1		50			0	50		4.928			0	4.928	
	TT khuyến nông - khuyến ngư	1			-		1	431			0		431	36.213			0		36.213
	Chi cục chăn nuôi và thú y	1			-	1		90			0	90		7.562			0	7.562	
	Bảo tồn biển PQ	1			-	1		10			0	10		849			0	849	
	BQL rừng Kiên Giang	1			-		1	47			0		47	4.029			0		4.029
	TT Giống Nông lâm ngư nghiệp	1			1			63			63			0			0		
	BQL Cảng cá, bến cá	1			1			35			35			0			0		
	BQL Dự án đầu tư xây dựng trực thuộc SNN và PTNT	1			1			27			27			0			0		
	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT	1			1			34			34			0			0		
	VP đăng ký quyền SDĐ	1			-	1		28			0	28		2.350			0	2.350	
	Trung tâm phát triển quỹ đất	1			-	1		21			0	21		1.775			0	1.775	
	Trung tâm quan trắc (14 biên chế)	1			-	1		13			0	13		600			0	600	
	TT Kỹ thuật TN&MT	1			1			44			44			0			0		
	Nhà thiếu nhi	1			-	1		19			0	19		1.196			0	1.196	
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1			-	1		6			0	6		446			0	446	
	Trung tâm dạy nghề Thanh niên	1			-	1		6			0	6		537			0	537	
	Xí nghiệp Bến xe tàu	1			1			100			100			0			0		
	TT Đăng kiểm xe cơ giới	1			1			24			24			0			0		
	Cảng vụ đường thuỷ nội địa	1			-	1		32			0	32		0			0		
	Công ty hạ tầng	1			-		1	17			0		17	1.124			0		1.124
	BQL cửa khẩu Hà Tiên + Giang Thành	1			-		1	5			0		5	463			0		463
	Nhà khách ủy ban	1			-	1		14			0	14		1.021			0	1.021	
	Trung tâm ứng dụng	1			-	1		1			0	1		1.026			0	1.026	
	Trung tâm kỹ thuật - TCĐL CL	1			-	1		1			0	1		322			0	322	
	BQL khu dự trữ sinh quyển	1			-		1	1			0		1	529			0		529
	Trường văn hóa - nghệ thuật	1			-		1	13			0		13	953			0		953
	Trường năng khiếu TDTT	1			-		1	30			0		30	2.850			0		2.850
	Thư viện	1			-		1	15			0		15	1.204			0		1.204
	Bảo tàng	1			-		1	13			0		13	1.110			0		1.110
	TT văn hoá	1			-	1		20			0	20		1.708			0	1.708	
	Đoàn NT khơmer	1			-		1	22			0		22	1.844			0		1.844
	BQL khu di tích	1			-		1	5			0		5	434			0		434
	TTHL & Thi đấu Thể thao	1			-		1	15			0		15	1.369			0		1.369
	TT phát hành phim chiếu bóng	1			-	1		13			0	13		978			0	978	

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	Đoàn cải lương ND	1			-		1	22			0		22	1.672			0		1.672
	Công viên Văn hóa An Hòa	1			-	1		10			0	10		838			0	838	
	Phòng công chứng số 1	1			1			7			7			0			0		
	Trung tâm trợ giúp pháp lý	1			-		1	23			0		23	2.114			0		2.114
	TT kiểm định và Dịch vụ xây dựng	1			1			36			36			0			0		
	TT Quy hoạch xây dựng	1			1			31			31			0			0		
	Đài phát thanh truyền hình	1			1			196			196			0			0		
	Trường cao đẳng Kiên Giang	1			-	1		290			0	290		16.019			0	16.019	
	TT Đào tạo sát hạch lái xe	1			1			22			22			0			0		
	Trường cao đẳng nghề Kiên giang	1			-	1		93			0	93		3.821			0	3.821	
	Trường cao đẳng y tế	1			-	1		65			0	65		5.635			0	5.635	
	Trường cao đẳng sư phạm	1			-	1		120			0	120		12.194			0	12.194	
	Trường chính trị	1			-		1	44			0		44	5.834			0		5.834
	Vườn quốc gia Phú Quốc	1			-		1	82			0		82	10.243			0		10.243
	Vườn quốc gia U Minh Thượng	1			-	1		58			0	58		5.183			0	5.183	
	Trung tâm khuyến công	1			-	1		18			0	18		1.619			0	1.619	
	TT xúc tiến ĐT thương mại & DL	1			-		1	25			0		25	2.240			0		2.240
	Trung tâm lưu trữ lịch sử (Sở Nội vụ)	1			-	1		10			0	10		561			0	561	
	TT CNTT và truyền thông	1			-	1		15			0	15		1.157			0	1.157	
	BQL Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh	1			1			42			42			0			0		
	BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh	1			1			36			36			0			0		
	BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	1			1			41			41			0			0		
5.2	**Cấp huyện**	**653**			**169**	**67**	**417**	**23.209**			**4.345**	**6.037**	**12.827**	**3.626.742**			**1.224.189**	**584.316**	**1.818.237**
-	Rạch Giá	60			5	28	27	2.306			112	1.238	956	289.499			0	156.113	133.386
-	Hà Tiên	29			4	2	23	1.079			145	400	534	102.593			0	33.345	69.248
-	Châu Thành	54			1	3	50	1.751			15	203	1.533	223.733			0	27.575	196.158
-	Tân Hiệp	64			9	1	54	1.987			43	304	1.640	224.061			0	13.000	211.061
-	Giồng Riềng	80			79	1		2.939			2.293	646		287.178			246.928	40.250	
-	Gò Quao	50			2	1	47	1.759			34	293	1.432	240.267			8.327	27.936	204.004
-	An Biên	50			1	1	48	1.744			11	300	1.433	298.128			34.792	28.234	235.102
-	An Minh	53			52	1		1.708			1.419	289		228.684			206.337	22.347	
-	Vĩnh Thuận	40			2	2	36	1.527			23	393	1.111	201.809			6.266	31.225	164.318
-	UM Thượng	3			1		2	29			11		18	827			662		165
-	Hòn Đất	64			3	1	60	2.411			48	526	1.837	296.435			0	29.161	267.274
-	Kiên Lương	32			4	21	7	1.194			44	806	344	886.764			713.867	119.280	53.617
-	Giang Thành	20			1		19	537			17		520	83.161			3.437		79.724
-	Phú Quốc	40			3	5	32	1.844			119	639	1.086	254.236			0	55.850	198.386
-	Kiên Hải	14			2		12	394			11		383	9.367			3.573		5.794
6	**Năm 2021**	**769**			**180**	**125**	**464**	**31.568**			**5.145**	**11.527**	**14.896**	**4.457.790**			**1.379.944**	**1.045.040**	**2.032.807**
6.1	**Cấp tỉnh**	**128**			**18**	**53**	**57**	**9.026**			**925**	**5.159**	**2.942**	**676.654**			**0**	**368.418**	**308.237**
	Ban Quản lý ký túc xá sinh viên Kiên Giang	1			1			7			7			0			0		

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	1			-		1	72			0		72	7.595			0	-	7.595
	Trường THCS và THPT Thạnh Tây	1			-		1	40			0		40	4.594			0	-	4.594
	Trường THPT Cây Dương	1			-		1	43			0		43	4.153			0	-	4.153
	Trường THCS và THPT Hoà Thuận	1			-		1	64			0		64	7.434			0	-	7.434
	Trường THCS và THPT Long Thạnh	1			-		1	82			0		82	8.944			0	-	8.944
	Trường THCS và THPT Thạnh Lộc	1			-		1	45			0		45	4.903			0	-	4.903
	Trường THCS và THPT Định An	1			-		1	85			0		85	13.748			0	-	13.748
	Trường THCS và THPT Vĩnh Thắng	1			-		1	68			0		68	7.424			0	-	7.424
	Trường THCS và THPT Vĩnh Hoà Hưng Bắc	1			-		1	61			0		61	6.862			0	-	6.862
	Trường THCS và THPT Thới Quản	1			-		1	72			0		72	8.925			0	-	8.925
	Trường THCS và THPT Nam Yên	1			-		1	55			0		55	7.337			0	-	7.337
	Trường THCS và THPT Nguyễn Văn Xiện	1			-		1	68			0		68	6.537			0	-	6.537
	Trường THCS và THPT Vân Khánh	1			-		1	51			0		51	5.768			0	-	5.768
	Trường THCS và THPT Vĩnh Hoà	1			-		1	55			0		55	4.812			0	-	4.812
	Trường THCS và THPT Vĩnh Phong	1			-		1	56			0		56	5.803			0	-	5.803
	Trường THCS và THPT Bình Sơn	1			-		1	61			0		61	6.190			0	-	6.190
	Trường THCS và THPT Nam Thái Sơn	1			-		1	52			0		52	5.036			0	-	5.036
	Trường THCS và THPT Nguyễn Hùng Hiệp	1			-		1	62			0		62	5.761			0	-	5.761
	Trường THCS và THPT Vĩnh Bình Bắc	1			-		1	61			0		61	6.087			0	-	6.087
	Trường THCS và THPT Kiên Hải	1			-		1	32			0		32	3.702			0	-	3.702
	Trường THCS và THPT Lại Sơn	1			-		1	42			0		42	4.132			0	-	4.132
	Trường THPT Thoại Ngọc Hầu	1			-		1	37			0		37	3.823			0	-	3.823
	Trường THCS và THPT Ba Hòn	1			-		1	79			0		79	8.486			0	-	8.486
	Trường THCS và THPT Phan Thị Ràng	1			-		1	47			0		47	4.386			0	-	4.386
	Trường THCS và THPT Mong Thọ	1			-		1	62			0		62	7.050			0	-	7.050
	Trường THCS và THPT Hoà Hưng	1			-		1	80			0		80	9.088			0	-	9.088
	Trường THCS và THPT U Minh Thượng	1			-		1	62			0		62	6.451			0	-	6.451
	Trường phổ thông Dân tộc nội trú THPT tỉnh Kiên Giang	1			-		1	43			0		43	7.228			0	-	7.228
	Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS Châu Thành	1			-		1	30			0		30	4.404			0	-	4.404
	Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS Giồng Riềng	1			-		1	30			0		30	4.316			0	-	4.316
	Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS An Biên	1			-		1	30			0		30	3.738			0	-	3.738
	Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS Hà Tiên	1			-		1	30			0		30	3.369			0	-	3.369
	Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS Gò Quao	1			-		1	30			0		30	4.078			0	-	4.078
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	1			-	1		31			0	31		3.268			0	3.268	-

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	Trường THPT Phú Quốc	1			-	1		91			0	91		11.006			0	11.006	-
	Trường THPT Dương Đông	1			-	1		56			0	56		6.788			0	6.788	-
	Trường THPT Vĩnh Thuận	1			-	1		91			0	91		10.054			0	10.054	-
	Trường THPT Hòn Đất	1			-	1		61			0	61		6.861			0	6.861	-
	Trường THPT Sóc Sơn	1			-	1		60			0	60		5.433			0	5.433	-
	Trường THPT An Minh	1			-	1		61			0	61		5.781			0	5.781	-
	Trường THPT An Biên	1			-	1		79			0	79		7.816			0	7.816	-
	Trường THPT Tân Hiệp	1			-	1		102			0	102		11.767			0	11.767	-
	Trường THPT Giồng Riềng	1			-	1		84			0	84		10.418			0	10.418	-
	Trường THPT Châu Thành	1			-	1		93			0	93		9.899			0	9.899	-
	Trường THPT Nguyễn Hùng Sơn	1			-	1		111			0	111		12.176			0	12.176	-
	Trường THPT Huỳnh Mẫn Đạt	1			-	1		102			0	102		13.854			0	13.854	-
	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	1			-	1		118			0	118		13.041			0	13.041	-
	Trường THCS và THPT Võ Văn Kiệt	1			-	1		78			0	78		7.731			0	7.731	-
	Trường THPT Nguyễn Thần Hiến	1			-	1		67			0	67		8.057			0	8.057	-
	Trường THPT Kiên Lương	1			-	1		80			0	80		8.407			0	8.407	-
	Trường THPT Gò Quao	1			-	1		56			0	56		7.133			0	7.133	-
	Trường THPT Thạnh Đông	1			-	1		78			0	78		8.510			0	8.510	-
	Trường THCS và THPT Minh Thuận	1			-	1		57			0	57		5.456			0	5.456	-
	Trường THCS và THPT Đông Thái	1			-	1		107			0	107		11.298			0	11.298	-
	Trường THPT An Thới	1			-	1		67			0	67		8.748			0	8.748	-
	Trường THCS và THPT Bàn Tân Định	1			-	1		72			0	72		7.550			0	7.550	-
	Trường TC nghề Tân Hiệp	1			-		1	23			0		23	1.983			0		1.983
	Trường TC nghề vùng TG Long Xuyên	1			-		1	26			0		26	2.171			0		2.171
	Trường TC Việt Hàn	1			-	1		22			0	22		2.312			0	2.312	
	Trường TC nghề dân tộc Nội trú	1			-	1		34			0	34		3.123			0	3.123	
	Trường TC nghề vùng UMT	1			-	1		30			0	30		2.404			0	2.404	
	Trường Trung cấp Nghiệp vụ	1			-	1		64			0	64		7.393			0	7.393	
	TT. Dịch vụ việc làm	1			-	1		14			0	14		1.127			0	1.127	
	TT. Bảo trợ xã hội	1			-		1	90			0		90	7.891			0		7.891
	Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng	1			-		1	67			0		67	5.548			0		5.548
	Trung tâm điều dưỡng người có công	1			-		1	20			0		20	1.564			0		1.564
	Bệnh viện Đa khoa (1630 chỉ tiêu)	1			-	1		1.859			0	1.859		30.000			0	30.000	
	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	1			-	1		111			0	111		10.999			0	10.999	
	Bệnh viện Tâm thần	1			-	1		69			0	69		6.881			0	6.881	
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	1			-	1		238			0	238		24.824			0	24.824	
	TT Kiểm nghiệm	1			-		1	24			0		24	2.583			0		2.583
	Trung tâm Pháp y	1			-	1		18			0	18		2.044			0	2.044	
	Trung tâm Giám định y khoa	1			-	1		10			0	10		673			0	673	
	Bệnh viện y học cổ truyền	1			1			195			195			0			0		
	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh	1			1			0			0			0			0		
	Chi cục bảo vệ thực vật	1			-		1	47			0		47	4.579			0		4.579
	TT khuyến nông - khuyến ngư	1			-		1	424			0		424	35.308			0		35.308
	Chi cục chăn nuôi và thú y	1			-	1		87			0	87		7.028			0	7.028	

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
			Trong đó chia theo mức độ tự chủ						Trong đó chia theo mức độ tự chủ						Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
		Tổng số	Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tổng số	Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tổng số	Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	BQL rừng Kiên Giang	1			-		1	60			0		60	4.738			0		4.738
	TT Giống Nông lâm ngư nghiệp	1			1			63			63			0			0		
	BQL Cảng cá, bến cá	1			1			35			35			0			0		
	BQL Dự án đầu tư xây dựng trực thuộc SNN và PTNT	1			1			27			27			0			0		
	TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT	1			1			34			34			0			0		
	VP đăng ký đất đai	1			-	1		28			0	28		2.193			0	2.193	
	Trung tâm phát triển quỹ đất	1			-	1		21			0	21		1.634			0	1.634	
	Trung tâm quan trắc	1			-	1		13			0	13		838			0	838	
	TT Kỹ thuật TN&MT	1			1			29			29			0			0		
	Nhà thiếu nhi	1			-	1		16			0	16		1.232			0	1.232	
	Trung tâm dạy nghề Thanh niên	1			-	1		6			0	6		521			0	521	
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1			-	1		5			0	5		339			0	339	
	Xí nghiệp Bến xe tàu	1			1			100			100			0			0		
	TT Đăng kiểm xe cơ giới	1			1			24			24			0			0		
	Cảng vụ đường thuỷ nội địa	1			-	1		31			0	31		2.563			0	2.563	
	Công ty phát triển hạ tầng	1			-		1	17			0		17	1.463			0		1.463
	BQL cửa khẩu Hà Tiên + Giang Thành	1			-		1	5			0		5	544			0		544
	Nhà ăn UBND	1			-		1	14			0		14	1.038			0		1.038
	TT Khoa học, Công nghệ và môi trường	1			-	1		0			0			1.423			0	1422,678	
	BQL Khu dự trữ sinh quyển	1			-		1	0			0			455			0		455
	Thư viện	1			-		1	19			0		19	1.466			0		1.466
	Bảo tàng	1			-		1	17			0		17	1.366			0		1.366
	BQL khu di tích	1			-		1	5			0		5	435			0		435
	TT văn hoá	1			-		1	21			0		21	1.828			0		1.828
	TT phát hành phim chiếu bóng	1			-	1		13			0	13		889			0	889	
	TTHL & Thi đấu Thể thao	1			-		1	45			0		45	5.204			0		5.204
	Đoàn cải lương ND	1			-		1	18			0		18	1.464			0		1.464
	Đoàn NT khơmer	1			-		1	22			0		22	1.810			0		1.810
	Công viên Văn hóa An Hòa	1			-	1		10			0	10		738			0	738	
	Phòng công chứng số 1	1			1			7			7			0			0		
	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	1			-		1	22			0		22	2.043			0		2.043
	TT kiểm định và Dịch vụ xây dựng	1			1			36			36			0			0		
	TT Quy hoạch xây dựng	1			1			31			31			0			0		
	Đài phát thanh truyền hình	1			1			196			196			0			0		
	Trường Cao đẳng Kiên Giang	1			-	1		287			0	287		22.834			0	22.834	
	TT Đào tạo sát hạch lái xe	1			1			22			22			0			0		
	Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	1			-	1		91			0	91		6.122			0	6.122	
	Trường Cao đẳng Y tế	1			-	1		64			0	64		6.968			0	6.968	
	Trường Cao đẳng Sư phạm	1			-	1		117			0	117		12.129			0	12.129	
	Trường Chính trị	1			-		1	45			0		45	6.807			0		6.807
	Vườn quốc gia Phú Quốc	1			-		1	100			0		100	11.497			0		11.497
	Vườn quốc gia U Minh Thượng	1			-	1		57			0	57		4.883			0	4.883	
	Trung tâm Khuyến công	1			-	1		18			0	18		1.518			0	1.518	
	TT xúc tiến ĐT thương mại & DL	1			-		1	24			0		24	2.284			0		2.284

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
	Trung tâm lưu trữ lịch sử (Sở Nội vụ)	1			-	1		9			0	9		610			0	610	
	TT CNTT và Truyền thông	1			-	1		15			0	15		1.125			0	1.125	
	BQL Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh	1			1			42			42			0			0		
	BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh	1			1			36			36			0			0		
	BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	1			1			41			41			0			0		
6,2	**Cấp huyện**	**641**			**162**	**72**	**407**	**22.542**			**4.220**	**6.368**	**11.954**	**3.781.136**			**1.379.944**	**676.622**	**1.724.570**
-	Rạch Giá	60			5	28	27	2.301			107	1.240	954	297.541			0	157.606	139.935
-	Hà Tiên	27			3	3	21	1.084			139	424	521	111.882			0	41.821	70.061
-	Châu Thành	53			1	2	50	1.723			15	190	1.518	230.763			0	30.406	200.357
-	Tân Hiệp	64			9	1	54	1.916			43	304	1.569	236.779			0	13.000	223.779
-	Giồng Riềng	77			76	1		2.807			2.168	639		375.903			326.269	49.634	
-	Gò Quao	49			2	1	46	1.680			34	294	1.352	234.195			7.255	27.211	199.729
-	An Biên	49			1	1	47	1.690			11	306	1.373	309.088			52.270	28.705	228.113
-	An Minh	50			49	1		1.708			1.419	289		274.657			244.258	30.399	
-	Vĩnh Thuận	38			2	2	34	1.474			22	386	1.066	205.469			7.211	32.705	165.553
-	UM Thượng	3			1		2	35			12		23	846			701		145
-	Hòn Đất	64			3	1	60	2.384			48	526	1.810	300.945			0	33.312	267.633
-	Kiên Lương	31			4	27		1.174			42	1.132		904.311			733.474	168.863	1.974
-	Giang Thành	20			1		19	541			16		525	90.089			5.509		84.580
-	Phú Quốc	41			3	4	34	1.999			118	638	1.243	199.914			0	62.960	136.954
-	Kiên Hải	15			2		13	26			26			8.754			2.997		5.757

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.11

Phụ lục B.11
TỔNG HỢP THỰC HIỆN BIÊN CHẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Người

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số biên chế TTg giao			Số thực hiện			Số lao động hợp đồng
		Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số	*Trong đó:*		
			Công chức	Viên chức		Công chức	Viên chức	
1	**Năm 2015**							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	35.580	2.838	32.742	35.302	2.779	32.523	1.516
	Số cuối kỳ ngày 31/12	35.580	2.838	32.742	35.328	2.710	*32.618*	1.620
2	**Năm 2016**							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	35.772	2.803	32.969	35.109	2.720	32.389	1.982
	Số cuối kỳ ngày 31/12	35.772	2.803	32.969	35.127	2.654	32.473	2.128
3	**Năm 2017**							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	35.309	2.769	32.540	34.836	2.647	32.189	1.323
	Số cuối kỳ ngày 31/12	35.309	2.769	32.540	34.859	2.699	32.160	1.606
4	**Năm 2018**							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	34.596	2.726	31.870	34.404	2.678	31.726	1.232
	Số cuối kỳ ngày 31/12	34.596	2.726	31.870	33.922	2.602	31.320	1.527
5	**Năm 2019**							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	33.924	2.667	31.257	33.035	2.422	30.613	1.436
	Số cuối kỳ ngày 31/12	33.924	2.667	31.257	33.634	2.508	31.126	1.440
6	**Năm 2020**							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	33.083	2.525	30.558	32.175	2.372	29.803	1.618
	Số cuối kỳ ngày 31/12	33.083	2.525	30.558	32.096	2.437	29.659	1.618
7	**Năm 2021**							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	32.354	2.494	29.860	31.806	2.344	29.462	1.631
	Số cuối kỳ ngày 31/12	32.354	2.494	29.860	31.502	2.396	29.106	1.423

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.01

TÌNH HÌNH LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.01

STT	NỘI DUNG	Số huyện thực hiện/Tổng số huyện của tỉnh	Ghi chú
1	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2015		
	Trong đó đã phê duyệt	14/15 huyện, thành phố	Huyện Kiên Hải không phê duyệt
	Đang trình thẩm định phê duyệt	Không có	
2	Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2016-2020	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Kiên Giang và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kiên Giang đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết 79/NP-CP ngày 19/6/2018	
	Trong đó đã phê duyệt	1	
3	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030	Không có	
	Trong đó đã phê duyệt		
4	Lập quy hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025		
	Trong đó đã phê duyệt		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.01(I)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	QHSDĐ 2020 (1) được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	Tổng diện tích tự nhiên		**635.250**	**635.202**	**-48**	**99,99**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**559.278**	**566.715**	**7.437**	**101,33**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	382.829	382.387	-442	99,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*313.293*	*296.700*	*-16.593*	*94,7*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	54.163	62.954	8.791	116,23
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.121	26.481	-3.641	87,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.138	39.297	1.159	103,04
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10.959	5.907	-5.052	53,9
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	*RSN*		*613*	*613*	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**75.808**	**65.732**	**-10.076**	**86,71**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10.607	1.711	-8.896	16,13
2.2	Đất an ninh	CAN	2.644	87	-2.558	3,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	842	177	-664	21,08
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	235	34	-201	14,27
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.214	3.455	-758	82

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	QHSDĐ 2020 (1) được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.612	992	-620	61,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.404	203	-1.202	14,43
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	27.611	25.387	-2.224	91,94
	Trong đó:					
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*13.426*	*12.683*	*-743*	*94,47*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*10.333*	*10.497*	*164*	*101,59*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*716*	*93*	*-623*	*12,95*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*155*	*74*	*-81*	*47,44*
-	*Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*1.028*	*733*	*-295*	*71,33*
-	*Đất XD cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*1.108*	*80*	*-1.028*	*7,2*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*622*	*320*	*-302*	*51,51*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*16*	*10*	*-5*	*65,48*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*				
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*327*	*322*	*-5*	*98,52*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ*	*NTD*	*451*	*282*	*-169*	*62,58*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*220*	*63*	*-157*	*28,69*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*287*	*129*	*-158*	*45*
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	11.763	10.846	-917	92,2
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	4.360	3.431	-928	78,71
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	468	214	-255	45,64
2.13	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	71	25	-46	34,73
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	QHSDĐ 2020 [1] được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
3	**Đất khu kinh tế ***		**65.581**	**60.527**	**-5.054**	**92,29**
4	**Đất đô thị ***		**47.232**	**41.571**	**-5.661**	**88,01**

[1] Nghị quyết số 79/NQ-CP ngày 19/6/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kiên Giang.

(*): Không tính tổng diện tích tự nhiên.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.02

TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT VÌ MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH; PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LỢI ÍCH QUỐC GIA, LỢI ÍCH CÔNG CỘNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.02

STT	Nội dung	Số dự án	Diện tích thu hồi								Ghi chú
			Đất nông nghiệp (ha)					Đất phi nông nghiệp (ha)			
			Tổng số	Đất lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ, đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Đất nông nghiệp do Uỷ ban nhân dân cấp xã quản lý (ha)	đất ở (ha)	Đất PNN không phải đất ở (ha)	Đất khác (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh										
2	Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng	10									

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.03
TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT DO VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo báo cáo số: 324/BC-UBND ngày 8 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.03

STT	Nội dung báo cáo	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Trong đó diện tích đã thu hồi (ha)		Tổng diện tích đã giao đất, cho thuê đất (ha)	Diện tích đã giao, cho thuê (ha)		Ghi chú
			Diện tích thu hồi của hộ gia đình, cá nhân (ha)	Diện tích thu hồi của tổ chức kinh tế (ha)		Thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	Không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Sử dụng đất không đúng mục đích							
2	Giao đất, cho thuê đất không đúng đối tượng, không đúng thẩm quyền	1		47,24804				
3	Người sử dụng đất không thực nghĩa vụ với Nhà nước							
4	Đất được giao, cho thuê nhưng không đưa vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng							
5	Các trường hợp thu hồi đất do vi phạm khác							

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.03(I)

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THU HỒI, HỦY BỎ 2016-2020

(Kèm theo báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án					Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất							
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Cấp xã	Cấp huyện		
(1)	(2)	(3)=(5)+(6)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY BỎ NĂM 2015 (Nghị quyết số: 138 /2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang)												
Tổng		**299,77**	**8,06**	**291,71**	**25,85**	**2,60**	**0,00**	**263,26**				
1	Khu dân cư phía tây thị trấn	22,30		22,30				22,30	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
2	Mở rộng nghĩa địa xã Thạnh Bình	0,50		0,50	0,50				Thạnh Bình	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
3	Mở rộng nghĩa địa xã Bàn Thạch	1,32	0,82	0,50	0,50				Bàn Thạch	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
4	Mở rộng nghĩa địa xã Hoà Lợi	0,95	0,45	0,50	0,50				Hòa Lợi	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
5	Mở rộng nghĩa địa xã Ngọc Thành	1,00	0,50	0,50	0,50				Ngọc Thành	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
6	Mở rộng nghĩa địa xã Thạnh Lộc	1,50	1,00	0,50	0,50				Thạnh Lộc	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
7	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xã Hòa Hưng	0,50		0,50	0,50				Hòa Hưng	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
8	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xã Vĩnh Phú	0,50		0,50	0,50				Vĩnh Phú	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
9	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xã Thạnh Hòa	0,50		0,50	0,50				Thạnh Hòa	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
10	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xã Vĩnh Thạnh	0,50		0,50	0,50				Vĩnh Thạnh	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
11	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xã Hòa Thuận	0,50		0,50	0,50				Hòa Thuận	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án					Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất							
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Cấp xã	Cấp huyện		
12	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xã Hòa An	0,50		0,50	0,50				Hòa An	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
13	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xã Ngọc Thuận	0,50		0,50	0,50				Ngọc Thuận	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
14	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân huyện Thuận Hưng	0,50		0,50	0,50				Ngọc Hòa	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
15	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xã Thạnh Phước	0,50		0,50	0,50				Thạnh Phước	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
16	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xã Bàn Tân Định	0,50		0,50	0,50				Bàn Tân Định	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
17	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân huyện Giồng Riềng	1,40		1,40	1,40				Giồng Riềng	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
18	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xã Long Thạnh	0,75		0,75	0,75				Long Thạnh	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
19	Trạm trung chuyển rác	0,30		0,30	0,30				Thạnh Hưng	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
20	Trạm xử lý nước thải	0,09		0,09	0,09				Giồng Riềng	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
21	Trạm xử lý nước thải	0,22		0,22	0,22				Giồng Riềng	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
22	Công ty TNHH 1 thành viên Du lịch Thương mại Kiên Giang	3,14		3,14	2,00			1,14	Thạnh Hưng	Giồng Riềng	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
23	Bãi rác xã Tân An	0,50		0,50	0,50				Tân An	Tân Hiệp	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
24	Nghĩa địa khu vực 4	0,84	0,34	0,50				0,50	Thứ Ba	An Biên	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
25	Trung tâm VH -TDTT xã Nam Thái A	1,00		1,00				1,00	Nam Thái A	An Biên	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
26	Trung tâm VH -TDTT xã Nam Thái	1,00		1,00				1,00	Nam Thái	An Biên	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án					Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất							
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Cấp xã	Cấp huyện		
27	Khái thác đá vôi tại Núi Ca Đa	2,60		2,60		2,60			Dương Hòa	Kiên Lương	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
28	Đường điện trung thế 3 pha T2-1	0,20		0,20				0,20	Hòa Điền	Kiên Lương	Thông báo số 01/TB-HĐND ngày 06/01/2016 của HĐND tỉnh	
29	Trung tâm giống	5,00		5,00	5,00				Thạnh Lộc	Châu Thành	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
30	Nghĩa trang nhân dân	6,00	3,68	2,32	1,85			0,47	Vĩnh Hòa Phú	Châu Thành	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
31	Trường THCS Bình San	1,38		1,38				1,38	Bình San	Hà Tiên	Thông báo số 186/TB-HDNĐ ngày27/8/2015 của HĐND tỉnh	
32	Bãi chôn lấp CTR khu vực nông thôn	2,00		2,00	2,00				Đông Hưng A	An Minh	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
33	Trạm cấp nước Đông Hưng B (ấp Danh Coi)	0,20		0,20	0,20				Đông Hưng B	An Minh	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
34	Trạm cấp nước Vân Khánh (tại ấp Kim Quy B)	0,20		0,20	0,20				Vân Khánh	An Minh	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
35	Trạm cấp nước Vân Khánh Tây	0,14		0,14	0,14				Vân Khánh Tây	An Minh	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
36	Chợ Mười Quan	0,30		0,30	0,30				Đông Thạnh	An Minh	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
37	Nghĩa trang nhân dân huyện An Minh	3,47	1,27	2,20	2,20				Đông Hưng B	An Minh	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
38	Chợ Kim Qui	0,30		0,30	0,30				Vân Khánh	An Minh	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
39	CHXD Trần Hồng Phấn - ấp Thanh Thuận	0,30		0,30	0,30				Tân Thạnh	An Minh	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
40	CHXD Ngã Tư Xẻo Quao - ấp Xẻo Quao	0,30		0,30	0,30				Thuận Hòa	An Minh	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
41	CHXD Ngã Tư Kênh Thứ 9 và Đê quốc phòng ấp 9A	0,30		0,30	0,30				Thuận Hòa	An Minh	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án					Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất				Cấp xã	Cấp huyện		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
42	Cơ sở ĐTGD và Đại học Quốc tế Hồng Bàng	7,75		7,75				7,75	Dương Đông	Phú Quốc	Nghị Quyết 153/2015NQ-HĐND 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
43	Căn cứ cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp (Tổng 176,35ha, đất liền 116,35ha, mặt nước 60ha)	116,35		116,35				116,35	An Thới	Phú Quốc	Thông báo số 186/TB-HĐNĐ ngày27/8/2015 của HĐND tỉnh	
44	Dự án kho xăng dầu ngoại quan (Tổng 95,16ha, đất liền 35,16ha, mặt nước 60ha)	35,16		35,16				35,16	An Thới	Phú Quốc	Thông báo số 186/TB-HĐNĐ ngày27/8/2015 của HĐND tỉnh	
45	Dự án Khu du lịch sinh thái bệnh viện 500 giường	15,32		15,32				15,32	Dương Tơ	Phú Quốc	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
46	Khu dân cư Thương mại - dịch vụ Cửa Cạn	60,69		60,69				60,69	Cửa Cạn	Phú Quốc	Nghị quyết số 91/20141NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY BỎ TRONG NĂM 2016 (Nghị quyết số 188/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)												
Tổng		**803,35**	**129,77**	**673,58**	**9,98**	**34,29**	**4,09**	**625,22**				
1	Cửa hàng xăng dầu trục ĐT 964 (Nam Thái A)	0,10		0,10	0,10				Nam Thái A	An Biên	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
2	Cửa hàng xăng dầu Nam Thái A	0,10		0,10	0,10				Nam Thái A	An Biên	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
3	Trường THCS Đông Yên (ấp Xẻo Đước 2 - mở rộng)	1,51	0,80	0,71	0,71				Đông Yên	An Biên	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
4	Trường TH Nam Yên (Mở rộng)	0,60	0,50	0,10				0,10	Nam Yên	An Biên	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
5	Trường TH Nam Yên 2 (mở rộng)	1,07	0,86	0,21				0,21	Nam Yên	An Biên	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
6	Trường TH Hưng Yên 1 (mở rộng)	1,58	1,48	0,10	0,10				Hưng Yên	An Biên	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
7	Trường THCS Hưng Yên (mở rộng)	0,59	0,33	0,26	0,26				Hưng Yên	An Biên	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
8	Trường THCS Nam Thái (mở rộng)	1,33	1,09	0,24	0,24				Nam Thái	An Biên	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án					Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất							
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Cấp xã	Cấp huyện		
9	Trụ sở ấp kết hợp Nhà Văn hóa ấp Thái Hưng	0,07		0,07	0,07				Mỹ Thái	Hòn Đất	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
10	Nạo vét mở rộng kênh KH6	1,30		1,30	1,30				Bình Sơn	Hòn Đất	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
11	Xây dựng hạ tầng CCN, TTCN (Công ty CP DK Phú Quốc)	50,00		50,00				50,00	Hàm Ninh	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
12	KDLST Hòn Rỏi (gồm 100 ha RPH_Công ty CPTMDL&XD T.T.C)	110,00	100,50	9,50				9,50	Hòn Thơm	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
13	DVDL kết hợp nghỉ dưỡng trên biển (gồm 24,44ha mặt nước biển Công ty CP PQ Hải Quốc)	3,00		3,00				3,00	Bãi Thơm	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
14	DLST kết hợp công tác quản lý bảo tồn biển đảo Hòn Vông (gồm 32ha RPH và 5,47ha DTM_BQL Khu bảo tồn biển PQ và Hương Hải Group)	5,47		5,47				5,47	Hòn Thơm	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
15	KDL nghỉ dưỡng Gia Huỳnh (Công ty CP Gia Huỳnh)	19,74		19,74				19,74	Gành Dầu	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
16	DLST tham quan sinh cảnh đặc trưng động thực vật VQG Phú Quốc (Công ty CP Việt Ngọc - Vườn Quốc qia; tổng 500ha, thuê rừng 499,96ha)	0,04		0,04				0,04	Bãi Thơm	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
17	Khu dân cư cao cấp Đường Bảo (Công ty DTPT nhà & Đô thị HUD)	138,51		138,51				138,51	Dương Tơ	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
18	Khu dân cư Làng nghề và Trung tâm xã Hàm Ninh (Công ty CP DK Phú Quốc)	80,23		80,23				80,23	Hàm Ninh	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
19	Khu dân cư Làng nghề (Công ty TNHH Kỳ Nghị)	15,31		15,31				15,31	Hàm Ninh	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án					Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất							
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Cấp xã	Cấp huyện		
20	Khu dân cư Phú Phát (Công ty TNHH Phú Phát)	19,85		19,85				19,85	Cửa Cạn	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
21	Dự án xây dựng Âu tàu, bến cập tàu và Trạm trung chuyển của BCHQS tỉnh Kiên Giang	12,40		12,40				12,40	Hàm Ninh	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
22	Dự án KDL và chăm sóc sức khỏe Gành Gió	22,40		22,40				22,40	Dương Đông	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
23	Khu DLST và biệt thự nghỉ dưỡng Đồi Sao (Công ty TNHH Ngôi Sao Dương Đông)	22,90	0,34	22,56				22,56	Dương Đông	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
24	Dự án thuộc lô số 3 thuộc KDL và sân golf Bãi Sao	10,05		10,05				10,05	An Thới	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
25	Dự án thuộc lô số 4 thuộc KDL và sân golf Bãi Sao (Công ty TNHH Đại Minh Phú Quốc)	29,00		29,00		1,59		27,41	An Thới	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
26	KDL sinh thái Ngôi Sao - Lucky Star resort thuộc KDL Bãi Cửa Cạn (tổng 51,62ha, hiện trạng 43,10ha)	8,52		8,52				8,52	Cửa Dương	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
27	KDL Bãi Cửa Cạn (Công ty Sông Biển Cửa Cạn)	8,07		8,07				8,07	Cửa Cạn	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
28	Dự án KDL sinh thái ấp Lê Bát (Công ty Hưng Ngân)	20,42		20,42				20,42	Cửa Cạn	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
29	Khu bảo tàng cổ vật kết hợp du lịch sinh thái (Công ty TNHH Đoàn Ánh Dương)	40,61		40,61				40,61	Cửa Cạn	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
30	Jade forest Eco Resort & Spa (Công ty Đảo Lam Ngọc)	6,33		6,33				6,33	Gành Dầu	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
31	Dự án khu du lịch sinh thái Miramar	1,70		1,70				1,70	Cửa Dương	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án					Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất							
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Cấp xã	Cấp huyện		
32	Khu nghỉ dưỡng Escapa Resort & Spa thuộc KDL sinh thái Ông Lang (Công ty TNHH Sinh Thái Việt)	2,42		2,42				2,42	Cửa Dương	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
33	Dự án Khu biệt thự cao cấp và KDL sinh thái biển MELODY LAND (Cty TNHH TM&DL VOVA)	19,13		19,13				19,13	Hàm Ninh	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
34	KDL nghỉ dưỡng Dovi Resort (DNTN Tố Uyên Cỏ May)	2,12		2,12				2,12	Cửa Dương	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
35	Dự án khu dân cư Bắc và Nam Bãi trường	9,20		9,20				9,20	Dương Tơ	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
36	Khu du lịch sinh thái chùa Hộ Quốc (Chùa Việt: Tổng dự án 15,30ha, diện tích chùa 5,3ha, khu du lịch sinh thái 10ha)	10,00		10,00		10,00			Dương Tơ	Phú Quốc	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
37	Đường dây 110kV Vĩnh Thuận - Gò Quao	0,45		0,45	0,45				Vĩnh Bình Nam	Vĩnh Thuận	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
38	Trung tâm thực nghiệm Đại học Cần Thơ	1,40		1,40				1,40	Lại Sơn	Kiên Hải	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
39	Du lịch hòn Bờ Đập	1,00		1,00		1,00			Nam Du	Kiên Hải	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
40	Resort Tô Châu	4,00		4,00				4,00	An Sơn	Kiên Hải	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
41	Kho Ngoại quan	10,20		10,20		5,20		5,00	An Sơn	Kiên Hải	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
42	Nhà nghỉ 2 Ngọc Anh	0,12		0,12		0,12			An Sơn	Kiên Hải	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
43	Khu du lịch Romace Island (Cty ĐT DL Pasion Hòn Mấu)	14,63		14,63		5,43		9,20	Nam Du	Kiên Hải	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
44	Trung tâm văn hóa huyện	0,40		0,40				0,40	Hòn Tre	Kiên Hải	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án					Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất							
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Cấp xã	Cấp huyện		
45	Trụ sở ấp Củ Tron	0,01		0,01				0,01	An Sơn	Kiên Hải	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
46	Đường Vàm Trư	0,29		0,29				0,29	Vĩnh Quang	Rạch Giá	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
47	Nâng cấp, chỉnh trang chợ Cầu số 1 (Miếu bà)	0,08	0,05	0,03				0,03	Vĩnh Quang	Rạch Giá	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
48	Trường Tiểu học Tân Thành 1	1,35		1,35	1,35				Tân Thành	Tân Hiệp	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
49	Chợ xã Hòa Chánh	3,50		3,50	2,80			0,70	Hòa Chánh	U Minh Thượng	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
50	Chợ xã An Minh Bắc	3,50		3,50	2,20			1,30	An Minh Bắc	U Minh Thượng	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
51	Cầu sông Cái Bé	0,50		0,50				0,50	Long Thạnh	Giồng Riềng	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
52	Cầu kênh Chưng Bầu	0,50		0,50				0,50	Bàn Tân Định	Giồng Riềng	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
53	Cầu sông Cái Bé (ngã ba Cai Trung)	0,50		0,50				0,50	Ngọc Chúc	Giồng Riềng	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
54	Cầu sông Cái Bé (sông cũ)	0,50		0,50				0,50	Ngọc Hòa	Giồng Riềng	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
55	Cầu xáng Thốt Nốt	0,50		0,50				0,50	Thạnh Phước	Giồng Riềng	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
56	Cầu Voi Sơn - 2 Tỳ	0,05		0,05				0,05	Hòa Thuận	Giồng Riềng	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
57	Bệnh viện Đa khoa Giồng Riềng	2,10	2,00	0,10				0,10	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Nghị quyết số 153/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh	
58	Trường TH&THCS Cừ Đứt	0,15		0,15				0,15	Đông Hồ	Hà Tiên	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	
59	Trường TH Nguyễn Huệ (điểm chính)	0,30		0,30	0,30				Vĩnh Quang	Rạch Giá	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án					Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất							
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Cấp xã	Cấp huyện		
60	Công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc theo hình thức đối tác công tư, loại hợp đồng BT	81,65	21,82	59,83		10,95	4,09	44,79	Dương Đông, Cửa Cạn, Gành Dầu, Cửa Dương	Phú Quốc	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Qua rà soát, đo đạc thực tế diện tích đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng trên 20 ha thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY BỎ NĂM 2017 (Nghị quyết số 291/2020/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang)												
Tổng		**107,12**	**3,58**	**103,54**	**20,42**	**2,34**	**0**	**78,34**				
1	Khu neo đậu tránh trú bão (cửa sông Cái Lớn-An Biên)	4,5		4,50	4,15			0,35	Tây Yên A	An Biên	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm chưa thu hồi đất
2	Trường TH Đông Hưng A1 (điểm Ngọc Hải)	0,19		0,19	0,19				Đông Hưng A	An Minh	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Do điều chỉnh quy hoạch không còn phù hợp
3	Trường TH Đông Thạnh 1	0,1		0,10				0,10	Đông Thạnh	An Minh	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Không thực hiện
4	Trụ sở ấp Hưng Lâm	0,04		0,04	0,04				Đông Hưng A	An Minh	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Không thực hiện
5	Trụ sở ấp Thạnh An	0,02		0,02	0,02				Đông Thạnh	An Minh	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Không thực hiện
6	Trụ sở ấp Xẻo Quao	0,01		0,01	0,01				Thuận Hòa	An Minh	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Không thực hiện
7	Giáo họ Minh Hòa	0,81		0,81	0,60			0,21	Minh Hòa	Châu Thành	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Điều chỉnh quy hoạch không còn phù hợp
8	Dự án đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão	10,00		10,00	1,25			8,75	Vĩnh Hòa Hiệp	Châu Thành	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Điều chỉnh quy hoạch không còn phù hợp
9	Trung tâm văn hóa xã Thạnh Lộc	0,27		0,27	0,27				Thạnh Lộc	Châu Thành	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	Không có nhu cầu thu hồi đất. Điều chỉnh quy hoạch không còn phù hợp

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án					Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất							
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Cấp xã	Cấp huyện		
10	Nhà máy sản xuất vỏ bình	3,75	0,74	3,01	1,04			1,97	Bình An	Châu Thành	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	4 năm không thực hiện-Điều chỉnh quy hoạch không còn phù hợp
11	Mở rộng đường Lộ Quẹo - Gò Quao	4,92	2,50	2,42				2,42	Định An	Gò Quao	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm chưa thu hồi đất, không còn nhu cầu
12	Trường Tiểu học Vĩnh Tuy 2 (mở rộng)	0,22	0,16	0,06				0,06	Vĩnh Tuy	Gò Quao	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm chưa thu hồi đất, Do xoá điểm trường này
13	Trường Tiểu học Định Hòa 2 (điểm Bần Bé) mở rộng	0,43	0,18	0,25				0,25	Định Hòa	Gò Quao	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm chưa thu hồi đất, Không còn nhu cầu mở rộng
14	Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cầu Lộ Quẹo đường Tỉnh ĐT.962	0,1		0,10				0,10	TT Gò Quao	Gò Quao	Nghị quyết số 188/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)	Huỷ do không khả thi
15	Cầu tàu và khu hậu cần Tà Lu	0,47		0,47				0,47	Pháo Đài	Hà Tiên	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện - Điều chỉnh quy hoạch không còn phù hợp
16	Hồ chứa nước ngọt Xoa Ảo	0,32		0,32				0,32	Thuận Yên	Hà Tiên	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Điều chỉnh quy hoạch không còn phù hợp
17	Cảng cá Lình Huỳnh	10,26		10,26				10,26	Lình Huỳnh	Hòn Đất	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Điều chỉnh quy hoạch không còn phù hợp
18	Bãi rác	2		2,00	2,00	0,00		0,00	Thổ Sơn	Hòn Đất	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện - Điều chỉnh quy hoạch không còn phù hợp
19	Nghĩa trang nhân dân xã Thổ Sơn	3		3,00	3,00	0,00		0,00	Thổ Sơn	Hòn Đất	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Điều chỉnh quy hoạch không còn phù hợp

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án					Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất				Cấp xã	Cấp huyện		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
20	Mở rộng Trường Mầm non Bình An điểm Bình Đông	0,2		0,20	0,20	0,00		0,00	Bình An	Kiên Lương	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Không có vốn
21	Trường Mầm non Bình An điểm Hòn Chông	0,12		0,12				0,12	Bình An	Kiên Lương	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Không có vốn
22	Mở rộng Trường TH Kiên Bình 1 điểm Liên ngành	0,5		0,50				0,50	Kiên Bình	Kiên Lương	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Không có vốn
23	Mở rộng Cảng bến tàu Ba Hòn Phú Quốc	25,77		25,77	0,00	0,84		24,93	Kiên Lương	Kiên Lương	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Do điều chỉnh dự án, thay đổi chủ đầu tư
24	Cầu Cây Me mở rộng	1,60		1,60	0,00	1,60		0,00	Dương Hòa	Kiên Lương	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Không còn nhu cầu
25	Cống kênh 500 bờ Tây kênh Cái Tre	0,55		0,55	0,55	0,00		0,00	Kiên Lương	Kiên Lương	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Không có vốn
26	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá - Cảng cá Ba Hòn	8,03		8,03				8,03	Kiên Lương	Kiên Lương	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Không có vốn
27	Mở rộng khu du lịch chùa Hang - Hòn Phụ Tử	5,18		5,18	0,00	0,40		4,78	Bình An	Kiên Lương	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Điều chỉnh quy hoạch không còn phù hợp
28	Khu trung tâm hành chính xã Sơn Hải	1,00		1,00				1,00	Sơn Hải	Kiên Lương	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Không có vốn
29	Chùa Moso	12,00		12,00				12,00	Bình An	Kiên Lương	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Không có vốn
30	Xây dựng thao trường huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ của BCH quân sự huyện Kiên Lương	1,94		1,94		1,94			Bình An	Kiên Lương	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Điều chỉnh quy hoạch không còn phù hợp
31	Đường dây 220KV Kiên Bình- Phú Quốc	1,07		1,07				1,07	Kiên Bình, Kiên Lương, Bình Trị	Kiên Lương	Nghị quyết số 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Điều chỉnh quy hoạch không còn phù hợp

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án					Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất							
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Cấp xã	Cấp huyện		
32	Đường giao thông nông thôn Lung Lớn II (đoạn quanh âu thuyền Mỏ đá Trà Đuốc Lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất XD & KDVLXD (C&T)	0,35		0,35				0,35	Bình Trị	Kiên Lương	Nghị quyết số 219/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019 của HĐND tỉnh	Huỷ do không còn khả thi. UBND huyện đã họp thống nhất với nhà đầu tư xây cầu (không thực hiện dự án làm đường)
33	Bãi rác Tân Hội	0,10		0,10	0,10				Tân Hội	Tân Hiệp	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Điều chỉnh quy hoạch không còn phù hợp
34	Khu đô thị mới U Minh Thượng	7,00		7,00	7,00				Thạnh Yên	UMT	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Không khả thi
35	Chợ và Khu dân cư xã Vĩnh Hòa	0,3		0,30				0,30	Vĩnh Hòa	UMT	Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh	3 năm không thực hiện-Không khả thi
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY BỎ NĂM 2018 (Nghị quyết số 521/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang)												
tổng		**103,61**	**44,16**	**59,45**	**13,40**	**0,31**		**45,74**				
1	Đường thoát nước kênh Rọc Lá	0,05		0,05				0,05	An Bình	thành phố Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
2	Mở rộng nút giao thông Nguyễn Trung Trực-Nguyễn Văn Cừ	0,04	0,01	0,03				0,03	An Hòa	thành phố Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
3	Tuyến dân cư đường Nguyễn Văn Cừ (đường)	2,01	0,17	1,84	1,81			0,03	Vĩnh Hiệp	thành phố Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
4	Tuyến dân cư đường Nguyễn Văn Cừ (khu dân cư)	3,11	0,35	2,76	2,05			0,71	Vĩnh Hiệp	thành phố Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án					Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất				Cấp xã	Cấp huyện		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
5	Tuyến dân cư đường Sư Thiện Ân (khu dân cư, đoạn Huỳnh Tấn Phát - Kênh đường Thủy phía nam)	2,54	0,29	2,25	1,73			0,52	Vĩnh Hiệp	thành phố Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
6	Tuyến dân cư đường Sư Thiện Ân (đường, đoạn Huỳnh Tấn Phát - Kênh đường Thủy phía nam)	2,74	0,23	2,51	1,85			0,66	Vĩnh Hiệp	thành phố Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
7	Nâng cấp mở rộng đường Huỳnh Tấn Phát	3,75	1,75	2,00	0,70			1,30	Vĩnh Hiệp	thành phố Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
8	Nâng cấp đường Võ Trường Toản	65,45	25,45	40,00	3,00			37,00	Vĩnh Quang	thành phố Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
9	Cầu kênh Ngã Cái	0,03	0,02	0,01	0,01				Vĩnh Thông	thành phố Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
10	Đường gom tuyến tránh thành phố	1,95		1,95	1,70			0,25	Vĩnh Thông	thành phố Rạch Giá	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
11	Chợ nông sản xã Vĩnh Hòa Hiệp	0,12		0,12				0,12	Vĩnh Hòa Hiệp	Châu Thành	Thông báo số 212/TB-HĐND ngày 08/9/2017 Thường trực Hội đồng nhân dân	
12	Tuyến nối từ Quốc lộ 80 đến nút giao Tân Hiệp	3,39	0,32	3,07	0,05			3,02	TT Tân Hiệp	Tân Hiệp	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
13	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Cây Chôm	0,1		0,1	0,1				Lình Huỳnh	Hòn Đất	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án					Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất				Cấp xã	Cấp huyện		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				
14	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Thái Tiến	0,02		0,02	0,02				Mỹ Thái	Hòn Đất	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
15	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Thái Tân	0,02		0,02	0,02				Mỹ Thái	Hòn Đất	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
16	Trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa ấp Kiên Hảo	0,04		0,04	0,04				Mỹ Hiệp Sơn	Hòn Đất	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
17	Trụ sở ấp Mỹ Tân	0,32		0,32	0,32				Mỹ Thuận	Hòn Đất	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
18	Đường Nam Thái Sơn (đoạn từ Quốc lộ 80 đến giáp ranh tỉnh An Giang)	15,41	15,28	0,13				0,13	Hòn Đất, Nam Thái Sơn	Hòn Đất	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
19	Cầu Rạch Đùng	0,62	0,29	0,33		0,31		0,02	Bình Trị	Kiên Lương	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
20	Đường số 7 tổ 1 đến tổ 5 khu phố Thạch Động phường Mỹ Đức	1,90		1,90				1,90	Bình San, Pháo Đài	Hà Tiên	Nghị Quyết 138/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY BỎ NĂM 2019 (Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang)												
tổng	**45**	**761,49**	**2,55**	**758,94**	**1,36**	**5,04**	**8,00**	**744,54**				
1	Nâng cấp Cảng cá Tắc Cậu	0,30		0,30				0,30	Bình An	Châu Thành	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
2	Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cầu Lộ Quẹo đường Tỉnh ĐT.962	0,10		0,10				0,10	Gò Quao	Gò Quao	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
3	Kè, đường huyện Kiên Lương	0,23		0,23				0,23	Kiên Lương	Kiên Lương	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
4	Kè, đường huyện Kiên Lương	0,11		0,11				0,11	Kiên Bình	Kiên Lương	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án					Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất							
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Cấp xã	Cấp huyện		
5	Đường và cầu liên ấp Rạch Núi, Rạch Vượt	0,02		0,02				0,02	Thuận Yên	Hà Tiên	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
6	Trạm cấp nước xã Thạnh Lộc	0,07		0,07				0,07	Thạnh Lộc	Châu Thành	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
7	KDLST Vũng Bầu (Tổng 132,10ha, gồm 20,5ha đất rừng_Cty SASCO)	110,60		110,60				110,60	Cửa Cạn	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
8	Khu dân cư Làng chài (KDL Rạch Vẹm)	39,92		39,92				39,92	Gành Dầu	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
9	Khu dân cư căn nhà mơ ước (Cty CP Cửu Long)	59,70		59,70				59,70	Dương Tơ	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
10	Khu dân cư Xuân Hoàng	9,29		9,29				9,29	Dương Đông	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
11	Khu dân cư, TĐC và nhà ở xã hội Cửa Cạn (Cty CP tập đoàn LTQ)	38,20		38,20				38,20	Cửa Cạn	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
12	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Ngôi sao Phú Quốc (Cty CP Ngôi Sao Phú Quốc)	8,54		8,54				8,54	An Thới	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
13	KDC Nam rạch Cửa Cạn (Cty Thảo Điền)	34,30		34,30				34,30	Cửa Cạn	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
14	Dự án KDL sinh thái Trần Thái (điều chỉnh, mở rộng)	2,00		2,00				2,00	Dương Đông	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
15	Dự án KDL sinh thái Xuân Hoàng	13,71		13,71				13,71	Dương Đông	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
16	Khu hỗn hợp du lịch và Trung tâm giống thuỷ hải sản Phú Quốc (tổng diện tích 64,9 trong đó đã thu hồi 50,19ha)	14,70		14,70				14,70	An Thới	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
17	Dự án thuộc lô số 6 thuộc KDL và sân golf Bãi Sao (Cty CP Biển Đẹp Phú Quốc).	36,68		36,68		1,51		35,17	An Thới	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án					Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất							
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Cấp xã	Cấp huyện		
18	Dự án La Verenda Villas thuộc lô số 8 thuộc KDL và sân golf Bãi Sao (Cty TNHH Ngọc Xanh Phú Quốc)	19,00		19,00		2,00		17,00	An Thới	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
19	KDL sinh thái Green Hill (Cty TNHH Hải An Huy)	76,00		76,00				76,00	Cửa Cạn	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
20	KDL sinh thái Đồi Cửa Cạn (Cty TNHH ĐT XD Quốc Đô Cửa Cạn; Tổng 33,34ha, đất rừng 32,7ha, đất khác 0,60ha. Đã điều chỉnh theo diện tích đo đạc BT GPMB)	0,60		0,60				0,60	Cửa Cạn	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
21	KDL sinh thái vũng trâu nằm (Cty Quang Phương Thịnh)	34,29		34,29				34,29	Bãi Thơm	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
22	KDSLT Việt Resort (Cty TNHH MTV HaTa Việt An)	10,00		10,00				10,00	Gành Dầu	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
23	KDL sinh thái nhà vườn Rạch Vẹm (Cty Ngọc Hải)	54,19		54,19				54,19	Gành Dầu	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
24	Khu ở Dịch vụ du lịch và làng nghề truyền thống Việt Anh	6,90		6,90				6,90	Gành Dầu	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
25	KDL sinh thái Phú Cường	25,00		25,00				25,00	Gành Dầu	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
26	Dự án KDL Sea Sense Resort & Spa (Cty TNHH Bảo Minh Ông Lang)	7,00		7,00				7,00	Cửa Dương	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
27	Dự án KDL thương mại Đảo Quý Thế Giới	5,90		5,90				5,90	Cửa Dương	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
28	KDL sinh thái Eo Xoài	10,54		10,54				10,54	Cửa Dương	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
29	Dự án KDL sinh thái Quý Hải ven Bắc Bãi Trường (điều chỉnh, mở rộng)	1,06		1,06				1,06	Dương Tơ	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án					Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất							
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Cấp xã	Cấp huyện		
30	Khu du lịch Vĩnh Phát Resort (Công ty CP Đầu tư Vinh Phát)	0,90		0,90				0,90	Dương Tơ	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
31	Dự án KDL Hồng An thuộc KDL ven biển Bắc Bãi Trường (mở rộng)	3,50		3,50				3,50	Dương Tơ	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
32	Dự án KDL Hồng An thuộc KDL ven biển Bắc Bãi Trường (mở rộng)	4,50		4,50				4,50	Dương Tơ	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
33	Dự án Thung Lũng Tim (Tổng dự án 73,87ha, Chuyển mục đích 51,99ha, thuê môi trường rừng 21,88ha)	51,99		51,99				51,99	Dương Tơ	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
34	Dự án KDC và đô thị cao cấp Hưng Phát	54,67		54,67				54,67	An Thới	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	
35	Khu du lịch chùa Hang-Hòn Phụ Tử	3,20	2,55	0,65	0,65				Bình An	Kiên Lương	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 188/2018/NQ-HĐND	Dự án có sử dụng đất rừng đặc dụng. Thẩm quyền Thủ tướng.
36	Trường Tiểu học Thạnh Yên A1	0,71		0,71	0,71				Thạnh Yên A	U Minh Thượng	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 219/2019/NQ-HĐND	
37	Đường Hòn Heo - Mũi Dừa	2,39		2,39		1,53		0,86	Dương Hòa	Kiên Lương	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 219/2019/NQ-HĐND	
38	Mở rộng Trung tâm hành chính xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	0,35		0,35				0,35	Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Gò Quao	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 219/2019/NQ-HĐND	
39	Mở rộng Đảng ủy phường Đông Hồ	0,02		0,02				0,02	Đông Hồ	Hà Tiên	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 219/2019/NQ-HĐND	
40	Đường Lam Sơn	0,50		0,50				0,50	Đông Hồ	Hà Tiên	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 219/2019/NQ-HĐND	
41	Đường Nguyễn Thần Hiến	0,03		0,03				0,03	Bình san	Hà Tiên	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 219/2019/NQ-HĐND	
42	Đường Cầu Câu	0,05		0,05				0,05	Bình san	Hà Tiên	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 219/2019/NQ-HĐND	

STT	Hạng mục Dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng dự án (ha)	Diện tích phải thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện dự án					Địa điểm		Căn cứ pháp lý đã phê duyệt	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Hiện trạng sử dụng đất							
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	Cấp xã	Cấp huyện		
43	Đường Nhật Tảo	0,03		0,03				0,03	Bình san	Hà Tiên	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 219/2019/NQ-HĐND	
44	Đường Giao thông nông thôn Lung Lớn II (đoạn quanh âu thuyền Mỏ đá Trà Đuốc Lớn của Công ty Cổ phần sản xuất XD & KDVLXD (C&T)	0,35		0,35				0,35	Bình Trị	Kiên Lương	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 219/2019/NQ-HĐND	
45	Xây dựng doanh trại Bộ Tư lệnh Đặc công	19,35		19,35			8,00	11,35	Bãi Thơm	Phú Quốc	'CÁC DANH MỤC DỰ ÁN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 219/2019/NQ-HĐND	Dự án có sử dụng đất rừng đặc dụng. Thẩm quyền Thủ tướng.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.03(II)

DANH SÁCH TỔNG HỢP CÁC TRƯỜNG HỢP THU HỒI ĐẤT

(Giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2021)

(Kèm theo báo cáo số: 304 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	TÊN TỔ CHỨC	DIỆN TÍCH	ĐỊA ĐIỂM	QUYẾT ĐỊNH	Ghi chú
	Tổng	**1.421.709,30**			
1	DNTN Kim Long	472.480,40	xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương	1094/QĐ-UBND ngày 13/5/2019	Thu hồi theo kết luận thanh tra (Kết luận thanh tra số 01/KL-TTr ngày 23/01/2019 của Giám đốc Sở TNMT)
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất thương mại vật tư y tế TMT Kiên Giang	30.003,50	KCN Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	1704/QĐ-UBND ngày 30/7/2019	Thu hồi do người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất
3	Công ty Cổ phần Sản xuất Bột giấy Xuất nhập khẩu Tuấn Thành	105.186,50	KCN Thuận Yên, thị xã Hà Tiên	1816/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	Thu hồi do chấm dứt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư (Quyết định số 212/QĐ-BQLKKT ngày 12/11/2018 của BQLKKT tỉnh)
4	Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	10.842,20	KCN Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	735/QĐ-UBND ngày 19/3/2021	Thu hồi do chấm dứt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư (Thông báo số 03/TB-BQLKKT ngày 29/01/2019 của BQLKKT tỉnh)
5	Công ty TNHH Nhật Khánh	14.998,00	xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc	1579/QĐ-UBND ngày 13/7/2018	Thu hồi do hết hạn, không được gia hạn
6	DNTN Loan Phát	20.000,00	xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc	2026/QĐ-UBND ngày 14/9/2018	Thu hồi do hết hạn, không được gia hạn
7	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	23.871,60	xã Bình An, huyện Kiên Lương	1874/QĐ-UBND ngày 19/8/2019	Thu hồi do người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất
8	Công ty CP Nam Bộ	49.947,10	xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương	1612/QĐ-UBND ngày 14/7/2020	Thu hồi theo Kết luận thanh tra

9	Công ty TNHH Đức Việt	694.380,00	xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành	683/QĐ-UBND ngày 21/4/2020	Thu hồi do chấm dứt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.04

TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT THEO ĐIỀU 65 LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo báo cáo số: 3014 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.04

STT	Nội dung báo cáo	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Trong đó diện tích đã thu hồi (ha)		Tổng diện tích đã giao đất, cho thuê đất (ha)	Diện tích đã giao, cho thuê (ha)		Ghi chú
			Diện tích thu hồi của hộ gia đình, cá nhân (ha)	Diện tích thu hồi của tổ chức kinh tế (ha)		Thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	Không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Dự án bị kê biên, giải thể, phá sản							
2	Dự án hết thời hạn sử dụng đất không được gia hạn							
3	Dự án gây ô nhiễm môi trường cần di dời							
4	Dự án chấm dứt hoạt động đầu tư	1						
5	Các trường hợp thu hồi đất do thiên tai							

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.05

TÌNH HÌNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Nội dung	Số dự án	Diện tích đất giao, cho thuê, CMĐ (ha)															Ghi chú
			Đất quốc phòng (ha)	Đất an ninh (ha)	Đất KCN, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, CCN, làng nghề (ha)	Đất khu kinh tế (ha)	Đất trụ sở cơ quan (ha)	Đất khu đô thị, khu dân cư (ha)	Đất khu sản xuất, chế biến nông sản tập trung (ha)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (ha)	Đất kết cấu hạ tầng (ha)	Đất khu du lịch (ha)	Đất di tích lịch sử, văn hoá (ha)	Đất công trình công cộng (ha)	Đất khai thác khoáng sản (ha)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (ha)	Đất khác (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Giao đất không thu tiền sử dụng đất	116	26,54	0,76			13,24						0,29	872,47			296,05	
2	Giao đất có thu tiền sử dụng đất	6						108,66										
3	Cho thuê đất	147															3.833,99	
3.1	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	25															973,10	
3.2	Cho thuê đất thu tiền đất hàng năm	122															2.860,89	
4	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	35															480,11	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.05(I)

DANH SÁCH TỔNG HỢP HỒ SƠ GIAO ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (TỪ 01/7/2014 ĐẾN NAY)

(Kèm theo báo cáo số: 314 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng đất
		Ấp, xã	cấp huyện	Tổng	Hình thức		
					KTT	CTT	
TỔNG CỘNG				**1.319,81**	**1.211,15**	**108,66**	
1	Cảng vụ đường thủy nội địa	Số 14, đường Thành Thái, P.Vĩnh Thanh Vân	Rạch Giá	0,01	0,01		TSC
2	Bệnh viện đa khoa huyện hòn đất	Khu phố Chòm Sao, thị trấn Hòn Đất	Hòn Đất	0,62	0,62		DYT
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh kiên giang (cống kênh nông trường)	Ấp Ngã Tư, xã Thuận Yên	Hà Tiên	3,42	3,42		DTL
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh kiên giang (xây dựng công trình kênh k3)	Ấp Ngã Tư, xã Thuận Yên	Hà Tiên	0,75	0,75		DTL
5	Công an tỉnh kiên giang	Ấp Kim Quy, xã Vân Khánh	An Minh	0,07	0,07		CAN
6	Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn (trạm kiểm dịch an biên)	Ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái	An Biên	0,38	0,38		DTS
7	Chi cục thống kê huyện u minh thượng	Ấp Công Sự, xã An Minh Bắc	U Minh Thượng	0,21	0,21		TSC
8	Bảo hiểm xã hội tỉnh kiên giang (bhxh thị xã hà tiên)	Khu đô thị mới Hà Tiên, Phường Pháo Đài	Hà Tiên	0,20	0,20		TSC
9	Ban quản lý rừng hòn đất-kiên hà	Xã Vĩnh Phú	Giang Thành	293,32	293,32		RPH
10	Trường tiểu học bình an 1	Ấp An Bình, xã Bình An	Châu Thành	0,05	0,05		DGD
11	Giáo xứ tân bình	Ấp Tư Hạt, xã Thạnh Hòa	Giồng Riềng	0,14	0,14		TON
12	Công an tỉnh kiên giang (công an xã đông thái)	Ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái	An Biên	0,06	0,06		CAN
13	Công an tỉnh kiên giang (công an xã nam yên)	Ấp Ba Biển B, xã Nam Yên	An Biên	0,04	0,04		CAN
14	Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh	Số KK6 (K3-6) khu 4 đô thị lấn biển, An Hòa	Rạch Giá	0,20	0,20		TSC

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng đất
				Tổng	Hình thức		
		Ấp, xã	cấp huyện		KTT	CTT	
15	Công ty tnhh mtv nam dương	Tổ 17, khu vực 2, thị trấn Thứ Ba	An Biên	0,50		0,50	ODT
16	Giáo họ mân côi	Khu phố Sơn Tiến, thị trấn Hòn Đất	Hòn Đất	0,29	0,29		TON
17	Trường mẫu giáo mỹ lâm	Ấp Hưng Giang, xã Mỹ Lâm	Hòn Đất	0,39	0,39		DGD
18	Trường tiểu học lại sơn	Ấp Thiên Tuế, xã Lại Sơn	Kiên Hải	0,02	0,02		DGD
19	Công an tỉnh kiên giang (công an thị trấn giồng riềng)	Khu phố 3, thị trấn Giồng Giềng	Giồng Riềng	0,04	0,04		CAN
20	Giáo xứ tân bình	Ấp Ngọc Thạnh, xã Ngọc Trúc	Giồng Riềng	0,19	0,19		TON
21	Trường tiểu học thạnh bình 1	Ấp Chà Rào, xã Thạnh Bình 1	Giồng Riềng	0,22	0,22		DGD
22	Trường tiểu học và trung học cơ sở vĩnh phú b	Ấp Đồng Cơ, xã Vĩnh Phú	Giang Thành	0,75	0,75		DGD
23	Ubnd phường vĩnh hiệp	Vĩnh Hiệp	Rạch Giá	0,01	0,01		TSC
24	Bql dự án đầu tư xây dựng - sở giao thông vận tải kiên giang	Xã Bình An	Châu Thành	0,69	0,69		DGT
25	Thư viện tỉnh kiên giang	Lô C20-2 đường 3/2, phường Vĩnh Lạc	Rạch Giá	0,29	0,29		DTS
26	Hội đồng trị sự trung ương giáo hội phật giáo việt nam	Khu phố 3, thị xã Hà Tiên	Hà Tiên	0,44	0,44		TON
27	Trường tiểu học mong thọ a1	Ấp Hòa Thuận 1, xã Mong Thọ	Châu Thành	0,39	0,39		DGD
28	Bql đầu tư và xây dựng thủy lợi 10 (cống xẻo cui)	Ấp Xẻo Cui, xã Hòa Thuận	Giồng Riềng	0,09	0,09		DTL
29	Bql đầu tư và xây dựng thủy lợi 10 (cống giáo điều)	Ấp Hòa Thành, xã Hòa Hưng	Giồng Riềng	0,11	0,11		DTL
30	Bql đầu tư và xây dựng thủy lợi 10 (cống nhà băng)	Ấp Hòa Bình, xã Hòa Lợi	Giồng Riềng	0,10	0,10		DTL
31	Bql đầu tư và xây dựng thủy lợi 10 (cống kênh 15)	Ấp Hòa Lợi, xã Hòa Thuận	Giồng Riềng	0,02	0,02		DTL
32	Bql đầu tư và xây dựng thủy lợi 10 (cống hai vỹ)	Ấp Hòa Lợi, xã Hòa Thuận	Giồng Riềng	0,02	0,02		DTL
33	Bql đầu tư và xây dựng thủy lợi 10 (cống bảy hồng)	Ấp Hòa Lợi, xã Hòa Thuận	Giồng Riềng	0,01	0,01		DTL

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng đất
				Tổng	Hình thức		
		Ấp, xã	cấp huyện		KTT	CTT	
34	Bql đầu tư và xây dựng thủy lợi 10 (cống hai thống)	Ấp Hòa Lợi, xã Hòa Thuận	Giồng Riềng	0,02	0,02		DTL
35	Bql đầu tư và xây dựng thủy lợi 10 (cống ba bình)	Ấp Hòa Lợi, xã Hòa Thuận	Giồng Riềng	0,02	0,02		DTL
36	Bql đầu tư và xây dựng thủy lợi 10 (cống cái sắn)	Ấp Hòa Lợi, xã Hòa Thuận	Giồng Riềng	0,18	0,18		DTL
37	Bql đầu tư và xây dựng thủy lợi 10 (cống xẻo lùng)	Ấp Xẻo Lùng, xã Hòa Thuận	Giồng Riềng	0,14	0,14		DTL
38	Bql đầu tư và xây dựng thủy lợi 10 (cống tám phó)	Ấp Hòa Phú, xã Hòa Thuận	Giồng Riềng	0,07	0,07		DTL
39	Bql đầu tư và xây dựng thủy lợi 10 (nhà giữ cống ông dèo)	Ấp Hòa Lợi, xã Hòa Thuận	Giồng Riềng	0,01	0,01		DTL
40	Bql đầu tư và xây dựng thủy lợi 10 (nhà giữ cống 14.000)	Ấp Hòa Tân, xã Hòa Hưng	Giồng Riềng	0,04	0,04		DTL
41	Trường tiểu học minh hòa 4	Ấp Minh Tân, xã Minh Hòa	Châu Thành	0,12	0,12		DGD
42	Cảng vụ hàng không miền nam	Ấp Dương Tơ và ấp Suối Mây, xã Dương Tơ	Phú Quốc	847,88	847,88		DGT
43	Sở khoa học và công nghệ kiên giang	Ô D11, dự án lấn biển	Rạch Giá	0,07	0,07		TSC
44	Công an tỉnh kiên giang (công an xã vĩnh hòa)	Ấp Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Hòa	U Minh Thượng	0,10	0,10		CAN
45	Công an tỉnh kiên giang (công an xã vĩnh phước a)	Ấp Phước Ninh, xã Vĩnh Phước A	Gò Quao	0,08	0,08		CAN
46	Công ty cp tư vấn đầu tư và xây dựng kiên giang (da tây bắc rạch giá)	Tiếp giáp bờ biển Tây Bắc thuộc các phường Vĩnh Thanh, Vĩnh Quang	Rạch Giá	84,47		84,47	ODT
47	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh kiên giang (khu căn cứ hậu cần - kỹ thuật huyện giang thành)	Ấp Tân Khánh, xã Tân Khánh Hòa	Giang Thành	6,65	6,65		CQP
48	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng (trường thpt võ văn kiệt)	Khu đô thị Phú Cường, P.An Hòa	Rạch Giá	2,00	2,00		DGD
49	Công an tỉnh kiên giang (công an xã mỹ thái)	Ấp Mỹ Thái, xã Mỹ Thái	Hòn Đất	0,04	0,04		CAN
50	Trường trung học cơ sở mỹ hưng	Ấp Mỹ Hưng, xã Mỹ Lâm	Hòn Đất	0,32	0,32		DGD
51	Ban trị sự tịnh độ cư sĩ phật hội việt nam tỉnh kiên giang	Ấp Vàm Xáng, xã Đông Hưng	An Minh	0,14	0,14		TON
52	Chùa dân bửu	Ấp Kinh Dài, xã Tây Yên	An Biên	0,35	0,35		TON

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng đất
				Tổng	Hình thức		
		Ấp, xã	cấp huyện		KTT	CTT	
53	Chùa pháp hòa thị trấn giồng riềng	Ấp Quang Mẫn, thị trấn Giồng Riềng	Giồng Riềng	0,05	0,05		TON
54	Cục thuế tỉnh kiên giang	khu phố Đông Tiến, TT.Tân Hiệp	Tân Hiệp	0,22	0,22		TSC
55	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn kiên giang (xây dựng cống sông kiên)	Phường Vĩnh Thanh Vân	Rạch Giá	0,47	0,47		DTL
56	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn kiên giang (xây dựng cống xẻo bần - thứ 8)	Xã Thuận Hòa	An Minh	0,21	0,21		DTL
57	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn kiên giang (xây dựng cống xẻo quao - xẻo bần)	Xã Thuận Hòa	An Minh	0,87	0,87		DTL
58	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn kiên giang (xây dựng cống bà lý)	Xã Nam Thái	An Biên	0,54	0,54		DTL
59	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn kiên giang (xây dựng cống thứ tư)	Xã Nam Thái	An Biên	0,20	0,20		DTL
60	Bql công trình công cộng phú quốc (giao quản lý xây dựng nghĩa trang nhân dân huyện phú quốc, diện tích 34,480,9 m2)	Ấp Suối Mây, xã Dương Tơ	Phú Quốc	3,45	3,45		NTD
61	Trường mầm non thị trấn kiên lương	khu phố Lò Bom, thị trấn Kiên Lương	Kiên Lương	0,07	0,07		DGD
62	Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh kiên giang (chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện giang thành)	Ấp Khánh Hòa, xã Tân Khánh Hòa	Giang Thành	0,08	0,08		DTS
63	Ban đại diện hội thánh cao đài tây ninh tỉnh kiên giang	Ấp Mương Kinh A, xã Bình Sơn	Hòn Đất	0,13	0,13		TON
64	Đài khí tượng thủy văn tỉnh kiên giang (địa điểm huyện giồng riềng)	Khu phố 8, thị trấn Giồng Riềng	Giồng Riềng	0,01	0,01		DSK
65	Đài khí tượng thủy văn tỉnh kiên giang (địa điểm huyện tân hiệp)	Ấp Thạnh Tây, xã Thạnh Đông	Tân Hiệp	0,01	0,01		DSK
66	Đài khí tượng thủy văn tỉnh kiên giang (địa điểm huyện hòn đất, diện tích 90,4 m2)	Ấp Hòa Thuận, xã Nam Thái Sơn	Hòn Đất	0,01	0,01		DSK
67	Đài khí tượng thủy văn tỉnh kiên giang (địa điểm huyện hòn đất 37,3)	Ấp Mỹ Thái, xã Mỹ Thái	Hòn Đất	0,01	0,01		DSK
68	Đài khí tượng thủy văn tỉnh kiên giang (địa điểm huyện tân hiệp, diện tích 80,0)	ấp Đập Đá, xã Tân Hội	Tân Hiệp	0,01	0,01		DSK
69	Đài khí tượng thủy văn tỉnh kiên giang (địa điểm huyện hòn đất, diện tích 72,0)	Ấp Phước Thái, xã Mỹ Phước	Hòn Đất	0,01	0,01		DSK
70	Đài khí tượng thủy văn tỉnh kiên giang (địa điểm huyện hòn đất, diện tích 64,0)	Ấp Thạnh Tiến, xã Bình Sơn	Hòn Đất	0,01	0,01		DSK
71	Đài khí tượng thủy văn tỉnh kiên giang (địa điểm huyện hòn đất, diện tích 80,0)	Ấp Hiệp Lợi, xã Mỹ Hiệp Sơn	Hòn Đất	0,01	0,01		DSK

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng đất
		Ấp, xã	cấp huyện	Tổng	Hình thức		
					KTT	CTT	
72	Sở giao thông vận tải tỉnh kiên giang	Khu đô thị mới Hà Tiên, khu phố 2, phường Pháo Đài	Hà Tiên	0,06	0,06		TSC
73	Tập đoàn vingroup - công ty cp	Khu đất A12, khu phố 1, P.Vĩnh Bảo	Rạch Giá	3,26		3,26	ODT
74	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	Lô 8 - D11, khu vực lấn biển, P.Vĩnh Lạc	Rạch Giá	0,07	0,07		DTS
75	Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	Ấp Suối Mây, xã Dương Tơ	Phú Quốc	0,90	0,90		DKH
76	Công an tỉnh kiên giang (công an thị trấn gò quao)	Ấp Phước Trung 1, thị trấn Gò Quao	Gò Quao	0,05	0,05		CAN
77	Trường tiểu học tân thạnh 1	Ấp Xẻo Nhàu A, xã Tân Thạnh	An Minh	0,62	0,62		DGD
78	Trường mầm non hà tiên	Khu phố 2, phường Pháo Đài	Hà Tiên	0,44	0,44		DGD
79	Trường mầm non thạnh yên a	Ấp Xẻo Lùng, xã Thạnh Yên	U Minh Thượng	0,26	0,26		DGD
80	Trường mầm non kiên bình 1	Ấp Lung Lớn, xã Kiên Bình	Kiên Lương	0,32	0,32		DGD
81	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh kiên giang	Ấp Tân Khánh, xã Tân Khánh Hòa	Giang Thành	16,60	16,60		CQP
82	Cảng vụ hàng không miền nam	Xã Dương Tơ - Xã Hàm Ninh	Phú Quốc	5,37	5,37		DGT
83	Văn phòng ubnd tỉnh kiên giang	đường Tôn Đức Thắng, P.Vĩnh Lạc	Rạch Giá	0,34	0,34		TSC
84	Chi cục quản lý thị trường	Khu phố Đường Hòn, thị trấn Hòn Đất	Hòn Đất	0,06	0,06		TSC
85	Bộ tư lệnh bộ đội biên phòng	Xã cửa Cạn	Phú Quốc	5,26	5,26		CQP
86	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh kiên giang (k8+500 đpq)	Khu phố 5, phường Đông Hồ	Hà Tiên	3,64	3,64		DTL
87	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện hòn đất	Ấp Chòm Sao, thị trấn Hòn Đất	Hòn Đất	0,32	0,32		DTT
88	Bql dự án đầu tư xây dựng trực thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh kiên giang (xây dựng cống k10 đpq)	Cống K10 (ĐQP), thuộc Khu phố 5, phường Đông Hồ, Hà Tiên, Kiên Giang	Hà Tiên	0,60	0,60		DTL
89	Bql dự án đầu tư xây dựng trực thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh kiên giang (xây dựng cống k12 đpq)	Cống K12 (ĐQP), thuộc Khu phố 5, phường Đông Hồ, Hà Tiên, Kiên Giang	Hà Tiên	0,74	0,74		DTL
90	Trường mẫu giáo tô châu	Khu phố III, P. Tô Châu	Hà Tiên	0,27	0,27		DGD

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng đất
				Tổng	Hình thức		
		Ấp, xã	cấp huyện		KTT	CTT	
91	Bql dự án đầu tư xây dựng thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn (cống xẻo nhàu - xẻo ngát)	Xã Tân Thạnh	An Minh	0,07	0,07		DTL
92	Bql dự án đầu tư xây dựng thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn (cống thứ 10 - xẻo ngát)	Xã Tân Thạnh	An Minh	0,08	0,08		DTL
93	Bql dự án đầu tư xây dựng thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn (cống thứ 9 - thứ 10)	Xã Thuận Hòa	An Minh	0,08	0,08		DTL
94	Bql dự án đầu tư xây dựng thuộc sở nông nghiệp và phát triển nông thôn (cống thứ 8 - thứ 9)	Xã Thuận Hòa	An Minh	2,84	2,84		DTL
95	Công ty tnhh bình an	Ấp An Trung, xã Định An	Gò Quao	15,50		15,50	ONT
96	Bql dự án đầu tư xây dựng - sở nông nghiệp và phát triển nông thôn (cống xẻo vẹt)	Xã Nam Thái A	An Biên	0,05	0,05		DTL
97	Bql dự án đầu tư xây dựng - sở nông nghiệp và phát triển nông thôn (cống hai nhượng)	Xã Nam Thái	An Biên	0,05	0,05		DTL
98	Chi cục quản lý thị trường tỉnh kiên giang (đội quản lý thị trường số 12)	Đường Nguyễn Văn Đương, khu phố Nội Ôm thị trấn Giồng Riềng	Giồng Riềng	0,01	0,01		TSC
99	Văn phòng đăng ký đất đai (chi nhánh vpđkđđ thị xã hà tiên)	KĐT mới Hà Tiên, KP.2, P.Pháo Đài	Hà Tiên	0,05	0,05		DTS
100	Chùa giác đạo	Ấp An Thành, xã Bình An	Châu Thành	0,20	0,20		TON
101	Ubnd xã mỹ lâm (trụ sở ấp mỹ thạnh)	Ấp Mỹ Thạnh, xã Mỹ Lâm	Hòn Đất	0,18	0,18		DSH
102	Chùa giác huệ xã mong thọ	Ấp Hòa Tiến, xã Mong Thọ	Châu Thành	0,27	0,27		TON
103	Bql dự án đầu tư xây dựng - bộ tài nguyên và môi trường	Ấp 7 Xáng 1, xã Đông Hòa	An Minh	0,01	0,01		DSK
104	Bql dự án đầu tư xây dựng - bộ tài nguyên và môi trường	Ấp Phước Thọ, xã Vĩnh Phước B	Gò Quao	0,01	0,01		DSK
105	Bql dự án đầu tư xây dựng - bộ tài nguyên và môi trường	Ấp Hòa Ninh, xã Mong Thọ A	Châu Thành	0,01	0,01		DSK
106	Công an tỉnh kiên giang (công an xã vĩnh tuy)	Ấp Tân Đời, xã Vĩnh Tuy	Gò Quao	0,06	0,06		CAN
107	Công an tỉnh kiên giang (công an xã nam du)	Ấp An Phú, xã Nam Du	Kiên Hải	0,06	0,06		CAN

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng đất
				Tổng	Hình thức		
		Ấp, xã	cấp huyện		KTT	CTT	
108	Công an tỉnh kiên giang (công an xã thạnh trị)	Ấp Đông Thọ B, xã Thạnh Trị	Tân Hiệp	0,04	0,04		CAN
109	Công an tỉnh kiên giang (công an thị trấn tân hiệp)	Khu phố B, thị trấn Tân Hiệp	Tân Hiệp	0,03	0,03		CAN
110	Công an tỉnh kiên giang (công an xã tây yên)	Ấp Thứ Nhất, xã Tây Yên	An Biên	0,10	0,10		CAN
111	Trường mầm non đông hưng b	ấp 11A, xã Đông Hưng B	An Minh	0,32	0,32		DGD
112	Trường tiểu học vĩnh thuận 1	xã Vĩnh Thuận	Vĩnh Thuận	0,16	0,16		DGD
113	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng - bộ tài nguyên và môi trường	ấp Đá Nổi B, xã Thạnh Đông	Tân Hiệp	0,01	0,01		DSK
114	Giáo xứ minh châu	ấp Đặng Văn Do, xã Thạnh Yên	U Minh Thượng	0,25	0,25		TON
115	Trường tiểu học thạnh yên a1	ấp Xẻo Lùng, xã Thạnh Yên A	U Minh Thượng	0,71	0,71		DGD
116	Trường tiểu học và trung học cơ sở minh thuận 6	Minh Thuận	U Minh Thượng	0,09	0,09		DGD
117	Công ty tnhh quang minh kiên giang	ấp An Bình, xã Bình An	Châu Thành	1,47		1,47	ONT
118	Chi cục thi hành án dân sự huyện u minh thượng	ấp Công Sự, xã An Minh Bắc	U Minh Thượng	0,55	0,55		TSC
119	Tịnh xá ngọc giang	ấp Tân Thành, xã Giục Tượng	Châu Thành	0,29	0,29		TON
120	Ubnd xã hòa chánh	ấp Vĩnh Hiệp, xã Hòa Chánh	U Minh Thượng	0,03	0,03		TSC
121	Trường mầm non vân khánh	Xã Vân Khánh	An Minh	0,48	0,48		DGD
122	Công ty cổ phần tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng kiên giang	An Hòa	Rạch Giá	3,46		3,46	ODT

** Ghi chú:*

- CAN (Đất an ninh): 13 hồ sơ (1 tổ chức) với diện tích 0,77 ha

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.05(II)

DANH SÁCH TỔNG HỢP HỒ SƠ THUÊ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG (TỪ 01/7/2014 ĐẾN NAY)

(Kèm theo báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (m2)	Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng	Ghi chú
					TỔNG	Hình thức thuê đất			
		Ấp, xã	Cấp Huyện			Hàng năm	Một lần		
Tổng Cộng					**3.833,16**	**2.847,24**	**985,92**		
1	Công ty tnhh nguyễn bay	ấp Bến Đá, xã Thổ Sơn	Hòn Đất	30.295,40	3,03	3,03		SKX	
2	Công ty cp tm dv đảo ngọc (dt 4822,8 m2)	Đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, thị trấn Dương Đông	Phú Quốc	4.822,80	0,48	0,48		TMD	
3	Công ty cp tm dv đảo ngọc (dt 2706,8 m2)	Đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, thị trấn Dương Đông	Phú Quốc	2.706,80	0,27	0,27		TMD	
4	Công ty tnhh mtv tm - dv a.c.m	Phường Tô Châu	Hà Tiên	1.000.000,00	100,00	100,00		SKX	
5	Công ty tnhh mtv mặt trời phú quốc	Mũi Ông Đội, thị trấn An Thới	Phú Quốc	223.664,00	22,37		22,37	TMD	
6	Công ty tnhh mtv mặt trời phú quốc	Bãi Khem, thị trấn An Thới	Phú Quốc	158.273,30	15,83		15,83	TMD	
7	Công ty tnhh mtv tm vận tải nhi việt	Ấp Sư Nam, thị trấn Hòn Đất	Hòn Đất	1.085,90	0,11	0,11		TMD	
8	Tập đoàn dệt may việt nam	Ngã Ba Lộ Quẹo, xã Định An	Gò Quao	23.994,20	2,40	2,40		SKC	
9	Tổng công ty điện lực miền nam	Ấp Đông Lộc, xã Thạnh Đông	Tân Hiệp	7.040,10	0,70	0,70		DNL	
10	Bql khu kinh tế (công ty cp nước và môi trường thạnh lộc kiên giang)	Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc	Châu Thành	20.693,20	2,07	2,07		SKK	

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (m2)	Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng	Ghi chú
		Ấp, xã	Cấp Huyện		TỔNG	Hình thức thuê đất			
						Hàng năm	Một lần		
11	Bql khu kinh tế (công ty tnhh mtv thông thuận - kiên giang)	Khu Công nghiệp Thuận Yên, xã Thuận Yên	Hà Tiên	217.229,00	21,72	21,72		SKK	
12	Công ty cổ phần sản xuất bột giaáy xuất nhập khẩu tuấn thành	Khu Công nghiệp Thuận Yên, xã Thuận Yên	Hà Tiên	105.186,50	10,51		10,51	SKK	
13	Bql khu kinh tế (công ty cp xây dựng và sản xuất thương mại vật tư y tế tmt kiên giang)	Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc	Châu Thành	30.003,50	3,00	3,00		SKK	
14	Bql khu kinh tế(công ty tnhh mtv an cường kiên giang)	Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc	Châu Thành	20.000,00	2,00	2,00		SKK	
15	Công ty cp trung sơn dương hòa	Ấp Song Trinh, xã Bình Trị	Kiên Lương	343.084,30	34,31	34,31		NTS	
16	Công ty tnhh mtv bạch đằng	Ấp Cửa Lấp, xã Dương Tơ	Phú Quốc	12.124,40	1,21		1,21	TMD	
17	Tổng công ty điện lực miền nam	Ấp Đông Thành, xã Đông Thái	An Biên	6.774,80	0,68	0,68		DNL	
18	Công ty cp hòn tre	xã Hòn Tre	Kiên Hải	46.000,00	4,60	4,60		SKX	
19	Công ty cp thủy sản tắc cậu	Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An	Châu Thành	6.445,90	0,64	0,64		SKC	
20	Dntn thu đại thành (xin thuê đất do nhận chuyển nhượng tài sản trên đất thuê)	Khu phố 3, phường Pháo Đài	Hà Tiên	5.740,40	0,57	0,57		TMD	
21	Công ty tnhh mặt trời phú quốc	Bãi Khem, xã An Thới	Phú Quốc	63.947,00	6,39		6,39	TMD	
22	Công ty tnhh an phát	Núi Trà Đuốc, xã Bình Trị	Kiên Lương	9.400,00	0,94	0,94		SKX	
23	Công ty điện lực kiên giang	Ấp Khánh Hòa, xã Tân Khánh Hòa	Giang Thành	4.500,00	0,45	0,45		DNL	

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (m2)	Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng	Ghi chú
		Ấp, xã	Cấp Huyện		TỔNG	Hình thức thuê đất			
						Hàng năm	Một lần		
24	Công ty cp trung sơn	Ấp Bãi Ớt, xã Dương Hòa	Kiên Lương	171.615,50	17,16		17,16	NTS	
25	Tập đoàn công nghiệp cao su việt nam	Tiểu khu 16 và tiểu khu 19 lâm trường Hòn Đất	Hòn Đất	10.813.675,30	1.081,37	1.081,37		RSX	
26	Công ty tnhh xử lý rác thải môi trường xanh kiên lương	khu phố Tám Thước, QL 80, thị trấn Kiên Lương	Kiên Lương	175.526,20	17,55	17,55		DRA	
27	Công ty tnhh mtv biên hải	Ấp Gành Dầu, xã Gành Dầu	Phú Quốc	2.086,70	0,21	0,21		CLN	
28	Công ty cp đầu tư xây dựng khoáng sản mê kông	Ấp Hòn Sóc, xã Thổ Sơn	Hòn Đất	69.541,80	6,95	6,95		SKX	
29	Công ty cp xi măng hà tiên	Mỏ Đá vôi núi Túc Khối, xã Dương Hòa	Kiên Lương	14.000,00	1,40	1,40		SKX	
30	Dntn tuấn linh	Ấp Lung Lớn, xã Kiên Bình	Kiên Lương	210.705,60	21,07	21,07		LUA	
31	Công ty điện lực kiên giang	Khu hành chính huyện U Minh Thượng	U Minh Thượng	2.826,40	0,28	0,28		DNL	
32	Công ty cp chăn nuôi cp việt nam	Ấp Bãi Ớt, xã Dương Hòa	Kiên Lương	2.752,20	0,28	0,28		NKH	
33	Công ty tnhh mặt trời phú quốc	Bãi Khem, thị trấn An Thới	Phú Quốc	63.222,10	6,32	6,32		TMD	
34	Bql khu kinh tế (công ty cp bia sài gòn - kiên giang)	Đường D1, D2 KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc	Châu Thành	39.321,10	3,93	3,93		SKK	
35	Công ty cp tư vấn đầu tư và xây dựng kiên giang (da tây bắc rạch giá)	Tiếp giáp bờ biển Tây Bắc thuộc các phường Vĩnh Thanh, Vĩnh Quang	Rạch Giá	149.369,08	14,94		14,94	TMD	
36	Công ty cp chế biến thủy sản kiên lương	Ấp Ba Hòn, thị trấn Kiên Lương	Kiên Lương	7.769,60	0,78	0,78		SKC	

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (m2)	Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng	Ghi chú
		Ấp, xã	Cấp Huyện		TỔNG	Hình thức thuê đất			
						Hàng năm	Một lần		
37	Công ty tnhh thủy sản changhua kiên giang	Ấp Minh Phong, xã Bình An	Châu Thành	1.713,00	0,17	0,17		SKC	
38	Tổng công ty điện lực miền nam tnhh	Thị trấn Hòn Đất	Hòn Đất	8.861,20	0,89	0,89		DNL	
39	Công ty tnhh mtv nam dương	Ấp Đông Thọ, xã Thạnh Trị	Tân Hiệp	3.093,40	0,31	0,31		DCH	
40	Công ty tnhh mtv khánh vân phú quốc	Khu phố 7, thị trấn Dương Đông	Phú Quốc	13.833,50	1,38	1,38		CLN	
41	Công ty điện lực kiên giang	Ấp II, xã Hòn Tre	Kiên Hải	1.076,80	0,11	0,11		DNL	
42	Công ty cp xi măng hà tiên 1	Thị trấn Kiên Lương, xã Dương Hòa, xã Hòa Điền	Kiên Luong	2.524.057,90	252,41	252,41		SKX	
43	Công ty cp xi măng kiên giang	khu phố Lò Bom, thị trấn Kiên Lương	Kiên Lương	24.051,20	2,41	2,41		SKC	
44	Công ty cp vạn an	ẤpKhu Tượng, xã Cửa Dương	Phú Quốc	104.845,00	10,48		10,48	NKH	
45	Ngân hàng chính sách xã hội việt nam (phòng giao dịch huyện tân hiệp)	Ấp Kinh 9, thị trấn Tân Hiệp	Tân Hiệp	1.000,50	0,10	0,10		TMD	
46	Công ty cp tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng kiên giang (da chợ bách hóa tổng hợp rạch sỏi)	TTTM Rạch Sỏi, phường Rạch Sỏi	Rạch Giá	5.264,70	0,53		0,53	TMD	
47	Công ty cp đầu tư phú cường kiên giang (đảo phú gia)	KĐT Phú Cường, P.An Hòa	Rạch Giá	299.669,60	29,97		29,97	TMD	
48	Công ty cp xnk kiên giang (bl738281)	Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên	Hòn Đất	77.155,40	7,72	7,72		SKC	
49	Công ty cp xnk kiên giang (bl738282)	Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên	Hòn Đất	22.160,70	2,22	2,22		SKC	

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (m2)	Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng	Ghi chú
		Ấp, xã	Cấp Huyện		TỔNG	Hình thức thuê đất			
						Hàng năm	Một lần		
50	Công ty tnhh mtv miseen	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc	Châu Thành	20.009,00	2,00		2,00	SKK	
51	Tập đoàn vingroup - công ty cp	Khu đất A12, khu phố 1, P.Vĩnh Bảo	Rạch Giá	5.147,40	0,51	0,51		TMD	
52	Công ty cp du lịch ngôi sao biển	Số 3 đường Bạch Đằng, khu phố 2, thị trấn Dương Đông	Phú Quốc	5.104,00	0,51		0,51	DGT	
53	Công ty tnhh liên doanh vina-bat	Lô G3 đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc	Châu Thành	10.842,20	1,08	1,08		SKK	
54	Công ty cp đầu tư xây dựng khoáng sản mê kông	Ấp Hòn Sóc, xã Thổ Sơn	Hòn Đất	69.541,80	6,95	6,95		SKX	
55	Công ty cp sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	Khu F, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc	Châu Thành	20.178,40	2,02	2,02		SKK	
56	Công ty tnhh mtv vinpearl phú quốc	Hòn Đồi Mồi, ấp Gành Dầu, xã Gành Dầu	Phú Quốc	2.108,00	0,21		0,21	TMD	
57	Công ty cp xuất nhập khẩu kiên giang (gcn bd288542)	ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng	Gò Quao	52.429,57	5,24	5,24		SKC	
58	Công ty cp xuất nhập khẩu kiên giang (chuyển đổi loại hình công ty do cổ phần hóa)(gcn bh903315)	Ấp Tân Phú, xã Tân Hiệp B	Tân Hiệp	6.566,30	0,66	0,66		SKC	
59	Công ty cp xuất nhập khẩu kiên giang (gcn cc002487)	Ấp Tà Lóc, xã Sơn Kiên	Hòn Đất	1.791,40	0,18	0,18		SKC	
60	Công ty cp xuất nhập khẩu kiên giang (gcn by048535)	Ấp Kinh Láng, xã Đông Thái	An Biên	457,70	0,05	0,05		SKC	
61	Công ty cp xuất nhập khẩu kiên giang (chuyển đổi loại hình công ty do cổ phần hóa)(gcn bh903314)	Ấp Tân Phú, xã Tân Hiệp B	Tân Hiệp	7.826,30	0,78	0,78		SKC	
62	Công ty cp nông nghiệp phan minh kiên giang	Xã Nam Thái Sơn - Xã Bình Sơn	Hòn Đất	9.158.666,20	915,87	915,87		LUA	

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (m2)	Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng	Ghi chú
		Ấp, xã	Cấp Huyện		TỔNG	Hình thức thuê đất			
						Hàng năm	Một lần		
63	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới kiên giang	Ấp Sua Đũa, xã Vĩnh Hòa Hiệp	Châu Thành	5.196,00	0,52	0,52		DGT	
64	Công ty tnhh ẩm thực trung sơn	Đường Tôn Đức Thắng, phường Vĩnh Bảo	Rạch Giá	9.443,00	0,94		0,94	TMD	
65	Công ty cp xây dựng và kinh doanh vật tư	Ấp Rạch Đùng, xã Bình Trị	Kiên Lương	75.534,30	7,55	7,55		SKX	
66	Công ty cp xây dựng và kinh doanh vật tư	Ấp Rẫy Mới, xã Bình Trị	Kiên Lương	4.449,30	0,44	0,44		SKX	
67	Công ty cp xnk kiên giang (bi854097)	Xã Thạnh Hưng	Giồng Riềng	144,70	0,01	0,01		SKC	
68	Công ty cp xnk kiên giang (bm 496710)	Xã Thạnh Hưng	Giồng Riềng	1.455,00	0,15	0,15		SKC	
69	Công ty cp xnk kiên giang (bm 389489)	Xã Thạnh Hưng	Giồng Riềng	6.324,30	0,63	0,63		SKC	
70	Công ty cp xnk kiên giang (ap990360)	Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng	Gò Quao	2.678,60	0,27	0,27		SKC	
71	Công ty tnhh bình an	Ấp An Trung, xã Định An	Gò Quao	2,32	2,32		2,32	DCH	
72	Công ty tnhh đức quân	Núi Túc Khối, ấp Tà Săng, xã Dương Hòa	Kiên Lương	47.502,90	4,75	4,75		SKX	
73	Công ty cp kiên hùng	Ấp Tân Điền, xã Thạnh Lộc	Châu Thành	30.038,40	3,00	3,00		SKK	
74	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn việt nam	Tại Khóm B, thị trấn Tân Hiệp	Tân Hiệp	247,10	0,02	0,02		TMD	
75	Công ty tnhh mtv tm vận tải nhi việt	Ấp Sư Nam, thị trấn Hòn Đất	Hòn Đất	1.085,90	0,11		0,11	TMD	

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (m2)	Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng	Ghi chú
		Ấp, xã	Cấp Huyện		TỔNG	Hình thức thuê đất			
						Hàng năm	Một lần		
76	Công ty cp lâm nghiệp sài gòn	Ấp 2, xã Cửa Cạn	Phú Quốc	36.617,60	3,66	3,66		TMD	
77	Công ty cp gạch ngói kiên giang	Thị trấn Kiên Lương	Kiên Lương	1.653,20	0,17	0,17		TMD	
78	Công ty tnhh hữu dương	Khu phố Kiên Tân, thị trấn Kiên Lương	Kiên Lương	1.671,70	0,17	0,17		TMD	
79	Dntn quang tuyến	Mỏ đá Hòn Sóc, xã Thổ Sơn	Hòn Đất	56.451,90	5,65	5,65		SKX	
80	Công ty tnhh sx giống thủy sản trung sơn	Tổ 1, ấp Bãi Nhà A, xã Lại Sơn	Kiên Hải	10.944,60	1,09		1,09	SKC	
81	Dntn loan phát	Ấp Đường Bào, Xã Dương Tơ	Phú Quốc	20.000,00	2,00	2,00		SKX	
82	Công ty tnhh hương hải group	Xạ Bình An	Kiên Lương	46.894,60	4,69	4,69		SKX	
83	Tổng công ty truyền tải điện quốc gia	Ấp Cống Tre, xã Kiên Bình	Kiên Lương	3.000,00	0,30	0,30		DNL	
84	Công ty cp nông nghiệp công nghệ cao trung an kiên giang	Ấp Đường Théc, xã Bình Giang	Hòn Đất	7.630.229,40	763,02		763,02	LUA	
85	Công ty tnhh mặt trời phú quốc	Mũi Ông Đội, thị trấn An Thới	Phú Quốc	75.930,20	7,59	7,59		TMD	
86	Tổng công ty điện lực miền nam tnhh	Ấp Vĩnh Phước II, Thị trấn Vĩnh Thuận	Vĩnh Thuận	7.316,00	0,73	0,73		DNL	
87	Công ty tnhh mtv cấp thoát nước kiên giang	Ấp Đông Thọ B, xã Thạnh Trị	Tân Hiệp	2.984,30	0,30	0,30		DTL	
88	Công ty tnhh mặt trời phú quốc	Bãi khem, thị trấn An Thới	Phú Quốc	325.311,90	32,53		32,53	TMD	

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (m2)	Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng	Ghi chú
		Ấp, xã	Cấp Huyện		TỔNG	Hình thức thuê đất			
						Hàng năm	Một lần		
89	Công ty tnhh mtv thông thuận - kiên giang	Ấp Thuận Án, xã Phú Mỹ	Giang Thành	1.196.013,30	119,60	119,60		NTS	
90	Công ty cổ phần cát nhân tạo hòn sóc	ấp Bến Đá, xã Thổ Sơn	Hòn Đất	14.404,6	1,44	1,44		SKC	
91	Công ty cổ phần gỗ mdf vrg kiên giang	Khu công nghiệp Thạnh Lộc	Châu Thành	88.506,0	8,85	8,85		SKK	
92	Dntn hải sản khải hoàn	số 11, đường Hùng Vương, thị trấn Dương Đông	Phú Quốc	1.880,0	0,19		0,19	TMD	
93	Công ty tnhh dịch vụ du lịch lại sơn	tổ 7, ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Hưng	Giồng Riềng	68.830,6	6,88		6,88	NKH	
94	Công ty cổ phần xi măng hà tiên	núi Túc Khối, ấp Tà Săng, xã Dương Hòa	Kiên Lương	13.559,0	1,36	1,36		SKX	
95	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	khu phố Minh Phú, thị trấn Minh Lương	Châu Thành	1.575,0	0,16	0,16		TMD	
96	Công ty cổ phần thủy sản nt	ấp Thuận Án, xã Phú Mỹ	Châu Thành	826.876,2	82,69	82,69		NTS	
97	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	ấp Tân Thạnh, thị trấn Tân Hiệp	Tân Hiệp	22.318,2	2,23	2,23		SKC	
98	Công ty cổ phần xi măng kiên giang	ấp Ba Núi, xã Bình An	Kiên Lương	10.722,6	1,07	1,07		SKX	
99	Công ty cổ phần phân bón và hóa chất cần thơ	ấp Ba Núi, xã Bình An	Kiên Lương	15.481,0	1,55	1,55		SKX	
100	Công ty cổ phần thung lũng xanh	mỏ đá Hòn Sóc, xã Thổ Sơn	Hòn Đất	95.719,8	9,57	9,57		SKX	
101	Tổng công ty điện lực miền nam tnhh	ấp An Thuận, xã Định An	Gò Quao	5.186,3	0,52	0,52		DNL	

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất			Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng	Ghi chú
						Hình thức thuê đất			
		Ấp, xã	Cấp Huyện	Diện tích (m2)	TỔNG	Hàng năm	Một lần		
102	Tổng công ty điện lực miền nam tnhh	ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Hưng	Giồng Riềng	611,3	0,06	0,06		DNL	
103	Công ty cổ phần nông nghiệp và công nghệ cao trung an kiên giang	ấp Đường Thét, xã Bình Giang	Hòn Đất	288.439,2	28,84		28,84	SKC	
104	Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng kiên giang	xã Bình An và xã Bình Trị	Kiên Lương	244.065,2	24,41	24,41		SKX	
105	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	khu phố 1, thị trấn Dương Đông	Phú Quốc	341,50	0,03	0,03		TMD	
106	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Thanh	Rạch Giá	433,90	0,04	0,04		TMD	
107	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	ấp Bình Thuận, xã Bình Sơn	Hòn Đất	2.714,00	0,27	0,27		TMD	
108	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân	Rạch Giá	71,26	0,01	0,01		TMD	
109	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	ấp Kinh Tư, xã Bình Giang	Hòn Đất	2.972,70	0,30	0,30		TMD	
110	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	đường Bạch Đằng, khu phố 2, thị trấn Dương Đông	Phú Quốc	68,80	0,01	0,01		TMD	
111	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu kiên giang	đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc	Rạch Giá		0,01	0,01		TMD	
112	Công ty cổ phần xi măng hà tiên kiên giang	ấp Ba Núi, xã Bình An	Kiên Lương	124.535,90	12,45	12,45		SKX	
113	Công ty tnhh 1tv tiến triển	ấp Hòn Chông, xã Bình An	Kiên Lương	70.002,00	7,00		7,00	SKC	Đang xác định giá đất
114	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	ấp Vĩnh Thành B, xã Vĩnh Hòa Hiệp	Châu Thành	2.078,00	0,21	0,21		TMD	

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (m2)	Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng	Ghi chú
		Ấp, xã	Cấp Huyện		TỔNG	Hình thức thuê đất			
						Hàng năm	Một lần		
115	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	khu phố Kênh Tám Thước, thị trấn Kiên Lương	Kiên Lương	3.464,90	0,35	0,35		TMD	
116	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	ấp Vĩnh Tây 1, xã Vĩnh Phong	Vĩnh Thuận	266,00	0,03	0,03		TMD	
117	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	ấp Bời Lời B, xã Bình Minh	Vĩnh Thuận	3.884,70	0,39	0,39		TMD	
118	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	số 258, đường Ngô Quyền, phường Vĩnh Bảo	Rạch Giá	738,40	0,07	0,07		TMD	
119	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	ấp Đông Thọ, xã Thạnh Trị	Tân Hiệp	76,10	0,01	0,01		TMD	
120	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	ấp Đông Thọ, xã Thạnh Trị	Tân Hiệp	72,30	0,01	0,01		TMD	
121	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	ấp Đông Thọ, xã Thạnh Trị	Tân Hiệp	75,80	0,01	0,01		TMD	
122	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	ấp Kinh 9, thị trấn Tân Hiệp	Tân Hiệp	450,60	0,05	0,05		SKC	
123	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	ấp Rạch Hàm, xã Hàm Ninh	Phú Quốc	2.041,60	0,20	0,20		TMD	
124	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	số 636, đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Vĩnh Lạc	Rạch Giá	1.352,30	0,14	0,14		TMD	
125	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	đường Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Lạc	Rạch Giá	2.292,60	0,23	0,23		TMD	
126	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng	Giồng Riềng	14.400,00	1,44	1,44		SKC	
127	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	đường Phan Đình Phùng, khu phố 1, thị trấn Dương Đông	Phú Quốc	13.877,50	1,39	1,39		TMD	

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (m2)	Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng	Ghi chú
		Ấp, xã	Cấp Huyện		TỔNG	Hình thức thuê đất			
						Hàng năm	Một lần		
128	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	khu phố 3, phường Vĩnh Thông	Rạch Giá	498,00	0,05	0,05		TMD	
129	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng	Giồng Riềng	9.377,30	0,94	0,94		SKC	
130	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	Quốc lộ 80, xã Mong Thọ B	Châu Thành	50.621,00	5,06	5,06		TMD	
131	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	ấp Đông Thành, xã Thạnh Đông A	Tân Hiệp	2.732,30	0,27	0,27		SKC	
132	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	ấp Đông Thành, xã Thạnh Đông A	Tân Hiệp	555,20	0,06	0,06		SKC	
133	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	ấp Tân Thạnh, xã Tân Hiệp A	Tân Hiệp	22.318,20	2,23	2,23		SKC	
134	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	số 190, đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân	Rạch Giá	252,70	0,03	0,03		TMD	
135	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân	Rạch Giá	107,10	0,01	0,01		TMD	
136	Dntn tư dũng	Khu cảng cá Tắc Cậu, xã Bình An	Châu Thành	662,00	0,07	0,07		TMD	
137	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	ấp Hòa thuận, xã Vĩnh Hòa Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	Châu Thành		0,01	0,01		TMD	
138	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	KP 3, P.Tô Châu, Tp Hà Tiên, Kiên Giang	Tp Hà Tiên		0,01	0,01		TMD	
139	Công ty cổ phần quế trân	Lô F2, khu công nghiệp thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Châu Thành		1,80	1,80		SKK	Chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính
140	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	xã Bình An	Châu Thành	4.412,3	0,44	0,44		SKC	

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (m2)	Diện tích (ha)			Mục đích sử dụng	Ghi chú
		Ấp, xã	Cấp Huyện		TỔNG	Hình thức thuê đất			
						Hàng năm	Một lần		
141	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	xã Bình An	Châu Thành	1.304,9	0,13	0,13		SKC	
142	Công ty cổ phần thương mại kiên giang	xã Bình An	Châu Thành	15.651,4	1,57	1,57		SKC	
143	Công ty tnhh mtv pt mekong	xã Thạnh Lộc	Châu Thành	14.805,8	1,48	1,48		SKK	
144	Công ty tnhh mtv quyền ngọc	xã Bình An	Châu Thành	687,0	0,07		0,07	TMD	
145	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng toàn lộc	Thạnh Lộc	Châu Thành	41.953,0	4,20		4,20	SKK	
146	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng toàn lộc	Thạnh Lộc	Châu Thành	50.037,8	5,00		5,00	SKK	
147	Công ty tnhh tâm lộc phú	Thạnh Lộc	Châu Thành	16.167,00	1,62		1,62	SKK	
148	Công ty tnhh thương mại xây dựng thịnh phú	Thạnh Đông	Tân Hiệp	1.528,6	0,15	0,15		DCH	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.05(III)
DANH SÁCH TỔNG HỢP HỒ SƠ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG (TỪ 01/7/2014 ĐẾN NAY)

(Kèm theo báo cáo số: 324/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng	Hình thức sử dụng đất sau khi CMĐSDĐ				GHI CHÚ
		Ấp, xã	Huyện			Giao đất KKT	Giao đất CTT	Thuê đất trả tiền hàng năm	Thuê đất trả tiền 1 lần	
	Tổng cộng			**479,06**	**0,00**	**1,60**	**7,75**	**453,09**	**16,62**	
1	Ngân hàng thương mại cp đông á - chi nhánh kiên giang	Khu vực 3, thị trấn Giồng Riềng	Giồng Riềng	0,05	TMD				0,05	
2	Công ty cp chế biến và dịch vụ thủy sản cà mau	Ấp Minh Phong, xã Bình An	Châu Thành	0,15	SKC				0,15	
3	Công ty cổ phần hòa bình phú quốc	Tổ 5, KP.1, thị trấn Dương Đông	Phú Quốc	0,01	TMD				0,01	
4	Công ty tnhh mtv đầu tư du lịch và vận tải biển phương nam	Số 04 Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Dương Đông	Phú Quốc	0,08	TMD				0,08	
5	Dntn vĩnh xuân	Xã Nam Thái Sơn	Hòn Đất	50,10	LUA			50,10		
6	Dntn hằng phượng	Xã Kiên Bình	Kiên Lương	29,17	LUA			29,17		
7	Dntn trung nho	Xã Kiên Bình	Kiên Lương	29,25	LUA			29,25		
8	Dntn hương trầm	Ấp Thuận Tiến, xã Bình Sơn	Hòn Đất	95,00	SKS			95,00		
9	Dntn hương trầm	Ấp Thuận Tiến, xã Bình Sơn	Hòn Đất	175,00	LUA			175,00		
10	Công ty tnhh mtv hứa tấn hùng	Ấp Phước Hòa, xã Mong Thọ B	Châu Thành	3,21	NTD				3,21	Chưa thực hiện NVTC
11	Công ty tnhh bột cá kiên giang	Ấp An Bình, xã Bình An	Châu Thành	0,11	SKC			0,11		
12	Công ty tnhh mtv nhựt quyền	Tổ 1, ấp Lô2, xã Hưng Yên	An Biên	0,77	SKC				0,77	
13	Công ty tnhh hoàng trí	Khu phố Ba Hòn, thị trấn Kiên Lương	Kiên Lương	2,64	ODT		2,64			

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng	Hình thức sử dụng đất sau khi CMĐSDĐ				GHI CHÚ
		Ấp, xã	Huyện			Giao đất KKT	Giao đất CTT	Thuê đất trả tiền hàng năm	Thuê đất trả tiền 1 lần	
14	Công ty tnhh mtv cửu cửu long	Khu phố 3, phường Tô Châu	Hà Tiên	3,93	ODT	1,58	2,35			Chưa thực hiện NVTC
15	Công ty tnhh minh thiện kiên giang	Ấp Lô 2, xã Hưng Yên	An Biên	0,30	SKC				0,30	
16	Công ty tnhh mtv xnk kiên giang	Ấp Kinh Làng, xã Đông Thái	An Biên	0,05	TMD				0,05	
17	Công ty cp êđen	Công viên lấn biển Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc	Rạch Giá	0,62	ODT		0,62			
18	Công ty cp tư vấn và cấp nước đông nam á - mêkong rạch giá	Ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B	Châu Thành	8,81	DTL				8,81	
19	Công ty tnhh sản xuất giống thủy sản trung sơn	Ấp Bãi Nhà A, xã lại Sơn	Kiên Hải	1,34	SKC				1,34	
20	Dntn trần minh	Xã Hòa Điền	Kiên Lương	25,79	LUA			25,79		
21	Ngân hàng tmcp kiên long	Thị trấn Thứ 11	An Minh	0,02	TMD				0,02	
22	Dntn vạn hạnh	Xã Hòa Điền	Kiên Lương	48,50	LUA			48,50		
23	Công ty tnhh đầu tư rosaka phú quốc	Khu phố 7, thị trấn Dương Đông	Phú Quốc	0,08	TMD				0,08	
24	Công ty tnhh mặt trời phú quốc	Mũi Ông Đội, thị trấn An Thới	Phú Quốc	2,14	ODT		2,14			
25	Công ty tnhh đầu tư rosaka phú quốc	Khu phố 7, thị trấn Dương Đông	Phú Quốc	0,14	TMD				0,14	
26	Công ty tnhh thương mại dịch vụ mỹ hòa	Ấp Hiệp Bình, xã Mỹ Hiệp Sơn	Hòn Đất	0,10	TMD				0,10	
27	Công ty cổ phần kinh doanh nông sản kiên giang	ấp Bình Thành, xã Tân Thành	Tân Hiệp	0,10	SKC				0,10	
28	Công ty tnhh xăng dầu kiên giang	ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái	An Biên	0,01	TMD				0,01	
29	Công ty tnhh đầu tư thương mại dịch vụ tài lợi	đường Hùng Vương, khu phố 1, thị trấn Dương Đông	Phú Quốc	0,10	TMD			0,10		
30	Công ty cổ phần kiên hùng	ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh	Hòn Đất	0,68	NTS				0,68	
31	Công ty điện lực kiên giang	ấp Hai Lành, xã Ngọc Hòa	Giồng Riềng	0,07	DNL			0,07		

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ khu đất		Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng	Hình thức sử dụng đất sau khi CMĐSDĐ				GHI CHÚ
		Ấp, xã	Huyện			Giao đất KKT	Giao đất CTT	Thuê đất trả tiền hàng năm	Thuê đất trả tiền 1 lần	
32	Công ty tnhh xăng dầu kiên giang	khu phố 2, thị trấn Thứ Ba	An Biên	0,01	TMD				0,01	
33	Công ty tnhh xăng dầu kiên giang	ấp Xẻo Rô, xã Hưng Yên	An Biên	0,69	TMD				0,69	
34	Chùa hùng long	ấp Suối Đá, xã Dương Tơ	Phú Quốc	0,02	TON	0,02				
35	Công ty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí nam sông hậu	xã Định Hòa	Gò Quao	0,02	TMD				0,02	

** Ghi chú:*

- DNL (Đất công trình năng lượng): 01 hồ sơ (01 tổ chức) với diện tích 0,07 ha (Thuê đất trả tiền hàng năm)

- DTL (Đất thủy lợi): 01 hồ sơ (01 tổ chức) với diện tích 8,81 ha (Thuê đất trả tiền 1 lần)

- LUA (Đất trồng lúa): 06 hồ sơ (06 tổ chức) với diện tích 357,81 ha (Thuê đất trả tiền hàng năm)

- NTD (Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng): 01 hồ sơ (01 tổ chức) với diện tích 3,21 ha (Thuê đất trả tiền 1 lần)

- NTS (Đất nuôi trồng thủy sản): 01 hồ sơ (01 tổ chức) với diện tích 0,68 ha (Thuê đất trả tiền 1 lần)

- ODT (Đất ở tại đô thị): 04 hồ sơ (04 tổ chức) với diện tích 7,75 ha (Giao đất có thu tiền)

- SKC (Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp): 06 hồ sơ (06 tổ chức) với diện tích 2,77 ha (Thuê đất trả tiền hàng năm là 0,11 ha; Thuê đất trả tiền 1 lần 2,66 ha)

- SKS (Đất cho hoạt động khoáng sản): 01 hồ sơ (01 tổ chức) với diện tích 95 ha (Thuê đất trả tiền hàng năm)

- TMD (Đất thương mại, dịch vụ): 13 hồ sơ (10 tổ chức) với diện tích 1,36 ha (Thuê đất trả tiền hàng năm là 0,1 ha; Thuê đất trả tiền 1 lần 1,26 ha)

- TON (Đất tôn giáo): 01 hồ sơ (01 tổ chức) với diện tích 0,02 ha



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.05(IV)

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG MANG LẠI HIỆU QUẢ

(Giai đoạn 2016-2021)

(Kèm theo báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Tên Dự án	Địa chỉ	Tên chủ đầu tư	Giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất			Ghi chú
				Quyết định (số, ngày, tháng, năm)	Tổng diện tích đất (ha)	Mục đích sử dụng đất	
1	Khu xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty TNHH MTV Missen	594/QĐ-UBND ngày 15/3/2016 và 733/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	2,00	SKK	
2	Nhà máy sản xuất gạch-ngói-beton	Lô F2, khu công nghiệp thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần Trần Quế Trân	1585/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	1,80	SKK	
3	dự án Nhà máy sản xuất nước giải khát ngăn lượng hữu cơ Đông dương	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Hữu cơ Đông Dương	322/QĐ-UBND ngày 11/02/2020	1,80	SKK	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.05(V)

DANH MỤC CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC GIAO ĐẤT TỪ 01 HA TRỞ LÊN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, NHÀ Ở DỊCH VỤ, PHI NÔNG NGHIỆP

(Giai đoạn 2016-2021)

(Kèm theo báo cáo số: 384 /BC-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Tên Dự án	Địa chỉ	Tên chủ đầu tư	Giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất			Ghi chú
				Quyết định (số, ngày, tháng, năm)	Tổng diện tích đất (ha)	Mục đích sử dụng đất	
1	Dự án lấn biển Phan Thị Ràng - Đảo Phú Gia	Phường An Hòa, thành phố Rạch Giá	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Cường Kiên Giang	36/QĐ-UBND ngày 9/1/2017	29,97	ODT TMD DKV DGT	
2	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thuốc lá điếu	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	985/QĐ-UBND ngày/27/4/2016	1,08	SKK	Đã thu hồi
3	Khu xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty TNHH MTV Missen	594/QĐ-UBND ngày 15/3/2016 và 733/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	2,00	SKK	
4	Nhà máy sản xuất gạch không nung, bê tông tươi và các cấu kiện bê tông đúc sẵn	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật liệu xây dựng	1329/QĐ-UBND ngày 08/6/2016	2,02	SKK	

TT	Tên Dự án	Địa chỉ	Tên chủ đầu tư	Giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất			Ghi chú
				Quyết định (số, ngày, tháng, năm)	Tổng diện tích đất (ha)	Mục đích sử dụng đất	
5	Dự án đầu tư công trình khai thác mỏ lộ thiên khai thác, chế biến mỏ đá vôi núi Túc Khối	núi Túc Khối, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	Công ty TNHH Đức Quân	2651/QĐ-UBND ngày 28/11/2016	4,75	SKX	
6	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần Kiên Giang	2697/QĐ-UBND ngày 01/12/2016	3,00	SKK	
7	Dự án Chợ và Khu dân cư xã Định An	xã Định An, huyện Gò Quao	Công ty TNHH Bình An	219//QĐ-UBND ngày 25/01/2017 và 1292/QĐ-UBND ngày 15/6/2017	15,50	ONT DCH DGT	
8	Dự án Khu dân cư Nam An Hòa	Phường An Hòa, thành phố Rạch Giá	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	2815/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 và 3000/QĐ-UBND 31/12/2019	5,31	ODT DGT DGD	
9	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bê tông	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	2111/QĐ-UBND ngày 06/10/2017	2,00	SKK	
10	Nhà máy sản xuất và giao công giày xuất khẩu	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty TNHH HWASEUNG Rạch Giá	2807/QĐ-UBND ngày 21/12/2017	4,11	SKK	

TT	Tên Dự án	Địa chỉ	Tên chủ đầu tư	Giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất			Ghi chú
				Quyết định (số, ngày, tháng, năm)	Tổng diện tích đất (ha)	Mục đích sử dụng đất	
11	dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Premier Village Phú Quốc Resort	mũi Ông Đội, thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc	Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	1326/QĐ-UBND ngày 20/6/2017	5,37	TMD	
12	dự án Khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Bãi Khem (lần 4)	Bãi Khem, thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc	Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	1322/QĐ-UBND ngày 19/6/2017	32,53	TMD	
13	Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận	Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (BL738281)	59/QĐ-UBND ngày 10/01/2017	7,72	SKC	
14	xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận	Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (BL738282)	60/QĐ-UBND ngày 10/01/2017	2,22	SKX	
15	Dự án đầu tư khai thác, chế biến mỏ đá xây dựng Hòn Sóc	núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	DNTN Quang Tuyến	567/QĐ-UBND ngày 14/3/2017	5,65	SKX	
16	Khu sản xuất giống thủy sản tập trung Trung Sơn Lại Sơn	xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải	Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Trung Sơn	898/QĐ-UBND ngày 03/5/2017	1,09	SKC	
17	Dự án khai thác đá	xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc	DNTN Loan Phát	1032/QĐ-UBND ngày 08/5/2017	2,00	SKX	Đã thu hồi
18	Dự án xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ đá vôi núi Lò Vôi Lớn	xã Bình An, huyện Kiên Lương	Công ty TNHH Hương Hải GROUP	1166/QĐ-UBND ngày 25/5/2017	4,36	SKX	

TT	Tên Dự án	Địa chỉ	Tên chủ đầu tư	Giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất			Ghi chú
				Quyết định (số, ngày, tháng, năm)	Tổng diện tích đất (ha)	Mục đích sử dụng đất	
19	xây dựng Xí nghiệp Lương thực Kiên An Phú 4	ấp Tân Quới, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp	Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Phúc Hải	2484/QĐ-UBND ngày 17/11/2017	1,45	SKC	
20	Dự án Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang		8,85	SKK	
21	Dự án Đầu tư khai thác chế biến đá vôi	núi Túc Khối, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	1383/QĐ-UBND ngày 18/6/2018	1,36	SKX	
22	Khai thác đá vôi núi Khoe Lá	ấp Ba Núi, xã Bình An, huyện Kiên Lương	Công ty Cổ phần Xi măng Kiên Giang	2189/QĐ-UBND ngày 02/10/2018	1,07	SKX	
23	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đá vôi tại khu vực Nam núi Khoe Lá	ấp Ba Núi, xã Bình An, huyện Kiên Lương	Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Cần Thơ	2120/QĐ-UBND ngày 26/9/2018	1,55	SKX	
24	Dự án đầu tư nâng công suất khai thác, chế biến mỏ đá Hòn Sóc	mỏ đá Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	Công ty Cổ phần Thung lũng Xanh	2462/QĐ-UBND ngày 01/11/2018	9,57	SKX	
25	Dự án dự án Chợ và Khu nhà ở xã Bình An	xã Bình An, huyện Châu Thành	Công ty TNHH Quang Minh Kiên Giang	2974/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	1,47	ONT DCH DGT	
26	Dự án khai thác đá xây dựng Hòn Sóc	xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	Công ty Cổ phần Thung lũng Xanh	1775/QĐ-UBND ngày 07/8/2019	2,81	SKX	
27	Dự án hành lang an toàn khai thác đá vôi	ấp Ba Núi, xã Bình An, huyện Kiên Lương	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	1071/QĐ-UBND ngày 09/5/2019	12,45	SKX	

TT	Tên Dự án	Địa chỉ	Tên chủ đầu tư	Giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất			Ghi chú
				Quyết định (số, ngày, tháng, năm)	Tổng diện tích đất (ha)	Mục đích sử dụng đất	
28	Khu lấn biển Nhà máy chế biến thuỷ sản	ấp Hòn Chông, xã Bình An, huyện Kiên Lương	Công ty TNHH MTV Tiến Triển	1565	7,00	SKX DGT TMD	
29	Dự án Khách sạn An Hải Sơn	tỉnh lộ 11, ấp Bãi Giếng, xã Bình An, huyện Kiên Lương	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Cường Kiên Giang	1390/QĐ-UBND ngày 24/6/2019	1,59	TMD	
30	Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu Giồng Riềng - Phân xưởng 2	ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	1239/QĐ-UBND ngày 31/5/2019	1,44	SKC	
31	Kho xăng dầu Phú Quốc	đường Phan Đình Phùng, khu phố 1, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	1911/QĐ-UBND ngày 22/8/2019	1,37	TMD	
32	Kho xăng dầu Thọ Phước	Quốc lộ 80, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	2127/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	5,29	TMD	
33	Dự án đầu tư khai thác đá xây dựng núi Trà Đuốc Lớn	xã Bình An và xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu xây dựng Kiên Giang	977/QĐ-UBND ngày 25/4/2019	24,41	SKX	
	Dự án Khu 3 - Khu đô thị Phú Cường	Phường An Hòa, thành phố Rạch Giá	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Cường Kiên Giang	1133/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 và Quyết định số 2563/QĐ-UBND ngày 04/11/2019	8,07	ODT TMD DGT DKV	

TT	Tên Dự án	Địa chỉ	Tên chủ đầu tư	Giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất			Ghi chú
				Quyết định (số, ngày, tháng, năm)	Tổng diện tích đất (ha)	Mục đích sử dụng đất	
34	Xí nghiệp chế biến gạo Tân Hiệp Kênh 9 (GCN số AO 404894)	ấp Tân Thạnh, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	1231/QĐ-UBND ngày 31/5/2019	2,23	SKC	
35	Nhà máy sản xuất và gia cường kính cường lực	Lô L4, đường số 2, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	Công ty TNHH Tâm Lộc Phú	2956/QĐ-UBND ngày 27/12/2019	1,62	SKK	
36	Nhà máy sản xuất gạch- ngói-beton	Lô F2, khu công nghiệp thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần Trần Quế Trân	1585/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	1,80	SKK	
37	Nhà máy chế biến thực phẩm đóng hộp	xã Bình An, huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	2126/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	1,46	SKC	
38	xây dựng dự án sản xuất, lắp ráp, kinh doanh, thương mại và phân phối thiết bị điện nước)	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty TNHH MTV PT Mekong	1759/QĐ-UBND ngày 05/8/2019	1,48	SKK	
39	Dự án xây dựng nhà xưởng cho thuê sản xuất gia công đế giày	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Lộc	1992/QĐ-UBND ngày 03/9/2019	4,20	SKK	
40	Dự án xây dựng cho thuê nhà máy sản xuất các sản phẩm may	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Lộc	1993/QĐ-UBND ngày 03/9/2019	5,00	SKK	

TT	Tên Dự án	Địa chỉ	Tên chủ đầu tư	Giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất			Ghi chú
				Quyết định (số, ngày, tháng, năm)	Tổng diện tích đất (ha)	Mục đích sử dụng đất	
41	dự án nhà máy chế biến nông sản	thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất	Công ty TNHH Nông sản Vạn Thành Lợi	2195/QĐ-UBND ngày 25/9/2019	1,67	SKC	
42	dự án Nhà máy sản xuất nước giải khát ngăn lượng hữu cơ Đông dương	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Hữu cơ Đông Dương	322/QĐ-UBND ngày 11/02/2020	1,80	SKK	
43	Dự án đầu tư khai thác mỏ đá Trà Đuốc Nhỏ	núi Trà Đuốc Nhỏ, ấp Rẫy Mới, xã Bình An, huyện Kiên Lương	Công ty TNHH Trung Hiếu	2574/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	13,50	SKX	
44	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy bê tông thương phẩm	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Thành	2726/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	1,60	SKK	
45	Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa Hưng Nam	xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, huyện Gò Quao	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tâm Sen Kiên Giang	1058/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	8,69	SKN	
46	xây dựng đường 3/2 và dãy nhà dọc 2 bên đường	phường An Hòa	Công ty Cổ phần đầu tư Phú Cường Kiên Giang	1059/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	1,26	ODT DGT	
47	xây dựng nhà máy sản xuất ba lô túi xách	lô H4 (H4-3, một phần H4-4), KCN Thạnh Lộc	Công ty Cổ phần Thái Bình Kiên Giang	1167/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	5,00	SKK	
48	Dự án Nhà máy nước liên xã Tân Thành, Tân Hội, Tân Hòa, Tân An và các vùng lân cận huyện Tân Hiệp	ấp Bình Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp	Công ty Cổ phần Cấp nước Toàn Thịnh Lộc Phát	1193/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	2,86	SKC	

TT	Tên Dự án	Địa chỉ	Tên chủ đầu tư	Giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất			Ghi chú
				Quyết định (số, ngày, tháng, năm)	Tổng diện tích đất (ha)	Mục đích sử dụng đất	
49	đầu tư khai thác chế biến đá xây dựng	xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	Công ty TNHH Đoàn Thịnh Kiên Giang	1848/QĐ-UBND ngày 22/7/2021	1,13	SKX	
50	Dự án Nhà máy xử lý rác thải	ấp Trà Phô, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành	Công ty TNHH Bất động sản Tâm Hằng	1329/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	14,77	DRA	
51	khai thác âm mỏ đá vôi	ấp Ba Núi, xã Bình An, huyện Kiên Lương	Công ty TNHH Đức Quân	3114/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	6,82	SKX	
52	khu phức hợp nghỉ dưỡng sinh thái Bãi Khem	Bãi Khem, phường An Thới, thành phố Phú Quốc	Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	1791/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	9,67	TMD	
53	dự án khách sạn An Hải Sơn	tỉnh lộ 11, ấp Bãi Giếng, xã Bình An, huyện Kiên Lương	Công ty TNHH Tuyết Vân	1509/QĐ-UBND ngày 22/6/2021	1,59	TMD	
54	dự án nhà máy nước Bắc Rạch Giá	ấp Mỹ Thạnh, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất	Công ty Cổ phần cấp nước Bắc Rạch Giá	1792/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	9,81	SKC	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B.05(VI)

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011- 2020)	Giai đoạn 2011-2015 *	Tổng số Kỳ cuối (2016 - 2020)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích	So sánh	
						Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5) *100%
	Tổng cộng	**56.773**	**31.689**	**25.084**	**35.826**	**10.742**	**142,82**
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**21.143**	**8.456**	**12.687**	**7.294**	-5.393	57,49
	Trong đó:					0	
1.1	Đất trồng lúa	6.865	353	6.512	2.391	-4.121	36,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3.459		3.459		-3.459	0,00
1.2	Đất trồng cây HN khác	262	248	14	72	58	511,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.407	7.807	4.600	3.479	-1.121	75,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	1	-	1	320	319	31.983,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.608	48	1.560	865	-695	55,42
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**35.630**	**23.233**	**12.397**	**28.532**	16.135	230,15
	Trong đó:					0	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	17	-	17	5.724	5.707	33.669,06
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	3.017	-	3.017	568	-2.449	18,83
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5.628	5.628		3.806	3.806	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	17.800	17.605	195	902	707	462,53

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.05(VII)

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH

(Kèm theo báo cáo số: 344 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011- 2020)	Giai đoạn 2011-2015 *	Tổng số Kỳ cuối (2016 - 2020)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích	So sánh	
						Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5) *100%
	Tổng cộng	**5.247**	**3.037**	**2.210**	**387**	**-1.823**	**17,51**
1	**Đất nông nghiệp**	**3.968**	**2.832**	**1.136**	**289**	**-847**	**25,46**
	Trong đó:					0	
1.1	Đất trồng lúa	379	379		19	19	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước					0	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10	10		4	4	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	558	148	410	206	-204	50,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.041	796	245	57	-188	23,44
1.5	Đất rừng sản xuất	62	62	-			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.918	1.437	481	**3**	-478	0,58
2	**Đất phi nông nghiệp**	**1.279**	**205**	**1.074**	**98**	**-976**	**9,10**
	Trong đó:					0	
2.1	Đất quốc phòng	34	34		2	2	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	1.020		1.020	20	-1.000	1,97
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	44	44			0	
2.4	Đất phát triển hạ tầng	166	112	54	58	4	107,69
2.5	Đất ở tại nông thôn	15	15		6	6	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.05(VIII)
PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020		
		Kế hoạch	Thực hiện	tỷ lệ %	Kế hoạch	Thực hiện	tỷ lệ %	Kế hoạch	Thực hiện	tỷ lệ %	Kế hoạch	Thực hiện	tỷ lệ %	Kế hoạch	Thực hiện	tỷ lệ %
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Tổng cộng	**634.719**	**634.879**	**100,03**	**635.078**	**634.878**	**99,97**	**635.177**	**634.878**	**99,95**	**635.211**	**635.202**	**100,00**	**635.250**	**635.202**	**99,99**
1	**Đất nông nghiệp**	**570.576**	**570.736**	**100**	**569.657**	**570.712**	**100**	**566.635**	**570.634**	**101**	**563.352**	**566.734**	**101**	**559.278**	**566.715**	**101**
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	395.765	395.765	100	394.569	395.734	100	391.267	395.695	101	389.387	382.437	98	382.829	382.387	100
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	327.769	327.769	100	324.648	327.737	101	320.656	327.698	102	318.318	296.742	93	313.293	296.700	95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.266	5.266	100	5.841	5.266	90	7.758	5.265	68	8.288	10.830	131	8.906	10.834	122
1.3	Đất trồng cây lâu năm	61.994	61.994	100	61.697	62.009	101	60.925	61.972	102	56.988	62.976	111	54.163	62.954	116
1.4	Đất rừng phòng hộ	26.653	26.653	100	26.693	26.646	100	26.733	26.646	100	27.383	26.481	97	30.121	26.481	88
1.5	Đất rừng đặc dụng	38.386	38.386	100	38.386	38.386	100	38.386	38.386	100	38.386	39.297	102	38.138	39.297	103
1.6	Đất rừng sản xuất	6.067	6.067	100	6.009	6.067	101	5.959	6.067	102	7.885	5.913	75	10.959	5.907	54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	36.445	36.445	100	36.303	36.445	100	35.448	36.445	103	34.876	38.637	111	33.997	38.635	114
1.8	Đất làm muối		0			0			0						-	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**61.768**	**61.768**	**100**	**63.415**	**61.792**	**97**	**66.904**	**61.870**	**92**	**70.975**	**65.712**	**93**	**75.808**	**65.732**	**87**
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	1.596	1.596	100	4.023	1.602	40	4.592	1.602	35	6.709	1.711	26	10.607	1.711	16
2.2	Đất an ninh	91	91	100	115	91	79	927	91	10	2.111	87	4	2.644	87	3
2.3	Đất khu công nghiệp	171	171	100	204	171	84	463	171	37	742	177	24	842	177	21
2.4	Đất cụm công nghiệp	33	33	99	33	33	99	60	33	54	140	34	24	235	34	14
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2.176	2.176	100	2.527	2.179	86	2.882	2.209	77	3.565	3.455	97	4.214	3.455	82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.105	1.105	100	1.185	1.106	93	1.316	1.113	85	1.512	992	66	1.612	992	62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	272	272	100	379	272	72	629	272	43	1.066	203	19	1.404	203	14
2.8	Đất phát triển hạ tầng	22.414	22.414	100	22.964	#REF!	#REF!	24.328	#REF!	#REF!	25.465	#REF!	#REF!	27.611	#REF!	#REF!
	Trong đó:															
-	Đất cơ sở văn hóa	137	137	100	283	137	48	472	137	29	618	93	15	716	93	13
-	Đất cơ sở y tế	72	72	100	103	72	70	123	72	59	130	74	57	155	74	47
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	695	695	100	775	695	90	839	695	83	895	733	82	1.028	733	71
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	83	83	100	109	83	76	244	83	34	560	80	14	1.108	80	7

2.9	Đất có di tích, danh thắng	77	77	100	141	77	55	185	77	42	190	63	33	220	63	29
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	144	144	100	179	144	81	216	144	67	262	129	49	287	129	45
2.11	Đất ở tại nông thôn	10.442	10.442	100	10.749	10.449	97	11.027	10.391	94	11.296	10.854	96	11.763	10.846	92
2.12	Đất ở tại đô thị	3.313	3.313	100	3.382	3.318	98	3.655	3.418	94	3.924	3.415	87	4.360	3.431	79
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	221	221	100	271	221	81	406	221	54	433	212	49	468	214	46
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	25	25	99	29	25	85	33	25	75	59	25	43	71	25	35
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	302	302	100	318	301	95	322	301	94	325	322	99	327	322	98
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	270	270	100	328	270	82	363	270	74	397	283	71	451	282	63
3	**Đất chưa sử dụng**	**2.375**	**2.375**	**100**	**2.006**	**2.375**	**118**	**1.638**	**2.374**	**145**	**884**	**2.755**	**312**	**164**	**2.755**	**1.680**
4	**Đất khu kinh tế ***	**65.581**	**65.581**	**100**	**65.581**	**65.581**	**100**	**65.581**	**65.581**	**100**	**65.581**	**65.581**	**100**	**65.581**	**65.581**	**100**
5	**Đất đô thị ***	**39.146**	**39.146**	**100**	**41.696**	**39.146**	**94**	**45.194**	**39.146**	**87**	**46.779**	**41.260**	**88**	**47.232**	**41.260**	**87**

ỦY BAN NHÂN DÂ
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.05(IX)

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH

(Kèm theo báo cáo số: 314 /BC-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Tên Dự án	Địa chỉ	Tên chủ đầu tư	Giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng			Ghi chú
				Quyết định (số, ngày, tháng, năm)	Tổng diện tích đất (ha)	Mục đích sử dụng đất	
1. Những dự án giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong giai đoạn (2016-2021) chậm đưa đất vào sử dụng							
1	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thuốc lá điếu	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty TNHH Liên doanh Vina - Bat	985/QĐ-UBND ngày 27/4/2016	1,08	SKK	Đã thu hồi đất do nhà đầu tư trả lại dự án
2	Khu xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty TNHH MTV Missen	594/QĐ-UBND ngày 15/3/2016 và 733/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	2,00	SKK	Đã thu hồi đất do bị thu hồi dự án đầu tư
3	dự án Nhà máy sản xuất nước giải khát ngăn lượng hữu cơ Đông dương	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Hữu cơ Đông Dương	322/QĐ-UBND ngày 11/02/2020	1,8	SKK	Công ty chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính
4	Nhà máy sản xuất gạch- ngói-beton	Lô F2, khu công nghiệp thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần Trần Quế Trân	1585/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	1,8	SKK	Công ty chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính
5	Dự án Kho xăng dầu An Biên	ấp Xẻo Rô, xã HưngYên, huyện An Biên	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	527/QĐ-UBND ngày 06/3/2019	0,69	TMD	Công ty đang xin gia hạn tiến độ dự án

TT	Tên Dự án	Địa chỉ	Tên chủ đầu tư	Giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng			Ghi chú
				Quyết định (số, ngày, tháng, năm)	Tổng diện tích đất (ha)	Mục đích sử dụng đất	
6	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất Dược phẩm	Khu công nghiệp Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	Công ty Cổ phần Dược Kiên Giang	261/QĐ-UBND ngày 04/02/2020	1,55	SKK	Công ty đang xin gia hạn tiến độ dự án
7	dự án Khu sản xuất giống thủy sản tập trung Trung Sơn Lại Sơn	Tổ 1, ấp Bãi Nhà A, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải	Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Trung Sơn	989/QĐ-UBND ngày 03/5/2017	1,09	SKC	Công ty đang xin gia hạn tiến độ dự án
2. Những dự án giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ngoài thời kỳ giám sát chậm đưa đất vào sử dụng							
1	Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bột giấy Tuấn Thành	Khu công nghiệp Thuận Yên, thành phố Hà Tiên	Công ty Cổ phần Sản xuất Sản xuất Bột giấy xuất nhập khẩu Tuấn Thành	2146/QĐ-UBND ngày 15/10/2014	10,51	SKK	Đã thu hồi đất do bị thu hồi dự án đầu tư
2	Dự án Đảo công viên văn hóa và làng sinh thái Đông Hồ	phường Đông Hồ, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	Công ty TNHH Bất động sản Trần Thái	2737/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 và Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 15/9/2015	33,05	TMD DKV DGT	

TT	Tên Dự án	Địa chỉ	Tên chủ đầu tư	Giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng			Ghi chú
				Quyết định (số, ngày, tháng, năm)	Tổng diện tích đất (ha)	Mục đích sử dụng đất	
3	Dự án đầu tư xây dựng Kho cảng Xăng dầu Kiên Lương	xã Bình An, huyện Kiên Lương	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 01/7/2013 và Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 10/9/2013	14,9	TMD	Đã thu hồi đất do Nhà đầu tư trả lại đất
4	Dự án khai thác khoáng sản	xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành	Công ty TNHH Đức Việt		69,43	SKX	Đã thu hồi đất do bị thu hồi dự án đầu tư

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.06
TÌNH HÌNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT THÔNG QUA ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, ĐẤU THẦU DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.06

STT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	**Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất**							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							
1.1	Diện tích (ha)							
1.2	Tiền thu (triệu đồng)							
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2.1	Diện tích (ha)							
2.2	Tiền thu (triệu đồng)							
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3.1	Diện tích (ha)							
3.2	Tiền thu (triệu đồng)							
II	**Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu dự án có giá quyền sử dụng đất**							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							
1.1	Diện tích (ha)							
1.2	Tiền thu (triệu đồng)							
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2.1	Diện tích (ha)							
2.2	Tiền thu (triệu đồng)							
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3.1	Diện tích (ha)							
3.2	Tiền thu (triệu đồng)							

STT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
III	**Giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất**							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							
1.1	Diện tích (ha)							
1.2	Tiền thu (triệu đồng)							
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2.1	Diện tích (ha)							
2.2	Tiền thu (triệu đồng)							
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3.1	Diện tích (ha)							
3.2	Tiền thu (triệu đồng)							

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.07
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THEO HÌNH THỨC THOẢ THUẬN (ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI) GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo báo cáo số: 324/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.07

STT	Nội dung	Số dự án	Tỷ lệ % diện tích đã hoàn thiện việc chuyển nhượng QSD đất	Tình hình thực hiện chuyển nhượng				Nguồn gốc đất (ha)				Diện tích giao đất, cho thuê đất (ha)			Ghi chú
				Số hộ đã nhận chuyển nhượng QSD đất	Diện tích đã nhận chuyển nhượng QSD đất (ha)	Số hộ chưa nhận chuyển nhượng QSD đất	Diện tích chưa chuyển nhượng QSD đất (ha)	Diện tích đất nông nghiệp do hộ gia đình cá nhân quản lý	Đất nông nghiệp do Uỷ ban nhân dân xã quản lý	Đất giao thông nội đồng do Uỷ ban nhân dân xã quản lý	Đất khác	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Đất thương mại, dịch vụ (ha)	Mục đích khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ														
1	**Đã thoả thuận được toàn bộ diện tích**														
	- Năm 2014														
	- Năm 2015														
	- Năm 2016														
	- Năm 2017														
	- Năm 2018														
	- Năm 2019														
	- Năm 2020														
	- Năm 2021														
2	**Không triển khai được dự án do chưa thoả thuận được hết diện tích đất**														
	- Năm 2014														
	- Năm 2015														
	- Năm 2016														

STT	Nội dung	Số dự án	Tỷ lệ % diện tích đã hoàn thiện việc chuyển nhượng QSD đất	Tình hình thực hiện chuyển nhượng				Nguồn gốc đất (ha)				Diện tích giao đất, cho thuê đất (ha)			Ghi chú
				Số hộ đã nhận chuyển nhượng QSD đất	Diện tích đã nhận chuyển nhượng QSD đất (ha)	Số hộ chưa nhận chuyển nhượng QSD đất	Diện tích chưa chuyển nhượng QSD đất (ha)	Diện tích đất nông nghiệp do hộ gia đình cá nhân quản lý	Đất nông nghiệp do Uỷ ban nhân dân xã quản lý	Đất giao thông nội đồng do Uỷ ban nhân dân xã quản lý	Đất khác	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Đất thương mại, dịch vụ (ha)	Mục đích khác	
	- Năm 2017														
	- Năm 2018														
	- Năm 2019														
	- Năm 2020														
	- Năm 2021														

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.08
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.08

STT	Nội dung	Tổng số vụ việc	Nội dung tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và vi phạm pháp luật về đất đai			Vụ việc đã xử lý		Vụ việc chưa xử lý		Ghi chú
			Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Giá đất	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Số vụ việc	Diện tích đã xử lý (ha)	Số vụ việc	Diện tích chưa xử lý (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Vi phạm pháp luật về đất đai									
2	Khiếu nại, khiếu kiện về đất đai	743	544	93	106	736		7		
	Theo thứ tự các năm nêu trên									
3	Tố cáo về đất đai	20	4		16	20				
	Theo thứ tự các năm nêu trên									
4	Tranh chấp đất đai	98				98				
4.1	Tòa án nhân dân giải quyết									
	Theo thứ tự các năm nêu trên									
4.2	Chủ tịch UBND, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường giải quyết									
	Theo thứ tự các năm nêu trên									

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.09

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHIỆP CAO, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.09

STT	Khu	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết			Số dự án thuê đất		Tỷ Lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
			Đất sản xuất, kinh doanh (ha)	Đất giao thông (ha)	Đất hạ tầng kỹ thuật (ha)	Trả tiền thuê đất hàng năm	Trả tiền thuê đất một lần		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	**Khu công nghiệp**								
1	KCN Thạnh Lộc	151,98	110,29	34,68	4,61	2	17	58,0	Đất khu trung tâm điều hành 2,4 ha
2	KCN Thuận Yên	133,95	87,46	35,09	4,16	1		24,83	Đất khu trung tâm điều hành, dịch vụ, cảng 7,24 ha
1	Khu công nghiệp A								
2	Khu công nghiệp B								
II	**Khu chế xuất**								
1	Khu chế xuất A								
2	Khu chế xuất B								
	...								
III	**Khu công nghệ cao**								
1	Khu công nghệ cao A								
2	Khu công nghệ cao B								
IV	**Cụm công nghiệp**								
I	Cụm công nghiệp A								
2	Cụm công nghiệp B								
	...								
V	**Khu làng nghề**								
1	Khu làng nghề A								
2	Khu làng nghề B								

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.10
TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.10

STT	Khu kinh tế	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết							Tỷ lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
			Đất nông nghiệp (ha)	Đất ở hiện hữu (ha)	Đất khu đô thị (ha)	Đất trụ sở cơ quan (ha)	Đất quốc phòng, an ninh (ha)	Đất sản xuất kinh doanh (ha)	Đất công trình công cộng (ha)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	**Khu kinh tế A**										
1	Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên	32,37				1,73	2,29	16,44	11,91	Chưa kêu gọi được nhà đầu tư do diện tích các khu chức năng bị chồng lấn với quy hoạch cửa khẩu Hà Tiên của Bộ GTVT	
	- Đến năm 2015										
	- Giai đoạn 2016- 2020										
	- Năm 2021										
2	**Khu kinh tế B**										

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục C.11

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU ĐÔ THỊ GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.11

STT	Khu đô thị	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết					Diện tích đã được phân lô, bán nền (ha)	Diện tích đã xây dựng theo QHCT (ha)	Diện tích chưa xây dựng theo QHCT (ha)	Diện tích đất đã chuyển nhượng QSD đất(ha)	Diện tích đất chưa chuyển nhượng QSD đất (ha)	Ghi chú
			Đất ở (ha)	Đất giao thông (ha)	Đất thương mại, dịch vụ (ha)	Đất cây xanh, TDTT (ha)	Đất khác (ha)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Khu đô thị A												
	- Đến năm 2015												
	- Giai đoạn 2016-2020												
	- Năm 2021												
2	Khu đô thị B												
	...												
1	Khu đô thị mới phường Vĩnh Hiệp, thành phố Rạch Giá, tỷ lệ 1/2000	614,38	199,70	167,27	24,00	150,76	72,65						2897/QĐ-UBND 25/11/2015
2	Khu đô thị mới Lấn biển Tây Bắc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500	99,40	40,17	38,25	10,22	6,60	4,16	40,17	99,40				219/QĐ-UBND 25/01/2016
3	Khu đô thị Phú Quý - Dự án lấn biển Tây Nam Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá, tỷ lệ 1/500	99,99	43,76	32,50	3,67	10,97	9,09	43,76	99,99				2785/QĐ-UBND 11/12/2018
4	Khu đô thị lấn biển đường Trần Quang Khải, thành phố Rạch Giá, tỷ lệ 1/2000	116,45	32,81	41,93	10,89	14,99	15,83						1672/QĐ-UBND 25/7/2019
5	Khu đô thị Phú Cường Hoàng Gia - Khu đô thị lấn biển đường Trần Quang Khải, thành phố Rạch Giá, tỷ lệ 1/500	68,68	27,97	24,37	3,21	9,97	3,16	27,97	68,68				2273/QĐ-UBND 03/10/2019